GS. LƯƠNG NINH (Chủ biên)
PGS. NGUYỄN CẢNH MINH, PGS. NGUYỄN NGỌC CƠ
PGS. TRẦN BÁ ĐỆ, PGS. TRỊNH VƯƠNG HỒNG
PGS. CHƯƠNG THÂU

LỊCH SỬ VIỆT NAM

GIẢN YẾU

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

https://tieulun.hopto.org

GS. LƯƠNG NINH (Chủ biên)
PGS. NGUYỄN CẢNH MINH - PGS. NGUYỄN NGỌC CƠ
PGS. TRẦN BÁ ĐỆ - PGS. TRỊNH VƯƠNG HỒNG
PGS. CHƯƠNG THÂU

LỊCH SỬ VIỆT NAM GIẢN YẾU

(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2000

https://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, việc xuất bản cuốn sách về một đề tài lớn như vậy chắc không thể tránh khỏi những khiếm khuyết. Nhà xuất bản rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu và của tất cả bạn đọc về nội dung cũng như hình thức của xuất bản phẩm mới này.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 1999

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

https://tieulun.hopto.org

Mở đầu

VIỆT NAM: ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

I. HOÀN CẢNH TỰ NHIÊN

Nước Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, phía bắc giáp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, phía tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía đông và nam giáp biển Đông (Thái Bình Dương) với diện tích 329.600 km^2 đất liền và 700.000 km^2 thềm lục địa cùng các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở biển Đông.

Lục địa châu Á đã có một quá trình hình thành lâu đời. Từ thời cổ sinh của trái đất (khoảng 520 triệu năm đến 185 triệu năm), vùng đất này đã là một nền đá hoa cương vân mẫu và phiến ma nham tương đối ổn định. Vào kỷ thứ 3 và thứ 4 của thời Tân sinh (khoảng 60 triệu năm trở lại đây), lục địa châu Á được nâng dần lên, cùng với việc bồi lấp của phù sa các sông lớn đã tạo nên nhiều đồng bằng ở ven biển. Đặc điểm này có ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của loài người. Trên đất Trung Á, các nhà khoa học đã tìm ra hài cốt của tổ tiên chung của loài người và Vượn - Đơriôpitếch (Driopithecus).

Từ thời Cánh tân (Kỷ thứ 4), miền Đông - Nam châu Á

https://tieulun.hopto.org

đã là nơi sinh sống của những người vượn đầu tiên trên trái đất (người Giava[1], tên khoa học là *Pithecanthropus erectus Javanensis* ở Inđônêxia; người vượn Bắc Kinh[2], tên khoa học là Sinanthropus Pekinensis ở Trung Quốc).

Nước Việt Nam có địa hình đa dạng, bao gồm rừng núi trùng điệp, lại có đồi thấp, thung lũng rộng, các cao nguyên đá vôi đồ sộ, miền trung du và, đồng bằng châu thổ các sông lớn. Ở phía đông là một vùng biển rộng lớn với thềm lục địa nông, một giải bờ biển dài trên 3000km và một hệ thống sông ngòi. Khí hậu gió mùa nhiệt đới thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật. Do đó, Việt Nam có đầy đủ điều kiện cần thiết cho con người sinh sống và phát triển . Chính vì lẽ đó, ở Việt Nam đã tìm thấy các di cốt và công cụ của người vượn (người nguyên thuỷ).

Nước Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược của vùng Đông - Nam Á, nằm trên đầu mối giao thông thuỷ bộ quan trọng, từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, do đó, sớm có điều kiện tiếp xúc, giao lưu và chịu ảnh hưởng của những nền văn minh lâu đời. Từ xa xưa, Việt Nam đã là nơi giao lưu của hai nền văn hoá cổ Trung Hoa, Ấn Độ, tiếp nhận những tinh hoa các nền văn minh đó, làm phong phú thêm cho nền văn hoá của mình.

Bên cạnh những thuận lợi đó, Việt Nam còn có biết bao khó khăn thử thách của vùng nhiệt đới ẩm, chịu ảnh hưởng gió mùa như mưa nguồn, nước lũ, bão tố, phong ba, nắng hạn, sâu keo, dịch bệnh thường xuyên đe doạ. Do có vị trí chiến lược trọng yếu, lại có tài nguyên giàu có, nên cũng từ rất sớm và liên tục suốt chiều dài lịch sử của mình, Việt

---

1. Người vượn Giava sống cách đây khoảng 70 - 80 vạn năm.
2. Người vượn Bắc Kinh sống cách đây khoảng 40 - 50 vạn năm.

https://tieulun.hopto.org

Nam đã trở thành mục tiêu xâm lược của những thế lực ngoại tộc. Chính cuộc đấu tranh liên tục và lâu dài với thiên tai để xây dựng quê hương, để không ngừng tồn tại, sản xuất, phát triển và luôn luôn đương đầu với nạn ngoại xâm để bảo vệ dân tộc nên đã đoàn kết người Việt Nam lại thành một khối thống nhất, gắn bó với quê hương, đất nước mình. Tình cảm và ý thức dân tộc, tinh thần làm chủ đất nước của người Việt Nam sớm được nảy nở và không ngừng được bồi đắp qua nhiều thế hệ cho đến ngày nay cũng như sự vươn lên không ngừng về trí tuệ và tài năng.

II. DÂN TỘC VIỆT NAM

Việt Nam là một nước đa dân tộc, có hơn 54 tộc người sinh sống, thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau: Việt - Mường, Tày - Thái, H'mông - Dao, Tạng - Miến, Hán, Môn - Khơme, Mãlai - Đa đảo, v.v.. Trải qua lịch sử lâu dài vừa dựng nước vừa giữ nước, các thành phần dân tộc đó, dù thuộc nhóm ngôn ngữ nào, dù là đa số hay thiểu số, đều đã có những mối liên hệ gắn bó mật thiết với nhau, cùng chung sống và đã có những đóng góp tích cực và xứng đáng vào lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, tất cả các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam đều được tự do, bình đẳng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói "Đồng bào Kinh hay Tày, Mường hay Dao, Giarai hay Êđê, Xêđăng hay Bana và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau"[1] .

Ngày nay, Việt Nam đang bước vào thời kỳ công nghiệp

---

1. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr.385.

https://tieulun.hopto.org

hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện được mục tiêu cao cả và sự nghiệp cách mạng lớn lao đó, đòi hỏi toàn thể dân tộc Việt Nam càng phải tăng cường đoàn kết chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau hơn nữa.

Dân tộc Việt Nam có truyền thống vẻ vang, được hình thành và phát triển qua nhiều thế hệ trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Những truyền thống đó thật đáng tự hào, cần được kế thừa, phát huy trong thời đại ngày nay.

Vì vậy, đã là người Việt Nam, dù ở Nam hay Bắc, dù miền núi hay đồng bằng, dù ở trong nước hay đang sinh sống ở nước ngoài vẫn giữ trong lòng tình cảm

"Đồng bào cốt nhục nghĩa bền
Cành Bắc cành Nam một cội nên"[1]

Và nhớ về quê hương:

"Ai đi về Bắc ta theo với
Thăm lại non sông giống Lạc hồng
Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long"[2]

Đều cần hiểu biết một cách hệ thống lịch sử dân tộc mình để củng cố thêm tình yêu quê hương, đất nước. Phải chăng, đó là một nghĩa vụ và cũng là một đạo lý làm người Việt Nam. Hiểu biết lịch sử dân tộc để tiếp nhận và tô thắm thêm

---

1. Nguyễn Trãi: *Quốc âm thi tập*, Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1956, tr.124.
2. Đoàn Giỏi: *Ngọn tầm vông*, Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 1965, tr.13.

https://tieulun.hopto.org

những nét đẹp, những tinh hoa của đạo đức, đạo lý làm người Việt Nam trong thời đại mới, đây cũng là một trong những cội nguồn của sức mạnh, của ý chí làm nên sự nghiệp, của mỗi người và của cả dân tộc.

https://tieulun.hopto.org

Phần một

VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẦU DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

(THỜI NGUYÊN THUỶ - NĂM 1858)

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG I

THỜI NGUYÊN THUỶ

1. NHỮNG DẤU VẾT ĐẦU TIÊN

Trong lịch sử loài người, giai đoạn đầu tiên là thời kỳ *bầy người nguyên thuỷ* cũng là thời kỳ *người vượn*, thời *đá cũ sơ kỳ*.

Người vượn tồn tại cách đây từ khoảng hai triệu năm đến 3-4 vạn năm. Trên đất nước Việt Nam người ta đã tìm thấy dấu vết của người vượn. Trong các hang Thẩm Khuyên[1], Thẩm Hai tỉnh Lạng Sơn, một số răng người và nhiều xương cốt động vật thời Cánh tân đã được phát hiện. Theo phân kỳ của địa chất học thời Cánh tân là giai đoạn đầu của kỷ đệ tứ tương ứng với thời đá cũ sơ kỳ. Những chiếc răng nói trên vừa có đặc điểm của răng người, vừa có đặc điểm của răng vượn. Răng người vượn này giống răng người vượn Bắc Kinh, cách đây trên dưới 40-50 vạn năm được tìm thấy cùng với những công cụ lao động của họ.

Rải rác ở nhiều địa phương trong cả nước, người ta cũng đã tìm thấy nhiều công cụ lao động của người vượn thuộc thời đá cũ sơ kỳ. Năm 1960, lần đầu tiên đã tìm thấy công cụ đá cũ của người vượn ở núi Đọ (xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu

---

1. Niên đại tuyệt đối của hang Thẩm Khuyên tính theo phương pháp ESR là 475.000 năm sai số 10% cách ngày nay.

https://tieulun.hopto.org

Hoá, tỉnh Thanh Hoá), gồm hàng vạn mảnh đá ghè, gọi là mảnh tước. Những mảnh tước thô, nặng, dùng để cắt, chặt, đập. Bên cạnh mảnh tước là công cụ phổ biến còn có những hạch đá (là những hòn đá mà từ đó người vượn ghè ra các mảnh tước), những công cụ chặt đập thô sơ là những hòn đá được ghè đẽo qua loa, có một phần lưỡi dày và uốn sóng thường được gọi là Trốppơ, các công cụ nạo và mũi nhọn (nạo là công cụ bằng đá được ghè đẽo qua loa có rìa mỏng sắc, mũi nhọn là những mảnh tước có hình tam giác, được tu sửa ở rìa cạnh). Ở núi Quan Yên và núi Nuông (cách núi Đọ 3000mét), ở Xuân Lộc (Đồng Nai), cũng tìm thấy các công cụ giống như ở núi Đọ. Những dấu vết nói trên cho thấy, vào thời Cánh tân, cách đây trên dưới 40 vạn năm, trên đất Việt Nam đã có người vượn sinh sống.

II. CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI VƯỢN Ở VIỆT NAM

Trong điều kiện thiên nhiên hoang dã, khắc nghiệt, lại do trình độ còn kém, công cụ lao động thô sơ, người vượn phải tập hợp lại với nhau thành từng bầy, cùng lao động, chống thú dữ để tự bảo vệ, đó là những bầy người nguyên thuỷ. Nhưng khác hẳn với các bầy động vật được hình thành một cách tự nhiên, bầy người nguyên thuỷ đã có quan hệ xã hội, có người đứng đầu, có sự phân công lao động giữa nam và nữ. Mỗi bầy người thường có từ 20-30 người gồm các thế hệ khác nhau (ông bà, cha mẹ, con cái...) sinh sống bằng cách hái lượm, săn bắt. Bởi vậy, có thể họ chưa có nơi cư trú ổn định.

Căn cứ vào những chiếc răng người vượn, những công cụ bằng đá ở nước ta, đối chiếu với người vượn sống cùng thời trên đại lục Âu, Á, Phi, có thể đoán định rằng chủ nhân của

https://tieulun.hopto.org

văn hoá núi Đọ, Xuân Lộc, cho đến Thẩm Ồm,Ngườm[1], Sơn Vi (Phú Thọ) đã có một bước tiến hoá từ người vượn đi thẳng đến người hiện đại[2] (tinh khôn). Họ đã có mối quan hệ gắn bó, hợp tác trong cuộc sống và lao động trong từng bầy người gồm một số gia đình nhỏ. Dấu tích chưa nhiều và chỉ mới thấy trên mặt đất cũng đã có thể tìm về thời đá cũ sơ kỳ của người vượn có mặt trên nước ta và hy vọng trong tương lai có thể phát hiện thêm dấu tích xưa hơn và phong phú hơn nữa.

Vào cuối thời đại đá cũ, trên một phạm vi rộng lớn của nước ta có nhiều bộ lạc sinh sống bằng cách săn bắt, hái lượm. Họ cư trú trong các hang động, mái đá, ngoài trời, ven bờ sông, suối. Các di tích của các bộ lạc thời kỳ này được các nhà khảo cổ học gọi bằng một tên chung là văn hóa Sơn Vi, lấy tên xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, Phú Thọ. Dấu tích của văn hoá Sơn Vi còn được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta, từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An.

Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội để tạo nên những công cụ chặt, nạo, v.v.. Đặc trưng của công cụ lao động của văn hoá Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo cẩn thận ở rìa, có nhiều hình loại ổn định, thể hiện một bước tiến rõ rệt trong kỹ thuật chế tác đá.

Công cụ của người Sơn Vi[3] có đặc điểm như công cụ của

---

1. Ở các Hang Thẩm Ồm (Nghệ An), Hang Hùm (Yên Bái)... đã tìm thấy di cốt người hoá thạch thuộc giai đoạn sớm của người khôn ngoan (Homo Sapiens).

2. Ở mái đá Ngườm (Võ Nhai) tìm thấy nhiều tước nhỏ dùng làm nạo và mũi nhọn là công cụ thuộc thời đá cũ cách đây khoảng 23.000 năm của người khôn ngoan sớm.

3. Văn hoá Sơn Vi cách ngày nay khoảng từ 1 vạn năm đến 18.000 năm. Niên đại các bon phóng xạ C^{14} của di tích hang Con Moong (Thanh Hoá) thuộc văn hoá Sơn Vi là 11840 ± 120 năm và di tích hang Ông Quyền (ở Hoà Bình) - 18.390 năm ± 125 năm cách ngày nay. Cùng với văn hoá Sơn Vi còn có văn hoá Ngườm cổ hơn.

https://tieulun.hopto.org

người hiện đại (còn gọi là người tinh khôn - Homo Sapiens ở vào thời hậu kỳ Cánh tân) ở các khu vực trên thế giới. Sự xuất hiện của người Ngườm, Sơn Vi đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ người vượn ở Việt Nam, chuyển sang giai đoạn cao hơn: thời kỳ thị tộc, bộ lạc ra đời. Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình gồm ba, bốn thế hệ có cùng chung huyết tộc, sống quây quần với nhau trên cùng một khu vực. Một số thị tộc sống gần gũi, có họ hàng với nhau, có cùng một nguồn gốc tổ tiên xa xưa, hợp lại thành bộ lạc. Các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ gắn bó, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và có quan hệ hôn nhân giữa con trai của thị tộc này với con gái của thị tộc kia trong cùng một bộ lạc. Mọi thành viên trong cùng thị tộc đều có phong tục, tập quán như nhau và đều bình đẳng với nhau.

III. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG XÃ THỊ TỘC TỪ HOÀ BÌNH ĐẾN PHÙNG NGUYÊN, HOA LỘC

1. Thời kỳ Hoà Bình - Bắc Sơn - Văn hoá sơ kỳ thời đại đá mới

Trong quá trình sinh sống và lao động, chủ nhân văn hoá Sơn Vi đã từng bước cải tiến công cụ để bước sang một giai đoạn mới cao hơn - văn hoá Hoà Bình. Hoà Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hoá thuộc thời kỳ văn hoá đá mới trước gốm cách ngày nay khoảng trên một vạn năm[1]. Cư dân Hoà Bình đã mở rộng địa bàn cư trú từ rừng núi Tây Bắc (Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, v.v.) đến miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị).

---

1. Di tích văn hoá Hoà Bình có niên đại C^{14} là 10.875 ± 175 năm, muộn nhất là 7.500 năm.

https://tieulun.hopto.org

Người thời kỳ này thường sống ở các khu vực gần cửa hang, mái đá gần suối, sông và đã có cuộc sống định cư tương đối lâu dài. Công cụ lao động của cư dân Hoà Bình đều làm bằng đá cuội, nhưng về loại hình thì phong phú đa dạng hơn, về kỹ thuật tiến bộ hơn. Các hòn đá cuội được người Hoà Bình ghè đẽo rộng ra cả một bên mặt. Đặc trưng cho công cụ Hoà Bình là rìu ngắn (loại rìu có bề ngang lớn hơn bề dọc, lưỡi rìu được ghè đẽo ở một mặt. Ngoài ra, còn có những công cụ kiểu Xumatơra[1] (Sumatralithe), là những công cụ từ đá cuội được ghè đẽo một mặt hình đĩa, bầu dục, hạnh nhân. Cá biệt, có một số ít công cụ được ghè, đẽo cả hai mặt, có lưỡi ở chung quanh theo rìa viên cuội. Đây là những công cụ chặt, cắt, nạo của người Hoà Bình. Ngoài ra, còn có những chày nghiền hạt[2] bằng đá cuội một hoặc hai đầu bị mài phẳng do nghiền hạt nhiều, những chiếc rìu dài[3] bằng cuội có ghè đẽo. Ngoài những công cụ làm bằng đá cuội, còn có những công cụ làm bằng tre, nứa, gỗ. Trong các di chỉ thuộc văn hoá Hoà Bình còn có nhiều mảnh tước[4].

Săn bắn, hái lượm là hoạt động kinh tế chủ yếu của các bộ lạc Hoà Bình. Trong nhiều di chỉ thuộc văn hoá Hoà Bình, các nhà khảo cổ tìm thấy nhiều xương các loài thú rừng, các vỏ động vật thân mềm sống dưới sông, suối. Ở hang Chùa (Tân Kỳ, Nghệ An) trong tổng số các xương thú có 46% là

---

1. Công cụ kiểu Xumatơra (Sumatralithe). Xumatơra là nơi phát hiện đầu tiên trên đảo, công cụ mang đặc điểm nói trên.

2. Ở hang Thẩm Hai, hang Chùa đã tìm thấy nhiều chày nghiền hạt.

3. Ở hang Chùa (Tân Kỳ, Nghệ An) tìm thấy một số rìu dài bằng đá cuội được ghè đẽo một mặt.

4. Là những công cụ cắt, chặt do người nguyên thuỷ tạo nên từ việc ghè đẽo hòn đá cuội để tách ra những mảnh đá. Ở hang Thẩm Hai có tới 1.096 mảnh tước.

https://tieulun.hopto.org

xương hươu, nai, 24% xương trâu, bò, 9% xương lợn rừng, 5% xương khỉ, 2% xương tê giác và nhiều vỏ ốc vặn, trai, hến, trùng trục[1],v.v.. Ở hang Dơi (Quảng Trị) tìm thấy các công cụ, xương động vật thuộc văn hoá Hoà Bình như rìu ngắn, rìu hình đĩa, rìu lưỡi dọc, lưỡi hình cung, mảnh tước, bàn nghiền hạt; vỏ ốc núi (32 chiếc), ốc suối (89 chiếc), vỏ trai, hến, xương động vật (khoảng 1 kg gồm nhiều loại khác nhau).

Những phát hiện của khảo cổ học Việt Nam còn cho thấy, các cư dân Hoà Bình đã phát hiện ra nghề nông nguyên thuỷ. Những dấu tích về một nền nông nghiệp sơ khai đã tìm thấy ở một số địa phương trên đất nước ta. Bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, người ta đã tìm thấy phấn hoa ở các di tích hang Sũng Sàm[2] (Hà Tây), Thẩm Khương (Lai Châu). Ở hang Xóm Trại (Hoà Bình), phát hiện được dấu vết những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy. Những bằng chứng nói trên cho thấy cư dân Hoà Bình đã có bước tiến rõ rệt trong đời sống kinh tế - xã hội - đã phát minh ra nông nghiệp, tuy rằng còn ở trạng thái sơ khai. Nguồn lương thực do nông nghiệp đem lại còn nhỏ bé. Nguồn sống chủ yếu dựa vào thức ăn do hái lượm, săn bắn mang lại. Nhưng sự ra đời của nông nghiệp đã có ý nghĩa rất to lớn, đánh dấu bước chuyển biến mới, con người thực sự mở đầu công cuộc chinh phục tự nhiên bằng lao động sáng tạo của mình. Có thể nghĩ rằng, cách đây khoảng trên một vạn năm, Việt Nam là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm trên thế giới.

---

1. *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1984, t.1, tr.25-26.

2. Niên đại các bon phóng xạ (C^{14}) của hang Sũng Sàm là 11.365 ± 80 năm cách ngày nay. Ở một số nước vùng Đông - Nam Á như Thái Lan có niên đại sớm nhất là 11.690 ± 80 năm cách ngày nay (hang Ma - Thuộc vùng Đông bắc Thái Lan). Đông - Nam Á là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm.

https://tieulun.hopto.org

Cư dân Hoà Bình có tập tục chôn người chết ở nơi cư trú. Đây cũng là tập tục phổ biến của người nguyên thuỷ ở nhiều nơi trên thế giới vì họ cho rằng giữa người sống và người chết vẫn có mối quan hệ ràng buộc. Ở hang Thẩm Hai (Lạng Sơn), hang Chùa (Nghệ An), hang Đắng, mái đá Mộc Long (Vườn quốc gia Cúc Phương), đã tìm thấy những mộ táng thời văn hoá Hoà Bình. Ngôi mộ ở hang Chùa chôn người phụ nữ theo tư thế nằm co, xung quanh xếp nhiều hòn đá lớn cùng với một rìu đá được chôn theo người chết. Trong các ngôi mộ ở Vườn quốc gia Cúc Phương, người chết được bôi thổ hoàng và chôn theo tư thế nằm co như ngôi mộ hang Chùa. Ngoài những ngôi mộ riêng lẻ, còn có những khu "nghĩa địa" của các thị tộc thời văn hoá Hoà Bình. Ở hang Làng Gạo (Hoà Bình) tìm thấy 20 sọ người lớn và sọ trẻ em nằm trong khoảnh đất chừng 25 mét vuông, kèm theo các công cụ bằng đá đặt cạnh các sọ.

Đời sống tinh thần của cư dân Hoà Bình khá phong phú; người ta đã làm đồ trang sức. Ở các hang động thuộc văn hoá Hoà Bình người ta đã tìm thấy các đồ trang sức như vỏ ốc biển được mài, có lỗ để xâu dây đeo; nhiều ngôi mộ, xác chết được bôi thổ hoàng, có cả những hòn thổ hoàng ở các di chỉ văn hoá Hoà Bình.

Bấy giờ, có lẽ đã nảy sinh ý niệm, tín ngưỡng đạo vật tổ sơ khai. Ở hang Đồng Nội (Hoà Bình) có những hình khắc mặt một con thú và 3 mặt người. Trên đầu 3 người đều có sừng. Ở một số hang như hang Làng Bon (Thanh Hoá), các hang ở Yên Lạc, Kim Bảng đều có những viên cuội khắc các hình lá cây hoặc cành cây.

Các di tích Văn hoá Hoà Bình thường ở gần nhau và có tầng văn hoá khá dày. Có lẽ, đây là nơi cư trú của các thị tộc trong một bộ lạc, những công xã thị tộc định cư lâu dài, hái

https://tieulun.hopto.org

lượm phát triển, nông nghiệp manh nha, các công xã thị tộc này là công xã thị tộc mẫu hệ ở thời kỳ văn hoá đá mới trước gốm cách đây khoảng trên dưới một vạn năm[1].

2. Văn hoá Bắc Sơn[2]

Cùng thời và nối tiếp văn hoá Hoà Bình là văn hoá Bắc Sơn. Các bộ lạc chủ nhân văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn sống rải rác trong các hang động, mái đá vùng núi đá vôi gần suối, sông, thuộc Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình. Dần dần họ đi xuống vùng trung du.

Công cụ lao động của cư dân Bắc Sơn cũng làm bằng đá cuội, nhưng tiến bộ hơn công cụ của cư dân Hoà Bình. Con người không chỉ biết ghè đẽo, mà đã biết sử dụng phổ biến rìu mài lưỡi . Trong các hang động thời Bắc Sơn đã tìm được những chiếc rìu bằng đá cuội đã mài ở lưỡi, bên cạnh những công cụ bằng đá cuội ghè đẽo một mặt kiểu Hoà Bình. Rìu mài ở lưỡi rất phổ biến trong các hang động Bắc Sơn, là công cụ đặc trưng cho văn hoá Bắc Sơn, nên các nhà khảo cổ thường gọi là rìu Bắc Sơn.

---

1. Niên đại muộn nhất của di tích Hang Chùa (Tân Kỳ, Nghệ An) là 9.325 ± 120 năm cách ngày nay. Niên đại sớm nhất của di tích Hang Thẩm Hoi (Con Cuông, Nghệ An) 10.875 ± 175 năm cách ngày nay. Theo phương pháp phóng xạ C^{14} Hang Đắng (thuộc khu Vườn quốc gia Cúc Phương) có niên đại C^{14} là 7.665 ± 65 năm và 7.580 ± 85 năm cách ngày nay.

2. Bắc Sơn ở tỉnh Lạng Sơn, nơi phát hiện đầu tiên những di tích văn hoá đá mài và gốm ở Việt Nam. Công cụ điển hình văn hoá Bắc Sơn là rìu mài lưỡi. Rìu Bắc Sơn có niên đại các bon phóng xạ khoảng một vạn năm. Hang Bò Lúm (Lạng Sơn) thuộc văn hoá Bắc Sơn có niên đại là 10.295 ± 200 năm và 9.990 ± 200 năm cách ngày nay.

https://tieulun.hopto.org

Trong các di chỉ văn hoá Bắc Sơn, bên cạnh những chiếc rìu mài, còn có các bàn mài bằng sa thạch. Chiếc rìu mài lưỡi trở thành công cụ lao động phổ biến của cư dân Bắc Sơn. Ngoài rìu mài, còn có các công cụ bằng đá khác như bôn, đục, dao, v.v.. Ở một vài nơi thuộc Bắc Sơn, đã có những chiếc rìu tứ diện được mài nhẵn toàn bộ lưỡi[1], rìu có chuôi tra cán. Rìu mài lưỡi Bắc Sơn ra đời cách ngày nay trên dưới một vạn năm, là loại rìu đá mài vào loại sớm trên thế giới. Nhờ được mài, những chiếc rìu Bắc Sơn sắc hơn rìu Hoà Bình, do đó năng suất lao động được nâng cao hơn trước. Bằng những chiếc rìu mài, cư dân Bắc Sơn dễ dàng chế tác các công cụ bằng tre, nứa, gỗ cũng như thuận lợi hơn trong lao động. Nông nghiệp sơ khai đã ra đời từ văn hoá Hoà Bình được phát triển hơn một bước. Tuy vậy, nông nghiệp chưa giữ vị trí chủ yếu trong đời sống xã hội. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Bắc Sơn vẫn là hái lượm và săn bắt. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy trong các hang động cư trú của cư dân Bắc Sơn những đống vỏ ốc, xương thú chất thành một lớp dày tới 3m như ở hang Cườm (Lạng Sơn), hoặc các đống vỏ điệp rộng lớn, trở thành "cồn điệp", "rú điệp" ở Quỳnh Văn (Nghệ An), đồi vỏ hến ở Đa Bút (Thanh Hoá) dài 50m, rộng 32m, v.v..

Cư dân Bắc Sơn không những đã có kỹ thuật mài đá, mà còn biết đến đồ gốm. Đây là một thành tựu mới trong lĩnh vực kỹ thuật chế tác công cụ của người đương thời. Đặc điểm của đồ gốm Bắc Sơn là có miệng loe, đáy tròn. Người Bắc Sơn lấy đất sét nhào với cát để khi nung, đồ gốm không bị rạn nứt. Nhưng, đồ gốm còn ít, hình dáng còn thô và độ nung

---

1. Ở Đa Bút (Thanh Hoá) ngoài rìu mài một mặt ở lưỡi còn có rìu mài nhẵn 2 mặt lưỡi, có nhiều bàn mài cả 2 mặt. Niên đại phóng xạ C^{14} của di chỉ Đa Bút là 6.095 ± 60 năm cách ngày nay.

https://tieulun.hopto.org

chưa cao. Bởi vậy, các nhà khảo cổ thường gọi văn hoá Bắc Sơn là văn hoá đá mới có gốm sơ kỳ. Nhìn chung, thời kỳ này, đồ gốm chưa nhiều, kỹ thuật gốm chưa phát triển. Song, ở một số địa phương như các bộ lạc Quỳnh Văn[1] (Nghệ An) thuộc Văn hoá đá mới liền kề sau văn hoá Bắc Sơn thì đồ gốm và kỹ thuật làm đồ gốm lại khá phát triển trong khi đó kỹ thuật mài đá chưa xuất hiện. Trong một hố 60 mét vuông, tìm thấy hơn 5000 mảnh gốm vỡ. Đồ gốm Quỳnh Văn có đặc điểm là thành miệng đứng thẳng, có đáy nhọn với hoa văn chải[2], "gốm có hoa văn hai mặt". Đồ gốm ở Đa Bút cũng có bước phát triển hơn đồ gốm trong văn hoá Bắc Sơn. Gốm Đa Bút có nét đặc trưng là nồi có đáy tròn, mặt ngoài có những vết lõm, độ nung cũng chưa cao. Nhờ có công cụ lao động được cải tiến, hiệu quả trong lao động tăng lên, cư dân Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút v.v. ngoài hoạt động hái lượm săn bắn còn đánh cá, chăn nuôi[3] và làm nông nghiệp sơ khai. Nguồn thức ăn trở nên phong phú dồi dào hơn, ổn định hơn và con người bấy giờ đã định cư khá lâu dài ở một nơi nhất định. Các khu mộ tập thể ở hang Làng Cườm (Lạng Sơn), các đồi vỏ điệp cao, rộng ở Quỳnh Văn, các đồi vỏ hến lẫn xương các động vật rừng, biển, ở Đa Bút là những bằng chứng về cuộc sống định cư ổn định, lâu dài của cư dân thời đá mài sơ gốm.

Ở nhiều di chỉ thuộc văn hoá Bắc Sơn, người ta tìm thấy

1,2. Xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An - một vùng ven biển Nghệ An, nơi có di chỉ thuộc sau văn hoá Bắc Sơn. Di chỉ khảo cổ ở Quỳnh Văn có niên đại C^{14} là 4785 năm ± 75 năm và 4730 năm ± 75 năm cách ngày nay. Di chỉ khảo cổ ở xã Quỳnh Hoa (Quỳnh Lưu) có niên đại là 4875 năm ± 185 năm, 4690 năm ± 130 năm cách ngày nay. Văn hoá Quỳnh Văn, Đa Bút thuộc giai đoạn đá mới sau Bắc Sơn.

3. Đa Bút có niên đại C^{14} là 6.095 ± 60 năm cách ngày nay.

https://tieulun.hopto.org

nhiều chày đá và bàn nghiền hạt. Có nhiều bàn nghiền bị lõm ở mặt. Có thể đây là những bàn nghiền hạt các cây trồng của cư dân bấy giờ.

Việc chế tạo ra đồ gốm cũng là dấu hiệu cải thiện đời sống vật chất của con người thời văn hoá Bắc Sơn so với thời văn hoá Hoà Bình. Song xã hội, cư dân Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút... vẫn còn là các Công xã thị tộc mẫu hệ.

Cư dân Bắc Sơn thể hiện rất rõ ý niệm về một thế giới bên kia, thế giới của người đã chết. Ý niệm đó được biểu hiện ở các cách chôn người chết khác nhau. Người Quỳnh Văn, Đa Bút chôn người chết theo tư thế ngồi xổm, xương chân và xương tay gập lại, xem ra người chết bị trói chân tay trước khi đưa xuống huyệt như để họ không trở về làm hại người sống. Mộ người chết lại ở ngay nơi cư trú của người sống. Cách chôn người chết như vậy chứng tỏ người bấy giờ có ý niệm giữa người sống và người chết vẫn có mối quan hệ với nhau, người chết vẫn có thể có ảnh hưởng gì đó đến người sống nên phải trói chân tay người chết lại. Mặt khác, điều đó cũng thể hiện sự gắn bó của người sống đối với người chết. Một hiện tượng khá phổ biến của cư dân Bắc Sơn, Đa Bút, Quỳnh Văn, v.v., là chôn công cụ lao động và đồ trang sức theo người chết. Loài người bấy giờ còn có ý niệm người chết cũng cần sử dụng các công cụ và đồ trang sức như người sống.

Như vậy, vào thời kỳ đồ đá mới và gốm, cách đây từ trên một vạn năm đến khoảng 5000 năm[1], trên phạm vi lãnh thổ nước ta đã có nhiều bộ lạc sinh sống với những hoạt động kinh tế phong phú, đa dạng. Các bộ lạc định cư vùng rừng núi lấy hái lượm, săn bắn làm hoạt động chính. Các bộ lạc

---

1. Niên đại các bon phóng xạ ở hang Bó Lum (Lạng Sơn) là 10.295 năm ± 200 năm.

https://tieulun.hopto.org

vùng biển thì phát triển nghề đánh, bắt cá và các hải sản khác. Nhưng, nhìn chung các bộ lạc thời văn hoá Bắc Sơn đều có cuộc sống ổn định và định cư tương đối lâu dài, có bước phát triển hơn các bộ lạc thời văn hoá Hoà Bình trước đó. Một sự phát triển trên cơ sở tiếp nối văn hoá Hoà Bình và đều có nền nông nghiệp sơ khai. Nền nông nghiệp đó tiến triển hơn khi bước vào thời kỳ đá mới.

Cuối thời kỳ đá mới[1], cách đây chừng 5000 đến 6000 năm, trên cơ sở phát triển của kỹ thuật mài đá, người nguyên thuỷ mới thực sự có một bước tiến mạnh mẽ có tính "cách mạng" trong việc cải thiện cuộc sống của mình - phần lớn các bộ lạc đều bắt đầu trồng lúa. Vào thời kỳ này, con người không chỉ biết ghè đẽo, mài đá một mặt mà đã mài nhẵn cả hai mặt, ngoài ra còn biết khoan, cưa đá. Vì vậy, công cụ có hình dáng gọn, đẹp, chính xác, có nhiều kiểu loại thích hợp với từng công việc, từng vùng khác nhau. Nhờ thế năng suất lao động tăng lên rõ rệt.

Kỹ thuật mài đá phát triển và khá phổ biến trong các bộ lạc sống rải rác trên đất nước ta bấy giờ. Đặc trưng của công cụ bấy giờ là chiếc rìu đá mài nhẵn hai mặt hình tứ diện hay rìu có vai. Từ Cao Bằng đến Lạng Sơn như ở hang Ba Xã (Lạng Sơn) hang Mai Pha (Lạng Sơn), hang Nậm Tun (Lai Châu) cho tới các tỉnh vùng đồng bằng, trung du vùng biển Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ như ở Cái Bèo (Cát Bà, Hải Phòng), hang Bái Tử Long (Quảng Ninh), Gò Trũng (Hậu Lộc, Thanh Hoá), Cồn Cổ Ngựa (Trung Sơn, Thanh Hoá), Bãi Phôi Phối (Nghi Xuân, Hà Tĩnh), cồn Lôi Mốt (Thạch Hà, Hà Tĩnh) - Trại Ôi (Quỳnh Lưu) - Rú Ta (Diễn Châu, Nghệ An), Đồng Lê (Quảng Bình), Hòn Tre (Khánh Hoà) - Trà Dôm

---

1. Đa Bút là 6.095 ± 60 năm cách ngày nay, Quỳnh Văn là 4.785 ± 75 năm và 4.130 năm ± 75 năm cách ngày nay.

https://tieulun.hopto.org

(Gia Lai), Buôn Triết (Đắc Lắc), Cầu Sắt (Đồng Nai),v.v., người ta đều tìm thấy những chiếc rìu tứ diện hay rìu có vai được mài nhẵn cả hai mặt lưỡi, có nơi thấy cả rìu răng cưa, rìu mài nhẵn toàn thân. Ngoài ra, còn có nhiều loại công cụ khác như bôn, đục, dao, cuốc đá có chuôi tra cán, tất cả các công cụ này đều được mài nhẵn.

Cư dân bấy giờ còn biết dùng tre, nứa, xương, sừng để chế tác các công cụ thích hợp. Tre, nứa dùng làm cung tên, tre, gỗ còn được sử dụng làm cán cuốc, cán dao, v.v.. Như vậy, đối với người nguyên thuỷ nước ta bấy giờ, gỗ, tre, nứa cũng giữ một vị trí quan trọng trong đời sống.

Xương và sừng được dùng làm đục, dao nhỏ, kim khâu v.v., vỏ ốc cũng được dùng làm nạo gọt.

Với sự tiến bộ về kỹ thuật chế tác và với sự phong phú về loại hình công cụ lao động sản xuất, cư dân sống trên đất nước ta bấy giờ đã phát triển hơn trên nhiều lĩnh vực lao động, sản xuất. Hái lượm, săn bắn vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng không còn là hoạt động kinh tế phổ biến và chủ yếu trong đời sống của các bộ lạc. Nghề đánh cá còn được duy trì và phát triển ở các vùng cư dân ven suối, ven sông, ven biển.

Nghề nông nguyên thuỷ được phát minh từ thời văn hoá Hoà Bình, tiếp tục phát triển trong thời văn hoá Bắc Sơn, Đa Bút, Quỳnh Văn và trở thành nghề phổ biến, chủ đạo - nghề nông trồng lúa. Người ta dùng cuốc có lưỡi mài nhẵn và có cán để xới đất sau khi đã dùng lửa đốt hết cây, lau sậy, hay dùng cuốc xới đất và cuốc cỏ rồi cho nước vào làm thối cỏ, sau đó gieo hạt. Lúa là loại cây lương thực ra đời rất sớm ở nước ta, được cư dân bấy giờ lấy làm nguồn lương thực chính. Nông nghiệp nguyên thuỷ trở thành ngành sản xuất chủ yếu của xã hội. Nghề chăn nuôi súc vật ra đời và ngày càng phát triển. Nhiều súc vật được chăn

https://tieulun.hopto.org

nuôi như trâu, bò, lợn, gà, vịt, chó,v.v.. Ngành thủ công phát triển nhất là chế tác đá (bao gồm các công cụ lao động, dụng cụ gia đình, đồ trang sức bằng đá) và nghề làm gốm. Ngoài ra còn có nghề dệt vải.

Ở giai đoạn này đã có những xưởng chế tác công cụ, dụng cụ đá như xưởng đá Đông Khối (Thanh Hoá), công xưởng Bàn Mòn (Sơn La), v.v.. Ban đầu người ta ghè đá thành những mảnh tước phù hợp với hình thù vật chế tạo, tiếp đó là đẽo, cưa, đục, dùi, khoan thành những phác vật hình rìu, hình đục, hình lưỡi cuốc, v.v., cuối cùng đem mài nhẵn trên những bàn mài. Các bàn mài làm bằng những tảng đá có hạt to, mịn thường là sa thạch, đá lửa (pyrit) với kỹ thuật chế tác đã phát triển, người bấy giờ (cuối thời kỳ đá mới) đã làm ra nhiều công cụ và đồ dùng gia đình bằng đá, tốt và đẹp hơn thời văn hoá Hoà Bình (rìu, bôn, cuốc, đục, dùi, mũi tên, lao, chầy, cối, bàn nghiền hạt, các đồ trang sức v.v.).

Nghề làm gốm giữ một vị trí khá quan trọng trong đời sống và sản xuất. Nhiều bộ lạc làm gốm kỹ thuật đã có bước phát triển cao hơn thời văn hoá Hoà Bình. Các di chỉ Đa Bút, Gò Trũng (Thanh Hoá), Cái Bèo (Hải Phòng), Bàu Tró (Quảng Bình), Thạch Lạc (Hà Tĩnh), hang Cò Lằm (Sơn La), Đraixi (Đắc Lắc), hang Rào, khe Toong, Minh Cầm (Quảng Bình) đều có nhiều đồ gốm làm bằng tay và cao hơn là làm bằng bàn xoay. Đồ gốm bấy giờ rất phong phú, đa dạng về kiểu dáng, trang trí hoa văn. Đồ gốm có đáy tròn, miệng loe hay bóp vào, bên ngoài có văn nan tạo nên bởi bàn dập buộc dây, một số đồ đựng có vành chân đế. Nhiều đồ dùng hàng ngày như nồi, niêu, vò, hũ, bát, ấm, chén được tìm thấy trong các di chỉ văn hoá thời kỳ này. Hoa văn trên các đồ gốm cũng khá nhiều kiểu cách: hoa văn dấu thừng, hoa văn hình chữ S nối đuôi nhau chạy

https://tieulun.hopto.org

quanh gờ miệng (di tích Đa Bút, Gò Trũng, Cái Bèo, Bàu Tró, Thạch Lạc), cũng có hoa văn hình sóng nước, hình ô trám, hình gân lá (di chỉ hang Rào, khe Toong, Minh Cầm (Quảng Bình), có loại hoa văn ấn lõm tròn, bầu dục (Mộc Châu, Sơn La), hoa văn khắc vạch, hình sóng chéo, hoa văn xoắn ốc (hang Thẩm Phong, Nà Thẩm...). Nhiều đồ gốm được tô thổ hoàng (màu đỏ). Với một nền kinh tế phát triển, các bộ lạc bấy giờ đã dần dần mở rộng địa bàn cư trú khắp các miền của đất nước từ Bắc vào Nam, từ rừng núi đến trung du, đồng bằng, vùng biển. Nhiều di tích khảo cổ về thời kỳ đá mới đã chứng tỏ điều đó.

Cư dân bấy giờ đã định cư tương đối lâu dài. Nhiều đống vỏ ốc, vỏ sò điệp còn lại dày đến 3-4m, nhiều lớp than tro bếp dày trên 2 m (Bàu Tró, bãi Phôi Phối, đồi sò điệp Thạch Lạc) hang Ba Xã ở Lạng Sơn có tầng văn hoá dày đến 1,3m. Ban đầu cư trú ở các hang, động, mái đá, dần dần họ chuyển ra sống ngoài trời, làm nhà sàn, lán để ở. Trong mỗi gia đình đã có công cụ lao động, đồ dùng như nồi niêu, đồ đựng... Quần áo ban đầu làm bằng da thú, vỏ cây sui, sau chuyển sang sợi dệt. Nghề kéo sợi, dệt vải đã ra đời, trở thành nghề phụ khá phổ biến trong mỗi gia đình. Trong nhiều di chỉ đã tìm thấy những dọi xe chỉ bằng đất nung (Bàu Tró, Thạch Lạc, Hoa Lộc, v.v.). Ở một số di chỉ còn tìm thấy con dấu bằng đất nung. Có thể con dấu được dùng để in các hình trang trí.

Xã hội chia thành nhiều thị tộc, cũng như thời văn hoá Hoà Bình, các thành viên thị tộc đều có mối quan hệ gắn bó với nhau bằng huyết thống. Mọi người trong thị tộc bộ lạc đều bình đẳng, người già được tôn trọng hơn. Phụ nữ phụ trách chính trong nông nghiệp và trong nghề làm gốm, chăn nuôi. Do đó, phụ nữ càng được coi trọng hơn đàn ông. Đứng đầu thị tộc là một người phụ nữ khoẻ mạnh, có tuổi

https://tieulun.hopto.org

và nhiều kinh nghiệm. Việc phân công lao động giữa các giới và theo lứa tuổi đã có từ văn hoá Hoà Bình vẫn tiếp tục được thực hiện. Đàn ông săn bắn, chế tác công cụ, đánh cá và làm các công việc nặng nhọc khác. Đàn bà làm việc nhẹ hơn và gần nhà. Trẻ con làm các việc phụ trong nhà hay trong thị tộc.

Mọi người đều tham gia lao động và coi đó vừa là nhiệm vụ vừa là quyền lợi của mình. Ở thời kỳ này (cuối thời kỳ đá mới) vẫn chưa có hiện tượng người bóc lột người. Giữa các thị tộc, bộ lạc có mối quan hệ thân thiết. Sự ra đời của các xưởng thủ công làm công cụ đá, gốm, chứng tỏ trong các thị tộc đã có sự phân công lao động khá cao, đã có sự chuyên môn hoá một phần trong sản xuất. Điều này đã đáp ứng nhu cầu trao đổi bấy giờ trong các bộ lạc và giữa các bộ lạc ở các khu vực khác nhau.

Đời sống tinh thần được nâng cao. Sản xuất phát triển, kỹ thuật chế tác đá có nhiều tiến bộ; người nguyên thuỷ vào cuối thời đá mới có thời gian nhiều hơn để nghĩ đến cái đẹp và làm cho cuộc sống đẹp hơn. Đồ trang sức tìm được ở các vùng cư trú của thời kỳ này rất phong phú; vòng đá, chuỗi hạt đá, nhẫn đá, vòng làm bằng vỏ ốc đẹp có đục lỗ để xỏ dây, những hạt chuỗi hình trụ, hình thoi bằng đất nung, những vòng tay bằng sừng, v.v.. Phẩm đỏ làm bằng thổ hoàng cũng được sử dụng làm chất liệu trang sức. Ở di chỉ bãi Phôi Phối (Hà Tĩnh) có những khuyên tai bằng đất nung có trang trí bằng những đường vạch hay đường chấm, ở di chỉ này cũng như ở nhiều di chỉ khác (di chỉ văn hoá Hạ Long, Thạch Lạc, Quỳ Châu, Thường Xuân, v.v..) tìm thấy những khuyên tai bằng đá, vòng đeo tay bằng đá, bằng đất nung. Ở di chỉ hang Ba Xã (Lạng Sơn), hang Rào, khe Toong, Minh Cầm (Quảng Bình) ở Khánh Hoà, v.v., tìm thấy nhiều đồ trang

https://tieulun.hopto.org

sức bằng vỏ ốc , vỏ sò gồm nhiều loại xuyên lỗ, kích thước các vòng cũng khác nhau, có nơi còn có hoa tai bằng vỏ sò dùi lỗ một đầu, hình nhiều cạnh.

Quan niệm về thế giới bên kia của con người thời kỳ này ngày càng phức tạp hơn. Người chết được chôn theo nhiều cách: để nằm thoải mái như đang ngủ, hoả táng, xương bị róc hết thịt, chôn theo lối ngồi xổm[1], nằm co. Người chết bị buộc chặt trước khi đem chôn. Có thể, người đang sống quan niệm rằng người chết sẽ trở về gây tai hoạ cho cuộc sống trần gian của họ. Có những ngôi mộ có hiện tượng xương sọ và các xương khác của thân thể có màu đỏ, nhiều ngôi mộ có chôn theo các công cụ lao động, vật dụng khác. Phải chăng, người bấy giờ bôi thổ hoàng (màu đỏ) vào xương người chết là sự biểu thị ước mong người chết tái sinh như một số bộ lạc trên thế giới.

Trình độ mỹ cảm của cư dân bấy giờ khá phát triển. Điều này được biểu hiện ở sự phong phú về kiểu dáng, loại hình, hoa văn đồ gốm, ở các đồ trang sức đa dạng, tinh tế chế tác từ nhiều chất liệu khác nhau, ở nhiều kiểu cách trang trí đẹp mắt.

Có thể khẳng định được rằng vào giai đoạn cuối thời kỳ đá mới, trên đất nước ta nghề nông trồng lúa dùng cuốc đã khá phổ biến và là hoạt động kinh tế chính của cư dân bấy giờ, tuy vẫn có những bộ lạc vừa làm nông nghiệp, vừa săn bắn, đánh cá.

Cùng với nông nghiệp, các nghề thủ công cũng phát triển hơn trước, song song với sự phát triển về kỹ thuật chế tác công cụ và trình độ thẩm mỹ, tư duy của con người.

---

1. Ở một số bộ lạc trên thế giới như ở Đông châu Phi, ở Luyxông (Philippin) cũng có tục chôn người chết như vậy.

https://tieulun.hopto.org

Việc trao đổi giữa các thị tộc, bộ lạc với nhau về nguyên liệu và sản phẩm được mở rộng, sự phân công lao động, chuyên môn hoá trong lao động sản xuất cao hơn trước.

Xã hội công xã thị tộc mẫu hệ có thể đã ở vào giai đoạn cuối cùng.

3. Thời kỳ Phùng Nguyên- Hoa Lộc

Vào cuối thời kỳ đá mới, cư dân các bộ lạc Phùng Nguyên[1] ở lưu vực sông Hồng đã phát hiện ra đồng thau để chế tạo công cụ và trên cơ sở phát triển cao kỹ thuật chế tác đá, làm gốm, họ đã phát minh ra kỹ thuật luyện đồng. Di tích văn hoá Phùng Nguyên được tìm thấy ở nhiều tỉnh như Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng.

Văn hoá Phùng Nguyên vì vậy đã mở đầu cho thời đại văn hoá đồ đồng ở Việt Nam - là cội nguồn của văn minh sông Hồng, văn minh bản địa Việt Nam.

Ở một số di tích thuộc văn hoá Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ tìm thấy các cục đồng và xỉ đồng. Điều đó chứng tỏ cư dân Phùng Nguyên đã luyện đồng ngay trên đất nước ta, đã biết đến kỹ thuật luyện kim từ hợp kim gồm đồng và thiếc.

Cùng với các bộ lạc Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng, còn có các bộ lạc khác cũng đã biết đến kỹ thuật luyện đồng như các bộ lạc sống ở vùng châu thổ sông Mã mà các nhà

---

1. Phùng Nguyên (Phú Thọ) là địa điểm mà dấu tích đồ đồng sớm nhất ở nước ta đã được phát hiện. Thời kỳ Phùng Nguyên tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II trước CN. Lớp dưới của di chỉ Đồng Đậu (Phú Thọ), Tràng Kênh (Hải Phòng) có niên đại các bon phóng xạ là 1.380 ± 100 năm trước CN hoặc 1.455 ± 100 năm trước CN. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, t.1, tr.43.

https://tieulun.hopto.org

khảo cổ gọi là Văn hoá Hoa Lộc[1]. Ở vùng sông Cả, có dấu tích sơ kỳ thời đại đồng thau. Cư dân ở Đền Đồi - Rú Trăn (Nghệ An) đã có trình độ tương đương các cư dân Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên vùng sông Mã và cư dân Phùng Nguyên[2]. Ở lưu vực sông Đồng Nai cũng đã tìm thấy những di tích văn hoá sơ kỳ đồng thau (văn hoá giai đoạn Phùng Nguyên) ở các địa điểm Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Ngãi Thắng[3], v.v..

Như vậy, cách đây khoảng 4.000 năm, trên đất nước ta ở nhiều nơi đã có các bộ lạc - chủ nhân của văn hoá sơ đồng và kỹ thuật luyện kim định cư, sinh sống.

Mặc dù cư dân thời Phùng Nguyên vẫn còn phải sử dụng công cụ sản xuất chủ yếu bằng đá, công cụ đồng còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các công cụ lao động, nhưng với sự xuất hiện các công cụ bằng đồng và kỹ thuật luyện kim, đời sống vật chất và tinh thần của con người bấy giờ đã có bước phát triển mạnh mẽ, tạo ra những tiền đề cho xã hội vượt ra khỏi xã hội nguyên thuỷ, hình thành nền văn minh rực rỡ thời Văn Lang - Âu Lạc - nền văn minh sông Hồng.

Các bộ lạc định cư ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả hay ở lưu vực sông Đồng Nai... cách đây khoảng 4000 năm đều là cư dân nông nghiệp trồng lúa bằng cuốc đá. Thời

---

1. Hoa Lộc thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá. Ở vùng bờ biển Hậu Lộc và Nga Sơn (Thanh Hoá) đã tìm thấy di tích văn hoá sơ đồng như các dây đồng, dùi đồng. Các cư dân đầu tiên ở lưu vực sông Mã tiến đến giai đoạn sơ đồng là các bộ lạc ở Cồn Chân Tiên (ở vùng ngã ba sông Mã - sông Chu) và các bộ lạc ở Hoa Lộc định cư trên các cồn cát ven biển. Văn hoá Hoa Lộc ở vùng ven biển, văn hoá Cồn Chân Tiên ở vùng nội địa (Theo "*Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*", Nxb. Khoa học xã hội, 1994, t.1, tr.245-246).

2. *Văn hoá Đông Sơn*, t.1, tr.252.

3. *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.47.

https://tieulun.hopto.org

kỳ này, kỹ thuật chế tác đá đã đạt đến trình độ phát triển rất cao, kỹ thuật mài nhẵn, cưa, khoan, tiện đá rất phổ biến và hoàn thiện. Công cụ được tìm thấy nhiều nhất ở thời kỳ này là những chiếc rìu và bôn hình tứ giác được mài nhẵn, có kích thước nhỏ và các lưỡi cuốc đá được mài nhẵn, có chuôi để tra cán. Ở một số di tích văn hoá Phùng Nguyên đã tìm thấy có gạo cháy, phấn hoa của lúa nước và những đồ đựng lương thực bằng gốm.

Cư dân bấy giờ ngoài nghề nông là chính còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà, chó. Ở di tích xóm Rền (Phú Thọ) tìm thấy tượng đầu gà bằng đất nung, các di tích ở lưu vực sông Mã như Hoa Lộc (Thanh Hoá) có nhiều xương bò, lợn, chó, v.v..

Cùng với nông nghiệp, chăn nuôi, nghề thủ công của các bộ lạc Phùng Nguyên, Hoa Lộc, Đền Đôi (Nghệ An), Bến Đò, Phước Tân (Đồng Nai), v.v. rất phát triển. Rất nhiều mảnh gốm với hình loại, hoa văn phong phú, đa dạng đã được tìm thấy trong nơi cư trú của con người thời kỳ này[1]. Kỹ thuật dùng bàn xoay để nặn đồ gốm rất phổ biến. Đồ gốm có nhiều loại (nồi, vại, vò, bình, bát, đĩa, chậu...). Đồ gốm ở mỗi khu vực tuy mang những nét đặc trưng về kiểu dáng, về hoa văn nhưng điểm giống nhau là tốt và đẹp hơn đồ gốm thời văn hoá Bắc Sơn.

Sự phát triển đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá, việc phát minh ra kỹ thuật luyện đồng thau đã khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của thủ công nghiệp bấy giờ. Các nghề

---

1. Chỉ riêng di tích Phượng Hoàng (Quốc Oai, Hà Tây) các loại hình đồ gốm cũng rất phong phú. Loại miệng cong vòng có gờ, loại không gờ, loại miệng loe, loại miệng đứng. Chân đế cũng có 3 loại, tai gốm, chạc gốm cũng có nhiều kiểu. Hoa văn có văn thừng dập, khắc vạch, văn chải, văn in chấm, văn vỏ na, văn trổ thủng.

https://tieulun.hopto.org

thủ công khác như đan lát, dệt vải cũng khá phát triển. Nhiều dọi xe chỉ đã được tìm thấy trong các di tích văn hoá Phùng Nguyên.

Săn bắn, đánh cá vẫn tiếp tục tồn tại nhưng không còn được phát triển ở Phùng Nguyên. Ở các khu vực sinh sống của cư dân Phùng Nguyên có rất ít xương thú rừng, xương cá, không tìm thấy chì lưới đánh cá. Nhưng ở các bộ lạc vùng lưu vực sông Mã thì nghề đánh cá vẫn phát triển và là một hoạt động kinh tế quan trọng. Nhiều loại xương, răng thú rừng được tìm thấy ở các di tích văn hoá Hoa Lộc.

Đời sống tinh thần của cư dân Phùng Nguyên rất phong phú, biểu hiện một trình độ thẩm mỹ khá cao.

Các công cụ đá cân xứng, mài nhẵn bóng, đẹp. Đồ gốm được trang trí hoa văn nhiều loại với nhiều kiểu dáng đẹp. Đồ trang sức với nhiều loại hình, kích thước, bằng đá, sừng, xương, vỏ sò, ốc, v.v. được mài, khoan, tiện tinh tế (vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai, v.v.) có nhiều màu sắc xanh, trắng. Một số tượng gà, bò... bằng đất nung nhỏ nhắn cũng được tạo nên bởi bàn tay khéo léo, tài hoa của con người đương thời.

Cũng như chủ nhân văn hoá Bắc Sơn, con cháu họ thời văn hoá Phùng Nguyên có tục chôn người chết ngay nơi cư trú, chôn theo công cụ lao động và các vật dụng khác mà người sống cần có, kể cả đồ trang sức. Họ cũng có ý niệm về mối quan hệ giữa người sống và người chết. Người Phùng Nguyên đã thể hiện nhận thức và quan niệm của họ về vũ trụ, thế giới qua việc trang trí các hoa văn trên đồ gốm theo những quy tắc, mô típ khá phổ biến.

Nhìn một cách tổng quát trên các mặt hoạt động của đời sống xã hội, chúng ta có thể thấy rằng cư dân văn hoá Phùng Nguyên - Hoa Lộc có nền văn hoá khá phát triển, đã sống định cư khá lâu dài và địa bàn cư trú của họ đã mở rộng trên phạm vi rộng lớn từ lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả

https://tieulun.hopto.org

đến lưu vực sông Đồng Nai. Họ đã có một cuộc sống ổn định với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa là chính. Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ đạo. Bên cạnh nghề nông, những hoạt động săn bắn, đánh cá vẫn tồn tại, có nơi còn khá phát triển. Cùng với nghề nông, các nghề thủ công rất phát triển. Tổ chức xã hội thời văn hoá Phùng Nguyên đang trong bước chuyển mình từ Công xã thị tộc mẫu quyền sang buổi đầu Công xã thị tộc phụ quyền, mở đầu cho thời đại văn hoá đồng thau ở nước ta. Trên cơ sở đó, đã hình thành nền văn minh đầu tiên của dân tộc vào chặng đường lịch sử tiếp theo.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG II

THỜI KỲ DỰNG NƯỚC VĂN LANG - ÂU LẠC

I. SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC VĂN LANG

1. Những biến chuyển về kinh tế - xã hội

→ Từ thời kỳ Phùng Nguyên trải qua giai đoạn Đồng Đậu[1], Gò Mun[2] đến Đông Sơn, do kỹ thuật luyện kim ngày càng phát triển đến hoàn hảo, nên công cụ bằng đồng thau dần dần thay thế hẳn công cụ bằng đá.

Ở giai đoạn đầu, giai đoạn Phùng Nguyên, công cụ bằng đá còn chiếm ưu thế, nền kinh tế còn mang tính chất nguyên thuỷ. Đến giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun và nhất là Đông

---

1. Di chỉ Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân, Yên Lạc, Phú Thọ, được phát hiện năm 1964. Giai đoạn Đồng Đậu được xếp vào thời trung kỳ thời đại đồng thau ở Việt Nam, tồn tại vào nửa sau thiên niên kỷ II trước CN.

2. Di chỉ Gò Mun thuộc xã Việt Tiến, huyện Lâm Thao, Phú Thọ được phát hiện năm 1961. Ở giai đoạn Gò Mun số công cụ và vũ khí bằng đồng đã chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số các loại công cụ và vũ khí. Giai đoạn này tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ 1 trước CN.

https://tieulun.hopto.org

Sơn[1], nhiều loại hình công cụ bằng đồng ra đời và ngày càng phong phú, đa dạng như lưỡi cuốc, lưỡi cày, lưỡi thuổng, xẻng, rìu, v.v.. Mỗi loại công cụ sản xuất cũng có các kiểu dáng khác nhau. Trong khoảng 200 chiếc lưỡi cày bằng đồng[2] có tới 4 kiểu dáng, đó là lưỡi cày hình tam giác có họng tra cán to khoẻ được phân bố ở dọc sông Thao, lưỡi cày hình thoi, hình bầu dục được phân bố ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng sông Mã, lưỡi cày hình xẻng vai ngang được phân bố ở vùng làng Vạc. Cuốc cũng bao gồm nhiều kiểu như lưỡi cuốc có lỗ tra cán, cuốc hình tam giác, cuốc có vai, cuốc hình chữ U, cuốc hình quạt, lưỡi rìu[3] gồm có rìu hình chữ nhật, hình tứ diện lưỡi xoè, hình lưỡi xéo, hình bàn chân, hình lưỡi lệch, ngoài ra còn có lưỡi liềm đồng, công cụ lao động bằng sắt.

⇒ Sự tiến bộ của công cụ sản xuất bằng đồng đã có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển, đạt đến một trình độ khá cao. Nền kinh tế bao gồm nhiều ngành, nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước

---

1. Đông Sơn thuộc Thanh Hoá, là địa điểm phát hiện được trống đồng đầu tiên ở Việt Nam. Văn hoá Đông Sơn tồn tại từ thiên niên kỷ 1 trước CN đến vài thế kỷ đầu CN.

2. Những số liệu trích từ *Di vật văn hoá Đông Sơn* của Chữ Văn Tần, Bùi Văn Liêm, trong *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1994, tr.47. Theo kết quả nghiên cứu của các tác giả nói trên thì trong số 200 lưỡi cày đồng có 4 chiếc thuộc loại hình tam giác, 110 chiếc thuộc loại hình bầu dục và hình thoi, 82 chiếc là loại hình thoi nằm và đứng, 4 chiếc hình lưỡi xẻng, vai ngang.

3. Có 64 chiếc rìu thân dài 7,9 cm, lưỡi rộng 5,8 cm, 44 chiếc rìu gót vuông bản lưỡi hình chữ nhật dài 8,2 cm, lưỡi rộng 9 cm. Theo *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.66.

https://tieulun.hopto.org

chiếm địa vị chủ đạo, phổ biến rộng rãi khắp lãnh thổ từ trung du, đồng bằng đến ven biển.

→Với việc chế tạo ra lưỡi cày, nông nghiệp dùng cày đã thay thế nông nghiệp dùng cuốc, đánh dấu bước phát triển mới, mạnh mẽ trong nền kinh tế thời Hùng Vương. Việc nhiều loại hình công cụ sản xuất bằng đồng ra đời còn chứng tỏ bước tiến về kỹ thuật canh tác của cư dân bấy giờ. Nông nghiệp dùng cày là nguồn cung cấp lương thực chính nuôi sống xã hội, trở thành cơ sở chủ yếu của mọi hoạt động khác.

Những di cốt trâu bò nuôi tìm thấy trong cùng một di tích văn hoá Đông Sơn, hình bò khắc hoạ trên mặt trống đồng là bằng chứng cư dân Hùng Vương đã sử dụng trâu bò làm sức kéo trong nông nghiệp dùng cày. Những dấu tích thóc gạo, những công cụ gặt hái tìm thấy ở các di chỉ thuộc văn hoá Đông Sơn[1] chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương.

→Sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đòi hỏi công tác trị thuỷ, thuỷ lợi, khai khẩn đất đai, mở rộng diện tích canh tác. Đã có một số tài liệu[2] cho thấy cư dân bấy giờ đã biết sử dụng biện pháp tưới, tiêu, "tưới ruộng theo nước triều lên xuống"[3].

Với những công cụ bằng kim khí, cư dân Đông Sơn đã mở rộng địa bàn cư trú, đẩy mạnh công cuộc khai khẩn đất đai,

---

1. Dấu tích thóc gạo tìm thấy ở di tích làng Vạc có 2 nồi gốm trong đó có nhiều hạt thóc, vỏ trấu tìm thấy trong thạp đồng ở làng Vạc. Các công cụ gặt hái có liềm, dao gặt, nhíp. Nhiều thư tịch cổ cũng ghi chép về sự hiện diện của nghề nông trồng lúa nước thời Hùng Vương như các sách *Dị vật chí* của Dương Phù thời Đông Hán, *Thuỷ Kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy, *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, v.v..

2. Theo *Giao Châu ngoại vực ký* dẫn lại trong *Thuỷ Kinh chú* thì ở Phong Khê có đê phòng lụt.

3. *An Nam chí lược* của Lê Trắc.

https://tieulun.hopto.org

chinh phục vùng đồng bằng, ven biển Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Cư dân đương thời đã trồng lúa trên các loại ruộng nước, bãi và nương rẫy với những hình thức canh tác phù hợp với địa hình và đất đai từng vùng. Lúa gồm có lúa tẻ và lúa nếp. Ngoài trồng lúa nước là chủ yếu, người đương thời còn phát triển nghề làm vườn, trồng rau củ, cây ăn quả để làm phong phú nguồn lương thực. Khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của các loại bầu bí, đậu, khoai, sắn. Thu hoạch trong nông nghiệp ngày càng cao. Sự tích "bánh dày bánh chưng" đã nói lên bước phát triển của nền nông nghiệp trồng lúa thời đó. Sử cũ của Trung Quốc cho biết vào năm 111 trước CN, sứ giả nhà Triệu đã cống cho tướng Hán là Lộ Bác Đức 1000 hũ rượu, 100 con bò. Sự kiện đó cũng chứng tỏ sự phát triển nói trên.

Cùng với nông nghiệp, chăn nuôi, đánh cá và thủ công nghiệp cũng rất phát triển. Để phục vụ nông nghiệp, cư dân bấy giờ đã đẩy mạnh việc chăn nuôi trâu, bò. Nhiều di tích văn hoá Đông Sơn có nhiều xương trâu, bò[1]. Các loài gia súc, gia cầm cũng được nhân dân chăn nuôi rộng rãi, như lợn, gà, chó, v. v.. Nghề thủ công đạt được bước tiến rất quan trọng từ khi cư dân Phùng Nguyên phát minh ra nghề luyện kim, nghề đúc đồng, tiến đến nghề luyện sắt ở giai đoạn Đông Sơn. Việc phát hiện được những khuôn đúc đồng và xỉ đồng đã khẳng định nghề luyện kim do cư dân Hùng Vương sáng tạo ra. Kỹ thuật luyện đồng của người Việt cổ thời Đông Sơn đã đạt đến trình độ điêu luyện khiến cho các học giả nước ngoài kinh ngạc và đi đến phủ nhận tính chất bản địa của nó. Trống đồng, thạp đồng là những hiện vật tiêu biểu nhất cho

1. Di tích làng Vạc tìm thấy 13 chiếc răng trâu, bò. Ở Đình Chàng tìm thấy sừng trâu nhà. Trên trống đồng Đồi Ro có hình bò. Ở di chỉ Gò Mun, xương trâu bò nhà chiếm tỷ lệ 38,7%; ở Đình Chàng tăng lên 68,7% so với tổng số xương các động vật.

https://tieulun.hopto.org

trí tuệ và tài năng, thẩm mỹ của người thợ thủ công đúc đồng bấy giờ. Thực tế cho thấy từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn không những số lượng các công cụ bằng đồng ngày càng tăng nhanh chóng mà còn phong phú, đa dạng của các loại hình và sự tiến triển về trình độ kỹ thuật, nghệ thuật.

Việc nghiên cứu và nấu luyện hợp kim đồng phù hợp với các loại hình công cụ khác nhau là một thành tựu lớn của người thợ thủ công đúc đồng bấy giờ. Việc cấu tạo hợp kim để chế tạo công cụ bằng đồng thời Hùng Vương đã trải qua 2 giai đoạn. Ở giai đoạn đầu, hợp kim gồm có đồng - thiếc, giai đoạn sau, hợp kim gồm có đồng - chì - thiếc với tỷ lệ đồng 80-90%, còn thiếc, chì chiếm từ 10-20%. Để làm nóng chảy hợp kim nói trên, các thợ đúc đồng đã tạo nên một nhiệt độ trong lò luyện là từ 1200^{0}C-1250^{0}C và bản thân lò phải chịu được nhiệt độ 1400^{0}C. Để làm được điều đó không phải dễ đối với người Việt Cổ cách đây mấy ngàn năm lịch sử.

Từ kỹ thuật luyện đồng, cư dân bấy giờ đã tiến lên một bước cao hơn có ý nghĩa rất quan trọng, tạo nên bước ngoặt, loại trừ hẳn đồ đá. Trong một số di tích thời Hùng Vương như Tiên Hội, Gò Chiền, Đường Mây, Gò Chiền Vậy, Đồng Mõm, Vinh Quang tìm thấy các di vật bằng sắt[1]. Tại khu Cổ Loa tìm thấy dấu tích chế tạo đồ sắt. Người Đông Sơn chế tạo đồ sắt bằng nhiều phương pháp, từ cách luyện ra sắt xốp, rèn

---

1. Ở di tích Đồng Mõm (Diễn Châu) tìm thấy dấu vết lò luyện sắt xốp. Tại Vinh Quang (Hoài Đức, Hà Tây) có dấu tích ống bễ, các công cụ bằng sắt tìm thấy ở Đường Mây, Gò Chiền, Gò Chiền Vậy. Lưỡi cuốc sắt ở Gò Chiền Vậy có niên đại C^{14} là 2350 ± 100 năm (năm 1950). Quặng sắt được nấu chảy thành một loại sắt có hàm lượng cácbon cao, tức là gang với nhiệt độ nóng chảy 1150^{0}C. (Trích Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Khoán, *Luyện kim và chế tác kim loại thời Hùng Vương - Hùng Vương dựng nước*, t.5, tr.203-211).

https://tieulun.hopto.org

sắt đến phương pháp đúc.

- Sự phát triển của trình độ kỹ thuật luyện kim nói riêng và nghề luyện kim nói chung thời Hùng Vương không những đã làm thay đổi về chất và nâng cao hiệu quả của công cụ sản xuất, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế mà còn tạo nên bước chuyển biến quan trọng trong quan hệ sản xuất - xã hội, đưa đến sự phân công lao động trong xã hội. Một số thợ thủ công tách khỏi nông nghiệp.

- Nghề làm gốm cũng phát triển lên một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến. Người thợ gốm bấy giờ còn biết dùng phương pháp tạo hình bằng cách đổ khuôn và nung trong lò kín chuyên dụng. Gốm ngày càng cứng và ít thấm nước hơn, độ mịn ngày càng tăng. Trình độ tạo hình cũng ngày càng cao hơn (các bình gốm ở phần miệng, rìa miệng, đoạn eo thắt ở cổ đều đặn, các đường song song chạy quanh thân gốm, loại hình sản phẩm gốm phong phú, đa dạng)[1]. Tuy nhiên, nghề làm gốm bấy giờ vẫn chưa vượt qua được giới hạn của gốm thô. Vào cuối thời Hùng Vương, đồ gốm trở nên đơn điệu và ít được chú ý gia công trang trí.

- Các nghề thủ công khác như mộc, đan lát, kéo tơ, dệt vải[2], dệt lụa, đóng thuyền vẫn tiếp tục phát triển. Nghề sơn đã xuất hiện và đạt trình độ kỹ thuật khá cao vào thời Đông Sơn (sơn có nhiều màu và trang trí đẹp).

---

1. Sản phẩm gốm có nhiều loại như nồi (đáy tròn, đáy bằng, đáy lồi), chõ (có nồi đáy dính liền và chõ không có nồi đáy dính liền), chậu đáy bằng, thành miệng thẳng đứng, đường kính miệng gấp ba lần chiều cao, bát (loại có đế và không có chân đế), thạp, bình, vò, nồi nấu đồng, khuôn đúc (khuôn đúc rìu, khuôn đúc chuôi kiếm, giáo, chuông), bi gốm, dọi xe chỉ, châm chạc, chì lưới, hòn kê, v.v..

2. Người Đông Sơn đã biết nhuộm vải bằng vỏ cây (cây chàm, cây vang). Ở di tích Làng Vạc tìm thấy một mảnh vải màu xanh chàm. Họ cũng biết dùng cửi gỗ để dệt vải, lụa.

https://tieulun.hopto.org

Sự phát triển của nền kinh tế là cơ sở cho sự mở rộng trao đổi hàng hoá với nước ngoài. Hiện tượng một số trống đồng loại I Hêgơ của nước Văn Lang ở Thái Lan, Malaixia... cũng như sự có mặt của những lưỡi qua đồng Chiến quốc ở nhiều di tích văn hoá Đông Sơn đã chứng tỏ việc buôn bán giữa người Việt Cổ đương thời với các quốc gia quanh vùng. Một số đồ trang sức, trâu, bò cũng đã trở thành hàng hoá trong việc buôn bán giữa Văn Lang - Âu Lạc với các nước lân bang. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự phân công lao động xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và các nguyên liệu giữa các địa phương ngày càng mở rộng dưới thời Hùng Vương đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm dư ngày càng nhiều dẫn đến sự phân hoá xã hội. Những của cải chung của xã hội (do lao động công ích, do thu nhập từ ruộng đất công của chiềng, chạ) dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt, biến thành của riêng. Chế độ tư hữu tài sản ra đời và ngày càng phát triển theo sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng dẫn đến một chuyển biến xã hội quan trọng, đó là sự phân hoá thành kẻ giàu người nghèo.

2. Sự phân hoá xã hội

→ Từ thời Phùng Nguyên, hiện tượng phân hoá xã hội đã xuất hiện nhưng chưa đáng kể. Trong số 12 ngôi mộ khai quật ở Lũng Hoà (Phú Thọ) có 2 mộ chỉ có 2 hiện vật chôn theo người chết, 2 mộ có tới 20 hiện vật và 24 hiện vật, phổ biến là số mộ có từ 3 đến 13 hiện vật. Đồ tuỳ táng giống nhau gồm công cụ, đồ dùng bằng đá, gốm. Như vậy là, ở giai đoạn đầu thời Hùng Vương, quan hệ cộng đồng nguyên thuỷ mới bước vào quá trình tan rã.

https://tieulun.hopto.org

Từ giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn, mức độ phân hoá xã hội ngày càng rõ nét hơn. Ở khu mộ táng Làng Cả[1] (Việt Trì, Phú Thọ) thuộc giai đoạn Đông Sơn có 307 mộ táng thì số mộ nghèo không có hiện vật tuỳ táng chiếm tới 84,1%. Số mộ có từ 1 đến 2 hiện vật chiếm 10,1%. Số mộ có từ 11 đến 15 hiện vật chiếm 11,8%. Số mộ có từ 16 hiện vật trở lên chiếm 1%. Ngôi mộ có số hiện vật nhiều nhất là 23 trong đó có 15 giáo, 1 dao găm, 2 rìu, 1 thuổng, 1 thạp, 1 vò gốm, 1 bộ khoá thắt lưng có tượng rùa. Di tích mộ táng Làng Cả cho thấy sự phân hoá xã hội ở đây khá rõ rệt. Người nghèo chiếm đa số trong xã hội. Tại khu mộ Thiệu Dương (Thanh Hoá) có 115 mộ thuộc giai đoạn Đông Sơn thì 2 mộ không có hiện vật chôn theo, 53 mộ chỉ có đồ gốm, 20 mộ có từ 5 đến 20 hiện vật, 4 mộ có trên 20 hiện vật, đặc biệt ở một mộ, số hiện vật lên tới 36. Trong số 5 mộ hình thuyền ở Việt Khê (Hải Phòng) có 4 mộ không có hiện vật, 1 mộ có 107 hiện vật trong đó có 93 hiện vật bằng đồng (bao gồm công cụ sản xuất, nhạc khí, đồ dùng quý giá, vũ khí). Cũng có một số khu mộ lại không thấy có hiện tượng khác nhau về hiện vật. Theo một số tài liệu thống kê 714 mộ[2] thuộc niên đại Đông Sơn của 5 khu mộ táng nổi tiếng là Đông Sơn (102 mộ), Vinh Quang (51), Làng Vạc (226), Làng Cả (219), Thiệu Dương (116 mộ) thì số ngôi mộ nghèo (không có hay chỉ có một ít đồ gốm và đồ trang sức bằng đá đơn giản) chiếm phần lớn (51,9%). Những ngôi mộ ở mức trung bình, có một số đồ gốm, có thêm một ít công cụ và vũ khí bằng đồng, hoặc có thêm công cụ sắt chiếm 41,4%.

---

1. Số liệu lấy từ *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam, Sđd*, tr.26. *Các di tích văn hoá Đông Sơn* của Phạm Thị Huyền.

2. Chữ Văn Tần: *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.398.

https://tieulun.hopto.org

Những ngôi mộ giàu có, chôn theo nhiều đồ đồng, đồ sắt, những đồ sang trọng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (6,5%).

→ Từ sự phân tích các hiện vật trong các khu mộ táng thời Hùng Vương cho thấy xã hội bấy giờ đã có hiện tượng phân hoá thành các tầng lớp giàu, nghèo khác nhau[1]. Sự phân hoá đó diễn ra từ từ, ngày càng rõ nét hơn qua một quá trình lâu dài từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Tuy nhiên, sự phân hoá xã hội bấy giờ chưa sâu sắc.

→ Sự phân hoá tài sản là biểu hiện của sự phân hoá xã hội. Gắn liền với hiện tượng này là sự ra đời của nô lệ, gia trưởng, dẫn tới sự hình thành các tầng lớp xã hội khác nhau:

- *Quý tộc*: gồm có các tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác.

- Tầng lớp *bình dân tự do*: là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội, giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu.

- *Nô tỳ*: tầng lớp thấp nhất, phải phục vụ quý tộc.

Như vậy, đã hình thành tầng lớp trên của xã hội ngày càng giàu có và nắm giữ các cương vị quản lý công việc công cộng của chiềng, chạ (làng xã về sau). Những tiền đề đầu tiên, cần thiết cho sự hình thành nhà nước thời Hùng Vương vào giai đoạn Đông Sơn đã xuất hiện. Sự ra đời của công xã nông thôn do yêu cầu tự vệ chống các mối đe doạ từ bên ngoài, yêu cầu thuỷ lợi của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã thúc đẩy nhanh và mạnh quá trình hình thành nhà nước, đưa đến sự ra đời của nhà nước Văn Lang

---

1. Hiện tượng phân hoá xã hội thời Hùng Vương còn được phản ánh trong các truyền thuyết lịch sử *Quả dưa đỏ*, Chử Đồng Tử, trong *Quảng Châu ký* với câu "Người cày ruộng đó là lạc dân, người ăn ruộng đó là lạc hầu" trong truyện *Bánh chưng, bánh dầy, Lĩnh Nam chích quái*.

https://tieulun.hopto.org

thời Hùng Vương vào giai đoạn Đông Sơn (thế kỷ VII-VI trước CN).

Các công xã thị tộc tan rã, làng xóm định cư (công xã nông thôn) xuất hiện. Dựa vào các di tích khảo cổ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, ta thấy địa bàn cư trú của cư dân bấy giờ đã mở rộng dần từ vùng rừng núi xuống đồng bằng, ven biển, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven các con sông lớn ở Bắc Bộ, bắc Trung Bộ. Các khu vực cư trú thường khá rộng, từ hàng ngàn mét vuông đến một vài vạn mét vuông. Tầng văn hoá cũng khá dày, nhất là giai đoạn Đông Sơn. Những khu vực cư trú đó là những xóm làng định cư, trong đó có nhiều dòng họ khác nhau chung sống và có một dòng họ chính, thường gọi là *kẻ, chiềng, chạ*. Mỗi xóm làng có một số gia đình theo chế độ gia đình phụ hệ, nhưng người phụ nữ vẫn có vị trí quan trọng trong gia đình và ngoài xã hội, được mọi người coi trọng. Trong xóm làng, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên cạnh quan hệ láng giềng (địa lý).

3. Nhà nước Văn Lang ra đời

Vào thời kỳ Đông Sơn, do những yêu cầu về thuỷ lợi và tự vệ chống ngoại xâm, các bộ lạc sống rải rác ở vùng Bắc Bộ và Trung Bộ đã tự nguyện liên minh với nhau. Bộ lạc Lạc Việt là hạt nhân của liên minh đó. Phạm vi phân bố của văn hoá Đông Sơn cũng phù hợp với cương vực của nước Văn Lang thời Hùng Vương. Trong phạm vi cương vực đó có 15 bộ lạc có mối quan hệ chặt chẽ do quá trình cùng chung sống, có chung một số phận lịch sử, một nhu cầu để tồn tại và phát triển, đã dần dần tạo nên cho cả cộng đồng cư dân một lối sống, phong hoá chung. Và như vậy, từ các đơn vị cộng cư của một xã hội nguyên thuỷ bộ lạc đã hình thành các đơn vị (bộ) của một

https://tieulun.hopto.org

quốc gia sơ khai cùng với sự hình thành lãnh thổ chung và một tổ chức chung để quản lý và điều hành xã hội.

- *Nhà nước Văn Lang.*

Thư tịch cổ chép lại các truyền thuyết về nước Văn Lang[1] là nhà nước sơ khai ở nước ta, đứng đầu là vua, gọi là Hùng Vương. Hùng Vương là người chỉ huy quân sự đồng thời chủ trì các nghi lễ tôn giáo. Dưới Hùng Vương có các *lạc hầu, lạc tướng*. Lạc tướng còn trực tiếp cai quản công việc của các "bộ". Nước Văn Lang có 15 bộ[2] (trước là 15 bộ lạc). Lạc tướng (trước đó là tù trưởng) còn gọi là *phụ đạo*[3], *bộ tướng*. Dưới bộ là các công xã nông thôn (bấy giờ có tên gọi là kẻ, chạ, chiềng). Đứng đầu kẻ, chạ, chiềng là các bồ chính[4]. Bên cạnh bồ chính có lẽ còn có một nhóm người hình thành một tổ chức có chức năng như một hội đồng công xã để tham gia điều hành công việc của công xã nông thôn, mỗi công xã có nơi trung tâm hội họp, sinh hoạt cộng đồng, thường là một ngôi nhà công cộng.

Căn cứ vào lời tâu của Mã Viện lên vua nhà Hán về tình hình Âu Lạc trước khi nhà Hán xâm lược và đô hộ nước ta, có

---

1. Về tính chất của nhà nước Văn Lang, trước đây có nhiều nhận định khác nhau. Có ý kiến cho rằng bấy giờ xã hội Lạc Việt mới bước vào ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và nhà nước chưa hình thành. Có ý kiến lại khẳng định nhà nước Hùng Vương thực sự là nhà nước của giai cấp thống trị, đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ.

2. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, 15 bộ đó là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức (bộ thứ 15 có lẽ là Văn Lang, theo *Cương mục*, tiền biên).

3 ,4. Từ cổ, *Putao, Pô,* có nghĩa là người đứng đầu, thủ lĩnh.

https://tieulun.hopto.org

thể nói, bấy giờ nhà nước Văn Lang đã có pháp luật để điều chỉnh xã hội. Sách "*Hậu Hán thư*" viết: "Luật của người Việt so sánh với luật Hán hơn mười điều"[1]. Cũng có thể "luật Việt" mà sách Hậu Hán thư ghi theo lời tâu của Mã Viện là một thứ luật tục (tập quán pháp chứ chưa phải là luật pháp thành văn). Sách thường ghi cư dân nước ta bấy giờ là người Lạc Việt và quốc hiệu là Văn Lang do vua Hùng đặt.

Sách *Đại Việt Sử lược* ghi rằng: "Đời Trang Vương nhà Chu (696-682 trước CN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật thu phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu nước là Văn Lang. Việt Vương Câu Tiễn (505-462 trước CN) cho người đến dụ hàng nhưng Hùng Vương không theo. Dựa vào các tài liệu và những thành tựu nghiên cứu về thời đại Hùng Vương hiện nay, có thể nói thời điểm ra đời của nước Văn Lang với tính chất là một nhà nước sơ khai là vào khoảng thế kỷ VII-VI trước CN (vào giai đoạn đầu Đông Sơn, là kết quả của một quá trình hình thành, chuẩn bị các điều kiện ra đời của nhà nước về các mặt).

→ Sự ra đời của nước Văn Lang dù còn ở hình thức sơ khai và có phần sớm với sự phân hoá xã hội chưa sâu sắc nhưng đã đánh dấu một bước phát triển có ý nghĩa thời đại của lịch sử Việt Nam - mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước của dân tộc.

---

1. Thượng Hải Trung hoa thư cục: *Hậu Hán thư*. Sách đó ghi: "Mã Viện đi qua xứ nào (đất đai Âu Lạc) liền đặt thành quận, huyện, xây thành quách. Có điều trần về luật của người Việt so sánh với luật Hán hơn 10 điều, rồi ban bố rõ phép cũ cho người Việt biết để bó buộc dân Việt". Trích Vũ Văn Mẫu: *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Nxb. Sài Gòn, 1969, q.1, tr.61-62.

https://tieulun.hopto.org

II. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN TẦN XÂM LƯỢC VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC ÂU LẠC

1. Cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược

Năm 221 trước CN, nước Tần tiêu diệt 6 nước, kết thúc cục diện "thất hùng" thời Chiến quốc (Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Nguỵ, Tần), thống nhất Trung Quốc. Vua Tần là Doanh Chính tự xưng là Tần Thuỷ Hoàng, thiết lập nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế.

Để thực hiện tham vọng mở rộng hơn nữa phạm vi thống trị của đế chế, Tần Thuỷ Hoàng một mặt đem quân đánh người Hung nô, xâm chiếm đất vùng Hà Sáo, lập thành 44 huyện đặt dưới quyền cai trị của nước Tần, củng cố vững chắc thêm Vạn lý trường thành[1] để ngăn chặn người Hung nô, mặt khác, huy động một đạo quân khổng lồ 50 vạn người tiến xuống phía nam, xâm lược lãnh thổ của các dân tộc Bách Việt.

Năm 218 trước CN, Tần Thuỷ Hoàng sai hiệu uý Đồ Thư chỉ huy 50 vạn quân chia làm 5 đạo tiến xuống phương nam:

- Đạo thứ nhất đóng ở đèo Đàm Thanh (Thuỷ An đất Ngũ Lĩnh).
- Đạo thứ hai đóng ở ải Cửu Nghi (đông bắc Quảng Tây, giáp Hồ Nam).
- Đạo thứ ba đóng ở Phiên Ngung.
- Đạo thứ tư chiếm vùng Nam Dã (Giang Tây).
- Đạo thứ năm trấn vùng sông Dư Can (Phúc Kiến).

---

1. Từ thời Tần, Yên, Triệu, Vạn lý trường thành đã được đắp. Tần Thuỷ Hoàng cho nối liền những đoạn thành có từ trước, đồng thời đắp thêm thành một bức tường thành mới, dài 5000 dặm chạy dài từ Lâm Thao ở phía Tây đến Liêu Đông ở phía Đông.

https://tieulun.hopto.org

Để cuộc hành quân được nhanh chóng, nhà Tần còn cử tướng Sử Lộc[1] phụ trách việc xây dựng, sửa chữa đường sá, vận chuyển lương thực. Sau ba năm hành quân vất vả, quân Tần mới tiến đến đất Lĩnh Nam của người Việt.

Đất Lĩnh Nam bấy giờ tương ứng với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và là địa bàn sinh sống của người Mân Việt, Tây Âu[2], v.v..

Với một lực lượng mạnh, quân xâm lược Tần đã chiếm được cả vùng Lĩnh Nam, giết chết quận trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống, chia đất Lĩnh Nam thành 3 quận[3], sáp nhập vào đế chế Tần. Nhưng, bấy giờ người Việt Tây Âu không chịu khuất phục, kéo nhau chạy vào rừng núi, tôn người Kiệt Tuấn làm chủ tướng, tổ chức kháng chiến, ngày ẩn, đêm đánh, quấy phá quân Tần liên tục. Trong cuộc chống quân Tần xâm lược của người Việt Tây Âu, người Âu Lạc đã ủng hộ tích cực. Quân Tần lâm vào một tình thế nguy nan. Để thoát ra khỏi tình hình đó, năm 214 trước CN Tần Thuỷ Hoàng cử Nhâm Ngao sang làm đô uý quận Nam Hải và Triệu Đà làm huyện lệnh Long Xuyên (thuộc quận Nam Hải), đem theo 10 vạn dân bị

---

1. Sử Lộc người gốc Việt, làm quan ngự sử dưới triều Tần Thuỷ Hoàng.

2. Địa bàn cư trú của người Việt mà sử Trung Quốc thường gọi là Bách Việt ở vùng Trường Giang. Người Tây Âu cũng sinh sống trên một địa bàn khá rộng ở vùng Tây Giang (thuộc Quảng Đông, Quảng Tây, đảo Hải Nam và một phần Vân Nam, Quý Châu) và cả ở vùng rừng núi, trung du phía Bắc nước ta.

3. Nam Hải (Quảng Đông ngày nay), Quế Lâm (bắc và đông Quảng Tây) và Quận Tượng (miền tây Quảng Tây và một phần Quý Châu).

https://tieulun.hopto.org

tù tội, người buôn bán, nghèo đói đến cho ở lẫn với người Việt nhằm góp phần kiểm soát và trấn áp người bản địa. Sau đó Ngâm Ngao và Triệu Đà tổ chức hành quân tiêu diệt người Việt và xâm lược Âu Lạc để trừ viện binh và chiếm đất.

Người Việt đã chiến đấu rất ngoan cường. Họ rút vào rừng "không ai chịu để cho quân Tần bắt", ngày ẩn, đêm đánh phá quân xâm lược, dựa vào các chiềng, chạ, tận dụng địa hình, địa vật hiểm trở là núi rừng để chiến đấu. Cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân Lạc Việt và Tây Âu (214 trước CN đến 208 trước CN) đã làm cho quân Tần tiến thoái lưỡng nan, "lương thực bị tuyệt và thiếu", "đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được mà thoái cũng không xong". Khi quân Tần đã lâm vào tình thế khốn quẫn, người Việt tổ chức tấn công tiêu diệt quân Tần, giết chết tướng giặc là Đồ Thư.

Quân Tần thây phơi, máu chảy, hàng mấy chục vạn[1].

Năm 209 trước CN, tình hình đế chế Tần gặp nhiều khó khăn: nông dân Trung Quốc nổi dậy khắp nơi, bọn tướng tá Tần thừa cơ cát cứ chống lại nhà Tần, buộc Tần Nhị Thế phải ra lệnh bãi binh, rút quân, (nhưng vẫn còn giữ được ba quận đã lập được ở phía bắc đất nước ta).

2. Sự ra đời của nước Âu Lạc

Trên phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang có nhiều bộ lạc chung sống, trong đó có người Tây Âu (Âu Việt) sống ở vùng rừng núi và trung du phía bắc nước Văn Lang mà trung tâm là Cao Bằng[2].

---

1. Lưu An: *Hoài Nam Tử*. Trích theo *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.129.

2. Nhóm người Tây Âu còn sống rải rác ở một số địa phương thuộc phía nam Trung Quốc.

https://tieulun.hopto.org

Người Lạc Việt và người Tây Âu vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế - văn hoá gần gũi. Thủ lĩnh của nhóm người Tây Âu sống trên đất nước Văn Lang là Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng mạnh lên.

Vào cuối thời Hùng Vương, giữa vua Hùng và Thục đã xảy ra cuộc xung đột kéo dài chưa phân thắng bại[1]. Trong bối cảnh đó, quân Tần đã ồ ạt kéo vào xâm lược đất nước ta. Trước nguy cơ bị mất nước, cần phải thống nhất lực lượng, lãnh đạo nhân dân cả nước chống ngoại xâm. Cuộc xung đột đã kết thúc bằng việc Thục Phán lên ngôi vua thay Hùng Vương lãnh đạo cuộc kháng chiến, đặt tên nước là Âu Lạc (khoảng đầu thế kỷ III trước CN).

Nước Âu Lạc là bước kế tục và phát triển cao hơn nước Văn Lang.

Đứng đầu nhà nước là Thục Phán An Dương Vương. Trong triều vẫn có các lạc hầu giúp vua cai quản đất nước. Ở Các địa phương (bộ) vẫn do các lạc tướng đứng đầu quản lý.

Mặc dù nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 đến năm 179 trước CN, nhưng đã phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã đạt được thời Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự.

Theo tài liệu khảo cổ thì An Dương Vương xây dựng được một đạo quân khá mạnh, sử dụng thành thạo cung tên. Các loại vũ khí phong phú đa dạng[2]; hố tên đồng chứa hơn

---

1. Có một số truyền thuyết và dấu tích lịch sử phản ánh về cuộc xung đột này, song đây là vấn đề còn đang tranh luận.

2. Trong một số di tích có niên đại Đông Sơn nổi tiếng, tỷ lệ vũ khí trong tổng số hiện vật như sau: Vinh Quang: 94 vũ khí trong tổng số 148 hiện vật. Làng Cả: 120 trong 187 hiện vật, Đông Sơn: 519 trong số 1026 hiện vật, Thiệu Dương: 257 trong 440 hiện vật,

https://tieulun.hopto.org

vạn mũi tên đào được ở chân thành Cổ Loa đã chứng tỏ điều đó. Âu Lạc còn có thuỷ quân và được luyện tập khá thường xuyên. Sau khi nước Âu Lạc ra đời, Thục An Dương Vương đã chọn Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội ngày nay) làm kinh đô và cho xây dựng thành Cổ Loa kiên cố, trở thành trung tâm của nước Âu Lạc. Thành Cổ Loa còn là một căn cứ quân sự vững chắc, lợi hại.

Thành Cổ Loa nằm ở vị trí trung tâm đất nước và là đầu mối của các hệ thống giao thông đường thuỷ. Ở đây có sông Hoàng chảy qua, rất thuận lợi cho việc đi lại quanh vùng, rồi toả đi các nơi, theo sông Hồng, sông Đáy xuôi về đồng bằng rồi ra biển cả hoặc xuôi sông Cầu qua sông Thương, sông Lục Nam lên vùng rừng núi phía đông bắc, v.v..

Thành Cổ Loa gồm có ba vòng thành chính khép kín (thành nội, thành trung, thành ngoại). Thành nội (vòng trong cùng) hình chữ nhật, có chu vi 1650m, cao khoảng 5m, mặt thành rộng từ 6 đến 12 mét, chân rộng từ 20 đến 30 mét. Thành nội chỉ có một cửa thành. Trên mặt thành có 18 ụ đất nhô ra ngoài để làm vọng gác. Những vọng gác này được đắp cao hơn mặt thành từ 1 m đến 2m. Thành trung (vòng giữa) dài 6,5 km, có độ cao từ 12m - 16m, chân thành rộng từ 20m đến 30m, mặt thành rộng khoảng 10m. Thành trung có năm cửa. Ở đây cũng có một số ụ đất đắp cao hơn để làm vọng gác. Thành ngoại (vòng ngoài cùng) dài 8km, cao từ 4 đến 8m. Chân thành rộng từ 12-20m. Thành có ba cửa ra vào. Cả ba vòng thành đều có hào ở phía ngoài, cả ba hào được nối liền với nhau và với sông Hoàng để bảo đảm quanh

---

Làng Vạc: 120 trong 475 hiện vật. Nhìn chung tỷ lệ vũ khí lên tới trên 50%. Thời Phùng Nguyên tỷ lệ đó là 0,8 %. Vũ khí có nhiều loại như cung tên, rìu, giáo, dao găm, kiếm ngắn, qua đồng, lao, rìu chiến, dao chiến, tấm che ngực, v.v..

https://tieulun.hopto.org

năm ba hào đều có nước, càng làm tăng thêm sự hiểm yếu của kinh thành Cổ Loa. Giữa các vòng thành và phía ngoài thành ngoại có nhiều ụ đất và luỹ chắc chắn[1].

III. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CƯ DÂN VĂN LANG - ÂU LẠC

Thời Văn Lang - Âu Lạc kéo dài đến mươi thế kỷ trước CN.

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (còn gọi là nền văn minh sông Hồng) được hình thành cùng với sự ra đời của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc và sự phát triển của đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ.

Trên cơ sở một nền kinh tế phát triển mạnh và phạm vi lãnh thổ được mở rộng từ vùng đồi núi, trung du đến vùng đồng bằng rộng lớn của các sông Hồng, sông Mã, sông Cả, đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao rõ rệt; tổ chức xã hội đạt đến một trình độ cao hơn, vượt khỏi thời nguyên thuỷ, bước sang thời đại văn minh đầu tiên của người Việt cổ - nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

1. Đời sống vật chất

Thóc gạo là nguồn lương thực chính của cư dân Văn Lang - Âu Lạc, chủ yếu là gạo nếp. Người bấy giờ dùng gạo nếp để thổi cơm, xôi, làm bánh chưng, bánh giầy. Sách *Lĩnh nam chích quái* ghi rằng ở thời Hùng Vương trồng được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Nhiều chiếc chõ gốm

---

1. Thành Cổ Loa được bồi đắp, tu sửa qua nhiều thời kỳ lịch sử, dấu tích văn hoá của những thời kỳ muộn hơn khá rõ; ta chưa được rõ thành Cổ Loa khởi nguyên như thế nào, song vị trí trung tâm ở đồng bằng sông Hồng, với các đường nước bao quanh, toả đi bốn hướng, cho thấy địa thế hiểm yếu của nó: phòng thủ thì lợi mà giao thông thì rất tiện, thật đáng là nơi kinh thành một thời vậy.

https://tieulun.hopto.org

dùng để thổi xôi đã được tìm thấy ở các địa điểm thuộc văn hoá Đông Sơn.

Ngoài thóc gạo là nguồn lương thực chính, cư dân Văn Lang - Âu Lạc còn sử dụng các loại hoa màu, rau quả, nhất là các loại cây có củ cung cấp chất bột như củ từ, khoai lang, sắn, củ mài, khoai sọ. Lúc thiếu thốn, người ta còn dùng các loại cây có bột khác như cây quang lang, búng, báng.

Thức ăn cũng khá phong phú, gồm các loại cá, tôm, cua, ốc, hến, ba ba, các loại rau củ (bầu, bí, cà, đậu...). Thức ăn được chế biến theo nhiều cách khác nhau theo sở thích từng vùng, từng gia đình (đun nấu, nướng, muối, ăn sống...) Nghề chăn nuôi và săn bắn phát triển đã cung cấp thêm nguồn thức ăn cho mỗi gia đình. Cư dân bấy giờ đã biết chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm (trâu, bò, lợn, gà, chó...). Trong thức ăn quen thuộc của cư dân Văn Lang - Âu Lạc còn có nhiều loại hoa quả vùng nhiệt đới như vải, nhãn, mơ, mận, chuối, dưa hấu, cam, quýt... Người ta cũng đã biết sử dụng nhiều thứ gia vị có nguồn gốc thực vật như gừng, hẹ... Nguồn lương thực và thực phẩm của người Việt cổ rất phong phú, đa dạng và rất giàu chất bột, chất đạm và các chất bổ khác. Đây là một biểu hiện của cuộc sống vật chất được nâng cao, của sự phát triển kỹ thuật canh tác nông nghiệp của cư dân bấy giờ.

Trong tập quán ăn uống của người Việt cổ bấy giờ phải kể đến tục uống rượu gạo và ăn trầu. Rượu được nhắc đến nhiều trong các thư tịch cổ, truyện dân gian[1].

Người Đông Sơn có thói quen ăn trầu, nhuộm răng đen. Dấu tích hạt cau, quả cau đã được tìm thấy ở Đông Sơn.

Trang phục của cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã phản ánh một phần trình độ phát triển, óc thẩm mỹ và bản sắc văn hoá

---

1. *Thuỷ kinh chú, Lĩnh nam chích quái, Sđd*, tr.350.

https://tieulun.hopto.org

của người Việt cổ.

Do nghề dệt phát triển, người Việt cổ đã sản xuất được nhiều loại vải khác nhau từ sợi đay, gai, tơ tằm, bông, nên đã đáp ứng được nhu cầu may mặc của nhân dân. Trong sinh hoạt đời thường, nam thường đóng khố, nữ mặc váy. Khố của nam giới có loại quấn đơn và loại quấn kép. Váy của nữ giới có loại váy quấn và loại váy chui, được làm từ một mảnh vải dài, rộng. Tượng người đàn ông thổi kèn ngồi trên cán đèn Việt Khê hay các tượng mặc váy dài trên thạp đồng Đào Thịnh đã phản ánh kiểu mặc đó. Phụ nữ ngoài mặc váy còn có yếm che kín ngực, áo xẻ giữa, thắt lưng quấn ngang bụng và khăn quấn đầu. Vào các ngày lễ hội, trang phục của nam nữ đẹp đẽ hơn: Có mũ lông chim, váy xoè kết bằng lông chim hoặc lá cây và mang nhiều đồ trang sức đẹp (khuyên tai, hạt chuỗi, nhẫn, vòng tay, vòng cổ chân bằng đá, đồng).

Sự phát triển kinh tế, nhất là sự phát triển mạnh của nghề thủ công và kỹ thuật luyện kim đã tạo điều kiện làm phong phú, đa dạng các đồ trang sức. Điều đó cũng chứng tỏ đời sống vật chất của cư dân Văn Lang - Âu Lạc được nâng cao rõ rệt.

Về đầu tóc, người bấy giờ có bốn kiểu: kiểu tóc cắt ngắn, búi tó, tết bím và tóc quấn ngược lên đỉnh đầu. Trên thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) có tượng nam tóc cắt ngắn ngang vai để xoã. Ở trống đồng Cổ Loa cũng có hiện tượng tương tự. Lối cắt tóc ngắn đến ngang lưng, để xoã khá phổ biến ở nam giới thời bấy giờ. Búi tóc cũng rất phổ biến ở cả nam giới và nữ giới. Nhiều người còn có kiểu chít một dải khăn nhỏ giữa trán và chân tóc, hoặc có đuôi khăn thả dài phía sau. Có thể nói, kiểu tóc cắt ngắn buông xoã sau lưng và búi tóc cao sau đầu là hai kiểu tóc phổ biến nhất của người Đông Sơn.

Người Việt cổ bấy giờ còn có tục phổ biến là xăm mình.

Nhà ở có nhiều kiểu như nhà sàn, nhà mái cong làm

https://tieulun.hopto.org

bằng gỗ, tre, nứa. Trên trống đồng Đông Sơn ta thấy có 2 kiểu nhà: nhà sàn mái cong hình thuyền và mái tròn hình mui thuyền, sàn thấp, mái rủ xuống như mái tranh đến gần sàn, có cầu thang lên xuống. Mỗi công xã nông thôn bao gồm một số nhà sàn quần tụ bên nhau trong một địa vực, hình thành những xóm làng định cư lâu dài mà thời đó thường gọi là kẻ, chiềng, tức là nơi chốn, có *làng* (hay *láng*, sống ở gần nước), *quê* (hay *quêl*, sống trên chân đồi, thềm cao), *chạ* tức là tục kết đôi làng quê. Các vật dụng trong sinh hoạt gia đình rất phong phú như bình, vò, thạp, mâm, chậu, bát bằng đồ gốm hay bằng đồng. Ngoài ra, có những đồ dùng làm bằng tre, nứa, mây, vỏ bầu, v.v..

Phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền bè. Thuyền có thuyền độc mộc, thuyền ván với các kiểu loại khác nhau: thuyền chiến, thuyền tải, thuyền bơi trải. Trên bộ còn sử dụng súc vật như voi, trâu, bò, ngựa.

2. Đời sống tinh thần

Cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã đạt đến một trình độ thẩm mỹ, tư duy khá cao. Những sản phẩm đẹp, tiêu biểu như trống đồng, thạp đồng, trang sức bằng đồng nói lên kỹ thuật luyện đồng đã đạt đến đỉnh cao (từ cách xây dựng các lò đúc, khuôn đúc, nguyên liệu pha chế hợp kim, làm hoa văn...). Người xưa tuỳ theo chức năng sử dụng của từng loại công cụ mà tạo nên một hợp kim hay tỷ lệ giữa các hợp kim cho phù hợp với cách chế tạo đồ đồng của người Đông Sơn, thể hiện khá rõ nét trình độ tư duy khá cao của người Việt cổ. Điều này còn được thể hiện ở trình độ luyện sắt bấy giờ với phương pháp hoàn nguyên trực tiếp thành loại sắt xốp.

Trong quá trình quy tụ các bộ lạc sống trên cùng một phạm vi đất đai đã hình thành lãnh thổ chung, đã nổi lên xu hướng thống nhất, đoàn kết, hoà hợp trước yêu cầu làm thuỷ lợi để phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm.

https://tieulun.hopto.org

Từ ý thức cộng đồng đã nảy sinh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái các anh hùng, các thủ lĩnh. Cụ thể, trong ý thức tư tưởng của cư dân bấy giờ, là các cộng đồng cư dân của nước Văn Lang - Âu Lạc đều có cùng chung một cội nguồn, một tổ tiên.

Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên mới nảy sinh, người đương thời còn bảo lưu những tàn dư của các hình thức tôn giáo nguyên thuỷ như tín ngưỡng vật tổ, ma thuật, phồn thực với những nghi lễ cầu mong được mùa, giống nòi phát triển. Nhiều phong tục tập quán được định hình đã nói lên sự phong phú và phát triển của đời sống tinh thần trong xã hội Hùng Vương như tục ăn đất, uống nước bằng mũi, tục giã cối (để làm hiệu lệnh, truyền tin), tục cưới xin, ăn hỏi, ma chay, chôn cất người chết trong mộ đất, mộ có quan tài hình thuyền, chôn chồng lên nhau, chôn trong nồi vò úp nhau, chôn theo đồ tuỳ táng bằng hiện vật.

Lễ hội bấy giờ rất phổ biến, thịnh hành, là một phần quan trọng trong đời sống tinh thần của người Văn Lang - Âu Lạc. Lễ hội được tiến hành rải rác quanh năm, trong đó đặc sắc nhất là ngày hội mùa với nhiều nghi lễ như đâm trâu, bò và các hình thức diễn xướng dân gian (đoàn người hoá trang, vừa đi vừa múa, tay cầm giáo, lao, nhạc cụ...). Bên cạnh đó, còn có những hội thi tài, thi sức khoẻ, hội đâm trâu, hội cầu nước, hội mừng năm mới...

Trong cuộc sống, cư dân thời Hùng Vương rất thích cái đẹp và hướng tới cái đẹp. Đồ trang sức, công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt cũng như vũ khí không những hết sức phong phú mà còn đạt đến trình độ kỹ thuật và mỹ thuật rất cao, có những thứ có thể xem như là những tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật Đông Sơn trở thành đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình thời Hùng Vương. Nghệ thuật đó vừa phản ánh cuộc sống thường nhật của cư dân Việt cổ, vừa thể hiện mối quan hệ giữa con người với thế

https://tieulun.hopto.org

giới chung quanh, với những đường nét có tính ước lệ, cách điệu và một bố cục cân xứng, hài hoà.

Nghệ thuật âm nhạc cũng phát triển. Có nhiều nhạc cụ được chế tạo và sử dụng bộ gõ có trống đồng, trống da, chuông nhạc, phách, bộ hơi (khèn). Trong các nhạc cụ, tiêu biểu nhất là trống đồng. Kết cấu trống đồng gồm có phần tang phình ra, phần thân và chân trống loe ra giúp cho hình dáng trống đẹp, có sức cộng hưởng làm cho âm thanh vang xa. Cư dân bấy giờ biết sử dụng nhiều nhạc cụ phối hợp trong các lễ hội. Trên trống đồng Đông Sơn có cảnh sử dụng dàn trống đồng từ 2 đến 4 chiếc, dàn cồng từ 6 đến 8 chiếc và một tốp người vừa múa vừa sử dụng những nhạc khí khác nhau như chuông, khèn, sênh. Trên trống đồng có hình ảnh người nhảy múa hoá trang và múa vũ trang. Có tượng đồng Đông Sơn thể hiện hai người cõng nhau, vừa thổi khèn, vừa nhảy múa. Trống đồng Đông Sơn[1] (loại I theo sự phân loại của F.Hegơ) là loại trống đồng sớm nhất, đẹp nhất, được sử dụng phổ biến với tư cách là một nhạc khí quan trọng trong các buổi tế, lễ, hội hè, ca múa. Trống đồng Đông Sơn có lẽ còn được sử dụng làm hiệu lệnh chiến đấu, giữ gìn an ninh, được dùng trong tuỳ táng và trao đổi mua bán ở trong nước và với nước ngoài (với Malaixia, Inđônêxia..). Trống đồng Đông Sơn có cấu tạo hết sức hài hoà, cân xứng. Mặt trống tròn, giữa có

---

1. Theo tài liệu *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam* của Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam (1975) và *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam* (1945-1980) của Viện Thông tin khoa học xã hội thì trong tổng số 134 chiếc trống đồng Đông Sơn đã thu thập được 52 chiếc, phân bố như sau: Thanh Hoá: 15 chiếc, Hà Tây:8, Nam Hà:6, Nghệ An:5, Hoà Bình:4, Hà Nội:3, Hải Hưng:3, Lào Cai:2, các tỉnh khác 1 chiếc. Số trống đồng ngày càng được thu thập nhiều. Năm 1980 thu được 91 chiếc.

https://tieulun.hopto.org

ngôi sao nhiều cánh, phần tang phình, phần thân và chân loe ra làm cho trống có âm thanh vang xa và sức cộng hưởng lớn. Mặt trống, thân trống, đều được trang trí đẹp, thể hiện tài năng hội hoạ, óc thẩm mỹ và kỹ thuật đúc đồng tinh xảo của người Việt cổ. Xung quanh ngôi sao nhiều cánh ở giữa mặt trống là những vành tròn đều đặn, cách nhau bằng những đường nét viền hoa văn khác nhau, cân đối đẹp mắt. Trên mặt trống đồng có nhiều hình người hoá trang lông chim đang múa, nhảy, hát, thổi khèn và các cảnh sinh hoạt khác như giã cối, đua thuyền, cảnh động vật hươu, nai, v.v.. Những hình trên mặt trống đồng thể hiện một không khí sôi động, hồ hởi trong sinh hoạt của người Việt cổ, phản ánh khá trung thực cuộc sống văn hoá hiện thực của cư dân bấy giờ.

Trống đồng (Đông Sơn, Ngọc Lũ) với những nét đặc sắc nói trên, là một sản phẩm lao động, một tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu cho trình độ trí tuệ, tài năng sáng tạo tuyệt vời của cư dân Văn Lang - Âu Lạc, là biểu hiện rõ nét, tập trung của nền văn minh Việt cổ.

Cùng với trống đồng, công trình kiến trúc Cổ Loa cũng biểu hiện trình độ phát triển cao của cư dân thời Văn Lang - Âu Lạc.

Tóm lại, sau một thời kỳ dài sống định cư và mở rộng lãnh thổ, phát triển nền kinh tế với nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo, vượt qua nông nghiệp dùng cuốc đến nông nghiệp dùng cày, bằng lưỡi cày đồng, tiến lên có sức kéo là trâu bò cùng với những tiến bộ khác, người Việt cổ đã đưa xã hội vượt qua thời tiền sử, vượt qua hình thái kinh tế - xã hội nguyên thuỷ bước vào thời đại văn minh.

Trải qua một chặng đường dài, người Việt cổ đã xây dựng được cho mình một nền văn minh đầu tiên, đó là nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (Văn minh sông Hồng) - một

https://tieulun.hopto.org

nền văn minh bản địa đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp sau của dân tộc Việt Nam, đặt nền móng vững chắc cho bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân Việt Nam đứng vững, vượt qua được thử thách to lớn trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG III

THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (NĂM 179 TRƯỚC CN - 938)[1]

I. CUỘC XÂM LƯỢC CỦA TRIỆU ĐÀ VÀ CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHƯƠNG BẮC

1. Cuộc xâm lược vũ trang của Triệu Đà

Năm 210 trước CN, Tần Thuỷ Hoàng chết, con là Tần Nhị Thế lên thay, đế chế Tần suy sụp dần. Những quận mới chiếm được ở phía Nam Trung Quốc trên thực tế ngày càng thoát khỏi sự kiểm soát của chính quyền nhà Tần.

Lợi dụng thời cơ đó, Nhâm Ngao và Triệu Đà âm mưu chiếm Nam Hải, xây dựng thành một vương quốc riêng, chống lại nhà Tần.

Nhâm Ngao chết, Triệu Đà thay thế đã thực hiện mưu đồ cát cứ mà Nhâm Ngao còn bỏ dở.

Triệu Đà người Hán, quê ở Hà Bắc (Trung Quốc), sau khi Nhâm Ngao chết, đã chiếm lấy quận Nam Hải, diệt trừ các quan lại nhà Tần. Năm 206 trước CN, nhà Tần bị lật đổ, Triệu Đà liền đánh chiếm các quận Quế Lâm, quận Tượng,

---

1. Gần đây một số nhà sử học lấy năm 905 Khúc Thừa Dụ làm Đổng Bình Chương sự, cầm quyền dưới thời Đường làm mốc kết thúc thời kỳ Bắc thuộc.

https://tieulun.hopto.org

thành lập ra nước Nam Việt, tự xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung. Từ đó, nước Nam Việt của Triệu Đà chính thức ra đời.

Nước Nam Việt của nhà Triệu gồm 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm, quận Tượng[1] (ở phía nam Trung Quốc), nằm ở phía Bắc và giáp liền nước Âu Lạc.

Nhà Hán thay thế nhà Tần thống trị Trung Quốc, buổi đầu phải chấp nhận nước Nam Việt cát cứ của nhà Triệu. Vua Hán phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương. Dưới thời Cao Hậu (187-180 trước CN), Triệu Đà cắt đứt quan hệ thần phục nhà Hán, tự xưng là Nam Việt Vũ đế, mặt khác, đẩy mạnh các cuộc xâm lược vũ trang về phía Nam để mở rộng phạm vi lãnh thổ Nam Việt, trong đó nước Âu Lạc là mục tiêu chủ yếu, đặc biệt từ sau năm 181 trước CN, nhà Hán thất bại trong cuộc tấn công nước Nam Việt và Cao Hậu chết, Triệu Đà càng có điều kiện xúc tiến công cuộc thôn tính nước Âu Lạc.

Sau nhiều lần xâm lược bằng vũ trang thất bại do nước Âu Lạc có lực lượng mạnh, có tinh thần quyết chiến, lại có thành Cổ Loa kiên cố, Triệu Đà đã thay đổi thủ đoạn xâm lược, thực hiện kế giảng hoà với Âu Lạc, xin cầu hôn con gái vua Thục An Dương Vương là công chúa Mỵ Châu cho con trai mình là Trọng Thuỷ.

Trọng Thuỷ sau khi kết hôn với Mỵ Châu, đã xin ở rể tại Âu Lạc, trong thành Cổ Loa để có cơ hội điều tra tình hình bố phòng và các bí mật quân sự của Âu Lạc. Mặt khác, Trọng Thuỷ còn dùng tiền của để mua chuộc, ly gián nội bộ chính quyền Âu Lạc, làm lung lay ý chí chiến đấu của triều đình nhà Thục, làm cho vua Thục mất cảnh giác.

---

1. Quận Tượng này không phải là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam ở Việt Nam thời nhà Hán đô hộ.

https://tieulun.hopto.org

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Trọng Thuỷ trở về Nam Việt. Nắm chắc tình hình, lợi dụng thời cơ, Triệu Đà đã bất ngờ tổ chức tấn công vũ trang, đánh thẳng vào kinh đô Cổ Loa.

Thục An Dương Vương mất cảnh giác, thiếu phòng bị, đã bị động đối phó nên cuộc kháng chiến của Âu Lạc nhanh chóng bị thất bại vào năm 179 trước CN. Từ đó mở đầu thời kỳ đất nước Âu Lạc bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ kéo dài hơn một nghìn năm (từ năm 179 trước CN đến năm 938) trải qua các triều: Triệu, Hán, Ngô, Nguỵ, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường.

Năm 938, với cuộc kháng chiến thắng lợi của nhân dân Việt Nam dưới sự chỉ huy của Ngô Quyền, lật đổ nền đô hộ của đế chế Đường, giành lại quyền độc lập, tự chủ cho đất nước, thời Bắc thuộc mới chấm dứt hoàn toàn.

2. Chính sách đô hộ và đồng hoá dân tộc của các triều đại phong kiến phương Bắc

- Tổ chức cai trị.

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận: Giao Chỉ (vùng Bắc Bộ ngày nay) và Cửu Chân (gồm từ Thanh Hoá đến Nghệ An, Hà Tĩnh), sáp nhập vào nước Nam Việt. Dưới quận, các liên minh bộ lạc vẫn giữ nguyên, đứng đầu các bộ vẫn là các lạc tướng. Đứng đầu mỗi quận có chức *điển sứ* cai trị và một chức *tả tướng* để chỉ huy quân đội chiếm đóng. Nhà Triệu thi hành chính sách dung dưỡng "lấy người Di trị người Di" nhằm biến các lạc tướng thành chỗ dựa cho chính quyền đô hộ.

Năm 111 trước CN, nhà Hán diệt nước Nam Việt. Từ đó, Âu Lạc bị nhà Hán đô hộ.

Chiếm xong Nam Việt (bao gồm cả Âu Lạc), nhà Hán đã chia lại khu vực hành chính và tổ chức bộ máy cai trị trên

https://tieulun.hopto.org

vùng đất mới chiếm được theo chế độ quận huyện của chính quốc, biến Âu Lạc thành đất đai của nhà Hán. Nước Âu Lạc bị chia làm 3 quận nằm trong bộ Giao Chỉ cùng với 6 quận thuộc đất Trung Quốc. 9 quận đó là: Giao Chỉ (Bắc Bộ) gồm 12 huyện có 92.440 hộ và 746.237 người, Cửu Chân (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) chia làm 7 huyện có 3.574 hộ và 165. 013 người, Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào Nam cho đến khoảng Quảng Nam - Quảng Ngãi gồm 5 huyện, có 15.460 hộ và 69.485 người. Đàm Nhĩ, Chu Nhai (đảo Hải Nam), Nam Hải, Hợp Phố (Quảng Đông) Uất Lâm, Thương Ngô (Quảng Tây).

Đứng đầu bộ Giao Chỉ[1] có một viên *thứ sử*, đứng đầu các quận có một viên *thái thú*, chuyên trông coi việc hành chính và thu phú cống trong quận. Bên cạnh thái thú có viên *đô uý* phụ trách việc quân sự, chỉ huy quân lính đồn trú.

Ở các huyện nhà Tây Hán vẫn duy trì phương thức cai trị của nhà Triệu, dùng người Việt trị người Việt, các lạc tướng vẫn được cai quản địa phương của mình với danh hiệu *huyện lệnh*. Theo chế độ của nhà Hán, huyện lệnh được phát ấn đồng, có dây tua xanh. Cách cai trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán rất thâm độc, vừa bảo đảm được nguồn bóc lột, vừa ít động chạm đến quyền lợi của tầng lớp quý tộc bản địa.

Từ năm 25 đầu CN, nhà Hán (Đông Hán hay còn gọi là Hậu Hán) tái lập ở Trung Quốc sau một thời gian bị Vương Mãng cướp ngôi (năm 8-24 sau CN). Vua Quang Vũ nhà Hán tăng cường ách đô hộ lên nhân dân các nước bị chúng xâm lược, trong đó có nước ta. Chính quyền của nhà Đông Hán ở nước Âu Lạc cũ được tổ chức chặt chẽ hơn với một bộ máy

---

1. Năm 106 trước CN, nhà Tây Hán đặt châu Giao Chỉ thống suất 7 quận ở lục địa, trị sở đặt ở quận Giao Chỉ là quận lớn nhất và quan trọng nhất.

https://tieulun.hopto.org

quan lại đông đảo người Trung Quốc. Thứ sử phải thường xuyên có mặt tại nơi trấn trị, dù có tang cha mẹ cũng không được bỏ chức. Lệnh này nhằm tăng cường trách nhiệm cho bọn quan lại đô hộ đối với địa phương mình cai trị. Dưới thứ sử có các *tòng sự* giúp việc như *Công tào tòng sự* coi việc tuyển bổ quan lại, *Binh tào tòng sự* coi việc binh...

Đứng đầu các quận vẫn là chức *thái thú*. Âu Lạc vẫn bị chia làm ba quận như thời Tây Hán. Giúp việc thái thú có *quận thừa*, *hiếu liêm*, *đô uý*. Đô uý phụ trách quân sự, coi việc canh phòng, chỉ huy quân đội. Trước năm 30, đô uý có quyền hành ngang thái thú. Dưới đô uý có *đô uý thừa* quyền ngang quận thừa (quận thừa là người thay mặt thái thú cai quản quận lúc vắng thái thú) để giúp việc cho đô uý. Từ năm 30, nhà Hán bãi bỏ chức đô uý và đô uý thừa giao cho thái thú kiêm nhiệm. Quyền lực của thái thú được tăng cường, là người đứng đầu các quan lại trong quận. Trong trường hợp ở quận nào có nhiều biến loạn mới đặt lại chức đô uý và đô uý thừa.

Dưới quyền thái thú có các *tào* do *duyên sử* phụ trách. Các quận còn có các chức quan phụ trách từng mặt như *diêm quan* (viên quan trông coi việc về muối), *thiết quan* (trông coi việc rèn sắt), *công quan* (trông coi về thủ công nghiệp), *thuỷ quan* (trông coi việc đánh cá)... Dưới mỗi quận có các chức *huyện lệnh*[1] phụ trách các huyện. Số huyện ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam vẫn giữ như thời Tây Hán. Các chức huyện lệnh, huyện trưởng đều do các Lạc tướng nắm giữ. Giúp việc cho huyện lệnh, huyện trưởng có 2 viên uý và một viên thừa. Hàng năm huyện lệnh phải lo việc thu thuế và nộp lên quận.

---

1. Đối với các huyện nhỏ thì viên quan đứng đầu gọi là *huyện trưởng*.

https://tieulun.hopto.org

Nhà Hán mặc dù đã áp đặt được một bộ máy đô hộ chặt chẽ ở cấp châu, quận, song chính quyền đô hộ vẫn không thể nắm được các huyện, vì ở cấp huyện vẫn theo chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt. Tầng lớp quý tộc người Việt vẫn dựa vào uy tín của tông tộc mà cai quản dân Việt.

Từ năm 43, sau khi lật đổ chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng, nhà Hán thiết lập lại chính quyền đô hộ ở nước ta càng chặt chẽ hơn, loại bỏ dần những tổ chức cũ của chính quyền bản xứ ở cấp huyện, tiến thêm một bước trong việc tổ chức cai trị trực tiếp bằng quan lại người Hán trên đất Âu Lạc đến tận cấp huyện. Các chức thứ sử, thái thú vẫn được duy trì như trước. Ở mỗi huyện có huyện lệnh đứng đầu là người Hán. Chức lạc tướng thế tập của quý tộc bản địa bị bãi bỏ. Chỉ có một số ít người Việt mới được giữ chức huyện lệnh, nhưng không có quyền thế tập. Các lại viên trong bộ máy chính quyền đô hộ hầu hết là người Trung Quốc.

Cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, đất Âu Lạc nằm dưới quyền thống trị của cha con, anh em Sĩ Nhiếp (người gốc Hán đã địa phương hoá). Lợi dụng tình hình rối loạn ở chính quốc, sự suy yếu và tan rã của chính quyền trung ương (Trung Quốc), Sĩ Nhiếp nắm toàn bộ quyền hành ở Giao Châu[1] như một chính quyền cát cứ.

Nhà Hán đổ, cục diện tam quốc, chiến tranh loạn lạc dẫn đến chỗ nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Năm 226, nhà Ngô tách các quận Hợp Phố (đất tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc), Giao

---

1. Năm 203, theo đề nghị của Sĩ Nhiếp, bấy giờ là thái thú Giao Chỉ, triều đình nhà Hán đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đến năm 213, nhà Hán lại bỏ tên Giao Châu và nhập 3 quận của Âu Lạc cũ vào Kinh Châu. Năm 264, nhà Ngô tách khu vực Lưỡng Quảng ra khỏi Giao Châu lập thành Quảng Châu. Giao Châu từ đó thu hẹp trong phạm vi lãnh thổ nước Âu Lạc cũ.

https://tieulun.hopto.org

Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, thành lập Giao Châu. Chẳng được bao lâu tên Giao Châu lại bãi bỏ, nhưng đến năm 264, nhà Ngô đặt lại tên này, lấy thành Long Biên (thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh) làm Châu lỵ. Năm 271, nhà Ngô đặt thêm quận Cửu Đức (được tách từ một bộ phận thuộc địa phận phía nam quận Cửu Chân, tương ứng với huyện Hàm Hoan cũ). Quận Cửu Đức gồm 6 huyện thuộc hầu hết hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. Huyện Hàm Hoan mới (Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳ Châu ngày nay). Huyện Cửu Đức (Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương và một phần huyện Đức Thọ ngày nay). Huyện Dương Thành (Nghi Lộc, Nghi Xuân, Việt Thường). Huyện Phù Lĩnh (Can Lộc ngày nay). Huyện Khúc Tư (phần đất phía nam Hà Tĩnh ngày nay).

Năm 280, nhà Tấn diệt được nhà Ngô, thống nhất được Trung Quốc. Nhà Tấn mở rộng thêm địa giới quận Cửu Đức cho đến Hoành Sơn, đặt thêm huyện Nam Lăng và huyện Đô Giao tương đương các huyện Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê, Thạch Hà (thuộc Hà Tĩnh ngày nay). Chủ trương thành lập thêm quận mới, quận Cửu Đức, trong tổ chức hành chính và chính quyền cấp quận của nhà Tấn là nhằm tăng ách đô hộ đối với Âu Lạc nói chung và vùng biên cương phía nam của Âu Lạc nói riêng.

Sau khi nhà Tấn suy sụp, ở Trung Quốc diễn ra cục diện Nam-Bắc triều. Đất nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của Nam triều (gồm các triều Tống, Tề, Lương, Trần).

Năm 470, nhà Tống tách Hợp Phố, sáp nhập vào nội địa Trung Quốc. Bản đồ Giao Châu còn lại trong phạm vi vùng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ ngày nay. Vùng Nghệ An, Hà Tĩnh vẫn gọi là Cửu Đức. Năm 523, nhà Lương đặt Ái Châu ở Thanh Hoá, đổi quận Cửu Đức thành Đức Châu, đặt thêm 2

https://tieulun.hopto.org

châu mới là Lợi Châu và Minh Châu. Năm 535, đặt thêm một châu mới là Hoàng Châu (vùng ven biển Giao Chỉ - Quảng Ninh). Chủ trương thành lập thêm những châu, quận mới của chính quyền đô hộ ở vùng đất xâm lược được là nhằm tăng cường việc cai trị và khống chế chặt chẽ hơn nhân dân bản địa, mở rộng khu vực sinh sống và lãnh thổ lệ thuộc vào chính quyền cai trị ở Trung Quốc.

Cùng với việc thay đổi các đơn vị hành chính là việc tổ chức chặt chẽ hơn bộ máy thống trị của chính quyền đô hộ. Đứng đầu châu vẫn là chức *thứ sử* (hay còn gọi là *châu mục*). Thứ sử có quyền giải quyết các công việc đại sự ở châu như cất cử quan lại, điều binh khiển tướng đánh dẹp các cuộc chiến tranh của nhân dân. Ở các quận vẫn có chức thái thú và bộ máy quan lại gồm trưởng lại, lục sự, công tào, v.v. cai quản. Đứng đầu huyện là các chức huyện lệnh do người Trung Quốc đảm nhiệm.

Chính quyền đô hộ còn cho xây đắp các thành luỹ lớn, chắc chắn ở các trụ sở châu, quận. Thành lũy là nơi tập trung nhiều tướng tá, quan lại, quân lính của chính quyền đô hộ để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Năm 589, Nam triều ở Trung Quốc bị diệt, nhà Tuỳ lên thay. Lúc này, mặc dù chưa xâm lược được nước ta và chưa đánh bại được nhà nước độc lập tự chủ Vạn Xuân, nhưng nhà Tuỳ đã tìm mọi cách để khẳng định quyền đô hộ nước ta. Năm 598, nhà Tuỳ đổi Hàng Châu thành Phong Châu, đổi Hoàng Châu thành Ngọc Châu, Đức Châu thành Hoan Châu, Lợi Châu thành Trí Châu. Năm 607, sau khi đánh bại nhà nước Vạn Xuân, ổn định được nền đô hộ trên đất nước ta, vua Tuỳ là Tuỳ Dương đế bỏ các tên châu, gọi là quận như thuở trước.

Năm 618, nhà Tuỳ đổ, nhà Đường thành lập ở Trung

https://tieulun.hopto.org

Quốc, thái thú Khâu Hoà (của nhà Tuỳ) giữ Giao Châu xin thần phục nhà Đường. Từ đó cho đến năm 904, Giao Châu bị nhà Đường đô hộ. Nhà Đường lại đổi các quận thành châu. Năm 622 nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam tổng quản phủ. Năm 679, nhà Đường đặt An Nam đô hộ phủ để cai trị nước ta[1].

Bấy giờ An Nam đô hộ phủ cai quản 12 châu:

Giao Châu, Phong Châu, Trường Châu (Bắc Bộ ngày nay), Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu, Vũ An Châu (Quảng Đông, Quảng Tây) Ai Châu, Phúc Lộc Châu, Diễn Châu, Hoàn Châu (Bắc Trung Bộ), Lục Châu (thuộc đất Trung Quốc và vùng Quảng Ninh). Ngoài 12 châu còn có 41 châu Cơ My (vùng dân tộc ít người, hẻo lánh, chính quyền không trực tiếp cai quản được) cũng lệ thuộc vào An Nam đô hộ phủ[2]. Riêng ở phủ đô hộ có 4000 quân thường trực bảo vệ.

Đứng đầu phủ có chức quan đô hộ, lúc đầu được gọi là *đại tổng quản*, sau gọi là *đô đốc*, từ năm 679 gọi là *đô hộ*, có lúc nhà Đường lại đổi gọi là *Kinh lược sứ* (những lúc có chiến tranh nhằm khẳng định vai trò quân sự của người đứng đầu phủ trong việc đánh dẹp). Về sau, nhà Đường đổi gọi là *tiết độ sứ* nhằm tăng thêm quyền lực cho chức vụ đó.

Nhiều thành quách kiên cố cũng được xây dựng tại các trị sở của châu, đặc biệt là ở phủ trị. Thành Đại La được sửa,

---

1. Cùng thời gian này nhà Đường đặt An Tây đô hộ phủ cai quản vùng Tân Cương, Tây Tạng, An Đông đô hộ phủ cai trị Triều Tiên.

2. Năm 757 do tình hình rối loạn ở Trung Quốc, nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân đánh phá các châu huyện, nhà Đường đã đổi An Nam đô hộ phủ thành Trấn Nam đô hộ phủ, đến năm 768 lại đổi thành An Nam đô hộ phủ như cũ. Năm 863 nhà Đường bãi bỏ phủ đô hộ, rút quân về đóng ở Hải Môn (Trung Quốc) gọi là hành Giao Châu. Đến năm 866, sau khi đánh bại được quân Nam Chiếu, chiếm lại phủ thành Tống Bình, phủ đô hộ mới được đặt lại ở đây.

https://tieulun.hopto.org

bồi đắp nhiều lần có chu vi 1982 trượng 5 thước (chừng 6.610m), thân thành cao 2,6 trượng (8,6m), chân thành rộng 2,5 trượng (8,3m). Trên thành lại đắp một con chạch dài, cao 5,5 thước (1,7m) có 55 lầu để quan sát chung quanh ngoài thành, có sáu cửa ống, ba con cừ. Chung quanh thành còn có một con đê dài 2.125 trượng 8 thước (chừng 7.079m) cao 15 thước (4,9m), chân rộng 6,6m.

Chính quyền đô hộ nhà Đường muốn tiến thêm một bước trong việc đô hộ nước ta, muốn thiết lập chính quyền đô hộ của chúng đến tận hương, xã, nhằm trực tiếp khống chế các xóm làng người Việt. Nhưng, kết quả trong thực tế, chúng chỉ mới nắm được tới cấp châu, huyện và chưa bao giờ can thiệp được vào cơ cấu xóm làng của xã hội nước ta. Mặc dù các chính quyền đô hộ Đường cũng như Triệu, Hán... trước đó thực hiện thủ đoạn chia rẽ thâm độc "dĩ Di công Di" (lấy người Di đánh người Di), có sử dụng một bộ phận quan lại và quân lính người Việt trong chính quyền đô hộ, nhưng số quan lại, binh lính người Việt yêu nước cũng đã nhiều lần có mặt trong phong trào đấu tranh chống lại nền đô hộ ngoại bang.

Như vậy là, hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, trải qua các triều đại từ Triệu đến Đường, mặc dù phong kiến phương Bắc ngày càng ra sức củng cố tổ chức cai trị của chúng bằng nhiều biện pháp và thủ đoạn thâm độc, chính quyền đô hộ được tăng cường chặt chẽ hơn, nhưng không có một triều đại nào thiết lập được nền đô hộ của chúng lên các làng xã người Việt, không hề đặt được một hệ thống xã quan trên đất nước ta, không thể trực tiếp kiểm soát và khống chế được toàn bộ lãnh thổ của người Việt, nhiều vùng rộng lớn vẫn nằm ngoài sự cai quản của kẻ thù. Đó là một biểu hiện sự thất bại của các triều đại phong kiến phương Bắc trong chính sách đô hộ

https://tieulun.hopto.org

nước ta thời Bắc thuộc.

- *Vơ vét, bóc lột tàn bạo, triệt để nhân dân bản xứ.*

Dựa vào một tổ chức quan lại, quân đội được tổ chức tương đối chặt chẽ và khá mạnh, các chính quyền đô hộ ra sức bóc lột và đàn áp nhân dân các châu quận. Chúng ra sức chiếm đất, xây dựng cơ sở kinh tế riêng để có thể duy trì lâu dài nền thống trị của chúng trên đất nước ta. Ngay từ thời Hán thống trị, chúng đã thực hiện chính sách đồn điền nhằm giữ vững đất đai mới chiếm được của nhân dân ta. Chúng đưa tội nhân, dân nghèo người Hán đến ở lẫn với người Việt, xâm lấn, khai phá ruộng đất, lập đồn điền. Mã Viện "lập ấp trại" để một số quân lính làm ruộng gọi là "Mã lưu dân". Thời Ngô, chính quyền đô hộ trực tiếp quản lý loại đồn điền do người Việt, người Hoa cày cấy, biến họ thành nông nô của nhà nước đô hộ.

Đại bộ phận nhân dân là nông dân cày cấy ruộng đất công, phải nộp tô thuế, chịu lao dịch cho chính quyền đô hộ. Chính sách tô thuế của chính quyền thống trị ngoại tộc rất nặng, làm cho "trăm họ xác xơ", dẫn đến hậu quả là nhiều nơi nông dân bị phá sản. Từ cuối thế kỷ II đã xuất hiện nhiều "dân lưu tán", đến thế kỷ V, tầng lớp nông dân bị phá sản, lưu vong càng đông đảo mà sử cũ gọi là "dân vong mệnh", nhiều người phải bán mình, bán vợ, con cho tầng lớp giàu có, thống trị để biến thành nô tỳ. Một trong những hình thức bóc lột rất nặng nề của chính quyền và quan lại đô hộ là bắt nhân dân ta cống nạp. Hàng năm "tuỳ nhiều ít mà thu tài vật" và "tuỳ đất đó sản xuất vật gì thì tạm thu lấy thuế khoá vật đó, không có phép tắc, luật lệ cố định"[1].

---

1. Nguỵ Trưng, Tùy Thư, *Thực hoá chí*, trích theo *Lịch Sử Việt Nam, Sđd*, t.1, tr.241.

https://tieulun.hopto.org

Các loại sản phẩm lao động của nhân dân ta, những của cải thiên nhiên thuộc phạm vi lãnh thổ nước ta đều là đối tượng cống nạp của chính quyền và bọn quan lại đô hộ. Với chế độ cống nạp, bọn phong kiến phương Bắc đã vơ vét, bóc lột nhân dân ta một cách vô hạn. Bọn quan lại đã lợi dụng chế độ cống nạp để vơ vét của cải, làm giàu cho cá nhân. Từ thời Đông Hán, sử sách của Trung Quốc đã ghi rằng "ở đất Giao Chỉ, thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi liền xin dời đổi". Chu Thặng, thứ sử Giao Châu, đã tâu với vua nhà Hán: "Giao Châu ở nơi xa cách, quan lại tham ô, làm đủ điều gian trá, trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân... Thái thú Giao Chỉ là Tôn Tư (thời Ngô) tham lam, bạo ngược, bắt hàng ngàn thợ khéo ở nước ta sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh - Trung Quốc). Thứ sử Đặng Tuân vừa đến quận Giao Chỉ làm việc đã tự tiện bắt dân nộp 3000 chim công để dâng về nhà Ngô. Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ thường năm dâng cho nhà Ngô nào hương liệu, minh châu, lưu ly, lông trả, đồi mồi, sừng tê, ngà voi, các loại quả lạ, hàng ngàn tấm vải cát bá loại mịn, hàng trăm ngựa...".

Ngoài thu cống phẩm, tô thuế và lao dịch, chính quyền đô hộ còn nắm độc quyền sản xuất và mua bán vải, muối... vốn là hai sản phẩm thiết yếu trong đời sống của nhân dân. Hàng năm, theo sử cũ ghi lại, nguyên tiền muối ở Lĩnh Nam (trong đó có nước ta) nhà Đường đã thu được 40 vạn quan tiền.

Nhà Đường còn thực hiện chính sách tô dung điệu (thuế ruộng, thuế người, nộp sản phẩm thủ công). Khi chính sách này không hiệu quả thì nhà Đường lại thi hành phép lưỡng thuế.

Dưới chính sách bóc lột, vơ vét của bọn phong kiến phương Bắc, trong hơn một nghìn năm bị đô hộ, nhân dân ta đã phải trải qua cuộc sống đói khổ, đầy đau thương, tủi nhục.

https://tieulun.hopto.org

- Đồng hoá dân tộc, khủng bố và đàn áp tàn bạo các cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Trong hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thực hiện mọi biện pháp nhằm tăng cường đàn áp nhân dân ta về quân sự, đồng hoá về xã hội, biến đất nước ta thành quận huyện của Trung Quốc.

Để nô dịch nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần, ngay từ thời Tây Hán, trong một chừng mực nhất định, Nho giáo đã được chính quyền đô hộ truyền bá vào nước ta. Đến buổi đầu CN, các thái thú Tích Quang, Nhâm Diên càng tích cực "dựng học hiệu để dạy lễ nghĩa" cho dân Giao Chỉ, Cửu Chân. Về sau, nhiều nho sĩ người Hán có tài năng được chính quyền phương Bắc cử sang Giao Chỉ để truyền bá Nho giáo và dần dần được cất nhắc lên những chức vụ cao. Vào thời Sĩ Nhiếp làm thái thú, Giao Chỉ có tới hàng trăm sĩ phu từ Trung Quốc sang. Cùng với Sĩ Nhiếp đẩy mạnh việc truyền bá Nho Giáo và Hán học ở Giao Châu, họ mở trường dạy học ở Luy Lâu, Long Biên. Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo cũng như toàn bộ hệ tư tưởng và văn học Trung Quốc nói chung chỉ được phát triển và có ảnh hưởng ở một số vùng trung tâm châu trị và quận tự mà thôi, do đó, ảnh hưởng của nó trong việc Hán hoá dân tộc Việt bị hạn chế.

Tiếng Hán và chữ Hán cũng được chính quyền đô hộ phổ biến ở Giao Châu nhằm làm công cụ thực hiện chính sách đồng hoá người Việt. Song, kết cục sau hơn nghìn năm, nó vẫn không thể tiêu diệt được tiếng nói của dân tộc Việt là tiếng Việt, bởi lẽ chỉ có một bộ phận thuộc tầng lớp trên học tiếng Hán, còn nhân dân lao động trong các làng xã Việt cổ vẫn duy trì tiếng nói của tổ tiên mình.

Chính quyền đô hộ còn ráo riết đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi

https://tieulun.hopto.org

phong tục tập quán theo người Hán[1].

Trong hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, để duy trì nền thống trị và ách áp bức bóc lột, các triều đại phương Bắc đã áp dụng luật pháp hà khắc, tàn bạo đối với người Việt. Tính chất hà khắc của pháp luật thời Triệu được thể hiện qua những hình phạt "xẻo mũi", "thích chữ vào mặt" những người chống đối. Chính quyền đô hộ từ Hán về sau đều thẳng tay đàn áp nhân dân. Trong đợt đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng để tiêu diệt chính quyền tự chủ của Hai Bà vào năm 43, Mã Viện đã giết hại hàng vạn nhân dân Lạc Việt, nhiều dòng họ quý tộc Lạc Việt bị đàn áp, hơn 300 thủ lĩnh Việt tộc bị bắt đày sang Trung Quốc. Nhiều trống đồng bị cướp đoạt hay phá huỷ. Đến thời nhà Ngô thống trị thì hàng nghìn, hàng vạn trai tráng người Việt bị bắt, xích trói đem về Trung Quốc. Chính quyền đô hộ cai trị bằng biện pháp "lấy binh uy mà ức hiếp". Nhà Đường tăng cường bạo lực quân sự trong cuộc đàn áp cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 772), quân xâm lược nhà Đường đã tiến hành tàn sát nhân dân rất dã man, chất xác nghĩa quân đắp thành gò cao để ghi công chinh phục, đề cao uy thế chính quyền đô hộ. Nhiều thành luỹ kiên cố được dựng lên khắp đất nước Âu Lạc cũ với một đội quân đồn trú đông đảo, vũ khí đầy đủ. Ở các vùng biên cương và các châu đều có quân đội. Đội kỵ binh có trên 300 người để kiểm soát vùng biên ải.

Chính sách đô hộ của các triều đại phương Bắc hơn một thiên niên kỷ đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển về mọi

---

1. Tích Quang và Nhâm Diên bắt người Việt phải theo "lễ nghĩa Trung Quốc" từ cách ăn mặc, lấy vợ, lấy chồng, chế tạo mũ, giày, v.v.. Biện pháp di dân hàng loạt các loại người phương Bắc vào nước ta là một biện pháp khá nhất quán của chính quyền đô hộ Trung Quốc để đồng hoá dân tộc ta.

https://tieulun.hopto.org

mặt của đất nước và dân tộc ta. Song, nhân dân ta đã không ngừng vùng lên đấu tranh chống lại chúng.

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP (TỪ ĐẦU CN ĐẾN NĂM 938)

Kể từ cuộc kháng chiến chống quân Nam Việt của Triệu Đà xâm lược bị thất bại vào năm 179 trước CN, đất nước Âu Lạc bị đô hộ cho đến năm 938, trước cuộc kháng chiến của Ngô Quyền. Như vậy đất nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ trên một nghìn năm. Trong thời kỳ bị đô hộ đó, nhân dân ta đã không ngừng vùng dậy đấu tranh vũ trang để giành lại độc lập dân tộc.

Bảng thống kê dưới đây đã chứng minh cho tinh thần đấu tranh quật khởi của nhân dân ba quận trong thời kỳ Bắc thuộc.

Bảng thống kê phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ba quận

Thứ tự	Năm khởi nghĩa[1]	Các địa phương nhân dân nổi dậy đấu tranh vũ trang
1	40	Mê Linh (Hà Tây), nhân dân 3 quận nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo thắng lợi, giành được chính quyền độc lập tự chủ trong 3 năm.
2	100	Hơn 2000 dân chúng nổi dậy ở huyện Tượng Lâm (Quảng Nam), đốt phá trụ sở, nhà cửa của bọn quan lại đô hộ.
3	137	Hàng ngàn dân chúng ở Tượng Lâm và các huyện khác thuộc quận Nhật Nam nổi dậy đốt thành, giết trưởng lại, thứ sử Giao Châu phải huy động

1. Theo Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1991, t.1, tr.218.

https://tieulun.hopto.org

		hàng vạn quân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đi đàn áp.
4	144	Hàng nghìn dân chúng hai quận Cửu Chân, Nhật Nam liên kết nổi dậy đánh phá các thành ấp.
5	157-160	Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Chu Đạt nổi dậy ở Cư Phong, Cửu Chân, về sau lan rộng cả quận Nhật Nam, quân số lên tới gần 5000 người, tiến đánh quận trị Cửu Chân, giết chết thái thú. Phong trào đấu tranh kéo dài trong 3 năm mới bị dập tắt.
6	178	Nhân dân ở quận Giao Chỉ nổi dậy liên kết với dân chúng hai quận Cửu Chân, Nhật Nam chống lại chính quyền đô hộ. Số người tham gia lên tới vài vạn. Phong trào đấu tranh kéo dài trong 3 năm, khắp nơi nổi dậy đánh chiếm quận huyện dưới sự chỉ huy của Lương Long. Thứ sử Giao Châu phải huy động 5000 quân Hán sang phối hợp với quân lính của các quận mới đàn áp được. Lương Long bị giết.
7	184	Binh lính nổi dậy bắt thứ sử và thái thú Hợp Phố.
8	190-193	Nhân dân huyện Tượng Lâm do Khu Liên lãnh đạo nổi dậy đánh chiếm huyện lỵ, giết huyện lệnh, tự xưng vương; Nước Lâm Ấp, sau là Chăm Pa được thành lập.
9	248	Nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân nổi dậy khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ nhà Ngô, đánh chiếm các thành ấp. Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh vũ trang bấy giờ là cuộc khởi nghĩa do Triệu Thị Trinh lãnh đạo được hàng ngàn dân chúng hưởng ứng, thứ sử Giao Châu phải bỏ chạy.
10	262	Lã Hưng nổi dậy giết thái thú.
11	271	Phù Nghiêm Di ở Cửu Chân nổi dậy chống chính

https://tieulun.hopto.org

		quyền đô hộ nhà Ngô.
12	299	Triệu Chỉ nổi dậy đánh đuổi thái thú, vây quận thành.
13	412	Nông dân bị phá sản ở Giao Châu nổi dậy.
14	468	Lý Tường Nhân (người bản địa) là thứ sử Giao Châu nổi dậy giết thuộc hạ, tướng sĩ người Hán tự xưng thứ sử, giết các thứ sử do triều đình trung ương (Trung Quốc) cử sang.
15	542	Lý Bôn (Lý Bí) lãnh đạo nhân dân Giao Chỉ nổi dậy đánh đuổi thứ sử Giao Châu người Hán là Tiêu Tư.
	544	Khởi nghĩa thắng lợi lập ra nhà nước độc lập tự chủ Vạn Xuân (năm 544).
16	544-570	Cuộc kháng chiến của nhân dân do Lý Nam Đế (Lý Bí), Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) lãnh đạo chống quân xâm lược thắng lợi.
17	602	Cuộc kháng chiến của nhân dân do Lý Phật Tử (hậu Lý Nam Đế) chống nhà Tuỳ xâm lược bị thất bại.
18	687	Đinh Kiến, Lý Tự Tiên lãnh đạo nhân dân chống nhà Tuỳ đô hộ, đánh chiếm phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giết chết viên quan đô hộ phủ Lưu Diên Hựu.
19	722	Mai Thúc Loan lãnh đạo nhân dân châu Hoan (Nghệ An) nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Đường. Nhân dân các châu đều hưởng ứng.
20	766	Phùng Hưng, Phùng Hải lãnh đạo nhân dân Đường Lâm (Hà Tây) nổi dậy đánh đuổi viên đô hộ phủ nhà Đường là Cao Chính Bình. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, giành được chính quyền tự chủ trong một thời gian ngắn (7 năm).
21	819-820	Nhân dân châu Hoan dưới sự chỉ huy của Dương Thanh đã nổi dậy đánh đổ quan lại đô hộ nhà Đường chiếm giữ phủ thành.
22	905	Nhân dân dưới sự chỉ huy của Khúc Thừa Dụ đã nổi dậy đánh đuổi quan đô hộ nhà Đường, giành

https://tieulun.hopto.org

		quyền tiết độ sứ, bắt tay xây dựng chính quyền độc lập tự chủ của người Việt.
23	931	Cuộc kháng chiến thắng lợi của nhân dân ta do Dương Đình Nghệ lãnh đạo đã bảo vệ được nền tự chủ từ thời Họ Khúc.
24	938	Cuộc kháng chiến của nhân dân ta do Ngô Quyền lãnh đạo đã giành được thắng lợi vẻ vang, kết thúc hoàn toàn hơn một nghìn năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên mới - Độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam.

Trong phong trào đấu tranh vũ trang chống các triều đại phương Bắc đô hộ để giành lại nền độc lập, tự chủ của nhân dân ta đã có những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, lan rộng đến nhiều địa phương, được nhân dân cả nước hưởng ứng, ủng hộ và đã giành được thắng lợi, xây dựng một chính quyền độc lập, tự chủ trong một thời gian. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào năm 40 giành được độc lập dân tộc trong 3 năm (40-43); cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn (còn gọi là Lý Bí) thắng lợi năm 542, xây dựng nhà nước Vạn Xuân tồn tại trong một thời gian khá dài (544-546), thời kỳ chính quyền tự chủ của Lý Nam Đế, tiếp theo là chính quyền tự chủ do Triệu Việt Vương và Lý Phật Tử cai quản (550-602); khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ thành công vào năm 905, tiếp theo là công cuộc tự cường, cải cách đất nước, xây dựng một nhà nước độc lập tự chủ, thoát dần khỏi ảnh hưởng của chế độ đô hộ của phương Bắc.

Nhưng kẻ thù phương Bắc vẫn rắp tâm thôn tính nước ta một lần nữa để đặt làm quận huyện, đô hộ và đồng hoá dân tộc ta. Năm 930, quân Nam Hán đã kéo vào xâm lược, bắt Khúc Thừa Mỹ giải về Trung Quốc, nhưng vẫn không thể nào cai trị nổi các châu quận. Nhân dân ta đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng chống quân Nam Hán đô hộ, mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Nghệ vào năm 931.

https://tieulun.hopto.org

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi của nhân dân ta do Dương Đình Nghệ lãnh đạo đã đánh bại âm mưu xâm lược và đô hộ nước ta của phong kiến Nam Hán (Trung Quốc). Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi đất nước, Dương Đình Nghệ bắt tay vào xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, tổ chức lại bộ máy chính quyền nhà nước. Ông tự xưng là tiết độ sứ, đứng đầu chính quyền trung ương, cai quản cả nước. Đinh Công Trứ được cử giữ chức thứ sử Hoan Châu, Ngô Mân làm thứ sử Ái Châu. Một số quan lại cũ của nhà Lương vẫn được giao một số chức vụ trong chính quyền mới. Quốc gia độc lập tự chủ được củng cố.

- Cuộc kháng chiến của Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

Năm 937, Kiều Công Tiễn vốn là nha tướng của Dương Đình Nghệ đã giết Dương Đình Nghệ để cướp lấy quyền bính. Nhân dân hết sức bất bình. Một số tướng cũ của Dương Đình Nghệ mà tiêu biểu là Ngô Quyền quyết diệt Kiều Công Tiễn.

Ngô Quyền quê ở Đường Lâm (Hà Tây), con của Ngô Mân và là con rể của Dương Đình Nghệ. Ngô Quyền cai quản Ái Châu, được nhân dân tin phục. Khi được tin Dương Đình Nghệ bị giết, ông lập tức tập hợp tướng sĩ tiến ra Giao Châu trị tội tên phản bội Kiều Công Tiễn (tháng 11 năm 938). Trước khí thế rầm rộ của quân Ngô Quyền, Kiều Công Tiễn vô cùng khiếp sợ đã cho người sang Nam Hán cầu viện. Chớp lấy cơ hội, vua Nam Hán phong cho con trai y là thái tử Hoằng Tháo làm Tĩnh hải tiết độ sứ chỉ huy một đạo binh thuyền lớn sang xâm lược nước ta. Vua Nam Hán còn trực tiếp mang quân kéo xuống đóng ở Hải Môn để yểm trợ cho Hoằng Tháo. Hoằng Tháo chỉ huy quân Nam Hán theo cửa sông Bạch Đằng tiến vào nước ta.

Bấy giờ, được nhân dân ủng hộ, Ngô Quyền đã giết được

https://tieulun.hopto.org

Kiều Công Tiễn. Ông cùng với tướng sĩ và nhân dân gấp rút chuẩn bị kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược. Khi nghe tin Hoằng Tháo chỉ huy quân xâm lược, Ngô Quyền với lòng tự tin, nói với các tướng của mình: "Hoằng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại được tin Kiều Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được, nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vót nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhằm khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kế gì hơn kế ấy cả"[1]. Việc chuẩn bị cho trận đánh vừa hoàn tất thì cũng là lúc đoàn chiến thuyền Nam Hán kéo đến, nước triều từ từ dâng, quân giặc ồ ạt kéo vào sông Bạch Đằng. Ngô Quyền cho một đội thuyền binh nhẹ do Nguyễn Tất Tố chỉ huy làm nhiệm vụ nhử địch vào trận địa phục kích có bãi cọc. Giặc thấy quân ta khiêu chiến, lập tức tấn công, đội thuyền của Tất Tố vờ thua chạy. Giặc được thể, ồ ạt đuổi theo vượt qua bãi cọc mà không hề hay biết. Khi nước sông bắt đầu rút, Ngô Quyền chỉ huy đại quân từ ba phía (thuỷ bộ phối hợp) đổ ra đánh. Quân Nam Hán bị rối loạn phải tháo chạy ra biển. Song, các hàng cọc như các mũi chông khổng lồ đã ngăn cản chúng. Nhiều chiếc lao vào cọc bị vỡ tan tành. Đúng lúc đó, quân thuỷ bộ của Ngô Quyền đồng loạt xông ra tiêu diệt quân giặc. Quân Nam Hán phía trước bị chặn, phía sau bị quân ta tấn công mạnh. Cả đoàn chiến thuyền Nam Hán bị tan tành, hàng vạn quân giặc kể cả chủ tướng Hoằng Tháo bị giết tại trận.

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1, tr.146.

https://tieulun.hopto.org

Tin thất bại báo về, vua Nam Hán thất kinh, vội vàng ra lệnh bãi binh, từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta.

Chiến thắng Bạch Đằng lẫy lừng của nhân dân ta dưới sự chỉ huy tài giỏi của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền đã đè bẹp ý chí xâm lược của phong kiến phương Bắc bấy giờ, mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc trong thời trung đại (thế kỷ X-XIX).

Thắng lợi hết sức to lớn đó không phải chỉ là sản phẩm của riêng cuộc đấu tranh của thế hệ đương thời, mà là kết quả của nhiều thế kỷ đấu tranh kiên cường, liên tục và toàn diện của nhân dân ta, trong đó có thành quả của cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng nhằm chống đồng hoá và bảo vệ các di sản văn hoá cổ truyền.

Từ thời Văn Lang - Âu Lạc, người Việt cổ đã tạo lập cho mình một phong hoá riêng. Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp được định hình. Trong thời Bắc thuộc, mặc dù bị chính quyền đô hộ ra sức đồng hoá nhằm Hán hoá dân tộc Việt và nền văn hoá Việt. Song, từ trong các xóm làng Việt cổ, nhân dân ta vẫn bảo tồn và không ngừng phát triển nền văn hoá bản địa tích luỹ được qua hàng ngàn năm trước đó. Bởi vậy, mặc dù chữ Hán và tiếng Hán được truyền bá ồ ạt vào Việt Nam, nhưng không thể huỷ diệt được tiếng nói của dân tộc ta. Tiếng Việt vẫn được bảo tồn, nhân dân ta vẫn sống theo cách sống riêng của mình và giữ được bản sắc riêng của người Việt Nam.

Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp của thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc vẫn được giữ gìn như tục nhuộm răng, ăn trầu, bơi chải, đấu vật, chọi trâu, đá cầu, đánh đu, đánh phết, ném còn, đề cao các anh hùng dân tộc, người già, phụ nữ. Trong các lễ hội hàng năm như hội làng, hội mùa xuân, mặc dù có biến đổi ít nhiều trong các nghi lễ nhưng tính chất cơ bản của nó vốn có từ thời Văn Lang - Âu Lạc vẫn được bảo tồn như

https://tieulun.hopto.org

tập quán mở hội thường kỳ, mọi thành viên trong làng đều tham gia.

Trong các gia đình Việt Nam từ xa xưa đã định hình những mối quan hệ ứng xử đẹp như thờ cúng tổ tiên, kính trọng ông bà, cha mẹ, anh em nhường nhịn nhau và sống thuận hoà với nhau. Nho giáo và văn hoá Hán được truyền bá vào Việt Nam với chủ định đồng hoá của kẻ thống trị, nhưng vẫn không thể làm thay đổi truyền thống văn hoá đó của dân tộc. Người Việt vẫn không chấp nhận tư tưởng gia trưởng nặng nề, xem khinh phụ nữ của người Hán. Nhìn chung, dưới thời Bắc thuộc, chữ Hán và Nho giáo cùng với toàn bộ hệ tư tưởng của phong kiến Trung Hoa không có ảnh hưởng nhiều lắm đến các làng xóm người Việt cổ.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp để bảo vệ di sản văn hoá truyền thống thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hoá ngoại nhập phù hợp với đặc tính, tâm hồn Việt Nam để làm phong phú nền văn hoá truyền thống.

Tiếng nói của dân tộc Việt Nam đã trải qua một quá trình đơn âm tiết hoá và thanh điệu hoá. Bởi vậy, bên cạnh những âm tiết thuần Việt còn có nhiều âm tiết Hán-Việt. Dù vậy, tiếng Việt vẫn giữ được cốt cách của nó qua hàng thế kỷ. Trên cơ sở ý thức dân tộc và tinh thần tự cường nhưng không bảo thủ, nhân dân ta đã biết kết hợp giữa cái truyền thống với cái ngoại nhập, thực hiện việc cách tân cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, tiếp thu một số cái hay, cái đẹp của văn hoá ngoại nhập. Đây là một sự tiếp nhận có chọn lọc, có ý thức, có sự dung hợp. Điều đó được thể hiện ở nhiều lĩnh vực như từ tập quán giã gạo bằng chày tay đã chuyển sang lối giã gạo bằng cối đạp từ đầu CN. Từ tập tục ở nhà sàn, dần dần người Việt chuyển sang ở nhà đất bằng. Trang phục, y phục,

https://tieulun.hopto.org

nghệ thuật cũng phong phú, đa dạng và phát triển trên cái căn bản của nền văn hoá cổ truyền. Cũng trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp nhận Phật giáo để đấu tranh chống Hán hoá, góp phần bảo vệ di sản nền văn hoá cổ truyền khác với văn hoá Hán, ngăn cản Hán hoá.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng để bảo vệ di sản văn hoá cổ truyền vừa là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chống Bắc thuộc, vừa là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn vào đầu thế kỷ X.

*

* *

Trong hơn một nghìn năm xâm lược và đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm đồng hoá nhân dân ta, biến nước ta thành một bộ phận của Trung Quốc, như một số bộ tộc khác ở vùng Hoa Nam, nhằm vĩnh viễn xoá bỏ sự tồn tại của quốc gia Âu Lạc, tiêu diệt khả năng quật khởi và phục hưng của dân tộc ta. Nhưng, dựa trên một nền tảng vững chắc của một cộng đồng quốc gia dân tộc có một lãnh thổ riêng, tiếng nói riêng, một lối sống, lẽ sống riêng và một nền văn minh riêng phát triển khá cao mang đậm đà bản sắc, bản lĩnh của người Việt, hình thành từ sớm, lại sử dụng, khai thác được những điều kiện thuận lợi về thiên thời, địa lợi, nhân hoà, nhân dân ta không ngừng đấu tranh chống lại ách đô hộ tàn bạo của ngoại bang trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cuộc đấu tranh không khoan nhượng đó được nhiều thế hệ tiếp nối. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt đó, đã nhiều lần, nhân dân ta giành được thắng lợi, đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, xây dựng được chính quyền tự chủ như các cuộc

https://tieulun.hopto.org

khởi nghĩa do Hai Bà Trưng, do Lý Bôn, Phùng Hưng, v.v., lãnh đạo trong những khoảng thời gian dài, ngắn khác nhau. Những năm tháng độc lập quý giá đó đã tiếp thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh giành lại độc lập càng về sau càng quyết liệt, rộng lớn hơn, làm thất bại mọi âm mưu đồng hoá và thôn tính đất nước ta của phong kiến phương Bắc, bảo tồn được những giá trị truyền thống của nền văn hoá Việt cổ, làm thất bại hoàn toàn chẳng những âm mưu Hán hoá dân tộc Việt mà còn Việt hoá được tất cả những nhân tố văn hoá ngoại nhập, một biểu hiện sáng ngời tinh thần dân tộc của nhân dân ta lúc bấy giờ.

Công cuộc đấu tranh đó cũng là cơ sở cho nhân dân ta đấu tranh giữ gìn và phát triển sản xuất, phát triển nền kinh tế. Mặc dù, từ Triệu đến Đường, chính quyền đô hộ ra sức tăng cường thít chặt ách cai trị, tổ chức ngày càng chặt chẽ hơn bộ máy quản lý từ quận, châu, huyện, đến hương, xã, nhưng, trong thực tế, không có một triều đại phương Bắc nào thiết lập nổi hệ thống xã quan trên đất nước ta và tiến hành thu thuế được trên tất cả làng xã người Việt. Điều đó chứng tỏ rằng, cơ cấu làng xã người Việt vẫn do nhân dân ta định đoạt và làm chủ. Và, chính dựa trên cơ cấu xóm làng bền chắc đó, người Việt đã đấu tranh chống đồng hoá, giành được độc lập hoàn toàn từ sau chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938. Những yếu tố trên đây là những điều kiện hết sức cơ bản và quan trọng đối với thắng lợi trong công cuộc xây dựng lại nền tự chủ của nhân dân ta ở đầu thế kỷ X.

https://tieulun.hopto.org

TƯỢNG PHẬT PHÙ NAM

Thế kỷ VI

(Phát hiện ở Nền Chùa - Rạch Giá)

Ảnh: Bảo tàng Kiên Giang

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG IV

LÃNH THỔ MIỀN TRUNG VÀ MIỀN NAM VIỆT NAM (THẾ KỶ I-X)

Mười thế kỷ đầu Công nguyên, trong khi ở đồng bằng sông Hồng, nhà nước Văn Lang, Âu Lạc của người Lạc Việt trải qua những giai đoạn lịch sử đầu tiên của mình thì đồng bằng sông Cửu Long và ở miền Trung nước Việt Nam ngày nay, cũng trải qua những bước phát triển thật sinh động của hai nhà nước: Phù Nam và Lâm Ấp (Chămpa).

I. VƯƠNG QUỐC CHĂMPA

Trên dải đất miền Trung, dọc theo những con sông ngắn, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn đổ ra biển - sông Thu Bồn, sông Trà, sông Côn, sông Phan, sông Cà Ty, v.v., vốn đã có cư dân cổ bản địa sinh sống từ thời đá mới, đồng thau. Vài thế kỷ trước CN lại có thêm những người nói tiếng Nam Đảo (hay Mã Lai - Đa đảo) đến cộng cư ở vùng ven biển từ miền Trung đến miền Nam Việt Nam ngày nay. Từ khoảng thế kỷ V trước CN đến đầu CN, cư dân ven biển nước ta mà bộ phận chủ yếu là người Nam Đảo, đã chuyển sang thời đồ sắt sơ kỳ, cùng với sự tiến bộ của nghề làm gốm, dệt và sự gia tăng giao lưu văn hoá với nhau và với các bộ phận khác sống ngoài hải

https://tieulun.hopto.org

đảo, tạo nên những nền văn hoá đặc trưng: văn hoá Sa Huỳnh ở các tỉnh miền Trung, văn hoá Hàng Gòn và Cần Giờ ở miền Đông Nam Bộ, văn hoá Tiền Óc Eo ở miền Tây Nam Bộ.

Các tộc người ven biển Việt Nam đang đứng trước ngưỡng cửa của sự phát triển, phân hoá xã hội và sự hình thành nhà nước sơ kỳ.

→ Trong sự phát triển vào *khoảng đầu CN*, cư dân Sa Huỳnh cũng phải chịu chung cảnh ngộ như người Việt ở đồng bằng sông Hồng, bị nhà Hán xâm lược, đô hộ, lập nơi này thành quận Nhật Nam. Họ đã nhiều lần nổi dậy giành quyền tự chủ. Đến cuối thế kỷ II, lợi dụng vị trí ở xa nhất, dân huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, khu vực từ Quảng Bình đến Bình Định ngày nay, đã khởi nghĩa, thoát khỏi ách đô hộ của nhà Hán, lập nên nước Lâm Ấp, tiền thân của Vương quốc Chămpa.

1. Thư tịch cổ cho biết một thế thứ 10 đời vua Lâm Ấp, trong đó có Phạm Hùng, Phạm Dật, Phạm Văn, v.v., mà Phạm Văn (khoảng năm 337-349) là người đã đem quân lấn đất, mở rộng cương vực ra phía bắc Hải Vân, nay là đất Quảng Bình - Quảng Trị, Thừa Thiên.

Thư tịch cũng nói có 2 lần, vào năm 446, nhà tiền Tống cử tướng Đàn Hoà Chi và năm 605, nhà Tuỳ cử tướng Lưu Phương đánh Lâm Ấp đến tận kinh đô, nhưng Lâm Ấp vẫn đứng vững. Quân nhà Tuỳ cướp phá rồi phải rút về.

Sau đó không lâu, người ta biết bia Mỹ Sơn 3, có niên điểm 658 cho biết tên nước Chămpa và một phổ hệ vua gọi tên bằng chữ Phạn. Văn bia cũng cho biết có khoảng 10 đời vua nối tiếp nhau, song rất khó đồng nhất các vua có tên gọi theo bi ký và theo thư tịch cổ Trung Hoa.

Vương triều đầu tiên, có thể gọi theo văn bia là vương

https://tieulun.hopto.org

triều Sinhapura bắt đầu từ thế kỷ III đến khoảng năm 750.

Có hai phiến đá khác được tìm thấy ở chợ Dinh (Phú Yên) và ở Chiêm Sơn (Quảng Nam) khắc tên một ông vua theo kiểu chữ Phạn cổ, thế kỷ IV, trùng với ông vua có tên trong một bi ký Mỹ Sơn là *Bhadravácman*. Từ đó người ta suy luận rằng vương quốc Chămpa có thể đã hình thành sớm hơn niên đại đã biết, từ thế kỷ IV và đã thống nhất, cả miền Bắc và miền Nam, đến Phú Yên.

Giữa thế kỷ VII, vua Prakasadharma (khoảng năm 653-679) đã để lại tới 8 bia và mảnh chữ ở Mỹ Sơn, Quảng Nam và Lệ Cam (Nha Trang).

Theo sách cổ, kinh đô của vương quốc Chămpa là một hải cảng, có thành, có tháp, điện. Văn bia có ba, bốn lần nhắc đến *Sinhapura - thành phố sư tử* (có thể là tên kinh đô) và sông *Sinhapura*, do đó có thể kinh thành nằm trên bờ sông mà người ta đã lấy tên của nó để gọi tên sông. Rất có thể di tích Trà Kiệu (huyện Duy Xuyên - Quảng Nam), được nghiên cứu từ năm 1927 và những năm gần đây, chính là địa điểm Sinhapura ngày xưa. Kinh đô này cách biển 20km và cách "thánh địa" Mỹ Sơn khoảng 30km về phía tây, trên thượng lưu sông Thu Bồn.

Nằm trên vùng quần cư quan trọng của người Chăm, những người nói tiếng Malayo-Polynesia, sống trên lưu vực sông Thu Bồn, kinh đô hẳn đã có quan hệ và có sức hút với cả miền Nam, phía nam đèo Cù Mông. Ở đây, trên đất làng Võ Cạnh, huyện Vĩnh Xương, nay là xã Vĩnh Trung, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà, cách trung tâm Nha Trang 6km về phía nam, từ năm 1901 đã phát hiện được một tấm bia lớn chiều dài 2,5m, chiều ngang 1,4m khắc 15 dòng chữ Phạn trên đá granít. Tấm bia nổi tiếng này, gọi là bia Võ Cạnh, nói về việc lập một ngôi đền của một ông vua, là hậu duệ của Sri Mara, tìm thấy bên cạnh một phế tích gạch. Dựa vào các đặc

https://tieulun.hopto.org

điểm, các nhà nghiên cứu cho rằng niên đại của nó là khoảng thế kỷ III - IV.

Bia Võ Cạnh và một số bia khác ở Phan Rang, tuy có niên đại muộn hơn, cũng cho thấy, đồng thời với miền Bắc Chăm vùng Quảng Nam, còn có một vùng quần cư Nam Chăm, ở phía nam Đèo Cả, mà trình độ văn hoá của dân cư cũng khá phát triển , không kém gì miền Bắc Chăm.

Trong giai đoạn đầu tiên, các vua Bắc Chăm cũng có thể có quyền hành đối với Nam Chăm, song dường như Nam Chăm vẫn có sự phát triển riêng biệt của mình, tương đối độc lập.

Vương quốc Chămpa, mà trung tâm của nó là vùng quần cư trên sông Thu Bồn, có kinh đô là Sinhapura ở Trà Kiệu, địa bàn ban đầu còn hẹp, chủ yếu là miền Bắc, và tuy thời gian phát triển không dài, khoảng 4 thế kỷ (thế kỷ III-VIII), nhưng đã có những biểu hiện tiến bộ về văn hoá đáng chú ý và là cơ sở ban đầu rất quan trọng của văn hoá Chămpa.

Từ khoảng thế kỷ V, VI, đã có một số ngôi đền được xây dựng, tuy nó không còn đến ngày nay song ta được biết qua các văn bia, viết bằng chữ Phạn khá nhuần nhuyễn, và các vị thần Hindu giáo được tôn thờ thì Siva có vị trí chủ yếu, được coi là vị thần chủ riêng của Chămpa, và đặc biệt của Bắc Chămpa. Srisanàbha dresvara, thực ra lại là một tên ghép 2 lần Siva (isana -isvara).

Đời vua Prakasadharma (khoảng năm 653-679) đã đem đến một luồng gió mới. Ông này có 8 minh văn, một ở Dương Mông (cửa sông Thu Bồn) cho biết việc lập đền thờ thần Visnu, lại có bia ở Trà Kiệu nói về việc lập đền thờ Valmiki, tác giả của Ramayana, cũng là một hình thức khác tôn thờ Visnu và cũng cho thấy những sắc thái mới của văn hoá Chămpa. Việc gia tăng tôn thờ Visnu vẫn không làm biến đổi

https://tieulun.hopto.org

nền tín ngưỡng Chămpa là sự tôn thờ Siva, đặc biệt Siva, thần chủ của Chămpa. Ông vua này còn cho thấy quyền lực của ông có thể còn vươn tới miền Nam, đến Lệ Cam - Nha Trang, gần nơi có bia Võ Cạnh của Nam Chăm.

Cuối thời kỳ này, khoảng giữa thế kỷ VIII, ngôi đền Mỹ Sơn E1 được xây dựng, đến nay đã bị sụp đổ, chỉ còn lại một vài phần, trong đó có một phần chân nền và một cái vòm cửa. Phần còn lại tuy ít ỏi, cũng đủ cho thấy nét uyển chuyển mềm mại, vẻ thoáng đãng thoải mái rất đẹp của vòm cửa được trang trí dải băng cành lá uốn hình cung mở rộng, tạo nên nét đặc trưng của phong cách nghệ thuật kiến trúc sớm và sớm nhất còn lại của kiến trúc đền tháp Chămpa - phong cách Mỹ Sơn E1. Chỉ thế thôi cũng đã cho thấy sự bất hủ của bước đi ban đầu, tuy rằng không có và không còn giữ được cái gì thực là của Trà Kiệu - Sinhapura trước giữa thế kỷ VIII.

2. Từ khoảng năm 750, trong vòng một thế kỷ, người ta không được biết gì thêm về triều vua miền Bắc Gangaraja ở Sinhapura, mà lại thấy nói đến một dòng vua miền Nam. Chẳng hạn, bia Po Nagar cho thấy vua Satyavácman dựng một linga năm 781, bia Glai Lamau ở Phan Rang lại nói Indravácman dựng một ngôi đền năm 801. Tất cả những di tích đó cho thấy có khoảng sáu, bảy đời vua, song người ta khó biết chắc chắn lai lịch và sự tiếp nối của các vua ở miền Nam, của xứ Panran *(Panduranga)*. Thủ phủ ở miền Nam được gọi tên là *Virapura* hay *Ràjapura* (*thành phố Tráng sĩ* hay *Kinh thành*) nhưng chính tên gọi này lại được nói đến mấy lần trong bia của các vua trung ương, thế kỷ XII, bia Mỹ Sơn 21 và Po Nagar, khi vua trung ương đi đánh vùng này. Thủ phủ Virapura hiện nay không còn dấu vết gì, chắc là ở khoảng bắc Bình Thuận.

https://tieulun.hopto.org

Dù sao cũng có thể khẳng định rằng miền Nam Chăm là một vùng quần cư tập trung đông đúc, có đời sống và sự phát triển riêng biệt của nó.

Miền Nam có ba nhóm tháp, mỗi nhóm có ít nhất ba tháp. Nhóm Phố Hài (nay gọi là Phú Hải) ở Phan Thiết, cách thị xã 5km về phía đông, có niên đại sớm, khoảng cuối thế kỷ VIII, kiểu dáng và cách trang trí còn mang nét nguyên sơ của Mỹ Sơn E1. Trước đó là nhóm Po Dam, toạ lạc trên đất huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận và nhóm Hoà Lai, nằm trên đất xã Tân Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, cách Phan Rang 50km về phía bắc. Nhóm Po Dam và Hoà Lai có niên đại cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX, được đoán định theo phong cách kiến trúc, còn nhiều nét hoa văn tiếp nối Mỹ Sơn E1.

Như vậy, chỉ trong gần một thế kỷ, miền Nam Chăm đã xây dựng hơn 10 tháp gạch (vẫn còn đến ngày nay) thuộc nhóm tháp sớm nhất thể hiện rất rõ mối liên hệ nghệ thuật kiến trúc Bắc - Nam. Nhóm tháp này có giá trị hơn hẳn những nhóm khác, kể cả ở Mỹ Sơn và Bình Định, do niên đại lâu đời và tính bền vững của chúng. Ngoài ra, theo khảo sát của các học giả Pháp vào năm 1934, trên vùng cao của Phan Thiết còn có tới 27 phế tích tháp gạch.

Po Dam, tiếng Chăm đọc là Pô Tầm (vua Trẻ, vua Thanh niên) Virapura - Thành phố Tráng sĩ có lẽ chỉ là cách chuyển dịch theo Phạn ngữ của Pô Tầm. Theo thư tịch cổ, hoàng cung thường được làm bằng gỗ trên đất bằng, gần sông suối, có lẽ không xa mấy huyện lỵ Tuy Phong, từ đây đi vào tháp Po Dam khoảng 5km về phía Tây, đi ra biển khoảng 7km, nằm ở giữa đồng bằng Phan Rang và Phan Thiết. Các học giả không biết chắc được ông vua nào đã sống và đã xây tháp nào ở đây.

https://tieulun.hopto.org

Tên gọi chính thức Virapura hay Rajapura - thành phố Đức Vua có lẽ chính là nguồn gốc tên gọi Hoàn Vương mà thư tịch Trung Hoa dùng để gọi thời kỳ này, thay cho tên Lâm Ấp (?).

Xứ *Panran* hay *Panduranga, Kauthara* (lưỡi hái), tên được nói tới trong bi ký, thường được đoán định là Khánh Hoà, nhưng không phải là thủ phủ ở miền Nam. Có lẽ nó là vùng đất Nha Trang, có núi Po Nagar, nơi mà những đền tháp và bi ký phần lớn thuộc về các vua trung ương, ở Vijaya, vào thời gian muộn hơn.

Dù sự phát triển của miền Nam rất phong phú, nói lên một vùng quần cư đông đúc và rất quan trọng của người Chăm, và dù nó mang tính chất riêng, độc đáo thì miền Nam Chăm vẫn gắn liền với miền Bắc, trở thành một bộ phận của Lâm Ấp, tiếp giáp với Phù Nam.

Do đó, năm 484, Phù Nam cử sứ thần sang Trung Hoa, phàn nàn rằng Phù Nam thường bị Lâm Ấp ở phía Bắc xâm lấn. Hơn nữa, vua Harivacman I có nguồn gốc Nam Chăm (lên ngôi năm 801) đã đem quân đánh Chân Lạp, đã không chịu cống nạp Trung Quốc mà còn đem quân đánh phủ An Nam hai lần vào các năm 802 và 809. Chắc cũng bởi thế mà ông vua Yang Poku Sri Paramesvaravarmadeva tự khẳng định mình là vua tối cao của *nagara Campa* (chakravarttiraja di nagara Campa nei) năm 866 (bia Phú Quý- Phan Rang) và có lẽ đây là vua cuối cùng thuộc niên đại cuối cùng của dòng vua miền Nam. Ông vua này còn tự nhận Santana Uroja - (dòng dõi Uroja, một ông vua huyền thoại), năm 866 còn cho khắc chữ nhân dịp tu sửa một cái hang động ở Lệ Cam (Nha Trang). Ông này có lẽ cũng là ông vua mở đầu vương triều Đồng Dương.

3. Từ giữa thế kỷ IX, việc xây dựng và khắc văn bia ở

https://tieulun.hopto.org

miền Nam giảm hẳn; trong khi một địa điểm mới ở miền Bắc được xây dựng và phát triển.

Văn bia cho biết tên của kinh đô mới là *Thành phố được chiếu đầy hào quang - Indrapura* - thành phố mang tên Indra - thần đứng đầu các thần. Địa điểm kinh đô mới là ở làng Đồng Dương, xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, trên bờ sông Ly Ly, một nhánh của sông Thu Bồn, cách Trà Kiệu khoảng 20 km về phía Nam. Cuộc nghiên cứu năm 1997 cho thấy đây cũng là một điểm tụ cư liên tục trong phạm vi sông Thu Bồn, từ thế kỷ I-X.

Địa điểm mới được chọn có lẽ do kinh đô cũ Sinhapura đã trải qua hai lần tàn phá. Địa điểm mới tuy kín đáo hơn mà vẫn tiện đường liên lạc Bắc-Nam. Đối với hoàng tộc Chămpa, việc chuyển ưu thế sang vương triều miền Bắc, có lẽ cũng xuất phát từ nhu cầu thực tế là không thể coi nhẹ miền Bắc Chămpa vốn rộng lớn, trù phú hơn và có lịch sử phát triển lâu đời hơn. Đây cũng là thời kỳ mà thư tịch Trung Hoa đổi tên gọi Hoàn Vương thay bằng Chiêm Thành.

Một vương triều gồm khoảng 10 vua, kéo dài hơn một thế kỷ (khoảng 860-982), đã đánh dấu một thời kỳ rất đặc sắc của vương quốc Chămpa.

Theo văn bia, quần thể kiến trúc Đồng Dương vừa là nơi thờ Phật Quan Âm - Laksmindra Lokes'vara Svabhayada, vừa thờ cả thần chủ Hinđu giáo ở Chămpa là Sambhu-Bhadres'vara. Dường như cả đền thờ và hoàng cung cùng toạ lạc trong một khuôn viên rộng 326m x 155m, có tường gạch bao quanh một con đường dài 763m nối với một hồ nước có diện tích 300m x 240m, nằm lọt giữa những kênh mương, đường nước, vừa làm thuỷ lợi, vừa dùng để che chắn kinh thành. Từ cổng vào phía đông, nay vẫn còn kiến trúc cổng gạch hình cung gãy, đến sân rộng, có 18 miếu tựa lưng vào

https://tieulun.hopto.org

tường rồi đến đền tháp chính. Bàn thờ tựa lưng vào tường phía tây, tiếp theo lại là một phòng rộng, có vẻ được dùng làm nơi suy ngẫm khi làm lễ. Nhưng nét đặc sắc của Đồng Dương không phải ở quy mô lớn của nó mà ở nét mới của hoa văn trang trí kiến trúc: trên vòm cửa, trụ cửa, trụ tường, nổi bật lên một bông hoa đại đoá nằm ở bên trên, chính giữa, bên dưới và xung quanh là hình mây lá và những hình giống con sâu đo, chi chít, rậm rạp, nét đậm, tạo ấn tượng về một nền nghệ thuật rất khoẻ, chắc chắn và rất độc đáo.

Các vua thuộc vương triều Đồng Dương thể hiện rõ hơn ý thức thúc đẩy sự phát triển của vương quốc ở cả miền Bắc và miền Nam, khẳng định và củng cố vương quyền trên toàn bộ lãnh thổ.

Indravácman II dựng bia Đồng Dương 1 và Đồng Dương 2 (khoảng năm 875), lại dựng tượng thần ở Châu Sa (Quảng Ngãi) năm 893. Ông còn lập đền dựng bia Phú Thuận, đánh đuổi và truy kích quân Chân Lạp đến xâm nhập.

Indravácman III (917-960) vừa tu bổ và đặt bia ở Po Nagar (năm 918) vừa xây dựng và đặt bia Lai Trung ở Quảng Trị, năm 919.

Dường như vùng giữa (Quảng Nam) và vùng bắc (Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên) được đặc biệt quan tâm, nên có những phát triển đáng chú ý.

Bia Nhan Biều (Quảng Trị) niên điểm 908 cho biết ở đây vừa có thành (hajai) vừa có phố, là thành phố Trivikramapura, hay thành phố Visnu, lại có đền, được nói rõ là thờ Siva - Devalingesvara, có chùa, gọi tên là Vrddhalokesvara, thờ Quan Âm - Avalokites'vara. Một vùng phát triển thật đặc biệt. Lại có một vị thượng quan tự khoe đã phục vụ trong triều đình của bốn vua liên tiếp, đã xây chùa, đã từng sang Giava 2 lần "học phép phù thuỷ".

https://tieulun.hopto.org

Bia Hoá Quê (ở Quảng Nam) thì cho biết một nét đặc sắc khác của văn hoá. Có 3 anh em nhà Giayendrapati đều làm thượng quan (amatya) trong triều đình, đặc biệt Giayendrapati có tài phiên dịch thẳng các văn thư của vua nước ngoài, đã viết bài tụng *(Prasasti)* cho 9 ngôi đền, mà hai ngôi do Giaya Sinhavarman I và 7 ngôi do Bhadrarman dựng. Năm 917, cả 3 anh em lại dựng tượng cha và mẹ, cùng với tượng Siva-linga để thờ.

Vua thứ tư của vương triều này, Giaya Sinhavácman I (khoảng năm 890-908) là người cúng đền được nói đến ở bia Châu Sa (Quảng Ngãi) (908), Bàn Lanh (huyện Duy Xuyên - Quảng Nam) (898), và ở Đại Hữu (Quảng Bình), nơi tìm thấy một cụm ba ngôi chùa đền cùng với sáu pho tượng Phật và Quan Âm bằng đồng, còn có một yoni. Như vậy, thời gian này nếu Quảng Nam và Quảng Ngãi là nơi các thần Hindu giáo vẫn được sùng kính thì ở vùng đất phía Bắc, nay là Quảng Bình và Quảng Trị, lại trở thành một trung tâm Phật giáo của vương quốc.

Ở Đồng Dương, không phải chỉ có hình những con sâu đo được trang trí chi tiết rậm rạp như "nỗi sợ khoảng trống" trên trụ cửa, trụ tường mà cả ở những pho tượng tính bản địa cũng được nhấn mạnh hơi thái quá. Chiếc mũ có 3 bông hoa lớn trang điểm hình sâu đo ở trước trán và hai bên chụp trên khuôn mặt đầy cá tính, lông mày đậm gần thành một đường thẳng, bộ râu quai nón và hàng ria lại càng đậm hơn, đóng khung cho cái mũi nở, môi dày có bờ, có ngấn.

Từ thế kỷ X, trong khi vương triều Đồng Dương còn mạnh, nghệ thuật Đồng Dương còn đầy sức sống, lại xuất hiện ngôi đền Mỹ Sơn A1, mở đầu cho một phong cách nghệ thuật mới - gọi là phong cách Mỹ Sơn A1.

Ngôi đền tháp A1 là ngôi lớn nhất và đẹp nhất còn lại đến ngày nay tuy đã bị hư hại rất nhiều. Tuy nhiên, những

https://tieulun.hopto.org

gì còn lại cũng cho thấy những nét mới của nó. Trang trí vòm cửa vẫn còn bông hoa lớn ở chính giữa và hai bên là cành lá uốn mềm mại, tuy đã có xu hướng thu nhọn dần ở đỉnh. Những con sâu đo chi chít biến mất, nhường chỗ cho hình cành lá cuốn lại "hình trứng". Và chi tiết này còn cho thấy dường như có mối quan hệ giao lưu văn hoá vi nghệ thuật Giava - qua hình ảnh Borobudur. A1 nhìn thoáng đãng và tinh tế hơn, đẹp hơn so với các kiến trúc có trước nó.

Điều lý thú không kém là sự mở rộng và kéo dài của Mỹ Sơn A1 là phong cách Trà Kiệu, khoảng từ giữa thế kỷ X. Nói cách khác, sang đầu thế kỷ X, lại nổi lên phong cách nghệ thuật của vùng quần cư cũ, bên sông Thu Bồn, trên nền kinh đô cũ. Trà Kiệu có những ngôi đền, tuy bị hư hại khá nặng, vẫn còn tầng chân đền có phù điêu, cảnh Ramayana có hình Rama, Sita, Hanuman, v.v., lại có phù điêu bán tròn các vũ nữ chân dài thờ, hình các cô gái đang múa mà ta chỉ nhìn rõ hai người vì nó được gắn vào tường. Một đài thờ khác rất nổi tiếng, là chiếc đài vuông, đỡ yoni và linga tròn, bốn mặt có phù điêu bốn "hoạt cảnh" sự tích Visnupuràna, trong Bhagavatapuràna.

Trong phong cách Trà Kiệu hay Mỹ Sơn A1 kéo dài, có pho tượng bán thân nữ thần Hương Quế rất nổi tiếng, là đỉnh cao và tiêu biểu cho nghệ thuật tượng Chămpa. Pho tượng đã thể hiện một cách tinh tế vẻ đẹp đoan trang, dịu dàng của người thiếu nữ Chăm, đã tiến một bước xa so với Đồng Dương tuy vẫn còn vài nét nhỏ của Đồng Dương, như mái tóc mai hơi dài, lông mày hơi nổi và bờ môi hơi rõ nét.

Giai đoạn cuối của Mỹ Sơn A1 để chuẩn bị chuyển sang giai đoạn sau là phong cách Chánh Lộ, nảy sinh trên vùng quần cư sông Trà, nay là Quảng Ngãi. Ở đây có một ngôi đền tháp "tháp múi" (sikhara) có quy mô lớn, có thể sánh được với Mỹ Sơn A1. Chánh Lộ có một số phù điêu tạc hình uma hay

https://tieulun.hopto.org

Sarasvàti khá đẹp, nổi bật ở nét dịu dàng mềm mại và rất chân thực.

Như vậy, có thể nói nghệ thuật Đồng Dương đã ra đi ngay từ khi vương triều Đồng Dương còn mạnh, còn sức sống. Xu hướng phân tán, đa dạng nói lên đời sống riêng và sự phát triển văn hoá vùng, sức sống của những vùng dân cư riêng biệt, dẫn tới sự sáng tạo phong phú, nổi trội, từ Mỹ Sơn A1, tượng và phù điêu Trà Kiệu (Quảng Nam) đến phù điêu nhóm kỵ sĩ chơi Polo ở Đại An (Quảng Trị) và cho đến Chánh Lộ (Quảng Ngãi).

Đó cũng chính là nét đặc sắc của giai đoạn Đồng Dương, vương triều Đồng Dương, của vương quốc Chămpa.

Vương triều Đồng Dương thực sự đánh dấu một giai đoạn phát triển rực rỡ và đặc sắc trong lịch sử vương quốc Chămpa. Song vương triều này lại đứng ở một thời điểm rất đặc biệt của lịch sử, có ý nghĩa quan trọng đối với việc định hướng phát triển của nó: ở phía bắc, nơi trước đây Chămpa thường nhòm ngó đánh cướp thì đến năm 938, người Việt đã đánh đổ chính quyền đô hộ Trung Quốc, giành lại được nền độc lập và nhanh chóng trở thành một quốc gia hùng mạnh. Ở phía Nam, vương quốc Chân Lạp được khôi phục sau khi bị người Giava xâm chiếm, đến thời vua Rajendravarman II (944-968) đã thống nhất được hai dòng họ Bắc và Nam, cũng trở thành một quốc gia mạnh, tiến hành bành trướng lãnh thổ một cách ráo riết và thực tế xung đột đã xảy ra ngay năm 945 giữa Chămpa và Chân Lạp.

Về tình hình cuối vương triều này thì chúng ta không biết rõ do không có đủ tài liệu, chỉ biết, sau Giaya Indravarman mà thư tịch cổ Trung Hoa gọi là Nhân Đức Man, thì năm 972, ông vua thứ 9 lên ngôi, Tống sử gọi là Ba Mỹ Thuế, còn *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là Phê My Thuế. Tuy nhiên ta không thấy được nói đến trong các bi ký, không

https://tieulun.hopto.org

biết tên tiếng Chăm là gì.

Trước đó vài năm, Ngô Nhật Khánh, nguyên là phò mã nhà Đinh làm phản đã chạy sang theo Chămpa. Khánh đã kích động vua Phê My Thuế đem quân đánh Đại Cồ Việt. Cuộc tấn công bằng thuỷ quân năm 979 bị tan vỡ vì gặp bão; Khánh bị chết còn Phê My Thuế chạy về được. Đến năm 982, vua Lê Đại Hành đem quân đánh trả và Phê My Thuế đã bị chết trong trận này. Vương triều Đồng Dương - Indrapura thực tế đã chấm dứt. Một người trong hoàng tộc Chăm đã chạy vào phía Nam, đến vùng dân cư trên lưu vực sông Côn (nay là tỉnh Bình Định), tự lên ngôi và lập nên vương triều mới, gọi tên là vương triều *Thắng Lợi* - Vijaya, theo tên vua và tên kinh đô.

II. NƯỚC PHÙ NAM

1. Trên vùng ven biển các tỉnh An Giang, Kiên Giang ngày nay, đã phát hiện được những di vật rất xa xưa, như bàn nghiền bằng đá, chiếc lục lạc đồng, hoa tai bằng đá, chuỗi vòng thuỷ tinh, thanh kiếm sắt rỉ và những đồ gốm phản ánh nghề chài lưới và di chuyển ven biển như chì lưới, bếp lò, ấm và chai gốm[1]...

Cư dân cổ đồng bằng sông Cửu Long, trực tiếp là cư dân cổ trên miền tây sông Hậu đã phát triển liên tục từ thời đại đá sang thời đại đồng rồi đến thời đồ sắt sơ kỳ. Có lẽ đây là một bộ lạc Môn cổ sống trên thềm cao, còn có nghề săn bắn mà hậu duệ của họ là người *Mnong, Pnong* - "dân miền núi"

---

1. Qua khai quật khảo cổ học năm 1996, không chỉ ở ven biển mà các hải đảo gần bờ miền Trung và miền Nam Việt Nam, như đảo Thổ Chu, cũng phát hiện một số mộ chum gần văn hoá Sa Huỳnh.

https://tieulun.hopto.org

ngày nay. Từ một thời gian tương đối sớm còn có một bộ lạc Nam Đảo đến cộng cư, sống chủ yếu ở ven biển, làm nghề đánh cá và đi biển. Họ cùng với nhau xây dựng lãnh thổ của mình và đang đứng trước ngưỡng cửa của việc thành lập một quốc gia.

Như thế, tính chất tộc người, chủ nhân của nền văn hoá tiền sử và sơ sử ở đồng bằng sông Cửu Long cũng rất gần gũi, rất giống ở lãnh thổ miền Trung Việt Nam.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng việc lập nước ở đây còn có sự tham gia đóng góp của người Ấn Độ và văn hoá Ấn Độ. Vai trò của văn hoá Ấn Độ dù có quan trọng đến đâu cũng rõ ràng là sự tiếp sức vào sự phát triển tự thân của vùng đất này.

Sự kết hợp dân bản địa miền tây sông Hậu với người Ấn Độ và văn hoá Ấn Độ ở thời lập nước được kể lại trong *Lương thư* (sử nhà Lương) và sau cũng được xác nhận trong bia Mỹ Sơn 3. Chuyện kể một cư sĩ Ấn Độ đi đến bờ biển Phù Nam, gặp nữ hoàng bản địa thì kết hôn với bà. Người Ấn Độ tên là Hỗn Điền, bi ký gọi là Kaundinya, lên làm vua, sinh con cái, đời này sang đời khác nối tiếp nhau có tới 13 đời vua.

2. Việc lập nước tính theo số đời vua, nhất là những vua có niên đại đáng tin cậy, tính ngược lại thì thấy có thể bắt đầu từ thế kỷ I CN. Đối với một vùng tụ cư dân ven biển mở cửa buôn bán với nước ngoài, việc lập nước đó đã không biểu hiện bằng sự xuất hiện những thành quách, lâu đài, mà bằng sự ra đời của những thành thị buôn bán trên bờ biển. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ba thành thị Bà Thê (tức Óc Eo) xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn (An Giang) hay cũng có thể là Naravaranagara, Nền Chùa (còn có tên gọi là Takeo) là Tiền Cảng hay Thành phố Biển (Samudrapura) ở Rạch Giá (Kiên Giang), và Nền Vua (còn có tên gọi là Trăm Phố) huyện Hồng Dân (Cà Mau) hay chính là Anindityapura - Thành phố Mặt Trời? Cả ba thành phố này có mặt bằng rộng, mỗi chiều

https://tieulun.hopto.org

khoảng 1000m, bên trong có một số nền móng kiến trúc gạch, kè đá, có thể là nền móng đền, tháp, có nền rộng tới 30m x 40m. Cả ba thành thị cách nhau khoảng 15-20 km, nối với nhau bằng một hệ thống kênh nước mặn dẫn ra biển. Có lẽ đây lại chính là phố với những dãy nhà sàn mà người ta còn phát hiện được nhiều dãy cột nối tiếp nhau. Cả quần thể thành thị này lại gắn liền với một con kênh thẳng tắp dài 100 km chạy về phía bắc nối với thềm đất cao ở phía tây An Giang, nơi có những đền chùa, miếu mạo. Quy mô của những thành phố cổ ở miền Tây sông Hậu lớn hơn các thành thị khác đương thời ở Đông Nam Á.

3. Nhưng những hiện vật mà khảo cổ học phát hiện dưới mặt đất còn phong phú hấp dẫn hơn, sinh động hơn nhiều.

Năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp Malleret L. đã khai quật di chỉ Óc Eo và khảo sát cụm di tích thành thị cổ xung quanh Óc Eo và phát hiện ở đây nhiều hiện vật đồng, sắt, thiếc nói lên nghề luyện kim bản địa, cùng với khá nhiều hiện vật có nguồn gốc nước ngoài như: một chiếc gương đồng có hai chữ Hán của thời Hậu Hán (25-220), một dây chuyền bằng ngọc có khắc một chữ Mã Lai, một huy chương vàng Roma thời Antoninus (138-161), một huy chương vàng thời Marc-Aurele (161-180), một mảnh đồng, 12 mảnh thiếc, bảy mảnh vàng và 16 viên ngọc, tức là 36 vật có khắc chữ cổ Ấn Độ, chữ *Brahmi* và *Sanskrit*.

Có khá nhiều vật và đồ trang sức bằng vàng, mà số nữ trang bằng vàng có 1311 món, nặng 1120 gr vàng. Một phần đáng kể khác đã bị đào trộm mà chính quyền đã thu lại được trong năm 1945 tới 453 gr, trong đó có một thỏi vàng nặng 378 gr (=10 lượng). Số hạt ngọc (làm vòng) cũng rất nhiều: cuộc khai quật thu được 779 hạt, cùng với 9.283 hạt thu được từ trẻ em lượm lặt hay đào trộm. Ngoài ra, còn có số lượng mảnh thiếc, vòng hạt thuỷ tinh nhiều hơn nữa.

https://tieulun.hopto.org

Điều đó cho thấy ở đây đã tồn tại một xã hội phong túc và phát triển, một nền kinh tế mở cửa buôn bán với nước ngoài.

Các nhà khảo cổ còn phát hiện hàng vạn mảnh gốm, hàng chục vật nguyên bằng gốm với những kiểu dáng, kỹ thuật và hoa văn khác nhau, nhưng lại hoàn toàn khác gốm của các nước láng giềng, các vùng lân cận trong thời gian đó. Điều đó cũng nói lên rằng kỹ nghệ gốm Phù Nam rất phát triển và rất độc đáo.

Các cuộc khai quật khảo cổ học và nghiên cứu trong vòng 20 năm trở lại đây (1975-1995) đã xác nhận và làm phong phú hơn khá nhiều bộ sưu tập có được trước năm 1945.

4. Không phải chỉ có ba thành phố ở miền tây sông Hậu mà chắc rằng còn có một số thành thị cổ khác trên bờ sông Hậu, sông Tiền và những nơi khác mà thời gian gần đây, ngành khảo cổ học bước đầu phát hiện đôi chút dấu vết của chúng. Có lẽ đó là điều mà *Lương thư* nói tới, có bảy thành thị mà con cháu của nữ hoàng Liễu Diệp được giao cai quản.

Đời vua thứ năm, có tên là Phạm Sư Man (225-230) đem quân chinh phạt các nước lân bang không chịu thần phục, rồi "đóng tàu to, vượt biển lớn" chinh phục hơn 10 nước nữa ở phía Tây, đến gần Ấn Độ.

Qua thư tịch cổ và qua tài liệu khảo cổ học, người dân và cả quý tộc nước Phù Nam sinh sống khá sung túc bằng nghề trồng lúa "gieo một năm, gặt ba năm" (có lẽ là trồng lúa nổi - oryzasativa L. hay oryza Nivara), bằng nghề đánh bắt hải sản, làm các nghề thủ công quen thuộc và buôn bán với nước ngoài. Bấy giờ các thành thị Phù Nam là nơi dừng chân bắt buộc vì tiện đường và hơn nữa, là khu chợ trung chuyển của đường buôn bán đông - tây, Trung Quốc với Ấn Độ và xa hơn nữa tới Địa Trung Hải. Người dân Phù Nam còn có nghề săn

https://tieulun.hopto.org

bắt và lượm hái lâm sản ở vùng rừng núi trên thềm cao phía tây, cung cấp những sản phẩm rất được nước ngoài ưa chuộng.

Bằng những nghề đó, người dân sống trên nhà sàn dọc hai bờ các con kênh và sống trên thuyền trên các dòng kênh, gần thành phố và gần các nơi có hoạt động kinh tế.

Như thế, vùng quần cư ban đầu chủ yếu là miền tây sông Hậu, nay là các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, những vùng gần sông nước, gắn với sông - kênh lạch - biển, thích hợp với thói quen và đời sống kinh tế của dân Nam Đảo (Austronesian).

Có những ý kiến khác nhau về vị trí và tên gọi kinh đô Phù Nam.

L.Malleret - người khai quật Óc Eo thì khẳng định rằng, Óc Eo là *cảng* còn *đô* thì ở địa điểm trên thềm cao phía tây An Giang, nay gọi là Ăngco Bôrây, nằm trên đất tỉnh Takeo thuộc Campuchia, giáp giới An Giang Việt Nam, nơi có dấu vết đền, tháp, thành và nhất là nơi có tượng và gốm hoàn toàn thuộc loại gốm Óc Eo. Những phát hiện khảo cổ học gần đây tại nơi này, cũng được giới nghiên cứu nhiều nước khác xác nhận. Kinh đô có thể có tên là *Vyadhapura* tức *Thành phố Người đi săn*. Một con kênh thẳng tắp nối địa điểm được coi là kinh đô này với cảng Thành phố Biển ở Óc Eo. Như thế, dù cho kinh đô là ở địa điểm nào thì lãnh thổ cơ bản của Phù Nam cũng phải nằm trên trục kênh Châu Đốc - Bà Thê và kinh đô phải gắn với lãnh thổ cơ bản này và đời sống kinh tế chủ yếu này.

Cư dân của nước Phù Nam cổ là hai bộ lạc: Môn Cổ và Nam Đảo. Sự đoán định này có căn cứ ở chỗ người Môn cư trú trên một phạm vi rất rộng ở Đông - Nam Á lục địa, mà tên gọi của một bộ phận, *Vnam, Bnam, Pnong* còn được lưu giữ

https://tieulun.hopto.org

trong văn bia và trong một số tộc người hiện nay. Đó là bộ lạc *Người miền núi* hay người Bnơm, Mnong, Pnong trên Nam Trường Sơn hiện nay. Phù Nam là cách phiên âm tên tộc *Người miền núi* - như họ tự gọi. Bộ lạc này là dân bản địa gốc, sống từ trước trên các thềm cao miền Nam và có lẽ họ chính là chủ nhân của nền văn hoá sông Đồng Nai thời đại đồ đá, đồng.

Bộ lạc thứ hai là Nam Đảo đến sau, sống chủ yếu ở vùng ven biển mà dấu vết văn hoá của họ, cũng như dấu vết của sự giao lưu văn hoá giữa các nhóm Nam Đảo ở ven biển và ở ngoài hải đảo, rất rõ ràng.

Trên miền tây sông Hậu, trước hết, họ liên kết với nhau xây dựng nước Phù Nam, trong đó mỗi bộ lạc phát huy được thế mạnh của mình: người Môn cổ về khả năng chinh chiến và tổ chức xã hội, còn người Nam Đảo về khả năng khai thác hải sản và buôn bán với nước ngoài.

Thế kỷ III, đời vua Phạm Sư Man, Phù Nam đã dùng vũ lực chinh phục các nước lân bang và các nước ngoài biển phía Tây. Các nước lân bang thì chủ yếu là ngược dòng Mêkông, đến các bộ lạc ở trung lưu Mêkông, đến Sê Mun (Khorat), trong đó có bộ lạc về sau sẽ lập nước *Bhavapura* (tức Chân Lạp) và sẽ chống lại Phù Nam. Các nước ngoài biển có hai nhóm nước, theo thư tịch cổ gọi là Đốn Tốn và Xích Thổ. Mỗi nhóm gồm bốn - năm nước nhỏ, đều nằm gọn trên bán đảo Malaysia, án ngữ đường buôn bán Đông - Tây. Việc chinh phục các nước này rất cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng, tạo cơ sở để Phù Nam có thể hoàn toàn làm chủ đường thương mại quốc tế từ biển Ấn Độ đến biển Đông. Do đó, từ đây và tiếp theo vài thế kỷ, Phù Nam thực sự trở thành một cường quốc khu vực và hơn nữa, một trung tâm thương mại và văn hoá quan trọng nhất của khu vực.

Đời vua thứ tám được gọi là Phạm Tầm, ở ngôi khoảng

https://tieulun.hopto.org

năm 250-290, đã tiếp sứ bộ của nhà Ngô (Trung Hoa) do Khang Thái dẫn đầu đến Phù Nam. Chính là nhờ bút ký của Khang Thái mà người ta được biết về cảnh quan đất nước, kinh đô của Phù Nam, về con người, phong tục tập quán, văn hoá và tên nước Phù Nam. Những ghi chép của Khang Thái cũng cho thấy lãnh thổ chính của Phù Nam là miền sông nước, trên bờ đại dương, dân ở nhà sàn, lấy lá tre dài tám - chín gang (có lẽ là lá dừa nước) đánh tranh làm mái, đi lại trên xuồng dài tám - chín trượng. Cho nên, Phù Nam chỉ có thể ở trên miền tây sông Hậu và rộng ra cả sông Tiền chứ không thể ở đâu khác.

Khoảng thế kỷ IV, dường như có một làn sóng mới du nhập văn hoá Ấn Độ nên lại thấy ghi người Bàlamôn Kiều Trần Như, có thể là phiên âm Kaundinya tự đến Phù Nam.

Sử nhà tiền Tống thời Văn Vương (424-453), nhà Tề, thời Vĩnh Minh (483-493) ghi có sứ Phù Nam sang Trung Quốc.

Nam Tề thư, sử nhà Tề, cũng chép, dường như từ thế kỷ V trong triều đình Phù Nam bắt đầu nảy sinh sự tranh chấp mâu thuẫn hoàng gia.

Đến thế kỷ VI, mậu dịch hàng hải quốc tế có thể đi vòng bán đảo Malaysia đến thẳng eo biển Sunda (Giava) thì thuận tiện hơn là phải quá cảnh eo đất T'rang ở giữa bán đảo Malaysia. Vai trò trung tâm thương mại của Phù Nam bị giảm sút, việc sản xuất, buôn bán ngày càng khó khăn hơn, tuy rằng thế kỷ VII, khảo cổ học cho thấy nền kinh tế Phù Nam vẫn còn đầy sức sống.

Tuỳ thư, sử nhà Tuỳ, bắt đầu nói đến việc một nước Chân Lạp ở phía bắc Phù Nam, trước bị lệ thuộc Phù Nam, đã tự lập, rồi hưng khởi, lật đổ ách thống trị của Phù Nam, lại còn tấn công nước này.

Vua Phù Nam phải chạy về phía nam, đến đất Na Phất

https://tieulun.hopto.org

Na, có lẽ là từ Ăngco Bôrây đến đất Bà Thê - Óc Eo, cũng là Na Phất Na (Naravaragara), sống ở đây và vẫn giữ quan hệ gửi sứ thần đến Trung Quốc cho đến giữa thế kỷ VII. Rồi *Tân Đường Thư*, sử nhà Đường mới cho biết đầu đời Trinh Quán nhà Đường (627-649) "[Chân Lạp] đã chinh phục nước Phù Nam và chiếm lấy đất đai".

L.Malleret cũng xác nhận trên di chỉ Óc Eo có dấu vết của sự phá hoại và sự chấm dứt đột ngột vào giữa thế kỷ VII[1].

5. Quốc gia cổ đại tuy không còn nhưng đã tồn tại và phát triển trong bảy thế kỷ đầu CN trên vùng đồng bằng

---

1. Bhavapura mà người Trung Quốc gọi là Chân Lạp nhân lúc Phù Nam lâm vào khủng hoảng thương mại, suy thoái, đã xâm chiếm Phù Nam, bắt đầu thực hiện cuộc di dân Nam tiến, song còn ít. Vua Phù Nam bỏ chạy ra đảo Giava, lập nên ở đây một triều vua mới gọi là Sailendras *triều vua Núi*. Ở những nơi mà họ chiếm được, đặc biệt ở những thành thị có dấu vết văn hoá Phù Nam, người Chân Lạp có ý áp đặt chính quyền của họ và văn hoá Chân Lạp, như lập đền thờ thần, dựng bia chữ Khơme.

Song chính quyền Chân Lạp cũng không ổn định. Mâu thuẫn triều chính dẫn tới sự tách rời thành hai quốc gia là Lục Chân Lạp và Thuỷ Chân Lạp (713-787). Người Giava đã vào cướp phá đất Thuỷ Chân Lạp, tức là vùng châu thổ, cho đến trung lưu sông Mêkông. Họ đã chiếm đóng vùng này (787-802) sau khi bắt về Giava một số nhân vật trong hoàng gia Chân Lạp. Phải đến năm 800, lợi dụng một cơ hội thuận tiện, một hoàng thân Chân Lạp trốn về được, tập hợp lực lượng, khôi phục lại chủ quyền, rồi tự lập làm vua, lấy tên hiệu là Giayavácman II (802-850). Chân Lạp vẫn ở trong tình trạng tản quyền kéo dài đến thế kỷ X, khi Ragiendravácman II làm vua (944-968) mới thực hiện được việc thống nhất dòng họ, thâu tóm đất cũ của Lục Chân Lạp và Thuỷ Chân Lạp.

https://tieulun.hopto.org

sông Cửu Long, đã mở rộng quyền lực và ảnh hưởng trên hầu khắp phần phía nam bán đảo Đông Dương. Nước Phù Nam đã hình thành một nền văn hoá - văn hoá Phù Nam - mà dấu ấn rực rỡ của nó còn để lại đến đời sau.

Do nhu cầu cần có chữ viết để chép kinh, ghi lại các hoạt động của nhà nước và các hoạt động giao dịch, người Phù Nam mượn chữ cổ Ấn Độ, chữ Brahmi, Sanskrit. *Tấn thư* ghi lại: "Họ có nhiều sách và những thư viện... chữ viết của họ giống chữ của người Hồ... Vua cũng đọc được những bài văn viết bằng chữ Ấn Độ, mỗi bài dài khoảng 300 chữ". Rõ ràng đây là một đất nước có trình độ văn hoá cao. Chính trên cơ sở này, khi chinh phục và cai quản vùng Sê Mun, người Phù Nam đã truyền bá văn hoá của họ và văn hoá Ấn Độ đến các bộ lạc ở nam Khorat, trong đó có bộ lạc sau này lập ra nước Chân Lạp.

Chính người Phù Nam dùng chữ Phạn để khắc các lời chú trên đồ trang sức như nhẫn, mặt dây chuyền, bia. Phù Nam còn để lại bốn tấm bia chữ Phạn, dạng cổ thuộc thế kỷ V: bia 1 có 24 dòng, nói về hoàng tử Gunavácman chinh phục đầm lầy, đặt ở Đồng Tháp Mười, bia 2 có 18 dòng đặt ở phía Tây An Giang, vùng phụ cận kinh đô nói về hoàng hậu Kulaprabhavati bỏ cuộc sống cung đình, đi làm cư sĩ, bia 3 có 44 dòng nói về hoàng tử Rudravácman là em mà lên kế ngôi, bia 4, còn gọi là bia Tráp Đá, được tìm thấy ở An Giang, có tám dòng nhưng bị vỡ nên không đọc được. Còn biết bao nhiêu "sách vở" khác viết trên lá cây mà nay không còn giữ được!

Nước này chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Trước hết nó tiếp thu tôn giáo Ấn Độ, bởi vì người Ấn Độ mới đến thường truyền bá tôn giáo của mình để có thêm một cộng đồng đồng đạo, để có sự cảm thông, gần gũi ở đất nước xa lạ. Chắc chắn là cả đạo Hinđu và đạo Phật đều được truyền bá ở

https://tieulun.hopto.org

đây.

Lương thư chép "phong tục (Phù Nam) thờ thiên thần, đúc tượng bằng đồng, hai mặt bốn tay, bốn mặt tám tay..." nhà sư Nghĩa Tĩnh đến Phù Nam khoảng năm 671-695 viết "người xứ ấy thờ nhiều thiên thần nhưng Phật pháp cũng thịnh hành".

Ở những địa điểm khác nhau trên đồng bằng sông Cửu Long, đến nay phát hiện được khoảng 20 pho tượng Hindu giáo bằng đồng, cỡ nhỏ, cao dưới 20cm, khoảng 10 pho tượng đá cao khoảng 60cm, nhưng còn chưa xác định được niên đại và đặc điểm các pho tượng đá này.

Việc thờ thần (Hindu) và Phật ở thời ấy là chắc chắn, song đến nay không còn giữ được một ngôi đền chùa nào. Tuy nhiên, có một số nền móng gạch hoặc chèn đất - đá đã được phát hiện. Từ năm 1944, L.Malleret đã thông báo về những nền móng kiến trúc gạch. Cuộc khai quật năm 1980-1981 của các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát lộ móng gạch có diện tích 24m x 24m nhưng bên trong lại chia thành ô, có 26 ô vuông và hình chữ nhật, nhỏ là 1,5m x 1,5m, lớn là 2m x 4m, bằng những đường gạch rộng 0,8m. (Giồng Trôm - An Giang). L.Malleret thông báo về di tích mà ông gọi là Đá Nổi, lại ghi chú là Trăm phố, vậy có lẽ là Nền Vua ở Kiên Giang - giáp Cà Mau: một nền đất chèn đá hộc, rộng 20m x 30m, dày 3-4m, nằm lọt trong khúc cong của một cái lung. Trên đây, chắc là những nền móng của kiến trúc tôn giáo, khá lớn, song người ta chưa hình dung được hình dáng của kiến trúc như thế nào. Trên mặt đất Giồng Cát ở cạnh núi Bà Thê Óc Eo - An Giang, cuộc khảo sát năm 1993 cho thấy còn 2 phiến đá granit rất lớn: phiến nhỏ vuông 190cm x 190cm, phiến lớn gần vuông 350cm x 300cm, bề dày khoảng 15cm, cả hai phiến đều có ba ngàm mộng dài 12cm, rộng 10cm, dày 5cm. Có thể đoán đây là những bức tường

https://tieulun.hopto.org

đá, còn nối ngàm mộng với những phiến đá khác để thành bức tường lớn hơn. Phần lớn miền tây sông Hậu là nơi ngập nước tới 6 tháng, từ mùa mưa đến hết năm. Mọi kiến trúc nơi đây đều phải tính đến điều đó. Cho nên người ta làm nhà sàn cột gỗ để ở. Không loại trừ khả năng một số ngôi chùa cũng làm bằng gỗ lá, còn đã xây thì phải có nền móng vững chắc. Trong khi đó, một số mô đất lại chứa đựng trong lòng nó trụ huyệt nhỏ, xếp gạch hay chèn đất đá, dưới đáy xếp đặt một hay một số vật, thường là mảnh vàng. Đến nay đã khai quật 44 mô đất như thế ở An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp Mười, Gò M4 Đá Nổi (An Giang) chứa 165 mảnh vàng, gò M12 ở Gò Tháp (Đồng Tháp) có 400 mảnh vàng, nơi nào ít cũng có một vài mảnh. Một thời có quan niệm đây là gò mộ hoả táng, trụ huyệt là nơi chứa đựng tro xương và đồ tuỳ táng, tức là những mảnh vàng. Qua nghiên cứu hiện vật trong các mô đất khác nhau thì thấy có lẽ đây không phải mộ mà là trụ giới (Sima) tức là cột mốc của các đền, chùa. Mảnh lá vàng là các vật cúng của các tín chủ và thí chủ khác nhau.

Đến nay, ở những nơi nói trên đã tìm thấy hơn 800 mảnh lá vàng, mỗi mảnh nặng từ 0,5 đến 1 phân (chỉ, 3,7 gr), nhưng điểm đặc sắc là trên những mảnh lá mỏng và nhỏ này (dài rộng khoảng 2-3cm) người ta dùng vật sắc nhọn khắc (chìm) những hình thù khác nhau. Các mảnh lá vàng này chưa được nghiên cứu đầy đủ, nhưng sơ bộ, có thể thấy trên 167 mảnh đã được xem xét, có hình thần (28) Chim thần Garuda (7) trâu (10), ốc (9) hoa sen (10), voi (16), hươu (?) hay ngựa? (11), rùa (12), rắn (3), cá (6), pháp luân xa (26), những hình không rõ là gì (16). Nét chạm vụng, vội, xấu.

Đây cũng là một nét đặc sắc văn hoá vì rất hiếm có nơi nào trên thế giới có hình thức chôn theo và chôn nhiều

https://tieulun.hopto.org

mảnh vàng như thế này trong đáy *sima* đền. Chỉ đến gần đây, năm 1997, cuộc khai quật di tích ngôi đền cổ ở Cát Tiên (Lâm Đồng) mới lại phát hiện hơn 150 mảnh lá vàng có kiểu dáng tương tự như ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một nét đáng chú ý của văn hoá Phù Nam.

Nét đặc sắc, nổi bật nhất của văn hoá Phù Nam là các tượng Phật. Theo thư tịch cổ, Phù Nam đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng nhất ở Đông Nam Á và cả Đông Á trong thời của nó, đến mức đạo Phật từ đây ảnh hưởng tới Nam Trung Quốc. Có 42 pho tượng Phật, trong đó có 17 pho bằng đá, 18 pho bằng gỗ, 7 pho bằng đồng, trong số đó có 32 pho tượng Phật đứng (Buddhapad). Các pho tượng được định niên đại C^{14} thế kỷ V (tượng gỗ), hoặc ở dưới sâu 1,5m-2m, được định niên đại theo phong cách Hậu Gupta Ấn Độ, thế kỷ VI, tức là niên đại của Phù Nam. Nguyên mẫu tượng lấy ở chùa Adjanta Ấn Độ, thế kỷ V. Ở đây, tượng được tạc thành hình tròn, đứng, bằng đá hoặc gỗ, theo một kiểu dáng khác biệt, nhưng vẫn giữ dáng thanh mảnh, cà sa bó thân, vạt trước và vạt sau tạo thành đường song song uốn lượn nhẹ, in vết trên ống chân, vai phải để hở, vai trái che kín bởi một vạt áo được tay trái nâng lên tạo thành một đường song song với thân mình. Tất cả, pho tượng đá, nền chùa và những pho khác, tạo thành một phong cách tượng Phật đứng - phong cách Phù Nam. Đặc biệt nhất là các pho tượng Phật bằng gỗ, cao từ 0,6m đến 2,3m, nhưng có cùng một kiểu dáng, một đặc trưng mà người ta chỉ thấy ở Phù Nam, nơi duy nhất trên thế giới.

Cần nói tới ở đây về gốm Phù Nam, một yếu tố là công nghệ và cũng là văn hoá. Càng ngày, người ta càng biết hơn về gốm đồng bằng sông Cửu Long và nhất là gốm ở các vùng xung quanh như gốm sớm Chămpa, gốm sớm

https://tieulun.hopto.org

Campuchia và hạ lưu sông Chaopraya, càng có thể khẳng định về một kỹ nghệ gốm Phù Nam, một dòng gốm Phù Nam trình độ cao và hoàn toàn độc đáo.

Các vật bằng gốm cùng với hình dáng, cấu trúc của nó liên quan mật thiết với phương thức sống của con người.

Viên chì lưới bằng đất nung, chai gốm và "cà ràng", tức là bếp lò bằng đất cát vàng, thô nung già, được tìm thấy ở cả Cần Giờ và Óc Eo, có niên đại sớm và còn kéo dài khá lâu vì đây là những vật dùng cho nghề đánh cá và đi thuyền. Bếp thực ra là một phiến đất có ba mấu ở ba góc làm đầu rau đun củi, chỉ dùng để đun nấu trên thuyền. Mảnh mấu vẫn còn lại khi "bếp đã vỡ" vì là chỗ cứng nhất, tìm thấy ở mọi nơi trong di chỉ và trên mặt đất. Chai gốm hiếm hơn nhưng cũng đã tìm thấy mấy cái ở cả Cần Giờ và Óc Eo, có lẽ là vật đựng hạt (gạo?), nó được buộc dây treo trên thuyền vì không thể đặt đứng được.

Loại ấm đựng từ 1-5 lít dùng đựng nước đi thuyền có hình dáng gần tròn, ấm lớn cao khoảng 30cm, đường kính khoảng 30cm, nổi bật một nét đặc trưng ở vòi và nắp. Vòi cao cổ và vòi "có nhẫn" (một đường gờ nổi quanh vòi) thấy rất nhiều, rất dễ nhận biết. Nắp hình đĩa đậy ngửa, có lỗ để móc ngón tay khi mở, nhưng đậy lại kín và khó rơi ra, cũng rất độc đáo và dễ nhận biết . Xương gốm rất mịn, có phủ một lớp áo vàng nhạt hay hồng nhạt. Gốm sớm miền Tây có nhiều đất bùn nên nhiều khi có mầu xám đen, xương gốm thô nhưng lại phủ một lớp áo xám nhạt, độ nung khá cao.

Gốm miền giữa sông Tiền và sông Hậu có pha kaolin nên xương rất mịn, có màu xám trắng và cũng có độ nung cao.

Đồ gốm thường được chú ý tạo hoa văn cho đẹp. L.Malleret đã vẽ và thống kê được hàng chục kiểu hoa văn khác nhau. Kỹ thuật thường thấy là dùng răng lược tạo hoa văn làn sóng, làn sóng kết hợp với đường kẻ thẳng, nghiêng

https://tieulun.hopto.org

như đuôi cờ.

Cái gọi là "nắp bình hương" cũng tìm thấy nhiều. Trình độ gốm đã khá cao nhưng còn rất ít thấy gốm trang trí và gốm để bày trong nhà trên đất liền.

Những thành tựu văn hoá Phù Nam đã để lại những giá trị lớn và *in dấu ấn rõ ràng trong văn hoá và đời sống ngày nay trên vùng châu thổ sông Cửu Long.*

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG V

ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỶ X-XIV (THỜI LÝ - TRẦN)

I. CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT, ĐỘC LẬP THỜI NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ (939-1009)

1. Ngô Quyền xây dựng chính quyền độc lập tự chủ

Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền xưng Vương, bãi bỏ tổ chức cai trị cũ của nhà Đường và chế độ tiết độ sứ, xây dựng triều đình mới, đặt cử quan lại và nghi lễ theo chế độ quân chủ trung ương tập quyền, đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội). Nhà sử học Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV nhận xét "việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của đế vương"[1].

Làng xã là những đơn vị hành chính cơ sở được xây dựng trên cơ cấu kinh tế - xã hội vốn có của công xã nông thôn. Bên cạnh những làng cổ, còn có các làng mới được ra đời và mang tên họ những người khai sáng hay là họ lớn của làng như tên các làng Ngô Xá, Dương Xá, Bùi Xá, thôn Nguyễn, thôn Đường.

Ngoài ra, còn có một số trang trại của quý tộc địa chủ

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, t.1, tr.148.

https://tieulun.hopto.org

người Việt hoặc người Hán Việt hoá, ví như Lê Lương có trang trại lớn ở huyện Đông Sơn (Thanh Hoá), họ Phạm ở Nam Sách (Hải Dương), họ Vũ ở Mộ Trạch (Hải Dương), họ Hồ ở Diễn Châu (Nghệ An).

Thành phần xã hội thời Ngô khá phức tạp. Khi quốc gia độc lập mới ra đời, chính quyền trung ương còn mạnh, các thế lực ở địa phương không dám chống đối. Trước nguy cơ ngoại xâm, các tầng lớp nhân dân đều tập trung vào công cuộc chuẩn bị chống ngoại xâm giữ nước. Nhưng sau khi thắng ngoại xâm, lợi dụng lúc nhà nước trung ương còn lo tập trung sức lực xây dựng chính quyền, chưa có điều kiện tổ chức quản lý chặt chẽ các địa phương thì các lực lượng ly tâm ra sức chuẩn bị việc hùng cứ, khoanh vùng, chiếm đất, nhất là từ sau khi Ngô Quyền qua đời vào năm 944.

2. Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân cát cứ, thống nhất đất nước

- *Loạn 12 sứ quân.*

Năm 944, Ngô Quyền mất, con trưởng của ông là Ngô Xương Ngập chưa kịp lên ngôi vua đã bị Dương Tam Kha (em vợ Ngô Quyền) cướp ngôi. Tam Kha tự xưng là Bình Vương. Xương Ngập bỏ trốn ở nhà Phạm Lệnh Công (Kim Thành, Hải Dương).

Năm 950 lợi dụng thời cơ được Bình Vương sai mang quân đi đánh dẹp ở vùng Thái Bình (hai thôn Đường, Nguyễn), Xương Văn là em trai của Xương Ngập đã cùng với các tướng sĩ đánh úp Cung thành, bắt Dương Tam Kha giáng làm Trương Dương Công. Sau khi lấy lại được chính quyền. Xương Văn tự xưng là Nam Tấn Vương cho đón Xương Ngập về cùng làm vua. Trong buổi đầu, Xương Ngập nắm hết quyền hành, Xương Văn sợ bất hoà rút lui. Năm 954, Xương

https://tieulun.hopto.org

Ngập chết, Xương Văn tiếp tục nắm vương quyền. Bấy giờ chính quyền trung ương đã suy yếu, các thế lực thổ hào nổi lên khắp nơi, cuộc hỗn chiến giữa các thế lực phong kiến ngày càng mở rộng. Phạm vi kiểm soát của chính quyền trung ương ngày càng bị thu hẹp. Năm 964, Ngô Xương Văn đem quân đánh dẹp thổ hào Chu Thái rồi tiến quân đánh sang hai thôn Đường, Nguyễn. Xương Văn bị trúng tên, chết tại trận. Sau khi Xương Văn chết (965), triều đình nhà Ngô tan rã. Cuộc tranh chấp, thôn tính lẫn nhau của các thế lực phong kiến địa phương trở nên quyết liệt hơn, trong số đó nổi lên 12 thế lực mạnh hơn cả mà sử cũ thường gọi là 12 sứ quân.

1. Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công chiếm giữ Bố Hải Khẩu (Vũ Tiên, Thái Bình), về sau ông liên kết với Đinh Bộ Lĩnh.

2. Kiều Công Hãn tự xưng là Kiều Tam Chế chiếm giữ Phong Châu xây thành luỹ ở Bạch Hạc (Phú Thọ).

3. Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình chiếm giữ Tam Đái (Bạch Hạc, Phú Thọ), xây thành luỹ ở Vĩnh Mô (Yên Lạc, Vĩnh Yên).

4. Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm Công, chiếm cứ Đường Lâm (Hà Tây).

5. Lý Khuê, tự xưng là Lý Lãng Công, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh).

6. Nguyễn Thủ Tiệp, tự xưng là Nguyễn Lệnh Công chiếm Tiên Du (Bắc Ninh).

7. Lữ Đường, tự xưng là Lữ Tá Công chiếm cứ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên).

8. Nguyễn Siêu, xưng là Nguyễn Hữu Công, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội).

9. Kiều Thuận, tự xưng là Kiều Lệnh Công, chiếm đất

https://tieulun.hopto.org

Hồi Hồ đắp thành ở Trường Xá (Cẩm Khê - Hà Tây).

10. Phạm Bạch Hổ, tự xưng Phạm Phòng Ất, chiếm Đằng Châu (Kim Động, Hưng Yên).

11. Ngô Xương Xí con Ngô Xương Ngập giữ Bình Kiều (Hưng Yên).

12. Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ và xây thành luỹ ở Thanh Oai (Hà Tây).

Các sứ quân ra sức khống chế các vùng phụ cận và thôn tính lẫn nhau. Nguyễn Thủ Tiệp đánh chiếm quận Vũ Ninh làm chủ một vùng rộng lớn ở Bắc Ninh.

Tình hình chính trị và xã hội rối loạn, chính quyền trung ương suy sụp hoàn toàn, nguy cơ ngoại xâm đang đến gần. Bấy giờ ở Trung Quốc, Triệu Khuông Dẫn đã thống nhất được Trung Quốc, lập nên nhà Tống, chấm dứt tình trạng Ngũ đại thập quốc vào năm 960. Nhà Tống đang nhanh chóng khôi phục đất nước và xây dựng đế chế. Tình thế đó yêu cầu giai cấp thống trị trong nước ta phải khẩn trương thống nhất lại để bảo vệ nền độc lập. Đó cũng là yêu cầu và nguyện vọng của dân tộc Việt Nam hồi đó.

- *Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước.*

Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình) là con Đinh Công Trứ - nha tướng của Dương Đình Nghệ. Sau Đinh Công Trứ theo Ngô Quyền. Lúc Đinh Công Trứ mất, Đinh Bộ Lĩnh còn bé, cùng mẹ là Đàm thị về ở động Hoa Lư. Lớn lên Đinh Bộ Lĩnh có sức khoẻ, tài năng, được nhân dân vùng Hoa Lư theo giúp, chiếm cứ Hoa Lư. Thấy thế lực của Trần Lãm mạnh, Đinh Bộ Lĩnh cùng con là Đinh Liễn đến nương tựa, được Trần Lãm giao cho binh quyền. Từ đó, ông lần lượt đánh bại các sứ quân khác, bắt hàng Phạm Phòng Ất và Ngô Nhật Khánh. Năm 968 công cuộc khôi phục nền thống nhất đất nước được hoàn thành. Năm ấy Đinh Bộ Lĩnh xưng là Đại Thắng Hoàng đế và lập ra nhà Đinh.

https://tieulun.hopto.org

- Đinh Bộ Lĩnh xây dựng chính quyền mới, củng cố nhà nước quân chủ và quốc gia độc lập tự chủ.

Đinh Bộ Lĩnh đặt quốc hiệu là Đại Việt đóng đô ở Hoa Lư, xây cung điện[1], định nghi lễ trong triều, định thứ bậc và mũ áo cho các quan văn võ; phong Nguyễn Bặc làm Định Quốc Công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân. Các hoàng tử được phong tước vương. Năm 970, Đinh Tiên Hoàng bỏ không dùng niên hiệu của các hoàng đế Trung Hoa, đặt niên hiệu mới là Thái Bình, thể hiện ý chí độc lập tự chủ của đất nước ta thời đó.

Năm 974, ông tổ chức quân đội theo thập đạo quân (10 đạo quân). Mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người. Quân lính đều đội mũ "tứ phương bình đinh".

Tổ chức hành chính các địa phương buổi đầu thời Đinh có thể vẫn giữ nguyên như trước.

Năm 978, Tiên Hoàng lập con nhỏ là Hạng Lang làm thái tử, phong con thứ là Toàn làm Vệ Vương. Đinh Liễn - con trưởng - được phong làm Nam Việt Vương.

Nhà Đinh thực hiện chính sách ngoại giao hoà hiếu với nhà Tống. Nhà Tống phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận Vương.

---

1. Cuộc khai quật khảo cổ học tháng 9-1998 ở Hoa Lư, phát hiện mấy lớp nền, một số viên gạch lát có hoa văn hình sen, 8 cánh, 16 cánh rất đẹp, dấu tích của cung điện. Mấy viên gạch nền có đúc chữ "Đại Việt quốc quân thành chuyên" (gạch xây của nước Đại Việt), nói lên ý chí tự chủ, tự cường của người Việt. Kinh đô Hoa Lư được xây từ nhà Đinh và được xây thêm cả dưới nhà Tiền Lê. Tên nước chính thức chắc đã có từ thời này, tuy còn có tên nôm hay tên gọi dân gian là Đại Cồ Việt, (nước Việt vĩ đại), nên *Dư địa chí* mới viết: "Đinh gọi nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư" (nay là làng Trường Yên, xã Gia Thành, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình).

https://tieulun.hopto.org

3. Lê Hoàn và cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược (981)

- Lê Hoàn thành lập vương triều mới

Cuối năm 979, nhân một tiệc rượu của Tiên Hoàng và Đinh Liễn, một viên quan nhỏ là Đỗ Thích đã giết chết cả hai cha con Đinh Tiên Hoàng. Triều Đình tôn phù Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi vua, tôn mẹ là Dương thị làm Hoàng Thái hậu, Nguyễn Bặc và Đinh Điền làm phụ chính. Lê Hoàn được tôn làm phó vương, nắm cả quân quyền, tự do ra vào cung cấm. Thái hậu giao cho Lê Hoàn quyền nhiếp chính thay vua. Các tướng Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp sợ Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh liền hợp binh đánh Lê Hoàn, nhưng kết cục bị thất bại.

Mùa thu năm 980, nhà Tống nhân tình hình mâu thuẫn trong nội bộ vương triều Đinh, chuẩn bị ráo riết xâm lược Đại Việt. Trước tình hình đó, triều thần đã tôn Lê Hoàn làm vua. Dương Thái hậu đã "lấy áo long cổn khoác lên mình (Lê Hoàn), xin lên ngôi" (*Việt sử lược*).

Lê Hoàn lên ngôi, xưng Hoàng đế (năm 980) lập ra nhà Lê (nhà Tiền Lê) và xây dựng chính quyền mới theo thể chế quân chủ. Đứng đầu nhà nước là Hoàng đế nắm toàn bộ quyền hành. Bên cạnh vua có một viên quan làm quân sư giữ chức *Thái sư*. Dưới thái sư có chức *đại tổng quản* trông coi mọi việc quân - dân sự, ngang với tể tướng các triều đại sau. Dưới tổng quản có *thái uý đô hộ phủ sĩ sư, thập đạo tướng quân điện tiền chỉ huy sứ* (chỉ huy cấm quân), *nha hiệu, chi hậu, nha nội đô chỉ huy sứ*...

Bên cạnh hệ thống quan văn võ còn có hệ thống *tăng quan* và *đạo sĩ* ở các đạo, trấn, lộ, phủ và các chức *quản giáp, trấn tướng, thứ sử* các châu. Lê Hoàn còn cử các hoàng tử đi trấn trị những địa phương quan trọng. Hầu hết quan lại đều

https://tieulun.hopto.org

là võ tướng.

Năm 1002 Lê Hoàn đổi 10 *đạo* làm *lộ, phủ, châu* và đơn vị cuối cùng là *hương*.

Tổ chức nhà nước thời Lê Hoàn so với thời Khúc, Ngô, Đinh từng bước được kiện toàn nhất là ở triều đình trung ương, trở thành một chính quyền độc lập tự chủ, thể hiện chủ quyền quốc gia của dân tộc ta bấy giờ. Về phương diện thiết chế, nó có tiếp thu ít nhiều và mô phỏng quan chế của nhà Tống. Đây cũng là điều dễ hiểu khi đất nước vừa ra khỏi hơn một nghìn năm bị đô hộ, những nhà cầm quyền bắt tay xây dựng tổ chức nhà nước đứng trước một thể chế chính trị phát triển khá hoàn bị của các triều Đường (618-907), Tống (960-1279) ở Trung Quốc. Nhìn chung, tổ chức nhà nước thời Lê Hoàn còn đơn giản, các hoạt động của nhà nước chưa được thể chế hoá, việc lựa chọn quan lại chưa có chế độ rõ ràng.

4. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981

Mùa thu năm 980, lợi dụng tình hình nước ta có khó khăn, nhà Tống một mặt điều động một đạo quân do Hầu Nhân Bảo cầm đầu rầm rập kéo vào xâm lược nước ta, mặt khác sai Lư Đa Tốn đưa thư sang đe doạ.

Lê Hoàn không hề run sợ. Ông đã huy động nhân dân chuẩn bị kháng chiến. Mùa xuân năm 981, quân xâm lược do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ chỉ huy ồ ạt kéo vào Lạng Sơn, đồng thời một cánh quân khác do Lưu Trừng, Giả Thực chỉ huy theo đường thuỷ tiến vào phía cửa sông Bạch Đằng.

Lê Hoàn trước hết cho quân chặn đường thuỷ, vờ thua cho giặc chủ quan, sau đó quay lại phản công đánh tan tác cánh thuỷ quân của Lưu Trừng, Giả Thực, làm cho chúng

https://tieulun.hopto.org

không còn đủ sức vượt qua Bạch Đằng để tiến vào nội địa nước ta. Cánh quân của Hầu Nhân Bảo kéo đến Chi Lăng chưa kịp đề phòng đã bị quân trá hàng của Lê Hoàn nhân sơ hở của giặc, đánh úp, chém chết Hầu Nhân Bảo tại trận. Quân giặc còn lại rút chạy về nước, quá nửa cánh quân do Trần Khâm Tộ chỉ huy chết tại trận. Các tướng giặc Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đều bị bắt. Cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược do Lê Hoàn chỉ huy đã thắng lợi vẻ vang.

Thắng lợi của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống diễn ra nhanh chóng và thực sự to lớn. Chiến thắng đó đã làm nức lòng nhân dân cả nước, củng cố vững chắc lòng tin vào khả năng bảo vệ độc lập của dân tộc Việt Nam. Trong quan hệ đối ngoại, nhà Lê cũng đã thi hành một chính sách tích cực, bình đẳng, kiên quyết bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, kể cả vùng biên cương. Nhà Tống cũng buộc phải kiêng nể.

Dưới thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (938-1009), chỉ trong hơn 70 năm, đất nước trải qua nhiều biến động lớn lao: giặc ngoại xâm hai lần tràn vào lãnh thổ, các hào trưởng địa phương nổi lên đánh chiếm nhiều nơi, phá hoại nền thống nhất đất nước, chống lại chính quyền trung ương. Do đó, mặc dù bấy giờ chưa có pháp luật thành văn, nhưng hình pháp lại rất được coi trọng và được thực thi mạnh mẽ để răn đe sự phản loạn, chống lại nhà nước trung ương, làm mất ổn định xã hội. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV cho biết "vua muốn lấy uy thế để ngự trị thiên hạ, mới đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi, hạ lệnh rằng: người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vào vạc dầu nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không dám trái"[1]. Năm 1002, Lê Hoàn "định luật lệnh".

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, 1967, t.1, tr.148.

https://tieulun.hopto.org

Nhưng chúng ta không được biết luật lệ thời đó cụ thể ra sao, gồm những điều luật gì, hẳn rằng đó là những quy chế của nhà nước để quản lý xã hội mà nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét "thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật vì đời thuần, phép giản, có thể châm chước, tuỳ nghi được"[1].

Luật lệ thời Đinh - Lê còn sơ sài nhưng rất nghiêm khắc, được áp dụng đến tận các làng xã.

Nhìn một cách tổng quát, nhà nước từ họ Khúc trải qua các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê ngày càng được kiện toàn, nhất là ở cấp trung ương và cấp cơ sở. Tuy nhiên, tổ chức nhà nước đó còn đơn giản, các hoạt động của nhà nước chưa được thể chế hoá, kể cả việc lựa chọn quan lại.

Vương hiệu thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và tên gọi một số quan chức ở trung ương, địa phương, hệ thống tổ chức chính quyền các cấp, cũng như tên gọi của nước ta thời đó đã khẳng định tính chất độc lập, tự chủ của nhà nước Đại Việt, tiêu biểu cho chủ quyền quốc gia, của dân tộc trong buổi đầu vừa bước ra khỏi hơn 1000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Quốc gia độc lập tự chủ đó ngày càng được xây dựng vững chắc cùng với quá trình trưởng thành của dân tộc.

5. Tình hình kinh tế

Cơ sở kinh tế chủ yếu của xã hội bấy giờ là chế độ chiếm hữu ruộng đất làng xã. Ruộng đất công về danh nghĩa là thuộc sở hữu tối cao của nhà nước, nhưng trong thực tế vẫn được chia theo tập tục của từng làng xã cho nhân dân trong làng sử dụng để cày cấy, hàng năm nộp thuế cho nhà nước.

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, t.3, tr.94.

https://tieulun.hopto.org

Để bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất tối cao của mình, nhà vua đã thi hành một số chính sách và biện pháp như phong lại các trang ấp đã có trước đây của những địa chủ không chống đối. (Việc Đinh Tiên Hoàng phong đất cho hào trưởng Lê Lương, cai quản cả một vùng đất nằm trong phạm vi "đông đến Phân Dịch, nam đến Vũ Long, tây đến đỉnh núi Mala, bắc đến lèn Kim Cốc" và cho con cháu Lê Lương đời đời được làm quan coi đất ấy, là một ví dụ tiêu biểu. Như vậy, Lê Lương được vua Đinh phong đất gồm ba huyện Đông Sơn, Thiệu Hoá, Quảng Xương - Thanh Hoá). Việc phong đất nói trên là để khẳng định quyền sở hữu ruộng đất trong cả nước là của nhà nước trung ương tập quyền, mà cụ thể là của nhà vua. Một số quan lại có công lao với triều đình, cũng được thưởng đất để hưởng thuế. Ví dụ, Đinh Tiên Hoàng đã ban thực ấp cho Trần Lãm ở Sơn Nam. Lê Long Đĩnh phong cấp thực ấp ở Đằng Châu cho Lý Công Uẩn (bấy giờ Công Uẩn giữ chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ).

Thời Đinh - Tiền Lê, nhà nước đã sử dụng một số diện tích ruộng đất để phục vụ việc tế lễ gọi là *tịch điền*. Thời Tiền Lê đã sử dụng đất ở Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam) và Bàn Hải để làm ruộng tịch điền.

Nhà nước thực hiện một số biện pháp khuyến nông, chăm lo đến sản xuất. Lê Hoàn đã đến Bàn Hải, Đọi Sơn để cày tịch điền... Ruộng tịch (tịch điền) thuộc quyền quản lý trực tiếp của nhà nước, do những người bị tù tội cày cấy, nộp toàn bộ thu hoạch cho nhà nước. Cày tịch điền là một nghi lễ của nhà nước thể hiện sự quan tâm khuyến khích nhân dân làm nghề nông. Nhờ những chính sách khuyến nông, quốc gia Đại Việt nhiều năm được mùa. Nền kinh tế nông nghiệp dùng cày sắt với kỹ thuật canh tác khá phát triển, cùng với việc nhà nước chú ý đào, vét các sông, kênh (Bùi Đỉnh, Ngọc Quang, Bà Hoà, v.v.) càng tạo điều kiện cho nền kinh tế nông

https://tieulun.hopto.org

nghiệp phát triển hơn thời Bắc thuộc.

Do ảnh hưởng của thời Bắc thuộc, và còn do công cuộc khẩn hoang lập làng mới ngày càng được mở rộng, chế độ chiếm hữu ruộng đất tiếp tục phát triển. Trong xã hội Đại Việt ở thế kỷ X, đã hình thành một tầng lớp địa chủ có khá nhiều ruộng đất, ít nhiều có thế lực ở địa phương và trung ương thuộc các xu hướng chính trị khác nhau. Đây là biểu hiện rõ nét của quá trình phong kiến hoá trong xã hội được hoàn thành vào thế kỷ XV.

Sự phát triển của nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho công thương nghiệp phát triển. Nhà nước tổ chức một số quan xưởng thủ công chuyên chế tạo các sản phẩm phục vụ nhu cầu của vua quan. Các thợ thủ công lành nghề được nhà nước tuyển dụng để đúc tiền, chế tác mũ áo - vũ khí, xây dựng cung điện, đền đài, v.v.. Nhà Đinh, nhà Tiền Lê đã xây dựng kinh đô Hoa Lư. Hoa Lư có những điện lớn như điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, có cột dát vàng bạc; điện Trường Xuân, điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc[1]. Trong nhân dân, các nghề thủ công cổ truyền như dệt lụa, kéo tơ, làm giấy đều phát triển. Nhà nước Đinh - Lê đã sử dụng các sản phẩm tơ, lụa, gốm vào việc bang giao với Trung Quốc. Chỉ riêng vào năm 985, Lê Hoàn đã dùng đến một vạn tấm lụa trắng trong nghi lễ ngoại giao với nhà Tống. Điều đó nói lên trình độ kỹ thuật khá cao của các thợ thủ công ngành dệt nước ta bấy giờ.

Các nghề rèn đúc, khai khoáng và kỹ thuật luyện kim bấy giờ cũng được phục hồi và phát triển hơn thời Bắc thuộc, nhất là nghề đúc tiền đồng. Ngoài ra, nghề làm vàng, bạc

---

1. Cuộc khai quật khảo cổ học tháng 9-1998 xác nhận một phần những ghi chép của sử cũ, tuy chưa thấy cột vàng, ngói bạc đâu.

https://tieulun.hopto.org

cũng xuất hiện ngày càng nhiều trong nhân dân, trong các quan xưởng của nhà nước. Thủ công nghiệp không còn hoạt động lẻ tẻ, rời rạc, thợ thủ công ngày càng trở thành một tầng lớp đông đảo hơn và có trình độ kỹ thuật cao.

Việc buôn bán trong nước và với nước ngoài khá phồn thịnh. Các trung tâm hoạt động thương nghiệp như Trường Yên, Long Biên, Tống Bình là nơi buôn bán khá tấp nập. Cùng với hệ thống chợ ở các địa phương đã hình thành một số trung tâm thương mại của từng vùng. Việc buôn bán với nước ngoài được đẩy mạnh. Năm 976, thuyền buôn nước ngoài đã đến đặt quan hệ buôn bán. Nhà Đinh cho đào con sông nối từ núi Đồng Cổ (Yên Định, Thanh Hoá) đến sông Bà Hoà (Tĩnh Gia, Thanh Hoá). Năm 1003, Lê Hoàn cho vét kênh Đa Cái nối kênh sắt (Hưng Nguyên, Nghệ An) với sông Lam, v.v.. Năm 1009, Long Đĩnh đặt việc thông thương với nhà Tống ở Ung Châu. Sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp đã góp phần củng cố chính quyền quân chủ trung ương tập quyền, ổn định xã hội, đặt nền móng vững chắc cho quốc gia độc lập, tự chủ lâu dài.

Thời Đinh, Tiền Lê, tên gọi một số quan chức ở trung ương và địa phương cũng như hệ thống tổ chức nhà nước từ trung ương đến địa phương cấp cơ sở và quốc hiệu nước ta thời đó đã khẳng định tính chất độc lập tự chủ của dân tộc trong buổi đầu vừa bước ra khỏi hơn 1000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Đại Việt ở thế kỷ X, là một quốc gia độc lập, có quân đội riêng, nền kinh tế riêng, làm chủ một giang sơn riêng. Quốc gia độc lập, tự chủ ngày càng được xây dựng vững chắc cùng với quá trình trưởng thành của dân tộc.

Quan hệ ngoại giao Việt - Tống được thiết lập. Các triều Đinh - Lê mặc dù về danh nghĩa thần phục nhà Tống, hàng năm nộp cống, nhưng thực chất không phải là lệ thuộc. Nhà Tống phải thừa nhận nền độc lập, tự chủ của Đại Việt. Nhà

https://tieulun.hopto.org

nước Đại Việt kiên quyết bảo vệ lãnh thổ và an ninh ở vùng biên giới. Nhà Tiền Lê bắt đầu đặt quan hệ với các nước phương Nam. Đối với Chămpa, nhà nước Đinh - Lê chủ trương giữ mối quan hệ bang giao hoà bình, thân thiện nhằm giữ yên ổn mặt nam, nhưng kiên quyết chống trả khi Chămpa xâm phạm lãnh thổ của Đại Việt.

II. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI LÝ - TRẦN (THẾ KỶ XI-XIV)

1. Tình hình chính trị

Năm 1005, Lê Hoàn mất, các con của Lê Hoàn huy động lực lượng trong các thái ấp của mình đánh lẫn nhau trong 8 tháng để tranh giành ngôi báu. Năm 1006, Lê Long Việt lên ngôi mới được 3 ngày, bị em là Long Đĩnh giết để cướp ngôi. Long Đĩnh vừa tàn bạo vừa ham mê tửu, sắc, bị bệnh không ngồi được, nên khi coi chầu phải nằm, sử cũ gọi là vua Ngoạ triều. Tình hình chính trị cuối triều Lê ngày càng thối nát, nhân dân oán giận. Năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, triều thần chán ghét nhà Tiền Lê, vì vậy, các sư tăng và đại thần, đứng đầu là sư Vạn Hạnh, tôn Điện tiền chỉ huy sứ tên là Lý Công Uẩn lên làm vua, mở đầu cho Vương triều nhà Lý (1010-1225). Tiếp theo triều Lý là Vương triều Trần (1226-1400).

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế (Thái Tổ), đặt niên hiệu là Thuận Thiên, cho dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, sau đó đổi thành Thăng Long (rồng bay), chính thức gọi tên nước là Đại Việt. Từ đó, trải qua các triều vua, nhà Lý và nhà Trần ra sức xây dựng, làm hoàn thiện dần bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, xây dựng các bộ luật thành văn, củng cố lực lượng quốc phòng vững mạnh,

https://tieulun.hopto.org

xây dựng và củng cố khối đoàn kết dân tộc, lãnh đạo nhân dân chống ngoại xâm thắng lợi.

- *Tổ chức hành chính và bộ máy quan lại*

Quan chế của nhà nước Lý - Trần có quy củ, chặt chẽ hơn các triều đại trước. Đứng đầu triều đình là Hoàng đế, dưới Hoàng đế có 3 chức đứng đầu các quan lại trong triều, đó là *thái sư, thái phó, thái bảo* (tam thái). Dưới đó là chức *thái uý*, nắm giữ việc chính trị, quân sự trong nước, về sau chức này được gọi là *tể tướng*. Tiếp đến là các chức *tư không, thiếu phó, thiếu bảo, thiếu uý* (phụ trách cấm quân), *nội điện đô trị sự, ngoại điện đô trị sự, kiểm hiệu bình chương sự*. Đây là những chức vụ trọng yếu nhất giúp việc nhà vua. Để giúp vua quản lý mọi mặt của đất nước, còn có các cơ quan chuyên trách như Trung thư sảnh, Khu mật sứ, Ngự sử đài, Hành khiển tượng thư sảnh, Nội thị sảnh, Đình uý, Hàn lâm học sĩ.

Năm 1097, nhà Lý cho biên soạn và ban hành *Hội điển*, quy định các phép tắc chính trị, tổ chức bộ máy quan lại. Từ đó, quy chế tổ chức hành chính và quan lại được xác lập, thể hiện bước tiến bộ rõ rệt trong việc quản lý xã hội, đất nước. Các quan lại cao cấp có nhiều công lao được phong thực phong, thực ấp. Chỉ con cháu những người có quan tước, được tập ấm, mới được làm quan.

Sang thời Trần, tổ chức bộ máy quan lại ở trung ương có bước hoàn thiện hơn thời Lý. Khác với nhà Lý, nhà Trần đặt ra chế độ Thái thượng hoàng. Các vua sớm truyền ngôi cho con trai trưởng (hoàng thái tử) nhưng vẫn cùng với vua (con) trông coi chính sự, tự xưng là *Thái thượng hoàng*. Chế độ Thái thượng hoàng thời Trần có tác dụng ngăn chặn tình trạng các đại thần chuyên quyền, cướp ngôi khi vua còn ít tuổi. Trong triều đình, đứng đầu các quan vẫn là ba chức thái (sư, phó, bảo) chỉ có điểm khác thời Lý ở chỗ nhà Trần đặt thêm hàm *thống quốc, tá thánh, phụ quốc* để gia phong thêm

https://tieulun.hopto.org

(như thống quốc thái sư, tá thánh thái sư, phụ quốc thái bảo). Chức thái uý thời Lý (tướng quốc) đổi thành *tả hữu tướng quốc bình chương sự*. Giúp việc cho tể tướng (tướng quốc) thời Trần đặt thêm các chức *hành khiển* nằm trong cơ quan mật viện. Các hành khiển thường kiêm cả các chức *thượng thư* (đứng đầu bộ), *tả hữu bộc xạ, tả hữu gián nghị đại phu*. Dưới các chức vụ nói trên, các quan được chia thành hai ban văn và võ. Bên văn có các bộ, đứng đầu mỗi bộ là một viên *thượng thư*. Ban đầu mới có thượng thư hành khiển, thượng thư hữu bật (2 bộ), từ cuối thế kỷ XIV (1388-1398), đời Quang Thái mới có thêm thượng thư các bộ binh, hình... Dưới thượng thư có *thị lang, lang trung* giúp việc. Bên võ có các chức vụ *phiêu kỵ tướng quân, đại tướng, đô tướng, tướng quân*, lúc có chiến tranh, đặt thêm chức *tiết chế* tổng chỉ huy toàn quân.

Ngoài bộ, có các cơ quan chuyên trách như ở thời Lý, nhưng nhiều hơn, tổ chức chặt chẽ hơn như: các *cục* (Nội thư hoả cục, Chi hậu cục); các *đài* (Ngự sử đài với các chức tả hữu gián nghị đại phu, thị ngự sử, giám sát ngự sử v.v.); các *viện* (Khu mật viện với các chức tri mật viện sự, khu mật tham chính, thiêm tri mật viện sự, giám sự, v.v.), *hàn lâm viện* (với các chức hàn lâm học sĩ phụng chỉ, hàn lâm viện học sĩ..), Quốc sử viện, Thâm hình viện; *giám* (Quốc tử giám),v.v..

Nhìn chung, bộ máy quan lại ở trung ương thời Lý - Trần cấu trúc theo ba cấp: trung ương, cấp hành chính trung gian, cấp hành chính cơ sở, nhưng ngày càng có hệ thống, đầy đủ hơn từ thời Lý đến thời Trần. Ở các địa phương, nhà Lý từ năm 1011 đổi 10 *đạo* thời Lê làm 24 *lộ*, đặt thêm một số đạo và *trại, châu*. Một số châu, trại đổi làm *phủ*, các vùng xa gọi là *châu* (như châu Vĩnh An, Đằng Châu, châu Lâm Tây, v.v.). Dưới lộ có *huyện, hương*.

Ở Kinh đô, nhà Lý giao cho một hoàng tử hay thân

https://tieulun.hopto.org

vương trông coi gọi là *kinh sư lưu thủ*. Ở các châu gần, đặt các chức *tri châu, thông phán, tổng quản* để trông coi. Ở các châu biên giới đặt chức *châu mục* đứng đầu. Đứng đầu phủ có chức *tri phủ, tri phủ sự, phán phủ sự* phụ trách.

Nhà Trần đổi 24 lộ thành 12 lộ (từ năm 1242): Lộ Thiên Trường (gồm Xuân Trường, Mỹ Lộc thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay), Long Hưng (Tiên Hưng, Thái Bình) Quốc Oai (Hà Tây), Bắc Giang (nay là Bắc Giang), Hải Đông (Quảng Ninh), Trường Yên (Hà Nam), Kiến Xương (Thái Bình), Hồng (Hải Dương), Khoái (Hưng Yên), Thanh Hoá, Hoàng Giang (Hà Nam), Lạng Giang (Lạng Sơn). Dưới lộ, phủ là châu, huyện, xã. Đứng đầu các lộ là *an phủ sứ*, ở các phủ là *tri phủ, trấn phủ* rồi đến các viên chức *thông phán, thiên phán, tào, vận lệnh uý* v.v.. Các châu do *chuyển vận sứ, thông phán* quản lý, ở huyện do *lệnh uý, chủ bạ* coi giữ. Chế độ xã quan được phổ biến ở các xã. Đứng đầu các xã là *đại tư xã* và *tiểu tư xã*. Các viên xã quan được tuyển chọn trong hàng ngũ những người có phẩm hàm, từ ngũ phẩm trở lên làm đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống giữ chức tiểu tư xã (xã nhỏ). Dưới đại, tiểu tư xã có các chức *xã trưởng, xã giám* giúp việc sổ sách.

Nhà Trần còn đặt thêm một tổ chức phụ trách về dòng họ nhà vua gọi là *tông chính phủ*. Năm 1230, nhà Trần cho ban hành bộ sách *Thông chế* gồm 20 quyển, lại cho soạn sách *Quốc triều thường lễ*, ghi chép công việc của triều đình. Việc cai quản đất nước dưới thời Trần theo quy chế rõ ràng, có bước tiến bộ, phát triển hơn thời Lý. Nhà Trần cũng thực hiện chế độ ban phong thái ấp cho vương hầu, tôn thất và cho phép họ được xây dựng phủ đệ riêng.

Thời Lý, các quan lại đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc; sang thời Trần, tất cả các chức vụ quan trọng trong triều cũng đều giao cho vương hầu quý tộc nhà Trần nắm giữ. Bởi vậy, nhà Trần nắm khá chắc toàn bộ công việc chủ chốt trong

https://tieulun.hopto.org

triều, quyền lực tập trung trong tay nhà nước trung ương; chế độ quân chủ trung ương tập quyền được củng cố thêm một bước.

Cách sử dụng, bổ nhiệm quan lại của nhà nước Lý - Trần đã phản ánh rõ nét tính đẳng cấp sâu sắc, nhất là dưới thời Trần. Cũng có thể nói nhà nước thời Lý - Trần là *nhà nước quân chủ quý tộc*.

- Tổ chức quân đội và quốc phòng

Nhà nước Đại Việt thời Lý - Trần rất chú trọng xây dựng lực lượng quốc phòng vững mạnh. Tổ chức quân đội có quy củ, chặt chẽ. Thời Lý, lực lượng quân đội có *cấm quân* (bảo vệ Hoàng cung và nhà vua) gồm 10 vệ gọi là *điện tiền cấm quân*. Về sau, từ năm 1059, Lý Thánh Tông chia thành 16 vệ, với tổng số quân chừng 3200 người, do một viên thiếu uý đứng đầu. Ngoài cấm quân còn có quân ở các lộ, phủ.

Tất cả nam đến tuổi 18 (gọi là hoàng nam) đều phải đăng lính. Bộ phận quân thường trực được chia thành 5 phiên, luân phiên nhau cày cấy nhằm vừa bảo đảm sản xuất nông nghiệp, vừa bảo đảm số quân cần thiết. Đây là chính sách "ngụ binh ư nông" có ý nghĩa tích cực trong công cuộc dựng nước và giữ nước dưới thời Lý - Trần. Chỉ huy quân đội thời Lý có *đô thống, nguyên soái, tổng quản, thượng tướng, đại tướng, đô tướng*.

Thời Trần, quân đội cũng chia làm hai bộ phận như thời Lý là cấm quân và quân các lộ. Cấm quân được tuyển chọn kỹ, gồm những thanh niên khoẻ mạnh, thông thạo võ nghệ. Cấm quân chia thành đội ngũ, mỗi quân gồm 30 đô, mỗi đô 80 người, tổng số có 10 quân.

Trong thời chiến nhà nước cho phép các vương hầu được mộ dân làm gia thuộc, gia đồng, lập thành đội quân riêng và trực tiếp chỉ huy, tạo nên một bộ phận "quân đội vương hầu", khác với thời Lý.

https://tieulun.hopto.org

Đội quân này đã góp phần tích cực và có hiệu quả trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên.

Ngoài lục quân, thuỷ quân thời Trần cũng như thời Lý là một lực lượng mạnh gồm nhiều thuyền chiến, được luyện tập binh pháp, giỏi bơi lội, thiện chiến.

- Luật pháp

Về mặt pháp chế, thời Lý-Trần có bước tiến bộ hơn thời Khúc, Ngô-Đinh-Lê ở chỗ nhà nước tăng cường hoạt động lập pháp, ban hành các luật lệ đầu tiên trong lịch sử pháp luật Việt Nam thời trung đại.

Năm 1040, Lý Thái Tông xuống chiếu từ nay về sau phàm nhân dân trong nước, ai có việc kiện tụng thì giao cho thái tử xét xử trước khi trình lên vua quyết định. Năm 1042, nhà Lý biên soạn và cho ban hành bộ luật *Hình thư*, đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nhà nước quân chủ Việt Nam. Bộ Hình thư ra đời thay thế cho các quy chế, luật lệ, chiếu chỉ trước đó. Nhu cầu và tác dụng của Hình thư được phản ánh trong nhận xét của nhà sử học Ngô Sĩ Liên như sau: "Trước kia, trong nước, việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai sửa định luật lệnh, châm chước cho, thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra điều khoản làm sách hình luật của một triều đại để cho người xem dễ biết. Sách làm xong, chiếu ban ra cho thi hành. Dân đều lấy làm tiện"[1].

Các triều vua Lý về sau tiếp tục ban hành những luật lệ bổ sung về hành chính, hình sự, dân sự.

Pháp luật thời Lý nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà nước trung ương tập quyền, của giai cấp thống trị, trước hết là của nhà vua. Củng cố chế độ đẳng cấp, hạn chế sự bành trướng

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, tr. 219.

https://tieulun.hopto.org

thế lực của bọn quan liêu quý tộc, bảo vệ nguồn bóc lột của nhà nước. Đối với tội thập ác, đặc biệt tội chống đối lại nhà Lý thì bị hình phạt rất nặng, tàn khốc như bị xẻo thịt, róc xương ở chợ, bị tùng xẻo, chặt chân, tay. Pháp chế thời Lý cũng có những mặt tích cực như coi trọng việc bảo vệ và phát triển sức sản xuất của dân tộc, quan tâm đến đời sống của con người, thể hiện tinh thần nhân ái trong pháp trị, tiêu biểu nhất là dưới triều đại Lý Thánh Tông (1054-1072) "Thánh Tông thành thực thương dân, khoan rộng việc hình. Cứ theo đạo ấy mà làm, thói dở đâu còn che lấp, dân tình đâu còn không thông, thiên hạ đâu còn lo chẳng thịnh trị"[1].

Đến thời Trần, pháp luật từng bước được đổi mới. Hoạt động pháp chế được tăng cường. Gốc nhân ái của pháp luật vẫn được giữ gìn, nhưng tinh thần pháp trị ngày càng được đề cao.

Năm 1225, nhà Trần thay thế nhà Lý cai quản đất nước. Năm 1230, Trần Thái Tôn đã cho soạn *Quốc triều hình luật*. Năm 1341, Trần Dụ Tông sai Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu soạn *Hình thư*. Tên Hình luật và Hình thư đã nói rõ tính chất của các bộ luật đó. Việc xử án, thi hành án cũng được chú ý.

Luật của nhà Trần về nội dung cũng giống luật của nhà Lý, bảo vệ địa vị và quyền lợi kinh tế của vua quan, quý tộc, củng cố quyền lực của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, đặc biệt của nhà vua. Đối với tội thập ác, đặc biệt tội phản nghịch, phản quốc bị xử rất nặng. "Hình phạt nhà Trần rất tàn khốc, kẻ ăn trộm và kẻ trốn tránh thì bị chặt ngón chân, giao cho người (sự chủ) được thoả ý (xử trị) hoặc cho voi giẫy chết".

Nhìn chung, pháp luật nhà Trần rất nghiêm khắc trong

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, tr.96.

https://tieulun.hopto.org

việc giữ gìn phép nước nhằm phát triển sản xuất, củng cố quốc gia thống nhất, ổn định trật tự xã hội. Điều đó đã có tác dụng củng cố nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh.

Có thể nói, nếu nhà Lý đã mở đầu cho thời kỳ pháp luật thành văn và đưa pháp luật chính thức đi vào cuộc sống, thì nhà Trần đã kế thừa di sản tích cực đó, nâng cao hơn một bước để thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt của đất nước, có tác dụng góp phần bảo vệ thành công nền độc lập, thống nhất quốc gia. Nét đặc sắc của pháp luật thời Lý - Trần là tinh thần pháp chế ngày càng được đề cao nhưng cái gốc của đạo trị nước là nhân và đức vẫn được chú trọng trong thực thi pháp luật, mặc dù tính giai cấp và đẳng cấp trong pháp luật vẫn rất đậm nét.

- *Hoạt động đối ngoại*

Nhà nước Lý - Trần tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao tích cực thời Đinh - Lê là chủ trương giao hảo với các nước lân bang, nhưng kiên quyết chống trả các thế lực ngoại xâm để bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ.

Nhà Lý thường cử các đoàn sứ giả sang Tống nộp cống lễ. Vua Tống biết chưa thể xâm lược được Đại Việt, nên đã phong vương và công nhận các vua triều Lý. Từ những năm 70 của thế kỷ XI, để cứu vãn tình thế nguy ngập trong nội bộ triều chính, nhà Tống chủ động phá mối quan hệ hoà hảo giữa hai nước, gây cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Đối với Chămpa và Chân Lạp, nhà Lý theo đuổi chính sách giữ yên biên giới của một vương triều mạnh. Nhưng Chămpa về hùa với Chân Lạp, nhiều lần đem quân xâm phạm Đại Việt, như vào các năm 1020, 1044, 1065. Nhà Lý đã điều quân đánh trả. Có những lần đánh vào tận kinh đô Phật Thệ như các năm 1044, 1069.

Nhà Trần tiếp tục chính sách của nhà Lý trong việc giữ yên biên cương, bảo toàn lãnh thổ. Tuy có sự việc xảy ra năm

https://tieulun.hopto.org

1252, quân Chăm pa cướp bóc vùng ven biển phía nam Đại Việt, đã bị quân Việt, dưới sự chỉ huy của vua Trần Thái Tông, tiến quân vào đánh bại, nhưng nổi bật lên vẫn là quan hệ hoà hiếu rất tốt đẹp giữa nhà Trần với vương triều Indravarman IV của Chăm pa, nhất là trong và sau cuộc phối hợp kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược. Trong quan hệ ngoại giao với Mông Cổ, nhà Trần tỏ thái độ rất kiên quyết, tìm mọi cách để giữ vững độc lập, tự chủ, mặc dù vẫn chịu nộp cống cho chúng theo lệ thường từ trước với nhà Tống, làm cho nhà Nguyên phải kính nể. Khi quân Mông-Nguyên xâm lược nước ta, nhà Trần đã lãnh đạo cả nước đứng lên đánh thắng chúng, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền và độc lập của đất nước.

2. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời Lý - Trần

- Cuộc kháng chiến chống Tống của quân dân Đại Việt ở thế kỷ XI

Sau lần thất bại vào năm 981, triều đình nhà Tống chưa từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta nên năm 1005, khi Lê Hoàn mất, các hoàng tử đánh lẫn nhau để tranh giành ngôi vua, nhà Tống đã muốn nhân cơ hội đó đem quân xâm lược, nhưng bấy giờ nhà Tống đang gặp nhiều khó khăn về nội trị và ngoại giao, không có điều kiện thực hiện âm mưu đó đối với Đại Việt.

Năm 1068, Tống Thần Tông lên cầm quyền, Vương An Thạch được cử làm tể tướng. Để mong vượt qua những khó khăn chồng chất về đối nội (ngân khố cạn kiệt, tài chính nguy ngập, nội bộ mâu thuẫn), đối ngoại (hai nước Liêu-Hạ thường xuyên uy hiếp), Tống Thần Tông và Vương An Thạch đã quyết định xâm lược Đại Việt. Tống Thần Tông trắng trợn nói rõ mục đích xâm lược của chúng đối với nước ta: "Sau khi

https://tieulun.hoptoc.com

Giao Chỉ thua, hãy đặt thành quận huyện mà cai trị và hãy sung công của cải", và nếu thắng được thì "thế Tống sẽ tăng và các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể".

Xuất phát từ mục đích đó, triều đình nhà Tống ráo riết chuẩn bị xâm lược Đại Việt (tăng cường lực lượng quân sự ở biên giới, tổ chức các căn cứ xuất phát cho cuộc xâm lược gần biên giới với Đại Việt, chọn những viên tướng hiếu chiến, am hiểu tình hình Đại Việt làm tướng chỉ huy quân đội, cắt đứt quan hệ bang giao với Đại Việt để giữ bí mật việc chuẩn bị xâm lược của mình, v.v.). Nhà Tống còn xúi giục Chămpa đánh phá vùng biên giới phía Nam Đại Việt.

Trước nguy cơ xâm lược của nhà Tống, triều đình nhà Lý quyết tâm chủ động đối phó bằng biện pháp tích cực nhất "ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước hết chặn thế mạnh của giặc" (Tiên phát chế nhân). Đó là biện pháp phòng ngự tích cực nhất do Lý Thường Kiệt đề xuất và được triều đình nhà Lý tán thành. Với biện pháp táo bạo và sáng tạo đó, nhà Lý sẽ giành được thế chủ động tấn công tiêu diệt các cứ điểm xuất phát của giặc trước khi chúng có thời gian hoàn tất công việc chuẩn bị lực lượng kéo vào Đại Việt.

Nhà Lý huy động một lực lượng khá lớn, khoảng gần 10 vạn quân, gồm có quân đội chủ lực của nhà Lý và dân binh các bộ tộc miền núi do các tù trưởng chỉ huy như Tông Đản, Thân Cảnh Phúc. Lý Thường Kiệt trực tiếp làm tổng chỉ huy đạo quân này.

Ngày 27-10-1075, cánh quân đầu tiên của Lý Thường Kiệt đã tiến vào bao vây trại Cổ Vạn, tiếp đó, các cánh khác do các tù trưởng miền núi chỉ huy cũng đánh phá các trại Vĩnh Bình, Thái Bình, Hoành Sơn, Châu Lộc, Tây Bình... Đại quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy tấn công tiêu diệt các cứ điểm Khâm Châu, Liêm Châu và ngày 18-1-1075 tấn công

https://tieulun.hopto.org

Ung Châu, cứ điểm mạnh của quân Tống gồm có 2800 quân do Tô Giám chỉ huy. Đến ngày 1-3-1076 quân đội nhà Lý hạ thành Ung Châu. Khi các mục tiêu chiến lược của cuộc hành quân đã đạt được, Lý Thường Kiệt ra lệnh cho toàn bộ quân rút về nước, chuẩn bị đánh quân Tống sang xâm lược.

- Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược

Sau khi rút quân về, Lý Thường Kiệt hạ lệnh cho các địa phương chuẩn bị chống xâm lược, mai phục vùng biên giới, đường tiến quân của giặc. Nhiều phòng tuyến được dựng lên ở các nơi. Phòng tuyến chủ yếu xây dựng trên bờ nam sông Như Nguyệt (sông Cầu, đoạn chảy qua huyện Yên Phong - Bắc Ninh) dài 100km đắp bằng đất cao, vững chắc, có nhiều lớp giậu tre dày đặc, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy bảo vệ phòng tuyến.

Cuối năm 1076, quân Tống xâm phạm biên giới nước ta và ngày 18-1-1077 hàng vạn quân Tống do Quách Quỳ tổng chỉ huy ồ ạt tràn vào nước Đại Việt và hội quân bên phía bắc sông Cầu, rải quân trên một tuyến dài từ bến Như Nguyệt đến núi Nham Biền. Không có thuyền để vượt qua sông Cầu tiến vào Thăng Long, Quách Quỳ cho quân lính đóng bè vượt sông, nhưng đều bị thất bại. Cánh thuỷ quân giặc do Hoà Mậu chỉ huy đã bị quân Lý do Lý Kế Nguyên đánh tan, không tiếp ứng được cho Quách Quỳ. Quách Quỳ thất vọng ra lệnh "ai bàn đánh sẽ bị chém" và quay về phòng ngự. Cuối mùa xuân 1077, quân Lý mở cuộc tấn công lớn vào trận tuyến địch, đánh thẳng vào các doanh trại giặc. Quân Tống thua to, bị tiêu diệt đến quá nửa. Quân Tống lâm vào tình thế hết sức khó khăn, tuyệt vọng. Lý Thường Kiệt chủ động kết thúc chiến tranh bằng biện pháp chính trị mềm dẻo, đề nghị "giảng hoà". Quách Quỳ chấp thuận ngay. Quân Tống vội vã rút về nước. Cuộc kháng chiến thắng lợi vẻ vang, đã

https://tieulun.hopto.org

bảo vệ được nền độc lập, tự chủ của Đại Việt.

- Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông- Nguyên

+ Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1257)

Năm 1257, vua Mông Cổ quyết định tấn công với quy mô lớn nhằm tiêu diệt nước Nam Tống. Trong đợt tấn công xâm lược này, một đạo quân gồm 3 vạn do tướng Uryangkhadai (còn gọi là Ngột Lương Hợp Thai) chỉ huy được lệnh đánh thẳng vào Đại Việt rồi từ đây tiến vào miền Quảng Tây phối hợp với các đạo khác. Trước khi xâm nhập biên giới nước ta, tướng Mông Cổ cho sứ giả sang dụ hàng vua nhà Trần. Vua Trần bắt trói sứ giặc, ra lệnh cho nhân dân chuẩn bị kháng chiến. Chờ mãi không thấy sứ giả về, quân Mông Cổ chia 2 đường dọc sông Thao tiến vào. Ngày 17-1-1258 giặc kéo đến Bình Lệ Nguyên (Thuộc Tam Đảo, Vĩnh Yên). Cuộc giao chiến lớn đầu tiên xảy ra, sau đó quân nhà Trần rút về Phù Lỗ. Tiếp đó, quân Trần cho phá cầu Phù Lỗ, dàn quân phòng ngự bên bờ sông, quân giặc tấn công đuổi theo quân Trần đến Đông Bộ Đầu. Triều đình nhà Trần chủ trương rút khỏi Thăng Long về đóng ở Thiên Mạc (Khoái Châu, Hưng Yên). Nhân dân thực hiện chủ trương "vườn không nhà trống" của nhà vua, quân giặc vào Thăng Long không người, chỉ thấy các sứ giả của chúng bị trói nằm trong ngục tối. Chiếm được kinh thành bỏ trống, không có lương thực, quân Mông Cổ lúng túng. Lợi dụng thời cơ, ngày 29-1-1258 quân Trần phản công đánh tan quân địch ở Đông Bộ Đầu. Quân địch bị đánh bật khỏi Thăng Long, tháo chạy về Vân Nam. Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi.

+ Cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285)

Cuối tháng 1-1285, 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan, con trai của Hốt Tất Liệt cùng với tướng Aric Khaya (còn gọi

https://tieulun.hopto.org

là A Lý Hải Nha) cầm đầu ồ ạt tràn vào xâm lược Đại Việt. Các trận đánh diễn ra quyết liệt ở nhiều nơi trên vùng biên giới. Thấy thế giặc đang mạnh, Trần Hưng Đạo quyết định rút quân về Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Hưng). Sau một vài trận đánh nhằm tiêu hao sinh lực địch, quân chủ lực nhà Trần rút khỏi Thăng Long. Nhân dân lại thực hiện "vườn không nhà trống" để chống giặc. Quân giặc hùng hổ kéo vào Thăng Long vắng lặng, chúng vội rút về đóng ở phía bắc sông Hồng.

Cùng thời gian này, Toa Đô từ Chăm pa chỉ huy một đạo quân đánh ra Nghệ An thực hiện thế hai gọng kìm hòng siết chặt quân ta lại để tiêu diệt. Trần Quốc Tuấn và vua Trần lui quân ra các lộ miền biển rồi rút vào Thanh Hoá (tháng 4-1285). Tháng 4 năm Ất Dậu (tháng 5-1285) không bắt được vua Trần và không tiêu diệt được quân chủ lực nhà Trần, quân giặc lâm vào một tình thế khó khăn lớn, thiếu lương thực, ốm đau, bệnh tật. Nắm đúng thời cơ đó, quân đội nhà Trần liên tiếp tấn công quân giặc và tiêu diệt chúng ở bến Tây Kết (Khoái Châu - Hưng Yên), Hàm Tử (Khoái Châu), Chương Dương (Thường Tín - Hà Tây), Thăng Long. Ngày 10-6-1285 Thoát Hoan cùng quân giặc tháo chạy, trên đường chạy trốn, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát thân, Toa Đô bị chém đầu ở Tây Kết, Ô Mã Nhi chạy trốn thoát thân. Đất nước Đại Việt sạch bóng quân xâm lược.

+ Cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287-1288)

Thất bại nặng nề, nhục nhã ở Đại Việt làm cho vua Nguyên hết sức căm giận. Y hạ lệnh điều động hàng chục vạn quân, hàng trăm chiến thuyền lớn, thuyền lương thực để xâm lược Đại Việt lần thứ 3. Thoát Hoan lại được giao nhiệm vụ tổng chỉ huy đạo quân này. Tháng 12-1287, quân Nguyên ồ ạt tràn vào nước ta. Quân bộ do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy vượt biên giới, đánh vào Lạng Sơn, rồi tiến xuống phía

https://tieulun.hopto.org

nam, đóng quân tại Vạn Kiếp, xây dựng căn cứ vững chắc. Cùng lúc đó, đạo thuỷ quân gồm 600 chiếc thuyền lớn do tướng Ô Mã Nhi cầm đầu theo đường biển tiến vào cửa sông Bạch Đằng. Phó tướng Trần Khánh Dư chỉ huy quân Trần tổ chức đánh tập kích vào Vân Đồn nhưng bị thất bại. Ô Mã Nhi dong thuyền vượt qua sông Bạch Đằng tiến về hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp.

Đoán biết thuyền lương của giặc do Trương Văn Hổ chỉ huy sắp tiến vào nước ta, Trần Khánh Dư bố trí trận phục kích và khi đoàn thuyền lương đến, quân Trần từ nhiều phía đổ ra đánh dữ dội ở Vân Đồn, phần lớn thuyền địch bị đắm, số còn lại bị quân Trần chiếm. Đợi mãi, không thấy đoàn thuyền lương đến, Thoát Hoan ra lệnh cho quân tiến vào Thăng Long (tháng 1 - 1288). Quân giặc vào kinh thành vắng lặng, điên cuồng cướp phá, nhưng đến đâu cũng bị nhân dân ta chống trả quyết liệt. Đạo quân xâm lược đông đảo rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan, thiếu lương ăn, không hợp thuỷ thổ.

Tin chiến thắng Vân Đồn, tiêu diệt đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ và những khó khăn của giặc sau đó là thời cơ để quân Trần mở cuộc phản công tiêu diệt quân xâm lược ở trên sông Bạch Đằng bằng việc bố trí trận địa bãi cọc trên sông và cho quân mai phục, thống nhất kế hoạch đánh giặc. Đầu tháng 4-1288, đoàn thuyền do Ô Mã Nhi chỉ huy có kỵ binh hộ tống rút về trước theo hướng sông Bạch Đằng. Quân dân ta liên tiếp tập kích khiến cho chúng vất vả mới tiến được đến sông Bạch Đằng. Lúc đó, đoàn thuyền nhẹ của quân Trần ra khiêu chiến, giả vờ thua chạy. Đại quân Ô Mã Nhi đuổi theo lọt vào trận địa mai phục, đó cũng là lúc nước triều xuống nhanh. Từ hai bên bờ, quân Trần đổ ra đánh, phá vỡ đội hình giặc. Trận chiến đấu diễn ra quyết liệt. Bị đánh bất ngờ và quá mạnh, giặc hốt hoảng đua nhau rút

https://tieulun.hopto.org

nhanh ra biển, xô cả vào bãi cọc đang nhô lên, ùn lại, vỡ tan. Giữa lúc đó, hàng loạt bè lửa xuôi nhanh theo nước triều xuống, lao vào thuyền giặc. Bọn giặc khiếp sợ, nhảy lên bờ lại bị quân Trần đón chúng tiêu diệt. Toàn bộ đạo thuỷ quân của Ô Mã Nhi bị tiêu diệt. Lần này Ô Mã Nhi bị bắt sống.

Cùng thời gian đó, đạo quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy rút chạy theo hướng Lạng Sơn, bị quân dân ta phục kích đánh tan tác. Vất vả lắm Thoát Hoan mới chạy thoát về nước.

Ngày 18-4-1288, nhà Trần làm lễ tế mừng thắng trận trước Lăng Trần Thái Tôn.

Thắng lợi to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên ở thế kỷ XIII đã chứng minh chân lý: khi một nước nhỏ, dân không đông nhưng đoàn kết, quyết tâm cầm vũ khí và mưu trí đánh giặc thì có thể đánh bại những kẻ thù mạnh và hung hãn nhất.

Trần Quốc Tuấn, người có công lớn nhất trong kháng chiến (lần thứ 2,3), nhà chỉ huy quân sự thiên tài, người anh hùng của dân tộc đã khẳng định nguồn gốc của sức mạnh để chiến thắng kẻ thù là "cả nước ra sức đánh giặc" nên "bọn giặc phải bị bắt".

Những cuộc kháng chiến thắng lợi của nhân dân ta thời Lý - Trần đã góp phần xây đắp truyền thống quân sự Việt Nam, truyền thống yêu nước nồng nàn, ý chí độc lập, tự cường, thà hy sinh tất cả chứ không chịu để mất nước, làm nô lệ cho ngoại bang của dân tộc Việt Nam.

3. Tình hình kinh tế Đại Việt trong các thế kỷ XI-XIV

- Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

Ruộng đất trong cả nước đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua. Năm 1040, Lý Thái Tổ xá một nửa số thuế phải nộp trong cả nước. Trước đó, vào năm 1013, ông định lại các

https://tieulun.hopto.org

thứ tô thuế và vào năm 1018, giảm một nửa tô ruộng cho nhân dân. Đây là sự thể hiện mục đích của nhà vua nhằm xác lập quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của mình. Nhưng trong thực tế dưới chế độ sở hữu tối cao của nhà nước, có nhiều hình thức chiếm hữu và sử dụng ruộng đất khác nhau. Có bộ phận ruộng đất thuộc quyền quản lý trực tiếp của nhà vua (gồm có ruộng quốc khố, tịch điền, một số ruộng đất công, v.v., để phong cấp cho những người có công lớn hay cấp cho chùa). Nhà nước chia ruộng đất cho nông dân các làng xã cày cấy theo chế độ quân điền. Hàng năm, nông dân phải nộp cho nhà nước một số tô là 100 thăng 1 mẫu, ngoài ra còn phải nộp một ít tiền tuỳ theo số diện tích ruộng cày. Nhà nước dùng ruộng đất công của các làng xã để cấp cho các hoàng tử, công chúa làm ấp thang mộc. Người cày ở ruộng thang mộc không phải nộp tô thuế cho nhà nước mà nộp cho người được cấp đất thang mộc. Ở thời Lý, các công thần còn được nhà nước ban cấp thực ấp[1] và thực phong[2]. Thời Trần chỉ còn lại cách thưởng ruộng thang mộc, gọi là thang mộc ấp, là một loại thực ấp, nhưng cũng không phải là phổ biến. Thỉnh thoảng nhà nước cũng lấy ruộng công của làng xã để ban cấp cho công thần làm ruộng tư.

Nhìn chung, ruộng đất công của làng xã là bộ phận ruộng đất lớn nhất trong tổng số diện tích ruộng đất trong cả nước, cũng như trong bộ phận thuộc quyền quản lý, sở hữu của nhà nước trung ương thời Lý - Trần. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, trong đó có cả việc thỉnh thoảng nhà nước còn bán

---

1. "Thực ấp" nghĩa là người được cấp thực ấp chỉ được hưởng tô thuế do người cày trong loại ruộng này nộp. Ruộng đất và con người vẫn thuộc quyền chiếm hữu của công xã.

2. "Thực", trong "thực phong", có nghĩa là "thật".

https://tieulun.hopto.org

ruộng đất công với giá rẻ cho dân làm ruộng tư, nên xu hướng chung là ruộng đất công của làng xã ngày càng bị thu hẹp dần và ruộng đất tư hữu ngày càng tăng lên.

Ruộng đất thuộc quyền sở hữu và chiếm hữu tư nhân thời Lý - Trần bao gồm ruộng đất của nông dân tự canh. Bộ phận ruộng đất này tạo nên khu vực kinh tế tiểu nông, nhưng luôn luôn đứng trước nguy cơ bị thu hẹp do bị địa chủ chấp chiếm. Bộ phận ruộng đất thuộc quyền tư hữu của địa chủ (ruộng đất của địa chủ phi quan lại, phi quý tộc và ruộng đất của quý tộc) gọi là điền trang. Loại điền trang này đã có ở thời Lý, được mở rộng, phát triển ở thời Trần, nhất là từ năm 1266 trở đi, khi nhà Trần ban hành chính sách cho phép các vương hầu, quý tộc, công chúa được chiêu mộ dân phiêu tán làm nô tỳ đi khai hoang vùng ven biển, ven sông. Ruộng đất khai khẩn được trở thành điền trang tư. Phương thức bóc lột trong điền trang chủ yếu là thu tô hiện vật, những người cày ở bộ phận ruộng đất điền trang là những *nô tỳ*, thân phận của họ như những *nông nô*. Chế độ điền trang phát triển mạnh thời Trần gắn liền với sự phát triển của chế độ nông nô và nô tỳ, nhất là từ giữa, cuối thế kỷ XIV. Ruộng đất của nhà chùa cũng là một bộ phận quan trọng dưới thời Lý - Trần, nhà chùa trở thành một tầng lớp chủ đất lớn trong xã hội, bóc lột người cày như trong bộ phận điền trang của quý tộc. Tình hình ruộng đất và quan hệ bóc lột trong các bộ phận ruộng đất thời Lý - Trần có tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến tình hình kinh tế nông nghiệp và cũng là cơ sở chủ yếu của mọi hoạt động kinh tế, chính trị đương thời.

Kinh tế nông nghiệp là cơ sở của nhà nước Lý - Trần và của cả xã hội. Nhà nước Lý - Trần rất chú trọng thúc đẩy nông nghiệp phát triển bằng nhiều chính sách và biện pháp khuyến nông như xuống chiếu cho những người phiêu tán về quê quán làm ăn, hoặc chiêu tập đi khai hoang lập điền

https://tieulun.hopto.org

trang, thực hiện chính sách ngụ binh ư nông trong quân đội, thực hiện chính sách khai hoang lập đồn điền, cấm buôn bán hoàng nam làm nô tỳ, v.v.. Những chính sách nói trên có tác dụng tích cực bảo đảm nhân công lao động cho nông nghiệp, thu hút các lực lượng có thể huy động được vào làm kinh tế nông nghiệp. Những năm mất mùa, đói kém, nhà nước giảm thuế, xá thuế, phát chẩn cho dân nghèo. Nhà nước cũng thực hiện những biện pháp tích cực để bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp như phạt nặng những kẻ ăn trộm trâu, bò, mổ thịt trộm một con trâu bị phạt 80 trượng, đày làm lính chăn ngựa, vợ cũng bị phạt 80 trượng, đày làm người chăn nuôi tằm và phải đền trâu. Nhà nước rất chú ý đến công việc đắp đê phòng lụt, đào sông, kênh để chống úng, hạn, thành lập các cơ quan chuyên trách về đê điều như *Hà đê sứ* có các chức Hà đê chánh, phó sứ trông coi. Năm 1077, nhà Lý cho đắp đê sông Như Nguyệt (sông Cầu), năm 1103, nhà Lý ra lệnh đắp đê ngăn nước lụt. Năm 1108, đắp đê Cơ Xá (ở bãi Phúc Xá, Hà Nội, tức đê sông Hồng). Năm 1248, nhà Trần tổ chức việc đắp đê trên một quy mô khá lớn ở nhiều lộ, phủ (đắp đê từ đầu nguồn sông ra đến biển gọi là đê quai vạc), ở ven biển đắp đê ngăn nước mặn, v.v.. Nhờ có những biện pháp và chính sách khuyến nông tích cực nói trên, nền kinh tế nông nghiệp dưới thời Lý - Trần nói chung khá phát triển, nhiều năm được mùa lớn, đời sống nhân dân ổn định, trên cơ sở đó, thủ công nghiệp và thương nghiệp đều có bước phát triển hơn thời trước.

Thủ công nghiệp nhà nước cũng như thủ công nghiệp dân gian đều phát triển. Nhà nước mở rộng các quan xưởng gọi là *cục bách tác* chuyên chế tạo binh khí, đồ trang sức, đóng thuyền, đúc tiền, đúc chuông, xây dựng cung điện, đền đài cho nhà nước. Thủ công nghiệp dân gian bao gồm nhiều loại hình như các làng, các phường thủ công quanh các thị

https://tieulun.hopto.org

trấn lớn và các nghề phụ gia đình. Nghề chăn tằm ươm tơ, dệt lụa, làm đồ gốm, xây dựng đền đài, cung điện, nhà cửa rất phát triển. Ngoài ra, nghề làm đồ trang sức bằng vàng bạc, nghề làm giấy, khắc in bản gỗ, đúc đồng, rèn sắt, nhuộm vải, v.v., đều phát triển. Bốn công trình to lớn thể hiện lao động sáng tạo của người thợ thủ công Đại Việt bấy giờ mà nhân dân ta gọi là "tứ đại khí" (chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm và tháp Báo Thiên) là sự thể hiện bước phát triển của nghề thủ công chuyên nghiệp. Ở Thăng Long hình thành 61 phố phường. Nghề khai mỏ (vàng, bạc, đồng) đã bước đầu tiến triển.

Việc buôn bán trong nước và với nước ngoài cũng phát đạt. Nhà nước Lý - Trần đều cho đúc tiền đồng để tiện việc trao đổi. Ngoài ra, các đơn vị đo lường cũng được thống nhất; việc đắp đường, làm cầu, nạo vét, đào sông ngòi được tiến hành để thuận lợi trong việc giao thông, buôn bán. Lái buôn Trung Quốc và một số nước quanh vùng đã đến Đại Việt buôn bán. Giữa Trung Quốc và Việt Nam đã hình thành những địa điểm buôn bán gọi là bạc dịch trường (ở trại Vĩnh Bình và trại Hoành Sơn). Vân Đồn cũng là một hải cảng khá sầm uất. Các thuyền buôn các nước Giava, Lộ Lạc, Xiêm La, Hồi Hột (người Tân Cương) đã đến buôn bán ở Đại Việt.

4. Tình hình xã hội

Trong xã hội thời Lý - Trần có hai giai cấp chính là địa chủ phong kiến và nông dân. Ngoài ra còn có các tầng lớp khác như thợ thủ công, thương nhân và các lao động khác. Trong cư dân cũng hình thành các đẳng cấp rõ rệt do chính sách của nhà nước Lý - Trần tạo nên. Đẳng cấp quý tộc có đặc quyền đặc lợi (được tập ấm, được tham gia bộ máy chính quyền, được miễn sưu dịch, binh dịch...). Đẳng cấp này bao gồm quý tộc, tôn thất, quan lại. Bộ phận đẳng cấp này (trong

https://tieulun.hopto.org

thực tế cũng có nhiều ruộng đất tư hữu - địa chủ quý tộc) cùng với địa chủ tư hữu là cơ sở xã hội (chỗ dựa chính) của nhà nước trung ương tập quyền. Những cư dân còn lại đều gọi là *thứ dân*. Đẳng cấp này không được làm quan dù là học hành, đỗ đạt (trường hợp Nguyễn Phi Khanh thời Trần là một ví dụ). Họ phải làm mọi nghĩa vụ đối với nhà nước (nộp thuế má, đi lao dịch...). Đẳng cấp thứ dân này bao gồm nhiều thành phần khác nhau (địa chủ bình dân vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ sưu, dịch như nông dân, thợ thủ công, những người buôn bán). Đẳng cấp thấp kém nhất trong xã hội là nông nô, nô tỳ, gia đồng (có nhiều tên gọi những người thuộc đẳng cấp này như gia nô, điền nhi, lộ ông, gia đồng...). Thân phận của họ cũng không giống nhau hoàn toàn, khổ cực nhất là những người bị tội biến thành nô tỳ gọi là *điền nhi, lộ ông* và *hoành*.

Chế độ điền trang thái ấp ngày càng phát triển thì tầng lớp nô tỳ càng đông đảo, nhất là ở thời Trần. Mỗi vương hầu, tôn thất đều nuôi nhiều nô tỳ, có người có tới hàng ngàn nô tỳ (trường hợp Trần Quang Triều thời Trần là một ví dụ). Tầng lớp nô tỳ bấy giờ không chỉ phục vụ trong gia đình vương hầu, quý tộc, tôn thất mà một số đông phải lao động sản xuất ngoài đồng ruộng. Những nô tỳ làm ruộng là một loại nông nô thuộc sở hữu của chủ, cha truyền con nối.

Nông dân cũng có nhiều loại và cuộc sống cũng không hoàn toàn như nhau. Có người cày ruộng công xã, có người cày ruộng địa chủ, có người làm thuê cuốc mướn. Giai cấp nông dân là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, cũng là chủ lực quân chống ngoại xâm trong thời chiến. Vào những lúc đói kém hoặc do nhiều lý do khác nhau, một số nông dân bị nông nô hoá, nô tỳ hoá và gia nhập vào đẳng cấp thấp

https://tieulun.hopto.org

nhất của xã hội, nhất là vào cuối thời Lý và cuối thời Trần.

Nét nổi bật ở thời kỳ này là mặc dù xã hội chia ra những đẳng cấp khác nhau, nhưng quan hệ giữa nhân dân và vua quan vẫn còn gần gũi, ít nhiều chan hoà thân tình mà chưa có sự ngăn cách sâu sắc.

Do nhà nước thực thi nhiều chính sách và biện pháp khuyến nông và cũng do nhân dân ta ngày càng đúc rút được kinh nghiệm trong lao động, do công cuộc khai khẩn đất đai, lập làng mới được đẩy mạnh... nên đời sống của nhân dân thời Lý - Trần được cải thiện hơn trước, xã hội ổn định và có bước phát triển.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG VI

VĂN HOÁ, GIÁO DỤC TRONG CÁC THẾ KỶ X - XV

I. VĂN HOÁ

1. Tôn giáo, tín ngưỡng, đạo đức

Người dân Việt vẫn tiếp nối phong tục, tập quán tốt đẹp của cha ông là tục thờ cúng tổ tiên. Mọi gia đình đều lập bàn thờ tổ tiên, vào ngày giỗ, tết vẫn thắp hương. Nhiều dòng họ có nhà thờ họ, có gia phả để giáo dục con cháu kế thừa, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia tộc.

Tín ngưỡng thờ thành hoàng ngày càng ăn sâu và người ta xây dựng các ngôi đình ở các làng xã ngày càng nhiều, nhất là từ thế kỷ XV. Những người có công với làng được tôn thờ làm Thành hoàng. Các vị tổ sư của các nghề thủ công cũng được dựng đền miếu thờ cúng. Ở một số làng hẻo lánh vẫn còn tục thờ các vật linh. Tín ngưỡng Thành hoàng gắn liền với hội làng, với nội dung văn hoá cộng đồng.

- *Phật giáo*

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc trong sinh hoạt và nhanh chóng lan rộng ra cả nước. Trong các thế kỷ X-XIV, Phật giáo trở thành quốc giáo: "Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại

https://tieulun.hopto.org

sửa lại, lâu đài chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư. Đạo Phật thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng"[1]. Phật giáo bấy giờ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tinh thần trong cung đình và cả các xóm làng của dân cư, tạo nên một trong những đặc trưng văn hoá - lịch sử của Đại Việt từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV[2].

Từ thời nhà Tiền Lê, Phật giáo đã được tôn sùng. Vương quốc mới phục hưng, bộ máy nhà nước đang được xây dựng, kiện toàn, nên Phật giáo được tôn sùng để đáp ứng tín ngưỡng của triều đình, của dân, và có lẽ cũng để hạn chế, thay thế những tín ngưỡng tản mát - còn rơi rớt lại của thời kỳ bộ lạc. Do đó, các nhà sư có vai trò rất quan trọng. Sư Pháp Thuận được vua Lê Đại Hành cử tiếp sứ giả Lý Giác của nhà Tống. Sư Ngô Khuông Việt có mặt trong triều Tiền Lê như là cố vấn của vua.

Sang nhà Lý, Phật giáo càng được tôn trọng và truyền bá rộng. Vua sáng lập nhà Lý (Lý Thái Tổ), huý là Lý Công Uẩn, học ở chùa Lục Tổ (chùa Cổ Pháp, xã Đình Bảng - Bắc Ninh), được sư Vạn Hạnh dạy bảo từ nhỏ, nên khi lên ngôi thì sự tôn sùng và trân trọng đối với Phật giáo là điều dễ hiểu[3]. Tất nhiên, đó mới chỉ là một lý do. Đạo Phật

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.161.

2. Trong các dòng Đại thừa du nhập vào Việt Nam từ thời thuộc Đường, về sau dòng Thiền tông phát triển hơn. Từ thế kỷ X-XIV thêm một số dòng Thiền khác xuất hiện như dòng Thảo đường của Lý Thánh Tông, dòng Trúc Lâm của Trần Nhân Tông. Đạo Thiền lấy việc tâm định để tu luyện, nên Thiền Tông còn gọi là Phật tâm tông.

3. Vua mới lên ngôi đã xuống chiếu phát tiền kho xây dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức (châu Cổ Pháp - Bắc Ninh). Năm 1031, Lý Thái Tông lại xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các

https://tieulun.hopto.org

gắn liền với văn hoá Phật giáo (văn thơ, kiến trúc, biểu hiện tín ngưỡng...), là sự thể hiện ban đầu của văn hoá dân tộc. Hơn nữa, nhà chùa cũng là nơi dạy chữ nghĩa, văn hoá cho dân; các nhà sư được trọng dụng cũng do một phần họ là những nhà văn hoá, những học giả có đạo đức. Tuy nhiên, điều đó cũng dẫn tới một sự thái quá "dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền"[1]. Nhà nước thì không thể đồng nhất việc tu hành với việc cai quản đất nước, nên năm 1049, Lý Thái Tông xuống chiếu phát 7.560 cân đồng để đúc tượng Phật, cho xây dựng chùa Diên Hựu (chùa Một Cột ngày nay). Năm 1070, Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, và năm 1075 xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học (tiến sĩ sau này) và thi Nho học tam trường. Khoá này, Lê Văn Thịnh đã trúng tuyển.

Thời Trần đất nước phải trải qua gần hết nửa sau thế kỷ XIII qua ba cuộc chiến tranh ác liệt chống ngoại xâm Mông - Nguyên để bảo vệ Tổ quốc, và luôn trong tình trạng phải chuẩn bị đối phó chiến tranh xâm lược. Đó là những năm phải kiện toàn bộ máy của chế độ quân chủ và cũng là thời kỳ định hình văn hoá dân tộc.

Giáo dục Nho học và chế độ thi cử được hoàn chỉnh dần, nhiều người đỗ đạt ra làm quan, tên tuổi và sự nghiệp vẫn còn lưu truyền đến ngày nay. Đứng trên quan điểm Nho giáo và đứng về phía lợi ích của nhân dân, đất nước, nhiều người đã chỉ trích sự phát triển thái quá của Phật giáo thời Lý, như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, v.v.. Tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư*, khi bình về năm Canh Tuất (1010) đã viết: "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, mà đã dựng tám chùa... há chẳng phải là vét máu mỡ của dân ư? Như thế có thể gọi

---

hương ấp, tất cả 150 nơi.

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.1, tr.242.

https://tieulun.hopto.org

là làm việc phúc chăng?".

Ngược lại với sự nổi lên của Nho giáo là vai trò giảm sút của Phật giáo. Tuy nhiên, đó chỉ là sự giảm sút về bề rộng, chứ không phải về chiều sâu, mà hơn nữa, nó còn mang một sắc thái mới, đó là sự xuất hiện Thiền tôn Đại Việt, do Trần Thái Tông, vua sáng nghiệp nhà Trần lập ra, một môn phái rất hợp với các đời vua đầu thời Trần.

Trần Thái Tông viết *Khoá hư lục*, trong đó những bài khoá được viết theo thể văn biền ngẫu đầy hình ảnh, toát lên quan niệm sống thanh tịnh.

Trần Nhân Tông viết bài phú nôm *Cư trần lạc đạo* cho thấy quan niệm của tác giả: người ta có thể sống và làm việc bình thường mà vẫn có thể vui với *đạo*. Nhưng đạo là gì? Không thể hiểu đó là tâm linh, là niềm tin vào phép nhiệm mầu của thần, Phật. Khi Tuệ Trung thượng sĩ viết *Phật tâm ca*, có câu:

"Tâm Vạn Pháp là tâm của Phật
Tâm của Phật lại hợp với tâm của ta
Thật là lẽ tự nhiên xưa nay vậy".

Lại có câu:

"Trong hoả lò hồng một đoá sen".

Thì đạo hẳn là nhân sinh quan, mà người ta có thể "đốn ngộ thành Phật", có thể giác ngộ, chặt đứt sợi dây luân hồi mà thành Phật. Với tinh thần nhập thế sâu đậm, làm tròn nghĩa vụ ở đời, làm người tốt là đạo. Bấy giờ và có lẽ muôn đời sau nghĩa vụ lớn nhất ở đời, điều chủ yếu của đạo là thương dân, "giúp nước cứu đời" và giữ cho "non sông ngàn thuở vững âu vàng". Cho nên Trần Nhân Tông - ông vua đã hai lần chỉ huy đánh thắng quân Nguyên (1285 - 1288), lại cũng là người sáng lập và trở thành ông tổ thứ nhất của môn phái Trúc Lâm trong Thiền tôn Việt. Làm vua 14 năm rồi nhường ngôi, 5 năm làm Thái thượng hoàng, Trần Nhân

https://tieulun.hopto.org

Tông xuất gia đi tu tám năm ở núi Yên Tử. Điều đó chắc cũng còn thể hiện một điều khác của nhân sinh quan mà Tuệ Trung thượng sĩ cũng đã nêu lên "sinh tử nhàn nhi dĩ" - ở đời (sau khi đã tròn bổn phận) thì cốt một cái *nhàn*. Lý tưởng đó thúc đẩy nhà yêu nước trở thành nhà tu hành vui với "đạo", thoát khỏi bụi trần - lòng tham, nhất là tham quyền lực. Bởi lẽ đó, Thiền tôn - Trúc Lâm có sức hấp dẫn lâu dài và rộng rãi, đến cả những danh nho đời sau, như Thị trung đại học sĩ Ngô Thì Nhậm, pháp danh Hải Lượng đại thiền sư, tác giả *Đại chân giác thanh*, và có lẽ cả Nguyễn Du nữa cũng đều ngưỡng mộ.

Những lý tưởng tốt đẹp có từ thời Trần và được nhân lên với thời Trần, lòng yêu nước vượt lên tất cả, thể hiện trong lời nói của Trần Hưng Đạo: "Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng", tinh thần "khoan thư sức dân" của một con người thực duy nhất sống trước đây bảy thế kỷ đã được dân tôn làm *thánh* - Đức thánh Trần. Như vậy, ý thức trách nhiệm và lý tưởng tìm sự thanh tịnh, cái nhàn của Trần Nhân Tông đã trở thành một điểm khởi đầu của văn hoá Việt, của bản sắc Việt.

Tuy nhiên, các vua cuối thời Trần không giữ nguyên vẹn được tinh thần đó. Về sau, các vua không bỏ được lòng tham quyền lực và do đó đã trở nên mê muội.

Vào cuối thế kỷ XIV và bước sang thế kỷ XV, Phật giáo bị đẩy lùi xuống hàng thứ hai của xã hội phong kiến. Ngôi đình đã thay thế vị trí của chùa chiền ở các thế kỷ X - XIV và trở thành trung tâm văn hoá ở làng xã. Nhà Lê thực thi một số biện pháp để hạn chế vai trò của Phật giáo như đặt lệ thi tăng nhân, quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với các nhà tu hành (phải trên 50 tuổi, thông hiểu Kinh Phật và phải trải qua kỳ khảo hạch mới được công nhận cho làm sư, số còn lại phải hoàn tục) (thời Lê Thái Tổ). Đến thời Lê Thánh Tông

https://tieulun.hopto.org

(1460 - 1479), nhà nước tăng cường các biện pháp để hạn chế Phật giáo. Năm 1461, nhà nước cấm các làng xã, các nhà quý tộc, quan lại không được tự ý xây dựng chùa quán, đúc chuông, tô tượng Phật. Các tăng nhân không được phép đi lại tự do như trước đây. Những nhà sư uống rượu, ăn thịt phải hoàn tục sung quân.

Mặc dù nhà nước thời Lê sơ có hạn chế sự phát triển của Phật giáo, Đạo giáo, nhưng vẫn công nhận sự tồn tại của nó là một tín ngưỡng rất quan trọng của dân chúng. Năm 1471, Lê Thánh Tông đặt ra ty *Tăng lục* và *Đạo lục* do chức *Tăng thống* và *đạo thống* đứng đầu. Nhà nước cũng cho tu sửa một số chùa quán, cử các quan lại đến làm lễ cầu, cúng ở các chùa, ban phát áo, tiền cho các nhà sư, v.v..

Tuy nhiên, từ thời Lê sơ (thế kỷ XV), Phật giáo cũng như Đạo giáo không còn chiếm ưu thế trong xã hội, mà còn bị hạn chế cùng với thế lực kinh tế của tầng lớp sư tăng.

Phật giáo khi được du nhập vào nước ta có nét đặc trưng tích cực là bên cạnh sự hoà nhập với tín ngưỡng dân gian là tính nhập thế của nó. Có thể thấy dường như các lý thuyết hư vô, coi đời là ảo ảnh, triết học trừu tượng mang nội dung tư biện với những giáo lý phức tạp, cồng kềnh đã bị giảm bớt nhiều, mà đi vào thực tiễn hơn, có vai trò, vị trí tích cực phục vụ cho công cuộc xây dựng chính quyền, dựng nước và giữ nước, trở thành hệ tư tưởng chính thống của xã hội. Dường như đối với người Việt, chủ nghĩa yêu nước đã trở thành lẽ sống, là điều chính yếu trong tâm thức, cho nên, đạo cần phải gắn liền với đời, cùng lo việc đời thì đạo mới có thể tồn tại có ý nghĩa. Thế kỷ X - XIV, các nhà sư thực sự có đóng góp vào sự phục hưng văn hoá dân tộc.

- *Nho giáo*

Nho giáo được truyền bá vào nước ta từ thời Bắc thuộc, nhưng không phát triển, không được nhân dân hưởng ứng,

https://tieulun.hopto.org

tiếp nhận rộng rãi như Phật giáo. Cho đến đầu thế kỷ X, Nho giáo mới chỉ dừng lại ở một bộ phận tầng lớp trên của xã hội. Từ thời Lý, giữa và cuối thế kỷ XI, do nhu cầu xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền nên việc thực hiện và mở rộng chế độ giáo dục, thi cử để đào tạo quan lại, đã đưa đến sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của Nho giáo. Các triều Lý, Trần đều mở trường Quốc tử giám (quốc học) với nội dung học tập là Nho giáo. Thi cử được thể chế hoá. Những người đỗ đạt cao, thấm nhuần sâu sắc đạo Khổng - Mạnh ngày càng nhiều, ngày càng nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều chính. Con em nhân dân đến trường học, tiếp thụ Nho giáo cũng ngày càng đông (thông qua các trường công ở các lộ, đạo và trường tư ở các làng, xã). Ảnh hưởng của Nho giáo trong dân chúng ngày càng tăng, nhất là vào thời Trần - Hồ. Sự phát triển của Nho giáo vào thế kỷ XIV dần dần lấn át Phật giáo. Đến thế kỷ XV, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn, trở thành ý thức hệ của giai cấp thống trị, phục vụ đắc lực cho chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế thời Lê sơ (thế kỷ XV đầu XVI). Tư tưởng Nho giáo thời Lê sơ là tư tưởng triết học của phái Tống Nho do Chu Hi (1130-1200) đứng đầu. Tống Nho hình thành ở Trung Quốc vào khoảng thế kỷ XI-XII. Trên cơ sở triết học duy tâm, Chu Hi đã hệ thống hoá và chú giải học thuyết của Khổng Tử để biện hộ cho chế độ quân chủ chuyên chế, củng cố trật tự đẳng cấp và các tôn ti trật tự chặt chẽ của xã hội phong kiến, biện hộ cho chế độ áp bức bóc lột phong kiến.

Giai cấp phong kiến Việt Nam thời Lê sơ lấy học thuyết Tống Nho làm nền tảng tinh thần, làm cơ sở cho ý thức, tư tưởng luân lý, đạo đức nhằm củng cố chế độ phong kiến. Ý thức hệ Nho giáo đó được thể hiện ở nhiều chủ trương, chính sách của nhà nước trung ương trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội... Lê Thánh Tông nhìn thấy ở Nho

https://tieulun.hopto.org

giáo một trật tự, kỷ cương phù hợp với quan niệm thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến quan liêu, bởi vậy, đã ban hành hàng loạt thể lệ mới về cưới xin, tang ma, hiếu hỉ, soạn 24 điều giáo huấn buộc nhân dân các làng xã phải thực hiện để thay đổi các tục lệ cổ truyền, ít nhiều có tính địa phương.

Theo quy định của nhà nước Lê sơ thì các tài liệu học tập trong nhà trường đều là những sách kinh điển của Nho giáo do các học giả của phái Tống Nho chú giải. Bởi vậy, ở thế kỷ XV, Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc trong giáo dục, đạo đức, luân lý, văn học. Tuy nhiên, hạt nhân của Nho giáo vốn là mong ước, lý tưởng vĩnh hằng của con người được đúc kết lại, rất gần gũi với người Việt; những giá trị mang đậm tính nhân bản, thông qua văn học, giáo dục, đã gia tăng ảnh hưởng ở nước ta. Song, trong bối cảnh văn hoá Việt đã hình thành từ xa xưa, những tư tưởng Nho giáo đã được chọn lọc, hoà nhập và Việt hoá, trở thành yếu tố văn hoá Việt:

"Việc *nhân nghĩa* cốt ở yên dân" (Bình Ngô đại cáo)

Nhân còn thể hiện bằng lòng *nhân từ* (Lý Thánh Tông thương cả tù nhân đói, rét, "lệnh cho hữu ty phát chăn chiếu và cấp cơm ăn ngày 2 bữa") và bằng cả lòng *khoan dung* với kẻ thù:

"Nó đã vẫy đuôi xin tha mạng sống
Oai thần không giết ta cũng thể lòng trời mở đức hiếu sinh.
... Vương Thông, Mã Anh phát cho vài nghìn cỗ ngựa..."

Cũng bởi vì "lấy đại nghĩa thắng hung tàn" *(Bình Ngô đại cáo).*

Ở các làng xã, nhân dân tiếp thu ở một mức độ nhất định trật tự đẳng cấp Nho giáo, nhưng vẫn cố gắng gìn giữ lại một số tập tục tốt đẹp của tổ tiên. Sự thống trị của Nho giáo không làm mất đi bản sắc dân tộc trong sinh hoạt thường ngày của các làng xã.

- *Quan niệm về đạo đức*

https://tieulun.hopto.org

Từ nhà Trần, quan niệm về đạo đức đã hình thành trong tâm thức người Việt. Điều cốt lõi của giá trị nhân cách là *đức*:

"Bụi hồ không dám động chừ ngàn năm thăng bình.

Không vì sông hiểm chừ mà vì đức lớn mênh mông..." (Trương Hán Siêu: *Phú sông Bạch Đằng*). Điều này được nhắc lại ở thời nhà Hồ, khi Nguyễn Nhữ Thuyết dâng thư can việc lập Tây Đô: "(dựng nước) cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm".

Trong *đức* thì điều chủ yếu là "giúp nước cứu đời" (lời thầy tướng nhận xét Trần Quốc Tuấn từ lúc còn bé); hay "nêu đức tốt cho dân được nhờ ơn" (Ngô Sĩ Liên viết về Tô Hiến Thành, Chu Văn An...), mà "từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có?" (Trần Hưng Đạo: *Hịch tướng sĩ*) hay:

"Chăn lạnh choàng vai đêm chẳng ngủ

Suốt đời ôm mãi nỗi lo dân".

(Nguyễn Trãi)

Những người có công với dân với nước được nhà nước và được dân tôn thờ: Hai Bà Trưng, các vua nhà Lý, Lý Thường Kiệt, các vua nhà Trần... đặc biệt là Trần Hưng Đạo, "bởi vì ông có tài mưu lược, anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa" *(Đại Việt sử ký toàn thư)* được dân tôn làm thánh, thờ cúng khắp nơi. Nhà Lý, nhà Trần đều đặt chuông ngay trước cung điện để dân có oan ức đến thỉnh chuông, vua sẽ trực tiếp ra phân xử. Các vua từ Lý, Trần đến Lê sơ phần lớn rất quan tâm đến nhân dân, thực hiện nhiều chính sách tích cực để khuyến nông, phát triển kinh tế, ổn định đời sống cho dân, dựa vào nhân dân để dựng và giữ nước. Trần Hưng Đạo trước lúc qua đời, đã khuyên vua Trần "khoan sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước[1]". Cuộc

---

1. Khi Trần Quốc Tuấn ốm nặng, vua Trần đã hỏi ông kế sách giữ nước nếu quân Nguyên tiếp tục đến xâm lược. Ông đã khuyên

https://tieulun.hopto.org

khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi, Nguyễn Trãi lãnh đạo cũng đã xuất phát từ tư tưởng:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo..."
(Bình Ngô đại cáo)

Hệ quả của nhận thức chung về chuẩn mực đạo đức nói trên là "vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước góp sức"với những đội quân "Phụ tử chi binh"[1]. "Tụ tập các đám lưu dân, tay vác cần câu ra đánh giặc, gắn bó một lòng phụ tử, rượu hoà nước lã để khao quân"[2]. Nhờ đó, dân tộc Đại Việt đã đánh bại các cuộc xâm lược của các đế chế Tống, Nguyên, Minh, bảo vệ được chủ quyền lãnh thổ và quyền tự chủ của đất nước.

Cũng xuất phát từ chuẩn mực đạo đức đó mà các nhà sư tài năng, có tâm huyết đã "nhập thế" để cùng tham gia vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc như sư Ngô Chân Lưu giữ chức tể tướng thời Đinh, là nhà ngoại giao tài giỏi, nhà văn có tài, sư Vạn Hạnh đã tham gia định hoạch kế sách đánh Tống, bình Chiêm thời Tiền Lê. Sư Pháp Thuận "khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, đã vận trù kế sách rất đắc lực". Sư Viên Thông mỗi khi triều kiến vua, "được đứng ngang hàng với thái tử, khi Lý Thần Tông mất, sư được dự vào hàng các đại thần nhận cố mệnh và di chiếu phó thác các sự việc". Sư Phù Vân khuyên vua Trần Thái Tông: "Phàm đã làm vua trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình".

Tôn trọng người già, người hiền tài, lòng nhân ái, khoan

---

vua Trần như vậy.

1. Tướng và quân như cha con.
2. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*.

https://tieulun.hopto.org

dung, thương người như thể thương thân, là đạo đức phổ biến của nhân dân Đại Việt bấy giờ. Đức tính ngay thẳng, liêm khiết mà tiêu biểu là Tô Hiến Thành, Chu Văn An, Nguyễn Trãi được xã hội đề cao[1].

2. Văn học

- Văn học chữ Hán

Từ thế kỷ X, khi đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ, gắn liền với những thành tựu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước là sự nảy sinh những mầm mống của một nền văn học dân tộc với hình thức Hán ngữ và chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Nhiều nhà sư nổi tiếng đồng thời cũng là những nhà thơ, nhà văn như nhà sư Pháp Thuận, sư Khuông Việt, v.v..

Năm 986, sứ Tống là Lý Giác sang Đại Việt. Theo lệnh của Lê Hoàn, sư Pháp Thuận cải trang làm người chèo đò đón Lý Giác. Trên đường đi, tình cờ thấy đôi ngỗng đang bơi trên mặt nước, Giác ngâm hai câu thơ:

Nga nga lưỡng nga nga,

---

1. Nhà Lý và nhất là nhà Trần mở ra một chương đặc biệt của văn hiến Đại Việt: *tôn trọng người hiền*, người có tài, đức "Nguyễn Sĩ Cố, Chu Bộ là cận thần của thái tử, đến khi thái tử lên ngôi (Minh Tông 1314-1329) vì không có đức hạnh nên đều không được cất nhắc". (Toàn thư II, 103). "Những người hầu hạ lâu ngày, nhưng vì tài không thể dùng được nên không trao thực quyền". Chu Văn Trinh (Văn An) là người "tiết tháo cao thượng, tư thế đàng hoàng" (Toàn thư II, 152), nhưng chính sự nhà Trần cũng là bà đỡ cho tiết tháo đó. Ông dâng sớ đòi chém 7 quyền thần mà vua vẫn trọng; đem chính sự trao, ông chối mà không ép được, vì bà Hiếu Từ hoàng thái hậu bảo: "Ông ta là người không thể bắt làm tôi được, ta sai bảo thế nào được ông ta?" (Toàn thư, II, 152).

https://tieulun.hopto.org

Ngưỡng diện hướng thiên nha[1].

Sư Pháp Thuận ứng khẩu, đọc tiếp hai câu thơ:

Bạch mao phô lục thuỷ,
Hồng trạo bãi thanh ba[2]

Dịch là: Ngỗng kìa ngỗng một đôi,
Nghển cổ nhìn góc trời.
Nước xanh lông trắng phủ,
Sóng biếc chân hồng bơi.

Khi Lý Giác về nước, sư Khuông Việt theo lệnh của Lê Hoàn đã làm thơ tặng[3].

Khi trả lời câu hỏi của Lê Đại Hành hoàng đế (Lê Hoàn) về vận nước, sư Pháp Thuận đã làm bài thơ thấm đượm tinh thần Thiền giáo:

Quốc tộ như đằng lạc,
Nan thiên lý thái bình,
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh[4].

Dịch là: Ngôi nước như mây quấn
Trời Nam mở thái bình,
Vô vi trên điện các,
Đâu đó dứt đao binh[5].

Từ thế kỷ XI - XV, nền văn học dân tộc không những ngày càng phong phú về thể loại, số lượng[6], mà còn thấm

---

1, 2, 3. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.1, tr. 171, 172.

4. Nội dung bài thơ ngụ ý khuyên nhà vua nên chăm lo đến đất nước được thanh bình, không nên gây cảnh chiến tranh.

5. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, t.1, tr. 194.

6. Theo Trần Quốc Vượng thì từ thế kỷ X-XII có trên 50 tác giả đa số là nhà sư, thế kỷ XIII - XIV có 60 tác giả, đa số là nho sĩ.

https://tieulun.hopto.org

đượm sâu sắc tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Đây là một đặc điểm nổi bật của văn học thời kỳ này. Đây cũng là thời kỳ văn học chữ Hán chiếm ưu thế. Những bài thơ, văn của các danh tướng Lý Thường Kiệt (*Nam Quốc sơn hà),* (thời Lý); của Trần Quốc Tuấn (*Hịch tướng sĩ*), bộ *Trung hưng thực lục* của nhà Trần (ghi sự tích của các anh hùng đánh giặc thời Trần), *Phú Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, *Qua sông Bạch Đằng* của Phạm Sư Mạnh, *Phò giá về kinh* của Trần Quang Khải, *Bạch Đằng giang* của Trần Minh Tông, *Hàm Tử quan* của Trần Lâu (thời Trần), *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, những bài văn, thơ của Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, v.v. (thời Lê sơ) là những biểu hiện nổi bật. Bài thơ của Lý Thường Kiệt có thể nói đã mở đầu cho một trào lưu thơ ca mang đậm tinh thần dân tộc, lòng tự cường và ý chí độc lập, tự chủ của người Việt Nam bấy giờ:

Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch: Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Cõi bờ ngăn cách tự sách trời
Cớ chi quân giặc sang xâm lấn?
Thất bại bay xem sẽ đến nơi[1].

Niềm tự hào về chiến công vang dội của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên thắng lợi được thể hiện sinh động trong những vần thơ của thượng tướng thái sư Trần Quang Khải:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu trí lực

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.1, tr. 238.

https://tieulun.hopto.org

Vạn cổ thử giang san

Nghĩa là:

Bến Chương Dương cướp giáo
Cửa Hàm Tử bắt thù
Thái Bình nên gắng sức
Non nước cũ muôn thu

Tinh thần tự cường dân tộc được phản ánh khá sắc nét trong áng hùng văn *Hịch tướng sĩ* của Tiết chế quốc công Trần Quốc Tuấn, người anh hùng thời Trần: "... Ta từng tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt, nằm da, nuốt gan, uống máu quân thù, dẫu trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm..." "... Vì sao vậy? Vì giặc Mông Thát là kẻ thù không đội trời chung...".

Khí thế quật khởi dân tộc được đọng lại trong nhiều bài thơ, bài phú đương thời của các nho sĩ trí thức mà tiêu biểu là Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu. *Phú Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu là một ví dụ với những dòng: "Bấy giờ nghìn dặm thuyền bè, cờ bay phấp phới, sáu quân oai hùng, gươm đao sáng loáng. Sống mái chưa phân, bắc nam đối lũy, trời đất rung rinh chừ sắp tan, nhật nguyệt u ám chừ mờ tối. Chúng cậy Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối. Tưởng chừng múa ngọn roi lên, quét sạch phương nam một cõi. Nhưng trời giúp kẻ thuận tông, trừng phạt kẻ có tội. Quân Mạnh Đức trên sông Xích Bích vừa nói cười đã tan nát ra tro. Tướng Bồ Kiêu trong trận Hợp Phì, chỉ nháy mắt đã hồn bay thành khói. Đến nay dòng sông vẫn chưa rửa sạch nhuốc nhơ. Công tái tạo ngàn năm còn chói lọi"...

Thơ văn thời Lý, Trần còn chứa đựng nội dung ca ngợi thiên nhiên, đất nước giàu đẹp, thái bình, thịnh trị. Các bài thơ *Xuân muộn* của vua Trần Nhân Tông, bài thơ mô tả núi Thiên Kỳ (Đông Triều) của Phạm Sư Mạnh, bài thơ mô tả

https://tieulun.hopto.org

cảnh động Huyền Vân (Chí Linh) của Chu An, bài thơ tả cảnh được mùa của Bùi Tông Quán, bài thơ ca ngợi sự giàu có của đất nước của Nguyễn Bá Thông là những biểu hiện cụ thể. Nhiều bài thơ, phú khác như tập *Cúc đường di thảo* của Trần Quang Triều, *Giới Hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn, *Hiệp Thạch tập* của Phạm Sư Mạnh, *Lạc đạo tập* của Trần Quang Khải, *Băng Hồ thi tập* của Trần Nguyên Đán, v.v.. cũng mang nội dung tư tưởng nói trên. Nhà sử học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) có nhận xét văn thể phú của thời Trần "phần nhiều khôi kỳ hùng vĩ, lưu loát, đẹp đẽ", như các bài phú *Thang bồn* (Cái bồn tắm của vua Thang), phú *Đổng Hồ bút* (cái bút của Đổng Hồ), phú *Quan Chu Nhạc* (xem nhạc của nhà Chu) của Nguyễn Như Bật, phú *Bàn Khê điếu hoàng* (sông Bàn Khê câu được Ngọc Hoàng) của Trần Công Cận, phú *Trảm Xà kiếm* (Kiếm chém rắn) của Sử Hy Nhan. phú *Cần Chính lâu* (lầu Cần Chính) của Nguyễn Pháp, phú *Thiên thu kim giám* (Gương sáng ngàn đời) của Phạm Kinh Khuê, phú *Ngọc tỉnh liên* (sen trong giếng ngọc) của Mạc Đĩnh Chi, phú Bạch Đằng của Trương Hán Siêu, phú *Thiên hưng trấn* của Nguyễn Bá Thông, v. v..

Thời Lý, Trần còn có những quyển truyện như *Báo cực truyện*, và nhiều bài biểu, bài minh, bài văn bia, một số bài thơ mang nội dung bàn về đạo Phật hoặc ca ngợi cảnh nhàn tản, không màng danh lợi, không vướng luỵ tục trần của một số nhà sư như *Ngộ đạo thi tập* của sư Khánh Hỷ, *Viên thông tập* của sư Viên Thông, bài tán tụng Giác Hải thiền sư và Thông Huyền Chân nhân của Lý Nhân Tông tặng các nhà sư, bài thơ của Đoàn Văn Khâm tặng Không Lộ Quảng Trí thiền sư, bài *Đoàn sách lục* của sư Pháp Loa và các bài thơ của sư Huyền Quang, bài *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông, bài *Thiền tôn liễu ngộ ca* của Trần Thánh Tông, v.v..

https://tieulun.hopto.org

Thời Lê sơ (1428-1527), nền văn học rất phát triển, đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, để lại cho ngày nay nhiều tác phẩm có giá trị. Thời kỳ này văn học chữ Hán vẫn chiếm ưu thế, nhưng văn học chữ Nôm cũng đã chiếm một vị trí đáng kể hơn trên văn đàn so với thời Lý, Trần, Hồ. Về nội dung đã toát lên bước trưởng thành và phát triển của ý thức dân tộc, lòng yêu nước thiết tha của các nhà văn, nhà thơ, đồng thời còn thể hiện địa vị thống trị của Nho giáo trong xã hội.

Những tác phẩm văn học chữ Hán tiêu biểu cho tinh thần tự cường và tự hào dân tộc sâu sắc thời Lê sơ là những bài văn trong *Quân trung từ mệnh tập* gồm 40 bức thư của Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết gửi bọn tướng tá, quan lại nhà Minh trong thời gian kháng chiến chống quân đô hộ Minh (1418-1427), đã có tác động mạnh mẽ khiến giặc hoang mang, lo sợ, góp phần vào chiến thắng năm 1427. *Bình Ngô đại cáo* là bản tổng kết cô đọng, tài tình cuộc kháng chiến trường kỳ và vĩ đại của dân tộc Đại Việt chống Minh, là thiên anh hùng ca bất hủ trong kho tàng văn học dân tộc. Lời văn hùng tráng, mạnh mẽ, là "thiên cổ hùng văn" toát lên tinh thần tự hào dân tộc sâu sắc.

Văn học chữ Hán ngoài hai tác phẩm tiêu biểu nói trên, còn có rất nhiều thi phẩm và tác phẩm thuộc thể loại truyện có giá trị như *Quỳnh Uyển cửu ca* (9 khúc ca ở Vườn Quỳnh dao) với trên 300 bài thơ xướng hoạ của các hội viên và hội chủ (Tao Đàn đô nguyên soái) Hội Tao Đàn[1] do Lê Thánh Tông lập ra năm 1494, tập hợp 28 công thần đậu tiến sĩ giỏi

---

1. Hội Tao Đàn là hội làm thơ và bình thơ do Lê Thánh Tông sáng lập năm 1494. Nhà vua tự xưng là Tao Đàn đô nguyên soái gồm 28 hội viên gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú (28 ngôi sao trong thiên văn).

https://tieulun.hopto.org

thơ văn. Tập thơ này có nội dung ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị của đất nước. Hội Tao Đàn còn có các thi ca khác như *Hoa anh hiếu trị thi tập* (năm 1468), *Minh hương cẩm tú tập*, gồm những bài thơ ca ngợi 13 cửa biển và tập *Chinh Tây Kỷ hành* gồm những bài thơ và ký sự (1471), tập *Văn minh cổ xây* (1491), *Xuân văn thi tập* (1496), *Châu cơ thắng thưởng thi tập* (1497). Những thi phẩm và tác phẩm nói trên toát lên nội dung ca ngợi chế độ phong kiến thịnh trị thời Lê Thánh Tông (1460-1497), ca ngợi công đức của nhà vua, đồng thời cũng thể hiện rõ nét tình yêu đất nước thắm thiết, tinh thần tự cường dân tộc và khí thế vươn lên của xã hội Đại Việt.

Nhà văn hoá và tư tưởng lớn ở thế kỷ XV là Nguyễn Trãi. Ngoài *Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập* còn có *Ức Trai thi tập* (gồm những bài thơ chữ Hán do Nguyễn Trãi làm từ khi đất nước được giải phóng đến khi ông qua đời). *Ức Trai thi tập* tiêu biểu cho thái độ trung thực, trong sáng, ý thức trách nhiệm đối với đất nước, dân tộc của người trí thức nho sĩ chân chính. *Chuyết am tập* của Lý Tử Tấn và *Cưu đài tập* của Nguyễn Húc, phú *Lam Sơn* của Vũ Mộng Tuân, *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên và *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp, v.v., cũng thuộc dòng văn học chữ Hán bấy giờ.

Có thể nói, văn học chữ Hán thời Lê sơ đã đánh dấu một thời kỳ thịnh đạt của nền văn học phong kiến Việt Nam và chế độ phong kiến, phản ánh những đóng góp tích cực của giai cấp phong kiến trong thời kỳ hưng thịnh của nó.

- *Văn học chữ Nôm.*

Chữ Nôm là một thành tựu văn hoá dân tộc to lớn của nhân dân Việt Nam thời trung đại nói chung, thời Lý, Trần, Lê sơ nói riêng, nó đánh dấu một bước phát triển lớn của nền

https://tieulun.hopto.org

văn hóa dân tộc trên con đường độc lập, tự chủ.

Chữ Nôm được sáng tạo trên cơ sở chữ Hán được thịnh hành dưới thời nhà Lý và được phát triển hơn vào thời Trần, Hồ. Trên cơ sở đó, văn thơ Nôm và một số nhà văn, nhà thơ Nôm đã xuất hiện trên văn đàn. Theo sách *Việt sử thông giám cương mục*[1] của quốc sử quán triều Nguyễn và một số tài liệu lịch sử khác thì tiền thân của chữ Nôm đã xuất hiện từ thế kỷ X, và đến thời Lý thì chữ Nôm đã ra đời, được dùng trong một số văn bia. Theo sách *Đại việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký tiền biên* thì "năm Nhâm Ngọ (1282), mùa thu, tháng 8 có cá sấu đến sông Lô, vua sai quan Thượng thư bộ hình là Nguyễn Thuyên làm văn ném xuống sông, cá sấu tự nhiên đi mất. Vua cho việc ấy giống việc làm của Hàn Dũ (đời Đường) nên đã cho Nguyễn Thuyên đổi họ là họ Hàn. Nguyễn Thuyên giỏi về thơ phú bằng chữ Nôm, nhiều người bắt chước làm, ngày nay các nhà làm thơ quốc âm gọi là Hàn luật là bắt đầu từ đấy"[2] và "Nguyễn Sĩ Cố giảng ngũ kinh hay làm thơ, phú quốc ngữ"[3].

Một số nhà thơ Nôm nổi tiếng đương thời như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Trần Nhân Tông (thời Trần), Hồ Quý Ly (thời Hồ) Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông (thời Lê sơ) đã có nhiều tác phẩm, thi phẩm bằng chữ Nôm. Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta ngày nay 254 bài thơ Nôm trong bộ *Quốc âm thi tập* với nội dung ca ngợi cảnh đẹp của đất nước, nói lên tình yêu quê hương, lòng tự hào dân tộc, căm ghét bọn quan lại tham nhũng. *Quốc âm thi tập* không những có giá trị về nội dung tư tưởng, mà còn có giá trị cả về mặt nghệ thuật.

Trong các thế kỷ XII-XV, mặc dù nhà nước quân chủ không công nhận chữ Nôm là văn tự chính thức của quốc gia,

---

1. *Quốc sử quán, Việt sử thông giám cương mục*, q.4, tr.25,26.
2,3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.2, tr.102.

https://tieulun.hopto.org

nhưng trong sáng tác, ngâm vịnh, xướng hoạ, tầng lớp nho sĩ, trí thức, vua, quan đã dùng chữ Nôm ngày càng nhiều hơn. Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàn, ngoài thơ văn bằng chữ Hán, còn có *Hồng Đức Quốc âm thi tập*[1]. Bản thân Lê Thánh Tông là tác giả của bài văn Nôm *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*[2].

3. Nghệ thuật

- Kiến trúc.

Cùng với việc xây dựng các cung điện, thành luỹ của nhà vua ở kinh thành, các công trình kiến trúc Phật giáo (chùa, tháp) được xây dựng ngày càng nhiều dưới thời Lý, Trần (xem phần Tôn giáo). Trong cả nước có hàng ngàn ngôi chùa được xây dựng, có nhiều chùa nổi tiếng vì quy mô lớn, trang trí đẹp như chùa Báo Thiên, chùa Phật Tích, chùa Dâu, chùa Dạm, chùa Thày, chùa Quỳnh Lâm, chùa Keo, chùa Diên Hựu (Một Cột), chùa Yên Tử, v.v.. Tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc thời này là tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm, Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh; thành nhà Hồ (Thanh Hoá), thành Thăng Long cũng là những công trình kiến trúc nổi tiếng thời kỳ này. Thành nhà Hồ hình vuông, mỗi bề dài 500m, các cửa đều xây bằng những khối đá lớn, có khối dài 7m, cao 1,5m, rộng 1m, nặng khoảng 15 tấn. Nối liền các cửa là một hào luỹ lớn bằng đất với khối lượng khoảng 80.000m^3. Xung quanh thành là hào sâu, có cống ngầm thông với bên trong.

---

1. *Hồng Đức Quốc âm thi tập* gồm 300 bài thơ bát cú (tám câu).

2. *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* gồm 10 bài răn vong hồn các hạng người trong xã hội là thiền tăng, đạo sĩ, quan lại, nho sĩ, thầy thiên văn - địa lý, lương y, võ tướng, kỹ nữ (hoa nương), nhà buôn, lưu manh.

https://tieulun.hopto.org

- *Điêu khắc.*

Điêu khắc trên gỗ rất tinh tế và độc đáo. Ở các chân tháp thường chạm hình sóng nước, chân cột thường là những bệ đá hình hoa sen nhiều cánh. Những mô típ trang trí gồm hình lá đề, hình hoa cúc nhiều cánh, hình cánh sen, hình rồng nằm gọn trong các lá đề. Cạnh đó có các dải phù điêu khắc nổi các nhạc công Chàm, những tượng hình linh điểu garuda, tượng người có cánh đánh trống (kinnari), tượng kim cương, tượng rồng đá chạy dọc hai bên bậc thềm điện, tượng phỗng. Sự cách điệu con rồng từng bước (giữa các thời Lý, Trần, Lê sơ có nét khác nhau) thể hiện sự thay đổi trong quan niệm của tầng lớp thống trị ở mỗi thời.

- *Âm nhạc.*

Trong các thế kỷ X-XV, âm nhạc phát triển mạnh cả trong cung đình và trong các làng xã. Bấy giờ, nhạc cụ thường dùng là trống đồng, trống da, trống cơm, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn bảy dây, v.v.. Âm nhạc nhìn chung mang phong cách cổ truyền, dân gian, ở một số địa phương chịu ảnh hưởng nhiều của âm nhạc Chămpa. Nhạc cũng có nhiều loại như nhạc khúc, có những làn điệu, hát dặm, hát đối đáp, v.v.. Trong cung đình có phường nhạc riêng. Đến thế kỷ XV, nhạc cung đình tách khỏi nhạc dân gian.

Chèo[1] phát triển cả trong cung đình và trong dân gian. Đi đôi với chèo là hề. Vào những thế kỷ XIII-XIV, tuồng cũng khá phát triển. Chèo, hát ca, ngâm thơ xướng hoạ là những thú vui của cả các quan lại và dân chúng. Vào những ngày lễ hội, các nghệ nhân còn diễn "múa rối nước".

---

1. Một tác phẩm lý luận đầu tiên về chèo đã ra đời là *Hý phượng phả lục*. Trong tác phẩm này đã nêu lên những quy tắc về nghệ thuật biểu diễn, diễn viên, múa, hát, trống chầu.

https://tieulun.hopto.org

- *Khoa học, kỹ thuật.*

Cùng với sự đi lên của đất nước Đại Việt, bước sang thế kỷ XIV, những ngành khoa học, kỹ thuật bắt đầu nẩy sinh. Toán học (hình học và số học) bắt đầu được sử dụng trong đo đạc ruộng đất và tính toán xây dựng. Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Vũ Hựu là những nhà toán học nổi tiếng ở thế kỷ X. Thiên văn học ra đời với nhà thiên văn Đặng Lộ, Trần Nguyên Đán. Y học dân tộc hình thành với nhà y học dân tộc nổi tiếng Tuệ Tĩnh, Nguyễn Đại Năng. Sử học với tư cách là một nền sử học chính thức ra đời từ thời Lý - Trần, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giáo dục với nhiều nhà sử học nổi tiếng như Lê Văn Hưu, Vũ Quỳnh, Ngô Sĩ Liên, Hồ Tông Thốc, v.v., và tác phẩm sử học tiêu biểu cho thời kỳ này là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Khoa học quân sự đạt đỉnh cao với *Binh thư yếu lược* và *Vạn kiếp tông bí truyền thư* của Trần Quốc Tuấn, v.v., kỹ thuật chế tạo súng thần cơ, đóng chiến thuyền lớn gắn liền với tên tuổi Hồ Nguyên Trừng đánh dấu bước phát triển trong kỹ thuật quốc phòng của quốc gia Đại Việt.

II. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC

1. Tình hình giáo dục, khoa cử thời Lý - Trần, Hồ (XI- XIV)

Nhu cầu thống trị đòi hỏi nhà nước Lý - Trần ngày càng quan tâm hơn đến giáo dục, khoa cử. Bởi vậy, từ năm 1070, nhà Lý lập Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, 72 người hiền, cũng là nơi dạy và học tập của con cháu quý tộc, quan lại. Năm 1075, nhà lý mở khoa thi minh kinh bác sĩ và Nho học ba trường. Đây là khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử ở Việt Nam.

https://tieulun.hopto.org

Tiếp theo đó, việc cho con em quan lại vào học ở Quốc tử giám được mở rộng, nhà Lý mở thêm một số kỳ thi. Năm 1195, nhà Lý mở kỳ thi tam giáo (Nho, Phật, Lão). Tuy nhiên, chế độ thi cử và thời hạn chưa ổn định, chưa có nề nếp, quy củ, khi nào nhà nước có nhu cầu mới mở. Thời Trần, chế độ giáo dục, khoa cử được đẩy mạnh hơn, đi vào quy củ và có nề nếp. Năm 1232, trong kỳ thi đầu tiên, nhà Trần chia những người đỗ thái học sinh ra làm ba giáp (tức là tiến sĩ). Từ năm 1247, bắt đầu thực hiện lệ lấy tam khôi (ba người đỗ đầu trong một kỳ thi) là *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa*. Sau đó, nhà nước quy định cứ bảy năm thi hội một lần. Năm 1305, đặt thêm *Hoàng giáp* sau tam khôi. Năm 1374, định rõ cấp bậc cho những người đỗ thi đình: tam khôi, hoàng giáp, cập đệ, đồng cập đệ (tiến sĩ).

Nội dung một kỳ (khoa) thi gồm bốn môn, thí sinh phải làm bài qua bốn kỳ:

Kỳ 1: Viết ám tả.

Kỳ 2: Thi kinh thi, kinh nghĩa, thơ làm theo thể cổ.

Kỳ 3: Thi ba bài là chế, chiếu, biểu.

Kỳ 4: Thi một bài văn sách.

Thời Trần quy chế và hệ thống giáo dục, thi cử rõ ràng, cụ thể và ngày càng chặt chẽ, có nhiều biện pháp nhằm khuyến khích con em học tập, thi cử. Thời Lý đã có tổ chức một số kỳ thi Đình (thi ở cung điện do nhà Vua trực tiếp làm chủ khảo) như ở các năm 1152, 1165. Nhưng việc thi Đình thời Lý chưa có quy củ, nề nếp và cách thức nhất định.

Từ thời Trần hệ thống thi cử được quy định cụ thể theo thứ tự: thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Thi Hương là kỳ thi tổ chức ở các lộ. Năm 1396, nhà Trần quy định cụ thể về phép thi Hương gồm có bốn trường (bốn kỳ). Trường thứ nhất thi một bài ám tả (về sau thay bằng một bài kinh nghĩa trong ngũ kinh). Trường thứ hai thi một

https://tieulun.hopto.org

bài Kinh nghĩa (về sau thay bằng một bài thơ, một bài phú). Trường thứ ba thi một bài chiếu, chế, biểu. Bài chiếu dùng thể thời Hán, chế, biểu dùng thể tứ lục (lối văn câu trên bốn chữ, câu dưới sáu chữ) đời Đường. Trường thứ tư thi một bài văn sách lấy đề trong Kinh, Sử, thời vụ.

Người nào đỗ trường trước mới được vào thi trường sau. Người nào đỗ cả bốn trường được nhà nước cấp học vị Hương Cống (Cống sĩ hay còn gọi là cử nhân). Năm trước đỗ thi hương (cả bốn trường) sẽ được dự kỳ thi Hội năm sau đó.

Thi Hội, là kỳ thi ở kinh đô dành cho các cử nhân, người nào đỗ cả bốn trường, được gọi là tiến sĩ (còn gọi là thái học sinh). Các tiến sĩ sẽ được tham dự thi tiếp theo gọi là thi Đình để nhà Vua xếp thứ bậc cao thấp khác nhau. Năm 1232, đời vua Trần Thái Tông mở kỳ thi Đình và bắt đầu quy định lệ chọn tam giáp (nhất giáp, nhị giáp, tam giáp). Từ năm 1246, nhà Trần định niên hạn cứ bảy năm tổ chức một kỳ thi Hội, thi Đình. Năm 1247, bắt đầu định lệ chọn tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), được xếp vào loại nhất giáp, trên tiến sĩ.

Thời Trần Anh Tông (1305), quy định cách thức thi Hội và thi Đình như sau: trước tiên thi một bài ám tả (viết chính tả *Y quốc thiên* và *Mục thiên tử truyện* lấy ở bộ sách viết chữ trên thẻ tre do Tuân Húc đời Tấn tìm thấy trong mộ cổ, và Quách Phác chú thích, để loại bớt. Tiếp theo là thi kinh nghi (hỏi những điều còn nghi vấn trong các sách ngũ kinh). Trường thứ ba thi chiếu, chế, biểu. Trường thứ tư thi văn sách. Năm 1374, nhà Trần lấy thêm thứ bậc Hoàng giáp đứng sau tam khôi và trước tiến sĩ.

Ban đầu do sự phát triển giáo dục chưa mạnh, nhất là ở các vùng xa, bởi vậy, để khuyến khích và có phần chiếu cố các thí sinh vùng xa, nhà Trần đặt lệ lấy hai trạng nguyên trong một kỳ thi Đình (năm 1256). Người đỗ đầu kỳ thi Đình của

https://tieulun.hopto.org

các lộ phía bắc gọi là kinh trạng nguyên, người đỗ đầu kỳ thi Đình là thí sinh người các lộ thuộc vùng Thanh Hoá, Nghệ An (châu Hoan, châu Ái cũ) gọi là trại trạng nguyên.

Từ năm 1275, nền học vấn nước nhà phát triển, ngày càng hưng thịnh, trình độ thí sinh khá đồng đều giữa các khu vực, nhà Trần bãi bỏ chế độ phân biệt này. Trong thực tế từ sau năm 1256, có những kỳ thi Đình, người có số điểm cao nhất lại thuộc khu vực Thanh, Nghệ.

Năm 1374, trong kỳ thi Đình, nhà Trần quy định cấp bậc đỗ đạt gồm có tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), Hoàng giáp, Cập đệ và đồng Cập đệ (Cập đệ là những người đỗ tiến sĩ, đồng Cập đệ là những người có số điểm dưới những người đỗ tiến sĩ, còn gọi là đồng tiến sĩ).

Do chế độ giáo dục, khoa cử được nhà nước chú ý đẩy mạnh bằng nhiều chính sách và biện pháp cụ thể, nên số nhân tài xuất hiện ngày càng nhiều, có những người học giỏi, đỗ đạt cao từ khi còn trẻ như Nguyễn Hiền (đỗ Trạng nguyên lúc mới 13 tuổi), Đặng Ma La (đỗ Bảng nhãn lúc 15 tuổi), Lê Văn Hưu (đỗ Thám hoa lúc 16 tuổi. Cả ba người này đều đỗ tam khôi trong cùng 1 kỳ thi Đình)[1], v.v..

2. Giáo dục và thi cử thời Lê sơ (thế kỷ XV)

Xuất phát từ yêu cầu xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước trung ương tập quyền vững chắc, nhà Lê rất quan tâm đến giáo dục, đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp đẩy mạnh và mở rộng chế độ giáo dục thi cử.

---

1. Năm 1369, Hồ Quý Ly định lại phép thi cử, bỏ môn ám tả cổ văn, quy định cụ thể nội dung và hình thức cho mỗi kỳ thi. Năm 1397, chủ trương mở trường học ở các châu, phủ; năm 1403 đưa môn toán vào nội dung thi cử, thí sinh phải thêm 1 kỳ thi viết và làm tính (toán).

https://tieulun.hopto.org

Ngay từ năm 1428, nhà Lê đã cho lập Quốc tử giám ở kinh đô và mở trường học ở các lộ, ngoài con em của tầng lớp quý tộc, một số con em thuộc tầng lớp bình dân cũng được tuyển lựa vào học ở Quốc tử giám, gọi là giám sinh. Trường học ở các địa phương mở rộng cửa đón con em của các tầng lớp nhân dân có điều kiện đi học. Năm 1429, nhà nước quy định chặt chẽ hơn tiêu chuẩn tuyển chọn vào Quốc tử giám đối với các địa phương, con em nhân dân phải qua thời kỳ học tập và sát hạch ở các trường lộ mới được chọn vào Quốc tử giám, còn con em tầng lớp quý tộc quan lại cao cấp phải trong độ tuổi từ 9-17 mới được học ở Quốc tử giám. Trên Quốc tử giám còn Thái học viện là cơ quan giáo dục cao nhất của nhà nước phong kiến.

Năm 1483, Lê Thánh Tông cho xây dựng lại Văn miếu và mở rộng Thái học viện.

Bên cạnh các trường học do nhà nước (trung ương và địa phương) xây dựng, trong làng xã còn có những trường học của các thầy đồ, các quan lại hưu trí. Những trường học này đã thu hút rộng rãi con em các tầng lớp xã hội theo học, góp phần quan trọng nâng cao dân trí trong xã hội. Đội ngũ giáo viên giảng dạy trong các trường học quốc lập đều do nhà nước lựa chọn và bổ nhiệm gọi là giáo quan và đều phải qua các kỳ khảo hạch. Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập ở Quốc tử giám - trường đại học, năm 1487, Lê Thánh Tông đặt chức bác sĩ dạy năm kinh: Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu. Mỗi giáo viên chuyên nghiên cứu một kinh để giảng dạy. Chế độ giáo dục thời Lê sơ được mở rộng hơn so với thời Lý - Trần, con em các tầng lớp bình dân cũng được vào học các trường ở lộ, phủ, người nào học xuất sắc được tuyển chọn vào Quốc tử giám. Đây là một bước tiến của nền giáo dục Đại Việt thời Lê sơ. Tuy nhiên, mục đích của nền giáo dục bấy giờ nhằm đào tạo một tầng lớp nho

https://tieulun.hopto.org

sĩ, quan trường đông đảo trung thành với nhà nước phong kiến quan liêu chuyên chế, do đó, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập đều rập khuôn Nho giáo.

Chế độ thi cử cũng được tổ chức thường xuyên, đi vào nề nếp, có quy củ, đặc biệt trong thời Hồng Đức (1470-1497) đã đạt tới mức độ phát triển, thịnh đạt nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Năm 1429, Lê Thái Tổ cho mở khoa thi Minh kinh, cho phép các quan lại từ tứ phẩm trở xuống, quân các lộ, những người ẩn dật thông kinh sử, giỏi văn chương tập trung về kinh đô để thi, người nào trúng cách được bổ dụng vào bộ máy các cấp. Có người đỗ kỳ thi này về sau trở nên nổi tiếng như nhà sử học Phan Phu Tiên, nhà văn học Nguyễn Thiên Túng.

Năm 1431, Lê Thái Tổ lại mở khoa thi Hoành từ, người đỗ đầu kỳ thi này về sau được thăng đến chức Binh bộ thượng thư.

Năm 1434, nhà Lê quy định thể lệ thi cử từ thi Hương ở các đạo đến thi Hội ở Kinh đô để tuyển chọn tiến sĩ. Từ năm 1438 về sau cứ ba năm tổ chức một kỳ thi Hương, một kỳ thi Hội, thi Hương trước thi Hội một năm. Nội dung thi chia làm bốn kỳ gồm những bài thi sau:

Kỳ 1: Làm một bài về kinh nghĩa, bốn bài về Tứ thư, mỗi bài có từ 300 chữ trở lên.

Kỳ 2: làm các bài chế, chiếu, biểu.

Kỳ 3: làm thơ và phú.

Kỳ 4: làm một bài văn sách có từ 100 chữ trở lên.

Đến thời Lê Thánh Tông, thể lệ thi tuyển được bổ sung chi tiết, cụ thể hơn. Năm 1463, quy định cứ ba năm thì mở kỳ thi Hội vào những năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Ngoài những

https://tieulun.hopto.org

kỳ thi Hương thi Hội theo thường lệ, nhà Lê còn tổ chức các kỳ kiểm tra trình độ văn hoá của quan lại tại chức hoặc tuyển chọn các lại viên cho các cơ quan nhà nước.

Năm 1467, Lê Thánh Tông mở khoa thi Nho thần, triệu 30 viên quan đã đỗ tiến sĩ về kinh kiểm tra lại trình độ, căn cứ vào kết quả để thăng hay giáng chức. Cũng năm này, nhà Lê còn mở khoa thi Hoành từ cho quan viên từ tứ phẩm trở xuống dự thi, người nào trúng tuyển được vào học tại bí thư giám. Những kỳ thi này nhằm khảo hạch quan lại đương chức để thăng thưởng, qua đó khuyến khích quan lại học tập, nâng cao trình độ.

Nhà Lê còn định lại lệ xướng danh, vinh quy long trọng và bắt đầu định lệ dựng bia tiến sĩ từ năm 1484, khắc tên những người đỗ tiến sĩ từ khoa thi năm 1442 đến khoa thi năm 1481, mỗi khoa dựng một bia, tất cả có chín bia đặt ở Văn Miếu. Nhờ có những chủ trương biện pháp tích cực nói trên, nền giáo dục và chế độ thi cử ở thời Lê sơ, nhất là thời Lê Thánh Tông đã đạt đến mức độ phát triển cao nhất trong toàn bộ nền giáo dục và thi cử của chế độ phong kiến Việt Nam. Chỉ tính riêng trong 37 năm trị vì của Lê Thánh Tông đã có tới 12 khoa thi Hội, tuyển chọn được 501 tiến sĩ trong đó có chín trạng nguyên (từ thời Lý thế kỷ XI đến Duy Tân tuyển chọn tất cả được 2.325 tiến sĩ trong đó có 30 trạng nguyên). Có những khoa thi Hội số thí sinh lên tới 3000 người (năm 1475).

Chế độ giáo dục thi cử thời Lê sơ là một biểu hiện của sự hưng thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam ở thế kỷ XV, đã có tác dụng tích cực trong việc mở mang dân trí, sản sinh ra nhiều nhân tài, nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, toán học lỗi lạc của dân tộc, đưa nền văn minh Đại Việt phát triển

https://tieulun.hopto.org

mạnh mẽ, quốc gia Đại Việt hùng cường.

III. CHĂMPA THỜI VIGIAYA (THẾ KỶ X-XV)

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết năm 988 "vua nước Chiêm Thành là Băng vương La Duệ ở Phật Thành tự đặt hiệu là Cu Thị Lị Ha Thân Bài Ma La". Đó là cách phiên âm vương hiệu Chăm. Gọi đầy đủ là Yang Po Ku (vua) Sri Harivacman. Ông vua này có trở lại Indrapura (Đồng Dương) mười năm, rồi qua đời năm 999, để ngôi cho con là Yang Po Ku (vua) Sri Vigiaya (Đức vua tôn quý, hiệu là Thắng Lợi). Ngay năm sau, năm 1000, Vigiaya dứt khoát rời đô trở lại địa điểm trên bờ sông Côn (tỉnh Bình Định ngày nay), xây dựng thành làm kinh đô, lấy tên mình để gọi, là Vigiaya. Sử Việt chuyển âm gọi là Phật Thành hay thành Phật Thệ, còn gọi là Chà Bàn. Từ đây mở ra một vương triều mới, vương triều Vigiaya, kéo dài gần năm thế kỷ.

Trải qua 30 đời vua để đạt đến sự thịnh vượng tột đỉnh của nó, vương triều Vigiaya - Chămpa đã trải qua không ít thăng trầm.

Mở đầu vương triều Vigiaya là sự mở đầu của một chính quyền cai quản thực sự toàn bộ vương quốc, kể từ sông Gianh đến sông Dinh (Hàm Tân ngày nay). Đặc biệt, các vua Chămpa luôn luôn muốn khẳng định quyền lực của mình bằng cách đặt bia ở miền Bắc (ở Mỹ Sơn) và miền Nam (ở Po Nagar, và đôi khi xa hơn, ở Po Klong Garai).

Thế kỷ XI là thế kỷ mở đầu đầy khó khăn của vương quốc Chămpa, ở cả hai miền. Miền Nam, dường như có sự tăng cường quyền lực của nhà vua ở trung tâm Vigiaya, nên "dân xứ Panran luôn nổi loạn chống lại các vua cai quản nước

https://tieulun.hopto.org

Chămpa... bọn phiến loạn đã đưa một người trong xứ lên làm vua". Vua Jaya Paramesvaravarman I phải đem quân đàn áp, "đánh tan hết toán này đến toán khác" (bia Po Klong Garai).

Ở phía Bắc, Chămpa cũng gặp khó khăn không kém. Đã có sự va chạm với Đại Việt từ những năm cuối thế kỷ X, đến nay, người ta chưa được biết nguyên nhân trực tiếp nào dẫn đến việc năm 1044 Lý Thái Tông đem binh đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm Sạ Đẩu, có lẽ là Yang Pu Sri Jaya Sinhavarman II nói trong bi ký, đã tử trận.

Hơn 20 năm sau, năm 1069, vua Lý Thánh Tông lại cử binh đánh Chiêm Thành. Lần này, quân cũng tiến đến thành Vigiaya, thắng lớn, bắt được vua Chiêm là Chế Củ, tức Rudravarman.

Vua Lý đã trả lại tự do và ngôi báu cho Chế Củ sau khi vua Chămpa hứa nhận thần phục và cắt một phần đất đai sáp nhập vào bản đồ Đại Việt. Phần đất đó gọi là 3 châu: Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh, tức là đất Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay.

Tình hình trở nên tốt hơn vào vài chục năm cuối thế kỷ XI.

Năm 1076, khi quân nhà Tống - Trung Quốc đánh Đại Việt, đã lôi kéo cả Chămpa và Chân Lạp cùng đánh. Cuộc tấn công Đại Việt bị thất bại, quân Campuchia quay sang tấn công Chămpa. Chămpa đã đánh trả quyết liệt, đã thắng, bắt sống tướng địch và còn truy kích tới tận cố đô của Chân Lạp, ở Sambhupura.

Sau việc này, Chămpa chuyển hẳn quan hệ đối ngoại nên *Lĩnh ngoại đại đáp* của Trung Quốc có nhận xét: "Chiêm Thành thần phục nước Giao Chỉ (Đại Việt) nhưng thù địch

https://tieulun.hopto.org

với Chân Lạp". Đất nước thống nhất, yên vui, nên trong bia Mỹ Sơn (XII), vua đang ở ngôi là Harivarman IV (1074-1081) có thể tự hào "là người thừa kế tộc Cau của cha và tộc Dừa của mẹ, sinh ra trong dòng giống ưu việt của đất nước Chămpa". Với ý thức "trả lại sự huy hoàng xưa cũ của Chămpa", ông đã cho xây dựng nhiều công trình ở Vigiaya, Sinhapura và Mỹ Sơn.

2. Thế kỷ XII là thế kỷ đầy sóng gió và thử thách quyết liệt đối với Chămpa. Quan hệ với Đại Việt không xấu đi, tuy rằng năm 1104, Chiêm Thành có đem quân ra cướp, đòi lại ba châu phía bắc. Lý Thường Kiệt được lệnh vào cản phá, quân Chiêm phải rút lui. Có hai lần sau đó, năm 1129 và 1131, Chămpa đem quân tấn công Đại Việt là do bị Chân Lạp vừa lôi kéo, xúi bẩy, vừa ép phải nghe theo. Trong khi đó, dường như xu hướng tản quyền và chống đối của Nam Chămpa, xứ Panran, (Phan Rang), từ đèo Cả trở vào, vẫn diễn ra thường xuyên. Có ít nhất bốn lần nữa, triều đình Vigiaya phải vất vả đàn áp, đối phó vào các năm 1166, 1170, 1190. Ngoài ra, thế kỷ XII là thế kỷ khủng hoảng tột độ của quan hệ Chămpa - Campuchia.

Mở đầu là năm 1113, vua Campuchia, Suryavarman II lên ngôi, nổi tiếng là một "ông vua chinh chiến", đã lôi kéo Chămpa theo mình đánh Đại Việt; đánh không thắng lại quay sang tấn công Chămpa, đẩy quan hệ giữa hai nước tới giai đoạn căng thẳng quyết liệt, kéo dài hơn một thế kỷ mà các nhà sử học nước ngoài thường gọi là "Cuộc chiến tranh 100 năm".

Ít lâu sau, năm 1145, quân Chân Lạp lợi dụng lúc nội tình Chămpa chia rẽ, đã đem quân đánh chiếm Vigiaya.

Năm 1149, Giaya Harivarman I lên ngôi, ổn định tình

https://tieulun.hopto.org

hình miền Nam và đánh đuổi quân Chân Lạp. Mười năm sau, 1158, Chân Lạp lại đánh nhưng lần này không thắng, phải rút quân. Vẫn hậm hực vì mấy lần bị xâm lấn, nên năm 1175, nhân lúc triều chính Campuchia rối ren, Chăm pa cử binh đi đánh, lúc đầu bộ binh tiến đánh nhưng không được vì đường sá khó khăn và vấp phải sự kháng cự mạnh, phải quay về chuẩn bị để hai năm sau (1177) thuỷ quân dùng thuyền ngược sông Mê kông, đến Biển Hồ và đổ bộ lên kinh đô Campuchia. Ăngco kinh hoàng vì bị bất ngờ. Vua bị giết chết, thành phố bị cướp phá. Chăm pa đã thiết lập chế độ cai trị và cướp bóc Campuchia. Phải mất 4 năm, một hoàng tử Campuchia ẩn náu trong dân, tập hợp lực lượng, đợi thời cơ mới đánh thắng được quân đồn trú Chăm pa trong một trận thuỷ chiến trên Biển Hồ, rồi lên ngôi vua, hiệu là Giayavarman VII, ông vua kiệt xuất nhất trong lịch sử Campuchia.

Năm 1190, tức là gần 10 năm sau khi giải phóng đất nước, lên làm vua, Giayavarman VII cất quân đánh "trả đũa" Chăm pa. Quân Campuchia giành phần thắng trong lần này. Họ chia cắt Chăm pa, đặt chế độ chiếm đóng riêng rẽ hai miền - Vigiaya (Bắc) và Panran (Nam). Tình hình này kéo dài hai năm (1190 - 1192), rồi người Chăm mới đánh đuổi được quân xâm lược và thống nhất vương quốc.

Tuy nhiên, triều đình Ăngco không chịu bó tay ngay mà dùng sức ép để đưa một người chú của vua, thuộc phái thân Khơme lên ngôi. Vua cũ phải bỏ chạy sống ẩn dật. Vua mới có tên là Đơhanapatigrama - Việt sử gọi là Bố Do, Bố Điền hay Văn Bố Điền, ở ngôi những năm 1203-1220, Chăm pa thực tế bị biến thành một tỉnh của Campuchia.

3. Trong lịch sử Chăm pa, thế kỷ XII có thể coi là một thế

https://tieulun.hopto.org

kỷ đen tối, còn thế kỷ XIII là thế kỷ rất có ý nghĩa và đã để lại ấn tượng tốt đẹp không thể nào quên.

Năm 1220, sau gần 20 năm mệt mỏi vì chiến tranh và xây dựng dưới thời vua Giayavarman VII, và vì tình trạng khủng hoảng triều đình, Campuchia tự động rút quân về, để lại ông vua Chămpa thân Khơme - Giaya Paramesvaravarman II (1220-1252) trị vì, có thái độ chống Đại Việt.

Giữa thế kỷ XIII, Campuchia đang suy thoái, khủng hoảng, trong khi Đại Việt dưới thời vua Trần Thái Tôn hưng thịnh, và đang theo đuổi nhiều chính sách đem lại sự yên ấm cho dân.

Năm 1265 đã xảy ra một cuộc chính biến trong triều đình Chămpa. Một người cháu vua, tên là Harideva, tước vương, lật đổ cậu để lên làm vua, hiệu là Giaya Sinhavarman III, đến năm 1277 mới làm lễ đăng quang, đổi vương hiệu là Indravarman IV, ở ngôi khá lâu, đến tận năm 1285.

Harideva là đại diện cho một xu hướng mới và khi lên ngôi, lập ra một vương triều mới đã chuyển hướng căn bản trong đường lối đối ngoại. Ông không còn lo ngại vương quốc Campuchia ở phía tây vì nó đang bị suy thoái và bị người Xiêm uy hiếp, nên đã dồn sự quan tâm thiết lập và phát triển quan hệ hoà hiếu với Đại Việt.

Đối nội, ông mở rộng và củng cố quan hệ với các tộc Thượng Nguyên, nhất là với các tộc nói ngôn ngữ Malayo - Polynesia vốn được coi là đồng tộc. Có lẽ chính ông đã cho xây dựng một vài tháp Chăm trên cao nguyên. Đồng thời, ông cũng quan tâm phát triển sản xuất và chăm lo đời sống nhân dân. Cho nên, trong những năm trị vì của Indravarman IV ta có thể thấy cảnh thái bình, thịnh vượng và phép nước rất nghiêm, đến cả những kẻ ăn nói độc ác cũng bị tội và ở trong

https://tieulun.hopto.org

nước "lòng kiên nhẫn, tình thương và sự yên ấm tăng lên, đỡ phải dùng đến hình phạt" (bia Po Nagar).

Những năm cuối đời vua Harideva - Giaya Sinhavarman III - Indravarman IV, Chămpa phải trải qua một thử thách lớn là cuộc xâm lược khốc liệt của quân Nguyên.

Năm 1280-1281, nhà Nguyên nhiều lần cử phái bộ đến Chiêm Thành thu phục, song không được. Ngày 29-11-1281 Hốt Tất Liệt lập hành tỉnh Chiêm Thành với bộ chỉ huy gồm Toa Đô và một số tướng, chỉ huy 5.000 lính, 100 hải thuyền và 250 chiến thuyền. Kho lương cũng được chuẩn bị.

Cuối năm 1282, quân Nguyên xuất phát, đổ bộ lên bờ biển Vigiaya. Ở đây, quân Chiêm đã dựng thành gỗ làm tiền đồn bảo vệ kinh thành. Toa Đô dàn trận uy hiếp nhưng chưa đánh mà cử người đến gặp vua Chiêm để dụ hàng. Một tình huống ngoại giao khá độc đáo đã diễn ra: trong hơn một tháng, một đạo quân hung hãn có tiếng đã tiến hành dụ hàng tới 8 lần. Điều đó hẳn là rất có ý nghĩa. Mục tiêu hàng đầu của nhà Nguyên là Đại Việt, một đối thủ khó thắng. Nhưng nếu dụ hàng được Chiêm Thành hoặc nếu cần, thôn tính được bằng vũ lực thì việc tấn công Đại Việt từ hai phía sẽ có thể thuận lợi hơn. Mặt khác, nếu cuối cùng không thể thắng được Đại Việt thì cũng có nghĩa là không thể thôn tính và duy trì sự chiếm đóng trên những lãnh thổ phương Nam. Hành động của tất cả các bên tham chiến cũng như các quốc gia láng giềng khác thời bấy giờ chứng tỏ rằng họ đều hiểu rất rõ điều đó.

Chắc hẳn vì thế mà triều đình Chiêm Thành có thái độ rất bền bỉ, kiên nhẫn, cương quyết và dũng cảm trước mọi uy hiếp của kẻ thù.

Dụ không được thì phải đánh. Tháng 12-1282, Toa Đô hạ

https://tieulun.hopto.org

lệnh tấn công. Trận chiến ác liệt diễn ra từ sáng đến trưa thì quân Nguyên phá vỡ được một cửa thành. Nhưng dường như đã được định sẵn, quân Chăm bí mật rút lên vùng rừng núi, bỏ ngỏ kinh thành Vigiaya. Từ đây, quân Nguyên vấp phải một cuộc chiến tranh "khó chịu": tìm quân Chăm thì không được mà lại thường xuyên bị phục, bị đánh, thiệt hại nặng. Lương thực thiếu nghiêm trọng, quân sĩ ốm đau, mệt mỏi và bị hao tổn nhiều, Toa Đô phải tập trung quân ở bờ biển, di chuyển dần về phía bắc, đến gần biên giới Đại Việt để đợi viện binh. Nhưng viện binh do Ô Mã Nhi, Lưu Quân Khánh... chỉ huy vừa đến gần bờ biển Chămpa thì gặp bão, nên tan tác cả.

Đầu năm 1285, Toa Đô kéo quân ra Bắc tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Quân Nguyên thất bại ở Đại Việt nên đạo quân xâm lược Chiêm Thành cũng phải tự rút về.

Trong lịch sử vương quốc cổ này không có một cuộc chiến tranh nào có thể tiến hành lâu dài như thế, được tổ chức tài giỏi và áp dụng những mưu lược khôn khéo và thu được thắng lợi vẻ vang như thế. Trong những nguyên nhân quan trọng nhất, trước tiên phải kể đến tính chất tiến bộ của vương triều, xây dựng được tình cảm gắn bó và lòng tin của dân, uy tín và tài năng của bộ chỉ huy, gồm có vua Indravacman IV, hoàng tử Harigit, một người khác mà sách Trung Hoa gọi là Đại - bạt - tản - cơ - nhi, có lẽ là Adhipati, Tể tướng, v.v., cùng với sự ủng hộ và hỗ trợ rất thiết thực, có hiệu quả của Đại Việt.

Sau năm 1285, Indravacman IV đã già yếu, nhường ngôi cho con là thái tử Sri Harigit - người anh hùng của cuộc kháng chiến mà Việt sử gọi là Chế Mân - vương hiệu là Giaya Sinhavacman IV, bang giao Đại Việt - Chămpa được

https://tieulun.hopto.org

phát triển hoàn toàn tốt đẹp.

Năm 1301, thượng hoàng Trần Nhân Tông nhân có sứ bộ Chiêm Thành về nước, đã theo sang thăm, lưu lại rất lâu và nhân dịp này đã hứa gả con gái cho vua Chế Mân. Năm 1306 hôn lễ mới được tổ chức, con gái thượng hoàng Trần Nhân Tông, em gái vua Trần Anh Tông, tức công chúa Huyền Trân lấy vua Chăm pa - Sri Harigit - Chế Mân - G.Sinhavácman IV, với đồ sính lễ rất hậu của bên nhà trai, gồm "vàng bạc, hương quý, vật lạ" và hai châu Ô, Lý. Hai châu này đến năm sau đổi tên là Thuận , Hoá, sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, nay là Quảng Trị (phần phía nam sông Thạch Hãn) và Thừa Thiên. Sau đó, trong suốt nửa đầu thế kỷ XIV, bang giao Đại Việt - Chiêm Thành nói chung vẫn giữ được tình hoà hiếu.

4. Nhưng từ nửa sau thế kỷ XIV, nhất là từ thế kỷ XV, quan hệ đó dần dần trở nên xấu đi. Năm 1360, một ông vua Chăm lên ngôi, tên gọi là Chế Bồng Nga. Từ đây trở đi, rất ít có văn bia, chỉ có các bản Niên giám viết trên lá ghi lại ký ức của hoàng tộc Chăm về những dòng vua xem ra là khác nhau, ở những vùng khác nhau, chứ không còn là của một vương quốc thống nhất. Ở đó, không thấy ghi Chế Bồng Nga, mà cũng không có một ông vua nào khác ở thời gian tương tự. Phải có ít nhất hai người ở thời gian này. Tuy nhiên, Chế Bồng Nga mà Việt sử ghi chắc chắn là có thật, mà vẫn đóng đô ở thành Phật Thệ - Vigiaya.

Cầm quyền trong 30 năm (1360 - 1390), Bồng Nga đã kích động dân Chăm pa, thổi bùng ngọn lửa hận thù, phá vỡ quan hệ hoà hiếu đã xây dựng được qua một thời gian dài. Bấy giờ Đại Việt thời cuối Trần đã bắt đầu suy yếu nên rất lúng túng, bị động. Trong 30 năm, Chế Bồng Nga đem quân

https://tieulun.hopto.org

tấn công 15 lần. Có thời gian 8 năm liền (1375-1383) năm nào cũng ra đánh, trong đó hai lần, tấn công đến tận kinh đô Thăng Long, cướp bóc, đốt phá rồi lại rút quân về. Triều đình Đại Việt phải lo chống đỡ rất vất vả; các vua nhà Trần mấy phen phải rời bỏ kinh thành đi lánh nạn và đem cất giấu của cải đi nơi khác.

Hành động của Chế Bồng Nga tuy có làm cho nhà Trần vất vả, khốn đốn, làm cho giới quý tộc Chăm được thoả mãn lòng tham, nhưng đối với một quốc gia đất hẹp, dân không đông và kinh tế còn thấp, thì cuộc chinh chiến liên miên trong mấy chục năm ròng, chắc chắn đã mang lại những hậu quả không nhỏ cho người dân Chăm và sự bất bình của chính hàng ngũ quý tộc Chăm.

Năm 1390, Chế Bồng Nga lại đem binh thuyền ra đánh. Một viên quan Chăm đã chạy sang phía Đại Việt và chỉ cho biết thuyền của Bồng Nga. Tướng Trần Khát Chân đã chỉ huy bắn trúng thuyền. Chế Bồng Nga tử trận.

Trong nửa đầu thế kỷ XV, sau những năm chiến tranh liên miên và sau cái chết của Chế Bồng Nga, Chiêm Thành suy sụp hẳn, triều chính hầu như không lúc nào yên, luôn luôn xảy ra những vụ tranh cướp ngôi vua.

Thời gian này tình hình chính trị Đại Việt cũng vừa phải trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng. Nhà Trần chấm dứt, nhà Hồ thay thế; đất nước điêu linh vì quân Minh (Trung Quốc) xâm chiếm. Lê Lợi đã dựng cờ khởi nghĩa, đánh tan quân xâm lược. Nhà Lê được lập nên. Nhà nước phong kiến Đại Việt được phục hồi và phát triển. Sau mấy chục năm đầu củng cố, nhà nước phong kiến Đại Việt đã đạt tới đỉnh cao của nó dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1497).

https://tieulun.hopto.org

Khoảng năm 1468, một ông vua mới của Chiêm Thành được đưa lên ngôi tên gọi theo Việt sử là Bàn La Trà Toàn, có lẽ là phiên âm của Taval Vira, một tước quý tộc. Ông này vốn là "con người vú nuôi" được đưa lên ngôi sau một vụ đảo chính, còn Việt sử thì nhận định là "một con người hung bạo, dối thần ngược dân, xâm nhiễu biên giới, lại còn làm nhục sứ thần (của Đại Việt)".

Liền trong hai năm 1469 và 1470, Bà La Trà Toàn còn đem đại quân xâm nhập đánh phá châu Hoá.

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đích thân đem 26 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Lê chiếm được Phật Thệ (Vigiaya), bắt được Bàn La Trà Toàn.

Vua Lê quyết định lấy lại đất Chiêm Động, Cổ Luỹ, thêm đất Vigiaya, lập đạo Quảng Nam (gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay), trong thực tế, vương quốc Chămpa đến đây chấm dứt[1] .

Sau nhiều thập kỷ hoà hiếu mà không giữ được nếp cũ, lại sau nhiều năm tị hiềm, xung đột, vua Lê Thánh Tông đã đem binh đánh Chiêm Thành, bắt vua và chiếm đô. Người Chăm rút vào và tụ cư ở phía nam đèo Cả (Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay).

---

1. Thế kỷ XIV-XV là những thế kỷ đầy bão táp và biến động ở châu Á. Người Thái đã hoàn thành việc thủ tiêu các vương quốc Môn, lập nên các vương quốc Thái - Lào trên lưu vực Chao Praya và Mêkông, lại ráo riết tấn công, muốn thôn tính Campuchia, làm cho Campuchia phải bỏ kinh đô Ăngco, chạy về phía nam (1434). Trong khi đó, Chămpa cũng bành trướng lên cao nguyên nam Trường Sơn và lưu vực sông Đồng Nai nên người Khơme thường quan niệm phía đông của họ là Chămpa.

https://tieulun.hopto.org

PO KLONG GARAI
Tháp Chăm Thế kỷ XIII
(Tỉnh Ninh Thuận)

Ảnh: Bảo tàng Ninh Thuận

https://tieulun.hopto.org

Hai thế kỷ tiếp sau (XVI-XVII), người Chăm vẫn duy trì một cộng đồng riêng trên địa bàn cũ của họ và tự gọi không phải là Chămpa hay Chiêm Thành, mà gọi theo tên địa phương - Ya T'ran (tức sông Lau) hay Nha Trang, Panran hay Panduranga, hay Pradara. Dần dần từng bước, họ mới hội nhập vào lãnh thổ Việt Nam và dân tộc Việt Nam. Và Chămpa không còn tồn tại với danh nghĩa là một vương quốc như cũ.

Vua Lê Thánh Tông sau khi chiếm Phật Thành, đẩy quân Chiêm vào phía Nam đèo Cả, đã lập hai nước "đệm" là Hoa Anh và Nam Bàn trên đất ven biển và vùng cao của Phú Yên (khoảng giữa đèo Cù Mông và đèo Cả).

Tuy nhiên, khi muốn giữ yên biên giới phía nam, vua Lê Thánh Tông thực tế đã trở thành người mở đầu cho cuộc nam tiến - nhằm mở đất của người Việt.

5. Thời kỳ Vigiaya - năm thế kỷ phát triển của vương quốc Chămpa về mặt kinh tế, xã hội, tổ chức vương quốc và nhất là về mặt văn hoá, có thể nói, đây là thời định hình văn hoá truyền thống Chăm.

Thế kỷ XI có thể coi là một mốc có ý nghĩa. Chămpa trở thành "người đại diện" cho nhiều quốc gia hải đảo, như Philíppin, trong quan hệ buôn bán với Trung Quốc; đúng ra là việc buôn bán đã được tiến hành qua trung gian là Chămpa. Đến thế kỷ XV, nghề gốm Chăm đã phát triển đáng kể. Hàng chục lò gốm ở Gò Sành (Bình Định) đã được phát hiện và những vật gốm được tìm thấy ở nhiều nơi, cả ở cảng Po Said (Ai Cập). Chămpa luôn luôn được coi là trạm dừng chân bắt buộc của

https://tieulun.hopto.org

khách thương Đông - Tây[1].

Nông nghiệp vẫn là nguồn sống chính. Người ta đã biết đào kênh mương, đắp đập, làm thuỷ lợi, khai hoang, phục hoá và tạo nên giống lúa trái mùa, có năng suất và chất lượng khá, khả dĩ bảo đảm được đời sống của người Chăm.

Thế kỷ XI, nền nghệ thuật ca, múa, nhạc Chăm đã định hình; các nhạc cụ cơ bản còn được dùng đến ngày nay. Sự phát triển của nghệ thuật đạt tới trình độ mà "vua Lý Thánh Tông đã bắt chước, soạn khúc nhạc và điệu đánh trống... vua quan còn ham mê nhạc Chiêm Thành, tiếng trong trẻo ai oán buồn sầu..."[2].

Từ thế kỷ XI, văn bia viết chữ Chăm ngày càng nhiều, thay thế vị trí của chữ Phạn và hầu như nó đã thay thế hoàn toàn ở những thế kỷ XIV - XV.

Người ta dần sáng tạo kiểu chữ *vuông*, có lẽ là học cách cấu tạo từ dạng chữ Phạn sau thế kỷ X, đã hoàn thiện về từ, ngữ pháp để viết những văn bia chính xác và sinh động. Sự định hình về ngôn ngữ Chăm (hay Mã Lai Phan Rang) và văn tự là một thành tựu lớn, một đóng góp quan trọng vào nền văn hoá chung. Sau thế kỷ XV, chữ Chăm được viết bay bướm như có cánh, khiến không còn mấy người đọc được chữ Chăm cổ, hình vuông, khắc ở trên cửa hoàng cung (Bình Định), cửa đền Po Klong Garai (Ninh Thuận).

Biểu hiện nổi bật của nghệ thuật, dễ đập vào mắt mọi người, tạo nên sự hấp dẫn lớn nhất là các đền tháp (*kalan*).

---

1. Cuộc khai quật khảo cổ học năm 1992-1993 phát lộ một khu lò lớn cung cấp một khối lượng lớn bình, vò, bát, đĩa, đặc biệt là loại bát miệng loe vát đều, gốm mịn, men ngọc xanh nhạt khá đẹp.

2. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd.*

https://tieulun.hopto.org

Các vua triều Vigiaya tiếp tục cho xây nhiều đền tháp. Thời gian đầu, đền tháp có mặt trên một phạm vi rộng ở phía bắc, như Mỹ Sơn E4, Chiên Đàn, Chánh Lộ, ở phía nam như Po Nagar và ở khu vực kinh đô như Bình Lâm.

Thế kỷ XII - XIII các đền tháp được xây cất tập trung quanh vùng kinh thành. Trong vòng bán kính 12km người ta thấy có 7 nhóm tháp, mỗi nhóm gồm một số tháp và các kiến trúc phụ lớn nhỏ, như Cánh Tiên (còn gọi là tháp Đồng) ở ngay trong di tích thành Chà Bàn, tiếp theo hướng ra biển là tháp Bạc, Vàng (tên do người Pháp gọi), tháp Hưng Thịnh (còn gọi là tháp Đôi) ở ngay trong thành phố Quy Nhơn, Dương Long (còn gọi là tháp Ngà). Cuối thế kỷ XIII - đầu XIV có thêm tháp Po Klong Garai (ở Ninh Thuận) Yang Mum, Yang Prong (Gia Lai).

Các tháp này đều có một số nét chung, tạo nên đặc điểm của một phong cách được gọi là phong cách Bình Định.

Vòm cửa có hai tầng kết hợp một cách lúng túng giữa hình tháp nhọn với giải hoa lá, phần đầu giống như hình cung nhọn, hay cung gãy. Nhiều tháp thuộc thế kỷ XII - XIII chỉ còn vòm cửa hình "mũi giáo" nhô dài ra phía trước, trông nặng nề, nhưng vững chắc.

Tháp Bình Lâm (thế kỷ XI) và Po Nagar (thế kỷ XII) còn nét thời sơ kỳ, mềm mại và tươi tắn. Nói chung tháp Bình Định đơn giản hơn, ngày càng đơn giản, nặng nề nhưng trông bề thế, vững chắc hơn. Đó cũng là nét nổi bật của tháp Bình Định.

Trừ một vài trường hợp đặc biệt (Hưng Thịnh, Dương Long) còn hầu hết tháp thời này đều xây trên đồi, trên tâm thế "hướng tới trời cao".

Có tháp phản ánh quan hệ giao lưu văn hoá, trang trí

https://tieulun.hopto.org

bằng phù điêu con rồng thời Trần. Một số tháp, đặc biệt tháp Dương Long, có nhiều chi tiết trang trí bằng đá, tạc hình makara, garuda, các phù điêu các devas... gần giống tháp Khơme. Tuy nhiên phần gạch là chính. Thân tháp là gạch, nhiều hình trang trí cũng bằng đất nung. Tất cả đã tạo nên những nét chung khá đặc sắc của tháp Chăm phong cách Bình Định.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG VII

CUỘC KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KỶ XIV - CẢI CÁCH VÀ THẤT BẠI CỦA NHÀ HỒ, CUỘC XÂM LƯỢC VÀ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH, KHỞI NGHĨA LAM SƠN

I. XÃ HỘI ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KỶ XIV - NHỮNG CẢI CÁCH VÀ THẤT BẠI CỦA HỒ QUÝ LY

1. Cuộc khủng hoảng cuối đời Trần và yêu cầu cải cách kinh tế - xã hội

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, nhà Trần không còn chăm lo đến thuỷ lợi, đê điều và các chính sách khuyến nông tích cực khác mà lại tăng cường vơ vét tiền của, thóc gạo của nhân dân và nhiều lần quyên góp tiền thóc trả bằng phẩm tước. Năm 1378, kho tàng trống rỗng, Đỗ Tử Bình đề nghị với vua Trần áp dụng phép thuế dung đời Đường, mỗi đinh nam một năm phải nộp 3 quan tiền. Tình trạng mất mùa, đói kém xảy ra nhiều năm vì lụt lớn, vỡ đê (các năm: 1348, 1351, 1352, 1355, 1359, 1360, 1378, 1393...), hạn hán (11 lần). Hậu quả tất yếu của thiên tai, địch hoạ, của sự vơ vét bóc lột sức người, sức của của nhân dân làm cho sản xuất bị đình trệ, nông dân bỏ làng đi lưu vong, chạy vào các điền trang "làm

https://tieulun.hopto.org

nô cho các thế gia". Với lực lượng đó, các quý tộc Trần càng xúc tiến mở rộng điền trang của mình. Chế độ điền trang, chế độ nông nô, nô tỳ do đó ngày càng mở rộng theo quy mô lớn. Hiện tượng con Công chúa Nhật Trinh là Di Loan cư sĩ cúng một lúc cho chùa Quỳnh Lâm 300 mẫu ruộng ở phủ Thanh Hoa, Văn Huệ vương Trần Quang Triều cúng cho chùa Quỳnh Lâm 1000 mẫu ruộng và 1000 nô; Hoàng hậu Bạch Ngọc vợ vua Trần Duệ Tông (1373-1377) đưa 172 gia nô của mình về khai hoang vùng đất giữa núi Cốc và núi Trà (giữa Can Lộc và Đức Thọ) lập nên trang trại rộng tới 3985 mẫu là những biểu hiện của sự phát triển mạnh của chế độ điền trang, nông nô, nô tỳ ở nửa cuối thế kỷ XIV. Điền trang càng mở rộng thì nông dân tự do càng bị nông nô hoá trong hoàn cảnh xã hội bấy giờ. Nông nô, nô tỳ trong các điền trang, dinh thự của quý tộc Trần là những người bị bóc lột và khổ cực nhất.

Bị dồn vào con đường khốn cùng, nông nô, nô tỳ và những người nông dân nghèo khổ đã nổi dậy khởi nghĩa. Phong trào bỏ trốn đi theo các cuộc khởi nghĩa của nông nô, nô tỳ kéo dài và ngày càng thu hút đông đảo người tham gia, đến mức năm 1360 vua Trần phải ra lệnh buộc gia nô thích chữ lên trán và kê khai sổ hộ tịch. Những người không thích chữ và kê khai vào sổ bị coi là trộm cướp, bị bắt trị tội hay bị xung công. Nhiều cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục nổ ra, vào các năm 1343, 1351, 1378, 1383, 1389, 1399...

Phong trào nông dân, nông nô, nô tỳ khởi nghĩa kéo dài ở nửa cuối thế kỷ XIV là biểu hiện cụ thể nhất của sức sản xuất xã hội bị kìm hãm, phá hoại nghiêm trọng. Đây là một biểu hiện của sự suy yếu, bất lực của nhà nước quân chủ quý tộc.

https://tieulun.hopto.org

Sự suy yếu của nhà nước quân chủ quý tộc Trần còn biểu hiện ở chỗ nhà nước tỏ ra hèn yếu bất lực trước các cuộc ngoại xâm. Quân Chiêm Thành đã ba lần tấn công kinh đô Thăng Long, "đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về", nhiều lần đánh phá các nơi khác, nhất là vùng Thanh Hoá, nhưng nhà Trần đành bó tay. Mãi đến năm 1390 vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga bị trúng tên, chết trận, quân Chiêm Thành mới không xâm lược Đại Việt nữa. Từ năm 1395, nhà Minh (phong kiến Trung Quốc) bắt đầu những hoạt động khiêu khích, chuẩn bị cho công cuộc tiến quân xâm lược Đại Việt. Nguy cơ của một cuộc chiến tranh xâm lược đại quy mô của phong kiến Trung Quốc vào Đại Việt đang đến gần.

Như vậy, vào nửa cuối thế kỷ XIV, đứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, trước xu hướng phân tán ly tâm đang phát triển và lan rộng của quý tộc Trần, trước nguy cơ đất nước bị xâm lược, nhà nước trung ương Trần đã tỏ ra bất lực.

Đến giữa thế kỷ XIV, muốn vượt qua cuộc khủng hoảng, đất nước cần có sự thay đổi nhưng thay đổi như thế nào? Một số người cho rằng thiết chế bảo tồn quyền và lợi của quý tộc huân cựu, cùng với những điền trang đã không còn thích hợp.

Từ giữa thế kỷ XIV đã xuất hiện tư tưởng cải cách trong một số quan lại nho sĩ mà đại diện là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Các ông cho rằng cần thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo, nhưng đã bị các vua Trần Dụ Tông (1341-1369) và Nghệ Tông (1370 - 1372) bác bỏ. Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư tưởng và hai thế lực đã diễn ra khi âm thầm, lúc quyết liệt,

https://tieulun.hopto.org

liên tục suốt trong 30 năm (1370-1400) - khuynh hướng bảo thủ quân chủ quý tộc (của tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần) và khuynh hướng quân chủ tập trung quan liêu (của lực lượng quan liêu - nho sĩ mà tiêu biểu là Hồ Quý Ly).

2. Những chính sách và biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly

Từ năm 1375, khi được phong chức tham mưu quân sự, rồi giữ trọng chức nhập nội chính thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ đại vương (1394) với lời uỷ thác của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông: "Bình chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều do khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua, sau khi trẫm chết, quan gia (vua Trần) nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém, ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua". Và Hồ Quý Ly đã bức vua Trần nhường ngôi và tự lập làm vua, thành lập triều đại nhà Hồ (tháng 2-1400 đến đầu năm 1407), Hồ Quý Ly đã thi hành nhiều chính sách và biện pháp cải cách trên các mặt của đời sống xã hội.

- Những cải cách chính trị và quân sự

Năm 1375, Hồ Quý Ly đã đề nghị xoá bỏ chế độ lấy người tôn thất làm các chức chỉ huy quân sự cao cấp, định lại số quân, đưa lực lượng trẻ vào. Năm 1378, trong số 16 chỉ huy các đạo quân ở trung ương, 12 người không phải là tôn thất nhà Trần. Năm 1397, Hồ Quý Ly đặt quy chế về hệ thống quan lại địa phương, thống nhất việc quản lý từ trung ương đến địa phương. Các chức an phủ sứ ở lộ phải quản toàn bộ đến các phủ, huyện, châu... trong lộ. Các lộ trực tiếp chịu trách nhiệm trước nhà nước trung ương.

Hồ Quý Ly loại bỏ dần tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần khỏi bộ máy chính quyền trung ương, thay thế dần

https://tieulun.hopto.org

bằng tầng lớp nho sĩ trí thức có tư tưởng cải cách (đưa Nguyễn Đa Phương làm tướng quân, Phạm Cự Luận làm đô sự rồi thăng đến chức Thiên thư khu mật viện sứ, tâu với thượng hoàng Nghệ Tông[1] giết Trần Phế đế (1388), giết Trang định Vương Ngạc giữ chức thái uý (1391) và lần lượt diệt trừ các quan lại, tướng lĩnh cao cấp khác là quý tộc tôn thất nhà Trần như Trần Ngọc Cơ, Trần Ngọc Kiểm (1397), giết thái bảo Trần Nguyên Hãn, thượng tướng Trần Khát Chân, tuệ quốc Trần Nhật Đôn, Trần Thuận Tông và nhiều quan chức cao cấp khác (1399)... Từ tháng 2-1400, nhà Trần hoàn toàn mất hết quyền bính dù chỉ là trên danh nghĩa, thiết chế quân chủ quý tộc của nhà Trần hoàn toàn sụp đổ. Chính quyền sang tay họ Hồ, đứng đầu là Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly ra sức tuyển chọn, đề bạt và tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo một đội ngũ quan liêu mới cho nhà nước. Chế độ quân chủ quý tộc chuyển dần sang chế độ quân chủ quan liêu từ cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV.

Về quân sự, Hồ Quý Ly định lại binh chế, chỉnh đốn quân đội về mặt tổ chức; tổ chức lại quân túc vệ, đặt thêm các hiệu quân, tăng cường kỷ luật quân đội; thải các tướng sĩ bất tài, sức yếu, thay vào những người khoẻ mạnh, am tường võ nghệ. Quân đội được biên chế thành các *quân, đô, vệ*, đứng đầu có các *đại tướng, đô tướng đồng đô tướng* và *phó đô tướng quân*. Ở các đơn vị, đặt các chức *đại đội trưởng, đại đội phó, đô đốc, đô thống, tổng quản, thái thú*. Cấm quân có 20 vệ, quân thường trực biên chế thành nhiều quân, mỗi quân gồm

---

1. Trần Nghệ Tông ở ngôi vua từ năm 1370 đến 1372. Từ cuối năm 1372 thì giữ chức Thái Thượng hoàng cho đến năm 1395.

https://tieulun.hopto.org

nhiều vệ, mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội 18 người. Hồ Quý Ly tiến hành làm sổ hộ tịch để kiểm kê dân số toàn quốc, ghi tên tất cả những người con trai từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh nhằm tăng cường quân số với ý đồ xây dựng đạo quân 1 triệu người. Hồ Quý Ly chủ trương cải tiến vũ khí và trang bị, mở xưởng rèn đúc vũ khí và trang bị, tuyển các thợ giỏi vào các quân xưởng, nhờ vậy đã chế tạo được những vũ khí mới, lợi hại như súng thần cơ - loại đại bác đầu tiên ở nước ta. Đạn đúc bằng gang, đồng hoặc bằng đá, có khả năng công phá lớn, hiệu quả sát thương cao. Ngoài ra còn có các loại pháo nhỏ, súng bắn bằng đạn ghém, đạn lửa. Bên cạnh các đội cung tên, giáo mác, kích, máy bắn đá... trong quân đội nhà Hồ bắt đầu có một bộ phận pháo binh. So với các triều đại trước, trang bị của quân đội nhà Hồ có một bước phát triển - nhà Hồ còn mở xưởng đóng thuyền đinh sắt để chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. Thuyền có tên hiệu là Lâu thuyền cổ tải lương và Trung tàu tải lương. Đây là một loại thuyền chiến lớn gồm hai tầng, tầng trên có sàn tre cho quân cơ động chiến đấu, tầng dưới có một hệ thống mái chèo, là loại công cụ chiến đấu mới rất lợi hại.

Hồ Quý Ly chủ trương xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia với nhiều công trình kỹ thuật quân sự khá lớn như thành Tây Đô, Đa Bang[1]... cùng với một hệ thống công trình phòng thủ có quy mô lớn dài gần 400km, bắt nguồn từ núi Tản Viên men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc đến cửa sông Thái Bình, gồm những bãi cọc, xích sắt làm chướng ngại vật cùng với các đồn quân đóng khắp các cửa sông, các

---

1. Ở làng Cổ Pháp - Quảng Oai - Sơn Tây; nay không còn dấu vết.

https://tieulun.hopto.org

nguồn, quan ải.

- Cải cách kinh tế - tài chính

Năm 1396, Hồ Quý Ly ban hành chính sách phát hành tiền giấy gọi là "thông bảo hội sao". Có các loại 10 đồng, 30 đồng, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền, 1 quan. Tất cả mọi người phải đem tiền đồng đổi lấy tiền giấy (mỗi quan tiền đồng đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy). Bao nhiêu tiền đồng phải nộp vào kho nhà nước. Người làm tiền giả bị tội tử hình.

Năm 1397, Hồ Quý Ly ban hành *chính sách hạn điền.* Nhà nước quy định trừ Đại vương và trưởng công chúa, còn lại tất cả mọi người không có quá 10 mẫu. Người nào có nhiều ruộng được phép đem chuộc tội, nếu không thì phải nộp cho nhà nước[1].

Năm 1401, nhà Hồ ban hành *chính sách hạn nô.* Quý tộc quan lại tuỳ theo phẩm, tước, cấp bậc, mà được nuôi một số lượng gia nô theo quy định chung của nhà nước. Số thừa ra phải sung công, nhà nước trả cho chủ một gia nô là 5 quan. Năm 1402, nhà Hồ ban hành chính sách thuế khoá mới, định lại biểu thuế đinh và thuế ruộng. Mỗi mẫu ruộng thu 5 thăng thóc, đất bãi trồng dâu chia làm 3 loại để đánh thuế, bậc cao nhất thu 5 quan, bậc thấp nhất thu 3 quan (thời Trần mỗi mẫu ruộng tư thu 3 thăng, thuế bãi dâu thu đồng đều 1 mẫu 7 quan đến 9 quan). Thuế nhân đinh bỏ cách đánh thuế đồng đều dưới thời Trần (1378) (3 quan mỗi đinh) mà đánh theo luỹ tiến số ruộng của chủ. Người có 5 sào thu 5 tiền. Người có 2 mẫu 3 sào trở lên thu 3 quan,

---

1. Từ năm 1387, Hồ Quý Ly đã nắm giữ trọng chức Đồng binh chương sự (tể tướng), mặc dù chưa cướp ngôi của nhà Trần, nhưng với quyền hành trong tay, ông đã thi hành một số cải cách.

https://tieulun.hopto.org

người không có ruộng, trẻ mồ côi, đàn bà goá bụa không thu thuế đinh.

- Cải cách văn hoá, giáo dục

Cũng như các chính sách cải cách khác của Hồ Quý Ly được ban hành trong khoảng 15 năm (bao gồm thời gian ông tham chính đến thời gian chấp chính), tư tưởng cải cách văn hoá giáo dục của Hồ Quý Ly được thể hiện từ năm 1392 khi ông làm sách "Minh Đạo" (Con đường sáng). Trong đó, Hồ Quý Ly nêu lên quan điểm riêng về Nho giáo, hạ thấp vai trò của Khổng Tử, đề cao Chu Công, phê phán Nho gia là những người "học rộng nhưng tài kém, không quan tâm đến sự tình, chỉ chuyên việc lấy cắp văn chương của người xưa".

Năm 1395, Quý Ly tự mình dịch thiên *Vô Dật* trong sách thượng thư ra chữ Nôm để dạy vua Thuận Tông. Năm 1396 lại dịch Kinh Thi để dạy cho Cung phi và Cung nhân, định lại phép thi cử, bỏ lối ám tả cổ văn, quy định cụ thể nội dung và hình thức cho mỗi kỳ thi. Thí sinh phải thêm một kỳ thi viết và làm tính (năm 1403). Năm 1397, ông chủ trương mở trường học ở các châu, phủ, cử các quan giáo thụ trông coi, đôn đốc việc học tập. Cấp ruộng học điền cho các địa phương từ 12 mẫu đến 15 mẫu để chi tiêu cho việc học tập, giáo dục. Cuối mỗi năm phải kén chọn được người giỏi đưa vào triều để vua sát hạch lại rồi bổ dụng. Đối với Phật giáo, năm 1396 Quý Ly bắt tất cả các nhà sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục để lao động. Còn lại phải sát hạch, ai thông hiểu đạo Phật mới được làm sư.

3. Tác dụng và hạn chế của công cuộc cải cách

Trước hết cần khẳng định Hồ Quý Ly là một nhà cải

https://tieulun.hopto.org

cách táo bạo và kiên quyết. Ông đã ban hành nhiều chính sách và biện pháp cải cách trên nhiều phương diện như đã trình bày.

Cải cách của Hồ Quý Ly xét về nội dung nhằm thực hiện hai mục tiêu:

- Củng cố và tăng cường chế độ quân chủ tập quyền.
- Giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu lịch sử do cuộc khủng hoảng đặt ra.

Những mục tiêu nói trên chứng tỏ Hồ Quý Ly đã nhận thức được những nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng cuối thời Trần và mạnh dạn tiến hành các chính sách và biện pháp cải cách. Ông đã đảm nhận vai trò người khởi xướng và tổ chức, lãnh đạo công cuộc cải cách để thực hiện mục tiêu, định hướng đã đề ra. Có thể khẳng định Hồ Quý Ly là người mở đầu một giai đoạn cải cách quan trọng trong lịch sử trung đại Việt Nam.

Xét về định hướng, mục tiêu và kết quả của công cuộc cải cách, ta thấy ông đã loại bỏ được tầng lớp quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước, ngày càng bổ sung được một đội ngũ quan lại - nho sĩ mới vào chính quyền; bộ máy hành chính và quan lại từ trung ương đến địa phương được chấn chỉnh làm cho việc cai trị mang tính pháp chế cao hơn. Do đó, đã có tác dụng chuyển đổi dần thiết chế chính trị từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu. Do hoàn cảnh khách quan (cuộc xâm lược của nhà Minh, cuối 1406 - đầu 1407) công cuộc cải cách bị bỏ dở, song nó sẽ tiếp tục và hoàn chỉnh ở nửa cuối thế kỷ XV dưới triều vua

https://tieulun.hopto.org

Lê Thánh Tông (1460 -1497)[1]. Điều đó cho thấy cuộc cải cách có mục tiêu, định hướng nhằm giải quyết sát sạt những vấn đề, những yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội Việt Nam bấy giờ, song chính sách cụ thể có thích hợp hay không, việc thực hiện có hiệu quả hay không, lại là một vấn đề khác. Các chính sách cho thấy rõ tác giả của nó là một nhà cải cách tài năng, toàn diện, rất táo bạo và quả quyết. Song còn bộc lộ một số hạn chế quan trọng, nhất là thiếu triệt để trong quá trình thực hiện. Một số chính sách như hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy ít có hiệu quả, chủ trương chấp nhận nhưng có hạn chế số lượng ruộng đất (không quá 10 mẫu) của "thứ dân" và quan lại (trừ Đại vương, trưởng công chúa). Điều này đã hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, không phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử đương thời...

Công cuộc cải cách của Hồ Quý Lý được thực hiện trong hoàn cảnh lịch sử đầy khó khăn phức tạp, vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng của xã hội trên nhiều mặt, vừa phải đối phó với nạn ngoại xâm đang đến gần và sự chống đối quyết liệt của quý tộc tôn thất nhà Trần.

Những hạn chế trong công cuộc cải cách đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân để

---

1. Đánh giá nhân vật Hồ Quý Ly và những cải cách của ông có nhiều ý kiến rất khác nhau: có nhiều người đánh giá rất cao Hồ Quý Ly và tác dụng của những cải cách của ông, nhưng cũng có không ít người lại phê phán ông và cải cách do ông đề xướng, tổ chức thực hiện. (Xem thêm: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6, 1990 và số 5, 1992 và Nguyễn Danh Phiệt: *Hồ Quý Ly*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997).

https://tieulun.hopto.org

chống giặc ngoại xâm của nhà Hồ, cùng với những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, trong cả chiến lược và chiến thuật, không tổ chức và thực hiện một cuộc chiến tranh nhân dân, bởi vậy, chỉ sau hơn nửa năm (cuối 1406 - đầu 1407) quân Minh xâm lược, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại thảm hại, kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc công cuộc cải cách đang dở dang của Hồ Quý Ly. Cuộc xâm lược của nhà Minh là một nhân tố bên ngoài góp phần làm cho công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly nhanh chóng bị thất bại.

II. CUỘC XÂM LƯỢC VÀ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH (1407 - 1427)

1. Cuộc xâm lược của nhà Minh

Năm 1406, lấy cớ nhà Hồ cướp ngôi của nhà Trần, nhà Minh huy động một lực lượng lớn gồm 20 vạn bộ binh và thuỷ binh cùng với hàng chục vạn dân phu vận chuyển, dưới quyền chỉ huy của Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Lý Bân, Trần Húc kéo vào xâm lược Đại Việt. Quân Minh chia làm hai cánh: một cánh do Trương Phụ chỉ huy theo đường Bằng Tường, Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn, một cánh do Mộc Thạnh chỉ huy từ Vân Nam theo đường sông Hồng kéo xuống. Nhà Minh còn sai người mang sắc vào dụ vua Chăm pa phối hợp tấn công ở biên giới phía nam.

Ngày 19-11-1406, quân Minh vượt biên giới tiến vào xâm lược nước ta. Quân Trương Phụ lần lượt đánh bại quân nhà Hồ ở các ải Lưu Quan, Kê Lăng (Chi Lăng - Lạng Sơn). Cánh quân do Mộc Thạnh chỉ huy vượt qua nhiều cửa ải, rồi

https://tieulun.hopto.org

theo dòng sông Lô và sông Thao tiến vào vùng đồng bằng Bắc Bộ. Quân nhà Hồ phải lui dần về đóng ở nam sông Hồng, lấy thành Đa Bang làm trung tâm phòng ngự. Ngày 20-1-1407, hai cánh quân Minh đều tập trung tấn công vào thành Đa Bang. Ngày 22-1-1407, sau khi đánh bại quân Hồ ở Đa Bang, quân Minh tiến vào đánh chiếm Đông Đô (Thăng Long). Quân nhà Hồ rút về vùng Hoàng Giang (thuộc địa phận Lý Nhân, tỉnh Hà Nam). Quân Minh do Mộc Thạnh chỉ huy kéo đến uy hiếp. Quân nhà Hồ do Hồ Nguyên Trừng chỉ huy đem 300 chiến thuyền đánh quân Minh, bị thất bại, phải rút về Muộn Hải (cửa sông Hồng ở Giao Thuỷ - Hà Nam). Quân đội nhà Hồ ở Lạng Giang do Hồ Đỗ, Hồ Xá chỉ huy cũng bị thua trận phải bỏ Bình Than rút về hội quân với cánh quân Hồ Nguyên Trừng ở Muộn Hải. Quân Minh tấn công Muộn Hải, quân nhà Hồ thua, bỏ Muộn Hải chạy về cửa Đại An (Hà Nam). Quân Minh bị bệnh tật, ốm đau nhiều, buộc phải bỏ Muộn Hải rút về Hàm Tử (Hưng Yên). Cuối tháng 3-1407, Hồ Nguyên Trừng chỉ huy một lực lượng lớn gồm bộ binh và thuỷ binh tấn công quân Minh ở Hàm Tử nhưng bị đại bại. Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương và tướng sĩ nhà Hồ chạy về cố thủ ở Tây Đô (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá). Tháng 4-1407, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Lý Bân đem một lực lượng mạnh gồm có kỵ binh, bộ binh, thuỷ binh tiến vào đánh bại quân nhà Hồ ở Tây Đô. Triều đình nhà Hồ chạy vào ẩn náu ở vùng Ngàn Sâu (rừng núi Nghệ An). Tháng 6-1407, cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều tướng lĩnh, quan lại triều Hồ bị quân Minh bắt giải về Kim Lăng (Trung Quốc). Vùng Thuận Hoá (Quảng Trị, Thừa Thiên) lần lượt rơi vào tay quân xâm lược Minh.

Chỉ sau sáu tháng, do đường lối chiến lược và chiến

https://tieulun.hopto.org

thuật sai lầm, cuộc kháng chiến của nhà Hồ đã bị thất bại thảm hại. Sự thất bại đó còn do triều đại nhà Hồ thiếu một cơ sở chính trị vững chắc, mâu thuẫn nội bộ cũng như mâu thuẫn xã hội đang gay gắt, không xây dựng được khối đoàn kết, thống nhất lực lượng toàn dân tộc để cả nước cùng đánh giặc. Từ đó, nước ta rơi vào ách đô hộ tàn bạo của phong kiến nhà Minh trong 20 năm (1407-1427).

2. Chính sách đô hộ của phong kiến nhà Minh

Quan lại nhà Minh thi hành chính sách triệt để cướp bóc, vơ vét. Chỉ trong 6 tháng xâm lược, quân Minh đã cướp của nước ta 235.900 con voi, ngựa, trâu bò; 13.600.000 thạch thóc; 8.670 chiếc thuyền và nhiều vàng bạc, châu báu đem về Trung Quốc. Chính quyền đô hộ tăng thuế ruộng đất lên gấp ba lần (bằng cách bắt ghi một mẫu thành ba mẫu) so với thời nhà Hồ. Tất cả nghề thủ công, buôn bán, v.v. đều bị đánh thuế. Chính quyền đô hộ kiểm soát việc sản xuất muối, nắm độc quyền buôn bán muối. Người đi đường chỉ được phép mang nhiều nhất là ba bát muối. Nhân dân còn phải cưỡng bức đi khai thác vàng, bạc, mò ngọc trai dưới biển, khai thác lâm thổ sản, các hương liệu quý, đi lao dịch. Nhiều người còn bị bắt làm nô tỳ, hoặc bị bắt đưa về Trung Quốc, phục dịch bọn quan lại nhà Minh. Năm 1407, Trương Phụ bắt đem về nước 7.700 thợ thủ công. Nhiều thầy thuốc, thợ thủ công, dân phu, phụ nữ, trẻ con, đào hát, phường nhạc cũng bị bắt đem về Trung Quốc.

Quân Minh còn cướp ruộng đất của nhân dân chung quanh trại của chúng, biến thành đồn điền giao cho quân lính cày cấy.

Đồng thời, các quan lại nhà Minh còn ráo riết thi hành

https://tieulun.hopto.org

chính sách ngu dân, đồng hoá dân tộc.

Trong suốt hai mươi năm đô hộ nước ta (1407-1427), chính quyền đô hộ nhà Minh đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp từ tinh vi đến trắng trợn nhằm xoá bỏ quá khứ đấu tranh, dựng nước và giữ nước bất khuất của dân tộc ta, thủ tiêu những di sản văn hoá truyền thống tốt đẹp của nhân dân Đại Việt để chiếm đóng vĩnh viễn đất nước ta. Nhà Minh nhiều lần đốt sách vở, kể cả sách học của trẻ em, phá huỷ các bia đá. Tháng 8 -1418, chính quyền đô hộ tịch thu những sách còn sót lại đem về nước. Nhiều tác phẩm có giá trị về văn hoá, nghệ thuật, lịch sử, quân sự về thời kỳ lịch sử từ thế kỷ XIV trở về trước đều bị cướp hoặc bị thiêu huỷ, trong số đó có bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển của Lê Văn Hưu, *Vạn Kiếp bí truyền, Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn, *Tứ thư thuyết* của Chu An, các bộ luật *Hình thư, Hình luật* của nhà Lý, nhà Trần, *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc, v.v.. Năm 1414, chính quyền đô hộ mở trường học ở phủ, châu, huyện để tuyên truyền, nhồi nhét tư tưởng mê tín với đội ngũ giáo viên là những thầy cúng, thầy chùa, thầy phù thuỷ, đạo sĩ. Chúng bắt nhân dân Đại Việt ăn mặc theo phong tục tập quán người Hán. Năm 1414, cấm con trai, con gái không được cắt tóc ngắn, phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài.

Chúng còn thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc và đàn áp tàn bạo. Sau khi đặt được nền đô hộ ở Đại Việt, nhà Minh đã xoá bỏ tên Đại Việt của nước ta, đặt làm quận Giao Chỉ và tổ chức chính quyền đô hộ trên đất nước ta. Đứng đầu chính quyền đô hộ là ba ty: *thừa tuyên bố chính sứ ty* (ty Bố chính), *đô chỉ huy sứ ty* (Đô ty), *đề hình án sát ty* (ty tư sát). Ba ty đóng ở thành Đông Quan, chịu sự điều khiển, giám sát trực tiếp của triều đình nhà Minh. Dưới quận là phủ, châu, huyện

https://tieulun.hopto.org

(năm 1407 cả quận Giao Chỉ có 15 phủ, 36 châu, 181 huyện và 5 châu trực thuộc vào quận). Năm 1419, để nắm chắc các địa phương, nhà Minh lập ra đơn vị *lý* gồm 110 hộ do lý trưởng đứng đầu, *giáp* có 10 hộ do giám thủ cai quản. Ở Đông Quan được tổ chức thành *phường*, ngoại thành thành các *sương*. Bên cạnh các cơ quan hành chính và tư pháp, có một hệ thống tổ chức quân sự đồ sộ nhằm sẵn sàng đàn áp các cuộc nổi dậy chống chính quyền đô hộ. Một hệ thống đồn luỹ mọc lên khắp nơi. Mỗi vệ có 5.600 quân, mỗi thiên hộ sở có 1.120 quân, mỗi bách hộ sở (100 hộ) có 120 quân. Ngoài hệ thống đồn luỹ, vệ sở còn có cả một hệ thống trạm dịch, cứ 10 dặm có một trạm dịch, tất cả có 374 trạm dịch. Chính quyền đô hộ còn tuyển lựa một số người làm tay sai cho chúng và xây dựng một đội ngụy quân. Đối với nhân dân, chúng thi hành biện pháp kiểm soát chặt chẽ, dùng hình phạt tàn bạo để khủng bố, tiêu diệt tinh thần chống chính quyền đô hộ. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã tố cáo tội ác tàn bạo của giặc Minh như sau:

"Thui dân đen trên lò bạo ngược,
Vùi con đỏ dưới hố tai ương,
Tát khô nước Đông Hải, khôn rửa sạch tanh hôi.
Chẻ hết trúc Nam Sơn khó ghi đầy tội ác".

Hai mươi năm đô hộ của nhà Minh đã gây nhiều hậu quả tai hại cho đất nước ta, làm đình trệ nền kinh tế, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ, những di sản văn hoá bị phá huỷ, cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIV không được giải quyết mà còn thêm sâu sắc hơn, con đường phát triển của đất nước ta bị chững lại. Thế nhưng, nền đô hộ tàn bạo của nhà Minh không tiêu diệt được ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước, bất khuất của dân tộc Việt Nam. Phong trào đấu tranh

https://tieulun.hopto.org

giải phóng dân tộc đã sớm bùng lên và liên tục cho tới khi đất nước được độc lập, tự chủ hoàn toàn.

III. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1407 - 1427)

1. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trước khởi nghĩa Lam Sơn

Ngay từ khi cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, nhân dân Diễn Châu (Nghệ An) đã nổi lên đốt phá nhà giam, giết bọn quan lại đô hộ. Nhiều nơi thuộc vùng đồng bằng, ven biển, trung du, miền núi, nhân dân đều nổi lên chống quân Minh. Phạm Chấn lập Trần Nguyệt Hồ làm vua chống quân giặc ở Đông Triều. Phạm Tất Đại nổi dậy ở Lục Na (Lục Ngạn, Bắc Giang), Trần Nguyên Thôi nổi dậy ở Tam Đái (Phú Thọ), Trần Nguyên Khang nổi dậy ở Thái Nguyên, v.v.. Trong phong trào đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn, nổi lên tiêu biểu là hai cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407-1409) và cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng (1409 - 1414). Cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi nổ ra vào tháng 10-1407. Ông tự xưng là Giản Định hoàng đế, lấy căn cứ ở Yên Mô (Ninh Bình). Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai tướng chủ chốt. Tháng 12-1408, nghĩa quân Trần Ngỗi đã đánh bại một lực lượng rất lớn của quân Minh gồm hơn 4 vạn quân do Mộc Thạnh, Lữ Nghị, Lưu Tuấn chỉ huy ở bến Bô Cô (xã Hiếu Cổ, Ý Yên, Hà Nam). Nhưng sau đó, nội bộ mâu thuẫn, Trần Ngỗi giết Nguyễn Cảnh Chân, Đặng Tất vì lo sợ bị giành mất quyền bính, nên lực lượng nghĩa quân suy yếu hẳn. Năm 1409, Trương Phụ chỉ huy gần 5 vạn quân tiếp viện cho Mộc

https://tieulun.hopto.org

Thạnh. Quân giặc tập trung lực lượng tấn công vào nghĩa quân ở Từ Liêm và Quảng Oai (Hà Tây), nghĩa quân phải lui về Nghệ An, sau đó Trần Ngỗi bị bắt. Nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động ở Diễn Châu trở vào một thời gian sau. Trong năm 1409. cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng ngày càng lớn mạnh, lại được Nguyễn Cảnh Dị (con Nguyễn Cảnh Chân) và Đặng Dung (con Đặng Tất) giúp sức nên thế lực ngày càng vang xa, nhiều lần đánh bại quân Minh. Phạm vi hoạt động của nghĩa quân khá rộng, bao gồm một số tỉnh ở Bắc Bộ, Trung Bộ, được nhân dân nhiều nơi hưởng ứng. Cuối năm 1413, đầu năm 1414, Trần Quý Khoáng và các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý, lần lượt bị giặc bắt.

Trong những năm 1414-1417, phong trào tạm lắng xuống, chỉ còn lại một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở một vài địa phương. Nhưng phong trào lại bùng lên, dâng cao, tập trung dưới ngọn cờ giải phóng dân tộc của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi, Nguyễn Trãi lãnh đạo.

2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) đã diễn ra theo ba giai đoạn như sau:

- Giai đoạn tích cực tiến công, chống địch vây quét (1418-1423).

Ngày 7-2-1418 (ngày 2-1 Mậu Tuất), cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở đất Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hoá) dưới sự lãnh đạo tối cao của Lê Lợi[1].

Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương, truyền hịch khắp

---

1. Từ năm 1416, tại Lũng Nhai (Thọ Xuân, Thanh Hoá), Lê Lợi cùng với 18 người cùng chí hướng đã làm lễ ăn thề, chuẩn bị phất cờ khởi nghĩa.

https://tieulun.hopto.org

các nơi kêu gọi nhân dân hợp sức giết giặc, giành lại độc lập, tự chủ cho đất nước. Lực lượng nghĩa quân Lam Sơn ban đầu chỉ có 200 quân thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 thớt voi. So với lực lượng quân giặc thì vô cùng nhỏ bé, và trong những năm tháng đầu tiên, nghĩa quân phải trải qua muôn vàn gian khó, thử thách nguy nan trước sự vây ráp, tấn công liên tục của quân Minh.

Ngày 14-2-1418, quân giặc do Mã Kỳ chỉ huy từ thành Tây Đô (Thanh Hoá) kéo đến đàn áp, buộc nghĩa quân phải rút lên Lạc Thuỷ. Ngày 18 tháng 2, nghĩa quân bố trí mai phục, tiêu diệt hàng trăm tên giặc khi chúng kéo đến đàn áp. Ba ngày sau, quân Minh lại bất ngờ tấn công vào Lạc Thuỷ, nghĩa quân phải rút lên núi Chí Linh. Một thời gian sau, nghĩa quân lại trở lại Lam Sơn xây dựng lại căn cứ, bấy giờ lực lượng chỉ còn lại 100 người.

Tháng 10-1418, tổng binh Lý Bân chỉ huy một đạo quân lớn kéo lên Lam Sơn. Nghĩa quân phải rút lên phía tây và tổ chức trận phục kích ở Mường Một, đánh bại đạo quân Minh, buộc chúng phải rút quân về Đông Quan. Tháng 5-1419, quân Minh huy động một lực lượng kéo đến đàn áp, nghĩa quân phải rút lên núi Chí Linh lần thứ hai. Quân Minh lại kéo đến bao vây căn cứ Chí Linh. Tình thế hết sức hiểm nghèo, Lê Lai phải cải trang làm Lê Lợi cưỡi voi, dẫn quân ra giáp chiến với giặc và đã hy sinh anh dũng. Quân Minh tưởng rằng đã bắt được Lê Lợi nên rút về Tây Đô. Lê Lợi thoát khỏi tay giặc, cùng với số nghĩa quân còn lại trở lại Lam Sơn. Quân Minh kéo lên tấn công căn cứ Lam Sơn, nghĩa quân phải rút lên vùng Mường Thôi (giáp Lào), tiếp tục xây dựng lực lượng.

https://tieulun.hopto.org

Cuối năm 1420, nghĩa quân liên tiếp tổ chức các trận phục kích quân Minh ở bến Bổng, Thi Lang, Quan Du, tiêu diệt hàng trăm tên giặc. Nhân dân nhiều địa phương nổi dậy phối hợp với nghĩa quân vây đánh các đồn địch. Trong những năm 1421 - 1422, nghĩa quân đánh tan nhiều cuộc càn quét vây ráp, tập kích của quân Minh.

Tháng 3-1423, quân Minh mở cuộc vây quét với một lực lượng mạnh, nghĩa quân phải rút lên núi Chí Linh lần thứ 3. Những ngày ở Chí Linh, nghĩa quân ở vào một tình thế hết sức khó khăn, Lê Lợi phải cho giết cả voi, ngựa, kể cả con ngựa của ông để nuôi quân.

Trong tình thế đó, cần có thời gian và điều kiện xây dựng lại lực lượng, Lê Lợi chủ trương tạm hoà hoãn với quân Minh dưới hình thức "giả hàng". Quân Minh chấp thuận đề nghị của Lê Lợi, vì sau 5 năm tốn nhiều binh lực vẫn không tiêu diệt được nghĩa quân Lam Sơn, muốn dùng biện pháp mua chuộc, dụ dỗ, hòng làm tan rã hàng ngũ nghĩa quân.

Từ tháng 5-1423 đến tháng 10-1424, là thời kỳ "trá hàng để chờ thời cơ" của nghĩa quân Lam Sơn, để có thời gian chuẩn bị cho một giai đoạn mới - giai đoạn chuyển hướng vào Nghệ An xây dựng căn cứ địa và tấn công quân địch giành thế chủ động về chiến lược (1424 -1425).

- Tiến quân vào Nghệ An, xây dựng căn cứ địa

Theo kế hoạch của Nguyễn Chích[1], nghĩa quân Lam Sơn đã rời Thanh Hoá, tiến vào Nghệ An. Ngày 12-10-1424, nghĩa quân bất ngờ tập kích đồn Đa Căng (Thọ Xuân, Thanh

---

1. Nguyễn Chích người Nghệ An, từng cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống quân Minh từ năm 1417 ở Nông Cống (Thanh Hoá), sau đó, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn.

https://tieulun.hopto.org

Hoá) diệt hơn 1000 tên giặc. Liên tục sau đó, nghĩa quân trên đường hành quân vào Nghệ An đã đánh bại quân Minh khi chúng chặn đường (ở Bồ Lạp, Trịnh Sơn thuộc Quỳ Châu, Con Cuông, Nghệ An), tiêu diệt trên 2000 tên giặc. Nghĩa quân tấn công thành Trà Lân (huyện Tương Dương, Nghệ An). Năm 1425, nghĩa quân tiến xuống giải phóng một vùng rộng lớn ở Nghệ An, đánh tan các cuộc tấn công của quân Minh ở ải Khả Lưu, Bồ Ải (đầu năm 1425) và đánh bại quân của Lý An (tham tướng trấn thủ thành Đông Quan), Trần Trí ở phụ cận thành Nghệ An, buộc quân giặc rút vào cố thủ trong thành, không dám ra. Nghĩa quân bao vây thành Nghệ An, đồng thời tiến quân giải phóng Diễn Châu, (tháng 6-1425), rồi giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá (tháng 8-1425). Từ đó, cả vùng đất rộng lớn từ Tân Bình, Thuận Hoá đến Thanh Hoá được giải phóng, chính quyền đô hộ của quân Minh tại đây tan rã, nghĩa quân làm chủ, tạo cơ sở vững chắc cho nghĩa quân Lam Sơn chuyển sang giai đoạn cuối cùng có tính chất quyết định, giải phóng toàn bộ đất nước.

- Giai đoạn phản công tiêu diệt quân đô hộ trên phạm vi cả nước, kết thúc thắng lợi vẻ vang cuộc kháng chiến (1426-1427)

Cuối năm 1424, nghĩa quân vẫn để một lực lượng bao vây các thành trì từ Thanh Hoá trở vào để giam chân lực lượng quân Minh trong các thành, còn một bộ phận tiến ra Bắc theo 3 hướng:

Hướng thứ nhất: Phạm Văn Xảo, Lý Triệu, Trịnh Khả chỉ huy hơn 3000 quân theo đường Ninh Bình tiến ra hoạt động ở phía Bắc Quốc Oai, Quy Hoá, Tam Đảo, Đà Giang.

Hướng thứ hai: Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương, Lê Ninh chỉ huy 2000 quân tiến ra hoạt động ở vùng hạ lưu sông

https://tieulun.hopto.org

Hồng (Nam Hà, Thái Bình). Sau có thêm một đạo quân 2000 người tiến ra hoạt động ở vùng Khoái Châu (Hưng Yên), Bắc Giang, Lạng Giang.

Hướng thứ ba: Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy một đạo quân tinh nhuệ gồm trên 2000 quân tiến thẳng ra thành Đông Quan.

Năm 1426, nghĩa quân giành được nhiều chiến thắng vang dội: Ninh Kiều (tháng 9-1426), Nhân Mục (làng Mọc, ngoại thành Hà Nội), ngày 20-11-1426, Xa Lộ (Tam Giang, Việt Trì), đặc biệt là chiến thắng Tốt Động, Chúc Động (Hà Tây) vào tháng 10-1426, hàng vạn quân Minh bị tiêu diệt và bị bắt làm tù binh. Tổng chỉ huy quân Minh là Vương Thông bị thương, đem tàn quân chạy vào cố thủ trong thành Đông Quan, thượng thư giặc là Trần Hiệp cùng tướng Lý Lượng bị tử trận. Chiến thắng Tốt Động, Chúc Động là chiến thắng lớn nhất, tiêu diệt nhiều sinh lực giặc nhất trong tám năm kháng chiến của nghĩa quân, làm thất bại âm mưu phản công giành lại thế chủ động chiến lược của quân Minh, quân giặc ở vào thế bị động hoàn toàn, bị vây hãm trong các thành luỹ.

Từ đó, thành Đông Quan bị nghĩa quân bao vây chặt, cả hệ thống chính quyền và đồn luỹ chiếm đóng của quân Minh ở các địa phương từ Thanh Hoá trở ra dần dần tan rã. Địch phải rút khỏi nhiều đồn luỹ, tập trung trong các thành luỹ lớn như Đông Quan, Điêu Diêu (Gia Lâm), Thị Cầu (Bắc Ninh), Xương Giang (Bắc Giang), Khâu Ôn (Lạng Sơn), Tam Giang (Phú Thọ), Cổ Lộng (Nam Hà), v.v.. Chính quyền mới được hình thành tại các vùng được giải phóng. Lê Lợi, từ tháng 12-1426, đã chia miền Bắc làm 4 đạo, dưới đạo có trấn hay lộ, đặt các chức quan quản lý.

https://tieulun.hopto.org

Tháng 1-1427, nhà Minh huy động 20 vạn quân, ba vạn ngựa, chia làm hai đạo kéo vào nước ta chi viện cho quân Vương Thông nhằm giành lại thế chủ động để tiêu diệt nghĩa quân. Đạo thứ nhất do An Viễn hầu Liễu Thăng và Lương Minh, Thôi Tụ chỉ huy theo đường Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn. Đạo thứ hai do Kiều quốc công Mộc Thạnh và Từ Hanh, Đàm Trung chỉ huy theo đường Vân Nam tiến vào. Ngày 10-10-1427, đại quân của Liễu Thăng kéo đến ải Chi Lăng, lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân do các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Lê Văn Linh, Lê Thụ chỉ huy. Liễu Thăng cùng với toán kỵ binh chừng 100 tên dẫn đầu đạo quân hơn 10 vạn tên tiến vào chân núi Mã Yên thì bị phục binh đổ ra đánh. Toàn bộ toán kỵ binh do Liễu Thăng cầm đầu bị tiêu diệt hoàn toàn. Nghĩa quân tiếp tục giao chiến, cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt, phó tổng binh giặc là Lương Minh bị giết ngày 15 tháng 10, tiếp đó, ngày 18 tháng 10, Binh bộ Thượng thư giặc là Lý Khánh phải tự tử. Đô đốc Thôi Tụ và Thượng thư Hoàng Phúc đem số quân còn lại tiến xuống Xương Giang. Ngày 3-11-1427, nghĩa quân tấn công Xương Giang, gần năm vạn quân giặc bị tiêu diệt hoặc bị bắt làm tù binh. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang là chiến thắng lớn nhất trong 10 năm chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn, đã đập tan ý chí xâm lược của quân Minh, buộc Vương Thông phải xin đầu hàng vào ngày 16-12-1427. Ngày 29-12-1427, Vương Thông bắt đầu rút quân về nước. Ngày 3-1-1428, đội quân Minh cuối cùng rút khỏi đất nước ta. Đất nước từ đó hoàn toàn được giải phóng, ca khúc khải hoàn:

Xã tắc từ nay vững bền
Sơn hà bởi đó đẹp tươi
Một áng càn khôn bĩ rồi lại thái

https://tieulun.hopto.org

Đôi vầng nhật nguyệt hối mà lại minh
Để mở nền muôn thuở thái bình
Để rửa mối nghìn thu hổ thẹn
(*Cáo Bình Ngô* - Nguyễn Trãi)

Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã kết thúc 20 năm đô hộ tàn bạo của triều đình nhà Minh, mở ra một thời kỳ phát triển mới của Việt Nam thời Lê sơ.

Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn là thắng lợi của cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc ta, nhằm giành lại độc lập, tự do. Đó là thắng lợi của lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần bất khuất của dân tộc, của sức mạnh đoàn kết toàn dân của đường lối lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo về chiến lược, chiến thuật và sách lược đấu tranh của bộ tham mưu mà tiêu biểu là Lê Lợi, Nguyễn Trãi.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG VIII

ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ (THẾ KỶ XV-ĐẦU XVI)

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

Ngay sau khi đất nước được giải phóng, Lê Lợi đã bắt tay ngay vào công cuộc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế. Chế độ đó càng được củng cố trong nhiều thập kỷ sau của thế kỷ XV, thông qua nhiều biện pháp.

1. Tổ chức hành chính và bộ máy quan lại

Tổ chức chính quyền của nhà Lê bắt đầu được xây dựng ngay từ giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến. Năm 1427, trong vùng giải phóng đã hình thành một bộ máy chính quyền độc lập. Sau chiến tranh, chính quyền đó chuyển thành bộ máy quân chủ phong kiến dân tộc.

Đầu năm 1428, Lê Lợi đặt thêm đạo Hải Tây gồm Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá cùng với 4 đạo đã đặt ra trước đó (năm 1426) thuộc vùng Bắc Bộ ngày nay là Đông đạo, Tây đạo, Nam đạo, Bắc đạo. Cả nước có 5 đạo. Dưới đạo có *lộ, trấn* rồi đến *phủ, huyện, châu*. Đơn vị hành chính cấp cơ sở là *xã*, có 3 loại: xã lớn gồm 100 hộ trở lên, xã vừa gồm 50 hộ trở lên, xã nhỏ gồm 10 hộ trở lên.

Năm 1466, Lê Thánh Tông trong công cuộc cải cách

https://tieulun.hopto.org

hành chính đã chia cả nước làm 12 đạo (còn gọi là *thừa tuyên)*. Năm 1471 lập thêm đạo Quảng Nam. Quốc gia Đại Việt bấy giờ được chia làm 13 đơn vị hành chính với tên gọi thống nhất (Thuận Hoá, Nghệ An, Thanh Hoá, Thiên Trường, Quốc Oai, Hưng Hoá, Nam Sách, Bắc Giang, An Bang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Nam) và 1 phủ là Phụng Thiên gồm 2 huyện Thọ Xương và Quảng Đức. Cả nước có 13 đạo, 49 phủ, 161 huyện, 50 châu. Các đơn vị cấp xã được quy định lại (xã lớn gọi là đại xã) có từ 500 hộ trở lên, xã vừa (trung xã) từ 300 hộ trở lên, xã nhỏ (tiểu xã) từ 100 hộ trở lên.

Song song với việc hoàn thiện tổ chức hệ thống hành chính, nhà Lê xây dựng và kiện toàn bộ máy quan liêu phong kiến. Tất cả hệ thống chính quyền đều tập trung quyền hành vào triều đình trung ương.

Đứng đầu triều đình là nhà vua. Dưới vua có một viên *tả hữu tướng quốc* kiêm *hiệu bình chương quân quốc trọng sự,* rồi đến các chức *tam tư, tam thái, tam thiếu,* Triều Lê, Thái Tổ khi mới dựng nước bắt đầu đặt ba chức ấy (Trần Nguyên Hãn làm tư đồ, Lê Sát làm tư mã, Đinh Lễ làm tư không). Dưới đó là hai ban văn và võ. Đứng đầu ban văn là chức *đại hành khiển,* dưới là viên *thượng thư* đứng đầu mỗi bộ. Thời Thái Tổ mới đặt hai bộ (Lại và Lễ). Ngoài ra còn có một số cơ quan chuyên trách như Khu mật viện, Hàn lâm viện, các sảnh, đài, cục, giám... (Ngự sử đài, Quốc tử giám, Quốc sử viện). Võ ban có các chức *đại tổng quản, đại đô đốc, đô tổng quản chỉ huy*. Đứng đầu mỗi đạo có chức *hành khiển* trông coi mọi việc. Dưới đạo có các chức *quan sát sứ, phòng ngự sứ, tuyên phủ sứ, an phủ sứ* đứng đầu các trấn, phủ, châu, huyện. Vùng ven biển có chức *duyên kiểm* cai quản, kiểm

https://tieulun.hopto.org

soát các cửa biển. Vùng núi trung du, thượng du có các chức *thủ ngự, đoàn luyện* do các tù trưởng đảm nhận, sau đổi gọi là tri châu và đại tri châu. Đứng đầu cấp hành chính cơ sở là xã gọi là *xã quan*. Xã lớn có ba xã quan, xã vừa có hai và xã nhỏ có một xã quan.

Bộ máy nhà nước dưới thời Lê Thái Tổ vẫn còn sơ khoáng, vẫn dựa vào quy chế tổ chức của các triều Lý - Trần, tuy sự tập trung quyền lực vào triều đình trung ương có cao hơn. Thời Nghi Dân (1460) được hoàn chỉnh hơn, có đủ sáu bộ: Binh, Hình, Lại, Lễ, Công, Hộ, ngoài ra còn có thêm sáu khoa (Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa).

Thời Lê Thánh Tông, bộ máy quan liêu được tổ chức chặt chẽ và hoàn thiện từ trên xuống dưới, tập trung quyền lực hơn nữa vào nhà nước trung ương. Các trọng chức có quyền hành lớn như tể tướng bị bãi bỏ, nhà vua nắm tất cả quyền hành, kể cả quyền tổng chỉ huy quân đội; vua trực tiếp điều khiển mọi việc triều chính. Một số cơ quan trung gian cũng bị bãi bỏ như Nội mật viện, Chính sự viện, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh. Vua làm việc trực tiếp với sáu bộ, sáu khoa và sáu tự. Các chức như tam tư, bộc xạ, đại hành khiển bị bãi bỏ. Giúp việc cho vua có các chức *thái sư, thái phó, thái bảo, thái uý*, các chức *thiếu (sư, phó, bảo, uý)*. Đứng đầu mỗi bộ là chức *thượng thư, tả hữu thị lang*, làm phó, giúp việc có các chức *tả vụ, lang trung, viên ngoại lang*. Sáu khoa kiểm soát việc làm của sáu bộ, sáu tự phụ trách những công việc ngoài trách nhiệm của sáu bộ. Ngoài ra còn có một số cơ quan chuyên trách khác như Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc sử viện...

https://tieulun.hopto.org

Ở các địa phương, sau khi chia cả nước làm 13 đạo, Lê Thánh Tông đặt ở mỗi đạo ba cơ quan gọi là ty. *Đô ty* nắm binh quyền, *Thừa ty* phụ trách công việc hành chính, tài chính, tư pháp, *Hiến ty* có nhiệm vụ kiểm soát mọi việc để tâu báo lên triều đình. Đứng đầu Đô ty có các chức *tổng binh, phó tổng binh*. Đứng đầu Thừa ty là *thừa chính* và *tham chính*. Đứng đầu Hiến ty có *hiến sát chánh, phó sứ*. Các đơn vị trấn và lộ bị bãi bỏ, đổi lộ thành phủ, trấn làm châu để thống nhất các đơn vị hành chính trong cả nước và giảm bớt được một số cấp trung gian. Đứng đầu phủ có *tri phủ, đồng tri phủ*. *Tri huyện* và *huyện thừa* cai quản mỗi huyện. Ở cấp châu (vùng dân tộc thiểu số) có *tri châu* (do các tù trưởng đảm nhiệm). Riêng phủ trung đô thì đặt viên *phủ doãn* đứng đầu, giúp việc có *thiếu doãn* và *thị trung*. Đứng đầu xã lớn có năm xã trưởng, xã vừa có bốn xã trưởng, xã nhỏ có ba xã trưởng. Nhà nước quy định tiêu chuẩn cụ thể để bầu chọn các xã trưởng: phải là những sinh đồ, giám sinh tuổi trên 30, có "hạnh kiểm". Tổng số quan lại năm 1471 có 5.370 người gồm 2.575 quan lại trong triều và 2.616 quan lại địa phương, ngoài ra còn số các chức quan lại nhỏ chuyên việc phục dịch và các xã quan.

Bộ máy nhà nước quân chủ dưới thời Lê Thánh Tông về sau là một bộ máy nhà nước tập quyền vững mạnh, chặt chẽ, hoàn chỉnh, thể hiện sức mạnh chi phối của chính quyền trung ương xuống các địa phương trong cả nước và quyền hành chuyên chế tuyệt đối của nhà vua. Các làng xã trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở, lệ thuộc khá chặt chẽ vào chính quyền trung ương, tính tự trị "phép vua thua lệ làng" bị giảm bớt rất nhiều. Đây là một biểu hiện của sự xác lập và phát triển chế độ phong kiến Việt Nam. Công cuộc xây dựng, củng cố và phát triển thiết chế chính trị quân chủ quan liêu

https://tieulun.hopto.org

(trung ương tập quyền chuyên chế) ở thế kỷ XV, đạt đến đỉnh cao dưới thời Lê Thánh Tông sau cải cách hành chính và bộ máy quan lại là phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của lịch sử Việt Nam bấy giờ.

2. Tổ chức quân đội và củng cố quốc phòng

Song song với việc xây dựng bộ máy quân chủ quan liêu, nhà Lê rất chăm lo xây dựng và củng cố lực lượng quốc phòng.

Đầu năm 1429, Lê Thái Tổ cho 25 vạn trong tổng số 35 vạn quân về quê hương bản quán làm ruộng, chỉ giữ lại 10 vạn quân. Số quân này chia làm sáu quân ngự tiền và quân năm đạo. Quân ngự tiền đóng ở kinh đô có nhiệm vụ bảo vệ kinh đô và cung điện nhà vua. Quân ở năm đạo chia thành các vệ. Mỗi vệ do các chức tổng quản, đô tổng quản chỉ huy. Dưới vệ là các đơn vị đội, ngũ do các chức chánh phó đội trưởng, ngũ trưởng chỉ huy. Do nhu cầu cấp thiết của việc phục hồi nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá nghiêm trọng trong chiến tranh, nhà Lê đã chia số 10 vạn quân thường trực thành năm phiên, lần lượt thay nhau về làm ruộng, thường xuyên chỉ giữ lại một phiên (2 vạn người) làm nhiệm vụ thường trực ở kinh thành và các địa phương. Khi có việc cần nhà nước mới huy động toàn bộ quân đội và bổ sung thêm.

Trải qua các triều Thái Tông, Nhân Tông, Nghi Dân, đến thời Thánh Tông binh chế được xây dựng chu đáo, chặt chẽ.

Năm 1466, toàn bộ hệ thống tổ chức quân đội được cải tổ. Quân đội chia ra làm hai loại: quân thường trực bảo vệ kinh thành gọi là *Cấm binh* hay thân binh và quân ở các đạo gọi là *ngoại binh*. Ở mỗi đạo chia binh làm 5 *phủ*, mỗi phủ

https://tieulun.hopto.org

gồm sáu *vệ*. Mỗi vệ có năm hoặc sáu *sở*. Mỗi phủ do một *đô đốc phủ* thống suất. Thân binh chia làm nhiều vệ, dưới vệ có *sở* hay *ty*. Bộ máy quân đội các cấp được cải tổ theo hướng tăng cường quyền lực trung ương, hạn chế quyền lực địa phương. Đổi mới tổ chức cấm quân, bãi bỏ quân Thiết đột có từ thời Thái Tổ, đặt ở kinh thành hai vệ quân Kim Ngô và Cẩm Y, bốn vệ hiệu lực, bốn vệ thần vũ, sáu vệ điện tiền, năm vệ Tuần tượng và bốn vệ Mã nhàn; thành lập các quân Diệu Tiền thường xuyên túc trực thay cho quân thiết đột. Thời kỳ này cũng không còn quân vương hầu, sương quân như các thời kỳ trước. Quân năm đạo của thời Thái Tổ, Nghi Dân chuyển thành một bộ phận quan trọng của quân đội trung ương, là lực lượng thường trực của nhà nước trên những địa bàn trọng yếu trong nước (quân ngũ phủ), tăng cường được sức mạnh phòng thủ đất nước, bảo vệ triều đình nhà Lê.

Cùng với việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức quân đội, triều Thánh Tông cũng có một số cải cách về mặt hành chính quân sự - quốc phòng để tăng hiệu lực của nền quốc phòng và sức mạnh của quân đội, đồng thời bảo đảm sự phát triển nền kinh tế nông nghiệp. (Binh chế của nhà Lê vào năm 1467 ở kinh thành được phiên chế thành các ty, vệ, sở, đội. (Mỗi ty có 100 người, mỗi vệ có từ năm đến sáu sở, mỗi sở có 20 đội, mỗi đội có 20 người. Tất cả có 300 sở, 120.000 người. Quân ngũ phủ có 61.600 người). Quân địa phương có 135.600 người). Tổng cộng quân số có 317.200 người. Nhưng nhà nước đã thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông" trong quân đội. Quân đội được chia thành từ hai đến ba phiên, theo định kỳ một phiên túc trực làm nhiệm vụ và luyện tập võ bị, còn lại

https://tieulun.hopto.org

trở về sản xuất.

Với cách tổ chức quân đội như vậy, nhà Lê đã hình thành một cơ cấu tổ chức quân sự hoàn chỉnh, chặt chẽ, bao gồm quân triều đình, quân địa phương. Nhà nước vừa có quân thường trực mạnh vừa có lực lượng dự bị đông đảo có thể điều động lúc cần thiết.

Quân đội nhà Lê gồm có thuỷ binh, bộ binh, tượng binh, kỵ binh. Ngoài ra, còn có các đơn vị chuyên dùng một loại súng lửa gọi là hoả đồng. Việc huấn luyện quân đội được chú ý, có những điều lệnh cụ thể, chi tiết. Năm 1465 nhà nước ban bố 31 điều quân lệnh về thuỷ trận, 32 điều về tượng trận, 27 điều về mã trận, 42 điều về bộ trận. Năm 1467 quy định ba năm mở một kỳ thi võ nghệ nhằm khuyến khích quân sĩ luyện tập võ nghệ. Cho nên quân đội nhà Lê có trình độ kỹ thuật và tác chiến khá cao so với thời bấy giờ. Nhờ đó, nhà Lê (sơ) đã giữ gìn an ninh, giữ yên biên cương Tổ quốc và chứng tỏ sức mạnh của vương triều.

3. Luật pháp dưới thời Lê sơ và bộ *Lê triều Hình luật*

Sau khi lên ngôi vua, Lê Thái Tổ chú ý ngay đến việc xây dựng pháp luật, cùng với các đại thần bàn định một số luật lệ về kiện tụng và phân chia ruộng đất công làng xã. Thời Thái Tông, nhà nước xây dựng thêm một số quy tắc xét xử các vụ kiện tụng và một số điều luật nghiêm cấm hối lộ. Thời Nhân Tông liên tiếp ban hành nhiều điều luật về quyền thừa kế ruộng đất, về quyền lợi và nhiệm vụ của quan lại, quân lính và việc bảo vệ tôn ti trật tự phong kiến.

Năm 1483, nhà vua sai triều thần tập hợp những điều lệ đã ban hành trong các đời vua Lê trước, tham khảo pháp luật thời Lý - Trần, căn cứ vào tình hình mà soạn ra bộ luật mới. Đó

https://tieulun.hopto.org

là bộ *Lê triều Hình luật*, còn gọi là bộ *Luật Hồng Đức*. Bộ luật này, kể cả những điều luật được bổ sung thêm ở thời Lê mạt, gồm có 721 điều luật, chia làm sáu quyển, 16 chương.

Nội dung cơ bản của bộ luật nhằm khẳng định và củng cố sự thắng lợi của giai cấp địa chủ, trấn áp mọi hành động chống đối nhà nước phong kiến, xâm phạm đến lợi ích của giai cấp phong kiến.

Qua 16 chương của bộ luật, nổi lên một số đặc điểm:

- Bảo vệ quyền thống trị của nhà nước quân chủ quan liêu. Cả một chương của bộ luật dành cho luật cấm vệ gồm 47 điều, nhằm bảo đảm an toàn hoàng cung và bản thân nhà vua. Những hành vi ra vào hoàng cung trái với thể lệ như ngủ lại trong cung mà không được phép, cử người khác thay mình phục dịch trong cung điện... đều bị trừng trị nặng. Trèo tường vào cung điện bị phạt từ đồ (đày) đến tử hình. Tội mưu phản, mưu đại nghịch, mưu loạn chống lại nhà nước, đều bị tử hình, bất cứ ai cũng không được hưởng chế độ bát nghị, không được chuộc tội bằng tiền, không được miễn giảm khi triều đình ân xá.

- Bảo vệ quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhà nước có những quy định pháp luật nhằm dành cho tầng lớp quý tộc quan liêu nhiều đặc quyền đặc lợi. Những đại quý tộc và quan lại cao cấp nếu phạm tội thì được ân giảm hay tha bổng theo lệ "bát nghị", trừ tội thập ác (mưu phản, mưu đại nghịch, mưu loạn), ác nghịch (đánh chết ông bà cha mẹ), tội bất đạo (giết người vô tội), tội đại bất kính, bất hiếu (mắng chửi ông bà cha mẹ, không để tang ông bà cha mẹ), tội bất mục (đánh giết những người thân), tội bất nghĩa (thông dâm với họ hàng thân thuộc). Bảo vệ quyền lợi của nhà nước và của giai cấp thống trị còn được thể hiện trong nhiều điều luật

https://tieulun.hopto.org

của bộ Luật Hồng Đức như nghiêm cấm và trừng phạt nặng những hành vi xâm lấn, chiếm đoạt ruộng đất công, quy định quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, quy định những nguyên tắc mua bán, cầm cố, kế thừa ruộng đất (các điều 341, 342, 343, 373, 374, 376, 377, 378, 379, 387, 399, 425, 428, 454...). Có những điều khoản đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ.

- Củng cố trật tự xã hội phong kiến, bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền và các chuẩn mực đạo đức phong kiến theo tinh thần Nho giáo. Cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến thời Lê sơ là chế độ Gia tộc phụ quyền.

Tầng lớp quý tộc quan liêu là đẳng cấp cao nhất trong xã hội, có nhiều đặc quyền đặc lợi về nhiều phương diện. Có những điều luật quy định nghiêm ngặt về áo quần, nhà cửa, đồ dùng chỉ dành cho tầng lớp quý tộc quan liêu, dân thường không được dùng. Tầng lớp nô tỳ bị coi là thấp kém nhất trong xã hội, không được coi là thần dân của nhà nước. Nô tỳ chửi rủa, đánh chủ hay lấy trộm của cải của chủ đều bị khép vào tội chết. Đối với phụ nữ, bộ Luật Hồng Đức có những điều luật khắt khe hơn đối với nam giới. Tuy nhiên, trong một số điều luật, người phụ nữ thời Lê sơ được pháp luật bảo vệ quyền lợi kinh tế. Con gái được hưởng quyền chia gia tài bình đẳng như con trai (điều 387), trong trường hợp gia đình không có con trai thì con gái trưởng được quyền thừa kế hương hoả (điều 390). Khi phân chia tài sản gia đình do ly hôn, người vợ được lấy lại số tài sản riêng do bố mẹ cho làm của hồi môn và chia tài sản thành hai phần bằng nhau cho hai người (số tài sản do hai vợ chồng tạo nên từ khi lấy nhau) (điều 373-374). Về mặt hôn nhân, người con gái đã đính hôn nhưng chưa làm lễ thành hôn mà người con trai bỗng mắc

https://tieulun.hopto.org

bệnh không thể chữa (ác bệnh) hoặc phạm tội, hoặc phá sản thì người con gái được phép xin từ hôn và trả lại sính lễ. Những quy định nói trên đã thể hiện sự tiến bộ của luật pháp bấy giờ.

Luật Hồng Đức là bộ luật hoàn chỉnh nhất của nhà nước phong kiến Việt Nam. Về cơ bản, bộ luật này là luật hình, như tên gọi của nó - Lê triều Hình luật, nhưng thực chất, lại là một bộ luật tổng hợp nhiều ngành luật (hình sự, hành chính, dân sự, tố tụng, hôn nhân và gia đình...). Bộ luật biểu hiện rõ nét tính chất giai cấp và quyền lực của nhà nước phong kiến đối với nhân dân, nhưng cũng là bộ luật tiến bộ nhất trong thời đại phong kiến Việt Nam, mang đậm nét sáng tạo và tinh thần thực tiễn của giai cấp phong kiến trong giai đoạn đi lên của nó. Nhà sử học Phan Huy Chú coi luật pháp thời Lê như "Mẫu mực để trị nước, khuôn phép để buộc dân" (trong thời kỳ phong kiến). Giáo sư Oliverôldman, chủ nhiệm khoa Luật Đông Á (Đại học Luật Havard) nhận xét "Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống. Nếu ngày nay chúng ta được chứng kiến ở nước Trung Hoa một cuộc đấu tranh nhằm từ bỏ sự vô tổ chức sau cách mạng văn hoá và đi tới soạn thảo luật pháp nhằm hiện đại hoá đất nước, thì chúng ta cũng thấy triều đại nhà Lê ở Việt Nam vào những thế kỷ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ quyền tư hữu hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật ở phương Tây

https://tieulun.hopto.org

cận đại"[1].

Trong làng xã Việt Nam truyền thống, nhân dân ta thường coi lệ làng cũng quan trọng không kém phép nước. Thời Lê sơ cũng vậy, ngoài luật nước, các làng xã cũng xây dựng và sửa đổi khoán ước, hương ước của làng mình cho phù hợp với điều kiện mới. Nội dung các chương mục, điều khoản của hương ước, khoán ước bấy giờ cũng không khác mấy luật pháp của nhà nước, cũng bao gồm từ mục hình đến mục hộ, giáo dục, chính trị, phong tục... Việc xét xử theo lệ làng cũng nghiêm ngặt không kém luật nước. Người dân ở các làng xã vẫn mong muốn qua lệ làng, khoán ước, hương ước để thể hiện và bảo vệ quyền tự trị (trong khuôn khổ) của mình mà đôi khi khác với luật pháp của nhà nước. Chính vì lẽ đó, ở thời Lê sơ, Lê Thánh Tông buộc phải chấp nhận cho các làng xã lập "khoán ước và cấm lệ", nhưng lại ban hành những quy định của nhà nước về việc lập "lệ làng" chỉ ở "những làng xã nào có những tục lệ khác lạ", và "quan lại cấp trên duyệt nếu cần thì bác bỏ" nhằm không cho phép các "lệ làng" trái với luật pháp của nhà nước. Nhà Lê cố gắng thống nhất giữa lệ làng với phép nước, lấy luật pháp nhà nước để trị tội những người không chịu theo tục lệ của làng khi tục lệ đó đã được nhà nước chuẩn y. Luật pháp của nhà nước Lê sơ đã hạn chế và thu hẹp quyền tự trị của các làng xã rất rõ nét, tăng cường sự lệ thuộc của các làng xã vào nhà nước trung ương, củng cố chế độ quân chủ quan liêu.

---

1. Theo Lacode - Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Tài, Trần Văn Liên dịch từ Ohio University press, Ohio London, 1987.

https://tieulun.hopto.org

4. Chính sách đối với các dân tộc miền núi

Trong cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống quân xâm lược Minh để giải phóng dân tộc, các dân tộc thiểu số đã sát cánh với nhân dân cả nước dưới ngọn cờ cứu nước của Lê Lợi, góp phần tích cực vào thắng lợi chung của đất nước. Sau khi giành được độc lập, nhà Lê đã thực hiện chính sách đoàn kết đối với các dân tộc thiểu số. Đối với các tù trưởng, nhà nước thường trao cho chức tước để họ trở thành những quan chức của triều đình. Một số tù trưởng có công lao thì được phong thưởng chức tước cao như: nhập nội tư không, bình chương sự, thượng tướng quân, đại tướng quân. Tù trưởng Thái ở Mộc Châu có công trong kháng chiến chống Minh được phong làm nhập nội tư không, coi giữ trấn Đà Giang, các con của ông được phong làm đại tướng quân. Cũng có những tù trưởng được phong chức tri châu, đại tri châu, phòng ngự sứ, chiêu thảo sứ, nhiều tù trưởng được phong tước quận công.

Để ngăn ngừa các cuộc nổi dậy chống nhà nước trung ương của các tù trưởng miền núi, nhà Lê ngăn cấm các thổ tù giao kết với các triều thần, hạn chế các thổ tù ra vào kinh thành. Đối với những hành động vũ trang chống lại triều đình, nhà nước Lê sơ kiên quyết trấn áp, đập tan bằng bạo lực để bảo vệ và củng cố quốc gia độc lập, thống nhất.

Ý thức cai quản đất nước, giữ vững an ninh và toàn vẹn lãnh thổ là nét nổi bật của triều Lê. Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã ban hành *Luật Hồng Đức*, lại cho vẽ *Bản đồ Hồng Đức*, vẽ rõ ràng và chính xác lãnh thổ, lại

https://tieulun.hopto.org

có cả lãnh hải nước ta, gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên biển Đông. Nhà nước còn cho lập hai đội thuỷ thủ Hoàng Sa và Trường Sa có nhiệm vụ khai thác tài nguyên biển và quản lý chủ quyền lãnh hải. Việc làm đó đã được các di tích khảo cổ học khai quật trên đảo Trường Sa lớn xác nhận[1].

5. Chính sách đối ngoại

Thắng lợi oanh liệt của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh đã nâng cao địa vị và thanh thế của Đại Việt đối với các quốc gia trong khu vực Đông - Nam Á. Nhiều nước láng giềng đã cử các đoàn sứ giả sang nước ta để đặt quan hệ bang giao hoà hiếu như sứ giả của Lào và Bồn Man (1434), của Miến Điện (1435), của Xiêm (1436).

Đối với nhà nước phong kiến nhà Minh ở phía bắc, nhà Lê thi hành chính sách bang giao hoà dịu. Về nguyên tắc nhà Lê kiên quyết bảo toàn lãnh thổ và giữ vững chủ quyền của một quốc gia độc lập, tự chủ, những hành động xâm lấn, cướp bóc của bọn quan lại phong kiến nhà Minh ở vùng biên giới đều được nhà Lê tích cực giải quyết bằng sức mạnh quân sự kết hợp với biện pháp ngoại giao. Lê Thánh Tông đã thể hiện rất rõ thái độ của triều đình trong việc bảo vệ toàn vẹn lãnh

---

1. Trong *Báo cáo khai quật khảo cổ học* của PTS. Nguyễn Mạnh Cường - Viện khảo cổ học - Hà Nội, 1996 có viết: Trong di chỉ khảo cổ ở Trường Sa lớn đã phát hiện gốm men mầu vàng chanh, dáng miệng loe, trôn bát nhỏ, lòng bát có văn cánh sen chìm dưới men, đặc điểm gốm thời Trần, thế kỷ XIII-XIV. Ngoài ra, còn có gốm thời Lê, thế kỷ XV, gốm muộn hơn, thế kỷ XVII - XVIII.

https://tieulun.hopto.org

thổ của đất nước, bảo vệ vùng biên giới: "Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Nếu kẻ nào dám đem một thước, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì kẻ đó sẽ bị trừng trị nặng". Chính sách đối ngoại của nhà Lê cũng mềm dẻo, uyển chuyển không để mất thể diện phong kiến nhà Minh vừa mới bị nhân dân ta đánh bại, triều đình đã sai sứ sang giao hảo, nộp cống hàng năm. Nhờ có lực lượng quốc phòng hùng mạnh, nhà nước trung ương tập quyền được củng cố và phát triển; do có chính sách đối ngoại tích cực nên cương giới của Đại Việt dưới thời Lê sơ được giữ gìn, bảo vệ vững chắc, uy tín của quốc gia và dân tộc được nâng cao. Nước Đại Việt thời Lê sơ đã trở thành một đất nước hùng cường ở bán đảo Trung - Ấn. Trong bối cảnh đó có việc năm 1471 vua Lê Thánh Tông thân chinh Chiêm Thành[1] và sau đó, năm 1479 lại hạ chiếu đánh Ai Lao, Bồn Man và Lão Qua[2]). Các chiếu đều kể "tội" đối phương. Thực ra đó là những va chạm, xung đột đã có từ lâu. Vua đánh xong rồi rút quân về. Hành động này muốn chứng tỏ sức mạnh của vương triều mới phục hưng.

---

1. Năm 1470 vua Chiêm là Bàn La Trà Toàn đem hơn 10 vạn quân thuỷ bộ đánh úp châu Hoá, lại cử sứ sang Yên Kinh gièm pha với vua nhà Minh. Vua Lê thân chinh trừng phạt vào năm sau (1471), hạ thành Chà Bàn, rồi "đem quân về" lại lập hai nước Nam Bàn và Hoa Anh ở phía nam đèo Cù Mông để ngăn hành động xâm nhiễu về sau.

2. Năm 1479 vua hạ chiếu đi đánh Ai Lao (Bắc Lào - Lan Xang), Bồn Man (Mương Phuôn - Trấn Ninh) và Lão Qua (Nam Lào). Lý do là Lão Qua tiếp tay giặc Ngô (quân Minh) đánh úp Thái Tổ (vua Lê Lợi), "cắn trộm Sa Bôi", "giày xéo Quy Hợp", lại bắt giữ bỏ ngục "quan của ta giao thiệp", *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđ d*, t.2, tr. 478.

https://tieulun.hopto.org

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Những chính sách ruộng đất và khuyến nông của nhà nước Lê sơ

Đầu thế kỷ XV, đất nước Đại Việt đứng trước một thực trạng bi đát. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội cuối thế kỷ XIV chưa được giải quyết thì đất nước rơi vào ách đô hộ tàn bạo của nhà Minh liên tục suốt hai mươi năm (1407-1427). Kẻ thù xâm lược ra sức siết chặt ách đô hộ nhằm bóc lột triệt để và đồng hoá dân tộc. Nền sản xuất bị tàn phá nghiêm trọng. Quân xâm lược ra sức cướp đất đai xây dựng thành quách, rào đất làm đồn điền, phát canh thu tô, thiên tai, mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra, "người chết gối lên nhau". Sau chiến tranh, quê hương đất nước được giải phóng nhưng quang cảnh thật điêu tàn:

"Quay xe trở lại dạ thương đau
Giặc phá, đồng hoang, nội cỏ rầu,
Binh lửa mười năm tàn sức sống,
Mơ màng ngàn dặm cảnh thương châu".

Ngô Sĩ Liên, nhà sử học nổi tiếng của Đại Việt ở thế kỷ XV đã cho ta biết khá rõ thực trạng bi đát của đất nước sau chiến tranh chống quân Minh xâm lược: "Giặc Minh gian ngược, muốn đổi đất phong, giả nhân diệt nước, giết hại làm càn, làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò hoặc để thỏ chui, hoặc cho hươu ở, làm bãi cho chim đỗ, làm rừng cho báo nấp"[1].

Nhà nước Lê sơ đứng trước hàng loạt vấn đề về kinh tế,

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.3, tr.68.

https://tieulun.hopto.org

xã hội quan trọng và cấp thiết đòi hỏi cần được giải quyết: vấn đề ruộng đất và nhân lực cho nông nghiệp, vấn đề giải phóng nô tỳ, phục hồi và phát triển sản xuất trong phạm vi cả nước để ổn định chính trị, xã hội. Ra đời từ cuộc trường kỳ kháng chiến và thắng lợi vẻ vang, nhà Lê đã nhận thức được yêu cầu của lịch sử và đã thực thi nhiều chính sách và biện pháp kinh tế tích cực, trước hết là những chính sách và biện pháp về ruộng đất và khuyến nông.

- Chính sách ban cấp ruộng lộc cho quý tộc, quan lại - chính sách lộc điền

Khác hẳn với các triều Lý, Trần, nhà Lê thực hiện chính sách lộc điền, đem ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước ban cấp cho tầng lớp quan lại cao cấp. Chế độ lộc điền được thi hành ngay từ những triều vua đầu tiên của nhà Lê, nhưng chưa trở thành quy chế. Đến thời vua Lê Thánh Tông mới được quy định và ban hành thống nhất trong cả nước vào năm 1477. Ruộng đất dùng để ban cấp chủ yếu là loại ruộng đất công làng xã. Lộc điền gồm hai loại: một loại cấp vĩnh viễn gọi là ruộng đất thế nghiệp, một loại cấp tạm thời trong một đời, sau khi chết ba năm phải hoàn lại nhà nước. Theo quy định năm 1477, tổng diện tích ruộng đất cấp cho thân vương là 2090 mẫu trong đó có 640 mẫu cấp vĩnh viễn, tòng tứ phẩm được cấp 39 mẫu. Chế độ lộc điền là hình thức ban cấp ruộng đất quy mô của nhà Lê nhằm ưu đãi tầng lớp quý tộc quan lại cao cấp, biến họ trở thành những địa chủ lớn. Chế độ lộc điền đã góp phần củng cố và phát triển chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng như *góp phần xác lập quan hệ địa chủ tá điền và chế độ bóc lột địa tô phù hợp với bước phát triển mới của chế độ sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất và của những quan hệ sản xuất phong kiến.* Cùng với chính sách quân điền, chính sách lộc

https://tieulun.hopto.org

điền đã tiến công một bước mạnh mẽ vào chế độ chiếm hữu ruộng đất công của làng xã, khẳng định tính chất phong kiến của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Chế độ lộc điền có tác dụng củng cố bộ máy quan liêu, củng cố cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến (giai cấp địa chủ), đánh dấu một bước tiến trong quá trình hình thành và xác lập chế độ phong kiến Việt Nam.

- Chính sách đối với bộ phận ruộng đất làng xã - chính sách quân điền

Cũng như chính sách lộc điền, chính sách quân điền đã được thực hiện lẻ tẻ ngay từ các triều vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông[1]. Đến thời Lê Thánh Tông, từ năm 1477, chính sách quân điền mới được chính thức ban hành và từ năm 1481 được thực hiện theo nguyên tắc[2] thống nhất trên quy mô cả nước.

Tất cả mọi người từ quan tam phẩm đến cô nhi quả phụ đều được chia ruộng công. Những gia đình nông dân thường đã có ruộng đất riêng đầy đủ thì không được cấp.

Ruộng xã nào chia cho dân xã ấy, xã nào ruộng quá nhiều, người ít thì cho phép lấy bớt ruộng xã nhiều chia cho xã bên cạnh ruộng ít người nhiều. Dân trong xã tuỳ theo thứ hạng được cấp phần ruộng đất khác nhau. Quan hàm tam phẩm được 11 phần, tứ phẩm 10 phần, ngũ phẩm được 9,5 phần... Cô nhi quả phụ được 3 phần.

---

1. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.3, tr.127. Theo Phan Huy Chú thì dưới thời Lê Thái Tổ đã có 24 điều luật về ruộng đất (các điều 341, 342, 345, 346, 349, 371...).

2. Theo *Thiên Nam dư hạ tập, Quốc triều điều lệ điền chế, cấp điền thổ sự.*

https://tieulun.hopto.org

Ruộng công làng xã cứ 6 năm chia lại một lần. Mọi người cày cấy ruộng công đều phải nộp tô cho nhà nước. Riêng quan lại từ tứ phẩm trở lên do lộc điền ít nên không phải nộp tô.

Chính sách quân điền thời Hồng Đức là một đòn tấn công mạnh mẽ nhằm phủ định quyền chi phối ruộng đất công của làng xã theo tục lệ, buộc làng xã phải tuân thủ những nguyên tắc quy định về phân chia và hưởng thụ bộ phận ruộng đất công - là bộ phận ruộng đất quan trọng nhất, lớn nhất của nhà nước, làng xã lệ thuộc chặt chẽ vào nhà nước, trên nguyên tắc, ruộng đất công làng xã không được đem mua bán, chuyển nhượng, quyền đó thuộc nhà nước trung ương, nhà vua. Nhà nước trung ương, nhà vua với chính sách quân điền đã trở thành người chủ lớn nhất, trực tiếp của toàn bộ ruộng đất làng xã, trở thành đại địa chủ lớn nhất trong cả nước và nông dân làng xã trở thành tá điền của nhà nước. Làng xã rơi xuống địa vị là người quản lý ruộng đất cho nhà nước trung ương, cho nhà vua.

Chính sách quân điền góp phần quan trọng vào sự xác lập và thống trị của những quan hệ sản xuất phong kiến: quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền trong xã hội nước ta ở thế kỷ XV. Chính sách này còn có tác dụng giải quyết vấn đề ruộng đất trong nông nghiệp, tạo điều kiện củng cố nền kinh tế tiểu nông, thúc đẩy sản xuất, phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp trong cả nước. Tuy nhiên, chính sách quân điền của nhà Lê mang tính chất giai cấp sâu sắc và đã bộc lộ những mặt tiêu cực và hạn chế, chứa đựng những mâu thuẫn nan giải do đã trói buộc người nông dân vào ruộng đất để bóc lột tô thuế và buộc nông dân chịu mọi gánh nặng sưu dịch của nhà nước trong khi nền kinh tế tiểu nông được củng cố lại tạo thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá,

https://tieulun.hopto.org

do đó đã tạo điều kiện cho chế độ tư hữu ruộng đất thắng thế.

- Chính sách khẩn hoang và đồn điền

Xuất phát từ yêu cầu nhanh chóng phục hồi nền kinh tế nông nghiệp sau một thời gian dài chiến tranh, nhà nước Lê sơ ngay từ rất sớm đã có những chính sách khuyến khích nhân dân các làng xã khai hoang lập làng. Đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông. Điều 349 trong bộ Luật Hồng Đức quy định việc khai hoang, khai thác hết diện tích cày cấy thành pháp lệnh của nhà nước, nhiều chỉ dụ của nhà vua được ban hành nhằm đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, lập làng và hợp pháp hoá việc khai hoang lập làng trong nhân dân, góp phần giải quyết tình hình dân lưu tán.

Nhờ những biện pháp tích cực, cho đến nửa sau thế kỷ XV diện tích ruộng đất hoang hoá đã được khôi phục, tăng thêm diện tích sản xuất, tăng thêm nguồn thu nhập của nhà nước; bộ phận nông dân tư hữu, tự do tăng lên, điều hoà mâu thuẫn giai cấp, ổn định xã hội; nền kinh tế nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi và phát triển.

Song song với chính sách khai hoang lập làng, nhà Lê sơ còn thực hiện việc khai hoang lập đồn điền. Chính sách này bắt đầu được thi hành từ thời Lê Thái Tổ và được mở rộng dưới thời Lê Thánh Tông. Chỉ dụ năm 1481 nêu rõ mục đích lập đồn điền của nhà nước "để khai thác hết sức nông nghiệp, mở rộng nguồn súc tích cho nước"[1]. Nhiều sở đồn điền được thành lập chuyên lo việc mộ dân lưu vong khẩn hoang. Lực lượng được huy động ở hình thức khai hoang này còn bao gồm cả quân lính đồn trú, tù binh, tội nhân. Theo *Thiên nam*

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.3, tr.183. Cũng có những nơi khai hoang thành ruộng đồng và thành lập làng xóm.

https://tieulun.hopto.org

dư hạ tập, bấy giờ cả nước có tất cả 43 sở đồn điền (Bắc Bộ có 30 sở, Trung Bộ có 13 sở).

Chính sách đồn điền của nhà Lê đã có tác dụng tích cực, thiết thực trong việc mở rộng diện tích sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Chính sách khuyến nông

Dưới thời Lê sơ, hàng loạt chính sách khuyến nông đã được thực hiện như chăm lo đê điều và các công trình thuỷ lợi. Nhà nước đặt riêng ngạch quan hà đê chuyên việc trông nom đê điều và ngạch quan khuyến nông lo đôn đốc việc sản xuất nông nghiệp. Hai ngạch quan này có hệ thống dọc đến tận phủ, huyện, xã. Việc sử dụng xe tát nước ở thời Lê sơ cũng đã khá phổ biến. Để bảo đảm sức lao động và sức kéo trong nông nghiệp, nhà nước cấm điều động dân phu xây dựng các công trình vào các vụ mùa cày cấy, gặt hái hàng năm. Quân lính, công trượng (thợ thủ công của nhà nước do nhà nước quản lý) đều được luân phiên về làm ruộng. Luật pháp có những điều khoản nhằm bảo vệ trâu bò, trừng trị nặng những kẻ ăn trộm, giết trâu bò. Theo quy định năm 1466 thì các quan phụ trách nông nghiệp không làm tròn nhiệm vụ đều bị trừng phạt nghiêm. Quan huyện trong 12 thừa tuyên (đạo) có nhiệm vụ đôn đốc đắp đê, phòng lũ lụt, nếu để vỡ đê, nước ngập mùa màng thì quan thừa tuyên bị tội đồ, quan phủ huyện bị tội lưu, phải bồi thường tổn hại.

Chính sách ruộng đất và khuyến nông của nhà Lê trong bối cảnh xã hội Đại Việt ở thế kỷ XV đã có tác dụng tích cực làm phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy sức sản xuất của xã hội, kích thích sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp.

https://tieulun.hopto.org

2. Tình hình công thương nghiệp

- Thủ công nghiệp

Ở thế kỷ XV, cùng với sự phát triển của nền kinh tế tiểu nông, thủ công nghiệp có cơ sở và điều kiện mở rộng và khởi sắc. Nhiều nghề thủ công truyền thống như dệt vải, tơ, lụa, làm gốm, đan lát... khá phổ biến trong các gia đình nông dân, đóng vai trò quan trọng trong kinh tế thủ công nghiệp.

Trong các làng xã, ngày càng có nhiều làng thủ công nổi tiếng[1], làng Huê Cầu (Hải Hưng) nhuộm thâm, nghề nung vôi ở Yên Thế...Ở thành thị, thợ thủ công được tổ chức thành từng phường chuyên môn. Thăng Long có 36 phố phường với những cơ sở sản xuất thủ công nổi tiếng (phường Yên Thái làm giấy, Nghi Tàm, Thuỵ Chương dệt lụa, Hàng Đào nhuộm điều...). Bộ phận thủ công của nhà nước bao gồm những xưởng thủ công gọi là *Cục bách tác* chuyên đúc tiền, đóng thuyền, sản xuất vũ khí, làm đồ dùng cho các vua quan...

- Thương nghiệp

Trên cơ sở nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, việc buôn bán cũng được đẩy mạnh và mở rộng. Các chợ địa phương phát triển rất mạnh, nhà Lê sơ còn ban hành "lệ họp chợ", quy định việc chia chợ cũ thành các chợ mới để tiện việc trao đổi hàng hoá trong vùng. Nhà nước thống nhất các đơn vị đo lường trong cả nước. Lê Lợi bãi bỏ tiền

---

1. Những lò gốm như Chu Đậu (huyện Nam Sách), Cậy, Ngói, Hợp Lễ (huyện Cẩm Bình) tỉnh Hải Dương, Thổ Hà, Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh, Bát Tràng (huyện Gia Lâm) Hà Nội, là những lò sản xuất gốm hoa lam, gốm men nâu, từ thế kỷ XV-XVI về sau nổi tiếng trên thương trường trong và ngoài nước.

https://tieulun.hopto.org

giấy, lập các xưởng đúc tiền đồng để lưu thông tiền tệ. Đơn vị tiền tệ được quy định thống nhất gồm 1 quan có 10 tiền; 1 tiền có 60 đồng (quy định năm 1439). Các đơn vị đo đạc ruộng đất như mẫu, sào, thước, đơn vị đong lường thóc gạo như cân, hộc, phương, thăng, đấu, được quy định giống nhau.

Tình hình ngoại thương không được phát triển như nội thương do những chính sách "ức thương", hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các thuyền buôn và thương nhân nước ngoài. Nhiều cơ quan kiểm soát ngoại thương mọc lên khắp các cửa biển dọc miền duyên hải. Thuyền buôn nước ngoài chỉ được cập bến ở một số địa điểm đã quy định như Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh), Hội Thống (Nghệ An), Hội Triều (Thanh Hoá) và một số địa điểm trên đất liền thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Tây. Việc buôn bán giữa người trong nước với người nước ngoài cũng bị kiểm soát chặt chẽ. Những ai vô cớ đến các cửa khẩu đều bị tội đồ, lưu. Nhân dân sống dọc biên giới, ven biển không được giao thiệp, buôn bán với thương nhân nước ngoài. Nhà nước từ chối đề nghị thông thương của nhiều thương nhân nước ngoài. Chính sách "ức thương" của nhà Lê sơ dẫn đến hậu quả là ngoại thương ở thế kỷ XV bị sa sút.

3. Cơ cấu giai cấp và đời sống của nhân dân

Ở thế kỷ XV, với sự thiết lập và củng cố một chính quyền quân chủ trung ương tập quyền mới, với tác động mạnh mẽ của các chính sách ruộng đất và kinh tế của nhà nước và sự tác động của những yếu tố chính trị, xã hội khác nên chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã được phát triển và đưa đến

https://tieulun.hopto.org

sự thắng thế của chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất, sự xác lập và phát triển những quan hệ sản xuất phong kiến vào nửa sau thế kỷ XV là quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền và chế độ bóc lột địa tô hiện vật trên cơ sở phát canh ruộng đất đã khiến cho kết cấu giai cấp trong xã hội ở thế kỷ XV có những đặc điểm khác với thời Lý - Trần. Hai giai cấp chính trong xã hội lúc này là giai cấp địa chủ và nông dân.

- *Giai cấp địa chủ* là giai cấp nắm chính quyền thời Lê sơ. Tuyệt đại bộ phận quan lại trong bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương đều xuất thân từ giai cấp địa chủ. Khác với tầng lớp quý tộc thời Lý, Trần, giai cấp địa chủ này là những chủ đất tư hữu, dựa trên cơ sở ruộng đất tư hữu để bóc lột địa tô đối với nông dân, tá điền. Quan hệ nông nô, nô tỳ đã tan rã, giai cấp địa chủ đều bóc lột nông dân theo phương thức phát canh thu tô. Nhà nước Lê sơ, đứng đầu là nhà vua, là địa chủ lớn nhất trong cả nước, dựa trên quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, nhà nước và nhà vua tiến hành bóc lột tô thuế đối với nông dân, trở thành địa chủ nhà nước. Quan hệ giữa nhà vua và nhân dân không chỉ là quan hệ thần thuộc (vua - tôi) về phương diện chính trị mà còn là quan hệ bóc lột về kinh tế giữa chủ sở hữu ruộng đất (đại địa chủ) tối cao với những người nông dân lao động trực tiếp sản xuất, cày ruộng của nhà nước nộp tô - những nông dân tá điền.

- *Giai cấp nông dân* thời Lê sơ bao gồm nhiều bộ phận khác nhau. Nông dân tự canh (là những người có ruộng đất tư hữu đủ để sinh sống). Nhưng kể cả nông dân tự canh này cũng không tránh được sự lệ thuộc vào nhà nước bằng các hình thức lực dịch của nhà nước, và trong quá trình không ngừng phát triển của sở hữu ruộng đất tư nhân của địa chủ,

https://tieulun.hopto.org

người nông dân tư hữu nhỏ bé cũng bị uy hiếp rơi vào tầng lớp nông dân tá điền, vì bị địa chủ xâm lấn, cướp đoạt ruộng đất bằng nhiều thủ đoạn khác nhau.

Đại bộ phận nông dân thiếu hoặc không có ruộng đất phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ nộp tô, thường được gọi là nông dân tá điền.

Những người nông dân làm thuê làm mướn là tầng lớp thấp nhất trong giai cấp nông dân, được nhà nước xếp vào loại cố hạng.

Ngoài hai giai cấp chính nói trên, trong xã hội thời Lê sơ còn có các tầng lớp nô tỳ (tù binh, tội nhân, những người bị đem mua bán), mặc dù chế độ nông nô, nô tỳ đã bị bãi bỏ từ sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, và tầng lớp thương nhân, thợ thủ công.

Đời sống của người nông dân nói riêng và nhân dân nói chung thời Lê sơ tương đối được bảo đảm và ổn định. Sau khi giải phóng đất nước và thủ tiêu về căn bản chế độ điền trang, chế độ nông nô, nô tỳ, sức sản xuất được giải phóng, có điều kiện phát triển. Nhà nước quan tâm và chăm lo khuyến nông, khai hoang phục hoá... Nền kinh tế nông nghiệp, thủ công, nội thương phát triển đã cải thiện một bước đời sống của nhân dân sau thời kỳ bị quân Minh đô hộ.

Cuộc sống tương đối thanh bình đó được phản ánh qua những câu ca dao như:

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông,
Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn.
Bò đen húc lẫn bò vàng,
Hai con húc chắc đâm quàng xuống sông.

Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn "thái bình, thịnh trị" này người dân cũng không thoát khỏi thân phận của người

https://tieulun.hopto.org

sống trong xã hội phong kiến, phải gánh chịu nạn tô thuế (tô tiền, tô hiện vật), lực dịch nặng nề, thuế nhân đinh, nạn cho vay nặng lãi, và bị uy hiếp mất đất, bị địa chủ chiếm đoạt.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG IX

ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỶ XVI - XVII - ĐẦU XVIII

I. CUỘC KHỦNG HOẢNG CHÍNH TRỊ CUỐI TRIỀU LÊ SƠ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA VƯƠNG TRIỀU MẠC

1. Sự suy yếu của triều Lê

Bước sang thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu suy yếu dần, đặc biệt dưới các triều vua Uy Mục (1505-1509), Tương Dực (1510-1516), nhà nước trung ương sa sút nhanh chóng. Nhà vua và hoàng tộc đua nhau ăn chơi xa xỉ. Uy Mục "đêm nào cũng cùng cung phi vui đùa uống rượu quá độ, khi rượu say thì giết cung phi". Hàng ngày Uy Mục sai bọn giám quan cầm gậy đánh nhau để xem. Sự tàn bạo của ông vua này đã khiến cho một số sứ thần nhà Minh gọi là vua quỷ, họ tự hỏi "vận mệnh nước An Nam kéo dài 400 năm (theo nhận thức của họ hẳn là không đúng với lịch sử Việt Nam) như thế không biết ý trời ra sao mà lại sinh ra tên vua quỷ". Thời Uy Mục, bọn quý tộc ngoại thích kết thành bè cánh lộng hành, giết hại nhiều công thần và tôn thất không cùng phe phái như Thượng thư Đàm Văn Lễ, Đô ngự sử Nguyễn Quang Bật... Năm 1509, những người trong hoàng tộc bị thất thế

https://tieulun.hopto.org

chạy vào Thanh Hoá tập hợp lực lượng kéo về Thăng Long giết Uy Mục và bọn ngoại thích, đưa Lê Oanh, cháu Lê Thánh Tông, lên ngôi vua tức là Tương Đực (Dực).

Tương Dực (1510-1516) tính tình hung bạo, lại hoang dâm vô độ, tư thông với cả các cung nhân triều trước. Sứ thần nhà Minh nhận xét Tương Dực: "Nhà vua tính hiếu dâm như tướng lợn, loạn vong không còn lâu nữa". Bấy giờ, nhiều năm mất mùa, nhân dân đang bị đói khổ, nhưng Tương Dực vẫn huy động nhân dân xây dựng nhiều cung điện, như Đại điện 100 gian, cửu trùng đài cao chót vót... Việc xây dựng diễn ra trong nhiều năm hết sức tốn kém, nhân dân khổ cực. Trong tác phẩm *Hồng Thuận trung hưng ký* (Hồng Thuận là niên hiệu của Tương Dực), Nguyễn Dực đã tố cáo tội ác của Tương Dực: "Xây nhà cửa thì các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang... núi không đủ gỗ để lấp lòng tham, đòi mắm muối thì các miền Nghệ An, An Bang, biển không đủ vẩy để che miệng đói". Thời Uy Mục trị vì, bọn quý tộc, quan lại ra sức vơ vét của cải của nhân dân. Tố cáo tội ác của bọn quan lại đương thời, bài hịch của Lương Đắc Bằng viết: "Tước đã hết mà lạm thưởng không hết, dân đã cùng mà lạm thu không cùng, phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng của như bùn đất, bạo ngược như Tần Chính, đãi công thần như chó ngựa, coi dân chúng như cỏ rác".

Vua lo ăn chơi xa xỉ, bất lực, ươn hèn, mọi quyền hành đều nằm trong tay tướng Trịnh Duy Sản. Năm 1516, Duy Sản giết Tương Dực, lập Quang Trị mới 8 tuổi lên ngôi vua, chưa được 3 ngày lại giết Quang Trị. Sự chuyên quyền, lộng hành của Trịnh Duy Sản đã đưa đến tình trạng mâu thuẫn trong vương triều và tranh giành quyền vị, đánh giết lẫn nhau liên tục trong suốt hơn 10 năm trời dưới thời Chiêu Tông. Năm 1516, Trịnh Duy Sản lập Lê Ỷ (con Cẩm Giang

https://tieulun.hopto.org

Vương) lên ngôi vua, tức Lê Chiêu Tông (1516 - 1522), có niên hiệu là Quang Thiệu, Thống Nguyên. Chiêu Tông nhu nhược, thiếu quyết đoán, các đại thần, tướng tá là Nguyễn Hoằng Dụ, Trịnh Tuy, Trần Chân, Hoằng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng đem quân đánh giết lẫn nhau, tấn công vào cả kinh thành, Chiêu Tông phải bỏ chạy.

Lợi dụng sự suy yếu, đổ nát của triều đình trung ương, bọn quan lại, địa chủ các địa phương ra sức quấy nhiễu, bóc lột nhân dân. Do đó, đã dẫn đến các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra ở một số nơi: cuộc khởi nghĩa ở Kinh Bắc (1511) do Thân Duy Nhạc và Ngô Văn Tống cầm đầu, cuộc khởi nghĩa ở Sơn Tây, Hưng Hoá (năm 1511) do Trần Tuân chỉ huy, cuộc khởi nghĩa ở Nghệ An (năm 1512) của Lê Hy, Trịnh Hưng, cuộc khởi nghĩa ở Hà Tây (năm 1516) của Phùng Chương, cuộc khởi nghĩa Trần Cao ở Đông Triều (Quảng Ninh) kéo dài từ 1516-1517 chiếm cứ cả một vùng Lạng Sơn, Kinh Bắc, Hải Dương. Quân khởi nghĩa ba lần tấn công vào kinh thành, vua phải chạy vào Thanh Hoá. Một số cuộc nổi dậy của nhân dân đã nổ ra ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thuận Hoá trong các năm 1520 - 1521... Cho mãi tới năm 1522, các cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân chống lại triều đình phong kiến thối nát mới bị dập tắt.

2. Sự thành lập vương triều Mạc (1527-1592)

Năm 1517, Trần Chân thuộc phái Trịnh Tuy đánh bại Nguyễn Hoằng Dụ và nắm giữ binh quyền trong triều. Năm 1518, Chiêu Tông giết Trần Chân, vì vậy phe phái của Chân nổi dậy đánh phá kinh thành Thăng Long, vua Chiêu Tông phải cho người sang Hải Dương vời Mạc Đăng Dung về giúp và trao mọi binh quyền cho ông. Mạc Đăng Dung thời trẻ nhà

https://tieulun.hopto.org

nghèo, làm nghề đánh cá, quê ở xã Cổ Trai, Nghi Dương, trấn Hải Dương, nhờ có sức khoẻ nên thi đỗ Đô lực sĩ, làm Đô chỉ huy sứ dưới triều Uy Mục, sang thời Tương Dực được phong là Vũ Xuyên bá rồi Vũ Xuyên hầu.

Mạc Đăng Dung về Thăng Long đã lợi dụng mâu thuẫn và xung đột giữa các phe phái để diệt trừ dần các thế lực đối lập, tập trung quyền hành vào tay mình. Sau khi diệt trừ bọn Lê Do, Trịnh Tuy, Nguyễn Sư, dụ hàng bọn Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng, Mạc Đăng Dung nắm mọi quyền hành. Từ khi giữ chức thái phó (1521), Mạc Đăng Dung lấn át vua Lê, giết hại những người thân cận nhà vua. Chiêu Tông bỏ trốn lên vùng Sơn Tây, dựa vào các lực lượng trung thành với mình chống lại. Mạc Đăng Dung đánh bại Chiêu Tông rồi cùng các quan trong triều lập Hoàng Đệ Xuân lên ngôi vua, tức Cung Hoàng (niên hiệu là Thống Nguyên) (1522 - 1527). Năm 1527, Dung bắt Cung Hoàng phải nhường ngôi cho mình, lập ra triều Mạc.

3. Những chính sách cai trị của vương triều Mạc[1]

Phạm vi cai trị của nhà Mạc ban đầu bao gồm toàn bộ lãnh thổ Đại Việt thời Lê sơ, nhưng từ năm 1546, khi Nam triều được thành lập ở Thanh Hoá (chính quyền của nhà Lê

---

1. Mạc Đăng Dung làm vua được 3 năm thì truyền ngôi cho con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh (1530) tự lui về làm Thái Thượng hoàng. Doanh chết, con trai trưởng của Doanh là Phúc Hải lên thay. Hải chết, Phúc Nguyên lên thay mặc dù lúc đó Nguyên mới 2 tuổi. Nguyên chết, con trai trưởng là Mậu Hợp lên thay. Đánh giá vương triều Mạc từ trước tới nay có những ý kiến trái ngược nhau, nhất là đối với những chính sách đối nội (chính sách kinh tế, văn hoá, giáo dục, thi cử, đào tạo và tuyển dụng quan lại) và chính sách đối ngoại.

https://tieulun.hopto.org

Trung Hưng) thì phạm vi này bị thu hẹp từ vùng đất Ninh Bình trở ra Bắc. Trên vùng đất đó, nhà Mạc bắt tay xây dựng một chính quyền của dòng họ. Trong buổi đầu chính quyền còn non yếu, nên sách lược của nhà Mạc là vẫn tổ chức một bộ máy nhà nước như của nhà Lê trước đó. Về cơ chế, quan chức trong chính quyền mới không có gì thay đổi lớn. Tuy nhiên, từng bước cũng có sửa đổi ít nhiều.

- Triều đình nhà Mạc cũng gồm đủ các ban văn võ. Đứng đầu là nhà vua. Dưới vua có 3 chức *thái (sư, phó, bảo)* rồi đến 3 chức *thiếu (sư, phó, bảo)* có hàm từ chánh nhất phẩm đến chánh nhị phẩm của triều Lê. Những người nắm các chức vụ quan trọng, đại bộ phận đều là quần thần cũ của triều Lê sơ như Nguyễn Quốc Hiển làm thái bảo, Nguyễn Thì Ung làm thiếu bảo, Mục Quốc Trinh làm thái sư... Về hàng võ, có *Đô chỉ huy sứ, Đô chỉ huy đồng tri, Đô chỉ huy thiêm sự.* Ở địa phương, tổ chức hành chính và bộ máy quan lại về cơ bản cũng như thời Lê sơ, đứng đầu các đạo, phủ, huyện, xã vẫn có các chức danh cai quản như triều trước. Bộ máy chính quyền của nhà Mạc từ trung ương đến các địa phương được tổ chức theo mô hình một nhà nước quân chủ quan liêu trung ương tập quyền chuyên chế như ở thế kỷ XV.

- Để xây dựng một đội ngũ quan lại mới trung thành với triều đại mình, nhà Mạc đã đẩy mạnh chế độ thi cử. Trong suốt thời kỳ trị vì, nhà Mạc đã tổ chức các kỳ thi liên tục, đều đặn ba năm một lần, kể cả khi có chiến tranh với Nam triều. Năm 1529, tổ chức thi Hội đầu tiên tuyển chọn được 55 tiến sĩ cập đệ, và đồng tiến sĩ, trong số này có những trí thức tài năng như Trạng nguyên Đỗ Tông, Bảng nhãn Nguyễn Hãng. Trong thời kỳ trị vì (1527-1592) nhà Mạc tổ chức tất cả được 22 kỳ thi Hội, tuyển chọn được 499 tiến sĩ và 13 trạng

https://tieulun.hopto.org

nguyên.

- Nhà Mạc rất chú trọng xây dựng lực lượng quân đội để bảo vệ chính quyền của mình. Năm 1528, Mạc Đăng Dung cho lập thêm hai vệ quân Hưng Quốc và Chiêu Vũ cùng với hai vệ quân trước đây là Cẩm Y và Kim Ngô, chia nhau thống lĩnh quân đội, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Mạc Đăng Dung. Nhằm mua chuộc quân đội, họ Mạc đã thực hiện chính sách cấp lộc điền cho quân lính. Thời Lê sơ, lộc điền chỉ thực hiện đối với quan lại cao cấp. Năm 1543, bắt đầu thi hành chính sách quân điền đối với binh lính, mỗi người lính được chia hai phần rưỡi đối với xã nhiều công điền và một phần rưỡi đối với xã ít công điền. Sau khi chia xong cho lính, mới lấy số ruộng đất còn lại cấp cho dân. Ngoài lộc điền cấp cho binh lính, nhà Mạc vẫn duy trì một số loại ruộng đất ban cấp khác như ruộng thế nghiệp, ruộng thờ cho các công thần và những người trong hoàng gia. Chính sách ruộng đất của vương triều Mạc đã thúc đẩy sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và sự lệ thuộc vào nhà nước của làng xã.

- Trong chính sách đối ngoại, vương triều Mạc đã phạm một sai lầm vô cùng nghiêm trọng là đầu hàng nhục nhã nhà Minh.

Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung lên ngôi thì đầu năm 1528 đã cử một đoàn sứ bộ sang Yên Kinh (Trung Quốc) cùng với lễ vật để xin nhà Minh uỷ thác cho nhà Mạc thay nhà Lê thống trị đất nước. Năm 1538, quan hệ giữa nhà Mạc với nhà Minh trở nên căng thẳng, nhà Minh định dùng vũ lực "chinh phạt" họ Mạc. Đứng trước nguy cơ bị đánh từ hai phía: nhà Minh chuẩn bị tiến đánh từ phía Bắc xuống (nhưng trong thực tế nhà Minh bấy giờ đang gặp nhiều khó khăn, phải tập trung phòng ngự phía bắc chống sự

https://tieulun.hopto.org

xâm nhập của Mông Cổ, còn phải đối phó với phong trào khởi nghĩa mạnh mẽ của nông dân Trung Quốc đang diễn ra ở nhiều địa phương như Phúc Kiến, Triết Giang, Hồ Bắc, Quảng Đông... nên không thể tiến hành xâm lược vũ trang Đại Việt), quân đội Nam triều từ Thanh Hoá đánh ra, Mạc Đăng Dung đã chọn con đường đầu hàng nhà Minh để chống lại Nam triều. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho hay "Mậu Tuất năm thứ 6 (1538) họ Mạc sai Nguyễn Văn Thái sang nước Minh dâng biểu xin hàng". Cuối năm 1540, Mạc Đăng Dung cùng 40 viên đại thần lên tận cửa Nam Quan tỏ sự đầu hàng, nhà Minh phong cho Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ, hàm nhị phẩm, coi vua Mạc như một hàng thần của triều Minh! Hành động phản lại lợi ích dân tộc, đầu hàng ngoại bang của nhà Mạc đã gây sự căm ghét, phẫn nộ sâu sắc trong các tầng lớp nhân dân ta bấy giờ, càng làm cho triều đại này bị cô lập và thất bại trong cuộc chiến tranh với Nam triều.

II. CUỘC CHIẾN TRANH GIỮA NAM TRIỀU VÀ BẮC TRIỀU

1. Sự thành lập Nam triều

Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi của nhà Lê thì một số cựu thần nhà Lê trốn tránh đi các nơi, chiêu tập lực lượng nhằm khôi phục triều đại cũ. Nguyễn Kim là con Nguyễn Hoàng Dụ (người huyện Hà Trung, Thanh Hoá) trước giữ chức điện tiền tướng quân của nhà Lê được phong tước An thành hầu. Năm 1527, Nguyễn Kim đem quân chạy sang Lào đóng ở Sầm Nưa, liên kết với vua Lào. Cuối năm 1530, Nguyễn Kim đem quân về đánh chiếm các huyện Lôi Dương

https://tieulun.hopto.org

(Thọ Xuân) Đông Sơn, bị thất bại phải rút về Sầm Nưa. Cuối năm 1532, Kim tìm được một người tôn thất nhà Lê là Lê Duy Ninh lập lên làm vua, đó là vua Trang Tông (1533-1548) lấy niên hiệu là Nguyên Hoà. Sau đó, Nguyễn Kim cho người sang tố cáo tội cướp ngôi nhà Lê của nhà Mạc với nhà Minh và xin quân cứu viện. Nguyễn Kim đã phạm sai lầm và mang tội cầu xin ngoại bang để chúng có cơ hội vào cướp nước ta.

Đầu năm 1539, Nguyễn Kim đánh chiếm huyện Lôi Dương (Thanh Hoá), cuối năm 1540 đánh Nghệ An. Các quan lại cựu thần nhà Lê nổi dậy hưởng ứng theo. Cuối năm 1543, Nguyễn Kim đánh chiếm Tây Đô (Thanh Hoá), từ đó từ Thanh Hoá trở vào thuộc quyền cai quản của nhà Lê, sử cũ gọi là Nam triều để phân biệt với nhà Mạc từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc triều. Sử cũ còn gọi nhà Lê bấy giờ là Lê Trung Hưng. Thực chất mọi quyền hành của Nam triều đều nằm trong tay Nguyễn Kim và từ năm 1545 khi Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất giết chết ở Ninh Bình thì quyền hành lại rơi vào tay Trịnh Kiểm, con rể của Kim.

2. Cuộc chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều (1546-1592)

Cuộc chiến tranh Nam triều và Bắc triều xảy ra từ những năm 1537 - 1538, nhưng mãi tới năm 1546 khi Nam triều thành lập, cuộc chiến tranh mới trở nên ác liệt, kéo dài liên tục trong 47 năm mới chấm dứt bằng sự thắng lợi của Nam triều.

Trong khoảng thời gian từ 1546 - 1569 cuộc chiến tranh diễn ra chủ yếu bằng những cuộc tấn công liên tiếp của Nam triều vào các năm 1551, 1555, 1557, 1559. Đây là thời kỳ nhà Mạc gặp nhiều khó khăn, nội bộ mâu thuẫn, một số quan lại,

https://tieulun.hopto.org

tướng tá chống lại họ Mạc theo về với nhà Lê.

Từ năm 1570 - 1583, nội bộ Nam triều mâu thuẫn nhau, lợi dụng tình hình đó, Bắc triều đã 13 lần tấn công vào Thanh Hoá, quân Trịnh chuyển từ thế chủ động sang phòng ngự bị động. Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, con là Trịnh Cối, Trịnh Tùng đánh giết nhau. Vua Lê cũng tìm cách giành lại thực quyền. Nhà Mạc đã huy động 10 vạn quân, 700 chiến thuyền chia làm sáu cánh tiến vào bao vây, đánh phá các đồn trại quân Trịnh. Trước tình hình đó, quân Trịnh ở nhiều nơi đã phá nhà cửa của dân để dựng luỹ cố thủ. Nhân dân Thanh Hoá phải "bỏ chạy tan tác, chết đói rất nhiều". Vùng ven biển từ Thanh Hoá vào đến Thuận Hoá, lưu vực các sông Mã, sông Chu trở thành chiến trường trong nhiều năm.

Sau một thời gian củng cố lực lượng, cuối năm 1583, Nam triều lại tấn công quân Bắc triều. Từ năm 1583 đến năm 1592, hầu như hàng năm quân Trịnh đều tổ chức những cuộc tiến quân ra Bắc đánh nhà Mạc. Cuối năm 1591, Trịnh Tùng huy động sáu vạn quân chia làm năm đạo tiến quân ra Bắc. Vua Mạc là Mạc Mậu Hợp điều động 10 vạn quân chống lại quân Trịnh. Đầu năm 1592, quân Trịnh tấn công vào Thăng Long. Quân Mạc đại bại, nhiều danh tướng của nhà Mạc phải bỏ chạy hoặc bị bắt. Mạc Mậu Hợp thu gom tàn quân dựa vào sông Hồng làm phòng tuyến phòng thủ.

Mặc dù chiến thắng liên tiếp, nhưng lực lượng quân Mạc còn mạnh, Trịnh lo sợ quân Mạc nhân cơ hội đại quân Trịnh còn ở Bắc sẽ đánh vào Thanh Hoá. Vì vậy, sau khi chiếm được kinh thành, Trịnh Tùng sai quân lính san bằng các thành luỹ của Mạc, thu lấy của cải rồi rút về Thanh Hoá.

Sau lần thất bại trên, lực lượng Bắc triều hầu như bị kiệt quệ. Cuối năm 1592, tướng nam đạo của nhà Mạc là Bùi

https://tieulun.hopto.org

Văn Khuê lại chống lại Bắc triều, đem toàn bộ lực lượng thuỷ quân phòng thủ vùng Đông nam đầu hàng quân Trịnh. Tháng 11 - 1592, quân Trịnh tấn công ra Bắc đánh bại quân Mạc ở nhiều nơi, quân Mạc tan vỡ, nhiều tướng sĩ đầu hàng quân Trịnh. Tháng 12 - 1592, Trịnh Tùng bắt được vua nhà Mạc là Mậu Hợp, nhà Mạc đến đây bị diệt.

Từ đầu thế kỷ XVII, nhà Lê với sự giúp đỡ của họ Trịnh đã được khôi phục. Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền được tái lập, nhưng đất nước thì không còn là một lãnh thổ thống nhất bởi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn.

Cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc là một cuộc nội chiến phong kiến tàn khốc nhằm tranh giành quyền lợi giữa các tập đoàn phong kiến đối lập. Trong 47 năm chiến tranh với 38 trận lớn nhỏ đã gây nên những hậu quả tai hại cho đất nước, cho nhân dân, phá hoại sản xuất, mùa màng.

III. CUỘC CHIẾN TRANH TRỊNH - NGUYỄN (1627 - 1672)

1. Nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh

Sau khi Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết (1545), trong nội bộ Nam triều nảy sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt giữa hai dòng họ phong kiến Trịnh và Nguyễn.

Trịnh Kiểm con rể Nguyễn Kim nắm binh quyền, một mặt chỉ huy công cuộc chống nhà Mạc, mặt khác tìm mọi cách giết hại các con trai của Nguyễn Kim, tước đoạt thế lực họ Nguyễn để xây dựng quyền thế tập cho dòng họ Trịnh. Trịnh Kiểm đã ám hại Nguyễn Uông là con trai cả Nguyễn Kim. Con thứ là Nguyễn Hoàng lo sợ bị chung số phận với

https://tieulun.hopto.org

người anh mình, nên đã nhờ chị ruột là vợ Trịnh Kiểm vận động cho được vào trấn thủ xứ Thuận Hoá để khỏi bị sát hại. Vùng đất phía nam từ Thuận Hoá đến Bình Định bấy giờ thuộc phạm vi cai quản của Nam triều, nhưng họ Trịnh chưa đủ sức nắm chắc. Một số tướng tá của nhà Mạc vẫn chiếm cứ một số khu vực, nhiều lần quân Mạc từ Bắc vượt biển tập kích Thuận Quảng, quấy phá hậu phương Nam triều. Bởi vậy, Trịnh Kiểm đã cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng (năm 1558). Sau khi vào Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng bề ngoài vẫn giữ và làm tròn bổn phận một phiên thần của Nam triều, nhưng bên trong ra sức xúc tiến việc xây dựng thế lực cát cứ chống lại họ Trịnh. Dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai rộng rãi, còn nhiều khả năng để khai thác, lại lợi dụng thời gian họ Trịnh đang có chiến tranh với nhà Mạc, họ Nguyễn ở Thuận Quảng ra sức khai khẩn vùng Thuận Quảng, xây dựng lực lượng cho công cuộc cát cứ lâu dài.

Trong nửa sau thế kỷ XVI, họ Nguyễn vẫn giữ nguyên tổ chức chính quyền và khu vực hành chính ở vùng Thuận Quảng như cũ. Thuận Hoá gồm hai phủ, chín huyện, ba châu; Quảng Nam có ba phủ chín huyện. Ngoài những quan lại do họ Nguyễn bổ nhiệm vẫn có một số chức quan do họ Trịnh phái vào để kiểm soát mọi hành động của họ Nguyễn. Hàng năm họ Trịnh vẫn cử người vào đo đạc lại ruộng đất, định ngạch thuế, thỉnh thoảng Nguyễn Hoàng có ra Thanh Hoá yết kiến vua Lê, nộp thuế đầy đủ. Năm 1593, Nguyễn Hoàng đem thuỷ quân từ Thuận Hoá ra Thăng Long giúp họ Trịnh tiêu diệt tàn quân của họ Mạc. Nhân dịp này Trịnh Tùng định giữ Nguyễn Hoàng ở lại miền Bắc để kiềm chế và thu lại vùng Thuận Quảng, nhưng lấy cớ đem quân đánh dẹp

https://tieulun.hopto.org

một số quan lại chống triều đình ở cửa biển Đại An, Hoàng đem quân vượt biển trốn vào Thuận Hoá (1600). Từ đó, mâu thuẫn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn càng gay gắt hơn. Năm 1613, Nguyễn Hoàng trước khi qua đời đã không quên dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên rằng "Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, phía nam có núi Hải Vân và Thạch Bì, địa thế hiểm trở, thật là một nơi để cho người anh hùng dụng võ. Nếu biết dạy bảo dân, luyện tập binh sĩ kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời".

Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) lên thay cha cai quản Thuận Quảng càng xúc tiến mạnh hơn công cuộc cát cứ, chống lại họ Trịnh. Năm 1614, ông cải tổ chính quyền, thải hồi tất cả các quan lại do họ Trịnh phái vào, bổ dụng quan lại mới thuộc phe cánh của mình, cắt đứt sự lệ thuộc vào họ Trịnh, vua Lê. Đất Thuận Quảng được phân chia làm các *dinh*: Chính dinh là nơi đóng đại bản doanh của Phúc Nguyên, Quảng Bình dinh, Lưu Đồn dinh, Bố Chính dinh, Quảng Nam dinh (Cửu dinh). Tổ chức chính quyền trung ương có ba cơ quan chính gọi là ba *ty*. Ty Xá sai là cơ quan tư pháp do đô ty đứng đầu, ty Tướng thần giữ việc thuế khoá, lương bổng do viên cai bạ đứng đầu, ty Lệnh sử phụ trách công việc tế tự, lễ tiết do viên nha uý đứng đầu. Mỗi ty có ba *câu kê*, bảy *cai hợp*, 10 *thủ hợp* và 40 nhân viên ty lại. Ngoài ra còn có ba ty phụ (ty nội lệnh sử, lệnh sử tả, lệnh sử hữu). Dưới dinh là *phủ, huyện,* hoặc *châu, xã*. Nguyễn Phúc Nguyên còn đặt ra một ngạch quan chuyên trách việc thu thuế khoá gọi là *bản đường quan*.

Sau khi củng cố được bộ máy chính quyền và lực lượng, Nguyễn Phúc Nguyên không chịu nộp thuế hàng năm cho

https://tieulun.hopto.org

triều đình trung ương. Với những hành động nói trên, Nguyễn Phúc Nguyên đã biến từ một chính quyền địa phương phụ thuộc nhà nước trung ương thành một chính quyền phong kiến biệt lập của họ Nguyễn, tách khỏi chính quyền trung ương, chống lại triều đình nhà Lê. Mâu thuẫn giữa Trịnh - Nguyễn đã trở nên quyết liệt và đó chính là nguyên nhân dẫn đến Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, mở đầu từ năm 1627 kéo dài đến năm 1672.

2. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn và hậu quả của nó

Trong gần nửa thế kỷ đã diễn ra 7 lần đánh nhau giữa quân đội của họ Trịnh và quân đội của họ Nguyễn.

- Lần thứ nhất (1627). Năm 1623, Trịnh Tráng thay Trịnh Tùng nắm giữ binh quyền, chuẩn bị đánh họ Nguyễn. Liên tục trong các năm 1624, 1626, 1627 đều phái một quan đại thần vào Thuận Quảng đòi chúa Nguyễn nộp thuế hoặc đòi chúa Phúc Nguyên ra Thăng Long chầu vua Lê, nhưng họ Nguyễn đều khước từ. Bởi vậy, vào tháng 3-1627, Trịnh Tráng chỉ huy quân Trịnh tiến vào đánh họ Nguyễn. Quân Trịnh đánh thắng quân Nguyễn ở bờ bắc sông Nhật Lệ, nhưng nghe tin đồn do quân Nguyễn tung ra rằng anh em Trịnh Gia, Trịnh Nhạc đang chuẩn bị nổi loạn cướp ngôi chúa Trịnh, Tráng nghi hoặc liền rút quân về bắc, kết thúc cuộc chiến tranh lần thứ nhất giữa Trịnh và Nguyễn.

- Lần thứ hai (1633). Năm 1633, nhân có người con thứ 3 của Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam tranh giành quyền bính trong nội bộ chính quyền Thuận Quảng nên đã bí mật cho người ra Thăng Long xin chúa Trịnh đem quân vào đánh, và thoả thuận khi bắn súng làm hiệu, sẽ nổi lên làm nội ứng cho quân Trịnh. Trịnh Tráng liền tự mình dẫn đại quân thuỷ

https://tieulun.hopto.org

bộ tiến vào Nhật Lệ và bắn súng làm hiệu nhưng không có nội ứng từ phía quân Nguyễn. Sau một tuần chờ nội ứng không được, quân Nguyễn tung quân xông ra đánh, quân Trịnh thua to phải rút quân về, kết thúc cuộc chiến lần thứ hai.

- Lần thứ ba (1643), Trịnh Tráng thấy chúa Nguyễn ráo riết luyện tập quân lính, chuẩn bị lực lượng, có ý đánh họ Trịnh, nên đã tiến quân vào đánh họ Nguyễn ở cửa Nhật Lệ. Quân Trịnh đánh luỹ Trung Hoà (Quảng Bình) không được lại bị bệnh tật, quân lính chết nhiều, buộc Trịnh Tráng phải rút quân về.

- Lần thứ tư (1648). Đầu năm 1648, nhân có Tống thị là chị dâu của Phúc Lan[1] gửi thư cho cha là Tống Phúc Thông (mới bỏ theo Trịnh) yêu cầu chúa Trịnh đem quân vào đánh chúa Nguyễn, sẽ tình nguyện giúp lương thực, Trịnh Tráng bèn cử đại quân do Đô đốc quận công Lê Văn Hiểu tiến vào đánh họ Nguyễn. Quân Trịnh đánh vào luỹ Trường Dục nhiều lần không được, lại bị đại quân của chúa Nguyễn do Nguyễn Hữu Tiến chỉ huy đánh bại, buộc phải rút chạy về Thăng Long. Quân Nguyễn đuổi đánh đến tận Nghệ An mới chịu quay lại.

- Lần thứ năm (1655-1660). Đây là lần đánh nhau lâu nhất giữa quân Trịnh và quân Nguyễn và là lần duy nhất trong 7 lần đánh nhau, quân Nguyễn chủ động tấn công trước. Năm 1648, Phúc Lan chết, Phúc Tần[2] lên thay thế,

---

1. Năm 1635 Phúc Nguyên (chúa Sãi) chết, con là Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) lên thay (1635-1648). Phúc Lan là con thứ hai của Phúc Nguyên.

2. Nguyễn Phúc Tần (gọi là chúa Hiền), làm chúa trong thời gian 1648 - 1687.

https://tieulun.hopto.org

tích cực chuẩn bị lực lượng tấn công ra Bắc sau khi đã đánh bại quân Trịnh lần thứ 4. Năm 1655, có tin báo tướng Trịnh ở bắc Bố Chính thường đem quân qua sông lấn cướp nam Bố Chính, Phúc Tần quyết định cử đại quân do Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật chỉ huy tấn công ra bắc. Quân Nguyễn đánh bại quân Trịnh ở bắc Bố Chính, ở Hoành Sơn, đánh đuổi quân Trịnh đến Nghệ An.

Quân Nguyễn làm chủ cả vùng bắc Bố Chính và 7 huyện phía nam sông Lam (Kỳ Hoa, Thạch Hà, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn, Thanh Chương). Mãi tới tháng 10 năm 1660[1], Trịnh Căn vào Nghệ An đốc thúc quân Trịnh đánh quân Nguyễn mới lấy lại được bảy huyện ở vùng nam sông Lam và bắc Bố Chính.

- Lần thứ sáu (1661-1662). Cuối năm 1661, Trịnh Tạc thân chinh đem đại binh tiến vào đánh họ Nguyễn. Sau nhiều lần đánh vào nam Bố Chính nhưng không phá được luỹ, quân sĩ mệt mỏi, lương hết, nên đến tháng 3-1662, Trịnh Tạc phải rút quân về Bắc.

- Lần thứ bảy (1672). Sau trận thua ở nam Bố Chính năm 1662, họ Trịnh bị cuốn hút vào cuộc đánh dẹp họ Mạc ở Cao Bằng, không có thì giờ dòm ngó đến phía nam. Mãi đến giữa năm 1672, Trịnh Tạc mới tự làm tướng chỉ huy đại quân vào đánh họ Nguyễn. Trịnh Căn được cử làm nguyên soái chỉ huy thuỷ quân, Lê Thì Hiếu chỉ huy quân bộ, Trịnh Tạc làm tổng chỉ huy. Quân Trịnh vượt qua sông Gianh. Nguyễn Phúc Hiền cử con trai thứ làm nguyên soái cùng các tướng Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Mỹ Đức chia giữ các nơi hiểm yếu. Phúc Hiền thân chinh chỉ huy quân tiếp ứng.

---

1. Trịnh Căn được phong làm Thái Bảo (con của chúa Trịnh Tạc). Tạc làm chúa từ 1657 - 1682.

https://tieulun.hopto.org

Quân Trịnh tiến đánh luỹ Trấn Ninh[1] nhiều lần, phá được một phần luỹ, nhưng quân Nguyễn do Nguyễn Hữu Tiến chỉ huy hết sức chống đỡ, nên quân Trịnh không sao vượt qua được, phải lui về đóng quân ở bắc Bố Chính. Cuối năm 1672, trời mưa rét, quân lính bị ốm đau nhiều, Trịnh Căn buộc phải ra lệnh lui quân, để Lê Thì Hiếu ở lại trấn thủ Nghệ An. Từ đó, sông Gianh được coi là biên giới tự nhiên giữa hai miền.

Trong bảy lần đánh nhau, sáu lần quân Trịnh chủ động tấn công đánh quân Nguyễn. Kết cục sau bảy lần giao chiến, không bên nào tiêu diệt được bên đối phương, phải ngừng đánh nhau, lấy sông Gianh làm giới tuyến chia đôi đất nước. Từ đó sử cũ thường gọi là Đường ngoài và Đường trong.

IV. BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI VỀ KINH TẾ

- Nông nghiệp:

Trong các thế kỷ XVI-XVII đầu XVIII, đất nước diễn ra các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến cầm quyền (Mạc - Trịnh, Trịnh - Nguyễn...) và điều đó đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, nhất là vào các thời điểm quyết liệt của cuộc chiến ở những vùng trở thành bãi chiến trường. Trong hoàn cảnh đó, những người trực tiếp sản xuất đã nỗ lực gấp bội để duy trì cuộc sống, xây dựng quê hương, bản quán. Mặc dù nhà nước Lê - Trịnh ở Đường ngoài, chúa Nguyễn ở Đường trong không còn đóng vai trò quan trọng được như thời Lý, Trần, Lê sơ, nhưng nông dân ở cả hai vùng vẫn tiếp nối được truyền thống lao động cần cù, duy trì và

---

1. Luỹ Trấn Ninh nằm về phía đông Luỹ Thầy do Nguyễn Hữu Dật xây năm 1662 sau khi quân Trịnh rút về Bắc.

https://tieulun.hopto.org

trong một mức độ, đã thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp phát triển.

Công cuộc khai hoang lập làng xóm mới, mở rộng thêm diện tích đất đai canh tác tiếp tục được thực hiện ở nhiều địa phương trong cả nước, nhất là vùng đồng bằng, ven biển.

Ở Đường ngoài, hàng chục vạn mẫu đất đai được khai khẩn đưa vào sản xuất.

Ở vùng trung du thuộc các tỉnh Phú Thọ, Bắc Giang, công cuộc khẩn hoang cũng được tiến hành mạnh. Nhiều người nước ngoài có mặt ở Đường ngoài thời đó đã rất ngợi ca sự trù phú của đất đai. Giáo sĩ Marini trong tập ký sự về Đường ngoài đã để hẳn một chương để mô tả "sự màu mỡ của Vương quốc" này ("Vương quốc xứ Đàng ngoài"). Marini viết: "Đất đai màu mỡ và không lúc nào nghỉ sản xuất. Nhân dân rất hiểu giá trị của ruộng đất nên không bỏ hoang và những người nội trợ giỏi, sau khi thu hoạch mùa màng xong, lập tức lại cày bừa ngay và gieo hạt. Và như vậy mỗi năm họ thường thu được 2, 3 vụ. Ở những nơi nào không trồng lúa được thì họ trồng cây ăn quả và thu hoạch lớn. Cây cối tươi tốt đến nỗi lúc nào cũng chỉ thấy một màu xanh tựa như một khu rừng với một mùa xuân vĩnh viễn"[1].

Marini còn ca ngợi sự giàu có, phong phú của các cây công nghiệp như mía, bông, đay, dâu. Lái buôn Đampiê vào Đường ngoài năm 1688 cũng có nhận xét: "Ở đây có nhiều thóc gạo, nhất là ở các vùng đất thấp là chỗ được những con sông tràn ngập làm cho màu mỡ. Hàng năm người ta cấy gặt hai mùa, thu hoạch được rất nhiều"[2].

---

1. Marini: *Histoire nouvelle et curieuse.*

2. W.Dampier: *Những chuyến đi và những điều khám phá.* Bản dịch của Đỗ Trọng Quang.

https://tieulun.hopto.org

Đampiê ca ngợi sự trù phú của nghề làm vườn, trồng cây ăn quả, trồng rau, trồng dâu nuôi tằm. Trong *Vân đài loại ngữ*[1] của nhà sử học nổi tiếng Lê Quý Đôn, tác giả đã viết về sự phong phú của nông nghiệp Đường ngoài bấy giờ như sự phổ biến của cây ngô, cao lương, kê, hàng loạt các loại giống lúa tẻ và nếp (tám giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 loại lúa nếp), hàng loạt loại hoa quả khác như: bảy thứ cam, chín loại chuối, nhiều loại vải, quýt, xoài, v.v.. Ông còn viết: "Đất ruộng màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa, mỗi mẫu sản xuất trị giá được hơn 200 quan tiền". Kỹ thuật sản xuất được đúc kết trên cơ sở kinh nghiệm thực hiện bốn khâu: nước, phân, cần, giống.

Tình hình trên cho thấy nền kinh tế nông nghiệp ở Đường ngoài trong các thế kỷ XVI-XVII đầu XVIII vẫn có sự phát triển trên cả hai mặt quảng canh và thâm canh. Đây là một biểu hiện rõ nét về sự ổn định của quan hệ sản xuất phong kiến và sự phát triển của chế độ phong kiến ở Đường ngoài bấy giờ.

Ở Đường trong, những người nông dân, nhất là lực lượng nông dân lưu tán đã tích cực và chủ động đẩy mạnh công cuộc khai phá đất đai dưới những hình thức và quy mô khác nhau (tự động khai phá, khai hoang do các nhà giàu, có thế lực đứng ra chiêu tập, thuê mướn..).

Đối với những dân lưu tán từ Đường ngoài vào vùng Thuận Quảng, chúa Nguyễn khuyến khích họ khẩn hoang lập làng, ruộng đất khai khẩn trở thành công điền chia cho người khai phá và họ nộp tô cho nhà nước, có một bộ phận

---

1. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr.156.

https://tieulun.hopto.org

được nhà nước chia cho họ làm tư điền, gọi là bản bức tư điền.

Đối với bộ phận ruộng đất khẩn hoang do các nhà giàu có tổ chức khai khẩn, trong đó có một bộ phận là những người cùng quê hương với chúa Nguyễn ở Thanh Hoá theo chúa vào Thuận Quảng, còn đại bộ phận là các địa chủ ở miền Nam Bộ, thì nhà nước cho phép biến thành ruộng đất tư của người chủ đứng ra tổ chức khai hoang. Ngoài ra, các chúa Nguyễn còn sử dụng các tù binh và những người dân quê ở Nghệ An bị bắt trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn vào việc khẩn hoang.

Đối với các vùng đất phía nam, ban đầu các chúa Nguyễn dựa vào những người Việt đã sinh sống lâu đời ở đây lập thành xóm làng và tiếp tục công cuộc khẩn hoang. Về sau số người lưu tán từ Thuận Quảng vào ngày càng nhiều, chúa Nguyễn đã cho phép và khuyến khích các quan lại, địa chủ mộ người phiêu tán đi khẩn hoang và làm chủ tất cả ruộng đất khai phá. Với cách khẩn hoang này, chúa Nguyễn đã tạo nên một tầng lớp đại địa chủ rất giàu có ở Đường trong, là cơ sở xã hội vững chắc ủng hộ chính quyền mới.

Các chúa Nguyễn còn sử dụng quân đội vào công việc khai hoang lập đồn điền cho nhà nước.

Nhờ có chủ trương đẩy mạnh công cuộc khai phá đất đai và nhờ vào sức lao động cần cù, bền bỉ của những người dân lao động, trong đó có một bộ phận đông đảo từ Đường ngoài vào, Đường trong đã trở thành một vùng đất trù phú, đất đai canh tác và làng xóm được mở rộng. Theo sử cũ, cho đến giữa thế kỷ XVIII, Thuận Hoá đã có 265.507 mẫu trong số đó có 153.181 mẫu là ruộng đất đã sản xuất từ lâu đời. Như vậy, trong thời kỳ các chúa Nguyễn đã mở rộng thêm được

https://tieulun.hopto.org

112.326 mẫu. Năm 1674, tổng số diện tích ruộng đất canh tác từ Quảng Nam vào đến Gia Định là 270.000 mẫu, chưa kể diện tích đất bãi, đất quan đồn điền, quan điền trang của nhà nước.

- Ruộng đất ở Đường trong gồm có hai bộ phận như ở Đường ngoài. Một bộ phận thuộc quyền sở hữu của nhà nước và một bộ phận thuộc quyền sở hữu tư nhân, nhưng cũng có những đặc điểm riêng.

Bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước có hai loại: loại quan đồn điền và quan điền trang và loại ruộng đất công ở các làng xã. Quan đồn điền và quan điền trang do nhà nước trực tiếp quản lý tương tự như loại ruộng quốc khố, ruộng quan ở Đường ngoài. Ở Thuận Hoá, loại ruộng này nhiều hơn ở các nơi khác, tổng số diện tích loại này ở Thuận Hoá có tới 6494 mẫu quan đồn điền và 1524 mẫu quan điền trang trong tổng số 153.181 mẫu ruộng đất của toàn xứ. Họ Nguyễn lấy một phần ruộng đất này ban cấp cho tầng lớp quý tộc và quan lại cao cấp làm ngụ lộc, nhưng chế độ ban cấp ruộng đất ở Đường trong rất nhỏ hẹp do tầng lớp quan lại quý tộc hầu hết đã là những đại địa chủ do chính sách khẩn hoang của các chúa Nguyễn tạo nên. Bổng lộc của quan lại chủ yếu là lấy ở dân. Ruộng đất cấp cho quan lại làm ngụ lộc chỉ từ 10 mẫu (cho đại thần, quý tộc), chưởng cơ chỉ được 5 mẫu, cai cơ 4 mẫu, cai đội 4,5 mẫu, đội trưởng 2 hoặc 3 mẫu. Số điền trang, đồn điền còn lại nhà nước giao cho dân cày và họ nộp tô theo quan hệ phát canh thu tô, hay giao cho tù nhân cày cấy theo quan hệ nông nô. Trong thực tế, bộ phận quan đồn điền, quan điền trang thuộc sở hữu riêng của nhà chúa, thu tô thuế để chi dùng trong nội phủ của gia đình chúa Nguyễn.

Ruộng đất công làng xã cũng thuộc quyền sở hữu tối cao

https://tieulun.hopto.org

của nhà nước phong kiến. Nhà nước chia cho nông dân cày và họ nộp tô theo định kỳ. Ruộng đất công chia làm ba hạng để quy định số tô phải nộp cho nhà nước:

Hạng 1: mỗi mẫu nộp 40 thăng thóc và 8 hợp gạo.

Hạng 2: mỗi mẫu nộp 30 thăng thóc và 6 hợp gạo.

Hạng 3: mỗi mẫu nộp 20 thăng thóc và 4 hợp gạo.

Đặc điểm của tình hình ruộng đất ở Đường trong là ở vùng Thuận Quảng, loại công điền nhiều nhưng càng vào phía nam tỷ lệ càng giảm dần và ở vùng Gia Định, công điền chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Phần lớn bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân. Những người có loại ruộng đất này là địa chủ, quan lại, nông dân tư hữu, chủ yếu là của địa chủ, quan lại. Ở Nam bộ đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ rất giàu có, "mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, trâu bò có đến 300 con, cày bừa, trồng cấy, gặt hái không lúc nào rỗi". Các chúa Nguyễn cho phép địa chủ, quan lại được nuôi nô tỳ, hợp pháp hoá việc buôn bán nô tỳ "đem con trai con gái người man ở các đầu nguồn bán cho dân làm nô tỳ. Người da nâu tóc quăn giá tiền 20 quan một người, người da trắng hơn giá 10 quan. Chúng lấy nhau, sinh sôi, khôn lớn, làm ruộng khoẻ nên thóc gạo ở đây rất nhiều"[1].

Giai cấp địa chủ ở Đường trong chủ yếu cũng phát canh thu tô, bóc lột theo quan hệ địa chủ - tá điền, nhưng ở một số nơi vẫn còn duy trì chế độ nô tỳ, trong khi chế độ nô tỳ ở Đường ngoài đã suy tàn và về căn bản đã bị thủ tiêu.

Do có đất đai màu mỡ, được khai khẩn nhiều, nhất là ở phương nam mà nền kinh tế nông nghiệp ở Đường trong trong các thế kỷ XVI-XVII đầu XVIII khá phát triển.

---

1. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.I, tr. 345.

https://tieulun.hopto.org

- Sự phát triển của kinh tế hàng hoá và sự hưng khởi của thành thị.

Những biến diễn và phát triển của nông nghiệp trong các thế kỷ XVI-XVII và đầu thế kỷ XVIII đã có tác động trực tiếp đến sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá bấy giờ ở cả Đường ngoài và Đường trong.

Sự tăng cường buôn bán với các thương nhân nước ngoài và việc tiếp xúc với luồng thương mại tư bản chủ nghĩa phương Tây càng kích thích thêm sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Thủ công nghiệp phát triển thêm một bước, buôn bán phồn vinh, những thành thị hưng khởi, những mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có điều kiện nảy sinh. Trong nhân dân, các nghề thủ công truyền thống tiếp tục phát triển và trở nên phổ biến rộng khắp ở nhiều làng xã. Nghề làm gốm được cải tiến, nâng cao trình độ kỹ thuật và mỹ thuật, đã xuất hiện các lò gốm lớn nổi tiếng như Chu Đậu, Hợp Lễ (Hải Dương), Bát Tràng nay thuộc Gia Lâm - Hà Nội. Nhiều làng, nghề thủ công chuyên nghiệp nổi tiếng ra đời như làng Mỹ Thiện (Quảng Ngãi), Phú Trạch (Thừa Thiên) làm nồi đất nung, dệt chiếu, lụa hoa, làng Thổ Hà (Bắc Ninh), Hương Canh (Phú Thọ) chuyên sản xuất chum vại, vò, chĩnh, làng Yên Thái (Hà Nội) chuyên làm giấy... Nổi tiếng nhất là nghề dệt vải, lụa. Hầu như các làng xã Đường ngoài đều làm nghề trồng bông dệt vải, chăn tằm dệt lụa. Người nước ngoài đến Đường ngoài vào các thế kỷ XVII-XVIII đều có nhận xét rất giống nhau về sự phát triển của nghề dệt vải, tơ lụa. Tơ trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng bậc nhất. Các chúa Trịnh chuyên bán tơ cho các lái buôn Hà Lan. Năm 1637, số tơ ở Đường ngoài có tới 3000 tạ. Năm 1644, Công ty Đông Ấn Hà Lan đã mua ở Đường ngoài 645 tạ tơ, năm 1645 mua tăng lên 920 tạ tơ. Có

https://tieulun.hopto.org

nhiều làng, phường lụa nổi tiếng như La Cả, La Khê, Cương Thôn, An Thái, Nghi Tàm.

Thủ công nghiệp khai mỏ rất phát triển và đạt được nhiều thành tựu. Nhiều mỏ được khai thác như các mỏ đồng Tụ Long (Hà Giang), Liêm Tuyền (Thái Nguyên), Ngọc Uyển (Hưng Hoá), Hoài Viễn (Lạng Sơn); mỏ bạc ở Tuyên Quang; mỏ vàng ở Kim Mã, Tam Lộng (Thái Nguyên); kẽm ở Thái Nguyên; thiếc ở Cao Bằng. Để kiểm soát việc khai mỏ, chúa Trịnh đặt các chức giám tương trông coi và thường xuyên cử quan lại đến kiểm tra. Năm 1720, chúa Trịnh đặt phép đánh thuế chuyên lợi, quy định khắt khe việc mua bán kim loại. Từ trong công nghiệp khai mỏ bấy giờ đã xuất hiện hiện tượng thuê công nhân theo phương thức bóc lột giữa chủ và người làm thuê, đã có sự phân công lao động trong sản xuất. Ngành công nghiệp khai mỏ bấy giờ mở ra triển vọng trong việc tạo ra những mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, ít nhất cũng tạo ra *tiền đề thuận lợi cho sự ra đời của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến Việt Nam*, nhưng cuối cùng do chính sách lầm lẫn của các chúa Trịnh cho rằng việc khai mỏ chẳng có lợi gì, lại phải đào bới nhiều hại đến mạch đất nên nhà chúa đuổi hết thợ mỏ người Trung Quốc về nước, cấm tập trung nhiều thợ trong mỗi mỏ... Do vậy, nghề này đã bị tàn lụi dần.

Thương nghiệp cũng phát triển lên một bước đáng kể, cả nội thương và ngoại thương. Ở các làng hình thành nhiều chợ mới họp theo phiên, xuất hiện một số chợ có quy mô cấp huyện hay phủ nên có tên gọi là chợ huyện, chợ phủ. Theo Phan Huy Chú, ở Đường ngoài có 8 chợ có quy mô lớn, nộp thuế cho nhà nước. Việc buôn bán rất phát đạt, "những bọn hào phú và kẻ tiểu dân lại nhân cơ hội mà phần nhiều đua nhau làm nghề dễ ăn, ít kẻ chuyên vụ nghề nông".

https://tieulun.hopto.org

Cùng thời, sự trao đổi buôn bán với các thương nhân nước ngoài được tăng cường và mở rộng. Bên cạnh các thương nhân Trung Quốc, Gia Va, Xiêm, Nhật Bản còn có thuyền buôn các nước tư bản phương Tây. Tháng 3-1637, tàu Hà Lan Grộn cập bến ở Đường ngoài. Thuyền trưởng là Hácxinh dâng chúa Trịnh hai khẩu đại bác, nhiều đạn dược làm quà xin được buôn bán. Chúa Trịnh nhận lời và cho phép người Hà Lan được tự do buôn bán với Đường ngoài. Năm 1643, tàu Hà Lan mang theo 10 vạn lạng bạc để nộp thuế mới được chúa Trịnh cho tiếp tục buôn bán. Từ đó cho đến năm 1651, hàng năm người Hà Lan đã bỏ 25.000 lạng bạc mua tơ của chúa Trịnh, 10.000 lạng bạc mua tơ của các thế tử và của các đại thần. Tháng 6-1651, Công ty Đông Ấn cử đại diện đến Đường ngoài đặt lại quan hệ buôn bán. Năm 1699, thấy việc buôn bán ngày càng ít lợi, giám đốc thương điếm Hà Lan ở Kẻ Chợ quyết định đóng cửa. Những năm 1616-1617 người Anh cũng vào buôn bán. Năm 1672, tàu buôn Anh chở thương đoàn Anh đến Đường ngoài xin được buôn bán. Chúa Trịnh đã cho phép người Anh được mở thương điếm ở phố Hiến (Hưng Yên). Năm 1683, người Anh xây thương điếm ở phía bắc Kẻ Chợ (Thăng Long). Hàng hoá thương nhân Anh chở vào là len dạ, hàng xa xỉ, súng đạn, đại bác, v.v., mua tơ lụa và một số sản phẩm khác. Năm 1697, thương điếm Anh đóng cửa ở Đường ngoài và đến năm 1720 thì các thuyền buôn của người Anh chấm dứt hẳn việc buôn bán. Từ năm 1669, Công ty Đông Ấn của người Pháp đến Đường ngoài xin được buôn bán và xin cho được mở thương điếm ở Phố Hiến. Trong chuyến đi này, có nhiều giáo sĩ Pháp khoác áo thương nhân. Năm 1680, tàu buôn Pháp từ Ấn Độ đến Đường ngoài, thuyền trưởng Sáppơ biếu chúa nhiều lễ vật, bán hàng hoá với giá rẻ hơn thương nhân các nước khác nên được nhà chúa

https://tieulun.hopto.org

đón tiếp niềm nở và được nhà nước tạo nhiều thuận lợi. Năm 1681, người Pháp được mở thương điếm ở Phố Hiến. Từ cuối thế kỷ XVII, Công ty Đông Ấn của Pháp ngừng hoạt động, nhưng các giáo sĩ Pháp thì lại hoạt động mạnh hơn.

Sự phát triển của công thương nghiệp đã làm xuất hiện một số thành thị mới và làm hưng thịnh, phồn vinh các trung tâm kinh tế hàng hoá cũ. Kẻ Chợ và Phố Hiến là hai đô thị nổi tiếng bấy giờ ở Đường ngoài. Kẻ Chợ (hay Kinh Kỳ) là đất Thăng Long nổi tiếng với 36 phố phường. Ngoài các phường, Kẻ Chợ còn có 8 chợ lớn: Cửa Đông, Cửa Nam, Chợ Huyện, Đình Ngang, Bà Đá, Văn Cử, Bác Cử, Đống Mác (Ông Nước). Một thương nhân tên là X.Bêrơn mô tả Kẻ Chợ vào năm 1685 như sau: Thành phố Kẻ Chợ có thể so với nhiều thị trấn ở châu Á nhưng lại đông dân hơn. Những ngày mồng một, năm âm lịch là những ngày phiên chợ, nhân dân ở các làng lân cận kĩu kịt gánh hàng hoá đến, đông đúc vô cùng. Các con đường rộng bấy giờ đều trở nên chật chội đến nỗi chen qua đám đông 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng. Tất cả hàng hoá trong thành phố, mỗi thứ bán ở một phố riêng và các chợ đó còn chia ra làm nhiều khu là nơi mà chỉ người trong khu mới được phép mở cửa hàng, chẳng khác gì các hội, nghiệp đoàn trong các thành phố của châu Âu. Kẻ Chợ là một thành phố vừa buôn bán vừa sản xuất hàng thủ công nghiệp, là trung tâm trao đổi hàng hoá ở Đường ngoài và buôn bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài.

Phố Hiến cũng là một thành thị sầm uất của Đường ngoài thời bấy giờ. Nhiều thương nhân các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Anh, Pháp đều có mặt và buôn bán ở Phố Hiến.

Ở Đường trong có Hội An là thành phố cảng lớn nhất, từ thế kỷ XVI đã có thương nhân nước ngoài đến buôn bán,

https://tieulun.hopto.org

ngoài ra còn có Thanh Hà ở tả ngạn Huế.

Về ngoại thương, ở Đường trong cũng có bước phát triển mạnh từ thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Nhiều lái buôn nước ngoài đến buôn bán. Thuyền buôn Trung Quốc thường ra vào Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Thuận Hoá). Đầu thế kỷ XVII, các thuyền buôn Trung Quốc thường đến buôn bán ở sông Thu Bồn. Hội An từ một chợ địa phương đã phát triển thành thương cảng nổi tiếng Đường trong. Giáo sĩ Cristôphơ Bôri (Cristoforo Borri) đến Đường trong năm 1618 đã mô tả Hội An "là thành phố rất lớn, mà người ta có thể nói là có hai thành phố, một của người Trung Quốc và một của người Nhật Bản. Mỗi thành phố có phố xá, quan cai trị riêng". Đến cuối thế kỷ XVII, Hoa kiều ở Hội An chiếm địa vị thương mại quan trọng nhất. Theo Pie Poavơrơ (Pierre Poivre) thì ở Hội An vào năm 1748 có tới 6000 người Hoa đều là những nhà buôn lớn. Người Nhật đến buôn bán ở Đường trong khá sớm. Trong khoảng năm 1604-1616 có tới 42 tàu buôn của Nhật đã đến Đường trong. Cũng đã có thời, người Nhật chiếm được ưu thế thương mại ở Hội An.

Đầu thế kỷ XVI đã có những người Bồ Đào Nha đặt chân đến Hội An. Việc buôn bán giữa các thương nhân Bồ Đào Nha với Đường trong vẫn tiếp tục ở thế kỷ XVII. Cùng thời gian này, thuyền buôn của người Hà Lan, người Anh, Pháp cũng ra vào buôn bán ở đây. Năm 1651, chúa Nguyễn ký hiệp ước thương mại với người Hà Lan, cho phép các tàu buôn Hà Lan được ra vào buôn bán ở các hải cảng, nhưng chẳng được bao lâu, đến năm 1654 thương điếm của Hà Lan ở Hội An đóng cửa. Từ đó thỉnh thoảng tàu buôn Hà Lan mới qua lại Đường trong. Từ năm 1613, tàu buôn của người Anh đã đến Đường trong, cập bến cảng Hội An và đến năm 1695 người Anh đề nghị với chúa Nguyễn cho lập thương điếm, nhưng việc buôn bán của người Anh ở Đường trong nhanh chóng kết

https://tieulun.hopto.org

thúc do hàng hoá bị ứ đọng, ít lợi nhuận. Năm 1702, bọn thực dân Anh trắng trợn xâm chiếm đảo Côn Lôn, chúng xây pháo đài bảo vệ, nhưng đến cuối năm 1703 nhân dân trên đảo nổi dậy phối hợp với quân đội của chúa Nguyễn đánh đuổi được quân Anh. Cuối thế kỷ XVII, Công ty Đông Ấn của Pháp có ý đồ xâm chiếm đảo Côn Lôn. Năm 1688, người Pháp đã thành lập một cửa hiệu ở đảo này do Vêrê (Vérret) phụ trách, chính Vêrê đã đề nghị với Chính phủ Pháp chiếm lấy đảo. Năm 1748, Công ty Đông Ấn của Pháp cử Đuymông (Dumont) đến điều tra tình hình Đường trong và đề nghị về Pháp chiếm cù lao Chàm (trước cửa biển Hội An). Các tàu buôn của người Pháp không buôn bán gì mấy, chỉ thường qua lại để điều tra tình hình phục vụ cho âm mưu xâm lược nước ta của Chính phủ Pháp.

Nhìn chung, quan hệ ngoại thương giữa Đường trong với các nước phương Tây cũng giống như ở Đường ngoài, chỉ được phát triển khá mạnh mẽ ở thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, sau đó thuyền buôn các nước thưa thớt dần và chấm dứt hẳn.

V. TÌNH HÌNH VĂN HOÁ, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, NGHỆ THUẬT

1. Các đạo giáo

- Nho giáo

Trong các thế kỷ XVI-XVII-XVIII, Nho giáo vẫn được nhà nước phong kiến bảo vệ, duy trì để làm nền tảng cho các tổ chức chính trị, kinh tế của chính quyền, làm kỷ cương của xã hội. Tuy vậy, Nho giáo thời kỳ này bước vào thời kỳ suy đốn dần, không còn được độc tôn như trước. Thực trạng này được biểu hiện ở lĩnh vực giáo dục, thi cử. Các chính quyền

https://tieulun.hopto.org

phong kiến vẫn duy trì và mở rộng chế độ giáo dục, thi cử làm phương tiện đào tạo quan lại, đáp ứng nhu cầu tổ chức bộ máy ngày một đông đảo, nhưng không còn được nghiêm túc như trước. Lối học từ chương, phù phiếm vẫn duy trì không còn thích hợp. Những nguyên tắc đạo đức và lễ giáo phong kiến chỉ còn là những hình thức suông. Nội dung học tập, thi cử nông cạn, khuôn sáo, không còn tính sáng tạo. Nhà sử học Lê Quý Đôn đã thừa nhận "các bậc tiền bối đã soạn thành bài, lời lẽ cổ nhã, bọn hậu sinh đua nhau làm theo, khi vào trường chỉ xén bớt những chỗ quá dài dòng đi mà thôi".

Đó là chưa nói tới một hiện tượng khá phổ biến ở cả Đường trong và Đường ngoài là nhà nước phong kiến đã bán quan tước. Những người không có học nhưng có tiền thì dùng tiền mua chức tước. Trong thi cử, nhiều vụ hối lộ và ăn hối lộ đã diễn ra trắng trợn. Thuyết "chính danh định phận", một nội dung cơ bản của Nho giáo nhằm bảo vệ chế độ đẳng cấp và tôn ty trật tự phong kiến, mất dần phép màu nhiệm. Đạo lý đảo điên. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hoá và sự tấn công của đồng tiền vào thành trì lễ giáo phong kiến đã làm cho ý thức hệ Nho giáo bị rạn nứt dần. Triết lý "chính danh định phận" của đạo Nho đã phải lùi bước trước nhân sinh quan đồng tiền là trên hết, đè bẹp tất cả.

- Phật giáo

Trong khi Nho giáo bước vào thời kỳ suy thoái dần thì Phật giáo lại được phục hưng. Các vua, chúa, quý tộc, quan lại cả hai Đường (ngoài và trong) đua nhau tôn thờ đạo Phật, bỏ nhiều tiền của để trùng tu chùa cũ, xây cất nhiều chùa, tháp mới. Các chùa Tây Phương, Phúc Long, Thiền Tông, Độc Tông, Sùng Nghiêm, Quỳnh Lâm, Hồ Thiên, Hương Hải, v.v., (ở Đường ngoài) và các chùa Thiên Mụ, Hoà Vang, Mỹ An,

https://tieulun.hopto.org

Thuận Trạch, Kính Thiên, Hà Trung, Quốc Ân, v.v., (ở Đường trong) đều được sửa chữa hay xây dựng trong thời kỳ này. Đạo Phật lại được xã hội tôn sùng và phổ biến hơn thời Lê sơ.

- Đạo giáo

Đạo giáo cũng có bước phát triển, được vua, chúa tôn trọng. Việc tu tiên đắc đạo, luyện đan khá thịnh hành ở Đường ngoài. Các chúa Trịnh cho trùng tu quán Trấn Võ ở Hà Nội và cho đúc pho tượng đồng Thánh Trấn Võ cao 3,2m, nặng 6000 cân đồng, sau đó chúa Trịnh lại cho đúc tượng Trấn Võ ở quán Trấn Võ (thuộc huyện Gia Lâm - Hà Nội) cao ba thước. Một số thân vương, quan lại, quý tộc cũng cúng tiền của giúp việc xây dựng. Ở Đường trong, chúa Nguyễn Phúc Chu hay tin vào lời nói của các thuật sĩ Nguyễn Hữu Thừa, Đặng Văn Minh.

- Thiên Chúa giáo

Từ thế kỷ XVI, đạo Thiên Chúa đã du nhập vào nước ta. Đạo Thiên Chúa ra đời từ đầu công nguyên trong lòng chế độ chiếm hữu nô lệ của Đế quốc La Mã, rồi được truyền bá rộng rãi ở các nước châu Âu từ thời phong kiến. Từ thế kỷ XVI, các giáo sĩ theo thuyền buôn phương Tây bắt đầu đến truyền đạo ở nước ta. Đến thời Lê Trang Tông, vào năm 1533, giáo sĩ Pháp đã vào truyền giáo ở vùng ven biển Nam Định (các làng Quần Anh, Ninh Cường, Trà Lũ). Từ thế kỷ XVII trở về sau, các giáo sĩ phương Tây mới đẩy mạnh hoạt động truyền giáo kết hợp với hoạt động điều tra tình hình nước ta, chuẩn bị cho công cuộc xâm lược vũ trang của các nước tư bản phương Tây. Năm 1615, một phái đoàn của Dòng Tên đã đến Đà Nẵng lập một nhà thờ Thiên Chúa giáo, sau đó lại đến Hội An. Trong khoảng từ năm 1615 đến năm 1625, Dòng Tên đã phái đến Đường trong 21 giáo sĩ, thầy cả (là người Bồ Đào

https://tieulun.hopto.org

Nha, Pháp, Ý, Nhật). Số người theo đạo ở Đường trong đến năm 1639 đã có tới 15.000 người, nhiều nhà thờ giảng đạo được dựng nên ở Đà Nẵng, Hội An, Nước Mặn, Quảng Nam. Từ đó, nhà chúa bắt đầu thi hành chính sách cấm đạo, trục xuất những người truyền giáo ngoại quốc, xử tử một số người theo đạo không chịu bỏ đạo. Kể từ khi các giáo sĩ Dòng Tên thành lập đoàn truyền giáo ở Đường trong (1615) thì hoạt động truyền đạo của các giáo sĩ phương Tây ngày càng được đẩy mạnh và mở rộng, mặc dù nó bị chính quyền cấm đoán.

Sự tiến triển của việc truyền giáo ở Đường trong đã khuyến khích các giáo sĩ Dòng Tên mở rộng hoạt động ra ngoài Bắc. Năm 1627, một phái đoàn truyền giáo ở Đường ngoài được thành lập do giáo sĩ người Pháp Alếchxăng đơ Rốt (Alexandre de Rhodes)[1] cầm đầu. Đến năm 1639, số giáo dân ở Đường ngoài lên tới 250.000 người. Từ năm 1668, khi hội truyền giáo nước ngoài ở Pháp thành lập thì hoạt động của các giáo sĩ Pháp ở Việt Nam càng ráo riết và nắm bá quyền truyền đạo ở cả hai Đường, không những thế nó còn mở rộng đến các nước quanh vùng.

Sau nhiều năm hoạt động ở Việt Nam, Alếchxăng đơ Rốt nắm khá chắc nội tình Việt Nam, ông ta đã đề nghị Chính phủ Pháp chiếm lấy nước ta. Bởi lẽ "khi đã chiếm được vị trí này thì các thương gia châu Âu đã tìm được một nguồn tài nguyên và lợi nhuận dồi dào". Đề nghị của ông ta

---

1. Alexandre de Rhodes (1591 - 1660). Năm 1624 ông ta đến Đường trong rồi năm 1627, ra Đường ngoài truyền giáo. Ông ta tự học tiếng Việt, giảng đạo bằng tiếng Việt và tìm cách ghi tiếng Việt bằng chữ cái latinh. Qua nhiều năm truyền giáo ở Việt Nam, Alexandre de Rhodes đã có đóng góp vào việc ra đời chữ Quốc ngữ của nước ta.

https://tieulun.hopto.org

được giáo hội Pháp và bọn quý tộc ủng hộ nhưng chưa được thực hiện vì điều kiện của Pháp bấy giờ chưa cho phép xâm lược vũ trang Việt Nam. Sau thế kỷ XVIII, bất chấp chính sách cấm đạo của nhà cầm quyền của hai miền, các giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động, mặc dù đã có không ít giáo sĩ bị cạo trán thích chữ vào mặt (học Hoa lang đạo), bị chém đầu, bị tù đày, bị trục xuất. Thế kỷ XVIII cũng là thời kỳ Chính phủ Pháp đẩy mạnh việc điều tra dò xét tình hình nước ta. Sự truyền bá của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam gắn liền với sự bành trướng và xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Hoạt động của giáo sĩ là nhằm chuẩn bị và mở đường cho sự xâm nhập và xâm lược của các nước phương Tây, đặc biệt của tư bản Pháp[1]. Trong quá trình phát triển của dân tộc ta, tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú và trong sáng. Trên cơ sở đó, từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ phương Tây vào truyền đạo ở Việt Nam đã dùng chữ cái latinh để ghi âm tiếng Việt. Từ những lối ghi âm đầu tiên đó, họ dần dần chỉnh lý thành một hệ thống ký hiệu ghi âm để tiện cho việc học tiếng Việt và biên soạn các sách giáo lý bằng tiếng Việt. Cũng từ đó, tiếng Việt được latinh hoá và dẫn đến sự ra đời của tiếng Việt. Năm 1621, hai giáo sĩ Pixia (người Ý) và Bôri (người Bồ Đào Nha) đã cho ra một cuốn sách kinh nghĩa bằng Nam ngữ. Sau đó, hai giáo sĩ người Bồ Đào Nha (Gaspar de

---

1. Trong quá trình hoạt động truyền giáo ở Việt Nam, một số giáo sĩ đã viết nhiều tác phẩm nổi tiếng miêu tả đất nước, xã hội và con người Việt Nam đương thời như:

- *Tạp ký về Bắc kỳ* của Bori (1631).
- *Tường trình về Bắc kỳ* của Baidinotte (1629).
- *Lịch sử xứ Bắc kỳ* của De Rhodes (1650).
- *Lịch sử và địa dư xứ Đường trong* của Jean Kôffer (1756).

https://tieulun.hopto.org

Amaral và Antoine de Barbosa) đã soạn ra quyển tự vị Việt Nam - Bồ Đào Nha và tự vị Bồ Đào Nha - Việt Nam. Alếchxăngđơ Rốt đã dựa vào đấy để soạn ra quyển tự vị Việt Nam - Latinh - Bồ Đào Nha. Và ông cũng là người đầu tiên dùng chữ quốc ngữ để viết sách cho các giáo sĩ đọc. Mãi đến thế kỷ XIX, trải qua một thời gian sử dụng, sửa chữa, chữ quốc ngữ mới có được hình thức như ngày nay.

2. Giáo dục, thi cử

Chế độ học tập và thi cử ở Đường ngoài cũng như Đường trong thời Lê - Trịnh, Nguyễn vẫn thực hiện giống như thể lệ đã định từ thời Hồng Đức.

Ở Đường ngoài, theo quy định cứ ba năm mở một kỳ thi, năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Thi gồm có bốn trường (trường đầu tiên phải làm một bài kinh nghĩa; trường nhì làm bài chế, chiếu; trường thứ ba làm một bài thơ, một bài phú; trường thứ tư làm một bài văn sách. Trường đầu phải làm theo lối văn bát cổ). Nội dung đề thi hỏi về Ngũ Kinh, Tứ thư, Tính lý đại toàn, Thiếu vi thông giám đề cương, Ngốc trai tứ đạo, Trường sách Nguyên lưu chí luận. Về sau ở lần thi Đình (tiến sĩ) còn hỏi thêm nội dung hai bộ Chu lễ quảng nghĩa và Đại học diễn nghĩa. Nội dung thi ở kỳ thi Hương và Hội giống nhau, chỉ khác nhau ở chỗ đề thi Hương dễ hơn, ngắn hơn, lối văn quy định giản tiện hơn. Ví như bài phú ở thi Hương thì dùng thể cách Lý Bạch, đối chính song quan, cứ 4 vần bằng, 4 vần trắc xen nhau theo thể chế đời Tống (Trung Quốc), còn ở thi Hội thì phú phải dùng thể luật tám vần có đối cách cú.

Thời Lê Trung Hưng ở Đường ngoài tổ chức tất cả được 80 khoa thi, tuyển chọn được 858 tiến sĩ. Nếu cộng cả các kỳ thi ở triều Mạc thì có tất cả 102 kỳ thi và lấy đỗ được 1243

https://tieulun.hopto.org

CHAI GỐM
Giồng Am - Cần Giờ
Thế kỷ V

Ảnh: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh

CHÂN ĐÈN MEN LAM XÁM (1589), lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

BÌNH GỐM HOA LAM

Bình men trắng hoa lam trưng bày ở Bảo tàng Topkapi Saraya - Istambul (Thổ Nhĩ Kỳ). Trên vai bình, xen giữa các văn mây là hàng chữ Hán "Thái Hòa bát niên Nam Sách châu tượng nhân Bùi thị hý bút" (Thái Hòa năm thứ tám - 1450 - người thợ họ Bùi ở châu Nam Sách (nay là Hải Dương) đề chữ).

Ảnh : Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

https://tieulun.hopto.org

tiến sĩ.

Ở Đường trong, chế độ học tập thi cử cũng được đẩy mạnh để phục vụ cho nhu cầu củng cố bộ máy thống trị. Khoa thi đầu tiên của chúa Nguyễn là vào năm 1660 thời Nguyễn Phúc Tần, lấy đỗ 20 người. Năm 1674, cùng với khoa thi chính đồ, hoa văn, mở thêm kỳ thi thám phỏng. Liên tục các năm 1679, 1695 đều mở các kỳ thi. Năm 1768, Nguyễn Phúc Thuần mở khoa thi Hương đầu tiên. Theo lệ thường ở Thuận Quảng, chúa Nguyễn cứ năm năm tổ chức một kỳ thi gọi là "xuân thiên quận thí", cứ chín năm một lần học trò các phủ huyện tập trung về Phú Xuân thi trong ba ngày, ngày thứ nhất làm ba bài văn tứ lục; ngày thứ hai làm một bài thơ, một bài phú; ngày thứ ba làm một bài sách vấn. Những người đỗ chia làm ba hạng, hạng nhất là Hương cống được bổ làm tri phủ, tri huyện; hạng nhì là Sinh đồ bổ làm huấn đạo; hạng ba bổ lễ sinh hoặc cho nhiêu học suốt đời. Chúa Nguyễn lại cho thi một bài thơ để định thứ bậc cao cấp để bổ dụng, gọi là thi Đình.

Nhìn chung, thời bấy giờ việc thi cử ở Đường trong không phát triển bằng Đường ngoài và việc thi cử có phần đơn giản và dễ dãi hơn vì nhu cầu xây dựng chính quyền mới cần nhiều người có văn học. Điều dễ thấy là dưới thời các chúa Nguyễn chưa tổ chức một cách chính quy các kỳ thi Hội, thi Đình nào như ở Đường ngoài.

3. Văn học, nghệ thuật

Trong thế kỷ XVII-XVIII sự suy đồi của Nho giáo và sự thay đổi của hoàn cảnh đã góp phần làm cho văn học chữ Hán không còn thịnh đạt như thời Lê sơ, trở nên khô khan, cằn cỗi và phù phiếm. Trong lúc đó văn học chữ Nôm, đặc biệt văn học dân gian phát triển rất mạnh, hình thành cả

https://tieulun.hopto.org

một kho tàng văn học dân gian phong phú. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm ứng xử, v.v., được đúc kết dưới dạng ca dao, tục ngữ. Những suy tư của nhân dân lao động về đời sống chính trị, xã hội, về tình yêu nam nữ, yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, v.v., được thi vị hoá đã làm phong phú cuộc sống tinh thần của con người, đồng thời thể hiện khát vọng được sống tự do, hoà bình, được giải phóng khỏi bất công xã hội đã là nội dung tư tưởng, tình cảm chủ đạo của dòng văn học bình dân thời bấy giờ.

Văn thơ nôm phát triển mạnh hơn trước, chiếm một vị trí quan trọng trên văn đàn. Nhiều nhà thơ nôm và truyện nôm dài xuất hiện. Một nhà thơ nôm nổi tiếng bấy giờ là Đào Duy Từ[1] với các bài văn nôm *Ngoạ Long Cương, Tự dung văn* và một bài thơ Nôm - Hán.

Ngoạ Long Cương đã thể hiện bản lĩnh và chí khí của nhiều sĩ phu đương thời muốn đem tài năng giúp đời trị nước. Bên cạnh một số bài thơ nôm, truyện nôm có tên tác giả, còn nhiều truyện nôm dài khuyết danh có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao như các truyện *Vương Tường, Tô công phụng sứ, Bạch viên tôn các, Trê cóc, Trinh thử,* v.v.. Sự xuất hiện ngày càng nhiều truyện nôm dài đánh dấu bước phát triển của nền văn học dân tộc. Các truyện nôm phần nhiều viết theo thể lục bát, cũng có truyện viết theo thể thất ngôn bát cú chịu ảnh hưởng đậm nét của văn học dân gian. Trong một số truyện, nhiều thành ngữ, ca dao, tục ngữ được

---

1. Đào Duy Từ (1572-1634) quê ở Thanh Hoá, có tài năng, ý chí nhưng vì là con nhà hát xướng nên không được chúa Trịnh dùng. Ông đã bỏ vào Đường trong theo giúp chúa Nguyễn Phúc Nguyên, có nhiều đóng góp cho Đường trong trên nhiều lĩnh vực quân sự, văn hoá, giáo dục..

https://tieulun.hopto.org

vận dụng khéo léo, nhuần nhuyễn. Một tác phẩm chữ nôm có giá trị lớn là *Thiên nam ngữ lục* gồm có 8000 câu thơ lục bát bằng chữ nôm và 31 bài thơ chữ Hán có tác dụng giáo dục tinh thần tự cường dân tộc.

Về phương diện nghệ thuật, thời kỳ lịch sử này thể hiện một bước phát triển mới mang đậm đà bản sắc dân tộc. Các hình thức âm nhạc sân khấu đã đi vào đời sống của nhân dân lao động, trở thành hình thức sinh hoạt tinh thần phong phú của nhân dân ta. Hàng loạt nhạc cụ như đàn tỳ bà, tranh, nguyệt, thập lục, nhị, sáo, tiêu, phách, trống cơm, đàn bầu, trống da, v.v., nhiều làn điệu quan họ, hát ví, hát chèo, cải lương, hò mái đẩy, hát ả đào, lý ngựa ô, hát giậm, tuồng, múa rối... được sử dụng rộng rãi ở các địa phương. Nét đặc biệt là nếu như chèo thịnh hành ở Đường ngoài thì ở Đường trong tuồng lại phát triển hơn. Nhiều nhà nghiên cứu sử học, văn học, nghệ thuật cho rằng Đào Duy Từ là người đầu tiên khai sinh ra ngành tuồng ở Đường trong. Ông là tác giả của nhiều vở tuồng trong đó có vở *Sơn Hậu* và các điệu múa *Hoa Đăng, Nữ tướng xuất quân*. Nhiều công trình kiến trúc điêu khắc như đình, chùa, tượng phật, bia đá, lăng tẩm còn lại ngày nay thể hiện bước phát triển của nghệ thuật thời bấy giờ như chùa Tây Phương (Hà Tây), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), tháp Báo Nghiêm ở chùa Bút Tháp, chùa Vạn Phúc (Bắc Ninh), chùa Hương Tích (Hà Tây), chùa Thiên Mụ, Quốc Ân, Bảo Quốc (Thừa Thiên - Huế), v.v.. Nổi tiếng về điêu khắc là pho tượng Quan âm nghìn tay nghìn mắt và tượng Tây thiên đông độ Việt Nam lịch đại tổ thờ ở chùa Ninh Phúc, được tạc vào khoảng cuối thế kỷ XVII hết sức tinh vi, thể hiện rõ nét tinh thần và ý nghĩa của bức tượng mà tác giả muốn biểu đạt. Các trượng Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương,

https://tieulun.hopto.org

tượng 18 La hán ở chùa Vạn Phúc, chùa Đại Bi (Hà Tây) là những công trình nghệ thuật điêu khắc nổi tiếng. Đó là những di sản văn hoá, lịch sử quý giá thể hiện sự lao động sáng tạo của nhân dân đương thời. Cũng cần phải thấy rằng qua các công trình điêu khắc thời bấy giờ người ta cũng đã thấy toát lên tính chất dân gian và tính dân tộc hết sức đậm đà, phong phú. Trên những phù điêu gỗ của đình và chùa Thổ Hà (Bắc Ninh), Thổ Tang (Vĩnh Yên), đình Chu Quyến (Hà Tây), đình Cam Đà (Hà Tây), v.v., đã mô tả khá sinh động những cảnh lao động sản xuất như đi cày, bắt cá, đi săn; những cảnh vui chơi như nhảy múa, đánh vật, bơi chải; cảnh nô đùa giữa nam và nữ; cảnh đánh ghen. Những phù điêu đó chẳng những đưa nghệ thuật điêu khắc lên một trình độ mới mà còn chứng tỏ tính lạc quan, chiến đấu và sáng tạo của nhân dân ta.

Trên lĩnh vực sử học cũng đạt được nhiều thành tựu, để lại cho chúng ta ngày nay nhiều tác phẩm có giá trị. Về chính sử có bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được hoàn thành và xuất bản vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697). Bộ này gồm 24 quyển chép từ kỷ Hồng Bàng đến thời Lê Gia Tông (1633-1675). Đây là một công trình lịch sử đồ sộ do nhiều nhà sử học của nước ta qua nhiều đời biên soạn, từ Lê Văn Hưu đời Trần là người khởi đầu biên soạn về lịch sử Việt Nam trong thời gian từ năm 207 trước Công nguyên đến năm 1225, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh thời Lê sơ, đến Phạm Công Trứ, Lê Hy và nhiều nhà sử học khác thời Lê Trung Hưng thì hoàn thành.

Đại Việt sử ký toàn thư đã thu thập và trình bày một cách có hệ thống theo lối biên niên những tư liệu về lịch sử Việt Nam trong một thời kỳ dài từ buổi đầu dựng nước đến

https://tieulun.hopto.org

thế kỷ XVIII, cung cấp một nguồn tư liệu gốc quan trọng không riêng cho sử học, mà cho hầu hết các ngành khoa học xã hội nghiên cứu về lịch sử, đất nước, xã hội, văn hoá, con người Việt Nam thời cổ đại và trung đại. Nó giữ vai trò như một hệ thống sử liệu gốc cơ bản và xưa nhất của lịch sử dân tộc trong phạm vi thời gian lịch sử được nó ghi chép. Nét nổi bật trong bộ sử đồ sộ này là ở chỗ nó thể hiện rất rõ nét tinh thần dân tộc, ý thức độc lập tự chủ về lãnh thổ, cương vực thống nhất, thể hiện quan điểm đúng đắn về nguồn gốc giống nòi, niềm tự hào chính đáng về quá khứ vẻ vang của dân tộc. Đương nhiên, các bộ sử đương thời không thoát khỏi quan điểm phong kiến, Nho giáo đang thống trị thời bấy giờ.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG X

CUỘC KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

I. NHỮNG BIỂU HIỆN KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở ĐƯỜNG TRONG

Sau khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, các chúa Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khai khẩn vùng đất phía nam và củng cố địa vị thống trị nên chế độ phong kiến ở Đường trong vẫn còn ổn định, mâu thuẫn xã hội chưa gay gắt. Nhưng từ nửa cuối thế kỷ XVIII trở về sau, giai cấp phong kiến thống trị từ vua chúa, quý tộc đến tầng lớp quan liêu, địa chủ, cường hào khắp nơi đua nhau ăn chơi xa xỉ, lún sâu vào con đường sa đọa.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765), sau khi xưng Vương, dựng triều đình riêng đã xây dựng nhiều lâu đài, cung điện theo quy mô của một đế đô "cao nguy nga, rực rỡ, chạm khắc rất khéo, tường và nền nhà đều lát đá, cột nhà đều làm bằng gỗ kiền kiền, ống máng đều tráng thiếc". Nhiều lâu đài, dinh thự của quan lại cao cấp, quý tộc nằm "la liệt ở hai bên bờ thượng lưu sông Phú Xuân" và ở Phú Cam có đến "hàng nghìn, hàng vạn nhà cửa". Trong cung đình của chúa

https://tieulun.hopto.org

Nguyễn và trong các dinh thự của quan lại, quý tộc đều có nuôi những đội hát tuồng, ban ca nhạc để phục vụ cho nhu cầu ăn chơi của họ. Nhân dân Đường trong bấy giờ rất oán hận cuộc sống hưởng lạc quá độ của vua quan họ Nguyễn trên mồ hôi, nước mắt của quần chúng lao động và thể hiện qua những câu ca dao như:

Ai ơi ngẫm lấy mà coi,
Ngọc vàng con hát tôi đòi thằng dân.

Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777) nổi tiếng dâm ô truỵ lạc "tính thích đùa bỡn, hát múa"[1], bỏ hết công việc triều chính, tất cả quyền hành rơi vào quyền thần Trương Phúc Loan (Quốc phó), suốt ngày đêm chỉ lo bày đặt các thứ trò chơi dâm dật, hoang phí để mua vui. "Trương Phúc Loan tham tàn, bạo ngược, bán quan tước, hình phạt nặng nề"[2]. Sử cũ ghi "Quốc phó Trương Phúc Loan tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chứa vàng bạc của cải vô số mà coi không đủ, mỗi năm thu vào 4-5 vạn quan tiền, vàng bạc châu báu, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu không biết bao nhiêu mà kể"[3].

Không chỉ có chúa Nguyễn và quyền thần Trương Phúc Loan mà tất cả bọn quan lại, quý tộc Đường trong đều đua nhau ăn chơi, hưởng lạc đến cực độ. Nhà sử học và bác học nước ta thời ấy là Lê Quý Đôn cho biết "Xứ Thuận Hoá thừa hưởng thái bình lâu ngày, công tư đều giàu có, đồ dùng và ăn mặc xa hoa. Trải qua đời Võ Vương (1738 - 1765) hào phóng, kẻ dưới bắt chước thành thói quen. Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng sứ,

---

1,2,3. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, *Sđd*, q.1, tr.67.

https://tieulun.hopto.org

bàn ghế bằng gỗ đàn, gỗ trắc, yên ngựa, dây cương đều nạm vàng bạc, áo quần là lượt, lấy sự phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau. Họ coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, hoang phí vô cùng. Bọn sắc mục trong dân gian cũng mặc áo đoạn, áo sa, lấy việc mặc đồ vải mộc mạc làm hổ thẹn, bát đĩa ăn uống đều là đồ sứ Trung Quốc"[1].

Cùng với sự hủ bại của giai cấp thống trị, bộ máy quan liêu Đường trong ngày càng trở thành bộ máy ăn bám, đục khoét nhân dân. Theo chế độ bổng lộc ở Đường trong thì quan lại nói chung không được nhà nước cấp bổng lộc mà sống bằng những khoản đóng góp của nhân dân. Vì vậy bọn quan lại tha hồ nhũng nhiễu dân lành, đến nỗi, năm 1750, Nguyễn Phúc Khoát cử Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng Ngãi đã cho phép Cư Trinh "Quan lại tham ô cho ngươi cứ xét trị, phú hào lấn cướp cho ngươi ngăn cấm". Một năm sau, Nguyễn Cư Trinh viết thư về Phú Xuân kể về nỗi khổ của dân: "Dân bị thống thuộc nhiều mối..., như thế thật là 10 con dê có tới 9 kẻ chăn, nghèo khổ, thất nghiệp rất đáng là thương" và "từ trước đến nay, các quan phủ, huyện chỉ ăn lộc ở việc bắt bớ tra xét làm cho của dân càng thiếu, tục dân càng bạc". Ông ta mạnh dạn đề nghị "bỏ cái tệ nhiều quan phiền nhiễu". Việc mua bán quan tước ở Đường trong rất phổ biến và phát triển đến mức, chính người dân ở Đường trong cũng đã có nhận xét: "Quan lại các nha quá nhiều, mỗi một trường trưng thu có đến vài ba mươi người, đốc thúc, tra xét rất phiền nhiễu, lại còn truy hỏi, hành hạ, sinh sự làm khổ dân". Vào cuối thế kỷ XVIII, toàn bộ bộ máy phong kiến quan liêu ở Đường trong

---

1. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, *Sđd*, q.4, tr.56.

https://tieulun.hopto.org

đã trở thành một bộ máy quan liêu hết sức đông đảo, ăn bám vô cùng nặng nề, thối nát, kìm hãm sự phát triển của xã hội, là một tai họa của nhân dân lao động.

Người nông dân Đường trong bấy giờ còn bị giai cấp địa chủ dùng đủ mọi thủ đoạn xâm chiếm ruộng đất. Từ thế kỷ XVII, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất đã diễn ra phổ biến ở Đường trong và sang thế kỷ XVIII, đặc biệt, ở nửa cuối thế kỷ này, có nhiều thôn xã, ruộng công bị xâm lấn hay cầm bán gần hết "đến nỗi dân không có ruộng làm nghề sinh sống". Do đó, người nông dân càng bị lệ thuộc vào địa chủ và bị bóc lột nặng nề hơn. Bấy giờ ở Thuận Hoá thuế ruộng rất cao, giá thuê ruộng công cũng rất nặng. Ở Gia Định ruộng đất phì nhiêu, nhiều hơn Thuận Hoá, nhưng tình hình tập trung ruộng đất vào giai cấp địa chủ rất nghiêm trọng, do đó, hình thành một tầng lớp đại địa chủ đông đảo, người nông dân bị lệ thuộc vào địa chủ và bị bóc lột địa tô nặng nề. Mâu thuẫn giai cấp ở Gia Định, vì thế, cũng không kém phần sâu sắc.

Chính sách thuế khoá của chính quyền họ Nguyễn rất nặng nề, phức tạp, "hàng năm có trăm thứ thuế, mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khốn khổ về nỗi một cổ hai tròng"[1]. Những tệ nạn tham ô nhũng lạm của bọn quan lại càng làm đời sống nhân dân thêm điêu đứng. Trước tình hình đó, Nguyễn Cư Trinh đã gửi lên chúa Nguyễn bài sớ với nội dung: "Thần trộm nghĩ, hiện nay tình tệ của dân gian đã khốn lắm rồi, nếu cứ điềm nhiên như không biết theo thời châm chước, thêm bớt, lập lại kỷ cương thì trong một xã, một ấp còn cai trị không nổi, huống

---

1. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, *Sđd*, q.4, tr. 56.

https://tieulun.hopto.org

chi là một phủ, một xứ"[1]. Đến cuối thế kỷ XVIII, mâu thuẫn xã hội ở Đường trong đã hết sức gay gắt, chế độ phong kiến đã suy vong trầm trọng.

II. CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ĐƯỜNG NGOÀI TIẾP TỤC KHỦNG HOẢNG, SUY VONG TRẦM TRỌNG

Sau khi đàn áp xong phong trào nông dân khởi nghĩa kéo dài gần nửa thế kỷ, giai cấp phong kiến thống trị càng lao sâu vào con đường ăn chơi sa đọa, thối nát cùng cực, ra sức bóc lột nhân dân bằng các thứ thuế nặng nề, phiền nhiễu.

Năm 1767, Trịnh Doanh chết[2], con là Trịnh Sâm lên nối ngôi chúa. Cuối năm 1767, Trịnh Đệ, em ruột Trịnh Sâm âm mưu giết Sâm để cướp ngôi, việc bại lộ, Trịnh Đệ bị tống ngục. Năm 1769, Trịnh Sâm giết thái tử Lê Duy Vĩ, con của vua Lê. Trịnh Sâm là người hoang dâm, tàn bạo, vì say mê Đặng Thị Huệ đã bỏ con trưởng lập con thứ mới hai tuổi làm thế tử, gây nên mâu thuẫn giữa các phe cánh trong phủ chúa. Quận công Hoàng Đình Bảo thông gian với Đặng Thị Huệ, gây bất bình trong Vương phủ. Đặng Mậu Lân, em trai Thị Huệ, hống hách, lộng quyền lại hiếu sắc. Hàng ngày, y dẫn lính tráng, tay chân đi phố làm nhiều điều cường bạo. Năm 1782, Trịnh Sâm chết, Đặng Thị Huệ và Hoàng Đình Bảo lập Trịnh Cán làm chúa. Trịnh Khải là con trưởng đã dựa vào quân tam phủ giết Hoàng Đình Bảo, phế truất Trịnh Cán và tự lập làm chúa (1783-1786). Từ đó, quân tam phủ cậy công lộng quyền, chúng kéo nhau phá phách nhà cửa, dinh thự của Hoàng Đình Bảo và

---

1. *Phủ biên tạp lục*, q.6, Bài sớ viết năm 1751.

2 . Trịnh Doanh (1740-1767). Trịnh Sâm (1767-1782).

https://tieulun.hopto.org

những người cùng phe cánh với Đặng Thị Huệ, làm náo động cả kinh thành, chúng lại kéo nhau đi cướp bóc, phá phách các phố phường, nhà chúa cũng phải bó tay, bởi vậy nhân dân đương thời gọi đó là "nạn kiêu binh".

Trong tình hình đó, bọn quan lại, địa chủ cường hào ở các địa phương ra sức đục khoét nhân dân. Tình trạng đồng ruộng bỏ hoang, xóm làng tiêu điều, nông dân phải bỏ quê hương, làng xóm đi phiêu tán ngày càng nhiều và kéo dài mãi cho đến cuối thế kỷ XVIII. Theo Ngô Thời Sĩ, trong số 9668 làng xã ở đồng bằng Bắc bộ thì có 182 làng xã phiêu tán hoàn toàn, 443 làng xã phiêu tán phần lớn, 373 làng xã phiêu tán nhập vào xã khác, 78 làng xã nghèo túng cùng quẫn không nộp đủ thuế cho nhà nước. Nhiều nơi nhân dân "phải ăn rau cỏ để sống, nấu củ nâu lên ăn cũng không thể sống nổi, dắt díu nhau đi đầy đường, thây chết đói chồng chất."

Trước khi quân khởi nghĩa Tây Sơn kéo ra Bắc, nhiều địa phương ở Đường ngoài nông dân đã nổi dậy chống lại chính quyền Lê - Trịnh vào các năm 1778, 1779, 1785, v.v..

Những cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Đường ngoài cuối thế kỷ XVIII đều bị thất bại, nhưng đã làm cho chính quyền họ Trịnh lung lay tận gốc, tạo điều kiện cho thắng lợi nhanh chóng của phong trào nông dân Tây Sơn.

III. PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN VỚI CÔNG CUỘC ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC, BẢO VỆ NỀN ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA DÂN TỘC

1. Đánh đổ chính quyền của chúa Nguyễn ở Đường trong

Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc,

https://tieulun.hopto.org

Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ hiệu triệu nhân dân phất cờ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn (huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Lợi dụng mâu thuẫn giữa các bè phái trong nội bộ giai cấp thống trị, nhằm cô lập kẻ thù, Nguyễn Nhạc, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa, khôn khéo đưa ra khẩu hiệu "Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương"[1]. Nhờ có sách lược khôn khéo đó, nghĩa quân Tây Sơn đã nhanh chóng thu hút được nhiều tầng lớp ủng hộ, cô lập phe phái Trương Phúc Loan, sử cũ chép "Hào mục bản thổ đua nhau nổi dậy hưởng ứng Nhạc, thế giặc ngày càng bùng lên". Nguyễn Nhạc lại nêu lên khẩu hiệu "Lấy của nhà giàu chia cho người nghèo", trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Tây Sơn đã hành động như vậy, nên nhanh chóng tập hợp được lực lượng đông đảo các tầng lớp nghèo khổ bấy giờ.

Từ căn cứ Tây Sơn, các đạo nghĩa quân toả ra các làng xã trừng trị bọn xã trưởng, bọn quan thu thuế, đốt các sổ sách về thuế khoá, ruộng đất, tuyên bố bãi bỏ các thứ thuế. Của cải tịch thu của bọn quan lại, địa chủ cường hào đem chia cho dân nghèo khổ. Vì vậy, nghĩa quân đi đến đâu đều được dân nghèo hưởng ứng, hăng hái gia nhập. Một số người nước ngoài có mặt ở Đường trong lúc đó đã kể lại: "Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp, mà muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức của vua, quan. Họ tuyên

---

1. Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn của chúa Nguyễn Phúc Khoát, đáng lẽ được lập làm chúa nhưng bị Trương Phúc Loan là Quốc phó phế bỏ, vì vậy nhiều người thuộc phái tôn thất và cựu thần của chúa Nguyễn căm ghét.

https://tieulun.hopto.org

truyền sự bình đẳng và lấy của cải của bọn quan lại, nhà giàu phân phát cho dân nghèo. Những làng mạc bị thuế khoá hà khắc đè nặng đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng"[1]. Trong quá trình khởi nghĩa, các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên đã tham gia đông đảo vào hàng ngũ nghĩa quân. Một số thương nhân người Hoa cũng chiêu tập dân chúng nổi dậy hưởng ứng và đi theo nghĩa quân Tây Sơn như Tập Đình, Lý Tài.

Năm 1772, nghĩa quân Tây Sơn mở rộng căn cứ xuống vùng đồng bằng, thanh thế lan rộng nhanh chóng. Đầu năm 1773, quân đội Tây Sơn kiểm soát phần lớn phủ Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc phân công cho Nguyễn Thung ở Thuận Nghĩa làm đệ nhị trại, cai quản huyện Tuy Viễn, Vũ Tất Thận ở An Khê làm đệ tam trại quản lý việc quân lương; Nguyễn Nhạc làm đệ nhất trại phụ trách quản lý huyện Phù Ly và huyện Bồng Sơn. Giữa năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn lên tới vài vạn người tiến đánh phủ thành Quy Nhơn. Tuần phủ Quy Nhơn là Nguyễn Đức Tuyên cùng bọn quan lại trong thành bỏ chạy, thành Quy Nhơn thuộc về quân Tây Sơn. Tiếp ngay sau đó, nghĩa quân tiến đánh và chiếm Quảng Ngãi, đánh bại quân của Trương Phúc Loan do các chưởng cơ Nguyễn Cửu Thống và Nguyễn Cửu Sách chỉ huy. Cuối năm đó, nghĩa quân lại đặt phục binh đánh bại quân Nguyễn do tiết chế Nguyễn Phúc Hương chỉ huy. Cuối năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn đã kiểm soát cả một vùng rộng lớn kéo dài từ phía nam Quảng Ngãi đến Khánh Hoà. Nhưng đến giữa năm

---

1. Trích *Bulletin de la Société des Études indochinoises,* Nouvelle série, t.15, số 3-4, tr.74.

https://tieulun.hopto.org

1774, quân của chúa Nguyễn đánh chiếm lại Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang. Quân Tây Sơn vẫn kiểm soát căn cứ Quy Nhơn và Quảng Ngãi. Lực lượng của chúa Nguyễn bị cắt làm hai vùng, không liên lạc được với nhau. Lợi dụng thời cơ quân của chúa Nguyễn đang bị nghĩa quân Tây Sơn tiến công mạnh, chúa Trịnh Sâm đã cử đại tướng là Hoàng Ngũ Phúc cùng các tuỳ tướng Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh đem 3 vạn quân vượt sông Gianh vào chiếm đóng Phú Xuân. Chúa Nguyễn buộc phải vượt biển vào Gia Định. Sau khi bị thua quân Trịnh trong trận Cẩm Lệ và Cẩm Sa (Quảng Nam), quân Tây Sơn bị uy hiếp cả hai mặt, mặt bắc là quân Trịnh, mặt nam là quân Nguyễn. Trong tình thế đó, Nguyễn Nhạc đã dùng kế "trá hàng" quân Trịnh, hứa nộp vùng đất do quân Tây Sơn kiểm soát cho quân Trịnh và xin làm tiên phong đánh Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc chấp nhận đề nghị của Nhạc, phong cho ông làm Tráng tiết tướng quân Tây Sơn hiệu trưởng. Sau khi Nguyễn Huệ đánh bại quân Nguyễn ở Phú Yên, bắt được hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, ông được Hoàng Ngũ Phúc phong làm Tây Sơn hiệu tiên phong tướng quân, bấy giờ là vào cuối năm 1775. Sang năm 1776, quân Tây Sơn do Nguyễn Lữ làm tiết chế đánh vào Gia Định, quân chúa Nguyễn phải bỏ thành Gia Định (Sài Gòn) chạy lên Trấn Biên (Biên Hoà). Sau khi Nguyễn Lữ rút quân về Quy Nhơn, quân Nguyễn do Đỗ Thành Nhơn chỉ huy chiếm lại Gia Định.

Tháng 3 - 1776, Nguyễn Nhạc tự xưng Vương (Tây Sơn Vương), phong Huệ làm Phụ chính, Lữ làm Thiếu phó, sau xây thành trên nền cũ thành Phật Thệ (Chămpa), đổi gọi là thành Hoàng đế. Đây là đại bản doanh của bộ chỉ huy Tây Sơn.

Năm 1777, theo lệnh của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại tiến quân vào Gia Định (lần thứ hai). Quân

https://tieulun.hopto.org

Tây Sơn đánh bại quân Nguyễn, bắt được chúa Nguyễn là Thái thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân chính Vương Nguyễn Phúc Dương rồi giết đi. Nguyễn Phúc Ánh là cháu chạy thoát. Đến đây (năm 1777) nền thống trị của chúa Nguyễn xây dựng trên 200 năm ở Đường trong đã bị lật đổ.

2. Đánh tan quân xâm lược Xiêm

Năm 1778, sau khi lật đổ chính quyền họ Nguyễn, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, phong Huệ làm Long nhượng tướng quân, Lữ làm Tiết chế. Quân Tây Sơn tiến quân đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định. Nguyễn Ánh bỏ chạy sang Chân Lạp. Cuối năm 1779, Nguyễn Ánh lại trở lại chiếm Gia Định, xưng Vương (Nguyễn Vương), phong cho Đỗ Thành Nhơn, thủ lĩnh quân Đông Sơn làm Phụ chính thượng tướng quân. Chẳng được bao lâu (1782), Đỗ Thành Nhơn lộng quyền bị Nguyễn Ánh giết. Từ đó, quân Đông Sơn tan rã, thế lực của Ánh lại suy yếu. Lợi dụng cơ hội này, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem đại quân tiến đánh Gia Định. Nguyễn Ánh bỏ chạy xuống vùng Hậu Giang, anh em Tây Sơn trở về Quy Nhơn, giao Gia Định cho hai tướng là Hộ Bộ Bá và Đỗ Nhân Trập coi giữ. Mùa thu năm 1782, Chu Văn Tiếp là tướng của Tây Sơn làm phản, đánh chiếm Gia Định, đi theo Nguyễn Ánh.

Đầu năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ chỉ huy quân Tây Sơn tiến đánh Gia Định, nhiều tướng sĩ của Nguyễn Ánh bị bắt, bị giết. Nguyễn Ánh phải bỏ chạy ra đảo Phú Quốc (hòn Đá Chồng, Điệp Thạch). Quân Tây Sơn đuổi theo, Nguyễn Ánh chạy thoát ra đảo Cổ Long lại bị Trương Văn Đa đem quân bao vây, phải mở đường máu thoát thân.

Sau lần thất bại thảm hại này, Nguyễn Ánh thấy khó lòng địch nổi quân Tây Sơn đã sai Chu Văn Tiếp sang cầu

https://tieulun.hopto.org

cứu quân Xiêm. Lợi dụng cơ hội Nguyễn Ánh cầu viện, tháng 7 - 1784, vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng làm chủ tướng, Chiêu Sương làm tiên phong đem 5 vạn quân thuỷ bộ sang xâm lược nước ta. Được Chu Văn Tiếp dẫn đường, thuỷ quân Xiêm đổ bộ lên Kiên Giang còn quân bộ qua Chân Lạp xuống chiếm đóng ở Trấn Giang. Quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy vừa đánh kìm chân giặc, vừa rút về Sài Gòn, cho người về Quy Nhơn cáo cấp. Cuối tháng 11-1784, Trương Văn Đa chỉ huy quân Tây Sơn chặn đánh quân Xiêm ở Mâu Thít, giết chết Chu Văn Tiếp và tướng Xiêm là Thát Xơ đa, tiếp đó, quân Tây Sơn lại đánh thắng ở Ba Lai và Trà Tân.

Đầu năm 1785 (tháng 1-1785), Nguyễn Huệ chỉ huy hai vạn quân vượt biển vào Gia Định, đóng đại bản doanh ở Mỹ Tho. Bấy giờ quân Xiêm đang chiếm đóng Trà Tân, một lực lượng đóng ở lưu vực sông Mỹ Tho. Sau khi bổ sung thêm bộ binh và tượng binh, Nguyễn Huệ chọn khúc sông Mỹ Tho đoạn từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến. Ngày 18-1-1785, quân Xiêm tiến đánh quân Tây Sơn ở Mỹ Tho. Tờ mờ sáng ngày 18 tháng 1, hơn 300 chiến thuyền của quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh lọt vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn, bị đại bác và bè lửa đánh vào đội hình. Quân giặc bị bất ngờ, rối loạn ngay từ phút đầu. Quân Tây Sơn từ các phía xông vào đội hình giặc, tiêu diệt hầu hết quân Xiêm. Chiêu Tăng và Chiêu Sương trốn chạy về nước, Nguyễn Ánh thoát chết, bỏ chạy và sống lưu vong. Như vậy là chỉ trong vòng một ngày, hai vạn quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã đánh tan tành hơn năm vạn quân Xiêm và quân Nguyễn, giải phóng Gia Định và một số địa phương khỏi sự chiếm đóng của quân xâm lược Xiêm, đập tan âm mưu cướp nước ta của phong kiến Xiêm và hành động "Cõng rắn cắn gà nhà" của Nguyễn Ánh.

https://tieulun.hopto.org

Chiến thắng lẫy lừng tiêu diệt quân xâm lược Xiêm đã đưa phong trào nông dân Tây Sơn phát triển lên một bước mới: làm chủ toàn bộ vùng đất Đường trong, có điều kiện để tiến ra Đường ngoài lật đổ chính quyền phong kiến Lê - Trịnh, thống nhất đất nước. Cũng từ đó, tính dân tộc trong phong trào nông dân Tây Sơn sâu sắc hơn, phong trào Tây Sơn từ một phong trào nông dân trở thành phong trào quật khởi của cả dân tộc.

3. Phong trào Tây Sơn phát triển ra Đường ngoài, lật đổ chính quyền phong kiến thối nát chúa Trịnh, vua Lê

Sau khi đánh tan năm vạn quân xâm lược Xiêm và đuổi Nguyễn Ánh khỏi đất Gia Định, Nguyễn Huệ được Nguyễn Nhạc giao nhiệm vụ chỉ huy quân Tây Sơn tiến quân đánh quân Trịnh ở Phú Xuân. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, (làm tiết chế) còn có Nguyễn Hữu Chỉnh làm hữu đô đốc, Vũ Văn Nhậm làm tả đô đốc, quân Tây Sơn chia làm hai cánh (thuỷ, bộ) tiến đánh Phú Xuân. Sau khi đánh bại quân Trịnh do Hoàng Đình Thể chỉ huy, giết chết 3 cha con Hoàng Đình Thể thì Phạm Ngô Cầu là chủ tướng của Trịnh đóng ở Phú Xuân xin đầu hàng quân Tây Sơn. Nguyễn Huệ tiến ra đánh chiếm các đồn Cát Doanh, Đông Hải. Như thế là chỉ trong mấy ngày, cả vùng Thuận Hoá từ Phú Xuân đến sông Gianh đều nằm trong tay quân Tây Sơn.

Sau thắng lợi ở Phú Xuân, Nguyễn Huệ cho người về Quy Nhơn báo tin thắng trận, đồng thời chuẩn bị lực lượng, cử Nguyễn Lữ ở lại trấn giữ Thuận Hoá, còn ông thì tiến quân ra Đường ngoài. Nguyễn Huệ sai Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy 400 chiến thuyền, làm tiền quân theo đường biển tiến ra trước đến Vị Hoàng (Nam Định). Mấy ngày sau,

https://tieulun.hopto.org

Nguyễn Huệ chỉ huy đạo quân chủ lực tiến đến Vị Hoàng hợp quân với thuỷ quân của Chỉnh. Quân đội Tây Sơn dưới sự tổng chỉ huy của Nguyễn Huệ lần lượt đánh bại các đạo quân Trịnh do các tướng Trịnh Tự Quyền, Đinh Tiết Nhượng, Đỗ Thế Dẫn chỉ huy ở Sơn Nam rồi thẳng tiến đến Thăng Long, sau khi đã đánh tan quân Trịnh ở Thanh Trì. Chúa Trịnh bấy giờ là Trịnh Khải thua trận, trốn chạy lên vùng Sơn Tây, bị nhân dân bắt nộp[1] cho Nguyễn Huệ. Ngày 21-7-1786, Nguyễn Huệ kéo quân vào Thăng Long, lật đổ chính quyền họ Trịnh, một trong hai tập đoàn phong kiến đã chia cắt đất nước hàng mấy trăm năm. Thực hiện chủ trương "Phù Lê diệt Trịnh", Nguyễn Huệ quyết định trao trả quyền hành ở Đường ngoài cho vua Lê Hiển Tông. Vua Lê phong cho Huệ tước Uy quốc công và gả công chúa Ngọc Hân cho Huệ, cắt đất Nghệ An nhường cho Tây Sơn.

Được tin thắng trận, đầu tháng 9-1786, Nguyễn Nhạc vội ra Thăng Long, ở lại mấy ngày, anh em Tây Sơn rút về Nam, để lại Nguyễn Hữu Chỉnh. Nguyễn Huệ sai Nguyễn Văn Duệ làm trấn thủ Nghệ An, Vũ Văn Dũng đóng ở Hà Tĩnh, Vũ Văn Nhâm đóng ở Đồng Hải (Đồng Hới). Nguyễn Hữu Chỉnh về đến Nghệ An ở lại giúp Nguyễn Văn Duệ.

Sau khi quân Tây Sơn trở vào Nam, tình hình ở Bắc Hà trở nên rối loạn, con cháu họ Trịnh nổi dậy giành lại chính quyền. Lê Chiêu Thống (kế vị Hiển Tông) đã cho người mời Chỉnh đem quân ra Thăng Long giúp. Chỉnh

---

1. Theo sự ghi chép của một số sử sách cũ thì Trịnh Khải bị Nguyễn Trang bắt giải về cho Tây Sơn, nhưng trên đường giải về Thăng Long, Khải đã tự tử và được Quang Trung - Nguyễn Huệ sai làm lễ an táng theo nghi lễ vương gia.

https://tieulun.hopto.org

đem quân ra đánh tan dư đảng họ Trịnh nắm hết quyền hành của vua Lê, lại cho người vào Nam đòi Tây Sơn trả lại Nghệ An. Tháng 12-1787, Nguyễn Huệ cử Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân ra hợp quân với Vũ Văn Nhậm tiến ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Quân lính của Chỉnh bị đánh tan tác, Lê Chiêu Thống chạy lên Kinh Bắc (Hà Bắc), rồi sai người chạy sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Bấy giờ là đầu năm 1788.

Vũ Văn Nhậm sau khi đánh bại Nguyễn Hữu Chỉnh, sinh lòng kiêu ngạo và có ý đồ chống lại Tây Sơn. Được Ngô Văn Sở báo tin, đầu tháng 5-1787, Nguyễn Huệ ra Thăng Long giết Vũ Văn Nhậm, tổ chức chính quyền của Tây Sơn ở Bắc Hà, thu phục các sĩ phu, quan lại ủng hộ Tây Sơn như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Ninh Tốn, Đoàn Nguyên Tuấn, Nguyễn Thế Lịch, v.v.. Sau đó, Nguyễn Huệ cùng một số sĩ phu về Phú Xuân, giao Thăng Long cho Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhậm, Phan Văn Lân cai quản.

Đến đây, sau 17 năm hoạt động liên tục, không mệt mỏi, đầy gian khổ, hy sinh, kể từ ngày vùng lên ở ấp Tây Sơn, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã lần lượt lật đổ tất cả các chính quyền phong kiến thoái hoá lúc bấy giờ, từ chúa Nguyễn ở Đường trong đến chúa Trịnh và vua Lê ở Đường ngoài. Lần đầu tiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam, một phong trào nông dân đã lật đổ toàn bộ các Vương triều thối nát thống trị hàng mấy trăm năm, chia cắt đất nước, thủ tiêu những chướng ngại căn bản để khôi phục lại quốc gia thống nhất.

4. Tiêu diệt 30 vạn quân Thanh xâm lược, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của đất nước

Lợi dụng sự cầu viện của Lê Chiêu Thống để có cớ kéo

https://tieulun.hopto.org

quân vào xâm lược nước ta, ngày 28 tháng 10 năm Mậu Thân (1788) theo lệnh của vua Càn Long nhà Thanh, 30 vạn quân xâm lược dưới sự chỉ huy của tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị chia làm 4 đạo tiến vào nước ta.

- Đạo quân thứ nhất do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy cùng với phó tướng là đề đốc Hứa Thế Hanh theo đường Lạng Sơn tiến vào Thăng Long.

- Đạo quân thứ hai do tri phủ Sầm Nghi Đống chỉ huy theo đường Cao Bằng tiến vào Thăng Long.

- Đạo quân thứ ba do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy theo đường Tuyên Quang tiến xuống chiếm đóng Sơn Tây.

- Đạo quân thứ tư tiến vào Quảng Ninh đóng ở Hải Dương

Ngày 20 tháng 11 (17-12-1788) quân Thanh chiếm đóng Thăng Long. Quân Tây Sơn theo kế sách của Ngô Thời Nhậm rút về xây dựng phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, phòng thủ đường tiến vào Nam và cho người cấp báo với Nguyễn Huệ.

Ngày 24 tháng 11 (21-12-1788), nhận được tin quân Thanh kéo vào xâm lược, Nguyễn Huệ lập tức làm lễ đăng quang, lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, (lúc này Nguyễn Nhạc có ý mỏi mệt, tình nguyện giữ một phủ Quy Nhơn, tự nhún xưng là Tây chúa), đồng thời làm lễ tiến quân ra Bắc diệt quân Thanh, ngày 25 tháng 11 (22-12-1788). Ngày 29 tháng 11 (26 tháng 12) ra đến Nghệ An, Quang Trung tuyển thêm quân, tổ chức duyệt binh ở Vĩnh Doanh (Vinh) và truyền hịch cứu nước. Chỉ trong mấy ngày ở Nghệ An, Quang Trung tuyển thêm được 5 vạn quân, đưa tổng số quân Việt lên 10 vạn người. Quang Trung chia quân đội làm 5 doanh: 4 doanh tiền, hậu, tả, hữu (gồm quân đội Thuận Hóa và Quảng Nam), trung quân (gồm tân

https://tieulun.hopto.org

binh mới tuyển ở Nghệ An) cùng vài trăm thớt voi tiến ra Thanh Hoá. Tại đây, số quân mới được bổ sung cả ở Nghệ An và Thanh Hoá gần 10 vạn. Trước khi xuất quân tiến ra Bắc, Quang Trung tổ chức lễ thệ sư ở Thọ Hạc (thị xã Thanh Hoá), kêu gọi mọi người quyết tâm diệt giặc và hẹn với quân sĩ đến ngày mồng 7 Tết nguyên đán vào Thăng Long mở tiệc ăn mừng chiến thắng. Quang Trung chia quân làm 5 đạo:

- Đạo chủ lực, do Quang Trung chỉ huy, đánh vào Hạ Hồi, Ngọc Hồi.

- Đạo thứ hai do đô đốc Long chỉ huy đánh vào Khương Thượng.

- Đạo thứ ba, do đô đốc Bảo chỉ huy tiến ra Đại Áng.

- Đạo thứ tư, thuỷ quân, do đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy tiến vào sông Lục Đầu.

- Đạo thứ năm, do đô đốc Lộc chỉ huy tiến lên Vùng Phượng Nhãn, Yên Thế chặn đường rút chạy của quân Thanh để tiêu diệt.

Triệt để lợi dụng tư tưởng chủ quan khinh địch và những sơ hở của quân Thanh trong những ngày ăn Tết, Quang Trung đã mở cuộc tấn công nhanh chóng. Đêm 30 Tết Kỷ Dậu (25-1-1789) đạo quân chủ lực của Quang Trung vượt qua sông Gián Khẩu (sông Đáy) cách Thăng Long 76 km, tiêu diệt đạo quân của Lê Chiêu Thống ở đồn Gián Khẩu (Ninh Bình). Đêm mồng 3 Tết (28-1-1789), Quang Trung bí mật cho quân bao vây đồn Hạ Hồi (Cạnh phủ lỵ Thường Tín) và cho loa kêu gọi quân giặc đầu hàng. Bị vây bất ngờ, quân Thanh mất hết tinh thần, đã đầu hàng. Trận Hạ Hồi toàn thắng nhanh chóng và không tốn máu xương, đã cổ vũ tinh thần phấn khởi, hăng hái chiến

https://tieulun.hopto.org

đấu của quân Việt. Mờ sáng mồng 5 Tết (30-1-1789) quân Việt dưới sự chỉ huy của Quang Trung tiến đánh đồn Ngọc Hồi (nằm trên quốc lộ số 1, ở giữa phố Quán Gánh và ga Văn Điển, cách Thăng Long 12 km, đây là một vị trí phòng thủ kiên cố và rất mạnh của quân Thanh do phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy). Tại đây, một cuộc ác chiến đã diễn ra. Giặc bắn đại bác ra dữ dội, khói súng dày đặc của quân giặc bay tạt về phía nam làm ảnh hưởng đến sự tiến công của quân ta, quân giặc còn dùng thuốc súng chứa trong các ống bắn ra làm cho khói lửa bốc lên mù mịt nhằm cản đường tiến công của quân Việt, nhưng không có kết quả, quân ta vẫn dũng cảm xông lên; quân Thanh hoảng sợ, tháo chạy toán loạn. Trưa mồng 5 Tết, đồn Ngọc Hồi bị san phẳng, tàn quân giặc chạy về Đầm Mực (Quỳnh Đô) bị quân của Đô đốc Bảo tiêu diệt. Các tướng giặc Hứa Thế Hanh, Trương Triều Long, Thượng Duy Thăng bị giết tại trận.

Cũng vào lúc tờ mờ sáng mồng 5 Tết, trong khi Quang Trung tấn công đồn Ngọc Hồi thì Đô đốc Long đánh thẳng vào Khương Thượng - Đống Đa. Một trận "rồng lửa" nổi lên. Nhân dân ở đây đã tham gia rất tích cực vào cuộc tấn công tiêu diệt đồn Đống Đa. Tướng giặc là Sầm Nghi Đống không thể chống đỡ nổi, đã thắt cổ tự tử ở Loa Sơn.

Mồng 5 Tết (30-1-1789) Tôn Sĩ Nghị nghe tin đồn Ngọc Hồi thất thủ, đồn Khương Thượng bị hạ, các tướng chủ yếu của hắn đã bị giết hoặc thắt cổ chết, hết sức hốt hoảng, không kịp mặc áo giáp, không kịp thắng yên ngựa vội vàng tháo chạy về nước.

Trưa mồng 5 Tết, Quang Trung áo bào xạm khói thuốc

https://tieulun.hopto.org

súng quân giặc, dẫn đạo quân cùng 80 thớt voi, rầm rộ tiến vào Thăng Long, thực hiện được lời hứa với quân sĩ sớm hai ngày, trước sự vui mừng chào đón của nhân dân kinh thành Thăng Long.

Chỉ trong năm ngày đêm (từ 30 đến mồng 5 Tết, tức từ ngày 25-30 tháng 1 năm 1789) quân dân ta dưới sự chỉ huy của Quang Trung đã đánh bại hoàn toàn hơn 30 vạn quân xâm lược Thanh và đám quân mộ của Lê Chiêu Thống, lập nên một chiến công chói lọi vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thời kỳ phong kiến Việt Nam.

Phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ và phát triển trong những điều kiện lịch sử hết sức khó khăn và đầy thử thách: chế độ phong kiến đang suy thoái; các tập đoàn thống trị thối nát, sa đọa, vì quyền lợi ích kỷ của chúng đã câu kết với ngoại xâm; đất nước bị phân chia và cùng một lúc có nhiều kẻ thù bên ngoài có âm mưu can thiệp, xâm lược: phía Nam có phong kiến Xiêm, phía Bắc là phong kiến Mãn Thanh, các thế lực tư bản phương Tây đang dòm ngó. Trong khi đó, nông dân và các tầng lớp lao động đang trải qua một cuộc sống đói nghèo, phiêu tán, v.v.. Thế nhưng, từ một phong trào nông dân dưới sự lãnh đạo của anh em Tây Sơn, đặc biệt là người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, xuất phát từ một cuộc đấu tranh giai cấp, đã lật đổ được các chính quyền phong kiến thối nát, xóa bỏ được tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỷ, lập lại nền thống nhất quốc gia, rồi đưa phong trào phát triển lên cao, trở thành một phong trào dân tộc rộng lớn trên quy mô cả nước vừa chống thù trong vừa chống giặc ngoài, đảm đương thành công sứ mạng chống ngoại xâm, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc.

https://tieulun.hopto.org

IV. TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH CỦA QUANG TRUNG

1. Sự thiết lập Vương triều Tây Sơn

Tháng 3-1776, Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn Vương, đúc ấn vàng, xây lại thành Đồ Bàn, phong cho Nguyễn Huệ làm Phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó. Đầu năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, đổi thành Đồ Bàn làm thành Hoàng đế, phong cho Nguyễn Huệ làm Long nhượng tướng quân, Nguyễn Lữ làm Tiết chế. Triều đại Tây Sơn chính thức được thành lập, nhưng thực chất vẫn còn là bộ tham mưu tối cao của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Năm 1786, sau khi tiến quân ra Bắc, lật đổ chính quyền họ Trịnh, Nguyễn Huệ rút quân về Nam, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế, quản lý khu đất ở giữa, chạy dài từ Quảng Nam vào đến cực nam Trung Bộ ngày nay, phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản vùng đất từ đèo Hải Vân trở ra Nghệ An, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương, trông coi vùng đất Gia Định. Hoạt động của Nguyễn Lữ ở Gia Định chỉ thu hẹp trong phạm vi là một viên tướng đồn trú ở trong thành và chia quân đóng giữ một số đồn luỹ, không đề ra và thực hiện được những chính sách kinh tế, chính trị, xã hội nào tích cực của một chính quyền phong kiến. Thời gian tồn tại của Đông Định Vương chỉ trong vòng hơn một năm (1786-1787). Năm 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm đem quân về đánh Long Xuyên. Nguyễn Lữ sợ hãi bỏ Gia Định chạy về Biên Hoà, sau lại chạy về Quy Nhơn và bị bệnh chết. Vùng Gia Định từ tháng 9-1788 lại thuộc về Nguyễn Ánh.

Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc từ sau năm 1786

https://tieulun.hopto.org

thoả mãn với thắng lợi, không còn ý chí quật khởi, ngồi hưởng lạc "chỉ mong giữ lấy một phủ Quy Nhơn, tự giáng mình làm Tây chúa", "ham nhàn vui, cầu yên tạm bợ, không lo đến hậu hoạ"[1]. Từ năm 1790 đến 1793, Nguyễn Ánh liên tiếp tấn công ra Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh và vây thành Quy Nhơn (1793). Nguyễn Nhạc bất lực phải nhờ quân cứu viện của chính quyền Quang Toản (Cảnh Thịnh). Các tướng sĩ của Quang Toản giải vây Quy Nhơn, đánh bại quân Nguyễn Ánh rồi chiếm luôn cả thành trì. Nguyễn Nhạc uất lên mà chết, chính quyền của Nguyễn Nhạc đến đây kết thúc.

2. Triều đại Quang Trung

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), trước khi đem quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ xưng đế đặt niên hiệu là Quang Trung. Phạm vi quản lý của triều đại Quang Trung trong những năm 1789-1792 bao gồm toàn bộ Bắc Hà vào đến đèo Hải Vân. Trên phạm vi đó, triều đại này đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp cải cách tiến bộ.

- *Về kinh tế.*

Quang Trung ban "chiếu khuyến nông", lệnh cho dân phiêu tán trở về quê khôi phục ruộng đồng bỏ hoang. Những xã nào chứa chấp kẻ trốn tránh đều bị trừng phạt. Sau một thời hạn mà ruộng công còn bỏ hoang thì phải nộp thuế gấp đôi, ruộng tư thì bị sung công... Do đó, chỉ trong vòng 3 năm sau, nông nghiệp được phục hồi. Năm 1791 "mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười trong nước khôi phục được

---

1. Lời nhận xét của Nguyễn Huệ về Nguyễn Nhạc vào các năm 1788 và 1792.

https://tieulun.hopto.org

cảnh thái bình".

Đối với công thương nghiệp, Quang Trung khuyến khích đẩy mạnh sản xuất thủ công nghiệp, mở rộng ngoại thương trên cơ sở phục hồi và phát triển nông nghiệp. Xuất phát từ nhận thức đúng đắn đó, ngay từ những ngày đầu của chính quyền mới, Quang Trung chủ trương phát triển mọi ngành sản xuất nhằm xây dựng một nền kinh tế phồn vinh, độc lập, tự chủ trong đó có công thương nghiệp.

Chủ trương khuyến khích phát triển công thương nghiệp của Quang Trung được thể hiện ở sắc lệnh "khoan thư" sức dân. Năm 1789, Quang Trung bãi bỏ thuế điền cho nhân dân từ sông Gianh ra Bắc, động viên các tầng lớp nhân dân lao động phấn khởi sản xuất.

Để thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá thuận lợi, Quang Trung cho đúc tiền đồng mới (Quang Trung thông bảo và Quang Trung đại bảo). Đối với nước ngoài, Quang Trung chủ trương mở rộng trao đổi buôn bán, đấu tranh buộc nhà Thanh phải mở cửa biên giới để buôn bán với nước ta như ải Bình Nhi, Thuỷ Khẩu (Cao Bằng), Hoa Sơn (Lạng Sơn), Du Thôn... Đối với thuyền buôn của các nước tư bản phương Tây, Quang Trung tỏ ra rộng rãi, mong muốn họ tăng cường quan hệ ngoại thương với Việt Nam, nhờ vậy, tình hình thương nghiệp (nội thương và ngoại thương) nước ta thời Quang Trung được phục hưng và phát triển. Mô tả Thăng Long bấy giờ, nhà nho Nguyễn Huy Lượng sống dưới thời Tây Sơn viết: "Lò Thạch khối khói tuôn nghi ngút, thoi oanh nọ ghẹo hai phường dệt gấm, lửa đom đóm nhen năm xã gây lò", và "rập rềnh cuối bãi đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm" (Phú Tụng Tây Hồ).

Nền ngoại thương nước ta thời Quang Trung khác hẳn với ngoại thương thời Vua Lê chúa Trịnh, chúa Nguyễn trước

https://tieulun.hopto.org

đó. Nó xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế và đời sống của nhân dân, từ yêu cầu đẩy mạnh nền kinh tế hàng hoá. Tư tưởng "thông thương" tiến bộ của Quang Trung đã thể hiện nhãn quan kinh tế rộng mở phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, "mở cửa ải, thông thương buôn bán, khiến cho các hàng hoá không ngừng đọng để làm lợi cho dân chúng".

- *Về chính trị, quốc phòng.*

Sau khi đánh bại 30 vạn quân Thanh xâm lược (1789), Vương triều Quang Trung ra sức xây dựng một chính quyền phong kiến mới tiến bộ với ý thức quản lý đất nước trên một phạm vi rộng lớn dưới một chính quyền trung ương tập trung mạnh. Xuất phát từ nhận thức "Trẫm là kẻ áo vải đất Tây Sơn, không có một tấc đất, tự nghĩ mình tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nghĩ đến việc cai quản, lo sợ như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa"[1], nên trong công cuộc xây dựng chính quyền mới, Quang Trung rất chú trọng "Cầu hiền tài". Đối với những nho sĩ, trí thức, kể cả quan lại trong chính quyền cũ có tài năng, trí tuệ, có nhiệt tình xây dựng đất nước, Quang Trung đều cố gắng thuyết phục và sử dụng họ vào bộ máy nhà nước mới, đặt họ ở những chức vụ cao tương xứng với tài năng của họ. Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp, v.v., là những học giả tiêu biểu trong số nho sĩ này.

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền mới và đào tạo quan lại mới, bên cạnh phương thức "tiến cử", "cầu hiền tài", Quang Trung đã ban hành chính sách "khuyến học", mở

---

1. Hàn Các Anh Hoa, Tờ chiếu lên ngôi của Quang Trung, trong *Tuyển tập Ngô Thời Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, q.2, tr. 107-108.

https://tieulun.hopto.org

rộng chế độ học tập, thi cử. Trường học được mở rộng đến các làng xã, cho phép các địa phương sử dụng một số đền chùa không cần thiết làm trường học. Về nội dung, bỏ lối học từ chương khuôn sáo, cải tiến dần theo hướng thiết thực, bắt các nho sinh, sinh đồ ở các triều đại trước phải thi lại. Người nào xếp loại ưu thì mới được công nhận cho đỗ, hạng liệt phải về học lại, còn hạng sinh đồ 3 quan do bỏ tiền ra mua trước đó (thời Lê - Trịnh) đều bị đuổi về chịu lao dịch như dân chúng.

Chủ trương phát triển giáo dục, thi cử để đào tạo nhân tài cho đất nước trong công cuộc phục hưng của chính quyền mới được Quang Trung nói rõ: "Dựng nước lấy học làm đầu, lấy nhân tài làm gốc. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài ngày càng thiếu thốn... Trẫm khi vừa mới bình định đã có nhã ý hậu đãi nhà nho, lưu tâm, mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia". Xuất phát từ nhận thức đó, ngay từ năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, chọn lấy những người đỗ tú tài hạng ưu cho vào dạy trường quốc học, hạng thứ cho vào dạy ở trường phủ học. Quang Trung chủ trương từng bước đưa khoa cử thành một phương thức đào tạo quan chức cho nhà nước phong kiến mới.

Trên cơ sở tăng cường và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước tập trung mạnh, chính quyền đã thực hiện được chức năng quan trọng và lớn lao bấy giờ đối với xã hội là tập hợp được các lực lượng tích cực trong toàn đất nước, đẩy lùi được cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang, ổn định tình hình chính trị, xã hội, củng cố được nhà nước quân chủ tập quyền, từng bước phục hưng, phát triển văn hoá, giáo dục và kinh tế.

Quang Trung chủ trương xây dựng một đội quân hùng

https://tieulun.hopto.org

mạnh, củng cố quốc phòng. Quân đội chia làm 5 doanh: trung, tiền, hậu, tả, hữu. Ngoài ra còn có thêm một số quân hiệu khác như tả bật, hữu bật, kiểu thanh, thiên cán. Quân đội được biên chế theo đạo, cơ, đội. Nhà nước quy định cứ 3 suất đinh tuyển một lính. Năm 1790, làm sổ hộ tịch để căn cứ vào đó tuyển binh.

Quân đội có các binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, pháo binh. Vũ khí có nhiều loại, có loại được cải tiến như hoả hổ (một loại ống phun lửa), có súng trường, đại bác, giáo, mác, cung, tên. Chiến thuyền cũng nhiều loại, loại lớn chở được cả voi, trang bị từ 50 đến 60 khẩu đại bác, chở được từ 500 đến 700 lính.

Với một lực lượng quân đội mạnh, Quang Trung đã trấn áp được các thế lực phong kiến phản động, bảo vệ được chính quyền mới và có cơ sở để thực hiện một chính sách đối ngoại tích cực, kiên quyết bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia và nâng cao địa vị của nước ta thời bấy giờ đối với nước ngoài.

- *Về văn hoá giáo dục.*

Quang Trung lập Sùng Chính Viện chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ nôm làm tài liệu học tập và giúp vua về mặt văn hoá. Mục đích của Quang Trung là nhằm đưa chữ nôm lên thành quốc ngữ chính thức thay cho chữ Hán. Bên cạnh Nho giáo, Quang Trung vẫn chấp nhận Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Chữ nôm được đưa vào khoa cử, trong các kỳ thi quan trường phải ra đề thi bằng chữ nôm, người thi đến kỳ tam trường phải làm thơ, phú bằng văn nôm. Chữ nôm trở thành văn tự chính thức của quốc gia đưới triều Quang Trung, một thành quả quan trọng trong lịch sử đấu tranh và bảo tồn nền văn hoá dân tộc, chống chính sách đồng hoá của các triều đại phương Bắc đô hộ nước ta. Những chính sách

https://tieulun.hopto.org

văn hoá, giáo dục của Quang Trung chứng tỏ ông có hoài bão xây dựng một nền học thuật, giáo dục đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao ý thức độc lập, tự cường cho nhân dân.

Những cải cách của Quang Trung có nhiều mặt tích cực, thể hiện một tư tưởng tiến bộ nhằm đưa đất nước nhanh chóng vượt qua cuộc khủng hoảng sau chiến tranh kéo dài để vươn lên sánh vai cùng các quốc gia phát triển đương thời, những chính sách cải cách đó đã và sẽ tạo khả năng mở đường, phát triển của đất nước, của dân tộc.

Tuy nhiên, về mặt thực hiện những chính sách cải cách của Quang Trung đã gặp nhiều trở ngại, thời gian thực hiện lại quá ngắn ngủi. Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), Quang Trung - Nguyễn Huệ - người anh hùng của dân tộc, đột ngột qua đời giữa lúc những cải cách mới được bắt đầu thực hiện. Triều đại Quang Toản tiếp sau đó bất lực, không còn tiếp tục thực hiện được những cải cách của Quang Trung và đã bị Nguyễn Ánh lật đổ vào đầu năm 1802.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XI

TRIỀU NGUYỄN VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), sau khi đánh bại triều đại Tây Sơn do vua Cảnh Thịnh (tức Nguyễn Quang Toản), đứng đầu, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long, định đô ở Thuận Hoá (Huế), phục hồi lại chính quyền phong kiến của các chúa Nguyễn trước đó đã bị phong trào Tây Sơn lật đổ (1777), mở đầu Triều Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

Ngay sau khi đánh bại triều đại Tây Sơn, vua Gia Long bắt tay ngay vào việc xây dựng chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế. Chế độ đó ngày càng được củng cố chặt chẽ, đặc biệt dưới triều vua Minh Mệnh (1820-1840).

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

1. Thiết lập và củng cố nhà nước phong kiến chuyên chế

- Tổ chức bộ máy nhà nước.

Dưới thời Gia Long (1802-1819), tổ chức bộ máy nhà nước được chấn chỉnh dần nhằm xây dựng một thể chế quân chủ quan liêu chuyên chế. Bộ máy chính quyền trung ương

https://tieulun.hopto.org

(triều đình) do vua đứng đầu, nắm toàn quyền quyết định mọi công việc lớn của đất nước. Dưới vua có *6 bộ* (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Đứng đầu mỗi bộ là *thượng thư*, giúp việc cho thượng thư có các quan chức *tả hữu tham tri, tả hữu thị lang*. Mỗi bộ theo phạm vi công việc mà chia thành các ty chuyên trách.

Giúp việc cho sáu bộ còn có bốn *tự* là: Thái thường tự, Hồng lô tự, Thái bộc tự, Quang lộc tự, đứng đầu tự là một *tự khanh* và một *thiếu khanh* giúp việc, ngoài ra một số nhân viên thư lại. Bên cạnh Thị thư viện có Hàn lâm viện. Ngoài ra trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước thời Gia Long còn có một số cơ quan sự vụ, chuyên môn như Nội tào, Ty thông chính, Quốc tử giám, Thái y viện, Tào chính, Hành nhân, Vũ khố, Khâm thiên giám, Tư tế ty, Tượng y viện.

Thị thư viện có nhiệm vụ giúp nhà vua thảo các chiếu, chỉ, sắc, dụ gửi cho các quan lại. Hàn lâm viện phụ trách công việc biên soạn sách phục vụ cho việc học tập, giúp vua thảo các sách, mệnh chỉ, chế, cáo. Quốc tử giám là cơ quan giáo dục cao nhất của nhà nước có nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức học tập, thi cử, có tài liệu cho rằng để tập trung quyền lực độc tôn vào hoàng đế, Gia Long đặt ra lệ "*bốn không*": trong triều không đặt chức tể tướng, thi đình không lấy trạng nguyên, trong cung không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho hoàng thân. Các chức tứ trụ, tam thái, tam thiếu là những trọng chức có quyền lực lớn ở những triều đại trước thì dưới thời Gia Long chỉ còn là những vinh hàm gia phong cho công thần mà không có thực quyền. Gia Long tăng cường các tổ chức giám sát, kiểm tra của nhà nước đối với các quan lại và các tổ chức hành chính trong triều đình và các địa phương, đó là lục khoa và giám sát ngự sử ở các đạo. Lục khoa gồm Lại khoa, Hộ khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình

https://tieulun.hopto.org

khoa, Cống khoa. Những khoa này đã có từ thời Lê Thánh Tông (1476), đến thời Gia Long được khôi phục lại và cho lệ thuộc trực tiếp vào Đô sát viện do các quan chức tả, hữu đô ngự sử và tả hữu phó đô ngự sử phụ trách, có nhiệm vụ kiểm soát mọi hoạt động của bộ máy hành chính ở trung ương và các địa phương. Dưới thời Gia Long, các đơn vị hành chính trong cả nước được chia thành nhiều khu vực có tên gọi rất khác nhau: Kinh đô gọi là *dinh* Quảng Đức (trước đó là phủ Triệu Phong xứ Thuận Hoá, năm 1822 đổi thành *phủ* Thừa Thiên gồm ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang). Từ Thanh Hoá trở ra Bắc gọi là Bắc thành gồm 11 *trấn* (năm *nội trấn* là Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ - Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc và sáu *ngoại trấn* là Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên). Từ Bình Định trở vào Nam gọi là Gia Định trấn (đến năm 1808 đổi là Gia Định thành) cai quản năm trấn là Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thành, Vĩnh Tường, Hà Tiên. Bắc thành và Gia Định thành là hai đơn vị hành chính địa phương lớn nhất trực thuộc trung ương, có đầy đủ bộ máy cai trị như một triều đình thu nhỏ. Từ Bình Thuận ra đến Thanh Hoá chia làm bảy trấn là Bình Thuận, Bình Hoà, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nghĩa, Nghệ An, Thanh Hoá. Đất kinh kỳ quản lý trực tiếp bốn *doanh* (Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam). Đứng đầu Bắc thành và Gia Định thành là một viên *tổng trấn* và một viên *phó tổng trấn* trông coi mọi việc. Các trấn có một viên *trấn thủ* hay *lưu trấn* đứng đầu. Giúp việc cho viên trấn thủ là *cai bạ* và *ký lục*. Dưới trấn là các đơn vị phủ do *tri phủ* đứng đầu, huyện do *tri huyện* cai quản, châu thì do *tri châu* phụ trách. Dưới huyện là cấp tổng có *cai tổng* đứng đầu, xã có *lý trưởng* và *phó lý* phụ trách.

Dưới triều vua Minh Mệnh, tổ chức bộ máy nhà nước từ

https://tieulun.hopto.org

trung ương đến các địa phương lại còn chặt chẽ hơn, hoàn chỉnh hơn nữa. Thời gian đầu mới lên ngôi, Minh Mệnh còn giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước thời Gia Long. Sau đó, cùng với việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính địa phương trong cả nước, Minh Mệnh đã thực hiện những cải cách trong việc tổ chức và hoàn thiện bộ máy nhà nước. Vua nắm giữ mọi quyền hành. Giúp việc và làm tham mưu cho nhà vua có một số cơ quan như:

- *Nội các*. Thời Gia Long gọi là Thị thư viện, chuyên phụ trách công việc văn thư. Năm 1820, Minh Mệnh đổi gọi là Văn thư phòng. Năm 1829, đổi Văn thư phòng thành Nội các. Nội các của nhà Nguyễn thực ra là phỏng theo quy chế Nội các thời Minh, Thanh (ở Trung Quốc), nhưng có điểm khác về mặt quyền hành của cơ quan này. Thời Minh, Thanh, Nội các là cơ quan có quyền lực lớn đứng trên các bộ. Phẩm hàm của các quan đứng đầu Nội các là chánh nhất phẩm, còn dưới triều Minh Mệnh, các quan đứng đầu cơ quan này chỉ có hàm tam phẩm, tứ phẩm. Nội các lại gồm có 4 *tào* (Thưởng bảo, Ký chú, Đồ thư, Biểu bạ).

- *Cơ mật viện*. Năm 1834 đặt cơ mật viện, cơ quan trọng yếu bên cạnh nhà vua. Minh Mệnh phỏng theo tổ chức *Khu mật viện* của nhà Tống và *Quân cơ xứ* của nhà Thanh. Đứng đầu cơ quan này có 4 quan đại thần do vua lựa chọn từ các quan văn, võ từ tam phẩm trở lên. Viện cơ mật có nhiệm vụ giúp vua giải quyết các công việc "quân quốc trọng sự", làm tư vấn cho nhà vua nắm chắc lục bộ và các địa phương trong toàn quốc. Viện cơ mật có 2 ban: *Nam chương Kinh* phụ trách những công việc có liên quan từ Quảng Bình trở vào Nam và các nước ngoài về phía Nam và *Bắc chương Kinh* phụ trách những công việc có liên quan từ Hà Tĩnh trở ra và các nước ngoài về phía Bắc.

https://tieulun.hopto.org

- *Đô sát viện*. Tháng 9-1832, Minh Mệnh lập ra Đô sát viện. Nhiệm vụ của Đô sát viện là giám sát hoạt động của các quan chức trong hệ thống cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương. Đây là một cơ quan hoạt động độc lập không chịu sự kiểm soát của bất kỳ cơ quan nào ở triều đình ngoài nhà vua. Các quan chức của Đô sát viện có nhiệm vụ phối hợp với các giám sát ngự sử 16 đạo để hoạt động kiểm soát và kiểm tra công việc của bộ máy quan lại.

Từ thời Minh Mệnh về sau vẫn có đủ sáu bộ và sáu khoa. Sáu tự có nhiệm vụ giúp việc cho sáu bộ. Ngoài ra, còn có một số cơ quan chuyên môn như Quốc tử giám, Hàn lâm viện, Ty thông chính sứ, Bưu chính ty, Quang lộc tự, Tào chính ty, Tôn nhân phủ, Hà đê sứ, Doanh điền sứ. Cơ quan chỉ huy quân sự là Ngũ quân đô thống sứ.

Về cơ cấu tổ chức các cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương từ thời Minh Mệnh có nhiều thay đổi, nhằm củng cố chế độ quân chủ chuyên chế và quốc gia thống nhất. Các đơn vị hành chính cấp thành, trấn bị bãi bỏ, thống nhất tên gọi các đơn vị hành chính cấp trung gian trong cả nước là liên tỉnh và tỉnh, bãi bỏ cả tên gọi doanh ở miền Trung.

Năm 1831, Minh Mệnh chia các trấn trước đây thành 18 tỉnh. Năm 1832, tất cả các trấn, doanh còn lại ở miền Trung và miền Nam cũng được đổi thành tỉnh. Cả nước có 31 tỉnh chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương. Hai tỉnh có địa dư gần nhau ghép lại thành một liên tỉnh do một viên tổng đốc cai quản (cá biệt cũng có trường hợp 3 tỉnh liên hợp như - liên tỉnh Sơn - Hưng - Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang). Dưới tỉnh là phủ rồi đến huyện (châu), tổng, xã. Cả nước bấy giờ có 31 tỉnh, 89 phủ và phân phủ, 255 huyện và châu, 1742 tổng và 18.200 xã.

https://tieulun.hopto.org

Có thể thấy bộ máy nhà nước ngày càng được củng cố chặt chẽ và hoàn thiện dưới thời vua Minh Mệnh qua cuộc cải cách hành chính và chính quyền từ trung ương đến địa phương vào những năm 1831-1832.

Thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mệnh, bộ máy chính quyền còn đơn giản và lỏng lẻo, tính chất phân quyền trong việc quản lý nhà nước khá rõ. Tầng lớp quan lại đứng đầu các cơ quan hành chính hầu hết xuất thân từ võ quan. Đây là một hạn chế lớn của bộ máy chính quyền thời Gia Long, đầu thời Minh Mệnh so với nhà nước Đại Việt thời Lý - Trần - Lê sơ. Sang thời Minh Mệnh những hạn chế đó đã được khắc phục dần.

Nguyên tắc bao trùm, chi phối trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước thời Nguyễn là tập trung thống nhất quyền lực vào một cá nhân - Hoàng đế, tăng cường sự quản lý, giám sát chặt chẽ của nhà nước trung ương đối với tất cả các địa phương, quan lại các cấp. Trong thực tế, việc làm đó đã có tác dụng củng cố chế độ trung ương tập quyền, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, từ trong ý đồ, chủ trương và trong hiện thực, bộ máy nhà nước thời Nguyễn là một nhà nước quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế nặng nề. Một nhà nước quân chủ chuyên chế như vậy lại ở trước ngưỡng cửa cuộc cách mạng công nghiệp và trong tình hình chủ nghĩa tư bản phương Tây đang chuẩn bị ráo riết xâm lược Việt Nam, thì không còn phù hợp với xu thế của thời đại, yêu cầu của lịch sử nước ta lúc bấy giờ. Hậu quả tất yếu là nhà nước mất lòng dân, không củng cố được khối đoàn kết dân tộc, trở nên bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của xã hội, tách rời với thế giới bên ngoài. Đây là mặt hạn chế cơ bản của nhà nước thời Nguyễn.

https://tieulun.hopto.org

2. Pháp luật

Bước sang thế kỷ XIX, từ năm 1811, Gia Long sai đình thần biên soạn một bộ luật mới, lấy tên là *Hoàng triều luật lệ*, còn gọi là *Quốc triều hình luật* hay *Bộ luật Gia Long*. Bộ luật này được biên soạn trên cơ sở tham khảo bộ luật của nhà Thanh và Bộ luật Hồng Đức (thời Lê Thánh Tông). Bộ luật Gia Long được thi hành trong suốt các triều đại của nhà Nguyễn. Các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức... chỉ có bổ sung, thêm bớt một số điểm cụ thể vào các điều quy định. Bộ luật Gia Long được biên soạn từ năm 1811 đến năm 1815 mới hoàn thành, gồm 398 điều, chia làm 22 quyển. Các điều khoản luật được chia làm sáu loại, tương ứng với việc phân chia công việc của triều đình thành sáu ngành do sáu bộ phụ trách. Điều này cũng giống như bộ luật Hồng Đức.

Bộ luật Gia Long nói riêng và luật pháp thời Nguyễn nói chung thể hiện rất rõ ý đồ bảo vệ quyền hành tuyệt đối của nhà vua và đề cao địa vị của quan lại và gia trưởng, trừng trị tàn bạo những người chống đối. Trong 398 điều luật, có tới 166 điều về hình luật. Bộ luật có những điều quy định: "Phàm kẻ mưu phản và đại nghịch và những kẻ cùng mưu, không phân biệt thủ phạm hay tòng phạm đều lăng trì xử tử (róc thịt, phanh thây, tùng xẻo). Ông, cha, con, cháu, anh, em và những người ở cùng trong một nhà của chính phạm từ 16 tuổi trở lên bất luận đốc tật, phế tật đều chém. Con trai từ 15 tuổi trở xuống, mẹ, con gái, chị em gái, vợ của con trai đem cấp cho nhà công thần làm nô tỳ. Tài sản của chính phạm bị tịch thu" (điều luật 223).

Bộ luật Gia Long và luật pháp thời Nguyễn thể hiện tính chất chuyên chế cực đoan đối với nhân dân. Một số điều khoản tích cực và tiến bộ của Bộ luật Hồng Đức không còn

https://tieulun.hopto.org

được giữ lại trong Bộ luật Gia Long. Bộ luật Gia Long về cơ bản sao chép lại bộ luật của nhà Thanh (Trung Quốc), kể cả những chú thích các điều luật. Nhà luật học Vũ Văn Mậu viết: "Về hình thức, bộ Hoàng triều luật lệ so với bộ luật nhà Thanh, chép gần đúng toàn thể nguyên văn, chỉ có loại bỏ một vài điều lệ. Cách bố cục giống hệt, không có gì thay đổi, đến nỗi cách trình bày, tên gọi và phương diện ấn loát cũng không thay đổi. Bộ luật Gia Long mất hết cá tính một nền pháp chế Việt Nam. Bao nhiêu những sự tân kỳ, mới lạ trong bộ luật triều Lê sơ không còn lưu lại một chút dấu tích nào trong bộ luật nhà Nguyễn"[1].

Bộ luật của nhà Thanh là một bộ luật mang tính phản dân tộc sâu sắc, nhằm đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống lại nền thống trị của ngoại tộc đối với đất nước Trung Hoa. Bởi lẽ đó, thực dân Pháp sau khi đã đặt được ách đô hộ ở Việt Nam cho đến khi chúng ban hành bộ luật thực dân - phong kiến, đã duy trì và áp dụng Bộ luật Gia Long ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

3. Tổ chức quân đội, quốc phòng

Dưới triều Nguyễn, về mặt tổ chức quân đội, trên hết có 5 *phủ đô đốc* chỉ huy 5 *quân* (trung quân, tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân). Đứng đầu mỗi phủ đô đốc có chức *đô thống chưởng phủ sự*, rồi đến các chức *thống chế, chưởng vệ*. Năm phủ đô đốc đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của nhà vua. Vua nắm quyền quyết định tối hậu về việc điều động và di chuyển quân đội.

Quân đội được chia làm 3 loại: *thân binh, cấm binh, tinh*

---

1. Vũ Văn Mậu: *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Sài Gòn, 1969, q.1, tr.146, 149, 154.

https://tieulun.hopto.org

binh. Thân binh có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua. Cấm binh bảo vệ hoàng thành, tinh binh bao gồm cả bộ binh, thuỷ binh, tượng binh.

Theo Sênhô (Chaigneau) và Baridi (Barisy), hai người đã từng ở Việt Nam thời bấy giờ thì bộ binh thời Nguyễn có 11.500 người, thuỷ binh có 17.600 người và 200 chiến hạm, 500 chiến thuyền, tượng binh có 8.000 người và 200 thớt voi. Theo binh chế thời Nguyễn thì vùng đất từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ ba tráng đinh tuyển một người làm lính. Từ Biên Hoà trở vào cứ năm đinh tuyển một lính. Từ Hà Tĩnh trở ra Bắc thì cứ bảy đinh tuyển một lính. Quân đội tổ chức theo các đơn vị vệ, cơ. Thân binh mỗi vệ có 500 người và 50 quân nhạc. Ở trấn thì có lính cơ, lính mộ. Binh lính chia làm ba phiên thay nhau thường trực.

Sang thời Minh Mệnh, quân đội gồm có bốn binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, pháo binh, tượng binh. Tuy nhiên, pháo binh và tượng binh còn là binh chủng phụ thuộc, chưa trở thành một binh chủng hoàn chỉnh và mạnh như bộ binh và thuỷ binh.

Bộ binh gồm có hai kinh binh, cơ binh chia làm các doanh, mỗi doanh có 2.500 người, vệ (500 người), đội (50 người), thập (10 người) và ngũ (năm người). Kinh binh do thống chế chỉ huy. Mỗi vệ có hai khẩu thần công, 200 súng điểm thương và 21 lá cờ. Cơ binh là lính đóng ở các tỉnh do các lãnh binh, chánh và phó quản cơ chỉ huy. Mỗi cơ có 10 đội được chia thành năm thập và 10 ngũ.

Tượng binh chia thành đội, mỗi đội có 40 thớt voi. Ở kinh đô có 150 thớt voi. Tổng số voi có 500 thớt.

Thuỷ binh chia làm ba doanh, có 15 vệ. Tổng chỉ huy là thuỷ sư đô đốc thống. Doanh thì do đô thống và vệ do chưởng

https://tieulun.hopto.org

vệ chỉ huy.

Trên các binh chủng này có bốn quan đô thống chỉ huy. Đứng đầu 4 đô thống là Đô thống trung quân.

Quân đội thời Nguyễn có tổ chức chặt chẽ, có quy củ, từng bước đi vào chính quy hoá từ tổ chức đến trang bị, là một đội quân khá mạnh ở vùng Đông Nam Á bấy giờ. Thế nhưng, quân đội đó đã không bảo vệ được nền độc lập của đất nước trước cuộc xâm lược của tư bản Pháp. Nguyên nhân thất bại không phải do tổ chức, trang bị, lực lượng yếu kém mà bởi những nguyên nhân khác, trong đó nguyên nhân cơ bản là do đường lối đánh giặc giữ nước sai lầm của vua quan triều Nguyễn ở nửa cuối thế kỷ XIX.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tình hình ruộng đất và nông nghiệp

Triều Nguyễn quản lý đất nước từ năm 1802, đứng trước những khó khăn, thử thách to lớn về kinh tế, đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề ruộng đất và đời sống của nhân dân. Theo tờ trình của các quan lại Bắc thành vào năm 1803 thì "Ruộng đất vào cuối thời Lê (cuối thế kỷ XVIII), bọn cường hào kiêm tính mỗi ngày một quá, sổ sách mất mát, ghi chép lại không được thực, dân xiêu tán nhiều"... Trước tình hình đó, vào năm 1805, Gia Long bắt buộc các làng xã phải làm sổ ruộng (sổ địa bạ), đến thời vua Minh Mệnh lại bắt lập lại sổ địa bạ và đo đạc ruộng đất ở Nam Kỳ.

Vào năm 1840, tổng số diện tích ruộng đất trong cả nước là 4.063.892 mẫu (khoảng 2 triệu ha), trong đó ruộng đất thực canh có 3.396.584 mẫu. Ruộng công có 580.363 mẫu, chiếm 17%. Ruộng tư chiếm 2.816.221 mẫu, chiếm 83%. Đặc

https://tieulun.hopto.org

điểm nổi bật là ở Nam Kỳ hầu hết là ruộng đất tư (tập trung chủ yếu vào tay giai cấp địa chủ), còn ở miền Trung và miền Bắc thì đại bộ phận cũng là ruộng tư, tập trung vào tay giai cấp địa chủ loại vừa và nhỏ, số đại địa chủ như ở Nam Kỳ không có mấy, một số làng xã không còn ruộng đất công.

Các vua triều Nguyễn đã thực hiện một số biện pháp, chính sách về ruộng đất như chính sách quân điền (năm 1804). Theo chính sách này, ruộng đất công ở các làng xã được đem chia cho mọi người theo tỷ lệ các quý tộc vương hầu được cấp 18 phần, quan nhất phẩm được cấp 15 phần, dân nghèo mỗi suất được ba phần. Đến năm 1840, do ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, vua Minh Mệnh đã cho phép các làng xã được tuỳ theo tục lệ chia đều cho dân, nhưng vẫn ưu tiên cho bọn quan lại, quân lính, nên người nông dân chẳng còn được bao nhiêu.

Năm 1839, Minh Mệnh cho thực hiện thí điểm một cuộc cải cách ruộng đất ở tỉnh Bình Định: sung công một nửa số ruộng tư của các nhà giàu để chia lại cho dân đinh theo phép quân điền, nhưng kết quả "ruộng công màu mỡ thì cường hào cưỡng chiếm, dân chỉ được phần xương xẩu mà thôi"[1], trong khi đó thì chính sách thuế khoá vẫn không có gì thay đổi, đời sống nông dân gặp rất nhiều khó khăn. Cuộc cải cách ruộng đất ở Bình Định bị thất bại, nhà Nguyễn không dám triển khai ở các địa phương khác.

Các vua dưới triều Nguyễn còn đẩy mạnh chính sách khai khẩn ruộng đất hoang dưới nhiều hình thức như khuyến khích nhân dân các làng xã tự tổ chức khai hoang, sau 3 năm, đo đạc ruộng đất khai hoang được để ghi vào sổ

1. Báo cáo của thượng thư Đặng Văn Thiêm.

https://tieulun.hopto.org

địa bạ, tiếp theo 3 năm sau đó, người khai hoang mới phải nộp thuế cho nhà nước. Để mở rộng diện tích sản xuất, nhà Nguyễn đã huy động binh lính, dân nghèo, người Hoa, người dân tộc thiểu số, những người bị tù tội nặng đi khai hoang do nhà nước tổ chức để thành lập đồn điền ở nhiều nơi, đặc biệt ở Nam Kỳ. Hệ thống đồn điền vừa có tác dụng về kinh tế vừa có tác dụng về quốc phòng. Những đồn điền được lập ra, vua Minh Mệnh cho khoanh lại lập thành làng, ấp mới, còn ruộng đất thì cho làm ruộng công của làng, chia cho dân cày, nộp thuế cho nhà nước theo lệ thuế ruộng đất công.

Từ năm 1828 về sau, theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ, tham tán quân vụ Bắc thành, Minh Mệnh còn ban hành chế độ doanh điền. Theo quy định của chế độ này thì nhà nước đứng ra tổ chức, quy hoạch tổng thể và đầu tư một phần kinh phí, còn các nhà giàu góp thêm kinh phí và đứng ra chiêu mộ dân nghèo để tổ chức khẩn hoang ở những vùng đất cụ thể (làng, ấp, trại), còn lực lượng khai hoang chủ yếu là dân nghèo không có đất để sản xuất. Dưới sự tổ chức chỉ đạo của Nguyễn Công Trứ, hai huyện Tiền Hải (Thái Bình vào năm 1828) và Kim Sơn (Ninh Bình vào năm 1829) được thành lập với số ruộng khai hoang được ở Tiền Hải là 18.970 mẫu, ở Kim Sơn là 14.970 mẫu. Hình thức này tiếp tục được thực hiện ở nhiều tỉnh khác nhau ở Bắc và Nam Kỳ và đạt được những thành tựu đáng kể.

Nhờ có những chính sách khai hoang nên đến năm 1847, tổng diện tích ruộng đất thực canh lên đến 4.270.013 mẫu.

Công cuộc trị thuỷ và thuỷ lợi cũng được các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị quan tâm. Hàng năm, nhà nước xuất tiền của thuê nhân công sửa đắp đê và kêu gọi các quan lại đóng góp ý kiến về các biện pháp chống lụt, hạn. Nha đê chính được thành lập, và để tăng

https://tieulun.hopto.org

thêm trách nhiệm cho các viên quan phụ trách công việc bảo quản đê điều, nhà nước cũng đặt ra chế độ thưởng phạt. Nhưng do thiếu quản lý và quy hoạch một cách thống nhất và đồng bộ cũng như do tác động của môi trường sinh thái, nạn vỡ đê vẫn tiếp tục xảy ra, gây nên mất mùa, đói kém liên miên, làng xóm nhiều nơi điêu tàn. Từ năm 1802 đến năm 1806, riêng ở Bắc thành (vùng đất thuộc chính quyền vua Lê chúa Trịnh quản lý trước đó, từ sông Gianh trở ra Bắc) có 370 làng xã phiêu tán. Năm 1807, số dân ở Bắc thành so với thời Lê giảm xuống 28%.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam vẫn chưa vượt ra khỏi phương thức sản xuất cổ truyền với các nông cụ thô sơ, sức kéo đơn giản lại thiếu thốn. Cuộc sống của nông dân và các tầng lớp lao động khác vẫn nghèo đói, khốn khó.

2. Tình hình công thương nghiệp

- Thủ công nghiệp nhà nước.

Thời Nguyễn, thủ công nghiệp nhà nước giữ một vai trò quan trọng, bao gồm 57 cục với nhiều công xưởng và ngành nghề khác nhau như làm gạch ngói, đúc, làm đá, vẽ, làm đồ pha lê, vàng, bạc, khắc chữ, đúc súng, làm đạn, đóng thuyền, bè, làm đồ trang sức, in ấn, sản xuất lịch và một số máy móc. Nhà nước tuyển chọn các thợ giỏi từ các tỉnh theo chế độ công tượng, được hưởng lương (tiền và gạo). Những sản phẩm làm ra đều có chất lượng cao. Do tiếp xúc với khoa học kỹ thuật phương Tây, nên các thợ thủ công lành nghề ở các công tượng đã chế tạo được máy cưa ván gỗ, nghiền thuốc súng, xe nước, xe chữa cháy. Năm 1839, các đốc công Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh cùng với các thợ công xưởng đóng thành công chiếc tàu thuỷ chạy bằng hơi nước đầu tiên, đã cho chạy thử

https://tieulun.hopto.org

thành công trên sông Ngự Hà (Huế). Sau đó, họ còn đóng thêm được hai chiếc khác. Nhưng triều đình bấy giờ không khuyến khích nghề đóng tàu thuỷ. Việc khai mỏ vàng, bạc, chì do nhà nước quản lý kinh doanh cũng khá phát triển với tổng số 139 mỏ, 3122 thợ khai mỏ vào năm 1833.

Thủ công nghiệp trong nhân dân khá phát triển. Các làng nghề thủ công tiếp tục được duy trì và mở rộng bao gồm các nghề xây dựng, làm đồ gốm, sành sứ, dệt vải, lụa... Quảng Nam, Quảng Ngãi là địa phương sản xuất đường nổi tiếng cả nước. Năm 1848, sản xuất được 200 vạn cân. Các nghề làm pháo, in tranh dân gian, đan lát, làm nón rất phát triển với các làng nổi tiếng như Bình Đà, Đồng Kị (làm pháo), làng Đông Hồ (in tranh dân gian). Ở đô thị có nhiều phường thủ công, nhất là ở Hà Nội. Nhưng các làng và phường thủ công vẫn không phát triển thành các phường hội có quy chế hoạt động rõ ràng như các phường hội ở Tây Âu thời trung đại, thiếu những thương nhân giàu có đứng ra kinh doanh một mặt hàng nhất định để làm cơ sở ra đời các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Nhà nước thiếu những chính sách khuyến khích và nguồn tiêu thụ bị hạn chế cũng đã làm ảnh hưởng đến sự vươn mạnh của các nghề thủ công. Tuy vậy, dưới triều Minh Mệnh đã xuất hiện một hiện tượng mới trong nghề khai mỏ, đó là việc Chu Văn Hổ đã bỏ vốn xin nhà nước cho thuê thợ khai thác mỏ kẽm Bản Sơn (Thái Nguyên). Thợ được chuyên môn hoá theo công việc và trả lương theo trình độ. Đáng tiếc là sau khi Chu Văn Hổ mất, không có ai tiếp tục cách thức tổ chức khai mỏ của ông.

Nhìn chung, thủ công nghiệp ở nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chưa vượt qua được phương thức sản xuất cá thể, lạc hậu.

- Thương nghiệp.

Việc buôn bán trong nước được mở rộng và phát triển.

https://tieulun.hopto.org

Các sản phẩm ở miền Nam như thóc, gạo, đường ở Quảng Nam, Quảng Ngãi được thuyền bè chở ra Bắc; tơ lụa, đồ gốm miền Bắc được chở vào các tỉnh ở miền Trung và miền Nam. Các chợ làng, huyện tiếp tục hoạt động, nhất là các chợ ở một số trung tâm thương mại như Hà Nội, Hội An, Sài Gòn, Chợ Lớn. Tuy nhiên, chủ trương "trọng nông, ức thương" của nhà nước đã làm ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển tự do của thương nghiệp. Chính sách thuế khoá và thể lệ kiểm soát nghiêm ngặt và phức tạp[1] càng làm cản trở sự phát triển của nội, ngoại thương.

Triều Nguyễn đứng trước những hoạt động ráo riết của phương Tây chuẩn bị xâm lược Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX nên đã lo sợ và thực hiện chính sách "đóng cửa", không buôn bán với các nước tư bản phương Tây nữa.

Các đô thị cũ như Hội An, Thanh Hà, Phố Hiến mà ở những thế kỷ XVI-XVII là những trung tâm buôn bán với các nước, kể cả các nước phương Tây thì sang đến thế kỷ XIX hầu như tàn lụi hẳn.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn cũng có quan hệ ngoại thương với các nước quanh vùng. Năm 1824, Minh Mệnh cử người đem thuyền buôn đi công cán ở Hạ Môn (Xingapo), Giang Lưu Ba (Inđônêxia). Những năm tiếp theo, thuyền buôn của nhà Nguyễn tiếp tục chở hàng hoá sang Quảng Đông, Lữ Tống (Philippin), Boócnêo, Băng Cốc (Thái Lan)... và mua các thứ len, dạ, vũ khí, đạn dược chở về.

---

1. Gạo từ Nam Định chở vào Nghệ An phải nộp thuế 9 lần. Thuyền buôn hàng năm bị nhà nước trưng dụng theo định kỳ.

https://tieulun.hopto.org

Nhìn chung, nền kinh tế hàng hoá Việt Nam dưới triều Nguyễn tuy có một số hoạt động mới, nhưng vẫn không có bước phát triển đáng kể.

III. TÌNH HÌNH XÃ HỘI VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN

1. Đời sống của nhân dân lao động

Do ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, người nông dân thiếu ruộng đất để sinh sống, lại phải nộp thuế ruộng đất công nặng nề cho nhà nước, bởi vậy, trừ một số nhỏ gia đình định cư ở các vùng đất mới được khẩn hoang, ruộng đất còn nhiều, cuộc sống được ổn định, phần đông còn lại có cuộc sống bấp bênh, phải lĩnh canh, cày thuê ruộng địa chủ, ách tô thuế rất nặng nề[1], ngoài ra, họ còn phải gánh chịu chế độ lao dịch, binh dịch của nhà nước. Nhiều năm lại bị thiên tai, mùa màng thất bát, dẫn đến tình trạng dân phải bỏ làng đi kiếm ăn khắp nơi, bị bệnh, dịch, chết đói chồng chất. Năm 1833, dân các tỉnh kéo đến kiếm ăn ở Hải Dương lên đến 27.000 người. Năm 1840, dịch tả ở Bắc Kỳ làm chết hơn 67.000 người. Năm 1849-1850, dịch tả hoành hành khắp nơi làm chết hơn 58 vạn người.

Các tầng lớp lao động khác như thợ thủ công, các dân tộc

---

1. Năm 1819, tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt có nhận xét: "Lệ thuế hơi nặng, dân lấy làm khổ". Giáo sĩ người Pháp tên là Ghêra (Guérard) cũng nhận xét tương tự: "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên xiết hơn cả ở thời Tây Sơn; thuế khoá và lao dịch thì tăng lên gấp ba lần".

https://tieulun.hopto.org

ít người cũng bị chính sách thuế má nặng nề, phiền nhiễu nên đời sống cũng hết sức cực khổ. Cuộc sống cùng khổ, đói rách, cùng đường, nông dân và các tầng lớp lao động đã nổi lên chống lại nhà nước phong kiến Nguyễn chuyên chế và giai cấp bóc lột.

2. Cuộc đấu tranh liên tục và rộng lớn của nhân dân

Từ những năm đầu của triều Gia Long, một số cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân đã nổ ra ở vùng Sơn Nam, Hải Dương. Từ năm 1808 trở đi, các cuộc khởi nghĩa bắt đầu có quy mô lớn hơn và ngày càng quyết liệt hơn. Trong nửa đầu thế kỷ XIX đã có tới trên 300 cuộc nổi dậy của các tầng lớp nhân dân nối tiếp nhau diễn ra. Phong trào đấu tranh không chỉ thu hút lực lượng nông dân mà còn lôi cuốn cả trí thức, quan lại nhỏ, nhân dân và thủ lĩnh các dân tộc ít người cùng binh lính.

Trong phong trào đấu tranh này, nổi bật lên một số cuộc tiêu biểu, đó là khởi nghĩa của Lê Hữu Tạo (1819-1821), của Phan Bá Vành (1821-1827)[1], khởi nghĩa của Ba Nhàn, Tiền Bột (1833-1843)[2], khởi nghĩa của Lê Duy Lương (1833-1834)[3], cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833-

---

1. Cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo nổ ra vào năm 1821 ở Thái Bình và nhanh chóng mở rộng khắp các tỉnh Nam Định, Hải Dương, An Quảng, Hưng Yên - Nghĩa quân đã đánh bại nhiều cuộc tiến công đàn áp của quân đội triều đình. Cuối năm 1826, trước sự tấn công ồ ạt của quân triều đình, nghĩa quân phải rút về cố thủ ở căn cứ Trà Lũ (Nam Định), đầu năm 1827 mới bị dập tắt.

2. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhàn, Tiền Bột nổ ra vào năm 1833 ở Phú Thọ, hoạt động khắp vùng Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, đến năm 1843 mới bị dập tắt.

3. Cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương nổ ra vào năm 1833 ở Hoà Bình. Phạm vi hoạt động của nghĩa quân bao gồm các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá, Thanh Hoá. Năm 1834, sau khi Lê Duy Lương bị bắt, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, nhưng nghĩa quân lại tham gia vào cuộc khởi nghĩa khác.

https://tieulun.hopto.org

1835)[1], khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835), khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855).

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, xã hội Việt Nam hầu như ở trong thực trạng đối đầu giữa nhà nước phong kiến triều Nguyễn với các tầng lớp nhân dân bị trị mà chủ yếu là nông dân.

Các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều bị đàn áp, nhưng tình trạng đối đầu trên vẫn không vì thế mà giảm sút.

IV. TÌNH HÌNH VĂN HOÁ TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

Đứng trước thực trạng suy thoái của Nho giáo, triều Nguyễn thực thi nhiều biện pháp để phục hồi, chấn hưng nó, hạn chế sự phát triển của Phật giáo, cấm đoán Thiên chúa giáo nhằm củng cố chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế.

Mặc dù nhà nước cấm đoán gắt gao, nhưng các giáo sĩ phương Tây vẫn tìm mọi cách hoạt động truyền giáo, một số giáo sĩ đã tích cực hoạt động chuẩn bị cho cuộc xâm lược thực dân của tư bản Pháp, bất chấp mọi chính sách cấm đạo ngặt nghèo của nhà nước.

Trong dân chúng, đạo Phật và các tín ngưỡng cổ truyền vẫn được duy trì. Chùa chiền, đền thờ các thần linh khác nhau được xây dựng ở nhiều nơi trong cả nước.

---

1. Cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi nổ ra năm 1833 ở thành Phiên An (Gia Định), chỉ trong vòng một tháng đã chiếm được 6 tỉnh Nam Kỳ, nhưng do mâu thuẫn trong nội bộ những người chỉ huy, đến tháng 8-1835, cuộc khởi nghĩa bị tiêu diệt. Cũng có người nhận định đây là một cuộc bạo động của binh lính chứ không phải là một cuộc khởi nghĩa nông dân.

https://tieulun.hopto.org

2. Văn học, nghệ thuật, giáo dục, thi cử

Trước tình hình giáo dục, thi cử sa sút nghiêm trọng ở thế kỷ XVIII, nhà Nguyễn cố gắng chấn chỉnh lại giáo dục Nho học, xoá bỏ những chủ trương, chính sách giáo dục tiến bộ thời Quang Trung.

Nội dung giáo dục thi cử về cơ bản không có gì khác các thời kỳ trước, vẫn là tứ thư, ngũ kinh, vẫn là thi Hương, thi Hội, thi Đình, nội dung các trường thi vẫn là thi kinh, nghĩa (trường thứ nhất), chiêu, chế, biểu (trường thứ hai), thơ, phú (trường thứ ba), thi văn sách (trường thứ tư). Từ năm 1822, triều Nguyễn mới bắt đầu mở khoa thi Hội. Dưới triều Nguyễn, kỳ thi Đình cũng chủ trương không lấy Trạng nguyên. Từ năm 1807 đến năm 1918, triều Nguyễn tổ chức được 47 kỳ thi Hương, lấy đỗ 5.000 cử nhân và hơn 10.000 tú tài. Từ năm 1822 đến 1919, mở được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ 558 tiến sĩ và phó bảng, số người đỗ bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp chỉ hơn 10 người.

Văn học chữ Hán phát triển với nhiều nhà thơ, nhà văn nổi tiếng như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Minh Mệnh, v.v..

Văn học dân gian tiếp tục phát triển, các loại thơ ca, hò vè, ca dao, tục ngữ, phương ngôn, truyện tiếu lâm, v.v. xuất hiện nhiều. Các thể thơ nôm như lục bát, song thất lục bát được sử dụng phổ biến và ngày càng được trau chuốt. Một số tập thơ dài có nội dung sâu sắc, hình thức đẹp, trong sáng, nâng cao vai trò tiếng Việt. Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Nguyễn Du, v.v., đã trở thành tiếng nói vĩnh cửu của một thời, của muôn đời.

Nghệ thuật kiến trúc nổi trội ở thế kỷ XIX là khu hoàng thành ở kinh đô Huế bao gồm hàng loạt cung, điện được

https://tieulun.hopto.org

trang trí phong phú, các lăng tẩm của các vua triều Nguyễn. Một số tranh chân dung, tranh vẽ sơn mài trên gỗ ở các đền, chùa, tranh dân gian Đông Hồ, Hàng Trống cũng là nét mới của nghệ thuật bấy giờ.

Nghệ thuật sân khấu, ca nhạc phát triển rộng rãi. Ở kinh đô Phú Xuân có nhà hát, sàn diễn. Những ngày lễ hội cổ truyền đã có thêm hàng loạt câu hát, điệu hò, điệu nhạc.

3. Khoa học, kỹ thuật

Ở thế kỷ XIX, sử học rất phát triển. Bên cạnh các bộ sử chính thống như *Đại Việt sử ký tục biên, Đại Việt thông sử, Việt sử tiêu án*... của giai đoạn trước, đã xuất hiện nhiều bộ sử mới đồ sộ do các cơ quan làm sử của nhà nước biên soạn như *Khâm định Việt sử thông gián Cương mục, Đại Nam thực lục, Minh Mệnh chính yếu, Bản triều bạn nghịch liệt truyện* của Quốc Sử quán và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của Nội các quan triều Nguyễn... Nhiều tác phẩm sử học địa phương cũng được biên soạn như *Đại Nam nhất thống chí*, các tỉnh chí, huyện chí, xã chí.

Ảnh hưởng của khoa học kỹ thuật phương Tây cũng ít nhiều để lại dấu ấn trong các sáng chế của người thợ thủ công Việt Nam đương thời như súng tay, máy tưới nước, máy xẻ gỗ và đặc sắc nhất là đã chế tạo được các tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước.

V. VIỆT NAM ĐỨNG TRƯỚC NGUY CƠ XÂM LƯỢC CỦA TƯ BẢN PHÁP

Ngay từ thế kỷ XVII, tư bản Pháp đã có âm mưu xâm lược Việt Nam. Năm 1645, một giáo sĩ Pháp là Alêchxăng đơ Rốt từ Việt Nam trở về Pháp đã mang theo một bản đồ Việt Nam cùng

https://tieulun.hopto.org

với nhận xét: "Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy; chiếm được vị trí này thì thương nhân châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên dồi dào"[1]. Từ cuối thế kỷ XVII, Việt Nam trở thành mục tiêu quan trọng bậc nhất của tư bản Pháp. Năm 1686, Vêrê (Verret) một thương nhân người Pháp báo cáo đề nghị Chính phủ Pháp chiếm quần đảo Côn Lôn. Vêrê khẳng định "chiếm được nơi này thì có lợi như là chiếm cả Malắcca (Malacca) và Xôngdơ (Sonde)".

Thế kỷ XVIII, Chính phủ Pháp ráo riết điều tra, dò xét tình hình Việt Nam thông qua việc cử nhiều thuyền buôn, giáo sĩ đến hoạt động ở Việt Nam. Năm 1748, Chính phủ Pháp phái Đuymông (Duymont) sang dò xét. Sau chuyến công cán, Đuymông đề nghị chiếm cù lao Chàm (cửa Hội An). Năm 1749, giáo sĩ kiêm nhà buôn là Pie Poavơrơ (Pierre Poivre) theo lệnh của công ty Đông Ấn[2] đến Phú Xuân yết kiến chúa Nguyễn (Võ Vương) xin lập căn cứ ở Đà Nẵng và Hội An. Poavơrơ đã báo cáo về Pháp "Một công ty muốn đứng vững được ở xứ Đường trong và có thiết bị chắc chắn để buôn bán có lợi thì cần có phương tiện để khiến người ta sợ và nể nang. Các phương tiện ấy có thể có được trong địa thế chung của xứ ấy, và nhất là ở trong vịnh Đà Nẵng là nơi rất dễ trang bị. Một pháo đài rất nhỏ cũng có thể nắm được uy quyền bằng cách cắt đứt giao thông từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ở đất Đường trong còn có một nguồn lợi lớn nữa cho các thuộc địa Pháp, đó là người xứ Quảng Nam. Ta có thể chuyển người Đường trong sang các thuộc địa của ta để làm

---

1. A.de Rhodes - Divers voyages et misions.

2. Công ty Đông Ấn của Pháp được thành lập năm 1664 với nhiệm vụ truyền giáo và thương mại. Các thương điếm của công ty là căn cứ của hội truyền giáo.

https://tieulun.hopto.org

thợ sản xuất đường, tơ lụa, v.v.. Ta có thể chuyển sang cả thợ cày, thợ mộc"[1]. Công ty Đông Ấn của Pháp liên tục cử các phái đoàn sang Việt Nam nhằm mục đích điều tra tình hình, chuẩn bị ráo riết công cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp. Năm 1753, Xanh Phalet (Saint Phalles) là một giáo sĩ Pháp đã sống nhiều năm ở Việt Nam trình lên Chính phủ Pháp bức thư đề nghị lập căn cứ ở Đường ngoài, vì "Vương quốc này là một trong những nước mạnh nhất ở miền Đông Ấn. Thủ đô Kẻ Chợ (Thăng Long), rộng lớn như Pari. Thuyền bè chen chúc dưới bến quá sức tưởng tượng. Dân số của Vương quốc này đông vô kể, có nhiều thị trấn lên tới ba, bốn, năm hay mười vạn dân. Xứ này có nhiều sông ngòi, kênh đào, thuyền bè đi lại dễ dàng, đất đai màu mỡ"[2].

Từ năm 1789, công ty Đông Ấn của Pháp không còn hoạt động ở Việt Nam, nhưng công cuộc chuẩn bị xâm lược vũ trang Việt Nam của tư bản Pháp vẫn được tiếp tục đẩy mạnh thông qua các giáo sĩ người Pháp[3]. Trong quá trình truyền đạo, nhiều giáo sĩ đã viết những tác phẩm miêu tả đất nước, xã hội, con người Việt Nam đương thời, giúp đắc lực và trực tiếp cho bọn tư bản đương chuẩn bị xâm lược vũ trang.

---

1. Ch.B.Maybon, trích *Histoire Moderne du pays d' Annam*, tr.158.

2. A.Septans. Trích *Les commencements de l'Indochine Francaise*, Paris, 1887.

3. Trong cuốn sách: *Lịch sử quân sự ở Đông Dương thuộc Pháp* có đoạn ghi: "Năm 1769, công ty Đông Ấn không còn nữa. Ở Đông Dương, nước Pháp chỉ còn được đại diện bằng các giáo sĩ mà thôi; nhưng tình hình chính trị ở đây (Việt Nam) sắp cho nước Pháp một cơ hội để can thiệp bằng quân sự". Trích từ: Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Cảnh Minh, Trương Hữu Quýnh: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1980, q.2, tr.422.

https://tieulun.hopto.org

Trong cuộc chiến tranh giành thuộc địa với Anh (1756-1763), tư bản Pháp bị đại bại, nhiều thuộc địa của Pháp ở châu Á, châu Mỹ phải nhượng cho tư bản Anh. Do đó, thực dân Pháp càng đẩy mạnh việc tìm kiếm thuộc địa mới, trong đó bao gồm cả các nước ở Viễn Đông, để bù đắp những thuộc địa đã mất và cạnh tranh với Anh. Âm mưu xâm lược Việt Nam nói trên của Chính phủ Pháp được thể hiện rõ ràng trong báo cáo của một người Pháp gửi về cho Lui XV ngay sau khi Pháp bị thất bại trước Anh ở châu Âu: "Dường như chỉ còn sót lại Nam Kỳ (Đường trong) là xứ mà người Anh chưa để ý đến. Nhưng có thể nào tin rằng họ sẽ không gấp rút dòm ngó đến chăng? Nếu họ quyết định điều đó trước chúng ta, thì chúng ta sẽ vĩnh viễn bị loại khỏi vùng này, chúng ta sẽ mất một căn cứ quan trọng ở vùng châu Á. Với căn cứ đó, một khi chiến tranh xảy ra, chúng ta sẽ làm chúa tể, sẽ cắt đứt đường thương mại của họ với Trung Quốc, làm cho họ lui tới không yên. Ngược lại, nếu người Anh chiếm cứ nơi này, họ sẽ xem ta như kẻ phụ thuộc vào họ trên khắp miền duyên hải châu Á và sẽ không xem ta ra gì nữa"[1].

Tư bản Pháp gấp rút, khẩn trương tìm mọi cơ hội để sớm can thiệp, xâm lược Việt Nam. Việc Nguyễn Ánh cầu viện tư bản Pháp chống lại phong trào Tây Sơn và hiệp ước Vécxây (Versailles) ký kết giữa Bádalộc (đại diện cho Nguyễn Ánh) và bá tước Môngmôranh (Montmorin) đại diện nước Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự can thiệp của tư bản Pháp vào nội tình Việt Nam. Nhưng do cuộc cách mạng tư sản Pháp bùng nổ (1789) và tiếp đó là hơn 20 năm chiến tranh diễn ra trên lục địa châu Âu (1792-1815) đã làm trì hoãn kế hoạch

---

1. A.Thômazi, trích từ *La conquete de l' Indochine.*

https://tieulun.hopto.org

chuẩn bị xâm lược vũ trang nước ta của thực dân Pháp trong một thời gian.

Sau cuộc đảo chính thành công vào đầu năm 1799[1], Napôlêông Bônapáctơ (Napoléon Bonaparte), mặc dù còn bận vì cuộc chiến tranh với các nước Anh, Áo, Nga, nhưng vẫn không quên vấn đề Việt Nam. Năm 1801, Cốtxinhi (Charpentier de Cossigny) nguyên là trấn thủ Pongđisery (Pondichéry) gửi lên Bônapáctơ một báo cáo sặc mùi thực dân như sau[2]:

"Nhờ chiến thắng liên tục, nước Pháp đã mở rộng đất đai trên lục địa, nhưng lại bị tổn thất lớn về ngoại giao trong khi nước Anh đang phát triển rất mạnh. Để nâng cao nền cộng hoà lên trình độ hùng cường tương xứng với diện tích và vinh quang của nó để sau này có điều kiện chống lại kẻ thù, cần tìm cho nền thương mại Pháp những ngành khai thác mới mẻ và lớn. Xứ Đường trong có đầy đủ các điều kiện đó vì có nhiều loại hàng hoá trao đổi nhất". Cốtxinhi đề nghị Chính phủ Pháp gửi gấp sang Việt Nam tàu chiến và sứ thần để "ký kết một hiệp ước liên minh hữu nghị và thương mại"[3]. Nhận được báo cáo, Bônapáctơ đã chuyển lấy ý kiến của thượng thư hải quân, nhưng chưa có điều kiện khởi sự vì còn bận chiến tranh với Anh.

Sau khi ký kết hoà ước Amiêng (Amiens), chấm dứt cuộc

---

1. Ngày 9-11-1799, Bônapáctơ dựa vào sự giúp đỡ của giai cấp tư sản và quân đội làm cuộc đảo chính, thiết lập nền chuyên chế quân sự của giai cấp tư sản.

2. Ch.B.Maybon. Trích trong *Histoire moderne du pays d' Annam*, Paris, 1919.

3. Đayô là người Pháp đã từng có mặt trong đạo quân giúp Nguyễn Ánh đánh bại triều Cảnh Thịnh vào năm 1802.

https://tieulun.hopto.org

chiến tranh Anh, Pháp, (ngày 27-3-1802) Bônapáctơ bấy giờ là Hoàng đế nước Pháp (từ năm 1804) đã rất quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Năm 1811, Napôlêông I đã giao cho triều thần xem xét lại đề nghị của Đayô (Jean Marie Dayot): "Nếu Chính phủ quyết định đặt tại Việt Nam một phái viên, tôi sẽ có tham vọng đảm nhiệm chức vụ đó, vì tôi biết rất kỹ xứ này"[1]. Tiếp sau đó, năm 1812, yêu cầu thượng thư Bộ Hải quân báo cáo tỷ mỉ về phái đoàn năm 1788 để tìm lý do cho việc xâm lược vũ trang Việt Nam. Sau thất bại ở trận Oatéclô (Waterloo) ngày 18-6-1815, Napôlêông Bônapáctơ bị lật đổ, dòng họ Buốcbông (Bourbons) trở lại nắm quyền thống trị nước Pháp, Lui XVIII (Louis XVIII) lên ngôi, thiết lập chế độ quân chủ tư sản và tiếp tục âm mưu đẩy mạnh việc xâm lược Việt Nam. Chính phủ Pháp bí mật liên lạc với bọn tướng tá Pháp đang làm quan cho Gia Long là Sênhô (Chaigneau), Vaniê (Vannier), giao nhiệm vụ cho những người này thăm dò và báo cáo tỷ mỷ nội tình nước ta.

Ngày 17-9-1817, thủ tướng Pháp Risơliơ (Richelieu) gửi cho Sênhô bức thư với nội dung như sau: "Một số chủ tàu đang đề nghị những chuyến buôn bán sang Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Ngài có thể góp phần vào các dự kiến tốt đẹp đó của chính phủ, trước hết bằng cách tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công cuộc kinh doanh đầu tiên của các chủ tàu. Sau đó là cung cấp cho tôi những tin tức cần thiết giúp tôi thấy rõ cần phải làm gì để đạt tới mục đích thiết lập một quan hệ buôn bán thường xuyên và đều đặn với nước ngài đang cư trú".

---

1. Vaniê, Sênhô, Đơ Phoócxăng (de Forsans), Đêpiô (Despiau) là những người Pháp trong đạo quân do Pinhô đơ Bêhen chiêu mộ năm 1790 sang Việt Nam giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn.

https://tieulun.hopto.org

Chính phủ Pháp còn liên tiếp đem các tàu chiến, hạm đội, thuyền buôn đến các cửa biển Việt Nam để phô trương lực lượng, thúc đẩy việc thiết lập quan hệ buôn bán có lợi cho nước Pháp, điều tra thêm nội tình nước ta. Các tàu buôn Hoà Bình (Paix), Hăngry (Henry), Chiến hạm Xiben (Cybèle) do viên đại tá hải quân Kécgariu (de Kergariu) chỉ huy đã đến Việt Nam vào năm 1817. Vừa cập bến Đà Nẵng, Kécgariu đã bí mật bắt liên lạc với Sênhô và Vaniê. Khi trở về nước Pháp, viên đại tá này không quên vẽ tỷ mỷ bản đồ Việt Nam, đồng thời kiểm tra lại những bản đồ Việt Nam do Đayô đã vẽ trước đó cung cấp cho Chính phủ Pháp.

Thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ Pháp giao, năm 1819, Sênhô xin Gia Long cho về phép ở Pháp, và ông ta đã báo cáo rất tường tận, tỷ mỷ tình hình thương mại ở Nam Kỳ, thống kê cụ thể các thứ xuất, nhập khẩu, việc buôn bán giữa Việt Nam với các nước quanh khu vực, tình hình thuế khoá... Sênhô đề nghị: "Rất mong chính phủ nhận rõ việc đặt quan hệ mật thiết với Việt Nam và một ngày kia sẽ mang lại cho nước Pháp những điều lợi lớn đến chừng nào, nếu một khi chúng ta bắt buộc phải hy sinh, thì sự hy sinh đó cũng sẽ được đền bù một cách đầy đủ"[1]. Để xúc tiến âm mưu xâm lược Việt Nam mạnh mẽ hơn, năm 1821[2], Chính phủ Pháp cử Sênhô làm lãnh sự của triều đình Lui XVIII, với nhiệm vụ thương lượng, thuyết phục triều đình nhà Nguyễn để cho

---

1. G.Taboulet. *La Geste francaise en Indochine*, Paris, 1955, t.1.

2. Tháng 5/1821, Sênhô trở lại Việt Nam thì vua Gia Long đã chết, vua Minh Mệnh lên nối ngôi. Minh Mệnh tuy vẫn trọng đãi người Pháp đã có công giúp Gia Long giành lại ngôi vua, nhưng đã khước từ mọi đề nghị đặt quan hệ riêng giữa Việt Nam và tư bản Pháp.

https://tieulun.hopto.org

Pháp được hưởng đặc quyền thương mại ở nước ta và sử dụng các chuyên viên người Pháp trong các ngành quân sự, kiến trúc, kinh tế của Việt Nam.

Thông qua Sênhô và việc đặt lãnh sự của Pháp ở Việt Nam bấy giờ chứng tỏ tư bản Pháp mong muốn tạo nên một cơ sở vững chắc của Pháp ở Việt Nam để có điều kiện tăng cường thế lực chính trị nhằm xâm lược vũ trang thuận lợi hơn.

Nhiều tàu chiến Pháp lần lượt đến bờ biển nước ta. Tháng 2 - 1822, tàu chiến Clêôpát (Cléopatre) cập bến Đà Nẵng, hai tàu khác là tàu chiến Têtít (Thétis) và hải phòng hạm Etspêrăng (Espérance) do đại tá Buganhvin (Henri de Bougainville) chỉ huy cũng đã đến bến Đà Nẵng vào tháng 1-1825 với nhiều lính thuỷ và súng đạn.

Sênhô đã thất bại trong việc thuyết phục Minh Mệnh ký thương ước với Chính phủ Pháp, bởi vậy năm 1824, ông ta đã phải rời Việt Nam trở về Pháp. Mặc dù vậy, Chính phủ Pháp vẫn tìm biện pháp để can thiệp vào Việt Nam. Năm 1825, Chính phủ Pháp đã cử cháu của Sênhô là Ogien Sênhô (Eugène Chaigneau) sang làm lãnh sự, nhưng không được triều đình nhà Nguyễn tiếp nhận nên phải trở về nước, mặc dù lúc này ở Đà Nẵng, tàu chiến Pháp Phavôrit (La Favorite) đang uy hiếp để gây áp lực.

Liên tục trong những năm của thập kỷ 1830 và 1840 thế kỷ XIX, mặc dù triều đình Minh Mệnh bác bỏ mọi đề nghị bang giao chính thức với Chính phủ Pháp, tư bản Pháp không hề từ bỏ bất kỳ hoạt động nào để chuẩn bị xâm lược Việt Nam.

Từ năm 1835, Chính phủ Pháp đã đặt toà lãnh sự tại Manila (Philippin) đến năm 1839, đổi thành toà tổng lãnh sự Đông Dương, phụ trách toàn bộ các vùng đất thuộc biển Đông

https://tieulun.hopto.org

với nhiệm vụ chủ yếu là xâm chiếm được vùng này để cạnh tranh với tư bản Anh, Hà Lan. Từ đó, Việt Nam nói chung, Nam Bộ và Trung Bộ nói riêng trở thành đối tượng xâm lược chính của tư bản Pháp. Công cuộc chuẩn bị xâm lược nước ta càng mạnh mẽ, trắng trợn hơn trước. Điều đó được phản ánh khá rõ trong nội dung tuyên bố của Thủ tướng Pháp Ghido (Guizol) năm 1843: "Chúng ta cần có hai cái bảo đảm ở Viễn Đông: một căn cứ hải quân thường xuyên trong vùng biển Đông và một thuộc địa vững chắc nằm kề bên Trung Quốc. Nước Pháp không thể nào vắng mặt trong một khu vực thế giới rộng lớn như vậy, trong lúc các nước châu Âu khác đều đã có căn cứ ở đó". Cũng chính vì phải đạt được mục đích đó, nên liên tiếp nhiều tàu chiến Pháp đã đến bờ biển Việt Nam. Từ năm 1843 đến 1847, đã ba lần các chiến hạm Pháp vào thị uy ở cửa biển Đà Nẵng, phô trương thanh thế, bắt triều đình nhà Nguyễn công nhận quyền tự do truyền đạo Thiên chúa của bọn giáo sĩ và quyền theo đạo của dân chúng, thậm chí, chúng còn có những hành động khiêu khích trắng trợn.

Tháng 3 - 1843, hải phòng hạm Nữ anh hùng (Héroine) do trung tá Phavanh Lêvếch (Favin L'évêque) chỉ huy đến Đà Nẵng uy hiếp buộc triều đình phải thả các giáo sĩ bị bắt giam ở Huế. Tháng 6 năm 1845, tàu chiến Ancơmen (Alcmène) lại đến cảng Đà Nẵng buộc triều đình thả các giám mục, bắt các quan lại của triều đình được phái xuống tàu làm con tin. Tháng 3-1847, một hạm đội Pháp đã đến Đà Nẵng thị uy, bọn Pháp trên hạm đội tự động bao vây các thuyền bè của triều đình ở đây, cướp đoạt hết buồm lái, nổ súng vào các thuyền đồng và giết hại một số người Việt rồi bỏ đi.

Giữa lúc âm mưu xâm lược Việt Nam đang được xúc tiến mạnh mẽ thì cuộc cách mạng Pháp năm 1848 bùng nổ, làm gián đoạn kế hoạch cướp nước ta của thực dân Pháp trong

https://tieulun.hopto.org

một thời gian ngắn (1847-1851). Từ cuối năm 1851, tình hình chính trị ở Pháp ngày càng ổn định. Cuộc cách mạng công nghệ phát triển mạnh, đòi hỏi cấp thiết có thị trường và nguồn nguyên liệu. Bởi vậy, những hoạt động chuẩn bị cho công cuộc xâm lược vũ trang Việt Nam của tư bản Pháp càng trở nên ráo riết hơn, trắng trợn hơn, nhất là từ năm 1856, 1857.

Cuối năm 1851, hải phòng hạm "Đỏng đảnh" (Capricieuse) đến bờ biển thuộc vịnh Bắc Bộ, vào đến các cửa biển miền Nam như Cam Ranh, Phú Yên, Ô Cấp... Tháng 12-1856, Napôlêông III phái Môngtynhi (Montigny) sang Việt Nam với danh nghĩa thương thuyết về việc truyền đạo Thiên Chúa và buôn bán, nhưng chủ yếu là để dọn đường sẵn cho cuộc vũ trang xâm lược sau khi Pháp chiếm được Trung Quốc. Cùng lúc đó, tàu chiến Catina (Catinat) cũng đến Việt Nam mang theo quốc thư và đề nghị được yết kiến vua Tự Đức. Bị triều đình khước từ, bọn Pháp trên tàu chiến này đã trắng trợn nổ súng bắn vào các pháo đài phòng thủ của quân triều đình Nguyễn và đổ bộ lên bờ, khoá các đại bác của ta rồi bỏ đi.

Cũng trong tháng 12-1856, Bộ trưởng hải quân Pháp đã chi viện thêm lực lượng cho hạm đội ở Thái Bình Dương. Bộ trưởng ngoại giao đã có chỉ thị cho bọn chỉ huy hạm đội Pháp đang tham chiến ở Trung Quốc là sau khi đánh chiếm Quảng Châu xong phải điều động ngay lực lượng hạm đội đến Đà Nẵng để nổ súng xâm lược.

Để thực hiện mệnh lệnh nói trên, Phó đô đốc hạm đội Pháp là Rigôđơ Giơnuiy (Rigault de Genouilly) đã phối hợp với đội quân Tây Ban Nha do đại tá Palăngca (Palanca) chỉ huy, cùng kéo thẳng đến Đà Nẵng và sáng ngày 1-9-1858, thực dân Pháp đã chính thức nổ súng mở đầu cuộc xâm lược

https://tieulun.hopto.org

vũ trang nước ta, với cái cớ "bênh vực đạo", "truyền bá văn minh công giáo". Nhưng như tác giả cuốn "Đế chế An Nam" là Gốtxơlanh (Gosselin) đã viết: "Các cha đạo thực ra chỉ là cái cớ để chúng ta ra tay hành động đối với nước Nam. Việc mất Ấn Độ hồi thế kỷ XVIII, việc nước Anh địch thủ của chúng ta phát triển lực lượng ngày càng nhanh chóng ở Viễn Đông buộc chúng ta phải cố tìm cách đặt chân vào vùng biển Đông, nếu không thì tất sẽ bị suy đồi, bị sa vào một tình trạng thấp kém đáng khinh. Nước Nam đã giúp chúng ta có cơ hội đó. Việc họ giết các giáo sĩ người Pháp đã cho chúng ta có cớ để can thiệp, và chúng ta đã nắm ngay lấy cơ hội đó một cách vội vàng, dễ hiểu"[1].

Rõ ràng, âm mưu xâm lược của tư bản Pháp đã có từ sớm và ngày càng được xúc tiến ráo riết, trắng trợn. Cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp ở giữa thế kỷ XIX là kết quả tự nhiên của nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp tiến dần lên chủ nghĩa đế quốc, đòi hỏi phải có thị trường và nguyên liệu.

Trách nhiệm để mất nước của triều Nguyễn

Từ nửa thế kỷ XVIII trở về sau, chế độ phong kiến Việt Nam đã lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Tới đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn được thiết lập. Các vua triều Nguyễn đã cố gắng khôi phục mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế mà lúc đó đã trở nên lỗi thời và kìm hãm lịch sử dân tộc phát triển. Mặc dù trong một số mặt có đạt được thành tựu, nhưng nhìn chung triều Nguyễn đã không cứu vãn được tình thế khủng hoảng, suy sụp của chế độ phong kiến quan liêu chuyên chế cực đoan.Đã thế, để duy trì chế độ

1. Charles Gosselin: *L' Empire d' Annam.*

https://tieulun.hopto.org

đó, triều Nguyễn một mặt ra sức bóc lột nặng nề, lại đàn áp khốc liệt các cuộc đấu tranh của nhân dân, khiến dân tình điêu linh, nhân tâm ly tán, oán giận; mặt khác lại bảo thủ, đóng cửa với thế giới bên ngoài, không cải cách để đưa nước ta thoát khỏi cuộc khủng hoảng. Đã có nhiều bản điều trần đề nghị canh tân đất nước nhưng trước sau, vua quan triều Nguyễn đều khước từ. Đã thế, nó lại còn thực hiện một số chính sách, biện pháp gây chia rẽ dân tộc, phá hoại khối đoàn kết toàn dân (chính sách cấm đạo Thiên Chúa, giết hại giáo dân...) càng tạo điều kiện cho kẻ ngoại xâm lợi dụng, chuẩn bị cho công cuộc xâm lược đất nước ta của chúng. Trong lúc đó thì các nước phương Tây đang đẩy mạnh công cuộc chinh phục thuộc địa để tìm kiếm thị trường và nguyên liệu. Nhiều nước châu Á đã bị xâm lược. Việt Nam trở thành đối tượng xâm lược của thực dân Pháp. Hậu quả là tiềm lực đất nước ngày càng suy yếu, kiệt quệ, mối nguy cơ đe doạ từ bên ngoài càng gia tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX. Rõ ràng trách nhiệm để nước ta rơi vào tay đế quốc Pháp vào cuối thế kỷ XIX là thuộc về triều đình nhà Nguyễn.

https://tieulun.hopto.org

TƯỢNG ĐÀI HÀ NỘI KHÁNG CHIẾN

Bờ Hồ - Hà Nội

Ảnh: Phạm Ngọc Long

https://tieulun.hopto.org

Phần hai

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

(TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945)

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XII

THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VIỆT NAM (1858 - 1897)

I. THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VIỆT NAM (1858-1885)

Ngày 27-6-1858, sau khi đã cùng Anh, Mỹ buộc triều đình Mãn Thanh ký hiệp ước Thiên Tân, hạm đội Pháp ở Á Đông đã cùng một tàu chiến của Tây Ban Nha đến Đà Nẵng, chuẩn bị mở màn cuộc chiến tranh xâm lược.

Chiều ngày 31-8-1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha do Rigô Đờ Giơnuy (Rigault de Genouilly) chỉ huy dàn trận trước cửa biển Đà Nẵng. Quân Pháp có 2.500 tên, bố trí trên 13 chiếc thuyền được trang bị vũ khí hiện đại. Tây Ban Nha góp thêm 1 chiếc thuyền và 450 lính.

Dụng ý của Pháp là sau khi chiếm được Đà Nẵng, sẽ tiến thẳng ra Huế, buộc triều đình Huế đầu hàng.

Sáng ngày 1-9-1858, Pháp gửi tối hậu thư cho quan trấn thủ thành Đà Nẵng là Trần Hoàng, hạn trong 2 giờ đồng hồ phải trả lời. Vì phải đợi lệnh triều đình nên Trần Hoàng cứ án binh bất động. Chưa hết 2 giờ hẹn quân Pháp đã nổ súng dữ dội bắn phá các mục tiêu trên bờ rồi đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà.

Quân các đồn bên ta bắn trả nhưng vũ khí lạc hậu nên

https://tieulun.hopto.org

gây cho quân địch tổn thất không đáng kể.

Được tin mất bán đảo Sơn Trà, Tự Đức lệnh cho các quân thứ cấp tốc tiếp ứng, lại điều Nguyễn Tri Phương (đang làm kinh lược sứ lục tỉnh) ra làm tổng thống quân thứ Quảng Nam, gấp rút chấn chỉnh quân ngũ và thống nhất chỉ huy chống giặc. Nguyễn Tri Phương cho đắp phòng tuyến Liên Trì (trước huyện lỵ Hoà Vang) tổ chức cho dân lùi sâu vào nội địa, làm vườn không nhà trống "tránh tiếp xúc với giặc".

Các lực lượng dân binh cùng nhân dân địa phương ra sức đào hào đắp luỹ, phối hợp với quân của triều đình chặn đánh tàu địch. Những đội dân quân bao gồm tất cả những người không đau yếu và tàn tật "được thành lập, chiến đấu vô cùng quả cảm". Phối hợp với mặt trận Đà Nẵng, nhân dân Nam Bộ đã cùng với quân đội triều đình đắp cao thêm thành luỹ, củng cố hệ thống phòng thủ. Đội nghĩa binh của Trương Định được tập hợp, ra sức tập luyện, chuẩn bị đánh Pháp.

Tiếng súng xâm lăng của quân Pháp ở Đà Nẵng đã thổi bùng ngọn lửa yêu nước trong quần chúng nhân dân. Đốc học Nam Định Phạm Văn Nghị tập hợp 300 người, vốn là những học trò của mình, khăn gói lên đường Nam tiến, xin vua ra chiến trường giết giặc.

Nhờ có sự ủng hộ tích cực của nhân dân, Nguyễn Tri Phương đã tạm đẩy lui được quân địch ở Đà Nẵng, dồn chúng về phía biển. Thêm vào những tổn thất bước đầu do cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam còn có sự khắc nghiệt về thời tiết, thuỷ thổ khiến quân Pháp bị ốm đau rất nhiều.

Bị thất bại trong kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh, Giơnuy buộc phải để một toán quân nhỏ ở lại Đà Nẵng còn mình thì kéo đại quân vào Gia Định, nhằm cắt nguồn tiếp tế lương thực của triều đình Huế, đồng thời cũng để chuẩn bị

https://tieulun.hopto.org

cho việc mở rộng cuộc hành quân sang Campuchia.

Ngoài âm mưu chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp còn tính tới một tương lai xa hơn: thăm dò đường sông Mêkông, tìm đường thâm nhập vào vùng Tây Nam Trung Quốc - một thị trường rộng lớn, dân cư đông đúc và còn lạc hậu. Vào Tây Nam Trung Quốc theo con đường này sẽ tránh cho Pháp khỏi chạm trán với người Anh ở vùng ven biển Trung Hoa, nhất là không phải đọ súng với hải quân của họ.

Ngày 9-2-1859, quân Pháp tập trung ở Vũng Tàu gồm 20 chiến thuyền, trong đó có 4 tàu buôn chở vũ khí, lương thực.

Ngày 10 tháng 2, chúng công phá pháo đài Phúc Thắng (thuộc tỉnh Biên Hoà). Sau đó tàu Pháp theo sông Cần Giờ tiến vào Gia Định. Trong vòng sáu ngày liên tiếp, quân Pháp vừa đi vừa đánh phá các đồn bốt và các ụ cản trên sông. Sáng 17-2-1859, chiến thuyền địch tập trung hoả lực bắn vào thành Gia Định - thành được xây dựng từ khi Nguyễn Ánh lấy lại được đất Nam Kỳ. Thời Minh Mệnh (1837) thành được xây lại, theo hình vuông, mỗi chiều 475 thước, tường thành được xây bằng đá ong, gạch, đất...

Lúc quân Pháp đến, trong thành có khoảng 1.000 quân triều đình và khí giới, lương thực đủ cho 10.000 quân giữ thành trong 1 năm.

Trận chiến đã diễn ra dữ dội trong suốt buổi sáng ngày 17 tháng 2. Đến khoảng giữa trưa, quân ta phải rút, bỏ lại trong thành 200 đại bác bằng đồng và bằng gang, 20.000 vũ khí các loại, 86.000kg thuốc súng, 9 chiến thuyền đã đóng xong và đang đóng nằm dưới ụ. Sau khi thành Gia Định thất thủ, Vũ Duy Ninh là quan trấn thủ thành lo trách nhiệm đã treo cổ tự tử.

Trong khi quân triều đình liên tiếp thất bại, phải rút quân thì thực dân Pháp lại rơi vào thiên la địa võng của cuộc kháng

https://tieulun.hopto.org

chiến của nhân dân Nam Bộ. Chúng phải giăng lực lượng ra để đối phó với nhiều toán dân binh mọc lên ở khắp nơi, như toán quân của Lê Huy (trước là quân nhân bị thải hồi), của Trần Thiện Chính (trước là tri huyện bị triều đình cách chức). Dân các vùng đất mà Pháp chiếm được đều tự tay thiêu huỷ nhà cửa bỏ đi hoặc tự tổ chức thành đội ngũ đánh giặc.

Cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ đã đẩy quân Pháp vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Chúng không dám ở trong thành Gia Định, phải rút xuống tàu để ở.

Giữa lúc đó, toán quân còn lại ở Đà Nẵng cũng đang trong tình thế nguy cấp, giặc phải gấp rút đưa đại binh từ Gia Định ra cứu viện, chỉ để lại ở đây một lực lượng nhỏ. Ra đến Đà Nẵng, Rigô Đờ Giơnuy mở cuộc tấn công vào các đồn Điện Hải, Phúc Ninh, Thạch Giản, mong giành lại thế chủ động trên chiến trường nhưng bị thất bại nặng. Gần 100 lính Pháp và Tây Ban Nha bỏ mạng.

Trong tình thế hết sức khốn đốn: bị quân dân Việt Nam bao vây, viện binh không có, chiến tranh Pháp - Áo đã nổ ra ở châu Âu, cuộc xung đột Anh - Pháp ở Đông Dương có thể xảy ra..., Giơnuy đã chủ động đưa thư nghị hoà với triều đình Huế.

Lời đề nghị này đã gây nên một cuộc bàn luận sôi nổi trong Cơ mật viện. Người bàn "chiến", kẻ bàn "hoà", vô số ý kiến trái ngược nhau, không sao thống nhất[1].

---

1. Sau khi xin hoà với Tự Đức không thành, Rigô Đờ Giơnuy bị triệu hồi về Pháp. Cuối năm 1859, Lơ Pagiơ qua thay thế. Tháng 11-1859, Pagiơ tập trung lực lượng thử vượt đèo Hải Vân nhưng không thành công.

Tháng 3-1860, Pagiơ quyết định rút toàn bộ lực lượng vào Gia Định. Giữa lúc đó dân chúng Pháp, kể cả nghị viện Pháp đều lo ngại và bất bình về cuộc chiến tranh phiêu lưu ở Việt Nam. Pagiơ đã trao cho Tôn Thất Cáp (quan đại thần triều đình Huế) một bức

https://tieulun.hopto.org

Thương thuyết chưa xong thì liên quân Anh, Pháp khai chiến với Trung Hoa. Hạm đội Pháp phải tham chiến ở Hoàng Hải, chỉ để lại một số quân ở lại thành Gia Định để cầm cự với quân ta.

Trước khi rút, Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng quanh thành Gia Định, chiếm Chợ Lớn - trung tâm thương mại của Nam Kỳ lục tỉnh lúc bấy giờ.

Mặc dù với một lực lượng ít ỏi, chỉ chưa đầy 1.000 quân nhưng nhờ chủ trương "thủ để hoà" (cố thủ rồi thương thuyết) của triều đình nhà Nguyễn, nên 1.000 quân Pháp vẫn ung dung đi lại, xuôi ngược trên các dòng sông, ra bể, buôn bán kiếm lời, vừa để nuôi quân vừa để mua chuộc một số người giao thương với chúng, biết được tình hình nội địa của ta, dụ được một số người làm tay sai, tạo thêm điều kiện để mở rộng cuộc xâm lăng.

Trong lúc đó, dưới quyền chỉ huy của Tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương có tới hàng vạn quân song không tranh thủ thời cơ tấn công tiêu diệt địch mà trong suốt một năm (1860), Nguyễn Tri Phương một mặt án binh bất động, mặt khác chỉ chú tâm huy động quân đội và dân binh xây dựng Đại đồn (Chí Hoà) với thành luỹ kiên cố, tưởng rằng như vậy sẽ có thể làm nản ý chí xâm lược của giặc.

---

thư gồm 11 đề nghị, đồng thời Pagiơ ra Đà Nẵng theo đường bộ tới kinh thành, trao thư của Chính phủ Pháp. Nội dung gồm mấy điểm:

- Pháp - Nam giao hảo lâu dài.
- Khoan xá kẻ đã cộng tác với Pháp.
- Không truy nã kẻ theo đạo, thả hết giáo sĩ bị bắt.
- Tự do thông thương, tự do giảng đạo, lập lãnh sự, mở cửa hàng ở các bến cảng.
- Ký hoà ước, Pháp sẽ rút quân khỏi Gia Định.

https://tieulun.hopto.org

Sự sai lầm trong chiến lược phòng ngự bị động này đã khiến Nguyễn Tri Phương đã không những không đuổi được 1.000 quân giặc đóng trên phòng tuyến từ Thị Nghè đến Mai Sơn dài 10 cây số, có chỗ ta địch cách nhau chưa đầy 500m, mà ngược lại Đại đồn vô hình đã biến thành một cái rọ 3 cây số vuông nhốt hàng ngàn binh lính, chuẩn bị làm mồi cho đạn đại bác có hạt nổ của địch.

Sau khi kết thúc chiến sự ở Trung Quốc, ngày 7-2-1861 đại quân Pháp kéo về Việt Nam dưới quyền chỉ huy của đô đốc Sácnê (Charner). Viên tướng này được Chính phủ Napôlêông III trao cho quyền hành rất lớn: thống lãnh toàn bộ lực lượng võ trang Pháp ở Viễn Đông, có quyền tuyên chiến hoặc ký hoà ước với Việt Nam.

Pháp hội quân tại Bến Nghé, tổng số khoảng 4.000 tên (trong đó có cả lực lượng cũ, mới và dân phu bị bắt ở Quảng Châu cùng 250 lính Tây Ban Nha...).

Sáng sớm ngày 23-2-1861, đại bác địch bắt đầu tàn phá Đại đồn. Quân ta chống cự mãnh liệt, đẩy lui nhiều đợt tấn công của giặc. Ngày hôm sau thành vỡ, Nguyễn Tri Phương phải ra lệnh lui binh, bỏ lại 150 đại bác, 2.000 khẩu súng tay. Thừa thắng, quân Pháp đánh lan về phía Biên Hoà, chiếm được Thuận Kiều, Trảng Bàng, Tây Ninh...

Nghe tin Đại đồn thất thủ, triều đình vội điều thêm viện binh ứng cứu, lại cử Tôn Thất Cáp và Nguyễn Bá Nghi vào Nam. Song vì việc hành quân quá chậm, đến rồi lại không chủ động tiến công, nên quân giặc đã đánh lan ra nhiều nơi. Đầu tháng 4-1861, chúng đánh Định Tường (gồm Mỹ Tho, Tân An, Gò Công) - một tỉnh giàu có và đông dân ở miền Nam. Quân triều đình cố gắng giữ các cảng trên sông, tiêu diệt quân địch nhưng không thành công.

Mặc dầu bị tổn thất nặng, ngày 12-4-1861, quân Pháp

https://tieulun.hopto.org

tới được Mỹ Tho, quan trấn thủ Mỹ Tho là Nguyễn Hữu Thành đã cho thiêu huỷ kho tàng, dinh thự, chạy về Cái Bè. Quân Pháp ung dung vào thành, chiếm nhiều chiến lợi phẩm.

Sau khi chiếm được Định Tường, quân Pháp lo củng cố lực lượng, triển khai chính sách dùng người Việt trị người Việt, tăng cường xây dựng lực lượng nguỵ binh để chuẩn bị tiến đánh Biên Hoà.

Tháng 12-1861, quân địch dưới sự chỉ huy của Bôna (thay Sácnê) mở cuộc tiến công Biên Hoà bằng cả hai đường thuỷ bộ. Quân triều đình chống cự yếu ớt và trong khi triều đình còn đang dềnh dàng, chậm trễ trong việc tiếp ứng thì Nguyễn Bá Nghi ở Biên Hoà đã bỏ thành chạy ra Bình Thuận. Thừa thắng, ngày 23-3-1862, địch đánh chiếm luôn thành Vĩnh Long.

Như vậy, sau ba năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp mới chiếm được bốn tỉnh thành mà quan quân triều đình nhà Nguyễn hầu như bỏ ngỏ.

Tuy chiếm được một vùng đất rộng nhưng địch chưa thể tổ chức được việc cai trị ở bốn tỉnh ấy. Lý do là vì chúng vấp phải cuộc kháng chiến hết sức quyết liệt của nhân dân ta.

Phát huy truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc, cũng như nhân dân Quảng Nam, Đà Nẵng năm 1858, năm 1859, nhân dân Gia Định đã tự động đứng lên chống giặc mạnh hơn quân triều đình. Đội quân 5.800 người của Lê Huy (trước là quân nhân bị thải hồi) và Trần Thiện Chính (trước là tri huyện bị triều đình cách chức) đã làm cho địch thất điên bát đảo. Phong trào bất hợp tác đã làm cho thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức bộ máy nguỵ quyền. Nhiều nơi, nhân dân ta đã tự tay đốt nhà, bỏ đi nơi khác để khỏi phải sống chung với giặc. Bị bao vây, đánh phá

https://tieulun.hopto.org

ở khắp nơi, tháng 3-1859, thực dân Pháp buộc phải phá thành Gia Định, rút xuống tàu.

Cuối năm 1860, trong khi Nguyễn Tri Phương và quan quân triều đình chỉ ra sức đào hào đắp luỹ thì các đội quân nghĩa dũng đã mưu trí dũng cảm phục kích giết chết quan ba Bácbê ở gần Trường Thi. Đêm đêm, họ lại lọt qua phòng tuyến địch đốt cháy kho tàng, doanh trại của chúng, vào tận sông để bắn tàu Primôghê và phục kích tiêu hao sinh lực của quân Pháp.

Trái ngược với tư tưởng chủ hoà của những quan lại triều đình Huế, tiêu biểu như Nguyễn Bá Nghi, hay khác với sự chậm trễ trong tiếp cứu của triều đình, nhân dân Nam Bộ đã ngay lập tức nổi lên đánh giặc bằng tất cả những vũ khí có trong tay. Họ tự lực chiến đấu từ trong thành Sài Gòn đến ngoài thôn xã, họ không nhờ cậy vào triều đình mà tự tin ở mình. Họ biến xóm ấp thành pháo đài chống Pháp chứ không cần lui vào rừng sâu theo chỉ thị của triều đình. Các đội nghĩa binh của Trương Công Định (6000 người), của Nguyễn Thành Ý (2000 người), của Phan Trung (2000 người), và các đội nghĩa binh dưới sự chỉ huy của Trần Xuân Hoà, Phan Văn Đạt, Lê Cao Dũng, Đỗ Trình Thoại, cai tổng Là, Nguyễn Trung Trực... có mặt ở khắp nơi, thoắt ẩn, thoắt hiện trong những "trung tâm kháng chiến được chia nhỏ ra vô tận", ngày đêm diệt trừ quân Pháp.

Đến đầu năm 1862, phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Bộ đã buộc thực dân Pháp phải rút khỏi một loạt cứ điểm ở Gò Công, Chợ Gạo, Cái Bè... nghĩa quân đã chiếm lại được nhiều vùng đất đai rộng lớn.

Những cuộc đánh phá, gây rối của quân ta đã khiến cho thực dân Pháp đang tính đến chuyện "phải chinh phục lại những vùng đã chinh phục",... thì triều đình Huế cầu hoà,

https://tieulun.hopto.org

nhận điều kiện của giặc ký điều ước ngày 5-6-1862.

Hiệp ước Nhâm Tuất (ngày 5-6-1862) gồm 12 khoản: triều đình Huế phải nhượng hẳn cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và đảo Côn Lôn; bồi thường chiến phí cho Pháp 4.000.000 đôla (tương đương 2.880.000 lạng bạc); mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp và Tây Ban Nha tự do buôn bán; Pháp sẽ trả thành Vĩnh Long cho triều đình, chừng nào phong trào chống Pháp ở ba tỉnh miền Đông ngừng hẳn. Hiệp ước 1862 đã gây nên sự bất bình trong cả nước.

Nguyễn Văn Viện (người tỉnh Bình Định) đã cùng Hồng Tập và một số người trong dòng họ Tôn thất chủ trương khởi sự ở kinh thành Huế, mưu giết tên Khâm sứ Pháp và những người cầm đầu phái chủ hoà như Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, nhưng cuộc bạo động ngày 3-8-1864 của họ bị thất bại.

Các sĩ tử trong kỳ thi Hương khoá tháng 11-1864 ở ba trường Hà Nội, Nam Định, Thừa Thiên Huế đã đồng thanh phản đối hoà ước với Pháp. Họ viết truyền đơn, hò hét và tẩy chay cuộc thi.

Ở Nam Kỳ, một loạt sĩ phu yêu nước đã đứng dậy. Họ đánh giặc bằng thơ, bằng bút, bằng trí tuệ, tài năng và nhiều người đã hiến dâng cả tính mạng của mình cho cuộc đấu tranh vì quyền sống và tự do. Đó là quản cơ Trương Công Định - người đã bất tuân lệnh triều đình ở lại kháng chiến cùng nhân dân, phất cao lá cờ "Bình Tây đại nguyên soái"; tri huyện Lưu Tấn Thiện và thơ lại Lê Quang Quyền lãnh đạo nghĩa binh chiến đấu ở vùng Gò Công; Đỗ Trình Thoại hoạt động ở vùng giữa sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ; Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân ở vùng Mỹ Quý, Chợ Gạo, Rạch Gầm; Nguyễn Trung Trực, Quản Là ở vùng Tân An; Phan Trung,

https://tieulun.hopto.org

Trà Quý Bình ở vùng Tân Thạch, Tân An (Long An); Hương thân Lê Cao Dũng và Hồ Huân Nghiệp ở vùng Bình Dương thuộc Định Tường; Võ Duy Dương, đốc binh Kiều ở Đồng Tháp Mười; tri huyện Âu Dương Lân, cử nhân Phan Văn Trị, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, tuần phủ Đỗ Quang ở vùng Gia Định...

Trong những thủ lĩnh của cuộc kháng chiến ở Nam Bộ lúc đó, Trương Công Định có vai trò nổi bật. Ông quê ở Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, là con của lãnh binh Trương Cầm, theo cha vào Nam giữa thời Thiệu Trị. Khi Trương Cầm làm lãnh binh, Trương Định đã mộ nhiều dân nghèo ở vùng Gia Định khai hoang, lập đồn ấp, được phong chức quản cơ nên còn gọi là Quản Định.

Khi Đại đồn thất thủ, Trương Định đem quân về Tân Hoà, Gò Công, ra sức chiêu tập thêm nghĩa binh, tổ chức những trận phục kích tiêu diệt quân Pháp.

Khởi nghĩa Trương Định mau chóng phát triển ra các vùng xung quanh, liên hệ với hầu hết các sĩ phu yêu nước ở ba tỉnh miền Đông. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng ra các vùng Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn, sang các vùng ven sông Vàm Cỏ, từ biển Đông đến biên giới Việt Nam - Campuchia.

Trước khi ký hiệp ước 1862, triều đình phong cho Trương Định làm chức phó lãnh binh ở tỉnh Gia Định. Dưới quyền ông có 6.000 quân. Đội quân này sau đó được bổ sung đông lên gấp bội và buộc địch phải rút chạy khỏi Gò Công, Tân An, Chợ Gạo.

Sau điều ước 1862, thể theo yêu cầu của Pháp, triều đình buộc Trương Định bãi binh, giải tán nghĩa quân và bổ nhiệm ông làm lãnh binh tỉnh An Giang (thuộc miền Tây lục tỉnh). Ông đã khẳng khái bất tuân lệnh, ở lại cùng nhân dân

https://tieulun.hopto.org

ba tỉnh miền Đông kháng chiến. Hịch Quản Định được truyền đi khắp nơi nhằm hô hào nhân dân, nghĩa sĩ chống giặc đến cùng.

Từ đại bản doanh Tân Hoà, Gò Công, nghĩa quân đã toả đi khắp nơi, hoạt động dữ dội, làm chủ cả một vùng nông thôn rộng lớn, được nhân dân các nơi hết lòng ủng hộ.

Một chính quyền kháng chiến sơ khai ra đời, thoát ly khỏi sự ràng buộc của triều đình Huế.

Vào trung tuần tháng 12-1862, Trương Định đã phát động một cuộc tiến công lớn vào các vị trí của địch ở Biên Hoà, Gia Định, Mỹ Tho. Ông đã giành thắng lợi giòn giã trong trận Rạch Tre, giết chết tên đồn trưởng người Pháp, thu nhiều vũ khí, đạn dược. Nghĩa quân đã làm chủ con đường Sài Gòn - Biên Hoà, giành lại từ tay địch nhiều xã, huyện ở Mỹ Tho,gây được tiếng vang lớn, nhất là trận đánh đồn Thuộc Nhiêu.

Trước tình hình nguy khốn trên đây, thực dân Pháp ở Sài Gòn đã phải cấp báo về Pháp, xin thêm viện binh và yêu cầu hạm đội từ Trung Quốc về ngay chiến trường Việt Nam, lại điều thêm 800 quân Tây Ban Nha từ Philippin sang giúp sức.

Nhờ có viện binh, ngày 25-2-1863, thực dân Pháp, dưới sự chỉ huy của tướng Bôna mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ Gò Công. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt trong suốt ba ngày. Tối 28-2-1863, căn cứ Tân Hoà bị mất, nghĩa quân phải rút dần ra vùng biển và vùng "đám lá tối trời" (U Minh). Từ tháng 3-1863, nghĩa quân tiếp tục hoạt động ở ba tỉnh miền Đông, tổ chức các trận phục kích quân Pháp ở Mỹ Tho, Cần Giuộc...

Giữa lúc đó, thực dân Pháp thông qua tên phản bội Huỳnh Công Tấn, dò được nơi ở của Trương Công Định tại Kiểng Phước (ven sông Soài Rạp). Ngày 28-8-1863, chúng

https://tieulun.hopto.org

đem quân vây đánh bất ngờ. Trương Định bị thương nặng, đã rút gươm tự sát, lúc đó ông mới 44 tuổi.

Sau khi Trương Định mất, đồng đội của ông tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu thêm một thời gian: ở vùng Gia Thuận có Nguyễn Ngọc Thăng, ở vùng Giao Loan (Tây Ninh) có Lê Quang Quyền (một bộ tướng gần gũi của Trương Định). Cũng ở Tây Ninh, Phan Chính cầm đầu một đội nghĩa quân, tự xưng là Bình Tây phó nguyên soái, còn Trương Quyền (con trai của Trương Định) thì liên kết với Pu Côm Pô, nhà yêu nước Campuchia đánh Pháp từ năm 1864 đến năm 1867. Võ Duy Dương lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ. Hoạt động của nghĩa quân Võ Duy Dương đã gây cho địch những thiệt hại nặng trong khoảng thời gian từ tháng 7-1865 đến tháng 4-1866. Sau Thiên hộ Dương (Võ Duy Dương), Đốc binh Kiều lại lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ. Vùng đất này từ đó về sau trở thành nơi tụ họp của nhiều nhà yêu nước.

Cuối năm 1862, triều đình Huế bắt đầu bồi thường chiến phí cho Pháp, đồng thời Tự Đức cũng cử một phái đoàn do Phan Thanh Giản làm chánh sứ, Phạm Phú Thứ làm phó sứ, Nguỵ Khắc Đản làm bồi sứ sang Pháp xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Do bị sa lầy trên cả hai chiến trường: Mêhicô và Việt Nam, một số chính khách Pháp có ý muốn cho triều Huế được chuộc đất. Một thoả ước về vấn đề này đã được thảo ra. Tuy nhiên, cánh thực dân hiếu chiến ở Pháp, nhất là cánh thực dân ở Nam Kỳ đã kiên quyết phản đối. Chúng hiểu quá rõ sự bạc nhược của triều đình phong kiến Việt Nam. Rốt cuộc, hiệp ước mới giữa Ôbarê và Phan Thanh Giản ngày 26-1-1864 đã không được Chính phủ Pháp phê chuẩn. Ngược lại, ngay sau khi cho quân chiếm Campuchia vào năm 1863, chúng bắt đầu mở rộng cuộc chiến tranh để thôn tính ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Lúc đầu, lấy lý do ba tỉnh Vĩnh Long, An

https://tieulun.hopto.org

Giang, Hà Tiên ở vào "địa thế" treo lơ lửng, "không tiện cho nước Nam" vậy "xin để cho Pháp cai trị tất cả"... Nhưng sau, lo ngại việc tranh cãi có thể gây ra đổ bể cho âm mưu ăn cướp của Pháp, bọn võ quan thực dân bèn quyết định mở cuộc tấn công bằng vũ lực chiếm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên từ ngày 20 đến 24-6-1867.

Mặc dù phải chiến đấu trong một tình thế khó khăn gấp bội, nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ vẫn kiên cường chống Pháp, làm thất bại ý đồ bình định cấp tốc của chúng.

Tại những vùng dọc theo sông Cửu Long, hàng chục ngàn người yêu nước đã gia nhập nghĩa quân.

Năm 1867, Phan Tôn, Phan Liêm (còn gọi là Phan Tam, Phan Ngũ) là hai người con của Phan Thanh Giản, đã lãnh đạo nghĩa quân hoạt động ở vùng Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long.

Tại miền cực tây Lục tỉnh, phát huy truyền thống Nhật Tảo năm xưa, Nguyễn Trung Trực tiếp tục nổi dậy. Tháng 9-1868 ông bị giặc bắt ở Phú Quốc rồi bị đem về xử tử tại Rạch Giá. Trước khi chết, nhà yêu nước đã dõng dạc nói với kẻ thù: "Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây".

Sau khi Nguyễn Trung Trực bị giết hại, những nghĩa quân ủng hộ ông đã tiếp tục cùng anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự lập căn cứ kháng Pháp ở vùng rừng U Minh. Tại An Giang có khởi nghĩa của Trần Văn Thành. Vùng Ba Tri (Bến Tre) có khởi nghĩa của Phan Tôn... Ngoài ra trong những năm từ 1869 đến 1875, còn có nhiều cuộc khởi nghĩa khác: ở Ô Môn - Bình Thuỷ (Cần Thơ) có khởi nghĩa của Lê Công Thành, ở Vĩnh Long, Long Xuyên có khởi nghĩa của Phan Văn Đồng...

Năm 1875, Nguyễn Hữu Huân một lần nữa lại vùng dậy ở Tân An, Mỹ Tho. Tháng 5-1875, ông bị Pháp bắt và xử tử

https://tieulun.hopto.org

tại xã Mỹ Tịnh An huyện Chợ Gạo tỉnh Tiền Giang.

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, song song với việc thiết lập chế độ thực dân tại những nơi vừa chiếm được, chỉ huy quân Pháp ở Sài Gòn nhĩ ngay đến hoạt động ở Bắc Kỳ.

Về phía triều đình Huế, từ sau khi Pháp chiếm Lục tỉnh, đã không có một biện pháp nào để chấn chỉnh kinh tế, củng cố quốc phòng, đưa đất nước ra khỏi tình trạng hiểm nghèo, trái lại vẫn thi hành những chính sách thiển cận khiến cho đất nước càng lún sâu vào tình trạng khủng hoảng, bế tắc; công cuộc phòng thủ đất nước không được chăm lo; trình độ tổ chức, trang bị, kỹ thuật tác chiến của quân đội không được cải tiến; nông nghiệp đình đốn; công thương nghiệp bị kìm hãm; tài chính thiếu hụt nghiêm trọng.

Trong khi thiên tai, thuế má, sự đói khổ, nạn cướp bóc đang xô đẩy cuộc sống của nhân dân đến bước đường cùng thì công trình Khiêm lăng của Tự Đức đã ngốn không biết bao nhiêu tiền bạc và sức lực của nhân dân.

Ách áp bức nặng nề đã khiến cho các cuộc khởi nghĩa chống triều đình tiếp tục bùng nổ và ngày càng dữ dội. Năm 1866, có cuộc khởi nghĩa ở kinh thành do Đoàn Hữu Trưng cầm đầu. Tiếp đó là các cuộc nổi dậy của nông dân Đan Phượng (Hà Đông), nông dân Kim Anh, Đa Phúc (Phúc Yên), nông dân Bắc Ninh, Quảng Yên... Ở vùng thượng du và ven biển Bắc Kỳ, giặc cướp nổi lên như ong. Thổ phỉ, hải phỉ, "giặc khách" (cờ đen, cờ trắng, cờ vàng...) không ngừng quấy nhiễu, làm cho nhân dân càng thêm điêu đứng.

Trước tình cảnh tiêu điều của đất nước, nhiều sĩ phu yêu nước có tầm nhìn xa, hiểu biết rộng như Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ đã mạnh dạn đưa ra những đề nghị cải cách, những mong có thể cải biến tình

https://tieulun.hopto.org

hình, nhưng tất cả đều bị triều đình Tự Đức cự tuyệt.

Trong lúc đó, để gỡ tình thế rối ren, Tự Đức đã điều động các tướng lĩnh chủ chốt của chiến trường Lục tỉnh ra Bắc để đối phó. Triều đình Huế còn thu nạp thêm tướng cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, thậm chí nhờ soái phủ Pháp ở Sài Gòn đem tàu ra giúp tiễu trừ hải phỉ ở ven biển Bắc Kỳ.

Trong khi đang muốn tìm đường thông thương với miền Hoa Nam (Trung Quốc) - một miền đất đông dân cư, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nằm sâu trong lục địa, cách xa vùng ảnh hưởng của người Anh -, lại cũng biết chắc chắn rằng con đường sông Hồng rất thuận tiện cho việc đi lại lên vùng Vân Nam (Trung Hoa), thực dân Pháp đã quyết định đánh chiếm lấy Bắc Việt Nam và coi đó là "một vấn đề sống chết cho tương lai quyền thống trị của Pháp ở Viễn Đông".

Để xúc tiến âm mưu này, năm 1872, sau khi thám thính vịnh Hạ Long, sử dụng bè đảng Tạ Văn Phụng nhằm gây sức ép với triều đình Huế, thực dân Pháp còn dùng tên lái buôn J.Duypuy gây rối trên sông Hồng, tự tiện xâm phạm chủ quyền của Việt Nam. Năm 1872-1873, Đuypuy liên tiếp gây ra những vụ khiêu khích, thậm chí cướp phá ở Hà Nội. Sau đó, lấy cớ giải quyết vụ Đuypuy, ngày 11-10-1873, Phơrăngxi Gácniê (Francis Garnier) được lệnh từ Sài Gòn đem quân ra Bắc. Sau khi tự tiện tuyên bố mở cửa sông Hồng, Gácniê quyết định đánh thành Hà Nội.

Ngày 20-11-1873, tướng Nguyễn Tri Phương - lúc đó được cử giữ chức trấn thủ thành Hà Nội, đã cùng Hiệp quân Trần Văn Cát, Suất đội Ngô Triều xông lên mặt thành chỉ huy tác chiến. Phan Tôn, Phan Liêm, những lãnh tụ nghĩa quân miền Tây Lục tỉnh năm xưa đã anh dũng chiến đấu cho đến khi bị giặc bắt. Một viên chưởng cơ cùng 100 quân chống chọi đến người cuối cùng ở ô Thanh Hà (về sau đổi thành ô

https://tieulun.hopto.org

Quan Chưởng). Nguyễn Tri Phương bị trọng thương ở bụng, không chịu để giặc chạy chữa, nhịn ăn, nhịn uống cho đến chết.

Trong vòng ba tuần lễ, giặc Pháp đánh lan ra các tỉnh Bắc Kỳ, chiếm các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình.

Nhân dân các địa phương nói trên đã phối hợp với quan lại, sĩ phu tự đứng lên tổ chức chống giặc. Ở Hải Dương có Lê Hữu Thường, Tuần phủ Đặng Xuân Bảng, Bố chính Nguyễn Hữu Chính, Án sát Nguyễn Đại. Ở Nam Định, văn thân chia nhau trấn giữ các huyện: Nguyễn Mậu Kiến tập hợp nghĩa binh, xây dựng trung tâm kháng chiến ở Trực Định (nay là Kiến Xương); Phạm Văn Nghị, Nguyễn Hữu Lợi... chống Pháp ở Phong Doanh, Ý Yên.

Tại Bắc Ninh, Sơn Tây, hai cánh quân của Trương Quang Đản, Hoàng Kế Viêm đã phối hợp với toán quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc tạo thành thế bao vây uy hiếp thành Hà Nội.

Ngày 21-12-1873, tại Cầu Giấy, quân ta tổ chức mai phục tiêu diệt toán quân Pháp, trong đó có tên chỉ huy F.Gácniê, đồng thời ở các nơi, quân dân ta ráo riết bao vây Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình.

Quân Pháp hoang mang dao động. Cuộc kháng chiến kiên cường anh dũng của nhân dân ta đã đặt thắng lợi giải phóng đất nước trong tầm tay. Giữa lúc đó triều đình Huế lại ký điều ước 15-3-1874 mang tên "Hiệp ước Hoà bình và liên minh" (còn gọi là điều ước Giáp Tuất). Điều ước gây nên sự bất bình và phẫn uất trong dân chúng. Nhiều cuộc nổi dậy chống triều đình kết hợp với chống thực dân Pháp đã bùng nổ, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn - Đặng Như Mai ở Nghệ Tĩnh (1874):

https://tieulun.hopto.org

"Dập dìu trống đánh cờ xiêu
Phen này quyết đánh cả triều lẫn Tây".

Hiệp ước Giáp Tuất là điều ước thứ hai, đánh dấu bước trượt dài trên đường suy vong của triều đình Huế, gồm 22 khoản, những khoản chính là: triều đình chính thức thừa nhận việc quân Pháp chiếm cứ ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thừa nhận người Pháp được tự do truyền đạo ở khắp nước ta và được tự do thông thương, đặc biệt là ở Hà Nội và trên sông Hồng.

Việc cắt đất đầu hàng của triều đình Huế vẫn chưa làm vừa lòng quân Pháp. Để cứu vãn những vùng còn lại, triều đình Tự Đức tiếp tục lún sâu vào con đường bó tay thụ động, lại còn cùng quân Pháp đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Lợi dụng việc triều đình Huế vẫn nhờ tàu Pháp từ Sài Gòn ra dẹp bọn cướp ở vùng biển Hạ Long, Quảng Yên..., bọn thực dân thừa cơ do thám tình hình. Tháng 12-1881, chúng tăng quân số ở miền Bắc, gửi thêm quân viễn chinh từ Pháp sang. Tháng 3-1882, thống đốc Nam Kỳ phái Trung tá hải quân H.Rivie (Henri Rivière) đem 300 quân ra Bắc đổ bộ lên Hà Nội, nâng tổng số quân của chúng ở đây lên 600 tên. Ngày 25-4-1882, H.Rivie đánh thành Hà Nội.

Tổng đốc Hoàng Diệu đốc quân kháng chiến anh dũng. Nối tiếp tinh thần bất khuất của Nguyễn Tri Phương năm xưa, quân ta dựa vào các thành luỹ, chiến hào đẩy lui từng đợt tiến công của địch. Nhưng cuộc cầm cự chỉ kéo dài được hơn nửa ngày. Sức đề kháng của quân ta yếu dần, cuối cùng tổng đốc Hoàng Diệu đã phải tuẫn tiết sau khi lấy máu viết tờ *Di biểu* gửi triều đình.

Từ giữa năm 1882, biết Pháp sắp hoàn thành việc xâm chiếm Việt Nam, triều đình Mãn Thanh đã hạ lệnh cho tập trung quân ở miền biên giới và đưa một bộ phận sang đóng ở

https://tieulun.hopto.org

Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Sơn Tây, nhưng khi thành Hà Nội thất thủ chúng vẫn "án binh bất động". Vì giữa nhà Thanh và Pháp đang có cuộc thương lượng tại Bắc Kinh, chúng gắng đi đến một hiệp nghị (cuối 1882) để định vị trí chia nhau thống trị Bắc Việt Nam.

Trước thái độ bạc nhược của triều đình Huế và thái độ dè dặt của triều đình Mãn Thanh, thực dân Pháp càng củng cố quyết tâm đánh chiếm bằng được miền Bắc Việt Nam, vừa để khai thác tài nguyên, vừa để thâm nhập vào vùng Tây Nam Trung Hoa.

Từ tháng 2-1883, Chính phủ Pháp gấp rút chuẩn bị hành động. Chúng tăng quân ở Bắc Việt Nam lên 2.000 tên năm 1883 và 15.000 tên đầu năm 1884. Để đối phó, triều Thanh cũng gửi thêm quân sang Việt Nam, hỗ trợ về tinh thần cho triều Nguyễn và cũng là để lợi dụng cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam mặc cả với Pháp. Trong lúc đó, cũng như trước kia, Pháp và Mãn Thanh lại tiếp tục thương lượng ở Pari và Thượng Hải. Lập trường của nhà Thanh là thừa nhận Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ, nhưng ngược lại, họ đòi Pháp phải thừa nhận quyền "Thiên triều của Bắc Kinh" đối với Huế.

Ngày 19-5-1883, H.Rivie bị quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc phục kích, tử trận ở Cầu Giấy. Tin này khiến Chính phủ Pháp quyết định khai chiến để buộc triều đình Việt Nam đầu hàng hoàn toàn. Hácmăng là lãnh sự Pháp ở Băng Cốc được cử làm uỷ viên toàn quyền điều khiển cuộc chinh phục. Giữa lúc nguy kịch như vậy thì ngày 19-7-1883 Tự Đức chết. Triều đình còn đang lục đục trong việc tôn người kế vị thì thực dân Pháp đã đưa quân chiếm Thuận An (20-8-1883) rồi ngày 25-8-1883 buộc triều đình Huế ký "Hiệp ước Hoà bình" - một hiệp ước được Pháp soạn thảo sẵn với tinh thần đặt nền

https://tieulun.hopto.org

thống trị của chúng trên toàn bộ đất nước Việt Nam.

Hiệp ước 25-8-1883 (còn gọi là Hiệp ước Hácmăng) gồm 27 khoản. Nội dung quy định triều đình Huế thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, phần còn lại đặt dưới chế độ "Bảo hộ". Đất nước Việt Nam từ đây bị chia thành ba kỳ: Côsanhsin (Cochinchine) tức Nam Kỳ, An Nam tức Trung Kỳ (từ Khánh Hoà tới Đèo Ngang) và Tôngcanh (Tonkin) tức Bắc Kỳ từ Đèo Ngang ra Bắc.

Hiệp ước Hácmăng tước bỏ hoàn toàn quyền ngoại giao của triều đình Huế, kể cả với Bắc Kinh - tức là thủ tiêu ý đồ của Mãn Thanh dùng Huế để mặc cả với Pháp.

Ngày 11-5-1884, tại Thiên Tân, Mãn Thanh ký một quy ước với Pháp, theo đó, Trung Quốc nhận rút quân khỏi Bắc Kỳ và tôn trọng các hiệp ước đã được ký kết giữa Pháp và triều đình Huế.

Ngày 6-6-1884, Pháp soạn thảo một hiệp ước mới, để sai Patơnốt đưa cho triều đình Huế ký nhận. Nội dung sửa lại mấy khoản của hiệp ước Hácmăng, để các tỉnh Bình Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá đều thuộc Trung Kỳ, về danh nghĩa do triều đình cai quản nhưng dưới sự bảo hộ của Pháp.

Để yên tâm thống trị Việt Nam, ngày 9-6-1885, tại Thiên Tân, Pháp ký với Trung Quốc một bản hiệp ước mang tên "Hoà bình hữu nghị và thương mại". Bản hiệp ước này có 10 khoản, theo đó Pháp rút khỏi Đài Loan, còn Trung Quốc thừa nhận nền thống trị của Pháp tại Việt Nam. Sau đó, Trung Quốc còn nhượng cho Pháp một số quyền lợi trên lãnh thổ Trung Quốc, còn Pháp cũng nhượng cho Trung Quốc nhiều đất của Việt Nam tại vùng biên giới, sáp nhập vào hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc. Ngày 26-6-1887 và 20-6-1895, Pháp - Trung Quốc ký hai công ước hoạch định biên giới Việt - Trung. Đường biên giới trên biển

https://tieulun.hopto.org

cũng được chúng thoả thuận trong công ước ngày 26-6-1887.

II. PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CHỐNG PHÁP (1885-1896)

Năm 1883, khi triều đình Huế ký hiệp ước Hácmăng, nhân dân Việt Nam rơi vào thảm trạng mất nước. Sự bạc nhược của triều đình phong kiến đã khiến cho đông đảo quần chúng nhân dân và một bộ phận sĩ phu yêu nước bất bình. Phong trào kháng chiến chống Pháp tiếp tục nổ ra ở nhiều nơi, mặc dù triều đình đã có lệnh bãi binh. Nhiều người thà chết chứ nhất định không chịu hợp tác với giặc như tổng đốc Nguyễn Khuyến, sung quân thứ Sơn Tây Nguyễn Đức Thuận, thị độc Thành Ngọc Uẩn, bố chánh Hải Dương Nguyễn Vũ Túc...

Sự phân hoá ngày càng sâu sắc về chính trị trong giới quan lại, sĩ phu đã dẫn tới cuộc nổi dậy của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở kinh thành Huế tháng 7-1885.

Dựa vào số quan lại và quân sĩ có tinh thần dân tộc, Tôn Thất Thuyết, lúc đang là thượng thư bộ binh đã tích cực hành động. Ông phế truất các vị vua thân Pháp (Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc) rồi đưa Hàm Nghi còn nhỏ tuổi lên ngôi.

Ngày 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết đem quân đội của mình tấn công vào toà Khâm sứ Pháp và đồn binh Pháp nhưng thất bại. Ông buộc phải đưa Hàm Nghi lên Sơn phòng Tân Sở.

Ngày 13-7-1885 từ Sơn phòng Quảng Trị, Hàm Nghi ra *Chiếu Cần Vương*, kêu gọi nhân dân ra sức phò Vua cứu nước.

Hưởng ứng *Chiếu Cần Vương*, nhiều sĩ phu văn thân đã đứng lên khởi nghĩa. Phong trào lan rộng ra khắp các địa phương, mạnh nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, kéo dài cho đến hết thế kỷ XIX.

Mở đầu là các cuộc nổi dậy của văn thân Nghệ An và Hà

https://tieulun.hopto.org

Tĩnh. Tại đây, ấm sinh Lê Ninh cùng một số thân hào ái quốc dấy binh ở huyện La Sơn. Sau khi khởi nghĩa của Lê Ninh thất bại thì tiếp ngay có cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng. Tại Quảng Trị có Đề đốc Hoàng Văn Phúc, Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như. Tại Quảng Bình có Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân. Tại Thanh Hoá có Đề đốc Phạm Bình, Tiến sĩ Tống Duy Tân, Cử nhân Hoàng Bật Đạt, Thổ ty Mường Hà Văn Mao. Tại Quảng Nam, năm 1885 các thân hào ái quốc tổ chức nghĩa hội do Sơn phòng sứ Trần Văn Dự làm chủ nghĩa hội. Họ khởi binh, chiếm được tỉnh thành Quảng Nam nhưng bị quân Pháp đánh lui. Năm 1886, Trần Văn Dự bị quân Pháp bắt nhưng nghĩa hội do Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Thành điều khiển vẫn tiếp tục chiến đấu.

Tại Quảng Ngãi, cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ năm 1886 do Lê Trung Đình, Nguyễn Loan lãnh đạo. Nghĩa quân đã chiếm giữ được tỉnh thành trong một thời gian ngắn.

Tại Bình Định, nghĩa quân do Mai Xuân Thưởng, Bùi Điền, Đặng Đề lãnh đạo đã dấy lên khởi nghĩa ngay từ khi *Chiếu Cần Vương* của Hàm Nghi ban ra và liên lạc mật thiết với nghĩa quân ở Quảng Ngãi.

Tại Phú Yên, phong trào nổi lên ngay từ năm 1885 và có lúc nghĩa quân chiếm cứ được tỉnh thành, Bố chánh Phạm Như Xương bị bắt.

Tại các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận cũng có các cuộc khởi nghĩa Cần Vương, hưởng ứng phong trào của các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Năm 1886, nghĩa binh tấn công phủ Ninh Thuận rồi chiếm luôn tỉnh thành. Tại các tỉnh ở Bắc Kỳ, phong trào Cần Vương diễn ra sôi nổi ngay từ năm 1885 với các cuộc khởi nghĩa xảy ra liên tục.

Ở Thái Bình, Nam Định có Tạ Hiện, Lã Xuân Uy, Đỗ Huy Liệu, Vũ Hiền Lợi, Nguyễn Đức Huy.

https://tieulun.hopto.org

Ở Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương có Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Cao. Ở Phú Thọ có Nguyễn Văn Giáp, vùng Tây Bắc có Nguyễn Quang Bích.

Thời kỳ đầu 1885-1888, phong trào Cần Vương nổ ra rầm rộ ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Khi vua Hàm Nghi bị bắt ngày 1-11-1888, phong trào vẫn tiếp tục kéo dài đến hết thế kỷ XIX.

Những cuộc khởi nghĩa có tiếng vang lớn, gây được nhiều ảnh hưởng là các cuộc khởi nghĩa Ba Đình (1886-1887), Bãi Sậy (1885-1892), Hương Khê (1885-1896), khởi nghĩa Tây Bắc (1885-1892).

• Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba Đình là đốc học Phạm Bành, người làng Tương Xá. huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá và Đinh Công Tráng, người thôn Nham Tràng, xã Nham Kênh, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Thanh niên nam nữ và nhân dân các huyện Nga Sơn, Tống Sơn tham gia khởi nghĩa rất đông. Với tinh thần chiến đấu quả cảm và quyết tâm cao, 300 nghĩa quân Ba Đình đã chiến đấu suốt 32 ngày đêm (tháng 12-1886 và tháng 1-1887) đẩy lui nhiều đợt tấn công của 3.250 lính Pháp có đại bác và pháo hạm yểm trợ, tiêu diệt hàng trăm tên, làm cho thực dân Pháp hoang mang dao động.

Tháng 1-1887, căn cứ Ba Đình vỡ, một bộ phận nghĩa quân rút lên vùng núi, gia nhập vào các toán nghĩa binh khác.

• Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1885-1892) là Nguyễn Thiện Thuật người làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

• Lãnh đạo phong trào kháng Pháp ở vùng Tây Bắc trong thời kỳ từ 1885 đến 1892 là Nguyễn Quang Bích, người làng Trình Phố, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương (Thái Bình). Sau khi Hưng Hoá thất thủ, tuần phủ Nguyễn Quang

https://tieulun.hopto.org

Bích không những không nghe lệnh triều đình về kinh đô mà tiếp tục mộ quân kéo lên vùng núi lập căn cứ tiếp tục kháng Pháp. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân trải rộng khắp vùng sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, từ Sơn Tây đến tận miền biên giới Tây Bắc.

• Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885-1896) là Phan Đình Phùng, người làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Tại Hương Sơn, nghĩa quân ra sức xây dựng căn cứ, tổ chức nghĩa binh thành cơ ngũ chiến đấu dũng cảm trong suốt 11 năm.

Chiến thắng vang dội nhất của nghĩa quân đã diễn ra vào ngày 26-10-1894 tại Vụ Quang. Sau trận đánh này, nghĩa quân bị thực dân Pháp bao vây, lực lượng ngày một hao hụt, tình thế hết sức khó khăn.

Sau cuộc khởi nghĩa Hương Khê, phong trào Cần Vương về cơ bản chấm dứt nhưng nhiều nhà yêu nước vẫn tiếp tục nổi dậy chống Pháp tại các địa phương, ở cả đồng bằng và miền núi, trong đó có cuộc nổi dậy của Võ Trứ, Trần Cao Vân, Mạc Đĩnh Phúc, Vương Quốc Chính, Kỳ Đồng...

Sau khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ lên toàn bộ nước ta, nhân dân Việt Nam vẫn tiếp tục đứng lên chống xâm lược.

Ở nhiều nơi nhân dân vừa sản xuất vừa chiến đấu chống lại các cuộc hành quân bình định và càn quét của địch, bảo vệ những người yêu nước, trừng trị những kẻ làm tay sai cho giặc. Theo tài liệu của Pháp, riêng ở vùng châu thổ Bắc Kỳ, đã có 250 nhóm nghĩa quân hoạt động. Có nhóm chỉ có ít tay súng, có nhóm lớn hơn, lúc chiến đấu có thể huy động đến 20-30 nghĩa binh.

Cuộc khởi nghĩa lớn nhất, bền bỉ nhất tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của người nông dân trong phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là cuộc

https://tieulun.hopto.org

khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) lãnh đạo.

Ông có tên là Trương Văn Thám người làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Di cư lên Sơn Tây rồi Yên Thế (Bắc Giang), từng là tướng chỉ huy của nghĩa quân Đề Nắm, sau trở thành lãnh đạo của phong trào.

Nghĩa quân Yên Thế lấy núi rừng hiểm trở làm căn cứ nhưng không chỉ bó hẹp các hoạt động ở núi rừng. Họ xây dựng đồn luỹ nhưng không cố thủ với công sự phòng ngự mà luôn luôn di chuyển linh hoạt. Khi địch tấn công, họ toả ra trên mọi địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Thái Nguyên, vừa chống địch càn quét vừa tìm chỗ sơ hở của địch mà phục kích, tiêu diệt.

Năm 1890, bốn lần thực dân Pháp tấn công vào Yên Thế nhưng đều thất bại.

Tháng 9-1892, quân Pháp do tướng Voyon chỉ huy mở cuộc tấn công vào Yên Thế với lực lượng lớn hơn trước. Địch bị chết rất nhiều nhưng cuối cùng chúng cũng chiếm được các pháo đài ở phía Đông, phía Tây và phía Bắc. Toàn bộ nghĩa quân kịp rút vào rừng.

Sang năm 1897 nghĩa quân Đề Thám phải hoạt động trong rừng trước sự truy lùng ráo riết của quân đội Pháp và tay sai.

Cũng trong năm này, Pháp bắt tay vào cuộc khai thác quy mô ở Đông Dương. Để thuyết phục Chính phủ Pháp, toàn quyền Pôn Dume (Paul Doumer) quyết làm dịu tình hình Bắc Kỳ bằng cách dụ hoà Đề Thám. Đương bị truy kích ráo riết, Đề Thám lại có dịp dùng kế hoãn binh, nhận giảng hoà với Pháp và từ cuối năm 1897 ông lại trở về Phồn Xương như trước.

Sau một chục năm hoà hoãn (hưu chiến), khi Đề Thám hoạt động trở lại thì tình hình đã đổi khác, những điều kiện mới đã làm bột phát một phong trào mới: Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

https://tieulun.hopto.org

Phong trào kháng chiến của nhân dân cuối thế kỷ XIX có một ưu điểm nổi bật là nổ ra vì một động cơ chung là đánh Pháp, cứu Tổ quốc, quy mô rộng lớn, nơi nào cũng có khởi nghĩa. Với lực lượng tham gia đông đảo, biết lợi dụng điều kiện địa lý hiểm yếu và dùng chiến thuật du kích để đối phó với một lực lượng mạnh hơn của thực dân Pháp và tay sai.

Bên cạnh những ưu điểm, cuộc kháng chiến của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX còn có nhiều nhược điểm.

Một là, thiếu sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Nhược điểm này khiến cho quân địch có thể lần lượt đánh bại từng bộ phận lẻ tẻ để cuối cùng tập trung lực lượng, tiêu diệt những bộ phận tương đối vững vàng hơn.

Hai là, hậu cần thiếu thốn, trang bị vũ khí thô sơ, do đó các toán nghĩa binh chỉ có thể tổ chức quấy phá quân địch tại những nơi chúng tỏ ra sơ hở chứ không thể phát triển thế lực để mở những trận đánh lớn.

Vì phải thủ hiểm ở những địa bàn rừng núi cho nên lực lượng nghĩa binh không kịp bổ sung và củng cố.

Ba là, chưa thúc đẩy, động viên và khai thác triệt để được sự ủng hộ của nhân dân. Vì vậy, chỉ ở những nơi nào có sự hoạt động của nghĩa quân mới được nhân dân giúp đỡ.

Với những đặc điểm trên đây, cuộc kháng chiến của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX mặc dù hết sức oanh liệt, nhưng đã không đi đến thành công.

https://tieulun.hopto.org

THÁP PHỔ MINH
(Chùa Phổ Minh - Nam Định
Thế kỷ XIII)

Ảnh: Bảo tàng Nam Định

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XIII

VIỆT NAM TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1914- THỰC DÂN PHÁP LẬP CHẾ ĐỘ "BẢO HỘ" CAI TRỊ VIỆT NAM VÀ CÁC XỨ ĐÔNG DƯƠNG

I. CHẾ ĐỘ BẢO HỘ CỦA PHÁP VÀ TÌNH HÌNH XÃ HỘI VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

Sau khi căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam bằng quân sự (1896), thực dân Pháp bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa Việt Nam nói riêng cũng như Đông Dương nói chung một cách quy mô.

Dự án chương trình khai thác này được nêu rõ trong bản báo cáo của toàn quyền Đông Dương Pôn Đume gửi Bộ trưởng hải quân thuộc địa Pháp ngày 22-3-1897. Nội dung của chương trình nhấn mạnh đến việc tổ chức bộ máy cai trị nhằm khai thác có hiệu quả nhân tài vật lực của xứ thuộc địa Đông Dương, biến Đông Dương thành một căn cứ để khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp ở vùng Viễn Đông và các nước lân cận.

Chương trình hành động của Đume thể hiện dã tâm của thực dân Pháp trong việc siết chặt ách thống trị của chúng đối với nhân dân Việt Nam, kìm hãm Việt Nam để dễ bề cai trị. Quá trình thực hiện các mục tiêu của chương trình khai thác

https://tieulun.hopto.org

cũng là quá trình bần cùng hoá nhân dân Việt Nam về kinh tế, áp bức nhân dân ta về chính trị và nô dịch về văn hoá.

Dưới tác động của cuộc khai thác này, Việt Nam từ một xã hội phong kiến thuần tuý đã biến chuyển dần theo khuôn khổ của một nước thuộc địa nửa phong kiến, trở thành một mắt xích trong hệ thống thuộc địa thế giới.

1. Tổ chức bộ máy cai trị

Trước hết, để có thể tiến hành khai thác bóc lột về kinh tế, thực dân Pháp đã tiến hành tổ chức bộ máy cai trị.

Các toàn quyền như Đume (P.Doumer), Klôbukôpxki (Klobukowski), Xarô (A. Sarraut)[1] đã nhanh chóng ổn định tổ chức bộ máy cai trị và bước đầu tổ chức khai thác tài nguyên của xứ sở này phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế và cho cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa của đế quốc Pháp.

Thực hiện ý đồ biến Việt Nam và Đông Dương thành thuộc địa, ngày 17-10-1887, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh thành lập liên bang Đông Dương. Lúc đầu gồm 3 "kỳ" của Việt Nam và Campuchia, ngày 19-4-1899 mới sáp nhập thêm Lào.

Ngày 13-2-1897, Đume, cựu Bộ trưởng Tài chính Pháp được cử sang làm toàn quyền Đông Dương. Từ đó công việc cai trị của năm xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Campuchia) được tập trung vào phủ toàn quyền. Chức kinh lược Bắc Kỳ của Nam triều bị bãi bỏ. Triều đình Huế ở Việt Nam vẫn tồn tại (đến năm 1945) nhưng hoàn toàn mất

---

1. P.Doumer (13-2-1897 -- 10-10-1902); P.Beau (15-10-1902--24-9-1908); A. Klobukowski (24-9-1908--1-6-1911);A.Sarraut (1-6-1911); trước P. Doumer đã có năm người khác làm Toàn quyền *(Gouverneur Général)*, từ 1887 đến 1896.

https://tieulun.hopto.org

quyền lực. Khâm sứ Pháp ở Huế chủ toạ Hội đồng thượng thư (từ cơ mật viện chuyển thành), Tôn nhân phủ (hội đồng hoàng gia). Mọi quyết định của Hội đồng thượng thư (và của cả nhà vua) đều phải được khâm sứ Pháp chuẩn y mới được thi hành.

Cơ quan quyền lực cao nhất ở Đông Dương là *phủ toàn quyền* do toàn quyền đứng đầu. Toàn quyền là người đại diện trực tiếp của Chính phủ Pháp. Toàn quyền có quyền tổ chức các công sở, chỉ định các viên chức cai trị, chịu trách nhiệm về việc phòng thủ Đông Dương, lập và duyệt ngân sách hàng năm. Giúp việc cho toàn quyền có hội đồng tối cao *Đông Dương* (năm 1911 đổi thành *Hội đồng chính phủ Đông Dương*) gồm một số quan chức thực dân như giám đốc các công sở, các viên quan cai trị đầu xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào, Campuchia)...

Văn phòng phủ toàn quyền có bốn phòng: chính trị, hành chính, quân sự, nhân sự. Ngoài ra còn có nhiều sở ở trung ương như quân sự, hàng hải, dân sự, pháp lý, thanh tra tài chính, canh nông thương mại, bưu điện, kho bạc... Nhân viên cao cấp của các công sở này đều là người Pháp.

Một ngân sách chung được lập ra để chi tiêu cho toàn Đông Dương, góp bằng các loại thuế gián thu (chủ yếu là rượu, muối, thuốc phiện). Trong năm 1897, phủ toàn quyền Pháp lập ra các ty rượu, năm 1898 lập các ty thuốc phiện.

Dưới phủ toàn quyền là các cơ quan cai trị hàng xứ, được tổ chức tuỳ theo đặc điểm từng nơi. Tại Nam Kỳ, nơi mà Pháp áp dụng quy chế thuộc địa, có *phủ thống đốc*, đứng đầu là *thống đốc* (Gouverneur). Giúp việc cho thống đốc có một số cơ quan như: *Hội đồng tư vấn* do thống đốc chủ toạ. *Hội đồng thuộc địa* gồm 16 thành viên, trong đó đại đa số là người Pháp và một số người Việt đã vào "làng Tây". *Uỷ ban thường*

https://tieulun.hopto.org

trực Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ (có 1 người Việt), *Hội đồng hình án* (mang tính chất tư vấn).

Ngoài ra còn có các *phòng thương mại, phòng canh nông*...

Nam Kỳ được chia thành 20 đơn vị hành chính cấp *tỉnh*. Đứng đầu mỗi tỉnh có *công sứ* Pháp. Giúp việc cho công sứ có *phó công sứ*, các viên chức người Pháp và một số viên chức người Việt. Có một *hội đồng hàng tỉnh* gồm các đại diện kỳ hào người Việt, chỉ họp khi cần thông qua ngân sách hàng tỉnh và cũng chỉ làm chức năng tư vấn. Hệ thống quan lại Nam triều ở Nam Kỳ đã bị bãi bỏ. Đơn vị cai trị dưới tỉnh là *phủ, huyện*, có *tri phủ, tri huyện* hoặc *đốc phủ sứ* đứng đầu. Cũng có nơi không có phủ, huyện mà chỉ có đơn vị cấp tổng, do *cai tổng* đứng đầu, giữ vai trò làm trung gian giữa công sứ và kỳ hào các làng xã. Những huyện có tầm quan trọng đặc biệt như Bà Rịa, Tri Tôn (Châu Đốc), Thủ Đức, Gia Định... được đặt dưới quyền cai trị của những viên *đại lý* người Pháp, làm đại diện trực tiếp của công sứ.

Đơn vị hành chính cấp cơ sở là *làng, xã*. Tại đây, tổ chức cai trị Nam triều được bảo tồn gần như nguyên vẹn, dân trong xã được phân thành *tráng đinh* (có ít nhiều tài sản) và *bạch đinh* (không có tài sản). *Hội đồng kỳ hào* chịu trách nhiệm với quan trên về các vấn đề nộp thuế, bắt phu, bắt lính, trông coi đường sắt, cột dây điện, dây điện thoại, cầu cống, đê điều... và giúp đỡ các nhân viên nhà đoan.

Bắc Kỳ là xứ bảo hộ. Cơ quan cai trị cao nhất là *phủ thống sứ*, do *thống sứ* Pháp đứng đầu. Giúp việc cho thống sứ là *hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ*. Hội đồng này có thể chuyển thành hội đồng thảo luận và quyết nghị những vấn đề chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chức năng của hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ chủ yếu chỉ thông qua những ý kiến đóng góp của *phòng tư*

https://tieulun.hopto.org

vấn Bắc Kỳ và của các *hội đồng hàng tỉnh* về các vấn đề thuế khoá, ngân sách, một số quy định về địa giới hành chính. *Phòng thương mại* và *phòng canh nông* của hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng được cử đại biểu vào *hội đồng thuộc địa*. Đứng đầu tỉnh ở Bắc Kỳ có *công sứ* (Résident) Pháp và các cơ quan giúp việc giống như Nam Kỳ. Bên cạnh cơ quan cai trị của người Pháp, cấp tỉnh ở Bắc Kỳ còn có các cấp quan lại cũ của Nam triều như *tổng đốc* (tỉnh lớn) *tuần phủ* (tỉnh nhỏ), *án sát* coi việc hình, *bố chánh* trông coi việc thuế. *Lãnh binh* hoặc *đề đốc* coi việc binh, nhưng chỉ đóng vai trò thừa hành theo quyết định của *toà công sứ Pháp*.

Dưới tỉnh là *phủ, huyện đạo, châu* (miền núi) do *tri phủ, tri huyện, tri châu* (người Việt) cai quản dưới quyền công sứ.

Đơn vị cai trị cơ sở là *tổng, xã*. Ở tổng có *chánh, phó tổng* (viên chức trung gian trông coi đôn đốc một vài xã). Cai trị ở cấp xã là *hội đồng kỳ hào*, với một số chức dịch thừa hành, phần đông là *lý trưởng*.

Trung Kỳ là xứ bảo hộ. Ở đây vẫn tồn tại triều đình Huế nhưng chỉ đóng vai trò bù nhìn. Cơ quan cai trị của Pháp ở Trung Kỳ thường được gọi là *toà khâm sứ* do khâm sứ Pháp đứng đầu. Trước năm 1897, *khâm sứ* Pháp[1] chỉ nắm các việc về công chính, thương chính, một số việc cần đến chuyên viên và kỹ sư Pháp cũng như việc đối ngoại của Nam triều. Nhưng từ năm 1897, Pháp đã ép vua Thành Thái ra các đạo dụ ngày 15 tháng 8 và ngày 27-9-1897 giao toàn bộ quyền cai trị trong xứ cho toà khâm sứ. Khâm sứ Trung Kỳ có *hội đồng*

---

1. Cách gọi của người Việt với ý muốn nhấn mạnh ở Trung Kỳ, trên danh nghĩa còn có vua. Cả bốn kỳ đều chỉ có tên gọi giống nhau: *Thống sứ (Résident supérieur)*, trừ Nam Kỳ có chức danh khác: *Thống đốc (Gouverneur)*.

https://tieulun.hopto.org

thuộc địa giúp việc. Hội đồng này có một vài viên chức người Pháp, một đại diện phòng thương mại và canh nông và hai đại diện của viện cơ mật tham gia. Việc xử án do một *hội đồng nghị án* chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ đảm nhiệm, đặt tại Hà Nội.

Ở mỗi kỳ, ngoài các quan chức, các hội đồng giúp việc, còn có các nha sở riêng trực thuộc thống sứ như hành chính, sở thuế, kho bạc, canh nông, học chính, tư pháp, y tế, địa bạ, cảnh sát, sở tù.

Để nuôi bộ máy đồ sộ và cồng kềnh này, trong mỗi xứ, thực dân Pháp lập ra một ngân sách riêng, được góp bằng thuế đinh và thuế điền (trực thu).

Hệ thống cai trị trên đây được lập ra từ thời Pôn Đume với số nhân viên người Pháp ngày một tăng. Năm 1897, số nhân viên người Pháp làm trong hệ thống chính quyền mới chỉ có 2.860 người, đến năm 1900 đã tăng lên 3.778 người và năm 1911 lên đến 5.683 người.

Trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, bộ máy chính quyền có đôi chút thay đổi cho phù hợp với tình hình mới nhằm lừa bịp nhân dân Việt Nam, song về cơ bản nó được duy trì cho mãi đến năm 1945. Đó là hệ thống chính quyền độc đoán, nhũng lạm, được du nhập vào Việt Nam một cách tuỳ tiện để đè nén nhân dân bản xứ. Hệ thống chính quyền này đã chia cắt Việt Nam trong sự thống nhất giả tạo, biến đất nước Việt Nam thành một nhà tù lớn, biến nhân dân Việt Nam thành những người tù khổ sai. Dựa vào bộ máy này, thực dân Pháp tiến hành những đợt khai thác quy mô, mặc sức vơ vét tài nguyên thiên nhiên và sức lao động rẻ mạt của Việt Nam để làm giàu cho bọn tư bản và bọn quan lại cai trị người Pháp.

https://tieulun.hopto.org

2. Chính sách kinh tế của thực dân Pháp

Là một nước có khí hậu nhiệt đới, lại ở xa chính quốc nên Việt Nam bị đặt vào danh mục những thuộc địa khai thác của Pháp (chứ không phải là thuộc địa di dân như Angiêri).

Đường lối mà người Pháp quy định cho toàn bộ quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế Việt Nam từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1945 là thuộc địa Đông Dương phải được đặc biệt dành riêng cho thị trường Pháp. Nền sản xuất ở thuộc địa này chỉ được thu gọn trong việc cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu hay những vật phẩm gì mà nước Pháp không có. Công nghiệp nếu cần được khuyến khích thì cũng chỉ trong giới hạn nhằm bổ sung chứ không được làm tổn hại nền công nghiệp chính quốc.

Riêng trong đợt khai thác cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam nổi lên những nét lớn sau đây:

Về nông nghiệp

Nền tảng kinh tế của nhân dân vẫn là kinh tế nông nghiệp phong kiến. Nông dân nghèo vẫn nằm dưới sự bóc lột của giai cấp địa chủ dưới dạng tô tức.

Chính quyền thực dân bảo tồn nguyên vẹn chế độ bóc lột kiểu phong kiến, chúng ra sức tước đoạt ruộng đất của nông dân bằng những biện pháp vô cùng trắng trợn nhưng lại được hợp pháp hoá bằng những điều ước, nghị định do bọn cầm quyền thực dân và bọn phong kiến bản địa cấu kết chặt chẽ đặt ra.

Sau cuộc chinh phục bằng quân sự, ruộng đất các sở đồn điền cũ cũng như ruộng đất công, tư bỏ hoang trong chiến tranh bị chính quyền thực dân chiếm lấy để cấp cho bọn thân hào phản quốc. Năm 1897, triều đình Huế ký điều ước

https://tieulun.hopto.org

nhượng cho thực dân Pháp quyền khai khẩn đất hoang.

Ngày 1-5-1900, thực dân Pháp ra nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến.

Ngoài địa chủ người Pháp, người Việt, nhà thờ Thiên Chúa giáo cũng được Pháp bênh vực, ra sức bao chiếm ruộng đất của nông dân. Chỉ riêng ở Nam Bộ, Giáo hội đã chiếm 1/4 diện tích cày cấy[1].

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ruộng đất của nghĩa quân thời Cần Vương và văn thân đều bị Pháp coi là "đất vô chủ" bị chúng khoanh chiếm làm đồn điền. Riêng ở Bắc Kỳ, tính đến năm 1902, Pháp đã chiếm 182.000 hécta đất, trong đó có 50.000 hécta ở các vùng trù phú nhất.

Tên địa chủ Pháp Gôbe chiếm 11.720 hécta đất ở Bắc Ninh; Mácty chiếm 1.183 hécta thuộc 22 làng ở Hưng Yên; Sétnay (Chesnay), Tactaranh (Tartarin), Đờ Mông Pơda (De Mont Pezat) chiếm hàng vạn hécta sau cuộc khởi nghĩa của Đề Thám...

Sau khi chiếm đất, thực dân Pháp chủ yếu vẫn áp dụng phương pháp bóc lột nông dân theo kiểu phát canh thu tô. Một số tư bản thực dân có cơ sở kinh doanh kiểu đồn điền theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng số này ít, chủ yếu là nhằm bóc lột nhân công rẻ mạt. Chúng không quan tâm đến việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp (trừ một vài đồn điền ở Nam Kỳ) khiến cho sức lao động bị kiệt quệ, đất đai ngày một cằn cỗi. Chế độ thực dân chỉ làm tăng thêm sự nghèo khổ của người Việt Nam, khiến cho đời sống của người nông dân và nền nông nghiệp Việt Nam ngày càng sa sút.

---

1. Trích theo *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, t.2, tr. 102.

https://tieulun.hopto.org

Về công nghiệp

Công nghiệp được thực dân coi trọng hơn nông nghiệp. Nhưng tư bản Pháp không để cho công nghiệp Việt Nam được phát triển tự do. Có một loạt chính sách, trong đó có chính sách tài chính thương nghiệp chi phối sự phát triển của công nghiệp Pháp ở Việt Nam, đảm bảo cho sự phát triển đó góp phần vào việc tiêu thụ nguyên liệu của thuộc địa, đồng thời thoả mãn thị trường thuộc địa về những hàng hoá đáng ra có thể và cần phải sản xuất ở thuộc địa.

Ngành công nghiệp được chính quyền thực dân không hạn chế là ngành khai thác than và quặng, vì nó nhanh chóng thu được lợi nhuận và bổ sung chứ không làm tổn hại cho công nghiệp chính quốc.

Năm 1903, sản lượng khai thác than mới chỉ đạt 285.919 tấn, đến năm 1912 đã lên tới 415.000 tấn. Phần lớn số than này được xuất khẩu sang Nhật, Trung Quốc, một phần đưa về Pháp và một phần dùng cho công nghiệp Pháp tại Việt Nam.

Ngoài than, nhiều mỏ kim loại cũng được đẩy mạnh khai thác từ năm 1903 như thiếc, kẽm, sắt, bạc, vàng, thuỷ ngân, phốt phát...

Riêng năm 1911, Pháp khai thác 28.341 tấn quặng kẽm, 199 tấn quặng thiếc, 100 tấn đồng, 112.500kg vàng và 42.200 kg bạc.

Sau công nghiệp khai thác than và quặng là ngành sản xuất ximăng, gạch, ngói, điện, nước, chế biến nông lâm sản như chế biến gỗ, xay xát gạo, sản xuất giấy, diêm, rượu, đường, vải sợi... Phần lớn các xí nghiệp công nghiệp này đều nằm trong tay những tập đoàn tư bản lớn, có trụ sở ở chính quốc. Phương thức hoạt động là tận dụng nhân công lao động rẻ mạt, kết hợp lao động thủ công và cơ giới, kết hợp bóc lột

https://tieulun.hopto.org

theo lối tư bản chủ nghĩa với lối bóc lột phong kiến sao cho chi phí sản xuất giảm xuống mức thấp nhất để thu lợi nhuận cao.

Tóm lại, việc mở mang công nghiệp Pháp ở Việt Nam chủ yếu là nhằm mục tiêu chiếm đoạt và vơ vét tài nguyên của Việt Nam để cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho công nghiệp chính quốc. Người Pháp chỉ phát triển những ngành sản xuất bổ sung cho công nghiệp chính quốc và bóc lột nhân công, đồng thời đảm bảo cho công thương nghiệp Pháp độc chiếm thị trường Việt Nam và mở rộng ra khu vực Viễn Đông để có thêm lợi nhuận.

Về thương nghiệp

Để độc chiếm thị trường Việt Nam, ngay từ năm 1887, thực dân Pháp đã sử dụng chính sách thuế quan để chống lại sự cạnh tranh của các thương nhân Hoa kiều và Ấn kiều. Hàng hoá Pháp nhập vào Việt Nam chỉ bị đánh thuế 2,5%, trong khi đó với hàng hoá của các nước khác là 5%. Năm 1892, Pháp thông qua đạo luật thuế quan mới, miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá Pháp, hàng hoá các nước nhập vào Việt Nam phải nộp thuế từ 25% đến 120%.

Nhiều công ty tư bản Pháp được lập ra để nắm giữ độc quyền nhập cảng, trong đó có hãng L.U.C.I.A, Đêcua Cabô (Descours Cabaud), Poanhsa Vêrê (Poinsard Veyret) Đơni Phơrerơ (Denis Frères)...

Trong quan hệ thương mại, ngoài việc nắm giữ độc quyền, thực dân Pháp còn tìm cách nô dịch nhân dân Việt Nam bằng nhiều cách. Tất cả hàng hoá Việt Nam mà Pháp cần đều phải dành riêng cho Pháp, không được xuất khẩu sang nước khác, những hàng hoá Pháp thừa ế hoặc kém phẩm chất so với hàng hoá của các nước khác thì bị tống sang thị trường Việt Nam. Chính sách độc quyền đó đã khiến nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nặng nề vào chính quốc.

https://tieulun.hopto.org

Công thương nghiệp dân gian vẫn rất lạc hậu. Độc quyền thương mại của thực dân Pháp được biến thành phương tiện để bần cùng hoá nhân dân lao động Việt Nam, bóp chết các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Sự kết hợp giữa hai phương thức bóc lột: tư bản chủ nghĩa và phong kiến cũng như sự dung dưỡng của thực dân đối với giai cấp địa chủ Việt Nam, biến chúng thành tay sai đã làm nảy sinh mâu thuẫn giữa công thương nghiệp cổ truyền và công thương nghiệp dân tộc với quyền lợi của bọn thực dân và giai cấp địa chủ."... Kinh tế địa chủ và kinh tế thực dân cùng nhau đối lập với công thương nghiệp dân tộc Việt Nam cũng như nông nghiệp, tức là đối lập với toàn bộ nền sản xuất quốc dân"[1].

Về giao thông vận tải

Chương trình khai thác của Pôn Đume đã đặt kế hoạch tăng cường hệ thống giao thông vận tải phục vụ cho việc vơ vét tài nguyên và vận chuyển binh lính kịp thời đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng.

Đường bộ được mở đến các khu vực đồn điền. Ngoài trục đường xuyên Đông Dương, chúng gấp rút xây dựng các tuyến đường hàng tỉnh vươn tới những nơi xa xôi hẻo lánh vùng biên giới. Tổng số đường hàng tỉnh đầu thế kỷ XX là 20.000km, đi đôi với 14.000km đường dây điện thoại.

Đường thuỷ ven biển và theo các kênh rạch ở Nam Bộ được khai thác. Năm 1914, tàu máy hơi nước đã khá phổ biến.

Đường sắt Hà Nội - Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn được gấp rút xây dựng ở cuối thế kỷ XIX. Năm 1912, hệ thống đường sắt ở Việt Nam được hình thành với tổng chiều dài

---

1. Dẫn theo Văn Tân: *Lịch sử cách mệnh cận đại Việt Nam*, tr.67.

https://tieulun.hopto.org

2.059km. Tuy vậy, tàu hoả vẫn là một phương tiện vận tải xa xỉ và đắt tiền.

Lãi suất thu về từ việc kinh doanh đường sắt rất cao. Năm 1912, riêng tuyến đường Hải Phòng - Vân Nam đã đem lại cho tư bản Pháp số lãi là 2.140.561 Phơrăng.

Cùng với việc xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt, các cây cầu lớn như cầu Long Biên ở Hà Nội (cầu Doumer) cầu Tràng Tiền ở Huế, cầu Rạch Sỏi ở Nam Bộ... các bến cảng, nhà ga mọc lên ở nhiều nơi.

Về tài chính

Điểm nổi bật trong toàn bộ các chính sách về tài chính của thực dân Pháp là chính sách sưu thuế, trong đó có thuế trực thu và gián thu.

Về thuế trực thu: các thứ thuế cũ tăng vọt, rất nhiều thứ thuế mới được đặt ra.

Thuế thân dưới thời phong kiến được đánh đồng loạt 14 xu (1 quan). Đến thời Pháp thuộc nâng lên 50 xu ở Bắc Kỳ và 30 xu ở Trung Kỳ. Ngoài ra, theo nghị định năm 1886 của chính quyền Pháp, mỗi tráng đinh phải đi phu 48 ngày trong một năm và đổi thành thuế bán lại 24 ngày với giá năm tiền kẽm một ngày.

Năm 1897, thuế thân tăng từ 50 xu lên 2,5 đồng ở Bắc Kỳ và từ 30 xu lên 2,3 đồng ở Trung Kỳ (gấp 12 lần). Trung bình, mỗi người dân Việt Nam hàng năm phải nộp 10 quan tiền thuế, tương đương với 100 kg gạo.

Thuế điền, trước kia mỗi mẫu tốt nhất phải đóng 7,3 quan (tương đương 1 đồng bạc), thì từ năm 1897 phải đóng 1,5 đồng.

Kết quả cụ thể về việc tăng thuế trực thu là làm cho ngân sách hàng xứ tăng lên một cách đáng kể, trong khi đó đời sống của nhân dân ngày càng điêu đứng. Riêng thuế đinh và thuế điền do người Việt Nam đóng góp từ năm 1896 đến

https://tieulun.hopto.org

năm 1907 đã tăng gấp đôi.

Thuế gián thu có rất nhiều loại do thực dân Pháp tuỳ tiện đặt ra, đặc biệt là thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện.

Để thu được nhiều thuế tiêu thụ, thực dân Pháp nắm độc quyền sản xuất và bán rượu. Năm 1910, chúng thu được 45 triệu Phơrăng tiền lời: giá bán lẻ 1 lít rượu ty (hãng rượu Phôngten) năm 1910 là 18 xu, năm 1902 tăng lên 25 xu và năm 1906 là 29 xu. Hàng năm, 12 triệu dân bản xứ (kể cả đàn bà và trẻ em) buộc phải tiêu thụ từ 23 đến 24 triệu lít rượu. Nhờ đó, công ty Phôngten thu lãi hàng năm khoảng 2 triệu Phơrăng từ rượu.

Đi đôi với rượu cồn, thuốc phiện được bán công khai, cả ở thành thị và nông thôn. Cứ 1.000 làng thì có khoảng 1.500 đại lý bán rượu và thuốc phiện. Từ năm 1900 đến 1909, nhà nước thực dân thu được 77 triệu Phơrăng tiền lãi qua bán thuốc phiện.

Năm 1887, thuế muối mỗi tạ từ 50 xu đến 1 đồng, đến năm 1897 lên tới 2,25đ/1tạ - trong khoảng 10 năm tăng lên gấp năm lần. Trong điều kiện đó, "thực dân Pháp đã tạo ra một nỗi khổ ghê gớm cho một dân tộc là phải nhịn một thức ăn không thể thiếu được đó"[1].

Nói tóm lại, tính chung cả thuế gián thu và thuế trực thu sau khi Đume sang làm toàn quyền Đông Dương, nhân dân Việt Nam phải nai lưng đóng góp hơn 90 triệu Phơrăng vàng. Nếu đem so với con số 35 triệu trước khi mất nước, thì thấy rõ ràng mức độ bóc lột, vơ vét của thực dân Pháp là vô cùng tàn khốc.

Chính sách khai thác thuộc địa Việt Nam của thực dân

---

1. Colonel F.Bernard. *Revue de Paris*, số tháng 10-1908.

https://tieulun.hopto.org

Pháp rõ ràng là một chính sách cướp bóc trắng trợn của chủ nghĩa đế quốc bằng phương pháp bóc lột tư bản chủ nghĩa kết hợp chặt chẽ với các hình thức bóc lột dã man thời trung cổ.

3. Tăng cường bộ máy đàn áp

Việc Pháp tăng cường lực lượng vũ trang cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là công việc cấp bách với lý do là tình hình quốc tế lúc này đang diễn ra phức tạp. Mâu thuẫn đế quốc ngày một căng thẳng, thuộc địa Đông Dương của Pháp bị nhiều nước, trước hết là Anh, Đức, Nhật ra sức nhòm ngó.

Trong khi đó phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam, tuy đã bị dập tắt vào năm 1897 nhưng lại chuẩn bị bùng lên trong những năm đầu thế kỷ XX, dưới tác động của trào lưu "thức tỉnh" châu Á.

Để có đủ số lính cần thiết, một mặt Pháp tăng cường điều binh lính từ Pháp và các thuộc địa khác của Pháp sang Đông Dương, mặt khác, chúng ra sức xây dựng lực lượng ngụy binh, thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt. Ngày 7-7-1900, Toàn quyền Pháp thông qua đạo luật tổ chức đạo quân thuộc địa, lập ra các binh chủng bộ binh, hải quân, pháo binh.

Năm 1904, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh bắt thanh niên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đi lính. Thời hạn tại ngũ là năm năm, tối đa là 20 năm. Sau này, số lính đã mãn hạn lại bị đưa vào lực lượng quân dự bị tới khi nào đủ 15 năm kể cả thời gian tại ngũ mới được hoàn toàn giải ngũ (sắc lệnh ngày 22-3-1910). Quân đội chính quy của Pháp ở Đông Dương có trách nhiệm tác chiến trên chiến trường Đông Dương và các chiến trường khác.

Ngoài quân đội chính quy, thực dân Pháp còn tổ chức đội lính khố xanh (1897) chuyên để đàn áp khởi nghĩa, canh gác, phục vụ các đạo quan binh... Tại các phủ huyện, có lính cơ,

https://tieulun.hopto.org

lính lệ. Các làng xã có tuần phu - đây là lực lượng bán vũ trang dưới quyền điều khiển của trương tuần hay lý trưởng. Trong tay những tên Việt gian khét tiếng như Lê Hoan, Hoàng Cao Khải, Trần Bá Lộc, có cả một đội thân binh đông đảo, hết sức hung hãn và nguy hiểm.

Năm 1915, Pháp còn xây dựng lực lượng cảnh sát đặc biệt cho toàn Đông Dương. Ở Nam Kỳ, tháng 5-1917, Pháp lập ra lực lượng dân vệ (cảnh sát địa phương).

Đi đôi với bộ máy quân sự to lớn là hệ thống pháp luật khắc nghiệt cùng hệ thống toà án và nhà tù dày đặc khắp Việt Nam.

Ở Nam Kỳ có toà án quân sự đặc biệt.

Ở Trung Kỳ, có toà án xử riêng người Âu và ngoại kiều, có toà án hỗn hợp để kết tội những người yêu nước.

Ở Bắc Kỳ có cả toà án Tây và toà án Nam, dưới các tỉnh có các toà án hỗn hợp.

Hội đồng đề hình được lập ra từ năm 1896 để xét xử những người Việt Nam yêu nước có hành vi chống Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Gắn liền với các toà án là hệ thống cảnh sát, nhà tù, trại giam ở tất cả các cấp.

4. Chính sách văn hoá giáo dục

Để duy trì địa vị thống trị và bóc lột ở Việt Nam, thực dân Pháp đã dùng nhiều thủ đoạn để thủ tiêu tinh thần dân tộc và truyền thống bất khuất của dân tộc ta, trong đó có những thủ đoạn về văn hoá, giáo dục.

Đường lối giáo dục của người Pháp áp dụng cho xứ Đông Dương được thảo luận trong giới cầm quyền suốt từ cuối thế kỷ XIX cho mãi đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất vẫn chưa ngã ngũ. Tuy vậy, kể từ khi Đume sang làm toàn quyền (1897) đường lối đó đã được hình thành và những toàn quyền

https://tieulun.hopto.org

kế tiếp chỉ bổ sung và hoàn chỉnh.

Đường lối đó có thể tóm lược như sau:

• Đào tạo một lớp người bản xứ có trình độ học vấn, thừa hành trung thành tận tuỵ với "mẫu quốc", phục vụ chế độ "Bảo hộ" của Pháp.

• Kết hợp giữa trường học cũ của thời phong kiến với các loại trường học mới, do chế độ thực dân đặt ra.

Thực hiện những nguyên tắc trên đây, chính quyền thực dân ở Việt Nam cho mở hai hệ thống trường học: ba trường Hán học có cải tổ đôi chút và hệ thống trường Pháp - Việt.

Trường Hán học có ba bậc: ấu học (ở thôn xã), tiểu học (ở phủ huyện) dạy chữ Hán, quốc ngữ, khoa học, lịch sử, địa lý, tiếng Pháp là môn tự nguyện. Bậc trung học (ở tỉnh) dạy các môn như trường huyện, nhưng tiếng Pháp là môn bắt buộc. Trên ba bậc này là các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình như cũ. Từ năm 1903 trở đi, thí sinh phải thi tiếng Pháp và môn toán đố số học sơ đẳng. Để bổ túc cho số quan lại được đào tạo trong các nhà trường Hán học cũ, chính quyền thực dân mở thêm trường Hậu bổ.

Hệ thống các trường Hán học trên đây được duy trì đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, sau đó thay bằng các trường Pháp - Việt. Các khoa thi nho học cũng bị bãi bỏ: khoa thi Hương ở Nam Định bị bỏ từ năm 1916; ở Thanh Hoá bỏ năm 1918. Đến năm 1919 thì bỏ cả thi Hội ở Huế. Lúc đầu Pháp cho mở các trường tiểu học Pháp - Việt ở một số thành phố lớn và ở một số tỉnh song song với các trường Hán học. Sau đó các trường Pháp - Việt được mở đến phủ hoặc huyện lớn ở đồng bằng. Chương trình học cơ bản là học tiếng Pháp với một số kiến thức khoa học, lịch sử, địa lý sơ đẳng.

Do cần có chỗ cho con em các quan chức thực dân được học hành và để đào tạo một lớp người "bản xứ" phục vụ cho

https://tieulun.hopto.org

công việc cai trị, nên cùng với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng về giao thông, công nghiệp và thương mại, chính quyền thực dân cũng bắt đầu mở trường học, mở các cơ sở văn hoá, nghiên cứu và y tế vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Từ đầu thế kỷ XX, một số trường tiểu học rồi đến sơ trung đã được mở, thay thế cho hệ thống giáo dục cũ của Nam triều.

Đến năm 1913, đã có 493 trường với 22.512 học sinh.

Từ năm 1906, Pháp đã mở trường trung học Sátxơlu Lôba (Chasse loup Laubat) ở Sài Gòn, năm 1908 mở trường trung học "Bảo hộ" (*Collège du protectorat*) ở Hà Nội và trường Quốc học ở Huế; năm 1912, mở trường trung học Pônbe (Collége Paul Bert) ở Hà Nội, hầu hết là học sinh Pháp, có 84 học sinh "bản xứ". Năm 1911, mở Trường nghệ thuật và kỹ nghệ sơ cấp (*Ecole des arts et métiers élémentaires*) dạy và huấn luyện nghề dệt, thêu, điêu khắc và kim hoàn.

Các cơ sở y tế và nghiên cứu của người Pháp được quan tâm sớm hơn.

Năm 1898, Đoàn khảo cổ học thường trực được thành lập (*Mission archéologique permanente*) có nhiệm vụ quản lý và nghiên cứu các di tích, chuẩn bị lập Bảo tàng Hà Nội, học viện Viễn Đông của Pháp, còn gọi là Trường Viễn Đông Bác Cổ (*École Francaise d' Extrême - Orient*), lập thư viện và Tạp chí khoa học của học viện này (B.E.F.E.O). Tạp chí này ra số đầu tiên vào năm 1901. Năm 1904, lập Viện Pasteur Nha Trang và Hội y khoa - phẫu thuật (*Société Médico - chirurgicale*) Đông Dương ở Hà Nội.

Năm 1905, mở Trường y sĩ Đông Dương (*École de Médecine de l' Indochine*), đến 1913 lại được cải tổ nâng cao chất lượng.

Cũng năm 1905, lập Trường thực hành sản khoa và y tá

https://tieulun.hopto.org

(*École pratique de sages femmes et d'infirmiers*), cùng lúc với Viện Vệ sinh Dịch tễ (*Institut d'hygiène et de bactériologie*) ở ấp Thái Hà, Hà Nội.

Để mở mang văn hoá rộng rãi hơn, đến năm 1919, Pháp mở Thư viện trung ương (Bibliothèque centrale), tức Thư viện quốc gia ở đường Trường Thi Hà Nội.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM

Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, xã hội Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc. Có thể nhận thấy sự biến đổi đó ở cả thành thị và nông thôn.

1. Các vùng nông thôn

Sau thời kỳ chiến tranh, nông thôn Việt Nam bước vào giai đoạn ổn định, nhưng chính lại là thời kỳ đau khổ mới của người nông dân - tầng lớp bị bóc lột tàn bạo nhất trong xã hội.

• Giai cấp địa chủ từ lâu đã trở thành giai cấp phản động, được bổ sung thêm và là đầy tớ trung thành của thực dân Pháp, được tự do cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

• Quan lại phong kiến Nam triều chịu ơn và ăn lương của thực dân Pháp cũng là một thế lực xã hội phản động. Bọn chúng vừa đưa ra những chiêu bài mị dân, vừa là những kẻ chạy việc mẫn cán cho mẫu quốc.

Đế quốc - phong kiến câu kết chặt chẽ với nhau, để áp bức, bóc lột nông dân và khiến cho họ trở nên bần cùng, phá sản.

Nạn cướp đoạt ruộng đất diễn ra vô cùng khốc liệt và không phải chỉ xảy ra một lần. Chế độ ruộng công cũng bị địa chủ cường hào lũng đoạn, chúng tranh phần ruộng tốt, gian lận trong việc chia công điền, cho con em hoặc tay chân gạt những người cùng đinh, không có thế lực ra ngoài.

https://tieulun.hopto.org

Vì là chỗ dựa của chính quyền thực dân ở nông thôn cho nên giai cấp địa chủ phong kiến Việt Nam thời Pháp thuộc không những không bị suy yếu mà trái lại càng phát triển hơn trước, lại được nhà cầm quyền dung dưỡng nên hết sức hung bạo.

Người nông dân sống ở nông thôn cơ cực trăm bề. Họ phải đóng không biết bao nhiêu thứ thuế, đó là chưa kể tới các khoản phụ thu, lạm bổ của bọn chức dịch trong các làng. Chết đói, phá sản, đi làm thuê hoặc phải tha phương cầu thực là con đường khó tránh khỏi của nông dân Việt Nam lúc bấy giờ.

Nông dân bị phá sản, có người ở lại nông thôn làm thuê cho địa chủ, phú nông, một số bỏ đi làm tá điền cho các đồn điền Pháp. Số khác ra thành thị kiếm ăn bằng những nghề phụ như cắt tóc, kéo xe hoặc làm bồi bếp, con sen, ở vú, sống cuộc đời đày đoạ, bấp bênh. Một số rất nhỏ vào các nhà máy hoặc hầm mỏ của tư bản Pháp - Việt.

Cuộc sống của nông dân lâm vào tình trạng cùng cực không lối thoát. Họ cũng đã thấy nguồn gốc của sự cùng khổ đó là sự bóc lột của đế quốc và phong kiến.

Người nông dân căm ghét chế độ thực dân Pháp, căm ghét chính sách cưỡng đoạt ruộng đất và sự bóc lột áp bức có tính chất cưỡng chế siêu kinh tế. Tuy nhiên họ chưa thấy rõ tác hại của bóc lột tư bản chủ nghĩa nói chung và họ tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc cũng chỉ với ước mơ có độc lập, tự chủ và no ấm.

Được hướng dẫn bởi ý thức dân tộc vốn rất sâu sắc, họ không ngừng đứng lên chống đế quốc, phong kiến, kẻ đang bóc lột, nô dịch họ và sẵn sàng hưởng ứng cá nhân, tầng lớp hoặc giai cấp nào có thể giúp họ giành được độc lập và no ấm. Đây chính là cơ sở của sự thức tỉnh của dân tộc ta về một

https://tieulun.hopto.org

cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Đó cũng là cơ sở xã hội của cuộc vận động cách mạng theo xu hướng dân chủ tư sản ở nước ta đầu thế kỷ XX mà động lực cơ bản là những người nông dân cùng khổ.

2. Đô thị phát triển, sự xuất hiện các giai tầng mới

Từ cuối thế kỷ XIX, đô thị Việt Nam đã phát triển theo kiểu đô thị công thương nghiệp.

Hà Nội vốn là nơi phố phường sầm uất, có nhiều hiệu buôn, nhà máy, sở giao dịch. Hải Phòng trở thành một hải cảng lớn thứ hai ở Đông Dương. Trong Nam thì có Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngoài ra còn có các đô thị khác như Nam Định, Hải Dương, Hòn Gai, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Biên Hoà, Mỹ Tho...

Cùng với sự phát triển của đô thị, tầng lớp tư sản đầu tiên đã xuất hiện, tuy số lượng chưa đông và thành phần xuất thân khác nhau. Họ có thể là các nhà thầu khoán, chủ xí nghiệp, chủ xưởng thủ công rải rác khắp ba kỳ, nhưng đông nhất là các chủ hãng buôn bán hàng nhập khẩu của Pháp hoặc hàng nội hoá. Họ có phần bực bội vì sự chèn ép của các nhà tư bản Pháp và sự kìm hãm của chính quyền thực dân. Nhưng do quá lệ thuộc vào kinh tế của tư bản Pháp và chưa thoát ly được lối bóc lột phong kiến trong các đồn điền của họ, cho nên họ không dám ra mặt chống Pháp và phong kiến mà chỉ mong muốn có một sự cải tổ để dễ bề làm ăn sinh sống hơn. Thêm vào đó, tình trạng yếu ớt về kinh tế đã khiến cho lớp tư sản đầu tiên ở Việt Nam chưa dám tỏ thái độ trong cuộc vận động cách mạng dân tộc dân chủ đầu thế kỷ XX. Biểu hiện tích cực nhất của họ là đẩy mạnh kinh doanh thương nghiệp để hỗ trợ đấu tranh chính trị, lập công ty lớn để cạnh tranh với tư sản Pháp và ngoại kiều, bỏ tiền mua quân dụng phiếu của Quang phục quân

https://tieulun.hopto.org

hoặc một số thanh niên con em các nhà tư sản bí mật mang tiền ủng hộ Đông kinh nghĩa thục...

Một tầng lớp đông đảo cũng xuất hiện trong giai đoạn này, đó là tầng lớp tiểu tư sản thành thị, bao gồm tiểu chủ thủ công hay thương mại, vốn liếng nhỏ, làm ăn bấp bênh, những viên chức nhỏ của chính quyền thực dân như: thông ngôn, ký lục, giáo học, hoặc những người làm thư ký, kế toán cho những hãng buôn lớn. Đồng lương của họ tuy ít hơn viên chức người Pháp nhưng cuộc sống còn dễ chịu hơn so với nông dân, công nhân và dân nghèo thành thị. Tuy nhiên, với mức sinh hoạt đắt đỏ, cuộc sống của họ chật hẹp. Sự chật hẹp ấy còn do những năm mất mùa đói kém hoặc những chính sách kinh tế, chính trị thất thường của chính quyền thực dân. Vì vậy, họ cũng mong có một cuộc sống dễ thở hơn, ít nhất là dưới một chính thể độc lập dân tộc, trong đó cuộc sống được đảm bảo và nhân cách được tôn trọng. Ý thức này đặc biệt mạnh mẽ trong những người ít nhiều có tri thức như ký lục, nhà giáo, thanh niên học sinh. Nhiều người đã tích cực tham gia vào các cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX, nhưng do địa vị kinh tế và chính trị trung gian, họ không đủ khả năng đóng vai trò chủ động trong cuộc vận động cách mạng này.

Công thương nghiệp thuộc địa phát triển đã dẫn đến sự nảy sinh lớp người làm thuê ăn lương.

Cuối thế kỷ XIX con số này là khoảng 55.000 người, thêm vào đó có chừng 2.000 công nhân mỹ nghệ làm việc trong các xưởng thủ công lớn, các trường dạy nghề và hàng chục ngàn công nhân không chuyên nghiệp rải rác trên khắp các công trường đường sắt, đường bộ, cầu cống, hải cảng ở khắp ba kỳ.

Đầu thế kỷ XX, công nhân Việt Nam được tập trung

https://tieulun.hopto.org

trong một số trung tâm công nghiệp như Hải Phòng, Hòn Gai, Ba Son, Bến Thuỷ. Riêng ngành mỏ có số công nhân đông tới 9.000 người (1908) và 16.000 người (1910).

Số phận của công nhân dưới chế độ thuộc địa cũng cực khổ không kém cuộc đời nông dân trước đây. Thay vào sự bóc lột bằng thuế má, sưu dịch của nhà nước là sự bóc lột theo lối tư bản rất khắc nghiệt của giới chủ. Cường độ lao động căng thẳng mà thời gian lao động lại không có hạn định nào, thêm vào đó là sự áp chế dân tộc không kém phần gay gắt.

Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân đã nổ ra vào đầu thế kỷ XX. Năm 1909, 200 công nhân viên chức của hãng liên hiệp thương mại Đông Dương và Phi Châu (L.U.C.I.A) ở Hà Nội bãi công, năm 1910, công nhân mỏ Đăng Đôn ở Yên Bái bãi công. Năm 1912, học sinh trường Bách nghệ Sài Gòn đã bãi khoá cùng với cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son...

Tuy nhiên, đây mới chỉ là hành động tự phát chống lại sự tàn bạo của thực dân Pháp chứ chưa phải là cuộc đấu tranh của một giai cấp có ý thức về mình. Dù sao, sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam trước giai cấp tư sản dân tộc là một đặc điểm lịch sử nổi bật, nó quy định những nét đặc thù của sự phát triển sau này của cách mạng Việt Nam.

Tầng lớp có vai trò tích cực nhất trong cuộc cách mạng đầu thế kỷ XX là lớp trí thức nho học mới xuất hiện trong quá trình phân hoá của lớp sĩ phu cũ.

Sau thất bại của cuộc vũ trang kháng Pháp cuối thế kỷ XIX, nhiều người tỏ ra chán nản trước thời cuộc. Một số tuy không mất hết khí tiết nhưng tỏ ra bi quan bế tắc. Một số khác có tinh thần yêu nước song không tìm ra con đường cứu nước, phải mai danh ẩn tích chờ cơ hội. Trước sự khủng bố, o ép của chính quyền thực dân, trừ một số nhỏ đi vào con đường yếm thế, thần bí hoặc hưởng lạc, đa số vẫn giữ nguyên

https://tieulun.hopto.org

chí khí, ôm mộng cứu nước cứu dân.

Trong lúc con đường của các bậc cha anh đã tỏ ra vô vọng, tư tưởng phong kiến ngày càng bộc lộ sự lạc hậu, họ đang nung nấu tâm can để vạch ra một con đường cứu nước mới thì vào lúc đó tiếng vang của nhiều biến cố lớn từ ngoài nước dội về, giúp họ tìm thấy con đường hằng mong mỏi.

Dưới tác động của luồng tư tưởng dân chủ tư sản, những trí thức nho học trẻ tiến bộ Việt Nam tin rằng: có thể thực hiện được ước mơ giải phóng đất nước bằng con đường Trung Hoa và Nhật Bản. Họ cho rằng hai nước đó vì là đồng văn, đồng chủng với người Việt Nam nên có thể trực tiếp giúp đỡ Việt Nam đánh Pháp. Họ cùng chủ trương phải xây dựng ở Việt Nam một chính thể mới, ít ra cũng là quân chủ lập hiến hay tư sản đại nghị. Đó là chủ trương cứu nước phổ biến của các sĩ phu phong kiến lớp mới hồi đầu thế kỷ XX. Với lòng yêu nước nồng nàn và một tinh thần trách nhiệm cao, họ lao vào cuộc vận động cứu nước với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Trong hành động thực tế có số ít chủ trương cải cách ôn hoà, còn hầu hết đều nhất trí con đường bạo động nhằm giành độc lập và đưa đất nước vào con đường cường thịnh của chủ nghĩa tư bản.

Những sĩ phu lớp mới này đã lãnh trách nhiệm lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta.

Trong vòng 20 năm đầu thế kỷ XX, chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tước đoạt hết quyền tự do của nhân dân ta, biến nước ta thành một nhà tù lớn của thực dân Pháp.

Chính sách khai thác mà Pháp thi hành ở Việt Nam đã khiến cho một bộ phận kinh tế tư bản thực dân ra đời ở Việt Nam chỉ có tác dụng tiêu thụ hàng hoá của các ngành công nghiệp Pháp, vơ vét nguyên liệu rẻ mạt và các mặt hàng nông lâm sản để xuất khẩu, đồng thời khai thác một cách vô

https://tieulun.hopto.org

tổ chức tài nguyên thiên nhiên của nước ta.

Hậu quả là quan hệ sản xuất phong kiến trong nông nghiệp được duy trì các ngành nghề thủ công truyền thống đang có tác dụng tích cực bị tan rã, kinh tế tư sản dân tộc bị kìm hãm không thể phát triển được. Nền kinh tế nước ta bị kiệt quệ, nông dân, công nhân lâm vào cảnh đói rét thường xuyên. Đời sống của các tầng lớp khác như tiểu tư sản, dân nghèo thành thị luôn luôn bị đe doạ. Đó là đặc trưng của nền kinh tế nước ta đầu thế kỷ XX.

Sự áp bức về kinh tế, chính trị của chế độ thực dân, nguyện vọng thiết tha được sống trong độc lập, mưu cầu cuộc sống ấm no... là cơ sở xã hội cho một phong trào dân tộc dân chủ đầu thế kỷ XX.

Nguyện vọng đó bắt gặp ảnh hưởng và tin tức về phong trào cách mạng của các dân tộc phương Đông, của phong trào cách mạng Trung Quốc và cuộc cải cách tư sản ở Nhật, rồi chiến thắng của Nhật trong chiến tranh 1904 - 1905 với Nga. Điều đó càng thôi thúc những người yêu nước Việt Nam hành động.

Truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc đã làm nảy sinh một lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ, trong một chừng mực nhất định, nắm bắt được nguyện vọng của nhân dân, được hướng dẫn bởi những tư tưởng mới và dám đảm nhận vai trò tầng lớp lãnh đạo, dẫn dắt phong trào cách mạng nước ta.

III. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC ĐẦU THẾ KỶ XX

Đầu thế kỷ XX, lịch sử thế giới bước sang một giai đoạn mới được đánh dấu bằng hai sự kiện: châu Á thức tỉnh và bước đầu của cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp vô sản tiên tiến châu Âu.

https://tieulun.hopto.org

Trong khoảng 10 năm đầu thế kỷ này, lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam, tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, đã tiến hành một cuộc vận động cứu nước sôi nổi. Một số tổ chức yêu nước có tôn chỉ, mục đích, đường lối tương đối tiến bộ ra đời.

Tuy trong nhận thức của các sĩ phu yêu nước có những điểm khác nhau và mặc dù các phong trào do họ phát động chưa đi đến thắng lợi, nhưng nó đã góp phần xứng đáng vào cao trào thức tỉnh của phương Đông - điều mà Lênin vĩ đại đã nhiều lần nhắc tới và cổ vũ.

1. Phan Bội Châu

Phan Bội Châu, biệt hiệu là Sào Nam, sinh ngày 26-12-1867 tại thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là con một nhà nho nghèo chịu ảnh hưởng của những truyền thống yêu nước ở quê hương và từ rất sớm đã có nhiệt tình cứu nước. Năm 1882, quân đội Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, lúc đó Phan 15 tuổi đã viết bài hịch *Bình Tây thu Bắc* dán ở thân cây ven đường, kêu gọi nhân dân đánh Pháp giữ Bắc Kỳ. Ba năm sau, thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi rời bỏ kinh thành, xuống chiếu Cần Vương. Phan Bội Châu tập hợp bạn học, lập đội thí sinh quân, độ hơn ba trăm người, mời cử nhân Đinh Xuân Khắc làm đội trưởng để ứng nghĩa. Đội còn đang trong thời kỳ chuẩn bị thì quân Pháp kéo đến càn quét, đốt phá. Phan đành phải giải tán đội thí sinh quân nhưng vẫn nuôi dưỡng ý chí cứu nước. Năm 1886, ông viết sách *Song tuất lục,* ca ngợi hai nhà yêu nước Trần Tấn, Đặng Như Mai và cũng là để biểu lộ ý chí của mình.

Trong 10 năm tiếp theo, Phan chuyên tâm dùi mài kinh sử nhằm phục vụ con đường cứu nước sau này. Năm 1897,

https://tieulun.hopto.org

Phan vào Huế dạy học. Trong khi lui tới nhà ông Nguyễn Thượng Hiền, Phan được đọc một số tân thư của Trung Quốc do hai nhà cải cách Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu soạn như *Trung Đông chiến kỉ, Pháp Phổ chiến kỉ, Doanh hoàn chí lược*... nói về tình hình chính trị và một số cuộc chiến tranh trên thế giới. Nhãn quan chính trị của Phan Bội Châu bắt đầu được mở rộng.

Năm 1900, Phan Bội Châu đỗ đầu trong kỳ thi Hương xứ Nghệ. Cũng năm đó cụ thân sinh ra Phan qua đời. Từ đó Phan rảnh việc nhà, lại có danh vọng nên có thể chuyên tâm về đường cứu nước.

Cuối năm 1900, Phan cùng các bạn đồng chí định ra kế hoạch ba điểm: một là phải liên kết với dư đảng Cần Vương, các tay tráng kiện ở sơn lâm, lập nghĩa binh, sắm sửa khí giới để chống Pháp; hai là chọn một người trong dòng dõi nhà vua làm người đứng đầu kêu gọi những người có thế lực ở Trung, Bắc tham gia khởi nghĩa; ba là khi cần thiết sẽ phái người ra nước ngoài cầu viện. Kế hoạch trên nhằm: "cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ trương gì khác cả"[1].

Từ năm 1900 đến năm 1904, Phan vào Nam ra Bắc để lo thực hiện kế hoạch trên.

Ngày 14-7-1901 ông lại cùng một số đồng chí tập hợp trong thành Nghệ An định tổ chức trận đánh úp lấy tỉnh nhưng không thành.

Tháng 5-1904, Phan Bội Châu cùng với Cường Để thuộc dòng Đông cung, cháu đích tôn sáu đời của vua Gia Long và hơn 20 đồng chí họp tại nhà riêng của ông Nguyễn Hàm ở

---

1. *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn sử địa, 1957, tr.53.

https://tieulun.hopto.org

Quảng Nam, lập ra một tổ chức cứu nước theo kiểu hội kín, sau này là hội Duy Tân. Cường Để được chọn làm Hội chủ.

Tổ chức yêu nước Phan Bội Châu lấy việc đánh Pháp giành lại độc lập cho Tổ quốc làm mục đích chính. Nhiệm vụ trước mắt là phát triển thế lực, chuẩn bị về người, về tài chính để tiến tới một cuộc bạo động và xuất dương cầu viện.

Nhiều cửa hàng, cửa hiệu do những Hội viên Duy Tân lập ra làm nơi tập hợp lực lượng, thu hút nhân tài và cung cấp tài chính cho cuộc vận động. Ở Hà Nội có Đồng Lợi Tế, Sài Gòn có Nam Đồng Hương, Mỹ Tho có Minh Tân Công Nghệ Xã, Quảng Nam có Hội thương mại hợp tư, Phan Thiết có công ty Liên Thành...

Ngày 20 - 1 - 1905, Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản, mở đầu cho phong trào Đông du. Khi qua Thượng Hải, Phan đã thử liên lạc với một số nhà báo và viên chức trong chính quyền Mãn Thanh để nhờ họ giúp đỡ. Thấy không thể trông chờ gì ở bọn phong kiến Thanh triều, Phan nóng lòng sang Nhật. Tới Hoành Tân, ông đã tiếp xúc với Lương Khải Siêu, Tôn Trung Sơn đang cư trú chính trị tại đó. Nhờ vậy mà ông hiểu biết thêm về tư tưởng dân chủ tư sản, lại tìm được biện pháp hoạt động mới. Một là: viết sách báo nói rõ thực trạng của nước ta để tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của dư luận thế giới; hai là: cổ động thanh niên ra nước ngoài học tập.

Nhiều tác phẩm "làm sôi động lòng người" của Phan Bội Châu sau đó đã ra đời, trong đó có *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* (1906), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Kính cáo phụ lão toàn quốc* (1906), *Ai cáo Nam Kỳ phụ lão* (1906), *Đề tỉnh quốc dân hồn* (1907), *Hoà lệ công ngôn* (1907)...

https://tieulun.hopto.org

Được sự giúp đỡ của một số chính khách Nhật Bản như Khuyển Dương Nghị, Phúc Đảo, Đại Ôi Bác Tước... một số du học sinh Việt Nam đã được vào học Chấn vũ quân sự học hiệu (trường của nhà nước). Số khác được xếp vào Đông Á đồng văn thư viện - một trường do hội đảng tiến bộ Nhật Bản tổ chức.

Phong trào Đông du đã đào tạo được một số cán bộ cung cấp cho phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX như Đặng Tử Mẫn, Lương Lập Nham (Lương Ngọc Quyến), Lương Nghị Khanh, Đàm Kỳ Sinh, Hoàng Trọng Mậu, Trần Hữu Lực,v.v..

Phong trào cũng đã truyền bá một số tư tưởng đúng đắn của Phan Bội Châu như: xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp, vạch ra thủ đoạn nham hiểm của chúng đồng thời đề ra cho phong trào yêu nước của nhân dân ta một con đường mới. Đó là con đường cách mạng vũ trang giành độc lập dân tộc tiến hành song song với duy tân cải cách về kinh tế, chính trị và văn hoá, đưa nước Việt Nam theo kịp trình độ các nước tư bản phương Tây, chí ít cũng được như Nhật Bản.

Là một sĩ phu phong kiến yêu nước thiết tha, Phan Bội Châu đã cố gắng vượt qua ý thức hệ phong kiến, tiếp thu ngày càng sâu sắc tư tưởng dân chủ và hướng cuộc đấu tranh của nhân dân vào con đường cách mạng mới.

Sự kiên trì của Phan Bội Châu trong lập trường bạo động không những phản ánh đúng truyền thống bất khuất của nhân dân ta mà còn có tác dụng hạn chế tác hại của tư tưởng cải lương ít nhiều đã nảy nở trong phong trào cách mạng. Thơ văn yêu nước Phan Bội Châu đã góp phần "thức tỉnh quốc dân".

Do ảnh hưởng của điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp nên trong tư tưởng của Phan Bội Châu và các lãnh tụ Duy

https://tieulun.hopto.org

Tân hội còn có những hạn chế không thể tránh khỏi như: chưa nhận thức được một cách thấu đáo mọi nội dung và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới và cơ sở vật chất để tiến hành cuộc cách mạng ấy; chủ trương, đường lối của hội nêu lên trong quá trình hoạt động chưa xuất phát từ một sự phân tích khoa học.

Những hạn chế và thiếu sót trên đây, cộng với thủ đoạn đàn áp xảo quyệt của thực dân Pháp đã khiến cho cuộc vận động cứu nước của hội Duy Tân mà Phan Bội Châu là linh hồn đi đến thất bại. Với việc Chính phủ Nhật, theo yêu cầu của Pháp giải tán Đông Á đồng văn thư viện và Công hiến hội, trục xuất lưu học sinh Việt Nam (9-1908), phong trào Đông du đến đây thất bại và cũng là thất bại cơ bản của hội Duy Tân.

Dù sao thì con đường mà Phan Bội Châu và Hội đảng của ông đã đi là con đường tích cực nhất lúc bấy giờ và đã đánh dấu một bước trưởng thành của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta, kể cả ở mặt nội dung và hình thức.

2. Phan Chu Trinh

Phan Chu Trinh biệt hiệu là Tây Hồ Hy Mã sinh năm 1872 tại làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Thân sinh ông là Phan Văn Bình, trước là một võ quan nhỏ, sau theo phong trào Cần vương làm chuyển vận sứ. Năm 1887, Phan Văn Bình bị nghĩa hội Quảng Nam nghi ngờ và giết chết.

Năm 1900, Phạn Chu Trinh đỗ cử nhân. Năm 1901, đậu phó bảng, năm 1903, ra làm thừa biện bộ lễ. Năm 1905, ông cáo quan về. Từ đó ông chuyên tâm về công việc cứu nước. Ông đọc nhiều tân thư, giao du rộng, vào Nam ra Bắc để tuyên truyền chí hướng của mình. Trong khoảng thời gian này, ông đã lên Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám nhưng không

https://tieulun.hopto.org

hẹn ước gì. Năm 1906, nghe tin Phan Bội Châu đã xuất dương, ông cũng ra nước ngoài, định sang Nhật tham quan. Khi qua Trung Quốc, ông gặp Phan Bội Châu và Cường Để tại nhà Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Đông. 10 ngày sau đó, Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh cùng sang Nhật. Ở Nhật một vài tuần, Phan Chu Trinh trở về nước.

Năm 1906, ông viết một bức thư gửi cho toàn quyền Đông Dương Pôn Bô (P. Beau). Sau khi nêu lên những việc làm tốt của Pháp, bức thư mô tả kỹ càng những mặt xấu của xã hội lúc bấy giờ, phân tích nguyên nhân rồi nêu ra một số đề nghị cải cách. Những vấn đề mà Phan nêu ra trong thư gửi toàn quyền Bô chứng tỏ ông hết sức quan tâm đến vận mạng đất nước, dũng cảm nói lên sự thật mà bọn thực dân cố tình che giấu hoặc bỏ qua. Tuy nhiên, bức thư cũng phản ánh nhiều điểm hạn chế trong tư tưởng của Phan Chu Trinh như đánh giá hơi thấp tinh thần độc lập tự chủ và truyền thống đoàn kết yêu nước của nhân dân ta, cả tin vào truyền thống cũ của cách mạng Pháp và "thiện chí" của thực dân Pháp.

Sau khi viết thư gửi toàn quyền Đông Dương, Phan Chu Trinh đã tích cực tuyên truyền chủ trương cải cách và tích cực hoạt động trong phong trào Duy Tân.

Đây là một cuộc vận động yêu nước có nội dung chủ yếu nhằm vào những cải cách về văn hoá, xã hội, gắn liền với việc giáo dục lòng căm thù giặc, đấu tranh cho dân tộc thoát khỏi ách thống trị ngoại xâm. Ông ủng hộ Đông kinh nghĩa thục và đã nhiều lần đến đây diễn thuyết. Ông hoạt động mạnh ở Quảng Nam và các tỉnh Nam Trung Kỳ. Ông đã cùng các ông Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Phạm Đức Ngôn... phát động phong trào chấn hưng thực nghiệp, lập nhiều công ty sản xuất và kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, vận động thành lập nông hội, mở trường dạy học, cải cách nội dung và

https://tieulun.hopto.org

chương trình giảng dạy, tuyên truyền và xây dựng nếp sống văn minh.

Chủ trương duy tân của Phan Chu Trinh có nhiều điểm tiến bộ, tuy nhiên do nhãn quan chính trị hạn hẹp, ông coi chủ nghĩa đế quốc cũng là chủ nghĩa tư bản, mà chủ nghĩa tư bản thì tiến bộ hơn chủ nghĩa phong kiến. Từ đó Phan Chu Trinh chủ trương tạm thời dựa vào đế quốc để đánh phong kiến, giành lại chủ quyền, sau đó sẽ đánh đổ đế quốc giành độc lập dân tộc: "Dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác"[1]

Theo Phan Chu Trinh, trở ngại lớn nhất trên con đường tiến bộ của dân tộc Việt Nam là bọn vua quan và chế độ phong kiến hủ bại. Ông tích cực đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản với các yêu cầu: khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh, hô hào mở mang trường dạy học, phát triển công thương, cải cách phong tục, chống lề thói phong kiến cổ hủ. Chủ trương này được nhiều sĩ phu yêu nước đương thời như: Trần Quý Cáp, Phan Thúc Duyện, Nguyễn Bá Loan, Lê Tựu Khiết, Nguyễn Mai... (ở Quảng Nam, Quảng Ngãi) và Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn (ở Nghệ An, Hà Tĩnh) hưởng ứng.

Hạn chế lớn nhất trong tư tưởng Phan Chu Trinh là chống lại biện pháp vũ trang bạo động cứu nước. Ông cho rằng, đó là con đường dẫn tới chỗ chết: "Bất bạo động, bạo động tắc tử", và cũng không tán thành chủ trương cầu viện ở bên ngoài: "Bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu" - ai làm điều đó, đều là ngu xuẩn.

Phan Chu Trinh hoan nghênh Phan Bội Châu đã vận động được một số học sinh ra nước ngoài học tập và phổ biến

---

1. *Phan Bội Châu niên biểu. Sđd,* tr.72.

https://tieulun.hopto.org

các tài liệu tuyên truyền giáo dục quốc dân trong nước. Song ông phản đối chủ trương bạo động và tư tưởng muốn dựa vào ngôi vua của Phan Bội Châu.

Mâu thuẫn trong tư tưởng của Phan Chu Trinh là ở chỗ, ông căm ghét phong kiến nhưng lại chỉ chống phong kiến hủ bại chứ không chống chế độ phong kiến nói chung. Ông "yêu dân" trên lập trường của giai cấp trên, đòi "quyền dân" bằng biện pháp cải lương.

Song, điều mà Phan Chu Trinh mong muốn chỉ là ảo tưởng. Bởi lẽ, phong kiến là công cụ, là cánh tay đắc lực của thực dân. Rốt cuộc chẳng những thực dân thống trị mà chúng càng câu kết chặt chẽ với nhau. Những đề nghị của Phan chẳng những không được đáp ứng mà còn bị biến thành một sai lầm nghiêm trọng là coi thù là bạn, có nguy cơ làm chệch hướng đấu tranh của quần chúng.

Mặc dầu còn có những hạn chế như trên nhưng phong trào Duy Tân do Phan Chu Trinh và các đồng chí của ông phát động vào đầu thế kỷ XX đã có những đóng góp cụ thể, nhất là về mặt văn hoá, có tác dụng thúc đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống lề thói phong kiến cổ hủ, nâng cao tinh thần dân tộc và chí tiến thủ của nhân dân Việt Nam nói chung, nhân dân Trung Kỳ nói riêng.

Đến lượt mình, phong trào quần chúng sau khi được phát động đã vượt qua khuôn khổ ôn hoà, biến thành một cuộc đấu tranh quyết liệt, mang khuynh hướng của một cuộc võ trang bạo động, điển hình là phong trào chống thuế năm 1908.

Riêng Phan Chu Trinh, bằng những hoạt động cứu nước nhiệt thành, đã chứng tỏ ông là một nhà nho yêu nước chân chính, có nhiều suy nghĩ tiến bộ, có những đóng góp lớn vào cuộc vận động cứu nước và phong trào Duy Tân ở nước ta hồi

https://tieulun.hopto.org

đầu thế kỷ XX. Sự quan tâm chân thành đối với vận mạng đất nước, tinh thần yêu nước nồng nàn, đời hoạt động sôi nổi, sóng gió và cuộc sống gian khổ, thanh bạch của ông đã cổ vũ chí khí người đương thời và trở thành tấm gương cho hậu thế.

3. Các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX

Phong trào Đông du (1904-1908)

Phong trào đưa học sinh sang Nhật du học do Phan Bội Châu và hội Duy Tân chủ trương được bắt đầu từ năm 1904. Số học sinh được đưa sang Nhật du học còn rất trẻ, có người còn ở tuổi thiếu niên nhưng đã hết sức cố gắng chịu đựng gian khổ để được học tập. Trong những ngày đầu mới đến ở Hoàng Tân, tiền trong nước chưa kịp gửi sang, học sinh phải ăn đói mặc rách nhưng vẫn kiên trì, tin tưởng. Lương Lập Nham (Lương Ngọc Quyến) tự nguyện đi "thổi sáo xin ăn", tự đi kiếm sống, tìm được việc làm cho mình và cho một số anh em khác. Đàm Kỳ Sinh tự nguyện đảm đương việc bếp núc. Anh em học sinh tự phân công nhau làm mọi việc để đảm bảo học tập và sinh hoạt văn hoá tinh thần.

Phong trào du học nhằm đào tạo một lớp nhân tài mới cho đất nước, đáp ứng nhu cầu của cuộc đấu tranh giải phóng đầu thế kỷ XX. Phong trào đã gây được cảm tình của đông đảo nhân dân trong nước, đặc biệt là ở Nam Kỳ.

Trong cuộc vận động Đông du, hội Duy Tân đã đào tạo được một số cán bộ. Trong số họ, nhiều người đã trở thành chiến sĩ cách mạng tận tuỵ với sự nghiệp giải phóng dân tộc và dũng cảm hy sinh cho sự nghiệp đó.

Đánh hơi thấy sự nguy hiểm của phong trào Đông du, Pháp, Nhật đã thoả hiệp với nhau. Bộ Nội vụ Nhật ra lệnh trục xuất thanh niên học sinh Việt Nam ra khỏi nước Nhật từ tháng 9-1908.

https://tieulun.hopto.org

Tháng 12-1909, Phan Bội Châu rời Nhật về Trung Quốc rồi sau đó sang Thái Lan, tiếp tục hoạt động yêu nước.

Đông kinh nghĩa thục

Tháng 3-1907, các sĩ phu yêu nước cùng chí hướng với Phan Bội Châu như Lương Văn Can, Lê Đại, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành, v.v., đã mở một trường học lấy tên là Đông kinh nghĩa thục ở Hà Nội, trụ sở chính đặt ở nhà số 10 phố Hàng Đào (số 4 là nhà riêng của Lương Văn Can).

Đông kinh nghĩa thục được thành lập nhằm thực hiện chủ trương và kế hoạch hành động mà Phan Bội Châu đã bàn bạc với các đồng chí của mình trong hai chuyến về nước năm 1905 và 1906.

Mục đích cụ thể là dùng hình thức trường học, diễn thuyết, bình văn, báo chí để:

- Bồi dưỡng và nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quần chúng.
- Truyền bá một nền học thuật mới và nếp sống mới.
- Phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông du.

Trường đặt dưới quyền điều khiển của Lương Văn Can và Nguyễn Quyền. Để tránh sự nhòm ngó của Pháp, trường mời thêm Nguyễn Văn Vĩnh, một người được chính quyền thực dân tin cậy, đưa vào ban sáng lập.

Trường có bốn ban phụ trách bốn hoạt động chính: Ban giáo dục lo việc giảng dạy, Ban cổ động lo tuyên truyền ảnh hưởng của trường ra ngoài quần chúng, Ban trước tác lo biên soạn tài liệu học tập cho học sinh và tài liệu tuyên truyền, Ban tài chính lo kinh phí cho nhà trường.

Lúc đầu trường hoạt động chủ yếu trong thành phố Hà Nội, sau đó mở rộng ra ngoại thành, vùng lân cận rồi lan sang các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương.

https://tieulun.hopto.org

Hoạt động của Đông kinh nghĩa thục đã gây được không khí ham hiểu biết, một tinh thần đoàn kết và tin tưởng ở tương lai, ở tiền đồ tươi sáng của dân tộc.

Ngoài những hoạt động trên, Đông kinh nghĩa thục còn có những hoạt động phối hợp với phong trào Đông du và các phong trào khác, lập cơ sở kinh doanh, cổ động tư tưởng chấn hưng thực nghiệp, lựa chọn học sinh đi học nước ngoài, vận động tuyên truyền yêu nước đối với binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Hoạt động của Đông kinh nghĩa thục khiến thực dân Pháp lo ngại. Tháng 11-1907, thực dân Pháp ra lệnh giải tán Đông kinh nghĩa thục, tịch thu sách vở, tài liệu và đồ dùng của nhà trường. Đến tháng 10-1908, nhân xảy ra vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội, sở mật thám bắt và xử án một số sĩ phu Đông kinh nghĩa thục như Lương Văn Can, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Vũ Hoành, v.v..

Tuy chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn nhưng Đông kinh nghĩa thục đã đạt những thành tích rất lớn, đặc biệt trong việc tuyên truyền cổ động cách mạng, đồng thời cũng góp phần tích cực vào việc phát triển văn hoá dân tộc, ngôn ngữ và văn tự Việt Nam.

Phong trào Duy Tân (1906-1908)

Thực hiện chủ trương: khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh, Phan Bội Châu cùng các ông Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... phát động ở các tỉnh Trung Kỳ một phong trào yêu nước, thường gọi là phong trào Duy Tân.

Nội dung phong trào chủ yếu là vận động cải cách văn hoá, xã hội gắn liền với động viên lòng yêu nước căm thù giặc, đấu tranh cho dân tộc thoát khỏi ách ngoại xâm.

Phong trào đã hướng vào việc cổ suý chấn hưng thực nghiệp, lập hội buôn, mở mang các cơ sở sản xuất làm ăn theo lối tư bản chủ nghĩa. Một số nông hội được thành lập ở

https://tieulun.hopto.org

Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ở đây cũng xuất hiện một loạt trường học kiểu mới. Riêng Phan Chu Trinh đã mở được 48 trường. Trong các trường này, ngoài việc dạy chữ quốc ngữ và các bộ môn thường thức, còn vận động xây dựng lối sống mới (cách ăn mặc, cách xưng hô... bài trừ hủ tục).

Ảnh hưởng của phong trào rất mạnh. Đến năm 1908, dưới ảnh hưởng trực tiếp của phong trào Duy Tân, một phong trào chống đi phu, chống sưu thuế đã diễn ra rầm rộ ở Quảng Nam, sau đó là Quảng Ngãi, lan đến Phú Yên, Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá. Mục tiêu đấu tranh là không đi phu, không nộp thuế cho Pháp, trừng trị bọn phong kiến phản động.

Cho rằng những cuộc biểu tình chống thuế có khuynh hướng bạo động vũ trang trên đây có liên quan trực tiếp đến những người khởi xướng phong trào Duy Tân, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp, bắt bớ, xử tử nhiều nhà yêu nước, trong đó có Trần Quý Cáp, Nguyễn Bá Loan, Lê Tựu Khiết (lãnh án tử hình). Phan Chu Trinh cũng bị kết án đầy đi Côn Đảo. Đầu năm 1911, do sự can thiệp của Hội nhân quyền Pháp, ông được tha và tháng 2-1911 ông được phép sang cư trú tại Pháp.

Khởi nghĩa Yên Thế và những phong trào khác

Khởi nghĩa Yên Thế. Tuy phải đình chiến với nghĩa quân Đề Thám lần hai (12-1897) nhưng thực dân Pháp luôn luôn tìm cách tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa này. Còn nghĩa quân thì tranh thủ thời gian hoà bình để bổ sung lực lượng, chiêu mộ người hiền tài, củng cố tổ chức, chờ thời cơ đứng lên giết giặc.

Sau cuộc tiếp xúc với Phan Bội Châu, năm 1906, Đề Thám đồng ý tham gia hội Duy Tân, nhận Cường Để làm Hội chủ, nhận dung nạp những nghĩa sĩ Trung Kỳ gặp nạn. Đồn Tú

https://tieulun.hopto.org

Nghệ được xây dựng ở liền Phồn Xương chính là vì lý do trên.

Từ đây, hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám cũng bắt đầu được mở rộng, không còn bó hẹp ở chiến khu như hồi cuối thế kỷ XIX. Thủ hạ của Đề Thám lập đảng Nghĩa Hưng ở Hà Nội, thu hút nhiều nho sĩ, trí thức và binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

Năm 1907-1908, khi cuộc vận động cải cách đang diễn ra sôi nổi thì nghĩa quân Đề Thám chấm dứt thời kỳ đình chiến, chuyển sang hoạt động đánh địch ở nhiều nơi mà tiêu biểu nhất là vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (6-1908).

Về phía thực dân Pháp, từ năm 1897 trở đi, chúng bắt đầu đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa. Hệ thống đường sá được xây dựng vươn đến các khu căn cứ của nghĩa quân, hình thành vòng vây bao quanh Yên Thế. Cuối tháng 1-1909, chúng huy động một lực lượng lớn bao gồm cả bộ binh, pháo binh, kỵ binh, công binh... tiến công vào Yên Thế.

Những cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra suốt từ tháng 1-1909 cho đến tháng 3-1913. Do lực lượng quá chênh lệch, sau những trận giao chiến trên mặt trận Bắc Giang, ở rừng Phe, Đồng Đăng, Sơn Quả... nghĩa quân bị tiêu hao dần, phải rút sang Vĩnh Yên, Phúc Yên. Giữa tháng 2-1909, Đề Thám dẫn một toán quân trở về Yên Thế. Tại đây, ngày 10-3-1913 ông hy sinh. Cuộc khởi nghĩa nông dân sau gần 30 năm chiến đấu đã kết thúc.

Vụ đầu độc binh lính Pháp tại Hà Nội (27-6-1908)

Thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt, thực dân Pháp ra sức xây dựng lực lượng ngụy binh, bắt thanh niên Việt Nam đi chết thay cho chúng.

Bị khinh miệt và đối xử tàn nhẫn, anh em binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp được các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX giác ngộ, đã phối hợp với đảng Nghĩa Hưng của Đề

https://tieulun.hopto.org

Thám mưu tính tổ chức một cuộc bạo động ngay tại sào huyệt của bọn thực dân.

Kế hoạch của họ là dùng thuốc độc bỏ vào thức ăn của binh lính Pháp, làm tê liệt sức đề kháng của chúng, trong đánh ra, ngoài đánh vào, làm chủ thành phố Hà Nội.

Vụ đầu độc diễn ra ngày 27-6-1908 làm gần 250 lính Pháp trúng độc nhưng vì thuốc độc nhẹ nên ít hiệu quả. Một người lính tham gia tổ chức cuộc đầu độc là giáo dân trước đó đã xưng tội với cha cố Pháp nên chúng đã kịp đề phòng, đưa người ăn phải thức ăn có độc đi cấp cứu và dập tắt cuộc nổi dậy.

Vụ bạo động mang tên "Hà thành đầu độc" là một nét mới của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX. Đó là cuộc nổi dậy đầu tiên của binh lính người Việt trong quân đội Pháp, nổ ra tại một trung tâm chính trị lớn, lôi kéo được nhiều thành phần tham gia, bước đầu có sự liên kết giữa thành thị và nông thôn, trực diện tấn công vào kẻ thù chính của dân tộc. Cuộc nổi dậy đã báo hiệu sự thất bại bước đầu trong chính sách dùng người Việt trị người Việt của thực dân Pháp.

Các cuộc đấu tranh của đồng bào các dân tộc ít người

Đầu thế kỷ XX, ách thống trị của thực dân Pháp đã đè nặng lên đời sống của nhân dân tất cả các vùng, miền xuôi cũng như miền núi.

Nhiều cuộc đấu tranh của đồng bào các dân tộc đã nổ ra.

Tháng 8-1909 có cuộc nổi dậy của người Mường Hoà Bình do Nguyễn Văn Kiêm (tổng Kiêm) và Nguyễn Đình Nguyên (đốc Bang) lãnh đạo. Nghĩa quân đã tiến đánh trại lính khố xanh, giết giám binh Pháp.

Tháng 4-1910, khởi nghĩa đã bị thất bại sau hơn sáu tháng hoạt động.

Tại Hà Giang, có cuộc khởi nghĩa của người Mèo ở các vùng Dương Thượng, Xin Cai, Mỏ Xoi. Mạnh nhất là lực

https://tieulun.hopto.org

lượng ở Mèo Vạc do Sùng Mi Quảng chỉ huy. Cuối tháng 2, đầu tháng 3-1911, nghĩa binh đánh chiếm một số đồn ở biên giới rồi tản vào rừng. Ngày 22-4-1912, Sùng Mi Quảng bị Pháp bắt, cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

Tại vùng Tây Nguyên, nhân dân các dân tộc anh dũng nổi dậy chống chế độ thực dân hà khắc. Tháng 9-1900, nghĩa quân Xơđăng nổi dậy ở Quảng Nam.

Tháng 6-1907, người Cơtu tiến công đồn An Điềm, Đại Lộc (Quảng Nam).

Các cuộc đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên đầu thế kỷ XX mang những nét mới, tiêu biểu là các cuộc đấu tranh chống bắt phu, chống sưu thuế, cướp đất.

Việt Nam Quang phục hội (1912)

Sau thất bại của phong trào Đông Du, tháng 10-1910, Phan Bội Châu cùng một số đồng chí của mình sang Thái Lan, làm ruộng chờ thời cơ.

Tháng 1-1912, Phan và một số nhà yêu nước từ Xiêm về Trung Hoa, mang thêm một số bản in cuốn *Liên Á sô ngôn* do Phan mới soạn thảo để tuyên truyền các nước Á Đông liên minh chống đế quốc.

Tháng 5-1912, tại từ đường nhà Lưu Vĩnh Phúc diễn ra hội nghị toàn thể các hội viên hội Duy Tân ở cả ba kỳ. Tại hội nghị này, Phan tuyên bố từ bỏ lập trường quân chủ "đề ra nghị án dân chủ chủ nghĩa"[1].

Hội Duy Tân tuyên bố giải thể, thành lập ra một tổ chức mới lấy tên là Việt Nam Quang phục hội. Hội nghị bầu Cường Để làm hội trưởng, Phan Bội Châu làm tổng lý. Tôn chỉ duy nhất của hội là "đánh đuổi quân Pháp, khôi phục

---

1. *Phan Bội Châu niên biểu. Sđd*, tr.141.

https://tieulun.hopto.org

nước Việt Nam, thành lập Cộng hoà dân quốc Việt Nam". Hội phát hành quân dụng phiếu làm nguồn tài chính, thảo phương lược quang phục quân, định ra quốc kỳ, quân kỳ. Tháng 8-1912, hội góp phần lập ra Hội chấn Hoa hưng Á nhằm tranh thủ sự tài trợ của các nhà yêu nước châu Á đối với Cách mạng Việt Nam.

Với chủ trương gây tiếng vang kinh thiên động địa, đánh thức đồng bào, "gọi hồn nước" lại, Việt Nam Quang phục hội đã tiến hành một loạt vụ khủng bố cá nhân: mưu giết ba viên quan cai trị đứng đầu ba xứ, mưu giết toàn quyền Anbe Xarô (11-1912) tại Nam Định nhưng không thành; tháng 4-1913 nổ tạc đạn giết chết tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn và giết chết hai sĩ quan Pháp đã về hưu...

Thực dân Pháp nhân đó đã ra tay khủng bố: 254 người bị bắt, bảy người lãnh án tử hình. Tháng 1-1914, Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt ở Quảng Đông và giam cho đến tháng 4-1916. Hoạt động của Việt Nam Quang phục hội đến đây tạm lắng xuống.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XIV

VIỆT NAM TRONG VÀ SAU NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

I. VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT (1914-1918)

1. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam

Ngày 1-8-1914, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Đó là cuộc chiến tranh đế quốc nhằm chia lại thị trường.

Ngay từ khi chiến tranh bùng nổ, Đông Dương đã trở thành đối tượng để vơ vét sức người, sức của của thực dân Pháp. Ngoài "thuế máu" và các thứ thuế khác, nhân dân Việt Nam còn phải mua phiếu quốc trái và đóng tiền quyên góp các loại, với một số lượng khổng lồ mỗi năm tới 450.000.000 Phơräng, nhiều nhất so với các thuộc địa khác của Pháp.

Những chiến dịch "săn người" của chính quyền thuộc địa đã bắt hàng trăm ngàn thanh niên Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam, sang chết thay cho lính Pháp trên các chiến trường châu Âu.

Nếu đem so sánh với các thuộc địa khác của Pháp, riêng số lính thợ Đông Dương phải cung cấp đã chiếm 1/4 tổng số lính thợ trong tất cả các thuộc địa của Pháp là 183.928 người,

https://tieulun.hopto.org

đứng đầu các thuộc địa.

Để phục vụ cuộc chiến ở châu Âu, trong bốn năm chiến tranh, thực dân Pháp đã khai thác ở Việt Nam hàng vạn tấn quặng kim loại quý hiếm như kẽm, chì, thiếc, kền, nhôm, ăngtimoan, 336.000 tấn nông lâm sản các loại.

Công nghiệp thuộc địa phải gánh đỡ cho công nghiệp chính quốc vốn bị đình đốn do chiến tranh. Các ngành chế biến gỗ, rượu cồn, hoá chất... cần cho việc chế tạo vũ khí, quân nhu... đều gia tăng.

Nông nghiệp từ chỗ chuyên canh cây lúa đã chuyển một phần sang trồng những cây công nghiệp phục vụ chiến tranh như thầu dầu, đậu, lạc. Cây cao su được đặc biệt chú ý khai thác, sản lượng từ 200 tấn năm 1914 tăng lên 931 tấn năm 1917. Năm 1916, chính quyền Đông Dương ra lệnh tăng diện tích trồng thầu dầu để mỗi năm có thể xuất cảng sang Pháp 3.000 tấn hạt.

Chính sách bắt dân phá lúa trồng thầu dầu, trồng bông, nạn bắt lính, bắt mua công trái, bắt uống rượu do nhà nước thực dân nấu, nạn quyên góp cho "mẫu quốc"... đã khiến cho nông nghiệp Việt Nam khốn đốn, tiêu điều. Đời sống của nông dân vô cùng bi đát. Trong suốt bốn năm chiến tranh người nông dân bị bần cùng một cách ghê gớm.

Ảnh hưởng sâu sắc nhất của chiến tranh đối với nền kinh tế Việt Nam rõ nhất là trong thương nghiệp. Do chiến tranh nên việc độc chiếm thị trường của Pháp ở Đông Dương có phần bị hạn chế. Hàng hoá từ Pháp sang Việt Nam giảm sút nghiêm trọng, từ 58 triệu Phơräng xuống còn 30 triệu Phơräng, trong khi đó hàng hoá xuất từ Việt Nam sang các nước khác trong khu vực lại có phần tăng lên. Nội thương và giao thông vận tải có điều kiện phát triển khiến cho tư sản Việt Nam hoạt động trong các ngành ngày càng có cơ hội để

https://tieulun.hopto.org

lớn lên, nằm ngoài ý muốn của thực dân Pháp.

Do đó, cơ cấu xã hội Việt Nam trong những năm chiến tranh đã có nhiều thay đổi.

• Lực lượng sản xuất ở nông thôn bị giảm sút (do chế độ bắt lính, bắt phu tàn bạo).

• Công nhân gia tăng về số lượng (riêng ngành mỏ từ 12.000 năm 1913 tăng lên 17.000 năm 1916). Công nhân làm việc trong các xí nghiệp tư bản Việt Nam cũng tăng lên. Công ty Bạch Thái Bưởi có lúc sử dụng tới 1.000 công nhân.

• Tầng lớp tiểu tư sản thành thị ngày càng đông đúc cùng với việc xuất hiện ngày càng nhiều trung tâm hành chính, công thương nghiệp và dịch vụ.

• Tranh thủ thời gian Pháp nới lỏng độc quyền, tư sản Việt Nam cố gắng len lỏi vươn lên. Một số tư sản ra đời từ trước như Nguyễn Hữu Thu, Phạm Văn Phi... đẩy mạnh hoạt động. Một số tiểu chủ, tiểu thương vươn lên hàng tư sản như Lê Quang Long ở La Khê (Hà Đông), Bùi Tường ở Ứng Hoà (Hà Đông), Lê Văn Nghị ở Nam Trực (Nam Định). Họ hoạt động chủ yếu trong công thương nghiệp, giữ được vai trò đáng kể trong một số ngành kinh doanh.

Tuy có sự lớn lên ít nhiều về kinh tế, song nhìn chung, trong thời gian chiến tranh, tư sản dân tộc Việt Nam lại yếu hơn so với những năm đầu thế kỷ XX về ý thức dân tộc.

Nắm được những nhược điểm của giai cấp tư sản Việt Nam, thực dân Pháp đã kết hợp nhiều thủ đoạn vừa đe doạ, vừa dụ dỗ mua chuộc tầng lớp thượng lưu trí thức bản địa. Bằng việc đề ra một số cải cách lừa bịp, đề cao uy thế của bọn bù nhìn Nam triều, bằng cuộc vận động cải lương hương chính, bằng các biện pháp phát triển văn hoá giáo dục nô dịch, mị dân... và bằng cả các biện pháp thẳng tay đàn áp các phong trào yêu nước..., thực dân Pháp đã cố gắng khống chế

https://tieulun.hopto.org

về tinh thần, kết hợp với trấn áp bằng vũ lực các cuộc nổi dậy của nhân dân Việt Nam.

Chính sách thống trị của thực dân Pháp trong thời kỳ chiến tranh đã gây nên những phẫn nộ, bất bình trong dân chúng Đông Dương.

2. Phong trào đấu tranh trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918)

Hoạt động trở lại của Việt Nam Quang phục hội

Trước khi chiến tranh bùng nổ, nhất là từ khi Phan Bội Châu bị chính quyền Lưỡng Quảng bắt giam, Việt Nam Quang phục hội bị tan rã. Tuy nhiên, nhiều hội viên của hội còn rất hăng hái.

Tháng 9-1914, Đỗ Cơ Quang (có tài liệu ghi là Đỗ Chấn Thiết) tập hợp 50 hội viên ở Vân Nam (Trung Quốc) lập cơ sở chế bom ở Hà Nội, tiến hành vận động binh lính, chuẩn bị bạo động. Nguyễn Hắc Sơn làm phản, kế hoạch bị bại lộ, Đỗ Cơ Quang cùng 58 người khác bị bắt.

Cuối năm 1914, đầu năm 1915, một số người yêu nước ở Phú Thọ đã tổ chức cuộc tấn công vào trại lính khố xanh nhưng thất bại, 238 người bị bắt, 47 người bị kết án, trong đó 28 án tử hình.

Cũng thời gian này, những hội viên Việt Nam Quang phục hội đã tổ chức cuộc đánh đồn Nho Quan (Ninh Bình), đồn Móng Cái, đồn Lục Nam (10-1914) nhưng đều không thành công.

Đầu năm 1915, một số yếu nhân trong Quang phục hội ở nước ngoài tổ chức tập kích Móng Cái và đánh đồn Tà Lùng (Cao Bằng) ngày 13-3-1915. Sau 45 phút chiến đấu, nghĩa quân không phá được đồn, phải rút lui.

Tháng 9-1915, ở Lao Bảo, nơi giam giữ các loại "tù quốc

https://tieulun.hopto.org

sự" xảy ra vụ bạo động giết lính phá ngục. Ở đây có gần 200 tù nhân, trong đó có những hội viên tích cực của Việt Nam Quang phục hội như Liêu Thanh, Hồ Bá Kiện (thân sinh Hồ Tùng Mậu).

Trong những tháng tiếp theo còn nổ ra một số cuộc đánh đồn khác như cuộc đánh đồn Bát Sát (Lào Cai) ngày 8-8-1916, đồn Đồng Văn (Hà Giang) ngày 3-3-1917, đồn Mường Khương (Lào Cai) ngày 7-2-1918... tất cả đều nằm trong kế hoạch của Quang phục hội hoặc chịu ảnh hưởng của hội, nhưng nhìn chung, không mấy kết quả.

Sau những cuộc bạo động nói trên, chính quyền thực dân ở Đông Dương đã thẳng tay đàn áp. Nhận lời yêu cầu của Pháp, chính quyền Trung Hoa, Anh và Xiêm đã bắt, giao cho chúng nhiều người yêu nước Việt Nam.

Những cố gắng cuối cùng và sự thất bại của các hội viên Việt Nam Quang phục hội đã chứng tỏ đường lối của tổ chức này chưa đáp ứng được yêu cầu của phong trào cách mạng Việt Nam lúc đó. Tuy vậy, trong hoàn cảnh chưa xuất hiện một tổ chức cách mạng mới có uy tín và trình độ lãnh đạo cao hơn, danh nghĩa Việt Nam Quang phục hội, cùng với uy tín của lãnh tụ Phan Bội Châu vẫn là nguồn cổ vũ và niềm tin cho các lực lượng yêu nước trong những năm chiến tranh.

Vụ mưu khởi nghĩa ở Huế (3-5-1916)

Sau phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, một số sĩ phu yêu nước ở các tỉnh Nam Trung Kỳ chưa bị bắt vẫn nuôi chí căm thù, chờ cơ hội. Họ tập hợp xung quanh Thái Phiên - một yếu nhân của Việt Nam Quang phục hội trước đây và Trần Cao Vân - một nhà yêu nước đã từng bị Pháp bắt năm 1907-1908.

Nhân khi thực dân Pháp thực hiện chiến dịch bắt lính ráo riết, các nhà lãnh đạo phong trào đã đi đến nhất trí tiến

https://tieulun.hopto.org

hành một cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân, lấy Huế làm địa bàn nổi dậy đầu tiên. Lực lượng khởi nghĩa là những binh lính người Việt, phần lớn là những lính tập, sắp bị đưa sang chiến trường châu Âu.

Hàng ngàn người ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đã tham gia khởi nghĩa. Họ lập xưởng rèn đúc vũ khí, mua sắm quân nhu, quyên góp tiền chờ ngày nổi dậy. Để gây thanh thế cho cuộc khởi nghĩa, những người lãnh đạo đã giao nhiệm vụ cho Thái Phiên và Trần Cao Vân liên lạc với vua Duy Tân, mời ông tham gia cuộc bạo động, kế hoạch khởi sự được dự kiến vào tối ngày 3 rạng ngày 4-5-1916. Song việc chuẩn bị của những người lãnh đạo có nhiều sơ hở nên kế hoạch bị bại lộ. Các trại lính Việt đều bị đóng chặt cửa, khí giới bị tước. Thái Phiên, Trần Cao Vân và nhiều yếu nhân khác bị bắt. Giặc Pháp đưa vua Duy Tân đi đày và đưa Khải Định - con vua Đồng Khánh lên thay.

Kế hoạch khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân đã bị thất bại, song nó thể hiện tinh thần yêu nước rất cao.

- Cuộc khởi nghĩa của binh lính và tù chính trị ở Thái Nguyên (từ 30-8-1917 đến ngày 11-1-1918).

Thái Nguyên là một tỉnh lớn, có tầm quan trọng về chính trị và quân sự ở miền rừng núi Bắc Kỳ. Đó là nơi hoạt động của nhiều lực lượng chống Pháp nổi tiếng trong những năm thực dân Pháp xâm lược và bình định vùng đất này.

Để bảo vệ Thái Nguyên, thực dân Pháp đặt ở đây một lực lượng quân đội lớn, gồm cả lính Pháp và lính khố xanh Việt Nam, nhằm bảo vệ tỉnh và canh giữ một trại giam có chừng 200 tù nhân là các chiến sĩ đã từng tham gia vào phong trào Đông Du, Đông kinh nghĩa thục, chống thuế, vụ đầu độc ở Hà Nội, khởi nghĩa Yên Thế, v.v., tất cả đặt dưới quyền của tên công sứ Đáclơ (Darles) tàn ác.

https://tieulun.hopto.org

Sẵn có mối thù đối với bọn thực dân đế quốc, những tù nhân đang bị giam giữ ở Thái Nguyên và binh lính người Việt đang đóng ở tỉnh lỵ Thái Nguyên và các đồn lân cận đã liên kết với nhau dưới sự lãnh đạo của Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn.

Nghĩa quân đã nổi dậy ngày 30-8-1912, giết tên giám binh Nôen và tên phó quản tay sai đắc lực của Pháp, làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên, giương cao lá cờ Nam binh phục quốc. Những người nổi dậy còn phá trại giam, giải phóng 203 tù nhân, thu 168 khẩu súng và sáu vạn viên đạn. 311 nghĩa quân gồm 131 lính khố xanh và 180 tù phạm đã tình nguyện đứng dưới cờ nghĩa.

Trong đêm, nghĩa quân lần lượt chiếm các cơ quan cai trị của Pháp ở tỉnh, trừ trại lính Tây.

Sáng ra, nghĩa quân treo cờ năm sao đề Nam binh phục quốc ngoài thành rồi dùng loa công bố "Thái Nguyên độc lập", quốc hiệu Đại Hùng và truyền sao bản Tuyên ngôn độc lập với lời lẽ vô vùng thống thiết.

Sau khi làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên, những người lãnh đạo khởi nghĩa mới bàn kế hoạch hành động tiếp theo. Nhiều phương án được đề ra. Qua một hồi bàn cãi, Đội Cấn quyết định cố thủ Thái Nguyên để chờ ngoại viện.

Nhân dân nội, ngoại thị, công nhân mỏ than Phấn Mễ và nông dân các huyện xung quanh gia nhập đội nghĩa binh ngày càng đông.

Thực dân Pháp huy động 2.000 quân có pháo binh và tàu chiến yểm trợ, dưới sự chỉ huy của viên thiếu tướng, phó tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ, tìm mọi cách để dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Kịch chiến đã diễn ra suốt bốn ngày đêm tại tỉnh lỵ Thái Nguyên. Sau đó, lực lượng nghĩa binh yếu dần, phải rút khỏi

https://tieulun.hopto.org

tỉnh lỵ, dựa vào vùng núi và sự giúp đỡ của nhân dân cầm cự với giặc. Các toán quân khởi nghĩa đã phải bôn tẩu nhiều nơi từ Thái Nguyên sang Tam Đảo, Vĩnh Yên, tản ra cả vùng Xuân Lai, Phú Xuyên, Hà Đông, xuống Phúc Yên rồi có kế hoạch quay về Yên Thế.

Cho đến tháng 1-1918, sau sáu tháng chiến đấu rất anh dũng, tiêu diệt hàng trăm tên địch, cuộc khởi nghĩa của binh lính và tù chính trị ở Thái Nguyên đã thất bại. Đây là cuộc bạo động duy nhất trong thời gian chiến tranh đã thành công trong việc lật đổ chính quyền thực dân ở một thị trấn, được sự tham gia của nhiều thành phần dân chúng. Đó là do cuộc khởi nghĩa, trong chừng mực nhất định, đã đáp ứng được nguyện vọng độc lập, tự do của quần chúng lao động và nhất là của những người đang là nạn nhân của bọn quan cai trị thực dân tàn bạo. Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa cũng như những nghĩa quân nòng cốt tỏ ra có lòng tin vững chắc vào hành động chính nghĩa của mình và biết gắn hành động của mình vào cuộc vận động cách mạng có xu hướng chính trị tương đối tiến bộ của Việt Nam Quang phục hội.

Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn bị thất bại do những lý do khách quan và chủ quan, thể hiện sự khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo cách mạng ở nước ta lúc đó. Dù sao, hành động của binh lính và tù chính trị Thái Nguyên đã gây được tiếng vang lớn, làm xôn xao dư luận ở Pháp và Đông Dương những năm 1917-1918 và cổ vũ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Những cuộc bạo động chống Pháp của đồng bào dân tộc ít người

Sự cướp bóc tàn bạo và dã man của thực dân Pháp trong

https://tieulun.hopto.org

thời kỳ chiến tranh không những gây nên sự bất bình của nhân dân miền xuôi mà còn gây nên những phản ứng của cả nhân dân các dân tộc miền núi Việt Nam.

Tháng 10-1914, người Dao ở Lục An Châu và ở Bảo Hà nổi dậy. Họ tấn công đồn binh nhằm cởi bỏ ách nô lệ.

Tháng 11-1914, người Thái ở Tây Bắc do Bạc Cầm Châu, Lương Bảo Định, Cầm Văn Tứ, Lương Văn Nó... lãnh đạo đã đột nhập vào các đồn Pháp ở Sơn La (Tây Bắc), Sầm Nưa và Phong Xa Lỳ (Lào) giết đồn binh Pháp, cướp súng rồi rút về hoạt động ở vùng sông Mã.

Cũng trong năm 1914, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã đứng lên tấn công đồn binh Pháp. Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của N'Trang Lơng đã diệt 40 tên Pháp ở Đắc Lắc, nhổ đồn Bumê, giết tên Phó sứ tỉnh Crachê (Campuchia) là Tơru Phô (1-1915).

Tại Lai Châu, Sơn La, người Mèo dưới sự lãnh đạo của Giàng Tả Chay (còn được gọi là PaChay hay Bát Chai) nổi dậy từ tháng 8-1918. Nghĩa quân hoạt động trên vùng biên giới Lào - Việt. Nhiều trận đánh đã diễn ra vào tháng 1-1918 và tháng 1-1919 tại Điện Biên (Việt Nam) và Sầm Nưa (Lào).

Phong trào hội kín ở Nam Bộ

Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thực dân Pháp sử dụng chính sách trực trị để khủng bố nhân dân ta. Mọi biểu hiện yêu nước đều bị đàn áp. Phong trào phải núp dưới các hình thức tôn giáo để tồn tại.

Năm 1863, xuất hiện giáo phái có xu hướng yêu nước lấy tên là đạo Lành. Nông dân tham gia khá đông. Tháng 5-1873, thống đốc Nam Kỳ ra lệnh bắt bớ, đạo Lành tạm thời rút lui, một thời gian sau đổi tên là đạo Phật đường. Năm 1885, những người cầm đầu đạo Phật đường đã trù liệu một

https://tieulun.hopto.org

cuộc bạo động võ trang chống Pháp nhưng không thực hiện được. Bị Pháp khủng bố, phong trào lắng đi một thời gian.

Những hội kín ở Nam Kỳ mang màu sắc tôn giáo, nhưng tôn giáo chỉ là phương tiện để tập hợp, cố kết lại với nhau, mục đích chung vẫn là đấu tranh chống bọn đế quốc cướp nước và bọn phong kiến tay sai bán nước.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào hội kín ở Nam Bộ gồm nhiều tổ chức như: Thiên địa hội, Nghĩa hoà hội, Duy tân hội, Phục hưng hội, Ái quốc hội, v.v..

Nghĩa quân của các hội này có chừng vài trăm người được vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác đã tiến hành đánh phá các trụ sở mộ lính, phá nhà giam, bắt giết bọn quan lại tay sai gian ác.

Nơi có phong trào hội kín phát triển mạnh là Biên Hoà, Gia Định, Mỹ Tho, Bạc Liêu, Rạch Giá, Bến Tre, Châu Đốc.

Vào đêm 16-2-1916, gần 300 hội viên các hội kín ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hoà mặc áo đen, quần trắng, cổ quấn khăn trắng mang dao, giáo và kiếm, đi đầu là người vác lá cờ lớn mang dấu hiệu hội đảng Phan Xích Long tập hợp ở cầu Ông Lãnh rồi chia làm ba ngả tiến vào thành phố Sài Gòn. Mục tiêu của họ là phá khám lớn, giải phóng Phan Xích Long đang bị giam và các tù nhân khác, chiếm các công sở và đưa Phan Xích Long lên làm vua. Do có phòng bị từ trước, quân Pháp đã kịp thời đối phó. Chúng xả đạn vào đám người chỉ có giáo mác và bùa chủ. Cuộc đấu tranh nhanh chóng tan vỡ, một số nghĩa quân bị chết, bị thương và nhiều người bị bắt.

Phong trào hội kín Nam Kỳ là một trong những phong trào nông dân rộng lớn nhất ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, nổ ra khi những sĩ phu yêu nước có xu hướng tư sản đã đuối sức trước yêu cầu lịch sử, không theo kịp phong trào quần chúng, còn giai cấp tư sản dân tộc mới chỉ đang hình thành.

https://tieulun.hopto.org

II. PHÁP TĂNG CƯỜNG CHẾ ĐỘ CAI TRỊ THỰC DÂN - SỰ BIẾN CHUYỂN CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT (1919-1930)

1. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1919-1930)

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Việt Nam (1919-1929)

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, Pháp tuy là nước thắng trận nhưng cũng là một trong những nước tổn thất nặng nề nhất, lâm vào tình trạng khủng hoảng về mọi mặt. Trong khi đó thị trường đầu tư bên ngoài, quan trọng nhất là đế quốc Nga đã tách khỏi hệ thống tư bản thế giới. Vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa phải tìm thị trường đầu tư mới để đối phó sự mất giá ngày càng nghiêm trọng của đồng Phơräng và lo trả món nợ khổng lồ đối với các nước khác, nhất là Mỹ, tất cả những điều đó đã khiến đế quốc Pháp phải chú ý nhiều hơn tới các thuộc địa.

Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) nổi lên hàng đầu vì những tiềm năng được biểu hiện khá rõ với việc một mình nó gánh đến phân nửa những của cải vật chất mà tất cả các thuộc địa cung cấp cho chính quốc trong thời gian chiến tranh. Đây cũng là nơi có thể cung cấp những sản phẩm đang được giá cao và đòi hỏi nhiều trên thị trường thế giới là lúa gạo, cao su và quặng mỏ. Vừa phải trực tiếp phục vụ chính quốc lại vừa phải "giúp đỡ" các thuộc địa khác ở Thái Bình Dương trở thành "có ích" cho chính quốc, Đông Dương tất nhiên là miếng mồi hấp dẫn đối với tư bản tài chính Pháp sau chiến tranh. Tình hình ấy cũng đưa lại những biến đổi

https://tieulun.hopto.org

lớn lao trong đời sống kinh tế, xã hội nước ta những năm 1919-1929.

Để đạt được mục đích của mình, trong những năm 20 của thế kỷ này (nhất là từ năm 1924 trở đi), đế quốc Pháp đã đầu tư vào Đông Dương với tốc độ và quy mô lớn gấp nhiều lần so với thời kỳ trước chiến tranh. Trong khoảng bảy năm, từ 1924 đến 1930, tư bản Pháp đã đầu tư vào Đông Dương khoảng ba đến bốn tỷ Phorăng.

Việc tăng cường đầu tư đưa đến sự phát triển tư bản, mở rộng kinh doanh của những công ty đã hoạt động từ trước và sự thành lập ngày càng nhiều các công ty mới, ở cả những ngành trước đây chưa được kinh doanh, với sự góp sức của ngân hàng, nhất là ngân hàng Đông Dương.

Tính đến năm 1929, tư bản Pháp có 50 công ty nông nghiệp, 46 công ty công nghiệp, 19 công ty mỏ, 31 công ty thương nghiệp ở Việt Nam, tất cả các công ty này đều nằm dưới sự kiểm soát hoặc chi phối của các tập đoàn tư bản tài chính lớn mà điển hình là ngân hàng Đông Dương.

Hướng đầu tư khai thác lần này của Pháp trước hết là nông nghiệp (1.272,6 triệu Phorăng), mỏ (653,3 triệu), công nghiệp chế biến (606,2 triệu), thương nghiệp (363,6 triệu) và giao thông vận tải (174,2 triệu)...

Cơ cấu đầu tư trên đây một mặt nói lên sự tăng cường chính sách độc quyền kinh tế của đế quốc Pháp, mặt khác cũng bộc lộ tính chất hẹp hòi bảo thủ, ăn bám, vụ lợi theo kiểu bòn mót của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam.

Về nông nghiệp, thực dân Pháp tăng cường cướp đoạt ruộng đất của nông dân, mở thêm đồn điền, vơ vét thêm nông sản để xuất khẩu. Để mở đường cho các chiến dịch cướp đất, sau các nghị định cấp đất năm 1913 và 1918, ngày 19-9-1926, toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định mới cho phép

https://tieulun.hopto.org

"bán đấu giá" những lô đất rộng trên 300 hécta với giá 1-2 đồng/1hécta. Sắc lệnh ngày 4-11-1928 và Nghị định kèm theo ngày 28-3-1929 còn quy định: Chính phủ Pháp có quyền cấp đất từ 4.000 hécta trở lên, toàn quyền Đông Dương từ 1.000 đến 4.000, thống sứ, khâm sứ, thống đốc từ 1.000 hécta trở xuống. Sắc lệnh đó cũng giành đặc quyền chiếm đoạt ruộng đất tại Việt Nam cho thực dân Pháp bằng cách quy định: chỉ những người Pháp hoặc dân thuộc địa Pháp mới được xin cấp đất.

Với thủ đoạn trên đây, tính đến năm 1930, thực dân Pháp đã chiếm 1,2 triệu hécta đất, tức là bằng 1/4 tổng diện tích đất canh tác ở Việt Nam.

Tuy đổ xô vào nông nghiệp, nhưng ruộng đất mà Pháp chiếm được vẫn được canh tác theo phương thức phong kiến, nghĩa là phát canh thu tô hoặc giao cho một tên quản lý trông nom, thu hoa lợi. Do đó, năng suất lúa ở nước ta thời gian này rất thấp, chỉ đạt 12 tạ/hécta (trong khi đó Xiêm là 18 tạ, Malaixia: 21 tạ, Nhật: 34 tạ).

Tuy nhiên do liên tục mở rộng diện tích canh tác và một phần đáng kể là do vơ vét thóc gạo với giá rẻ trên thị trường mà số gạo tư bản Pháp xuất cảng vẫn không ngừng tăng lên (năm 1919, tổng số lúa gạo xuất khẩu từ Đông Dương là 967.000 tấn, đến 1928 đã tăng lên 1.798.000 tấn).

Cây cao su cũng được các nhà độc quyền Pháp chú ý không kém vì nó đáp ứng nhu cầu của nền công nghiệp Pháp sau chiến tranh và cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất xe hơi, máy bay đang trên đà phát triển trong những năm 20 của thế kỷ này.

Thời gian trước chiến tranh, mỗi năm Pháp trồng được 300 hécta cây cao su; năm 1924, tổng số đồn điền cao su Việt Nam có diện tích 31.200 hécta, đến năm 1930 tăng lên 99.678 hécta (riêng Nam Bộ - 97.804 hécta). Với diện tích

https://tieulun.hopto.org

trồng trọt ngày càng mở rộng, khối lượng cao su xuất khẩu tăng lên nhanh chóng và hầu hết đều đưa sang Pháp.

Ngoài lúa và cao su, tư sản Pháp còn mở nhiều đồn điền chè, cà phê, thuốc lá, mía, bông... nhất là ở vùng cao nguyên Tây - Nam Trung Bộ... Tuy vậy, diện tích của số đồn điền trồng cây công nghiệp này vẫn nhỏ so với diện tích canh tác (2,5%). Vì vậy, sản phẩm cây công nghiệp vẫn chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế, ngành chăn nuôi với quy mô lớn chưa ra đời. Tính chất sản xuất nhỏ, độc canh, lạc hậu của nền nông nghiệp Việt Nam vẫn rất nặng nề.

Về công nghiệp, những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư bản Pháp tiếp tục đẩy mạnh ngành khai thác mỏ nhằm bòn rút tài nguyên khoáng sản của Việt Nam.

Số vốn đầu tư vào ngành khai thác mỏ từ 18.700.000 Phơräng năm 1924 tăng lên 184.400.000 Phơräng năm 1928. Số giấy phép thăm dò từ 706 năm 1919 lên 17.685 năm 1929. Diện tích khai thác mỏ năm 1929 tăng gấp 7 lần so với những năm trước chiến tranh.

Tổng giá trị các loại quặng khai thác được năm 1919 là 4,6 triệu đồng; năm 1924 là 11,4 triệu; năm 1929 tăng lên 18,6 triệu (theo tỷ giá 1đ = 11,46 Phơräng). Trong các loại quặng thì than đứng hàng đầu, chiếm 77% tổng giá trị khai khoáng. Nhiều mỏ than mới ở Cao Bằng, Thanh Hoá, Yên Bái, Đồng Giao đã được đưa vào khai thác song song với các mỏ than cũ ở Hòn Gai, Cái Bầu.

Ngoài than, tư bản Pháp còn đẩy mạnh khai thác các mỏ kim loại khác như thiếc, kẽm, sắt, crôm... Điểm mới trong khai thác mỏ từ sau chiến tranh là tư bản Pháp thiết lập một số ngành công nghiệp chế biến quặng tại chỗ, nhưng hoạt động hết sức hạn chế.

Bên cạnh những công ty tư bản Pháp, một số tư sản Việt Nam cũng đứng ra khai mỏ than như Bạch Thái Bưởi,

https://tieulun.hopto.org

Nguyễn Hữu Thu, Nguyễn Thị Tâm, Phạm Kim Bảng...

Trong những năm 20, kỹ thuật khai thác các hầm mỏ ở Việt Nam hầu như không có tiến bộ gì so với trước, nghĩa là sử dụng phương pháp thủ công và sức người là chủ yếu. Cho đến năm 1929, trong ngành than chỉ có 5-6% công việc được cơ giới hoá.

Ngành khai mỏ tuy được gia tăng nhưng không phải là để phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp tại chỗ mà sản phẩm (dưới dạng thô) chủ yếu dùng cho xuất khẩu để kiếm lời ngay.

Công nghiệp luyện kim, hoá chất, chế tạo cơ khí - với đúng tính chất của nó - chưa ra đời. Các xí nghiệp công nghiệp chế biến có từ trước đó hoặc mới lập ra sau chiến tranh như dệt, rượu, ximăng, gạch ngói, giấy, diêm, thuỷ tinh, xay sát, điện nước... chủ yếu là nhằm tăng cường vơ vét nguyên liệu và bóc lột nhân công rẻ mạt tại chỗ, mở rộng thị trường tiêu thụ ở các nước Đông Dương và Viễn Đông, bóp nghẹt các ngành sản xuất thủ công truyền thống của Việt Nam và đưa lại lợi nhuận tối đa cho tư bản độc quyền Pháp.

Tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương 1924-1930

(Đơn vị: triệu Phơräng)

Năm	Nông nghiệp	Mỏ	Công nghiệp
1924	52,1	18,7	71,7
1925	76,9	19,3	62,2
1926	275,7	94.3	112,9
1927	400,7	79.5	62,4
1928	213,5	184,4	88.4
1929	135,7	149,5	110,6
1930	118,0	108,0	98,0
Tổng cộng	1.272,6	653,7	606,2

https://tieulun.hopto.org

Về giao thông vận tải, thương nghiệp, tài chính, do yêu cầu của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ Việt Nam trong những năm 20 có bước phát triển mạnh. Tổng số đường rải đá tính đến năm 1930 có 15.000km, những đường ôtô đi lại nhiều được rải nhựa. Ngoài việc mở rộng con đường chính từ Mục Nam Quan đến biên giới Campuchia và nhiều con đường khác trong địa phận Việt Nam, thực dân Pháp còn cho làm nhiều con đường khác nối liền Việt Nam với Campuchia, Lào. Số ôtô vận tải ngày càng tăng. Năm 1921, ở Đông Dương đã có tới 250 xí nghiệp với 700 ôtô. Năm 1923 lên tới 3.400 xí nghiệp với 4.300 ôtô. Nhiều tư sản Việt Nam cũng có ôtô chạy trên các tuyến đường; ở Bắc Kỳ có công ty Mão Cảnh, Đoàn Đình Thảo; ở Trung Kỳ có hãng xe Phạm Văn Phi; ở Nam Kỳ có hãng xe Nguyễn Thành Điểm...

Đường sắt được đặt thêm đoạn Đồng Đăng - Na Sầm, Vinh - Đông Hà, đến năm 1927, xe lửa có thể chạy thẳng từ Na Sầm đến Đà Nẵng.

Các tuyến vận tải thuỷ đều được nâng cấp trang bị, kho tàng, bến bãi, dụng cụ bốc xếp vận tải đều được tăng thêm. Một số cảng mới được mở như Cẩm Phả, Hòn Gai, Đông Triều, Bến Thuỷ. Các công ty vận tải mới được thành lập như Công ty hàng hải Đông Dương (1926), Công ty vận tải thuỷ Đông Dương (1929). Một số công ty vận tải Việt Nam chuyên vận tải đường sông hoặc nối liền các miền trong nước như công ty Vĩnh Hiệp ở Mỹ Tho, công ty thương nghiệp Vĩnh Long (Sài Gòn). Hãng tàu Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu (ở Bắc Kỳ) mỗi năm chuyên chở hàng triệu lượt hành khách và hàng chục vạn tấn hàng hoá.

Để xây dựng các tuyến đường vận tải, thực dân Pháp đã huy động hàng vạn dân phu ở cả đồng bằng và miền núi, và bắt họ lao động khổ sai trong những điều kiện tồi tàn.

https://tieulun.hopto.org

Phương tiện đi lại bằng xe lửa và ôtô cho đến năm 1930 vẫn chủ yếu dành cho giới thượng lưu, còn phương tiện vận tải và đi lại chủ yếu của dân thường thì vẫn là gồng gánh, khiêng vác và đi chân đất.

Trong thương nghiệp, vì mất thị trường Nga và bị các nước đế quốc khác cạnh tranh ráo riết, tư bản Pháp đã cho thi hành chính sách bảo hộ hàng hoá của Pháp bằng một hàng rào quan thuế hết sức ngặt nghèo nhằm nắm chặt xứ thuộc địa Đông Dương.

Hàng nhập từ các nước khác vào Đông Dương, chủ yếu là từ Trung Quốc và Nhật Bản, bị đánh thuế rất nặng, do đó hàng Pháp được nhập khẩu nhiều hẳn lên (năm 1930 chiếm 63,4%). Thị trường Đông Dương bị hàng Pháp lũng đoạn, thả sức tăng giá, khiến cho đời sống nhân dân lao động hết sức chật vật. Trong ngành tài chính thì ngân hàng Đông Dương trở thành công cụ quan trọng bậc nhất của tư bản thực dân Pháp. Nó chỉ huy tín dụng đối với tất cả các ngành kinh tế then chốt và có chi nhánh ở khắp nơi. Với sự cộng tác của chính quyền thực dân, từ năm 1925 đến năm 1930. Ngân hàng Đông Dương còn tổ chức thêm các ngân hàng Nông phố tương tế tại hầu hết các tỉnh ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ để cho vay lãi ở nông thôn, xen vào lĩnh vực mà từ trước đến nay tư bản Hoa kiều và Ấn kiều lũng đoạn. Với những hoạt động nhiều mặt như trên, vốn kinh doanh và lợi nhuận của Ngân hàng Đông Dương không ngừng tăng lên.

Bên cạnh nguồn thu từ lãi suất của ngân hàng và các công ty tư bản, chính quyền thuộc địa đã thu được những món tiền khổng lồ từ thuế trực thu (thuế đinh, thuế điền). Tổng số thuế thân ở cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ năm 1929 tăng gấp hai lần năm 1913, thuế ruộng tăng gấp rưỡi. Ba loại thuế rượu, muối, thuốc phiện đưa lại cho chính quyền thực dân 27 triệu đồng (năm 1920) và 38 triệu (năm 1929).

https://tieulun.hopto.org

Theo gương tư bản Pháp, một số địa chủ, tư sản Việt Nam đã tập hợp nhau lại, lập ra Việt Nam ngân hàng do Lê Văn Giồng đứng đầu, trụ sở đặt tại Sài Gòn, song vốn liếng của ngân hàng này hết sức nhỏ bé, năm 1929 mới có 700.000đ. Tóm lại, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Việt Nam thực sự trở thành một thuộc địa khai thác của tư bản tài chính Pháp. Nền kinh tế Việt Nam trải qua nhiều biến đổi trên các mặt công, nông nghiệp, giao thông vận tải và thương nghiệp, nhưng tất cả đều do Pháp nắm giữ.

Trong khuôn khổ ngột ngạt của chế độ thực dân, thành phần kinh tế tư bản Việt Nam cố len lỏi vươn lên nhưng nhỏ bé, yếu ớt. Bên cạnh quan hệ sản xuất mới ấy, ở nông thôn vẫn tồn tại quan hệ sản xuất phong kiến, dù đã lỗi thời nhưng được thực dân Pháp dung dưỡng và chịu sự chi phối của bộ phận kinh tế thực dân, trở thành trở ngại lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Như thế, sự tăng cường đầu tư, đẩy mạnh khai thác của đế quốc Pháp trong thời gian sau chiến tranh chỉ làm rõ nét hơn chứ không hề làm thay đổi bản chất nền kinh tế nước ta, đó là nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến. Kinh tế Việt Nam không thể phát triển độc lập, ngày càng bị lệ thuộc vào kinh tế của đế quốc Pháp và càng bộc lộ rõ tính chất lạc hậu què quặt của nó.

Công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của đế quốc Pháp đã làm cho xã hội Việt Nam tiếp tục phân hoá sâu sắc: các giai cấp mới hình thành và trưởng thành song song với các giai cấp cũ.

• *Giai cấp địa chủ phong kiến*

Từ cuối thế kỷ XIX nước ta bị biến thành thuộc địa. Tuy vậy, thực dân Pháp không những không xoá bỏ những quan hệ phong kiến đã lỗi thời ở Việt Nam mà còn dung dưỡng, củng cố, biến nó thành chỗ dựa cho nền thống trị thuộc địa phản động. Vì thế, giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tồn tại

https://tieulun.hopto.org

mặc dù không còn đủ uy thế chính trị như trước.

Đứng đầu giai cấp địa chủ phong kiến là triều đình và các hạng quan lại. Sự thất bại của những cuộc khởi nghĩa vũ trang trong thời kỳ chiến tranh, nhất là sự thất bại của vụ mưu khởi nghĩa ở Huế có vua Duy Tân tham gia và chiến thắng của Pháp trong chiến tranh 1914-1918 càng khiến cho vua quan bù nhìn ngoan ngoãn hơn nữa. Thay vì vua Duy Tân bị truất ngôi và đi đày biệt xứ, thực dân Pháp đưa Bửu Đảo (con vua Đồng Khánh), lên ngôi, gọi là Khải Định. Về thực chất, vua cũng chỉ là một tên tay sai cao cấp, hưởng lương như các loại tay sai khác.

Năm 1925, Khải Định chết, Bảo Đại mới 12 tuổi được đưa lên nối ngôi nhưng vẫn đang du học ở Pháp. Một hội đồng phụ chính được lập ra dưới áp lực của toàn quyền Pháp. Hội đồng phụ chính Nam triều đã ký giao những quyền hạn cuối cùng về nội chính cho khâm sứ Trung Kỳ. "Hoàng thượng" từ nay chỉ còn giữ nhiệm vụ nghi lễ và phong sắc thần cho làng xã mà thôi.

Cùng với triều đình, quan lại là những tay sai của chính quyền thực dân. "Kính bảo hộ, tôn quân quyền" là lẽ sống của bọn quan lại. Dựa vào uy thế của thực dân Pháp, chúng thả sức hoành hành, nhũng nhiễu dân chúng. Còn về phía thực dân Pháp, chúng ra sức nâng đỡ, biến triều đình, quan lại và địa chủ phong kiến thành chỗ dựa vững chắc cho chúng ở Việt Nam. Ở các vùng nông thôn, phổ biến nhất là hạng địa chủ chiếm từ 5 đến 10 mẫu ruộng Bắc Bộ (1,8 - 3,6 hécta), hoặc từ 5 đến 10 mẫu Trung Bộ (từ 2,5 - 5 hécta).

Địa chủ nông thôn thường cho thuê ruộng từng mùa hoặc phát canh thu tô. Họ nắm mọi quyền hành ở thôn xã. Chính qua tay họ mà thực dân Pháp vơ vét thuế má, bắt phu, bắt lính và ngược lại, qua việc thực hiện những nhiệm vụ ấy cho chính quyền thực dân mà địa chủ nông thôn củng cố uy

https://tieulun.hopto.org

thế chính trị, xâm chiếm công điền công thổ, lẩn trốn thuế má và cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

Ngoài địa chủ, ở nông thôn Việt Nam thời gian sau chiến tranh còn có tầng lớp phú nông. Dựa vào buôn bán, môi giới, cho vay lãi, lớp nông dân môi giới này ngày càng giàu có. Họ bỏ tiền, mua ruộng vườn của nông dân nghèo rồi thuê lại chính những nông dân ấy cày cấy thu hoa lợi, kết hợp bóc lột địa tô và bóc lột nhân công làm thuê.

Tính chung trong cả nước, giai cấp địa chủ chiếm khoảng 9% tổng số chủ ruộng nhưng lại tập trung trong tay trên 50% diện tích canh tác. Trong khi đó những người tiểu nông chiếm trên 90% tổng số chủ ruộng lại chỉ có gần 40% diện tích cày cấy. Đó là chưa kể khoảng 2,2 triệu hộ trong tổng số trên 4 triệu hộ nông dân bấy giờ hoàn toàn không có lấy "một tấc đất cắm dùi".

Phong kiến, địa chủ đều là những tay chân của thực dân Pháp, vừa được thực dân Pháp nuôi dưỡng, vừa bị thực dân Pháp khinh rẻ, chèn ép. Vì vậy, tuy câu kết nhưng phong kiến địa chủ vẫn có mâu thuẫn với thực dân Pháp.

Mâu thuẫn đó chính là nguyên nhân khiến cho một bộ phận phong kiến địa chủ có thể đồng tình với cuộc vận động chống Pháp. Mâu thuẫn ấy cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự thành lập đạo Cao Đài năm 1925 ở Nam Kỳ. Nhưng thái độ chủ yếu của phong kiến địa chủ vẫn là làm tay sai đắc lực cho Pháp và đối lập về lợi ích với nhân dân lao động, họ chỉ có thể tồn tại nhờ bám vào chính quyền thống trị.

Ngoài ra, còn phải kể đến giáo hội và ruộng đất của những "nhà chung" Thiên Chúa giáo. Chỉ tính riêng sáu tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ (Thái Bình, Nam Định, Kiến An, Hà Đông, Ninh Bình, Hà Nam) "nhà chung" đã chiếm đến 18.872 hécta. Đối tượng bóc lột chủ yếu của "nhà chung" là nông dân theo đạo.

https://tieulun.hopto.org

• *Giai cấp nông dân*

Nông dân lao động Việt Nam là nạn nhân chủ yếu của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp. Việc mở rộng và lập thêm các đồn điền, khu khai thác mỏ, đường sá, bến bãi... luôn luôn đi liền với việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân.

Vào cuối những năm 20, chỉ có khoảng 40% tổng số hộ nông dân trong nước là có ít nhiều ruộng tư. Trên 50% số hộ ở Bắc và Trung Kỳ, 60-70% số hộ ở Nam Kỳ không có ruộng.

Ruộng đất bình quân của những hộ tiểu nông, cả bần nông và trung nông, ở Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới. Ở Bắc Kỳ bình quân mỗi nông dân chỉ có 0,147 hécta (3 sào Bắc Bộ).

Vì không có ruộng hoặc thiếu ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác, nông dân buộc phải lĩnh canh nộp tô hoặc thuê ruộng đất của phú nông, địa chủ. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, địa tô chiếm 40-70% hoa lợi; ở Nam Kỳ - từ 50-80%. Ruộng của "nhà chung" thu tô 2/3 hoa lợi. Ngoài địa tô chính, tá điền còn phải nộp cho địa chủ nhiều khoản địa tô phụ như tô trâu, tô nước, tô nông cụ...

Đã khổ vì nạn tô cao, nông dân còn cùng cực hơn nữa dưới ách sưu thuế. Từ cuối năm 1919, theo quy định của chính quyền thực dân, tất cả mọi người từ 18 đến 60 tuổi, bất kể giàu nghèo đều phải đóng nhất loạt 2,5 đồng thuế thân (bằng giá của 60kg thóc lúc bấy giờ). Cùng với thuế thân (thuế đinh), thuế điền cũng là một loại thuế trực thu. Mỗi mẫu đất đóng từ 0,5đ đến 2,3đ, mỗi mẫu ruộng từ 1đ đến 1,9đ.

Để tăng nguồn thu từ thuế ruộng, thực dân Pháp đã cho quy định lại đơn vị đo đạc độc đoán làm tăng diện tích, dẫn đến tăng thuế từ 1/10 đến 1/3, có nơi tới 2/3 so với mức thuế cũ.

Năm 1923, mặc dù nhiều vùng bị lũ lụt tàn phá, nhưng

https://tieulun.hopto.org

chính quyền thực dân vẫn quyết định tăng ngay một lúc 30% thuế ruộng.

Các loại thuế gián thu, đè nặng trực tiếp lên vai người nông dân là các thứ thuế muối, rượu và thuốc phiện.

Thuế má ngày càng tăng và hàng trăm thứ đảm phụ khác đều đổ dồn lên đầu người nông dân nên thu nhập thực tế của họ chẳng còn được bao nhiêu. Đã thế, chính sách độc quyền thương mại, độc chiếm thị trường, hạ giá nông sản của thực dân Pháp đã khiến cho hàng loạt ngành thủ công truyền thống ở nông thôn bị bóp chết. Quần chúng nông dân bị phá sản ngày càng nhiều. Cảnh khốn cùng đã dẫn nông dân đến nợ lãi, phá sản. Tình trạng thất nghiệp, nửa thất nghiệp và nhân khẩu thừa tương đối trong nông thôn ngày càng tăng lên.

Trong hoàn cảnh đó, nhiều nông dân nghèo buộc phải bỏ làng kéo nhau đến các tỉnh thành, hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp để kiếm sống. Trong những năm 20, có tới hàng chục vạn lao động Bắc Kỳ đã phải bán mình đi làm phu ở các đồn điền Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Tân Đảo và Tân thế giới.

Tóm lại, từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nông dân Việt Nam bị đẩy vào một cuộc sống vô cùng đen tối. Cuộc sống bi đát ở các vùng nông thôn đã hun đúc trong lòng họ mối căm thù cao độ đối với đế quốc và phong kiến.

Giai cấp công nhân trưởng thành

Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã đưa lại một hệ quả ngoài ý muốn chủ quan của chúng. Đó là sự trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Trước chiến tranh, công nhân Việt Nam có khoảng năm vạn người làm việc trong các hầm mỏ, xí nghiệp và các đường giao thông vận tải. Trong chiến tranh, số công nhân tập

https://tieulun.hopto.org

trung lên gần 10 vạn. Sau chiến tranh, do có những biến chuyển về đời sống kinh tế, xã hội, giai cấp công nhân phát triển vượt bậc, lên 221.052 người (năm 1929). Phần lớn công nhân xuất thân từ nông dân lao động, tiểu thương, tiểu chủ... bị phá sản.

Dưới chế độ thực dân phong kiến, họ vừa là kẻ làm thuê, vừa là dân mất nước. Họ bị giới chủ hành hạ suốt từ khi ký vào bản "giao kèo" bán sức lao động đến khi hoàn toàn kiệt sức và bị nghiền nát trong guồng máy sản xuất của tư bản chủ nghĩa ở thuộc địa.

Thời lượng lao động trong ngày không được quy định cụ thể mà dao động từ 10-12 đến 16 tiếng/ngày, mãi đến năm 1933 mới có nghị định cho con trai dưới 15 tuổi, con gái dưới 18 tuổi làm việc mỗi ngày 10 giờ.

Công nhân Việt Nam chỉ được nhận một khoản tiền lương rất ít ỏi. Trong tám năm (1915-1923) lương danh nghĩa của công nhân tăng 30% trong khi giá sinh hoạt tăng đến 56% giữa những năm 20, tiền lương của công nhân dệt Nam Định là 0,25đ đến 0,26đ/ ngày. Tại mỏ than Hòn Gai, đàn ông lĩnh mỗi ngày 0,30đ đến 0,40đ, đàn bà: 0,20đ - 0,28 đ và lao động trẻ em: 0,15đ - 0,18đ (năm 1929-1930). Phần lớn số tiền lương làm ra, người công nhân phải dành mua gạo và thực phẩm và thuê nhà ở. Nhưng đó là về danh nghĩa. Trên thực tế tiền lương của công nhân còn ít hơn nhiều (bị cắt xén, cúp phạt, tiền trả nợ cho chủ, tiền dụng cụ lao động...).

Giờ làm việc quá dài, đồng lương quá ít ỏi, điều kiện ăn ở tồi tệ, lại bị ngược đãi... đã khiến cho người công nhân làm thuê trong các hầm mỏ, xí nghiệp, đồn điền Pháp chẳng bao lâu bị ngã gục dưới sức nặng của chế độ lao động khổ sai.

Năm 1927, tại các đồn điền Nam Bộ, tỷ lệ công nhân chết lên đến 54%, gấp đôi tỷ lệ tử vong trung bình ở Nam Kỳ.

https://tieulun.hopto.org

Trong 10 năm (1919-1929), số công nhân đồn điền chết lên tới 4.081 người.

Là người thợ làm thuê, công nhân bị bóc lột đến cùng cực, là người dân mất nước, họ hoàn toàn không có chút quyền tự do dân chủ nào. Nạn phạt tiền, sa thải, bắt giam - luôn luôn rình rập bên cạnh mỗi công nhân khi họ bị ghép vào các tội danh tụ tập, phá rối trị an. Để kiểm soát công nhân, thực dân Pháp quy định việc lập "Sổ công nhân" đối với những người thợ từ 18 tuổi trở lên và lập ra bộ máy bạo lực riêng để đàn áp công nhân, bên cạnh luật pháp, cảnh sát, toà án và nhà tù.

Ngoài những nỗi thống khổ riêng mà họ phải gánh chịu, giai cấp công nhân còn phải chịu chung nỗi khổ của cả dân tộc như sưu cao, thuế nặng và bị giam hãm trong vòng dốt nát. Như vậy, trốn thoát cảnh bần cùng, khốn khổ ở các làng mạc, nông dân Việt Nam lại bị ràng buộc vào cuộc đời vô cùng khổ nhục của công nhân thuộc địa. Chính đây là cơ sở làm nảy sinh tinh thần chống phong kiến, chống đế quốc kiên quyết và triệt để của họ. Nói cách khác, đây là thời gian mà công nhân Việt Nam từ chỗ phát triển vượt bậc về số lượng, chuyển nhanh lên giai đoạn tự giác một khi có người dẫn lối, đưa đường.

• *Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời*

Sau chiến tranh, nhất là trong những năm đầu, tư bản Pháp còn vướng ở chính quốc, tư sản Việt Nam hoạt động khá mạnh, không phải chỉ "Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Bưởi"[1] như trước chiến tranh, mà ở khắp ba miền Trung, Nam, Bắc, ở các thành phố lớn, trong tất cả các ngành kinh

1. Bốn nhà tư sản lớn ở Việt Nam lúc bấy giờ.

https://tieulun.hopto.org

tế... đều có mặt các nhà tư sản Việt Nam.

Hoạt động mạnh nhất là bộ phận tư sản thương mại. Các công ty cũ tăng thêm vốn kinh doanh, nhiều công ty mới ra đời.

Bộ phận tư sản công nghiệp duy trì và phát triển sản xuất theo lối công trường thủ công (làm nước mắm, lò bát, lò gạch, thêu ren...). Nhiều xưởng sản xuất được trang bị khá hiện đại so với thời bấy giờ. Một số ngành khác đã thực sự chuyển sang sản xuất theo kiểu xí nghiệp như in, vận tải ôtô, tàu thuỷ, điện lực. Lúc này ở Nam Bộ có hai nhà máy điện của tư sản Việt Nam là nhà máy điện Long Đức ở Trà Vinh và nhà máy điện Lê Trung Long, Lê Phát Vinh cung cấp điện cho một số tỉnh miền Nam và Campuchia.

Những xí nghiệp của tư sản Việt Nam, ngoài một số chỗ dùng dăm ba chục công nhân, đã có những cơ sở dùng hàng trăm công nhân, đột xuất có những nơi dùng đến 700-800 công nhân hoặc 1.000 công nhân như mỏ than Nguyễn Thị Tâm, hãng tàu Bạch Thái Bưởi... Đây là một hiện tượng mới.

Những điều kiện trên cho phép khẳng định cho đến sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam đã hình thành. Tuy vậy, nó vẫn là một giai cấp nhỏ bé, yếu ớt. Tổng số vốn của tư sản Việt Nam đầu tư trong các ngành khai mỏ, xí nghiệp, vận tải không quá 1% so với tư bản Pháp. Số công nhân trong các xí nghiệp tư sản Việt Nam chỉ chiếm khoảng 3% tổng số công nhân Việt Nam vào năm 1930.

Không kể các ngành cao su, than đá là các ngành bị độc quyền Pháp khống chế, ngay trong ngành thương mại là miếng đất hoạt động sầm uất nhất của tư sản Việt Nam, thế lực của họ cũng không phải là mạnh.

Với thế lực kinh tế yếu ớt, nhỏ bé như thế, tư sản Việt Nam tự thấy phải dựa vào đế quốc mới làm ăn được.

https://tieulun.hopto.org

Xu hướng này đã làm tách bộ phận tư sản mại bản thành một bộ phận có quyền lợi gắn liền với tư bản lũng đoạn Pháp. Đó là những chủ thầu khoán lớn, những chủ hãng đại lý lớn, được Pháp cho hưởng một độc quyền nào đó hoặc có chung một phần vốn với tư bản Pháp. Số còn lại là tư sản dân tộc. Họ có xu hướng đi vào kinh doanh trong các ngành sản xuất và lưu thông, ít nhiều đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội nước ta, song bị tư bản Pháp cạnh tranh ráo riết, họ chỉ nắm được các ngành phụ thuộc và phần đông vẫn không thoát khỏi con đường tư sản kiêm địa chủ.

Những tư sản lớn như Nguyễn Thành Điểm, Trần Trinh Trạch, Nguyễn Khắc Trương, Nguyễn Thị Tâm... đều làm ăn có vốn liếng cũng dành một phần vào việc tậu ruộng, phát canh thu tô. Thậm chí đối với tư sản Việt Nam, việc bóc lột tô tức theo kiểu phong kiến là con đường sinh lợi chắc chắn nhất, cứu thoát họ khỏi cảnh phá sản và sự cạnh tranh của tư bản ngoại quốc.

Vì có mâu thuẫn nhất định về kinh tế và chính trị với đế quốc và phong kiến, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam có khuynh hướng dân tộc và dân chủ. Song cơ sở kinh tế của họ nhỏ bé, yếu ớt, lệ thuộc vào tư bản nước ngoài và có dính líu ít nhiều với phong kiến. Do đó, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam có thái độ hai mặt: vừa mâu thuẫn lại vừa thoả hiệp. Một mặt họ muốn chống đế quốc và phong kiến, đòi các quyền dân tộc và dân chủ. Nhưng mặt khác họ lại muốn ngả theo con đường cải lương, thoả hiệp với đế quốc, địa chủ nhằm bảo vệ quyền lợi của giai cấp mình. Trong hai mặt đó thì mặt cải lương là chủ yếu.

• *Tầng lớp tiểu tư sản thành thị*

Cùng với sự phát triển kinh tế thực dân và sự hình thành giai cấp tư sản Việt Nam, đã xuất hiện tầng lớp trí

https://tieulun.hopto.org

thức tư sản và tiểu tư sản. Đại đa số tham gia vào guồng máy nhà nước ở những cấp bậc khác nhau: giáo viên, học sinh, sinh viên, viên chức, dân nghèo thành thị, những người buôn bán nhỏ, thợ thủ công và những người làm nghề tự do. Đời sống của họ ngày một khó khăn do sưu thuế chồng chất và giá cả đắt đỏ. So với trước chiến tranh, giá sinh hoạt ở Hà Nội tăng 68%. Tầng lớp tiểu tư sản thành thị bị kiềm chế và bị phân biệt đối xử cả về vật chất lẫn tinh thần.

Nhưng những cơ sở văn hoá - giáo dục - khoa học mà thực dân Pháp đã lập vào khoảng hai thập kỷ đầu thế kỷ XX, đến đây vẫn tiếp tục phát triển. Một số cơ sở đã chuyển thành trường cao đẳng, đại học, cùng với một số trường cao đẳng - đại học mới mở thêm, như bên cạnh trường y - dược, có cao đẳng sư phạm, mỹ thuật, Đại học khoa học, luật khoa.

Cuối những năm 20 và sang những năm 30, một số giáo chức, hoạ sĩ đầu tiên, một số luật gia, bác sĩ, dược sĩ lớp đầu tiên ra trường hành nghề. Cùng với sự phát triển của báo chí và văn chương vào nửa sau những năm 30, một tầng lớp trí thức Việt Nam, tương đối đông đảo, có học vấn cao, có lương tri, có tư cách đã hình thành. Một mặt, bằng nghề nghiệp, họ giúp ích cho xã hội, mặt khác, họ cũng là lớp người thực sự tiêu biểu cho một mặt căn bản của sự thay đổi cơ cấu xã hội Việt Nam trước cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai và trong cuộc chuẩn bị cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

Rõ ràng đây là một tầng lớp tích cực, khác hẳn tầng lớp tiểu tư sản thị dân đã nói ở trên.

2. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Từ khi các nước phương Tây tràn sang xâm chiếm các

https://tieulun.hopto.org

nước phương Đông, biến khu vực trù phú này thành hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, nhân dân phương Đông không ngừng vùng lên đánh đuổi bọn xâm lược.

Từ chỗ tập hợp dưới ngọn cờ phong kiến rồi thất bại, họ đã hy vọng học tập theo con đường tư bản chủ nghĩa - con đường đã đưa bọn xâm lược đến chỗ "hùng cường" - để đánh trả kẻ địch. Nhưng thất bại vẫn hoàn thất bại, những người yêu nước đang bế tắc mặc dù họ đã làm hết sức mình. Đang lúc ấy Cách mạng tháng Mười như một tiếng sấm vang dội, giật tung xiềng xích nô lệ ở khâu yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc, dẫn tới sự ra đời của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa xô viết Nga. Cách mạng tháng Mười Nga đã xoá bỏ mọi áp bức bóc lột, giải phóng giai cấp vô sản Nga, đưa giai cấp vô sản Nga từ địa vị nô lệ lên làm chủ vận mệnh của tổ quốc. Chẳng những thế, Cách mạng tháng Mười còn giải phóng các dân tộc bị chế độ Nga hoàng áp bức, thực hiện quyền dân tộc tự quyết, giúp họ xây dựng cuộc sống mới.

Cách mạng tháng Mười và thắng lợi của Liên Xô đã có ý nghĩa tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp một cơ sở lý luận đúng đắn và toàn diện về cách mạng giải phóng dân tộc. *Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin là cống hiến đầu tiên về phương diện này.

Cách mạng tháng Mười Nga và thắng lợi của Liên Xô đã giáng một đòn nặng vào chủ nghĩa đế quốc, làm cho lực lượng chủ nghĩa đế quốc ngày càng suy yếu, xiềng xích nô lệ mà chủ nghĩa đế quốc quàng vào các dân tộc thuộc địa ngày càng rệu rã. Cách mạng tháng Mười và sự chiến thắng của Liên Xô do đó tạo cho nhân dân thuộc địa một hoàn cảnh khách quan khác hẳn so với trước chiến tranh, gián tiếp giúp cho mỗi một dân tộc thuộc địa có điều kiện phát triển thuận lợi

https://tieulun.hopto.org

hơn cuộc đấu tranh của mình.

Ngay sau Cách mạng tháng Mười, những người cộng sản Nga đã xây dựng trường Đại học phương Đông, tập hợp những thanh niên ưu tú của các thuộc địa, đào tạo họ thành những chiến sĩ cách mạng, chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Trên cơ sở thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và cao trào cách mạng thế giới tiếp sau chiến tranh, Lênin tập hợp những người cộng sản chân chính ở các nước thành lập Quốc tế thứ ba, tức Quốc tế cộng sản. Quốc tế cộng sản giương cao ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lênin trên toàn thế giới và trở thành cơ quan lãnh đạo tối cao chẳng những của phong trào cách mạng vô sản mà của cả phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Đối với Việt Nam, sự tham gia của Nguyễn Ái Quốc vào Quốc tế cộng sản đã giúp cho Quốc tế sớm có điều kiện theo dõi phong trào cách mạng ở nước ta. Năm 1924, mặc dù lúc bấy giờ Đảng Cộng sản chưa ra đời ở Việt Nam, Quốc tế cộng sản đã nhận được báo cáo của Nguyễn Ái Quốc về các tổ chức yêu nước ở nước ta. Đến năm 1929, trước tình hình các tổ chức cộng sản ở Việt Nam còn chưa thống nhất được với nhau về mặt tổ chức, Quốc tế cộng sản đã kịp thời chỉ thị thông qua Nguyễn Ái Quốc, thành lập một Đảng Cộng sản thống nhất ở Việt Nam.

Năm 1920, Đảng Cộng sản Pháp được thành lập. Đảng Cộng sản Pháp rất quan tâm đến phong trào thuộc địa. Trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng có một bộ phận chuyên trách về việc này. Tờ báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của Đảng, dành nhiều bài viết về người Việt Nam và nhân dân thuộc địa. Chính qua tờ *Nhân đạo* và hàng trăm loại sách báo của Đảng về chủ nghĩa cộng sản mà những

https://tieulun.hopto.org

người Việt Nam ở đất Pháp được tiếp xúc với chủ nghĩa xã hội. Sách báo do Đảng phát hành chẳng những có ảnh hưởng ở Pháp mà còn được truyền bá sang tận Việt Nam. Ngoài công tác báo chí, Đảng Cộng sản Pháp còn chú ý đến công tác huấn luyện và tổ chức trong sinh viên, công nhân, binh lính Việt Nam tại Pháp. Rất nhiều người trở thành đảng viên cộng sản, một số được Đảng giúp đỡ sang học tập ở Liên Xô.

Trên diễn đàn của nghị trường tư sản, thông qua những đảng viên nghị sĩ, Đảng Cộng sản Pháp đã vạch trần mọi thủ đoạn áp bức bóc lột, mọi luận điệu mị dân của thực dân Pháp và thẳng thắn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Dương. Lời tuyên bố của Mácxen Casanh tại hội nghị thảo luận về luật đại xá ở Đông Dương: "Người bản xứ không phải sinh ra để làm nô lệ cho các ông. Hãy trả lại tự do cho người ta" là tiêu biểu cho đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Pháp về vấn đề thuộc địa.

Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời. Trung Quốc là một nước lớn ở châu Á. Sau khi xâm nhập các vùng đất đai xung quanh, tư bản phương Tây nhảy xổ vào nơi có tài nguyên phong phú này. Giai cấp phong kiến thống trị cũ biến thành tay sai cho thế lực xâm lược và nước Trung Hoa phong kiến già cỗi biến thành nửa thuộc địa.

Đối với Việt Nam, Trung Quốc đã từng là nơi nương náu của những chiến sĩ thất bại trong phong trào vũ trang kháng Pháp, trong phong trào Đông du và Việt Nam Quang phục hội. Trong khi chưa có điều kiện trở về hoạt động trong nước, nhiều người tham gia vào phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, được sự thôi thúc của tình hình bên trong và sự kích thích của phong trào bên ngoài, thanh niên Việt Nam trốn sang Trung Quốc ngày càng nhiều. Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên

https://tieulun.hopto.org

Xô về Trung Quốc, và năm 1925, Người đã thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, tổ chức cách mạng có quy củ, có hệ thống đầu tiên của Việt Nam. Từ đó, nhiều đoàn thanh niên từ trong nước trốn sang theo học các lớp huấn luyện do Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội tổ chức rồi lại trở về nước hoạt động, truyền bá những tri thức cách mạng mới của thời đại.

Tóm lại, Cách mạng tháng Mười, sự tồn tại của Liên Xô, hoạt động của Quốc tế cộng sản đã chỉ cho giai cấp vô sản và nhân dân thuộc địa con đường cách mạng đúng đắn, hiệu triệu và tổ chức họ đứng lên đấu tranh tự giải phóng. Đối với nhân dân Việt Nam, trong thời gian này, chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá đã tạo nên một nhân tố mới quyết định phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam.

Phong trào mang khuynh hướng tư sản dân tộc và tiểu tư sản

Giai cấp tư sản Việt Nam vừa mới hình thành đã gặp phải sự chèn ép của tư bản Pháp. Những lời than vãn về sự chèn ép này đã nhiều lần bộc lộ công khai trên báo chí của tư sản Việt Nam. Nhằm giảm nhẹ bớt sự bất bình của tư sản dân tộc, thực dân Pháp hô hào Pháp - Việt hợp tác, không phải chỉ hợp tác về chính trị mà còn hợp tác cả về mặt kinh tế. Hội khai trí tiến đức thành lập ngày 5-2-1919 nêu mục đích của hội là "dùng các cách chính đáng và nhờ chính phủ kiểm đốc truyền bá trong quốc dân An Nam các học thuật của Thái Tây và tư tưởng của Đại Pháp khuyến khích người dân làm việc đạo đức cũng là bảo trì cho lợi quyền người Pháp, người Nam trong kinh tế". Lui Mácty, chánh mật thám Đông Dương làm Hội trưởng, tổng đốc Hoàng Trọng Phu làm phó. Hầu hết những tư sản, địa chủ lớn đều có mặt trong hội. Một số công ty kinh doanh hỗn hợp Pháp - Việt, vừa cả người

https://tieulun.hopto.org

Pháp lẫn người Nam tham gia, được thành lập. Nhưng những công ty theo kiểu ấy không nhiều lắm vì thế lực kinh tế của tư sản Việt Nam quá yếu và trên thực tế, tư bản Pháp cũng không muốn tạo nên một giai cấp tư sản bản xứ lớn mạnh. Thực dân Pháp cố lái sự bất bình của tư sản Việt Nam sang phía tư sản Hoa kiều. Do đó đã bùng nổ vụ "Tẩy chay hàng khách (Hoa)" năm 1919. Nguyên do là một tiệm cà phê Hoa kiều, gần Sở Công chính Sài Gòn, vô cớ tăng giá một cốc cà phê từ 2 xu lên 4 xu. Những viên chức Việt Nam quen uống cà phê ở đấy bất bình bèn xướng lên đồng lòng không uống cà phê ở tiệm ấy nữa. Từ đó việc bùng to lên thành phong trào tẩy chay "để chê" tất cả các "hàng khách", lan khắp Sài Gòn, khắp Nam Kỳ. Tin tức từ trong Nam truyền ra ngoài Bắc; ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... cũng thi nhau cổ động "tẩy chay khách trú". Không chỉ ngầm xúi giục tư sản Việt Nam chống lại tư sản Hoa kiều, thực dân Pháp còn âm mưu giành quyền buôn bán lúa gạo qua cửa Sài Gòn, nằm chủ yếu trong tay tư sản Hoa kiều. Vì thế, tiếp sau vụ "để chê hàng khách", một số công ty tư bản Pháp xin độc quyền cảng Sài Gòn. Một hiện tượng trái ngược đã xảy ra. Lần này địa chủ và tư sản Việt Nam liên hiệp với tư sản Hoa kiều chống lại tư sản Pháp vì họ thấy rằng sự độc quyền của tư bản Pháp chẳng những sẽ đánh vào quyền lợi của tư sản Hoa kiều mà còn chặn cả con đường kinh doanh của họ. Nhưng công ty tư bản Pháp mua chuộc được một số đại biểu trong Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ đã thông qua nghị quyết trao cho công ty ấy độc quyền cảng Sài Gòn trong 20 năm. Quyết định này gây một phản ứng mạnh mẽ trong phái thiểu số ở Hội đồng và cả ngoài quần chúng. Phong trào chống độc quyền cảng Sài Gòn diễn ra rất sôi nổi trên báo chí, trong các cuộc mít tinh với sự hưởng ứng của tất cả các tầng lớp nhân

https://tieulun.hopto.org

dân. Cuộc đấu tranh vang đến tận bên Pháp và tranh thủ được sự đồng tình của các lực lượng tiến bộ. Do đó, chính quyền Đông Dương buộc phải hoãn thi hành việc cho độc quyền cảng Sài Gòn.

Ngoài ra, tư sản Việt Nam còn yêu cầu giảm thuế xuất cảng đường (1922), chống độc quyền sản xuất nước mắm (1920-1926), yêu cầu được thành lập riêng phòng thương mại cho người Việt Nam (1924) vì họ cho rằng đại biểu Việt Nam trong phòng thương mại Pháp "chỉ để nghe đítcua cùng ký nhận thực mà thôi" chứ không giúp gì cho họ.

Trong quá trình đấu tranh, tư sản Việt Nam, chủ yếu tại Nam Kỳ, dần dần tập họp lại thành một tổ chức gọi là *Đảng Lập hiến* (1923), gồm một số đại địa chủ, tư sản và công chức cao cấp như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền, Nguyễn Văn Thịnh, Lưu Văn Lang, Lê Quang Liêm... Gọi là một đảng nhưng thực sự chỉ có một nhóm người tụ họp nhau lại phát biểu một số yêu cầu về chính trị, kinh tế, chứ chẳng có tổ chức và cương lĩnh chính trị gì. Dù sao nhóm Lập hiến vẫn là đại diện cho giai cấp tư sản lúc bấy giờ. Cơ quan ngôn luận của nhóm Lập hiến là *Diễn đàn bản xứ, Diễn đàn Đông Dương* và *Tiếng vang An nam*. Nhóm Lập hiến ở Pari do Dương Văn Giáo, một trạng sư, cầm đầu tổ chức mít tinh, gửi kiến nghị, gửi thư đến Chính phủ Pháp yêu cầu cải cách chính trị ở Đông Dương. Cuộc mít tinh ngày 25-5-1925, dưới sự chủ toạ của Phan Chu Trinh, sau khi nghe Nguyễn An Ninh, Diệp Văn Kỳ, Dương Văn Giáo trình bày về tình hình Đông Dương, đã thông qua một bản kiến nghị gửi lên Chính phủ Pháp. Nội dung yêu cầu gồm những điểm sau đây:

1. Có một quy chế chính trị phù hợp với trình độ tiến hoá hiện nay.

https://tieulun.hopto.org

2. Có quyền đại diện thực sự cho lợi ích Đông Dương tại Pháp cũng như tại Đông Dương.

3. Quyền nhập Pháp tịch cho những người bản xứ có đủ những điều kiện cần thiết do pháp luật quy định.

4. Tự do báo chí bằng tiếng bản xứ và tiếng Trung Hoa.

5. Tự do hội họp.

6. Khôi phục quyền tự do mở trường học.

7. Bãi bỏ chế độ phân biệt bản xứ trong các xứ bảo hộ.

8. Bình đẳng về lương bổng giữa công chức Pháp và người bản xứ.

9. Tự do di cư sang Pháp và ra nước ngoài.

10. Bãi bỏ chế độ bất bình đẳng về quân dịch.

11. Thi hành những luật lệ lao động cho người bản xứ (chủ yếu là luật công đoàn và tai nạn lao động).

12. Sửa đổi chế độ xét xử ở các toà án.

13. Thiết lập ở Pari một uỷ ban nghiên cứu về Đông Dương để giải quyết những vấn đề cấp bách và đệ trình với chính phủ những nguyện vọng của người bản xứ.

Năm 1925, nhân lúc nghỉ ở Pháp, Bùi Quang Chiêu đã nhân danh lãnh tụ Đảng Lập hiến vận động trong chính giới Pháp, yêu cầu những cải cách tự do, dân chủ. Trong chương trình thỉnh cầu trình bày với công chúng Pháp về chính trị, Bùi Quang Chiêu nêu ba điều là: tự do tư tưởng, tự do viết báo bằng tiếng mẹ đẻ, tự do hội họp, tự do đi lại. Bên cạnh những "thỉnh cầu cơ bản" đó, Bùi Quang Chiêu còn yêu cầu cải cách giáo dục, sửa đổi chế độ lương bổng sao cho khỏi có sự chênh lệch quá đáng giữa người Nam và người Pháp, thừa nhận "quyền công dân Pháp cho một số người An nam xứng đáng được hưởng quyền ấy vì họ có nền văn hoá Tây phương, có công lao phục vụ nước Pháp, có địa vị về tinh thần và xã hội ở trong nước". Bùi Quang Chiêu còn thỉnh cầu chính phủ

https://tieulun.hopto.org

chú ý đến điều kiện lao động của nhân dân bản xứ, cho người bản xứ có quyền đại diện thực sự bên cạnh chính quyền thuộc địa và tại chính quốc, cho tổ chức quân đội Đông Dương để phòng thủ Đông Dương, sửa đổi chế độ độc quyền muối, thuốc phiện và rượu...

Ngoài bản thỉnh cầu nói trên, Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo còn viết trên một tờ báo của Bỉ một bài nhan đề "Những nguyện vọng của An nam" trình bày một chương trình cải cách gồm 12 điều tương tự như nội dung bản kiến nghị tại cuộc mít tinh ngày 25-5-1925. Để tăng thêm ý nghĩa chính đáng của những yêu cầu nói trên, Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo nhắc nhở thực dân Pháp: "Ở ven bờ Thái Bình Dương đang hình thành số phận của thế giới ngày mai, Đông Dương là chỗ dựa duy nhất của hoạt động Pháp... Những đám mây cháy đang bùng lên khắp nơi ở Ai Cập, Ấn Độ, Phi Luật Tân, Trung Hoa và nhiều nơi khác đáng được suy nghĩ một cách nghiêm chỉnh".

Năm 1925, khi Varen sang làm toàn quyền, Đảng Lập hiến cũng đưa ra một bản thỉnh nguyện gồm những điểm chủ yếu là: Tự do hội họp, tự do báo chí và đi lại, mở rộng quyền đại diện bản xứ trong các viện dân biểu, thu nhận người Việt Nam vào các cơ quan nhà nước.

Sự đấu tranh của tư sản Việt Nam với chính quyền Pháp còn biểu hiện ở một phương diện tiêu cực hơn là đòi được coi như những chủ xí nghiệp và chủ đồn điền Pháp, để có thể chống lại công nhân Việt Nam theo nghị định năm 1899.

Tóm lại, tư sản Việt Nam tuy có mâu thuẫn với chủ nghĩa đế quốc Pháp đang thống trị, nhưng do thế lực kinh tế yếu ớt và được sinh ra khi giai cấp vô sản trên phạm vi toàn thế giới đã bước lên vũ đài chính trị và tại Việt Nam, giai cấp vô sản cũng bắt đầu thức tỉnh nên giai cấp tư sản Việt Nam không thể có thái độ cách mạng triệt để được. Trong khi

https://tieulun.hopto.org

chính đảng của giai cấp vô sản chưa xuất hiện, sự hưởng ứng của quần chúng đối với những yêu cầu do giai cấp tư sản đề xuất chỉ nói lên lòng yêu nước, nguyện vọng chống áp bức bóc lột đang sôi sục trong lòng họ chứ không phải nói lên sự tán thành của họ đối với chủ nghĩa cải lương tư sản.

Trong khi tư sản và đại địa chủ đấu tranh chống độc quyền, đòi những quyền tự do dân chủ thích ứng với lợi ích giai cấp và địa vị xã hội của họ, thì tiểu tư sản, nhất là học sinh và những viên chức nhỏ, cũng sôi nổi chống lại cường quyền áp bức. Ngày 11-11-1918, sau khi được tin đình chiến ở châu Âu, tại trường Quốc học Huế, học sinh bị buộc hô những khẩu hiệu: "Đả đảo Đức tặc! Pháp quốc vạn tuế!". Tuy nhiên, họ chẳng những đã không tuân theo mà còn tự động hô những khẩu hiệu chống lại: "Việt Nam vạn tuế! Đả đảo quân cướp nước!".

Năm 1920, tại Sài Gòn, ở trường Trung học Sátxơlu Lôba, 500 học sinh bãi khoá.

Tiểu tư sản thành thị còn là lực lượng hăng hái tham gia vào những vụ đấu tranh do tư sản phát động, nhưng những phần tử tích cực không tán thành chủ trương cải lương, Pháp Việt đề huề của nhóm Lập hiến. Họ muốn hoạt động mạnh mẽ hơn và để có lực lượng, họ đứng ra thành lập riêng những tổ chức chính trị phôi thai.

Tâm tâm xã có thể coi là tổ chức của tiểu tư sản ra đời đầu tiên. Nghe tiếng vang của Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc, nhiều thanh niên Việt Nam tìm đường sang Trung Quốc, mong tìm gặp những chiến sĩ tiền bối đang nương náu ở đấy. Họ được gặp Phan Bội Châu; sự gặp gỡ ấy tạo ra một chỗ dựa tinh thần cho họ. Họ cũng tìm cách liên lạc với các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc và cả các cố vấn Nga đang giúp Chính phủ Trung Quốc

https://tieulun.hopto.org

hồi đó. Họ dần dần nhận thấy những nhược điểm, hạn chế trong đường lối cách mạng của Phan Bội Châu, mặc dù họ vẫn khâm phục tinh thần yêu nước của cụ. Họ cũng bắt đầu thấy mối quan hệ mật thiết của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới và có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản. Họ bí mật trao đổi với nhau và bảy người là Lê Văn Phan (tức Lê Hồng Sơn), Hồ Bá Cừ (tức Hồ Tùng Mậu), Nguyễn Giản Khanh, Đặng Xuân Hồng, Trương Quốc Huy, Lê Cầu, Nguyễn Công Viễn (tức Lâm Đức Thụ) đứng ra thành lập *Tân Việt Nam thanh niên đoàn* tức *Tâm tâm xã*. Tâm tâm xã công bố điều lệ, tôn chỉ "Liên hợp những người có chí lực trong toàn dân Việt Nam không phân biệt đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam". Về chính thể, Tâm tâm xã nêu: "Thời kỳ này là bước đầu Đoàn đang lo tìm cách tiến hành khôi phục quyền làm người của người dân Việt Nam. Còn sau này chính thể phải lập ra như thế nào, đến lúc đó sẽ do toàn thể đoàn viên và toàn quốc quốc dân quyết định sao cho hợp với trào lưu thế giới và tình thế của nước ta mà đại đa số tán thành".

Điều lệ của Tâm tâm xã cho thấy nó đã thoát khỏi ảnh hưởng của Việt Nam Quang phục hội và mặc dù còn thô sơ, hời hợt, trào lưu cách mạng mới do Cách mạng tháng Mười Nga phát động lên cũng ảnh hưởng đến cách xác định tôn chỉ, mục đích và hệ thống tổ chức của Tâm tâm xã.

Sau khi được tổ chức, Tâm tâm xã một mặt chủ trương cử người về nước bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng cũ, mặt khác, chủ trương phải có hành động "kinh thiên động địa" để thức tỉnh đồng bào trong nước và khiến cho thế giới chú ý đến Việt Nam.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 19-6-1924, người chiến sĩ quả cảm của Tâm tâm xã là Phạm Hồng Thái (1895-1924) đã cải trang lọt được vào khách sạn Victoria và ném một quả tạc đạn vào bàn tiệc chiêu đãi toàn quyền Đông Dương Méclanh khi y vừa đến Sa Điện, tô giới của Pháp ở gần Quảng Châu nhằm mưu tính kế chống phá cách mạng Việt Nam.

Tiếng bom Phạm Hồng Thái được dư luận ca ngợi càng khích lệ tinh thần yêu nước của thanh niên Việt Nam. Nhiều sách viết về cái chết của Phạm Hồng Thái bí mật lưu hành trong các trường học, xưởng thợ. Có sách tả lại hình ảnh ngôi mộ, chi tiết tấm bia, chiếc vali đựng quả tạc đạn và văn phòng nơi xảy ra vụ ám sát. Sách còn kêu gọi: "Thanh niên hãy xứng đáng với Phạm Hồng Thái, học tập tinh thần dũng cảm hy sinh của anh để nhanh chóng giải phóng Tổ quốc và đồng bào khỏi ách xâm lược".

Vào đầu năm 1925, một số sinh viên cao đẳng sư phạm gồm 17 người trong đó có Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... họp nhau thành lập Việt Nam nghĩa đoàn. Trước bàn thờ vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn, những người sáng lập Việt Nam nghĩa đoàn đã thề không sợ chết, giữ bí mật, phục tùng mệnh lệnh, giúp đỡ những người bị nạn vì cách mạng... Về sau, Việt Nam nghĩa đoàn đổi tên là *Phục Việt*.

Những người sáng lập ra Việt Nam nghĩa đoàn là những thanh niên trí thức yêu nước, căm ghét đế quốc Pháp, chống lại chủ trương Pháp-Việt đề huề nhưng lại chưa có nhận thức chính trị chính xác. Họ yêu chuộng khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng Pháp hoặc chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, nhưng chưa biết đó là cách mạng tư sản, cũng như họ có cảm tình với Đảng Cộng sản Pháp, với Cách mạng tháng Mười Nga không phải vì hiểu rõ cách mạng vô

https://tieulun.hopto.org

sản mà vì thấy Đảng Cộng sản Pháp đang ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Xyri, Marốc, thấy Liên Xô chống chủ nghĩa thực dân và ủng hộ các dân tộc thuộc địa làm cách mạng.

Việt Nam nghĩa đoàn trên con đường phát triển đã chuẩn bị điều kiện cho Tân Việt ra đời.

Tại Sài Gòn, vào tháng 3-1926, một số thanh niên như Bùi Công Trừng, Trần Huy Liệu, Lê Văn Chất, Nguyễn Trọng Hy... đang hoạt động trong phong trào dân chủ ái quốc công khai tập hợp nhau thành lập một tổ chức lấy tên là Đảng Thanh niên. Tuy gọi là đảng nhưng thực tế từ tên gọi đến đường lối chính trị, tổ chức ấy vẫn chưa có gì cụ thể. Có người gọi là Đảng Thanh niên, có người gọi là Đảng Thanh niên Việt Nam. Trong một cuộc họp chung của Đảng Thanh niên lúc bấy giờ, có đảng viên đã hỏi Đảng theo chủ nghĩa gì nhưng đã không nhận được câu trả lời dứt khoát.

Chính quyền thực dân không thể làm ngơ cho Đảng Thanh niên tự do hoạt động. Cuộc đàn áp bắt đầu bằng việc tịch thu tờ báo An nam trẻ do một số đảng viên thành lập, chủ nhiệm tờ báo này là Lâm Hiệp Châu bị bắt cùng một lần với Nguyễn An Ninh. Trước tình hình ấy, một số đảng viên trung kiên bàn việc rút vào hoạt động bí mật nhưng họ cũng chưa biết tổ chức bí mật như thế nào. Đến tháng 4-1927, nhân việc tịch thu báo *Người nhà quê*, mật thám Pháp đã bắt được chương trình hoạt động và danh sách một số đảng viên của Thanh niên ở Lạc Long lữ quán. Bị buộc tội là "Lập hội kín âm mưu đánh đổ chính phủ, làm rối loạn trị an, v.v...", một số đảng viên bị đem xử tại toà án Sài Gòn. Đảng Thanh niên tan rã nhưng tiếng tăm của nó lưu lại khá lâu trong quần chúng.

https://tieulun.hopto.org

Phong trào yêu nước của dân chúng những năm 1925-1926

Trong những năm 1925-1926, phong trào chống đế quốc ở nước ta lên cao, chuyển thành những vụ đấu tranh lôi cuốn hàng vạn đồng bào từ Nam chí Bắc. Mở đầu là phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu.

Phan Bội Châu, sau những thất bại của Việt Nam Quang phục hội, bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam từ năm 1914, mãi đến năm 1917 mới được thả ra. Lợi dụng lúc thực dân Pháp đang bị vướng vào chiến tranh ở chính quốc, Phan Bội Châu tìm đường về nước, dự định bạo động. Nhưng vừa đến Vân Nam, Phan Bội Châu sửng sốt vì tin Đức đầu hàng đến quá đột ngột. Phan trở lại Trung Hoa.

Giữa năm 1919, trong cuộc hội kiến với Nêrông, phái viên của toàn quyền Xarô, Phan Bội Châu biết những điều kiện của "cuộc Pháp - Việt đề huề" là Phan Bội Châu phải nhận:

- Viết một bài gửi về nước tuyên bố từ bỏ hành động cách mạng.

- Trở về nước, hoặc trú ngụ lâu dài tại nước ngoài, tại địa điểm gần với tô giới Pháp hơn.

Chính phủ Đông Dương sẽ đối đãi lại như sau:

- Nếu Phan Bội Châu trở về nước sẽ được nhận một địa vị trọng yếu trong chính phủ Nam triều và lương bổng đặc biệt.

- Nếu không trở về nước, Chính phủ Pháp sẽ hậu cấp cho một số tiền phí tổn ở trọ và số tiền tiêu cần dùng, để có thể trú ngụ lâu dài ở nước ngoài được.

Thấy rõ dã tâm của thực dân Pháp, Phan Bội Châu đã viết thư cự tuyệt.

Năm 1924, do ảnh hưởng của Trung Hoa Quốc dân Đảng, Phan Bội Châu lập Việt Nam Quốc dân Đảng, tuyên bố chương trình của đảng, phỏng theo chương trình của Trung Hoa Quốc dân Đảng. Nguyễn Ái Quốc từ Mátxcơva về

https://tieulun.hopto.org

Quảng Đông. Theo lời khuyên của Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu dự định sang năm 1925 sẽ triệu tập hội nghị để sửa đổi cương lĩnh, nhưng trên đường đi từ Hàng Châu đến Quảng Đông, cụ bị mật thám Pháp bắt tại Thượng Hải và giải về nước.

Bắt được Phan Bội Châu, thực dân Pháp cải tên cụ là Tần Đức, bí mật đưa về giam tại nhà tù Hoả lò Hà Nội với âm mưu sẽ ám hại cụ. Nhưng dù bị bưng bít, tin cụ Phan Bội Châu bị bắt và đưa về nước vẫn lọt ra ngoài. Tổ chức Phục Việt ở miền Bắc rải truyền đơn khắp các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định... kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Truyền đơn cũng đã xuất hiện ở miền Nam. Thực dân Pháp buộc phải đưa cụ ra xét xử công khai. Trước toà, Phan Bội Châu bác bỏ tất cả các luận điệu buộc tội của Pháp.

Việc Phan Bội Châu bị bắt đã kích động lòng yêu nước trong nhân dân, những lời lẽ đanh thép của Phan Bội Châu trước vành móng ngựa lại càng kích động lòng yêu nước hơn nữa. Vì thế, họ đã đấu tranh buộc thực dân Pháp phải giảm án tử hình xuống thành khổ sai chung thân.

Phong trào đấu tranh đòi tha Phan Bội Châu là cuộc thử thách đầu tiên đối với phong trào yêu nước công khai lúc bấy giờ. Cuộc đấu tranh ấy vừa chấm dứt thì tiếp đến phong trào đón tiếp Bùi Quang Chiêu, đòi tha Nguyễn An Ninh và để tang Phan Chu Trinh.

Năm 1925, Bùi Quang Chiêu, nhân đi nghỉ ở Pháp, lấy tư cách lãnh tụ Đảng Lập hiến, vận động trong chính giới Pháp, trong Việt kiều ở Pháp, đòi Chính phủ Pháp ban hành quyền tự do dân chủ ở Đông Dương. Trong khi ấy, tư bản phản động Pháp ở Việt Nam đứng đầu là nhóm Đờ Lasơvơrôchiê và Utơrây trên tờ báo của họ là *Dư luận*, một

https://tieulun.hopto.org

mặt, công kích những ý kiến của Bùi, cho đấy không phải là nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, lên án Bùi Quang Chiêu là phần tử thù địch với Pháp. Cuộc vận động ở Pháp không có kết quả gì, Bùi Quang Chiêu lên đường về nước và chiều 24-3-1926, tàu cập bến Sài Gòn. Những người trong nhóm Lập hiến, trong Đảng Thanh niên, trong nhóm Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh đều thống nhất ý kiến sẽ tổ chức đón tiếp long trọng Bùi Quang Chiêu. Nhưng "long trọng" theo nhóm Lập hiến chỉ có nghĩa là một số ít người tiêu biểu ra bến tàu rồi tiếp theo là một bữa tiệc. Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh và Đảng Thanh niên thì muốn nhân dịp này vận động quần chúng biểu dương lực lượng chống lại thực dân phản động, cụ thể là nhóm Đờ Lasơvơrôchiê và Utơrây. Kết quả là hơn sáu vạn đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đã biểu tình đón rước Bùi Quang Chiêu. Đảng Thanh niên là lực lượng chính vận động cuộc đón rước này. Họ động viên quần chúng ra đường. Họ trực tiếp đương đầu với đoàn biểu tình do nhóm Đờ Lasơvơrôchiê, Utơrây tổ chức, suýt nữa đi đến xung đột lưu huyết. Phần vì run sợ trước khí thế sôi sục của quần chúng, phần lo sợ thực dân Pháp đàn áp, nhóm Lập hiến vội vã tỏ rõ thái độ của mình. Ngay tối 24 tháng 3, từ trên diễn đàn đón tiếp, Bùi Quang Chiêu đã lớn tiếng hô khẩu hiệu "Pháp Việt đề huề muôn năm" và bắt tay thân thiết với những đại biểu thực dân là đại tá Xê, chủ nhiệm báo *Dư luận* và Ácđanh, chủ nhiệm báo *Sài Gòn cộng hoà*. Bùi Quang Chiêu đã phản bội dân chúng và ngày càng đi vào con đường thoái hoá.

Cũng trong ngày nhân dân Sài Gòn đang nô nức chuẩn bị đón tiếp Bùi Quang Chiêu thì Nguyễn An Ninh bị bắt cùng với Đờgiăngđờla Baxi, quản lý báo *Chuông rè* và Lâm Hiệp Châu, chủ nhiệm báo *An nam trẻ*. Nguyễn An Ninh là một

https://tieulun.hopto.org

thanh niên du học ở Pháp. Sau khi đậu cử nhân luật, ông về nước không đi làm cho Pháp mà lại làm báo cho xuất bản tờ *Chuông rè* và lập nhóm *Thanh niên cao vọng*, cổ động lòng yêu nước chống chủ nghĩa thực dân. Nguyễn An Ninh được nhân dân và nhất là thanh niên tin phục, nhiều cơ sở của Thiên địa hội đã tôn Nguyễn An Ninh làm lãnh tụ. Nguyễn An Ninh kiên trì đòi Chính phủ Pháp cho phát hành báo bằng chữ quốc ngữ, cho lập hội, cho đi học, bỏ luật chủ nợ được phép giam người thiếu nợ, người mướn được bỏ tù người làm công, bỏ luật bắt bớ bừa bãi đã gây một không khí chính trị luôn luôn sôi nổi ở Sài Gòn. Việc Nguyễn An Ninh bị bắt càng gây thêm lòng phẫn nộ trong quần chúng. Đảng Thanh niên rải truyền đơn hô hào dân chúng đứng dậy phản đối và từ tối 23 tháng 3 việc đón Bùi Quang Chiêu gắn liền với khẩu hiệu đòi thả Nguyễn An Ninh.

Đảng Thanh niên còn cổ động một cuộc đình công tại Sài Gòn - Chợ Lớn.

Cũng trong ngày 24-3-1926 đã xảy ra một sự kiện dẫn đến một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi khắp toàn quốc: Phan Chu Trinh tạ thế ở Sài Gòn.

Phan Chu Trinh là một chiến sĩ trong phong trào Duy Tân, bị thực dân Pháp bắt giam rồi thả ra và đưa sang Pháp theo yêu cầu của cụ. Sau một thời gian ở Pháp, năm 1925 cụ về nước. Về đến Sài Gòn cụ còn diễn thuyết mấy lần. Hai bài diễn thuyết có tiếng vang nhất của cụ lúc bấy giờ ở Sài Gòn là bài: *Đạo đức và luân lý Đông - Tây* và *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*. Vào đúng thời điểm đó, cụ qua đời (24-3-1926). Cái chết của người chí sĩ chân thành yêu nước gây một xúc động mạnh mẽ trong toàn quốc. Tại Sài Gòn, một ban tổ chức được thành lập để lo việc tổ chức trọng thể đám tang Phan Chu Trinh, bao gồm đại biểu của nhóm Lập hiến

https://tieulun.hopto.org

và Đảng Thanh niên. Mười bốn vạn người gồm đủ mọi tầng lớp, học sinh, trí thức, nhà kinh doanh, công nhân đưa Phan Chu Trinh về nơi an nghỉ cuối cùng. Sau đám tang, khắp Trung, Nam, Bắc và Việt kiều ở Xiêm, trong các trường học cũng như xưởng thợ đều có tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Thực dân Pháp sợ hãi, bắt đầu phản công. Chúng cấm học sinh để tang, cấm lễ truy điệu. Để phản đối, học sinh bỏ học. Ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Sài Gòn, khắp nơi học sinh bãi khoá, chống lại lệnh của thực dân Pháp. Cũng trong dịp này đã dấy lên cả một phong trào quần chúng tẩy chay những tờ báo phản động của nhóm Đờ Lasơvơrôchiê và Utơrây ở Nam Kỳ.

Đám tang và lễ truy điệu Phan Chu Trinh thực sự là một dịp biểu dương tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, chống thực dân Pháp của nhân dân ta.

Phong trào ra sách báo yêu nước công khai

Báo chí đóng một vai trò khá tích cực trong việc cổ động cho các phong trào ở giai đoạn này. Khá nhiều tờ báo viết bằng tiếng Pháp được hưởng chế độ rộng rãi hơn như không bị kiểm duyệt trực tiếp, chỉ cần khai trước 24 giờ với nhà đương cục mỗi lần xuất bản. Viết bằng tiếng Pháp có những tờ: *Chuông rè (La cloche fêlée)* của Nguyễn An Ninh sau đổi thành *An nam* do Phan Văn Trường làm chủ nhiệm, *Người nhà quê* do Lê Văn Chất làm quản lý và Nguyễn Khánh Toàn làm chủ bút, *An nam trẻ* của Đảng Thanh niên, *Tiếng vang* của Nguyễn Phan Long, *Đông Dương hợp nhất* của Nguyễn Đình Di.

Bên cạnh những tờ báo bằng tiếng Pháp, có nhiều tờ báo bằng quốc ngữ: *Tiếng dân, Tân thế kỷ, Phụ nữ tân văn, Đông Pháp thời báo, Pháp Việt nhất gia*... Bằng cách này hay cách khác, các báo đều phát biểu nguyện vọng tự do ngôn luận,

https://tieulun.hopto.org

phản đối chế độ kiểm duyệt hà khắc của thực dân Pháp.

Ngoài báo chí, sách yêu nước cũng được xuất bản khá nhiều. *Nam đồng thư xã* ở Hà Nội do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm in những sách kể chuyện về những nhà cách mạng các nước và những tập văn cổ động cách mạng như *Con thuyền khứ quốc, Gương thành bại, Dân tộc chủ nghĩa, Trưng Vương, Một bầu tâm sự*... Ở Sài Gòn có *Cường học thư xã* do Trần Huy Liệu làm chủ nhiệm xuất bản những loại sách ái quốc như *Anh hùng cứu quốc, Ngục trung ký sự, Khai quốc vĩ nhân, Ba người anh kiệt Ý đại lợi, Hiến thân cho nước, Thần Cộng hoà... Duy tân thư xã* do Tô Chấn chủ trương, xuất bản những sách của Phan Bội Châu từ sau khi ông được thả ra và bị an trí ở Huế; *Giác quần thư xã* xuất bản những di cảo của Phan Chu Trinh. Ở Huế có *Quan hải tùng thư* do Đào Duy Anh chủ trương.

Ngoài ra còn có những tác phẩm riêng lẻ của nhiều tác giả khác như *Bút quan hoài* của Trần Tuấn Khải, *Tiếng quốc kêu, Kèn gọi lính* và một tác phẩm làm sôi nổi dư luận lúc bấy giờ là bài văn *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc.

Thực dân Pháp tìm mọi cách đối phó với phong trào sách báo lúc bấy giờ. Một mặt chính quyền thống trị cho phát triển những tờ báo phản động để lừa gạt quần chúng như *Nam Phong, Trung Bắc tân văn*..., mặt khác, dựa vào biện pháp chính quyền để hạn chế sách báo tiến bộ. Tất cả các sách báo yêu nước đều bị cấm lưu hành, tàng trữ. Phạm Tất Đắc, tác giả bài *Chiêu hồn nước* bị kết án ba năm tù. Tất cả những bài báo động chạm ít nhiều đến quyền lợi thống trị của thực dân Pháp đều bị kiểm duyệt cắt. *Pháp Việt nhất gia* bị rút giấy phép, quản lý bị kết án vì trong số báo cuối cùng, *Pháp Việt nhất gia* đã bất chấp chế độ kiểm duyệt, công khai và bí mật phát hành hơn một vạn tờ, nội dung lên án Đông Pháp

https://tieulun.hopto.org

ngân hàng, lên án chính sách áp bức bóc lột của đế quốc Pháp, chống chủ trương Pháp Việt đề huề, đòi tự do dân chủ.

Tóm lại cùng với sự phát triển của những giai cấp và tầng lớp xã hội mới, nguyện vọng độc lập tự do dân chủ càng mạnh mẽ hơn. Sách báo đã phản ánh những nguyện vọng ấy và khích lệ tinh thần đấu tranh của quần chúng. Có điều đáng chú ý là những nguyện vọng về tự do dân chủ, về độc lập dân tộc đều xuất phát từ lập trường tư sản hoặc còn mơ hồ về lập trường; giai cấp công nhân chưa có diễn đàn riêng, những nguyện vọng của tuyệt đại đa số quần chúng là nông dân chưa được đề cập đến.

Việt Nam Quốc dân đảng

Tiếp theo phong trào phản đế sôi nổi ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất mà đỉnh cao là những năm 1925-1926. Cuối năm 1926 tại phố Nam Đồng, Hà Nội, một hiệu sách gọi là *Nam đồng thư xã* do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm được thành lập. *Nam đồng thư xã* xuất bản những sách yêu nước, nêu gương đấu tranh của các dân tộc bị áp bức, bàn về phong trào cách mạng thế giới, về chủ nghĩa quốc gia.

Thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa Nam đồng thư xã nhưng những cộng tác viên như Nhượng Tống, Hồ Văn Mịch, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thế Nghiệp... vẫn tiếp tục lui tới đó để bàn về hoạt động chính trị. Họ đều là những người tán thành học thuyết Tôn Văn nhưng có người chủ trương "cách mạng hoà bình" như Nhượng Tống, Trúc Khê... một số người đông hơn như Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Hồ Văn Mịch... chủ trương bạo động. Qua mấy lần bàn bạc, cuối cùng họ quyết định thành lập một đảng bí mật lấy tên là *Việt Nam Quốc dân đảng* (25-12-1927) do Nguyễn Thái Học làm chủ tịch.

https://tieulun.hopto.org

Chương trình điều lệ chính thức của Việt Nam Quốc dân đảng được thông qua tại Đại hội đảng ngày 1-7-1928 ở Gia Lâm.

Chủ nghĩa của đảng là: Xã hội dân chủ.

Hoạt động của đảng nhằm mục đích đoàn kết các lực lượng cả nam lẫn nữ để đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ trực tiếp giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

Việt Nam quốc dân đảng vừa mới ra đời đã thu hút được phái *Việt Nam dân quốc* của Nguyễn Khắc Nhu, đem lại cho đảng một lực lượng đáng kể ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang. Tổ chức của Nguyễn Khắc Nhu được người đương thời gọi là phái "Việt Nam dân quốc" vì nó chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp, lập nước Việt Nam theo chính thể dân chủ. Âm mưu bạo động đang được chuẩn bị thì cơ quan chế bom bị phát giác, nhiều người bị bắt. Vừa lúc ấy đại biểu của Việt Nam Quốc dân đảng tìm gặp Nguyễn Khắc Nhu, khuyên ông chưa nên bạo động và mời vào Đảng. Tổ chức của Nguyễn Khắc Nhu và hầu hết các đồng chí của ông đều gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng.

Ngoài hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, tại Bắc Kỳ, Đảng còn có cơ sở ở một số tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Yên, Phú Thọ.

Lực lượng Việt Nam Quốc dân đảng tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ. Theo phỏng tính của Nha mật thám Đông Dương vào đầu năm 1929, Việt Nam Quốc dân Đảng có 120 chi bộ hoạt động ở Bắc Kỳ với khoảng 1.500 đảng viên và cảm tình (trong đó có 120 binh lính).

Cơ quan ngôn luận của đảng có tờ *Hồn cách mạng* nhưng mãi đến tháng 2-1929, trước ngày bị bại lộ, cũng chỉ mới ra được số đầu, in bằng thạch.

Sự nghèo nàn về lý luận là một khuyết điểm nghiêm

https://tieulun.hopto.org

trọng khiến cho đảng thiếu một cơ sở vững chắc để xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong đảng. Vì thành phần phức tạp, hàng ngũ Việt Nam Quốc dân đảng rất lỏng lẻo. Nhiều tay sai của Nha mật thám Pháp đã chui vào Đảng cũng như có một số đảng viên bị mua chuộc đã biến thành tay chân của mật thám Pháp.

Ngoài những yếu kém do hàng ngũ phức tạp, bị kẻ địch lũng đoạn, phá hoại, Việt Nam Quốc dân đảng còn non yếu do nội bộ bị chia rẽ. Sự chia rẽ này bắt đầu ngay từ trong bộ phận lãnh đạo, một bên là Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, một bên là Nguyễn Thế Nghiệp. Trong hoàn cảnh đó, Việt Nam Quốc dân đảng không thể nào mở rộng được cơ sở để tạo ra cho mình một lực lượng hùng hậu.

Đầu năm 1929, trước cuộc khủng bố dữ dội của thực dân Pháp, hàng loạt cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng bị vỡ. Nhiều yếu nhân của đảng sa vào lưới giặc. Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và một số nhân vật khác vì đi công tác vắng nên thoát nạn. Trước tình thế khẩn cấp, những người này đã quyết định dốc toàn lực lượng đánh một trận cuối cùng "không thành công cũng thành nhân".

Cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương, sau nhiều lần trì hoãn, đã diễn ra trên cơ sở của những điều kiện chưa chín muồi và những tư tưởng chỉ đạo thiếu chín chắn.

Đêm mồng 9 và ngày 10-2-1930, cuộc bạo động do Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương đã nổ ra ở thị xã Yên Bái và một số nơi khác như Phú Thọ, Hà Nội. Gần một tuần sau, nghĩa quân còn hoạt động ở Hải Dương, Thái Bình, Phả Lại, nhưng đều không thành công.

Hàng trăm người bị bắt, các yếu nhân của Việt Nam Quốc dân đảng đều bị thực dân Pháp kết án, nhiều người bị

https://tieulun.hopto.org

tử hình.

Khẩu hiệu "Không thành công cũng thành nhân" mà các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân đảng nêu ra khi bước vào cuộc bạo động đã biểu lộ tính chất hăng hái bồng bột và đồng thời cũng biểu lộ tính chất không vững chắc, non yếu của phong trào tư sản.

Tuy vậy, khởi nghĩa Yên Bái đã có tác dụng cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân ta.

Khởi nghĩa Yên Bái đã đánh dấu chấm hết cho phong trào theo xu hướng quốc gia tư sản. Cách mạng Việt Nam từ đây bắt đầu chuyển qua một quá trình phát triển mới.

3. Nguyễn Ái Quốc và sự chuyển biến của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc

Nguyễn Ái Quốc và bước đầu hoạt động cách mạng của Người

Nguyễn Ái Quốc hồi còn nhỏ có tên là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19-5-1890 tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An, trong một gia đình nhà nho yêu nước, lớn lên trong cảnh nước mất, nhà tan lại càng mang nặng lòng yêu nước.

Mùa hè năm 1911, với chí hướng sang Pháp để tìm hiểu người Pháp và nước Pháp, Người đã xuống làm việc trên tàu La Tusơ Tơrêvin thuộc hãng vận tải hợp nhất của Pháp.

Năm 1917, giữa lúc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang đi vào giai đoạn quyết liệt, Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở về Pháp, hoà mình trong không khí đấu tranh chính trị sôi nổi ở Pháp lúc bấy giờ. Người tham gia Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp lúc bấy giờ có những người bênh vực nhân dân thuộc địa, là tổ chức theo lý tưởng cao cả của cách mạng Pháp là tự do, bình đẳng, bác ái. Người lập ra Hội những người Việt Nam yêu nước để tập hợp Việt kiều,

https://tieulun.hopto.org

tuyên truyền giáo dục họ. Người tìm mọi cách, lợi dụng mọi cơ hội tố cáo tội ác của thực dân Pháp và hướng sự chú ý của những người Pháp có lương tâm vào tình hình Đông Dương. Chiến tranh chấm dứt, đế quốc Pháp muốn giữ lại những người sống sót trong số mười vạn thợ và lính Việt Nam được tuyển mộ sang Pháp. Chẳng những thế, ngay từ đầu năm 1917, Bộ Thuộc địa Pháp còn chỉ thị cho chính quyền thực dân ở Đông Dương mộ thêm nhân công đưa sang Pháp. Nguyễn Ái Quốc vận động công nhân, binh lính Việt kiều đòi hồi hương, làm thất bại âm mưu của đế quốc Pháp. Hoạt động có tiếng vang mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu sắc hơn nữa là việc Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Vécxây. Thực chất, hội nghị này là nơi phân chia những của ăn cướp được trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất giữa các đế quốc thắng trận. Ngoài những đoàn đại biểu chính thức của các nước chiến thắng và chiến bại, còn có nhiều đoàn đại biểu của những dân tộc bị áp bức đến yêu sách độc lập và tự do như Ailen, Ấn Độ, Triều Tiên, Arập... Nhân danh tổ chức của những người Việt Nam yêu nước ở Pari và ở các tỉnh tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxây bản yêu sách của nhân dân Việt Nam gồm 8 điều chính: quyền tự trị, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do đi lại, quyền tự do tín ngưỡng, quyền tự do tổ chức, hội họp, đại xá chính trị phạm, quyền lợi bình đẳng giữa người Pháp và người Việt, đòi bỏ độc quyền và ép người Việt uống rượu và hút thuốc phiện, đòi bỏ thuế muối và sưu dịch[1]. Nguyễn Ái Quốc gửi đăng bản yêu

1. Xem toàn văn trong Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.435-436 (BT).

https://tieulun.hopto.org

sách trên báo *Dân chúng* của Đảng Xã hội Pháp và in thành truyền đơn gửi đến các đoàn đại biểu các nước, gửi về Việt Nam, tới các thuộc địa Pháp. Tất nhiên, các đế quốc không đáp ứng những yêu cầu của Nguyễn Ái Quốc cũng như của đại biểu các dân tộc bị áp bức khác, nhưng hành động của Nguyễn Ái Quốc đã công khai tố cáo chủ nghĩa thực dân Pháp, khẳng định yêu cầu tự quyết của các dân tộc bị áp bức. Vì thế bản yêu sách đã tác động mạnh mẽ đến dư luận thế giới, đến tư tưởng, tình cảm Việt kiều.

Lúc bấy giờ, sau khi Quốc tế Cộng sản ra đời, cũng như một số đảng công nhân khác tại châu Âu, trong Đảng Xã hội Pháp cũng xảy ra cuộc đấu tranh gay gắt để quyết định giữa hai con đường: theo Quốc tế III hay theo Quốc tế II. Nguyễn Ái Quốc tham dự đều đặn những cuộc tranh luận ở cơ sở, mỗi tuần hai hay ba lần. Điều mà Nguyễn Ái Quốc chú ý tìm hiểu trước khi quyết định sự lựa chọn là Quốc tế nào bênh vực nhân dân các nước thuộc địa. Một số bạn Pháp trả lời đấy là Quốc tế III và đưa cho Người đọc *Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo *Nhân đạo*.

Được sự giúp đỡ của Mácxen Casanh, Pôn Vayăng Cutuyriê, Môngmutxô... Nguyễn Ái Quốc càng thấy rõ: chỉ có Quốc tế III và Lênin mới thực sự quan tâm đến nguyện vọng độc lập, tự do của nhân dân thuộc địa. Vì thế tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (từ 25 đến 30-12-1920) một mặt Người kịch liệt lên án tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương, mặt khác Người khẳng định rõ lập trường của mình: "Việc Đảng Xã hội gia nhập Quốc tế III có nghĩa là đảng hứa một cách cụ thể rằng từ nay đảng sẽ đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa".

Đảng Xã hội Pháp phân liệt, những phần tử ưu tú tập

https://tieulun.hopto.org

hợp thành Đảng Cộng sản Pháp, gia nhập Quốc tế III. Nguyễn Ái Quốc là một trong những người ấy. Như thế Nguyễn Ái Quốc vừa là người cộng sản Việt Nam đầu tiên, vừa là người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Sau đại hội Tua, được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cùng với những người cách mạng Angiêri, Tuynidi, Marốc, Madagatxca... tổ chức ra *Hội liên hiệp các thuộc địa* tại Pari (tháng 10-1921).

Năm 1922, Hội ra tờ báo *Người cùng khổ* vạch trần những tội ác của thực dân, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin và tinh thần quốc tế vô sản. Nguyễn Ái Quốc vừa là uỷ viên thường trực của Ban Chấp hành trung ương *Hội liên hiệp các thuộc địa*, vừa là trụ cột của tờ báo *Người cùng khổ*.

Ngoài tờ báo *Người cùng khổ*, Nguyễn Ái Quốc còn tố cáo tội ác của đế quốc Pháp và tay sai, cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa theo phương hướng mácxít lêninnít trên nhiều tờ báo tiến bộ khác như: *Tạp chí cộng sản, Nhân đạo, Đời sống thợ thuyền, Dân chúng*...

Tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của Người trong thời gian này là *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Tác phẩm được Nguyễn Ái Quốc bắt đầu viết năm 1921 và xuất bản ở Pari năm 1925. Nội dung cuốn sách có 12 chương và một phụ lục. Trong 11 chương đầu, bằng những tư liệu rút ra từ báo chí, kể cả công báo, từ lời thú nhận của bọn cầm quyền, từ nhật ký của những nhà du lịch tư sản, của bọn lính thực dân đã đặt chân lên nước ta, lên các thuộc địa Pháp, tác giả tập trung làm nổi bật cảnh sống ở thuộc địa Pháp mà gần gũi nhất với tác giả là Việt Nam.

Bản án chế độ thực dân Pháp là tác phẩm đầu tiên thể hiện một cách tập trung sự chuyển hướng theo con đường mácxít - lêninnít trong cuộc vận động cứu nước của nhân dân ta.

https://tieulun.hopto.org

Vào nửa sau năm 1923, Nguyễn Ái Quốc từ Pháp sang Liên Xô, lần lượt tham dự hội nghị Quốc tế nông dân (15-10-1923), Đại hội lần thứ năm Quốc tế Cộng sản (17-6 đến 18-7-1924), Đại hội lần thứ tư Quốc tế thanh niên, Đại hội lần thứ ba Quốc tế phụ nữ cộng sản, Đại hội lần thứ ba Quốc tế công hội đỏ và Đại hội lần thứ nhất Quốc tế các chiến sĩ cách mạng (tức Quốc tế cứu tế đỏ).

Tại diễn đàn Đại hội lần thứ năm Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh đến khả năng cách mạng của nông dân ở các thuộc địa Pháp và yêu cầu Quốc tế Cộng sản quan tâm giúp đỡ họ.

Sau các hội nghị quốc tế, Nguyễn Ái Quốc còn ở lại Liên Xô một thời gian làm việc trong Quốc tế Cộng sản, nghiên cứu chế độ xôviết, nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức một chính đảng kiểu mới theo học thuyết Lênin, tiếp tục tuyên truyền những luận điểm của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa trên báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô và tạp chí *Thư tín quốc tế* của Quốc tế Cộng sản.

Là người Việt Nam đầu tiên du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin vào cách mạng Việt Nam , Nguyễn Ái Quốc mở ra một kỷ nguyên mới trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam: kỷ nguyên của chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Người chấm dứt thời kỳ mò mẫm, mở ra một thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam - thời kỳ phát triển nhảy vọt trong cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Thông qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, dân tộc Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam đã chủ động, tích cực góp phần vào sự hình thành và củng cố phong trào cộng sản quốc tế ngay từ khi bắt đầu tiếp thu chân lý cách mạng của thời đại - chủ nghĩa Mác - Lênin.

https://tieulun.hopto.org

Sự ra đời của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt Cách mạng đảng

Sau khi dự Đại hội lần thứ năm Quốc tế Cộng sản và các hội nghị quốc tế khác, cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc).

Tháng 6-1925, tại đây Người đã lựa chọn một số chiến sĩ trẻ tuổi trong tổ chức Tâm tâm xã và một số thanh niên yêu nước đã từng hoạt động dưới ảnh hưởng của Phan Bội Châu để lập ra một đoàn thể cách mạng có xu hướng mácxít - đó là *Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội* (gọi tắt là Thanh niên).

Tháng 7 năm đó, cùng với các nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêsia, Mãlai, Ấn Độ... Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông do ông Liêu Trọng Khải (Trung Quốc) làm hội trưởng. Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội có quan hệ mật thiết với tổ chức này.

Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đề ra mục đích: "Làm cách mạng dân tộc rồi sau đó làm cách mạng thế giới, lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản".

Trên cơ sở của đường lối chung, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đã đề ra chương trình hành động gồm 20 điểm, trong đó gắn liền hai nhiệm vụ giải phóng dân tộc và cải tạo xã hội. Mặc dù chưa phải là một tổ chức cộng sản, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đã thể hiện khá rõ quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân trong việc giải quyết các nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam.

So với các tổ chức chính trị khác ở Việt Nam lúc đó,Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội còn tỏ ra là một tổ chức chính trị có tính chiến đấu rất cao và tính quần chúng

https://tieulun.hopto.org

rất sâu sắc.

Trong quá trình hoạt động, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội rất chú ý huấn luyện học viên, đào tạo cán bộ.

Từ năm 1925 đến 1927 hội đã tổ chức 10 khoá huấn luyện cho trên 200 học viên, mỗi khoá khoảng 2 - 3 tháng, Nguyễn Ái Quốc, Lê Duy Điếm, Hồ Tùng Mậu trực tiếp giảng dạy... Sau các khoá học này, một số học viên được cử sang học tiếp ở trường Đại học Phương Đông hay trường Quân sự ở Liên Xô, số còn lại được đưa về nước hoạt động trong phong trào công nhân, nông dân, trí thức.

Ngoài các lớp huấn luyện, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội còn chú ý đến việc tuyên truyền giáo dục thông qua báo chí sách vở. Cơ quan ngôn luận của hội là hai tờ báo *Thanh niên* và *Công nông*.

Tờ báo *Thanh niên* được xuất bản từ tháng 6-1925 đến tháng 4 - 1927, được 88 số. Đây là tờ báo cách mạng đầu tiên được xuất bản bằng tiếng Việt, viết trên giấy sáp, in bằng tay, mỗi kỳ phát hành được mấy trăm tờ và bí mật chuyển về trong nước. Thông qua tờ *Thanh niên*, Nguyễn Ái Quốc giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc, đả phá mọi âm mưu chia rẽ của đế quốc, hướng dẫn việc tổ chức các hội, đoàn thể quần chúng, chính đảng.

Tờ báo *Công nông* cũng rất được phổ biến.

Ngoài hai tờ báo, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội còn cho xuất bản một số sách về chủ nghĩa xã hội, phê bình "Tam dân chủ nghĩa" của Tôn Dật Tiên, chủ nghĩa vô chính phủ, nêu vấn đề tổ chức cách mạng. Tác phẩm có ảnh hưởng quan trọng nhất là *Đường cách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc.

Đường cách mệnh là cuốn sách tập hợp những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc trong các khoá huấn luyện của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tác phẩm do Bộ

https://tieulun.hopto.org

Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản năm 1927.

Tiếp theo *Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường cách mệnh* là tác phẩm đầu tiên vận dụng lý luận Mác - Lênin giải quyết những vấn đề thực tiễn ở Việt Nam. Nó có một giá trị lịch sử rất lớn và góp phần quyết định vào sự thắng lợi của học thuyết Mác - Lênin ở Việt Nam khi đảng của giai cấp vô sản Việt Nam chưa ra đời.

Do tác động của cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư sản và vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam nửa cuối những năm 20, trong nội bộ những nhóm tiểu tư sản yêu nước đã diễn ra quá trình phân hoá về tư tưởng, chính trị và tổ chức. *Tân việt Cách mạng đảng* ra đời (7-1928) là kết quả của quá trình phân hoá trong một tổ chức yêu nước của trí thức tiểu tư sản diễn ra vào cuối những năm 20 của thế kỷ này.

Tiền thân của Tân Việt Cách mạng đảng là Hội Phục Việt, được thành lập vào giữa năm 1925, đầu 1926; về sau Hội Phục Việt đổi tên thành *Hưng Nam* nhưng chưa có tổ chức chặt chẽ và cương lĩnh rõ ràng. Vào lúc này Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đã ra đời và ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đầu năm 1926, Hưng Nam cử người sang Quảng Châu bắt liên lạc với Tổng bộ Thanh niên. Tháng 4-1926, đại diện của Hưng Nam về nước, đem theo đề nghị của Thanh niên về việc thống nhất các tổ chức cách mạng trong và ngoài nước. Giữa tháng 7 năm đó, Hưng Nam tổ chức Đại hội đại biểu bàn việc hợp nhất với Thanh niên. Đại hội quyết định đổi tên Hưng Nam thành *Việt Nam Cách mạng đảng* - một ít ngày sau đó lại đổi thành *Việt Nam Cách mạng đồng chí hội.*

Từ giữa năm 1926 đến giữa năm 1928, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Việt Nam Cách mạng đồng

https://tieulun.hopto.org

chí hội cử đại biểu gặp gỡ nhau khoảng 5 - 6 lần bàn việc hợp nhất nhưng không thành. Ngày 14-7-1928, Việt Nam Cách mạng đồng chí hội họp đại hội thường kỳ ở Huế quyết định tổ chức một đảng "tự lập" lấy tên là *Tân Việt Cách mạng đảng* (gọi tắt là *Tân Việt*).

Chương trình điều lệ của Tân Việt là phỏng theo chương trình điều lệ của Thanh niên. Tôn chỉ mục đích của Tân Việt được ghi trong Đảng chương là: "Liên hợp cả các đồng chí trong ngoài, trong thì dẫn đạo công nông binh, quần chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức để đánh đổ chế độ đế quốc chủ nghĩa đặng kiến thiết một xã hội bình đẳng bác ái mới".

Hệ thống tổ chức của Tân Việt gồm các cấp: tổng bộ, kì bộ, liên tỉnh bộ, tỉnh bộ, đại bộ ở huyện và tiểu bộ ở cơ sở.

Tuy vậy, lực lượng Tân Việt chỉ phát triển mạnh được ở Trung Kỳ vì tại Bắc Kỳ và Nam Kỳ, ảnh hưởng của Thanh niên rất mạnh. Từ năm 1928, theo gương Thanh niên, Tân Việt cũng cử đảng viên của mình đi vô sản hoá.

Do hình thành từ một nhóm trí thức tiểu tư sản vốn có trình độ và nhận thức chính trị khác nhau, Tân Việt chưa bao giờ trở thành một khối thống nhất về tư tưởng và tổ chức. Một số người trong các cấp bộ lãnh đạo của Tân Việt chịu ảnh hưởng khá nặng của chủ nghĩa quốc gia tư sản. Trong khi ấy chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc và sách báo của Thanh niên, ngày càng có sức thu hút mạnh mẽ đối với số đông đảng viên Tân Việt, nhất là lớp người trẻ tuổi có nhiệt tình yêu nước, đang khát khao một đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn. Hàng ngũ của Tân Việt do đó ngày càng phân hoá. Những phần tử giác ngộ nhất, mà tiêu biểu là Trần Phú, đã dần dần thoát ly Tân Việt, gia nhập hàng ngũ của Thanh niên.

Trước tình hình ấy, một số đảng viên Tân Việt vẫn muốn

https://tieulun.hopto.org

giữ xu hướng Quốc gia dân tộc. Đầu năm 1929, họ thảo ra bản đề án thành lập "Khối quốc gia" và gửi cho tất cả các cấp bộ của Tân Việt. Bản đề án không thừa nhận rằng ở Việt Nam đã có giai cấp công nhân, từ đó mà phủ nhận cả sự cần thiết phải thành lập chính đảng của giai cấp công nhân.

Nhiều cấp bộ Tân Việt ở cả Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ đã kịch liệt phản đối bản đề án thành lập "Khối quốc gia" và lần lượt tuyên bố ly khai khỏi Tổng bộ.

Trước tình hình ấy, những đại biểu chân chính cách mạng của Tân Việt càng thấy rõ nhu cầu cấp thiết là phải từ bỏ tổ chức cũ đã lỗi thời và tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân.

Sự chuyển biến của phong trào công nhân Việt Nam

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giai cấp công nhân Việt Nam phát triển nhanh chóng, nhưng bị bóc lột thậm tệ và không được hưởng chút quyền tự do dân chủ nào. Vì thế những cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ do thanh niên tiểu tư sản trí thức phát động đã lôi cuốn nhiều công nhân tham dự. Ngoài ra, trong thời gian này, công nhân còn có nhiều hình thức đấu tranh riêng biệt chống chế độ hà khắc, đòi cải thiện đời sống. Sách báo tiến bộ của những công nhân tiến bộ gửi từ Pháp về, hoạt động công đoàn do Tôn Đức Thắng thành lập ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh ấy.

Vào cuối năm 1919, tàu Sácno phải sửa chữa lâu ở Hải Phòng. Giá sinh hoạt lên cao, thuỷ thủ Pháp trên tàu bãi công đòi tăng lương và họ đã thắng.

Đến tháng 3-1920 lại nổ ra một cuộc bãi công lớn của thuỷ thủ trên năm chiếc tàu Mannơhem, Mêne, Sácno, Aphena và Nêdenphen khi chúng cập bến Sài Gòn. Sau đó lại thêm mấy chiếc Brisgaya, Amiran Cantôm và Bunô Erơ. Một

https://tieulun.hopto.org

nhân tố có ảnh hưởng lâu dài hơn tới phong trào công nhân là sự thành lập liên đoàn công nhân trên các bến Viễn Đông. Vào cuối năm 1921, Liên đoàn công nhân đóng tàu được thành lập ở Hương Cảng và mở chi nhánh ở Thượng Hải. Cùng với thuỷ thủ Hoa kiều, một số thuỷ thủ Việt Nam đã gia nhập liên đoàn ấy. Họ đóng vai trò quan trọng trong việc đưa đón cán bộ cách mạng, chuyển tài liệu, báo chí cộng sản như tờ *Nhân đạo, Người cùng khổ*, góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.

Ngay từ những năm đầu sau chiến tranh, công nhân Việt Nam đã thể hiện tính độc lập trong phong trào đấu tranh chống áp bức bóc lột.

Ngoài những hình thức lãn công, đưa yêu sách, phá giao kèo, nhiều cuộc bãi công đã xảy ra. Theo Đuymarét, một tác giả Pháp, từ năm 1920 đến năm 1925 tại Bắc Kỳ, các cuộc bãi công được bắt đầu bằng cuộc đấu tranh đòi nghỉ ngày chủ nhật của công nhân viên chức năm 1922. Sôi nổi hơn cả lúc bấy giờ ở Bắc Kỳ là phong trào công nhân Nam Định. Đồng thời với phong trào công nhân Bắc Kỳ, tại Nam Kỳ, công nhân nhiều lần nổi dậy đấu tranh, sôi nổi nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn, mở đầu bằng cuộc bãi công của 600 thợ nhuộm ở Chợ Lớn năm 1922. Về ý nghĩa của cuộc đấu tranh này, Nguyễn Ái Quốc viết: "Lần đầu tiên, một phong trào như thế nhóm lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu đó của thời đại và chúng ta đừng quên rằng bổn phận của chúng ta - những người công nhân ở chính quốc - không phải chỉ là tỏ tình đoàn kết với những anh em cùng giai cấp mà còn phải giác ngộ họ, giáo dục họ ý thức tổ chức và phương pháp tổ chức".

Cuối năm 1924, công nhân hãng cưa Biên Hoà lại bãi công.

Đến năm 1925 nổ ra cuộc đấu tranh lớn hơn nữa của

https://tieulun.hopto.org

công nhân Ba Son.

Khoảng tháng 8-1925, phong trào cách mạng Trung Quốc lên cao, nhân dân ở các thành phố có tô giới ngoại quốc nổi lên đấu tranh tẩy chay quân xâm lược. Cũng như các đế quốc khác, đế quốc Pháp phải tăng viện cho tô giới của chúng bằng cách đưa sang Trung Quốc nhiều chiến hạm và binh lính. Chiếc tàu Misolê được đưa đến sửa chữa gấp rút tại xưởng Ba Son vì mục đích ấy. Để bày tỏ thiện cảm với cách mạng Trung Quốc, Công hội Sài Gòn do Tôn Đức Thắng lãnh đạo tìm cách giam chân chiếc tàu Misolê lại. Cuộc đấu tranh đó buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ và công nhân được tăng lương 10%. Bãi công chấm dứt, công nhân lại lãn công, kéo dài thời gian sửa chữa khiến cho chiến hạm Misolê mãi đến ngày 21 tháng 11 mới nhổ neo được.

Cuộc bãi công Ba Son đánh dấu một bước tiến bộ mới của phong trào công nhân Việt Nam. Nó mở đầu thời kỳ đấu tranh có ý thức, có tổ chức hơn. Nó thể hiện rõ khả năng trở thành một lực lượng chính trị độc lập của giai cấp công nhân Việt Nam.

Như vậy, ngay từ những năm đầu sau chiến tranh, công nhân Việt Nam đã sôi nổi đấu tranh từ Nam chí Bắc. Những cuộc đấu tranh ấy, nói chung, cho thấy giai cấp công nhân Việt Nam còn ở trong giai đoạn *tự phát*. Mục đích chủ yếu đòi cải thiện đời sống hàng ngày, chống lại bọn chủ bóc lột trực tiếp chứ chưa nhằm chống lại chính phủ thuộc địa, đòi thủ tiêu chế độ thống trị.

Từ khi ba tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Tân Việt, Việt Nam Quốc dân đảng xuất hiện, phong trào cách mạng Việt Nam càng trở nên sôi nổi hơn, nhất là phong trào công nhân với sự hoạt động của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt Cách mạng đảng.

https://tieulun.hopto.org

Song song với phong trào đấu tranh của công nhân, đã diễn ra phong trào đấu tranh của nhiều tầng lớp khác, nhất là học sinh ở những thành phố lớn.

Sang năm 1927, phong trào đấu tranh của công nhân càng mạnh mẽ hơn, nhiều nơi đã xảy ra xung đột đổ máu.

Năm 1928, công nhân đấu tranh rất sôi nổi, nhất là ở Bắc Kỳ. Số cuộc bãi công ở Bắc Kỳ trong năm này bằng cả số cuộc bãi công ở Trung Kỳ và Nam Kỳ cộng lại. Quan trọng là cuộc bãi công ngày 13 tháng 3 của công nhân hãng dầu Pháp Á ở Hải Phòng, cuộc bãi công ngày 16 tháng 4 của công nhân Nhà máy Ximăng Hải Phòng, cuộc bãi công ngày 16 tháng 5 của công nhân lò bánh mì Hà Nội, cuộc bãi công ngày 22 tháng 10 của toàn thể phu xe kéo Hà Nội, cuộc bãi công ngày 23 tháng 11 của công nhân dệt lụa Nam Định.

Ở Trung Kỳ, trong tháng 4 đã xảy ra cuộc đình công của công nhân nhà máy diêm và nhà máy cưa Bến Thuỷ, công nhân xưởng chữa tàu ở Vinh.

Ở Nam Kỳ, công nhân hãng nước đá tại Sài Gòn đình công ngày 19 tháng 2. Cuộc đấu tranh có tiếng vang mạnh nhất là cuộc bãi công của công nhân đồn điền Cam Tiêm ngày 20 tháng 9 đòi bỏ đánh đập và cải thiện đời sống.

Cũng trong năm 1928, nông dân Ninh Thanh Lợi (Nam Kỳ) chống lại bọn quan quân Pháp đến cướp lúa, một tên sen đầm Pháp bị giết.

Cùng với phong trào công nhân, phong trào yêu nước đứng trên lập trường tư sản từ khi Việt Nam Quốc dân đảng ra đời cũng phát triển mạnh hơn. Việc Việt Nam Quốc dân đảng thu hút được một số đông trong thành phần học sinh, viên chức, tư sản phú hào và có cơ sở ở nhiều tỉnh miền Bắc Việt Nam nói lên khá rõ tình hình ấy.

Bước vào năm 1929, không khí chính trị ở Việt Nam rất

https://tieulun.hopto.org

căng thẳng. Ở Sài Gòn, sau khi tạm thời dao động, Nguyễn An Ninh tỉnh ngộ và trở lại hoạt động trong phong trào Hội kín, hay theo danh từ thường gọi là Thanh niên cao vọng hội. Kết quả là Nguyễn An Ninh bị bắt lần thứ hai chờ ngày xét xử.

Vụ trên chưa dịu đi lại xảy ra vụ lấy cắp súng ở thành Ôma (Sài Gòn), rồi vụ án mạng giết Nguyễn Văn Phát ở đường Bácbiê (Sài Gòn). Tình hình đang căng thẳng thì tối 30 Tết (9-2-1929), Badanh bị ám sát ở Hà Nội. Badanh là một tên thực dân trùm mộ phu, khét tiếng gian ác lúc bấy giờ, nhưng Badanh bị giết không phải chỉ do tội ác của y mà còn vì sự căm phẫn của nhân dân miền Bắc lúc bấy giờ đối với việc mộ công nhân nói chung cho các đồn điền.

Trong khi đó, phong trào công nhân vẫn diễn ra sôi nổi, nhất là ở Bắc Kỳ. Ngày 6 tháng 1, phu xe kéo ở Hải Phòng đình công phản đối chủ tăng giá thuê xe từ 0,5đ lên 0,8đ một ngày. Có đến 50 chiếc xe nằm im tại hãng. Ngày 23 tháng 4, công nhân và nhân viên nhà máy chai Hải Phòng bãi công chống lại việc đuổi hai thợ máy. Từ 28 tháng 5 đến 10 tháng 6, một trăm sáu mươi công nhân xưởng Avia, xưởng sửa chữa ôtô lớn nhất miền Bắc Đông Dương bãi công, chống đánh đập và cúp phạt.

Ở Trung Kỳ, công nhân nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh) đã bãi công từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 23 tháng 5 chống cai xếp đánh đập; ngày 26 tháng 6, tại xưởng ôtô Staca (Đà Nẵng) trên 200 công nhân bãi công phản đối việc một tên cai người Âu đánh một người công nhân Việt Nam trẻ tuổi.

Tại Nam Kỳ, 400 công nhân sở mía Phú Mỹ (Bà Rịa) biểu tình xuống tận tỉnh lỵ đòi chủ trả lương, trả biên lai thuế thân hoặc chưa nạp thì trả lại tiền.

Để đối phó với tình hình nghiêm trọng ở khắp Trung,

https://tieulun.hopto.org

Nam, Bắc, đế quốc Pháp thẳng tay khủng bố.

Đặc biệt sau vụ ám sát Badanh, các cuộc khám nhà bắt người diễn ra khắp mấy đô thị lớn và các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Có đến 800 người bị bắt, đông nhất là binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp ở Hải Phòng và Hà Nội. Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Tân Việt cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng đều có nhiều đảng viên bị bắt; cứ mỗi lần có sự biến động nào xảy ra là cả ba tổ chức đều có cơ sở bị vỡ. Nhưng bị tổn thất nặng nề nhất là Việt Nam Quốc dân đảng.

Tình hình thật là khẩn trương đối với tất cả ba đảng. Phải có những quyết định rất sáng suốt mới có thể đứng vững trước sự khủng bố của quân thù, tiếp tục đưa phong trào cách mạng tiến lên, đáp ứng được yêu cầu *cách mạng đang sôi sục trong quần chúng.*

Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930)

Từ phong trào yêu nước và dân chủ những năm 1925 - 1928, ở nước ta lần lượt xuất hiện một số tổ chức cách mạng như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925), Việt Nam Quốc dân đảng (1927) và Tân Việt Cách mạng đảng (1928) với các tôn chỉ mục đích khác nhau, chủ yếu là hai khuynh hướng: vô sản, đại diện là Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và khuynh hướng dân tộc tư sản, đại diện là Việt Nam Quốc dân đảng. Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng này ngày càng rõ rệt. Trong quá trình cọ sát với thực tiễn, Việt Nam Quốc dân đảng do thiếu đường lối chính xác và thiếu một phương pháp cách mạng đúng đắn đã nhanh chóng thất bại trước sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp. Trong khi đó Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, nhờ có tôn chỉ mục đích rõ ràng, được quần chúng yêu nước, nhất là công nhân và nông dân ủng hộ, ngày càng

https://tieulun.hopto.org

củng cố và phát triển.

Tuy vậy, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng trong nước, tổ chức thanh niên tỏ ra không còn đủ sức lãnh đạo. Yêu cầu cấp thiết lúc đó là phải có một chính đảng chân chính để tập hợp lực lượng, lãnh đạo cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp, đối phó có hiệu quả với những âm mưu thủ đoạn của kẻ thù, tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Yêu cầu đó đặc biệt trở nên cấp bách đối với Bắc Kỳ, nơi có phong trào công nông mạnh mẽ nhất trong những năm 1928-1929.

Cùng với sự chín muồi của những điều kiện trong nước và quốc tế, tháng 3-1929, bảy hội viên của thanh niên tại Bắc Kỳ đã tập hợp ở số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên, nhằm đi đến thành lập một Đảng Cộng sản, thay thế cho Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Tại Đại hội toàn quốc của Thanh niên tổ chức tại Hương Cảng (1-5-1929), đoàn đại biểu kỳ bộ Bắc Kỳ đã trình bày ý kiến của mình và đề nghị giải tán Thanh niên, thành lập Đảng Cộng sản. Nhưng đề nghị đó không được chấp nhận. Đoàn đại biểu Thanh niên Bắc Kỳ bỏ Đại hội ra về. Ngày 1 tháng 6, đoàn đại biểu này ra tuyên bố giải thích lý do rời khỏi Đại hội Thanh niên và kêu gọi thành lập Đảng Cộng sản. Ngày 17-6-1929, Đông Dương Cộng sản đảng được thành lập. Tờ báo *Búa liềm*, cơ quan ngôn luận của Đảng ra đời.

Đông Dương Cộng sản đảng ra tuyên ngôn, chương trình, kế hoạch phát triển cơ sở của mình ở khắp Bắc, Trung, Nam. Sự ra đời và hoạt động của Đông Dương Cộng sản đảng ảnh hưởng tích cực đến bộ phận còn lại của Thanh niên và những đại biểu chân chính của Tân Việt.

Đầu tháng 7-1929, những người tiên tiến của Việt Nam

https://tieulun.hopto.org

Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Nam Kỳ đã giải thể tổ chức cũ của mình và lập ra An nam Cộng sản đảng. Cùng lúc đó, xu hướng thành lập Đảng Cộng sản cũng xuất hiện trong phái tả của Tân Việt, nhất là các đảng viên thuộc thành phần công nhân. Trước tình hình ấy, các đại biểu tiên tiến của Tân Việt đã căn cứ vào tinh thần chung của bản dự thảo văn kiện tháng 8-1929 lập ra Cộng sản liên đoàn (9-1929).

Như vậy, cho đến cuối năm 1929, ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam ở ba kỳ đã ra đời. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam, đáp ứng đúng nguyện vọng của giai cấp công nhân, của các tầng lớp nhân dân và của cả dân tộc.

Mặc dù còn phân tán và khó tránh khỏi những nhược điểm của thời kỳ mới ra đời, nhưng cả ba tổ chức cộng sản đều nhận là những chính đảng của giai cấp công nhân và ra sức vận động quần chúng.

Nhờ vậy mà phong trào đấu tranh có tổ chức và lãnh đạo lan rộng ra hầu khắp các xứ Đông Dương.

Từ tháng 4-1929 đến tháng 4-1930 đã nổ ra 43 cuộc bãi công của công nhân, trong đó có 22 cuộc ở Bắc Kỳ, bốn cuộc ở Trung Kỳ, 12 cuộc ở Nam Kỳ và bốn cuộc ở Campuchia.

Tuy nhiên, sự tồn tại ba tổ chức cộng sản trong một nước, với ba cơ cấu tổ chức và chương trình hành động riêng rẽ đã dẫn đến sự phân tán về tư tưởng và sự chia rẽ về hành động.

Việc thống nhất ba tổ chức cộng sản Việt Nam, thành lập ra một chính đảng cách mạng duy nhất, trở thành mối quan tâm đặc biệt của Quốc tế Cộng sản.

Ngày 27-10-1929, Quốc tế Cộng sản gửi thư cho những người cộng sản Đông Dương nêu rõ yêu cầu đó và giao cho Nguyễn Ái Quốc trách nhiệm thay mặt Quốc tế Cộng sản thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một Đảng

https://tieulun.hopto.org

Cộng sản duy nhất.

Ngày 3-2-1930, đúng vào dịp tết Canh Ngọ, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản do Nguyễn Ái Quốc triệu tập, chuẩn bị và chủ trì đã diễn ra trong căn nhà nhỏ của một gia đình công nhân tại bán đảo Cửu Long đối diện Hồng Công (Trung Quốc).

Tham dự Hội nghị có Nguyễn Ái Quốc, đại diện cho Quốc tế Cộng sản; hai đại biểu Đông Dương Cộng sản đảng; hai đại biểu An nam Cộng sản đảng và hai đại biểu ngoài nước. Đông Dương Cộng sản liên đoàn vì mới thành lập, không kịp cử đại biểu đến họp. Hội nghị đã nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* và *Điều lệ vắn tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

Hội nghị tháng 2-1930 của đại biểu các tổ chức cộng sản ở Việt Nam có ý nghĩa như một Đại hội thành lập đảng. Chính cương, sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt được thông qua tại Hội nghị có ý nghĩa như những cương lĩnh đầu tiên của đảng.

Thành công của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản đã đưa lại cho giai cấp công nhân và toàn thể dân tộc Việt Nam một Đảng Cộng sản chân chính, một đội tiên phong cách mạng "Thống nhất, vững chắc". Nền móng đầu tiên của truyền thống đoàn kết, thống nhất trong đảng đã được xây dựng.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đánh dấu một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XV

CUỘC VẬN ĐỘNG GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ DO (VIỆT NAM 1930-1945)

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931 VỚI ĐỈNH CAO XÔ VIẾT - NGHỆ TĨNH

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) đã từ các nước tư bản chủ nghĩa lan sang các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có Việt Nam. Đế quốc Pháp đã trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng lên vai nhân dân các nước thuộc địa. Nền kinh tế Việt Nam vốn phụ thuộc hoàn toàn vào kinh tế Pháp nên càng chịu hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng.

Nhân dân lao động, trước tiên là công nhân và nông dân, chịu nhiều tai hoạ nhất. Số công nhân mất việc làm ngày càng tăng, số còn việc làm thì tiền lương giảm đáng kể. Riêng ở Bắc Kỳ, năm 1931 có 25.000 công nhân thất nghiệp. Nông dân tiếp tục bị bần cùng hoá, bị mất đất vào tay địa chủ người Pháp và người Việt, sưu thuế tăng dần gấp 2-3 lần so với trước. Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị điêu đứng, nhiều nghề thủ công bị phá sản, nhiều nhà buôn nhỏ phải đóng cửa, viên chức bị sa thải... cả số đông tư sản dân tộc cũng lâm vào cảnh khó khăn, chật vật.

https://tieulun.hopto.org

Trong khi đó, về mặt chính trị, nhất là từ sau khởi nghĩa Yên Bái thất bại, đế quốc Pháp đẩy mạnh chiến dịch đàn áp, khủng bố, mong dập tắt phong trào cách mạng của quần chúng.

Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc đã nhận định: "Sự áp bức và bóc lột vô nhân đạo của đế quốc Pháp đã làm cho đồng bào ta hiểu rằng có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì chết. Chính vì vậy mà phong trào cách mạng ngày càng lớn mạnh"[1].

Chính vào lúc đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động cả nước đứng lên đấu tranh chống đế quốc Pháp và phong kiến tay sai, giành quyền sống, độc lập, tự do.

Tháng 2-1930 khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là lúc cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra và thất bại. Những người cộng sản và nhân dân nhiều nơi đã nổi dậy hưởng ứng đấu tranh và bảo vệ những chiến sĩ Yên Bái. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 5.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (tháng 3-1930), của 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định (tháng 4-1930) và của công nhân nhà máy Ba Son, nhà máy xe lửa Vĩ An, thợ mỏ Đông Dương, nhà máy diêm Bến Thuỷ (tháng 4-1930).

Nhân ngày 1-5-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam phát động một phong trào đấu tranh rộng lớn. Công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động trong cả nước sôi nổi hưởng ứng. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn đều xuất hiện cờ đỏ búa liềm, truyền đơn đòi tăng lương, bớt giờ làm cho công nhân, hoãn

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.9.

https://tieulun.hopto.org

sưu thuế cho nông dân.

Ở Bắc Kỳ có cuộc đấu tranh của công nhân khu mỏ Hòn Gai. Nông dân các huyện Duyên Hà, Tiên Hưng (Thái Bình) biểu tình đòi giảm thuế.

Ở Trung Kỳ, nông dân các tỉnh Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Định đã nổi dậy đấu tranh. Cuộc biểu tình lớn của công nhân thành phố Vinh - Bến Thuỷ, của nông dân các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc đã mở đầu những ngày đấu tranh quyết liệt ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh.

Ở Nam Kỳ có những cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy điện Chợ Quán (Sài Gòn), nhà máy xe lửa Vĩ An, nông dân Đức Hoà (Chợ Lớn), Cao Lãnh (Sa Đéc), Chợ Mới (Long Xuyên), nhiều vùng thuộc các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bến Tre,v.v..

Phong trào đấu tranh tiếp tục dâng cao trong những tháng sau đó. Từ tháng 6 đến tháng 8-1930, cả nước nổ ra 121 cuộc đấu tranh (Bắc Kỳ - 17, Trung Kỳ - 82, Nam Kỳ - 22). Trong đó có 22 cuộc đấu tranh của công nhân, 95 cuộc đấu tranh của nông dân, bốn cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Phong trào đấu tranh năm 1930 ở Nghệ Tĩnh được mở đầu bằng cuộc biểu tình kỷ niệm ngày 1 tháng 5 tại khu vực Vinh - Bến Thuỷ. Công nhân các Nhà máy xe lửa Trường Thi, nhà máy diêm, nhà máy cưa, nhà máy điện và nông dân các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc đã sát cánh bên nhau đấu tranh.

Sau ngày 1 tháng 5, tại các vùng nông thôn, như Nghi Lộc, Anh Sơn, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Đô Lương, những cuộc biểu tình của nông dân diễn ra thường xuyên. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 300 nông dân Quỳnh Lưu ngày 20 tháng 6

https://tieulun.hopto.org

đòi quyền lợi cho những người làm muối. Trong tháng 6 và 7-1930, ở Nghệ Tĩnh nổ ra 11 cuộc biểu tình lớn với số lượng trên 12.000 người tham gia.

Sang tháng 8, dân chúng không chỉ có đưa đơn thỉnh cầu hay yêu sách, mà còn có cả những cuộc đập phá công đường.

Ngày 12-9-1930, làn sóng đấu tranh dâng lên mạnh mẽ. Tại Hưng Nguyên, hơn 20.000 nông dân đã liên kết với nông dân Nam Đàn tổ chức một cuộc biểu tình lớn với mục đích ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Bến Thuỷ, hưởng ứng những cuộc đấu tranh của nông dân các tỉnh bạn. Đoàn biểu tình xếp hàng dài hơn 1km kéo đến thành phố Vinh, dẫn đầu là những người cầm cờ đỏ, hai bên là đội viên tự vệ được vũ trang bằng dao, gậy. Dòng người được bổ sung thêm, tới gần Vinh, đoàn lên tới 30.000 người và xếp thành hàng dài gần 4km.

Năm máy bay Pháp được điều đến. Chúng dội bom và xả súng liên thanh vào đoàn biểu tình làm chết 174 người. Ngày hôm sau, khi dân làng tổ chức đưa tang những người bị hại, thực dân Pháp lại cho máy bay đến ném bom, giết chết thêm 43 người nữa. Như vậy, trong hai ngày 12 và 13-9-1930, thực dân Pháp đã giết 217 người, làm bị thương 125 người, đốt cháy 277 ngôi nhà. Hai làng Lộc Chân và Lộc Hải bị triệt hạ hoàn toàn. Như lửa đổ thêm dầu, ngay tối hôm sau một đoàn biểu tình kéo đến phá huyện lỵ Nam Đàn, cắt dây điện tín và xung đột với lính khố xanh. Tiếp đó, suốt trong hai tháng 9 và 10-1930, nông dân ở nhiều huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, như Thanh Chương, Diễn Châu, Hương Sơn... đã vũ trang khởi nghĩa, kéo đến phá huyện lỵ, nhà giam, nhà ga xe lửa, phá đồn điền của thực dân Pháp; công nhân Vinh - Bến Thuỷ bãi công để ủng hộ phong trào nông dân, phản đối chính sách khủng bố của địch.

https://tieulun.hopto.org

Khí thế đấu tranh của quần chúng làm cho chính quyền đế quốc và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, nhiều xã bị tan rã. Ở những nơi đó, quần chúng dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng cơ sở thực hiện quyền làm chủ đã đứng ra quản lý lấy đời sống của mình. Các ban chấp hành Xã bộ nông, Thôn bộ nông theo hình thức Xôviết được thành lập và đã làm chức năng của chính quyền cách mạng ở nông thôn.

Tuy mới thành lập ở một số xã và tồn tại trong thời gian ngắn 4-5 tháng, Xôviết Nghệ Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng và tính ưu việt, đã thật sự đem lại quyền lợi cho nhân dân. Đó là chính quyền của dân.

Hoảng sợ trước khí thế của phong trào quần chúng và trước ảnh hưởng của chính quyền Xôviết, của Đảng Cộng sản, đế quốc Pháp vừa dùng thủ đoạn chính trị thâm độc nhằm chia rẽ, mua chuộc dụ dỗ, vừa đàn áp khốc liệt. Sau vụ tàn sát đẫm máu cuộc biểu tình ngày 12-9-1930, chúng điều nhiều lính Pháp và lính khố xanh đóng chốt tại thành phố Vinh - Bến Thuỷ, trung tâm của phong trào Nghệ Tĩnh. Chúng còn điều binh lính đến đóng tại nhiều đồn bốt trong hai tỉnh để tiến hành khủng bố, đàn áp phong trào và bắn giết, đốt phá, triệt hạ làng mạc. Cuộc phản công của Pháp đã gây cho phong trào những tổn thất to lớn, do đó đến giữa 1931 thì phong trào tạm thời lắng xuống.

"Tuy đế quốc đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xôviết Nghệ Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này" [1].

---

1. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 770.

https://tieulun.hopto.org

II. ĐẤU TRANH PHỤC HỒI LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG SAU CUỘC KHỦNG BỐ TRẮNG CỦA PHÁP (1932-1935)

1. Chính sách mới của Pháp và phong trào cách mạng Việt Nam

Hy vọng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam, thực dân Pháp vẫn tăng cường chính sách khủng bố. Hàng vạn chiến sĩ và đồng bào yêu nước bị bắt. Các nhà tù chật ních chính trị phạm. Hàng trăm người bị kết án tử hình. Hai năm 1930-1931, ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp mở 21 phiên toà đại hình, xử 1.094 vụ, trong đó có 164 án tử hình, 114 án khổ sai chung thân, 420 án đầy biệt xứ.

Mặt khác, thực dân Pháp dùng những thủ đoạn lừa bịp, mị dân nhằm lừa gạt quần chúng. Tháng 10-1930 Pôn Raynô, Bộ trưởng Thuộc địa Pháp sang Đông Dương để điều tra tình hình và định ra chính sách đối phó cho thích hợp. Chính quyền thực dân thi hành một số biện pháp cải lương, tổ chức lại trường Cao đẳng Đông Dương, trường Luật, đưa một số địa chủ, tư sản, trí thức cao cấp vào một số chức vụ "quan trọng", cho người "bản xứ" được nhập quốc tịch Pháp một cách rộng rãi hơn... Nhân cơ hội này những lực lượng thân Pháp bắt đầu trỗi dậy.

Thực dân Pháp cũng chú ý sử dụng các tổ chức, hình thức văn hóa - tư tưởng vào việc chống lại ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản. Chúng xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa cộng sản, chống Liên Xô..., lợi dụng một số tổ chức tôn giáo để chống phá cách mạng. Những sòng bạc, tiệm nhảy, tiệm hút, nhà chứa... được mở để lôi kéo thanh niên vào cuộc sống đồi truỵ.

Giữa lúc cơ sở cách mạng và quần chúng bị khủng bố

https://tieulun.hopto.org

trắng, nhiều cán bộ lãnh đạo bị giặc bắt, thì các chiến sĩ cộng sản hoạt động ở Trung Quốc và Thái Lan lần lượt tìm cách trở về nước hoạt động. Tại những tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc như Cao Bằng, Lạng Sơn, hay biên giới Lào - Thái như Thà Khẹt, Xavanakhẹt, các cơ sở cách mạng dần dần được phục hồi.

Năm 1932, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong đã cùng một số đảng viên cộng sản hoạt động ở trong nước và nước ngoài tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương Đảng. Một Chương trình hành động được đề ra vào tháng 6 - 1932, nội dung chủ yếu là đòi các quyền dân chủ cho nhân dân lao động, đòi trả lại tự do cho tất cả tù chính trị, bỏ các thứ thuế bất công, vô lý, xoá độc quyền muối, rượu... Chương trình hành động còn nêu lên sự cấp thiết phải củng cố, phát triển các tổ chức của Đảng cũng như các tổ chức quần chúng, đề ra những yêu cầu cụ thể cho từng giai cấp, tầng lớp nhân dân, như công nhân, nông dân, binh lính, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, dân nghèo thành thị, thanh niên, phụ nữ... Nhiều đoàn thể sơ khai, như hội cày, hội gặt, đá bóng, đọc sách báo, hội hiếu hỷ... đã được lập ra. Phong trào đấu tranh của quần chúng dần dần nhen nhóm trở lại.

Tiêu biểu cho phong trào công - nông ở giai đoạn phục hồi 1932-1935 phải kể đến các cuộc bãi công liên tiếp của công nhân làm đường xe lửa Quảng Nam, Quảng Ngãi (từ đầu năm 1932 đến năm 1933), công nhân Nhà máy in Ácđanh, Textôlanh, Opêniông ở Sài Gòn, công nhân xe kéo ở Gia Định, công nhân đồn điền Phú Quốc, Dầu Tiếng... Phong trào nông dân cũng nổi dậy ở nhiều nơi, như Gia Định, Chợ Lớn, Chợ Mới (Long Xuyên), Càng Long (Trà Vinh)... chống các thứ thuế.

Bên cạnh các cuộc đấu tranh của công nhân và nông

https://tieulun.hopto.org

dân, còn có các cuộc bãi thị ở Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Sài Gòn... bãi khoá của học sinh Sài Gòn, biểu tình của binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở Vũng Tàu và sân bay Bạch Mai (Hà Nội).

Cuối năm 1933, các tổ chức của Đảng dần dần được xây dựng lại và củng cố. Đầu năm 1934, với sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập do Lê Hồng Phong đứng đầu. Trên thực tế, Ban lãnh đạo hải ngoại đã làm chức năng của Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng.

2. Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3-1935)

Từ ngày 27 đến 31-3-1935, Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho 600 đảng viên thuộc các đảng bộ ở trong nước và các tổ chức của Đảng đang hoạt động ở nước ngoài.

Đại hội nhận định: mặc dầu các tổ chức của Đảng đã được khôi phục nhưng lực lượng của Đảng vẫn chưa được phát triển; ở các khu công nghiệp, công nhân gia nhập Đảng còn ít, hệ thống tổ chức Đảng chưa thật thống nhất, sự liên hệ giữa các cấp bộ Đảng chưa được chặt chẽ.

Đại hội còn nêu rõ ba nhiệm vụ chủ yếu của toàn Đảng trong thời gian trước mắt là củng cố và phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi và chống chiến tranh đế quốc.

Đại hội đã thông qua Nghị quyết chính trị và Điều lệ Đảng, thông qua các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, binh lính và các nghị quyết về công tác liên minh phản đế, công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ.

https://tieulun.hopto.org

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 13 người trong đó có Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên, Hoàng Đình Giong, v.v.. Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhất trí cử Nguyễn Ái Quốc là đại diện của Đảng Cộng sản Đông Dương tại Quốc tế Cộng sản.

Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng là một sự kiện lịch sử quan trọng, đã khôi phục được hệ thống tổ chức của Đảng từ trung ương đến địa phương, ở trong nước và ngoài nước. Đó là sự chuẩn bị cần thiết để Đảng bước vào thời kỳ đấu tranh mới.

Tuy nhiên, lúc đó tình hình thế giới và trong nước đã có nhiều thay đổi đòi hỏi Đảng phải kịp thời đề ra phương hướng hoạt động thích hợp. Nhưng Đại hội lại chưa tổng kết được kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng trong năm năm qua, kể từ khi Đảng thành lập, nhất là trong thời kỳ đấu tranh khôi phục và phát triển phong trào cách mạng.

Thiếu sót của Đại hội là thiếu nhạy bén với tình hình mới, không thấy rõ nguy cơ chủ nghĩa phát xít trên thế giới và khả năng mới để đấu tranh chống phát xít, chống bọn phản động thuộc địa, đòi tự do, cơm áo, hoà bình.

Thiếu sót này đã được bổ khuyết khi có nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản và nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 7-1936.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÔNG KHAI HỢP PHÁP ĐÒI TỰ DO DÂN CHỦ (1936-1939)

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 đã làm cho mâu thuẫn xã hội vốn có trong các nước tư bản càng thêm sâu sắc và phong trào cách mạng của quần chúng ở các nước dâng lên mạnh mẽ. Giai cấp tư sản lũng đoạn ở

https://tieulun.hopto.org

nhiều nước muốn tìm lối thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng bằng cách thiết lập chế độ phát xít, một chế độ độc tài, tàn bạo trong lịch sử. Chủ nghĩa phát xít Đức, Italia, Nhật cùng tay chân của chúng ở một số nước như Pháp, Tây Ban Nha... xuất hiện, trở thành hiểm hoạ lớn, đe doạ hoà bình và an ninh quốc tế.

Đứng trước nguy cơ đó, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ bảy họp ở Mátxcơva (tháng 7-1935) xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới không phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là chủ nghĩa phát xít. Đại hội đề ra chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước nhằm tập hợp rộng rãi các lực lượng dân chủ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh do chúng gây ra.

Năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thắng cử vào Nghị viện, đứng ra thành lập Chính phủ Mặt trận nhân dân. Chính phủ ban hành một số chính sách tự do dân chủ áp dụng phần nào cho các dân tộc thuộc địa. Thắng lợi đó đã tạo điều kiện chính trị thuận lợi cho cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ của nhân dân các nước trong hệ thống thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam.

Ở Việt Nam, hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 tiếp tục tác động sâu sắc không chỉ đến đời sống của các tầng lớp lao động mà đến cả những nhà tư sản, địa chủ vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền ở Đông Dương, tiếp tục chính sách bóc lột, khủng bố phong trào đấu tranh của quần chúng.

Tuy nhiên, do có những thay đổi ở Pháp, nhất là trong chính phủ, nhóm cầm quyền ở Đông Dương cũng phải có những thay đổi trong chính sách cai trị, phải thả một số tù chính trị. Những tù chính trị được thả ra đã nhanh chóng

https://tieulun.hopto.org

tìm cách hoạt động trở lại. Lực lượng cách mạng lúc này cũng đã được phục hồi. Cách mạng có thêm điều kiện thuận lợi để chuyển sang thời kỳ đấu tranh mới.

Căn cứ vào tình hình trên và tiếp thu đường lối của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 7-1936) của Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này chưa phải là thực dân Pháp nói chung, mà là bọn thực dân phản động Pháp cùng bè lũ tay sai không chịu thi hành chính sách của Mặt trận nhân dân Pháp ở thuộc địa. Từ đó Hội nghị quyết định tạm gác các khẩu hiệu "Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập", "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày", nêu khẩu hiệu chống chủ nghĩa phát xít, bọn phản động thuộc địa và tay sai, chống chiến tranh đế quốc, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

Hội nghị của Đảng còn nêu chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, và đến tháng 3-1938 đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, nhằm đoàn kết rộng rãi mọi lực lượng yêu nước, dân chủ, tiến bộ, tiến hành đấu tranh thực hiện những nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương, góp phần bảo vệ hoà bình thế giới. Về hình thức và phương pháp đấu tranh, những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai và nửa công khai được triệt để lợi dụng để mở rộng phong trào đấu tranh, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức, giác ngộ quần chúng.

Chủ trương mới của Đảng đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng bức thiết của quần chúng, đã dấy lên trong cả nước một phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ nhằm vào mục tiêu trước mắt là tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

Từ giữa 1936, được tin Chính phủ Mặt trận nhân dân

https://tieulun.hopto.org

Pháp sắp cử một phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động phong trào đấu tranh công khai rộng lớn của quần chúng. Mở đầu là cuộc vận động thành lập Uỷ ban trù bị Đại hội Đông Dương nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới Đại hội Đông Dương (tháng 8-1936). Hưởng ứng chủ trương trên, các uỷ ban hành động nối tiếp nhau ra đời ở nhiều địa phương trong cả nước. Quần chúng khắp nơi sôi nổi tổ chức các cuộc mít tinh, hội họp, diễn thuyết để thu thập "dân nguyện", đưa yêu sách đòi Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp trả tự do cho tù chính trị, thi hành luật lao động ngày làm 8 giờ và bảo đảm ngày nghỉ có lương trong năm cho công nhân, cải thiện đời sống nhân dân...

Đầu 1937, nhân việc đón phái viên của Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp (Gôđa) và viên toàn quyền mới xứ Đông Dương là Brêviê, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng khắp nơi trong nước, đông đảo và hăng hái nhất là công nhân và nông dân, biểu dương lực lượng qua các cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện".

Nhờ khéo lợi dụng các hình thức đấu tranh hợp pháp, quần chúng đấu tranh theo những khẩu hiệu đòi tự do, dân sinh, dân chủ đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp trong nước, cả ở thành thị và nông thôn. Ngoài các yêu sách chung, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp đưa ra những yêu sách riêng biệt của mình. Công nhân đòi tự do lập nghiệp đoàn, tăng lương, bớt giờ làm, thi hành luật lao động, thực hiện bảo hiểm xã hội, chống đánh đập, cúp phạt, đuổi thợ... Nông dân đòi giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, chống sưu cao thuế nặng. Công chức, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ đòi ban bố các quyền tự do dân chủ, đảm bảo quyền lợi lao động, miễn, giảm thuế...

Phong trào quần chúng dưới hình thức bãi công, bãi thị,

https://tieulun.hopto.org

bãi khoá, mít tinh, biểu tình nổ ra mạnh mẽ, nhất là ở các thành phố, khu mỏ, đồn điền (Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Vinh - Bến Thuỷ...) đặc biệt là phong trào công nhân với cuộc tổng bãi công của công nhân công ty than Hòn Gai (tháng 11-1936) và cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (tháng 7-1937) được công nhân xe lửa miền Trung Đông Dương phối hợp. Tiêu biểu là cuộc mít tinh khổng lồ của hai vạn rưỡi người nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938 tại quảng trường nhà Đấu Xảo - Hà Nội (nơi tổ chức các cuộc triển lãm, hội chợ - nay là khu vực Cung văn hoá lao động hữu nghị Việt - Xô). Đoàn biểu tình hô vang các khẩu hiệu đòi tự do lập Hội Ái hữu, Nghiệp đoàn, đòi thi hành triệt để luật lao động, đòi miễn giảm thuế khoá, giảm giá sinh hoạt tăng cao, chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ hoà bình.

Bên cạnh đấu tranh kinh tế, chính trị, công tác tuyên truyền cổ động cũng được đẩy mạnh. Nhiều tờ báo công khai của Đảng, của mặt trận và các đoàn thể quần chúng ra đời *(Tiên phong, Dân chúng, Lao động, Bạn dân, Tin tức, Nhành lúa...)*. Một số sách chính trị phổ thông giới thiệu chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản được lưu hành rộng rãi (cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Vân Đình).

Trong những năm 1937-1938, Đảng Cộng sản Đông Dương còn lợi dụng khả năng hợp pháp để tham gia các cuộc tranh cử, đưa người của Đảng và mặt trận vào Hội đồng quản hạt ở Nam Kỳ, Viện dân biểu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Hội đồng Kinh tế - lý tài Đông Dương nhằm mở rộng công tác tuyên truyền giáo dục và đấu tranh cho quyền lợi của quần chúng, vạch trần chính sách thuộc địa phản động của thực dân Pháp.

https://tieulun.hopto.org

Từ cuối năm 1938, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng Xã hội Pháp đứng đầu ngày càng thiên sang hữu. Theo đà đó, bọn thực dân phản động Pháp ở Đông Dương trở mặt, phản công lại cách mạng, ngăn cấm các cuộc đấu tranh của quần chúng, khủng bố những người tham gia phong trào. Phong trào đấu tranh công khai thu hẹp dần và đến tháng 9-1939 khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ thì chấm dứt hẳn.

Phong trào đấu tranh công khai hợp pháp 1936-1939 là phong trào dân tộc dân chủ rộng lớn. Nhờ lợi dụng phong trào đấu tranh công khai hợp pháp dưới nhiều hình thức đấu tranh, hình thức tổ chức phong phú, rất hiếm có ở một nước thuộc địa, Đảng đã đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục sâu rộng tư tưởng Mác - Lênin, đường lối chính sách của Đảng, tập hợp đông đảo quần chúng trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, tổ chức thành đội quân chính trị quần chúng gồm hàng triệu người ở thành thị và nông thôn. Qua lãnh đạo phong trào quần chúng, uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng; trình độ chính trị và khả năng công tác của cán bộ, đảng viên được nâng lên, đội ngũ cán bộ cách mạng dày dạn kinh nghiệm càng đông đảo thêm. Đó cũng là cuộc diễn tập nữa về sự lãnh đạo của Đảng, chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám sau này.

IV. THỜI KỲ ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1939-1941)

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, quân đội phát xít Đức tiến công nước Pháp, Chính phủ phản động Pháp đầu hàng, làm tay sai cho Đức (tháng 6-1940). Ở Viễn Đông, quân đội phát xít Nhật tiến sát biên giới Việt - Trung.

https://tieulun.hopto.org

Thực dân Pháp ở Đông Dương lo sợ cả ngọn lửa cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương, lẫn sự đe doạ nhảy vào Đông Dương của phát xít Nhật.

Để đối phó, một mặt thực dân Pháp thực hiện chính sách thời chiến, ra sức phát xít hoá bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta. Hàng vạn vụ khám xét, bắt bớ diễn ra khắp nơi, lệnh "tổng động viên" được ban bố cùng với chính sách "kinh tế chỉ huy" được thi hành, nhằm tăng cường vơ vét sức người và sức của ở thuộc địa để cung ứng cho cuộc chiến tranh đế quốc. Chính sách phản động trên của thực dân Pháp đã đẩy nhân dân ta vào cảnh sống ngột ngạt bần cùng. Mặt khác, thực dân Pháp thi hành chính sách thoả hiệp, tiếp tay cho Nhật mở rộng chiến tranh đế quốc xâm lược.

Ngày 22-9-1940, Nhật cho quân tiến công Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ vào Đồ Sơn. Pháp nhanh chóng đầu hàng Nhật ở Lạng Sơn. Sau đó Nhật lấn dần Pháp, buộc Pháp ký hết hiệp định này đến hiệp định khác, nhằm biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của chúng..

Cùng với việc buộc Pháp nhượng bộ, Nhật ra sức lôi kéo một số phần tử cơ hội trong bộ phận địa chủ và tư sản phản động người Việt Nam làm tay sai phục vụ cho chúng. Bọn này núp dưới hình thức đảng phái chính trị (Đại Việt, Phục Quốc...), hình thức tôn giáo để hoạt động tuyên truyền về văn minh và sức mạnh của Nhật.

Như vậy, "Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lược Đông Dương... thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ra rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật"[1].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.556.

https://tieulun.hopto.org

Quân đội phát xít Nhật chiếm đóng Đông Dương trong khi thực dân Pháp vẫn còn nắm quyền cai trị, vừa là "người chủ thống trị" nhân dân ta, vừa làm tay sai cho Nhật. Dân ta "Một cổ đôi tròng, đã làm trâu ngựa cho Tây, lại làm nô lệ cho Nhật" [1].

Nhật bắt Pháp phải cung cấp nhiều nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, tiền bạc, các vật dụng khác. Đáp lại yêu cầu của Nhật và cũng để đầy túi tham của mình, thực dân Pháp dùng nhiều thủ đoạn bóc lột nhân dân ta. Pháp tăng thuế, và thủ đoạn buộc nông dân nhổ lúa để trồng đay, bông, thầu dầu, thuốc phiện nộp cho Nhật, cưỡng bức người sản xuất bán lương thực, thực phẩm với giá rẻ, một phần để tích trữ chuẩn bị chiến tranh, một phần để cung cấp cho Nhật.

Trong khi nhân dân ta, nhất là nông dân, thiếu ăn thì chúng dùng gạo để nấu rượu cồn thay xăng, đốt thóc thay than chạy máy điện ở miền Nam. Chúng còn cho mở các sòng bạc công khai ở Lạng Sơn, Móng Cái, Hà Giang, Chợ Lớn... vừa để vơ vét tiền của, vừa để làm truỵ lạc nhân dân ta.

Chính sách bóc lột kinh tế, áp bức chính trị của Pháp - Nhật đã gây hậu quả tai hại đến nền kinh tế đất nước, đến mọi mặt của đời sống nhân dân, trực tiếp làm hai triệu đồng bào ta ở miền Bắc chết đói trong mấy tháng đầu năm 1945 và hàng triệu đồng bào khác trong cả nước sống dở chết dở.

Công nhân và nông dân là hai giai cấp chịu hậu quả nặng nề nhất của chính sách phát xít. Giai cấp công nhân bị bóc lột nặng nề, đồng lương thực tế giảm sút, giờ làm việc tăng lên (từ 10 đến 12 giờ trong ngày). Họ sống điêu đứng vì hàng hoá trên thị trường khan hiếm, giá sinh hoạt đắt đỏ.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.197.

https://tieulun.hopto.org

Ngày càng có nhiều công nhân bị sai thải, thất nghiệp. Giai cấp nông dân cũng bị bóc lột nặng nề. Họ là nạn nhân của chính sách chiếm đoạt ruộng đất, chính sách tô cao thuế nặng.

Tầng lớp tiểu tư sản chịu tác động không nhỏ, bị ảnh hưởng trực tiếp, hoặc gián tiếp của những chính sách thực dân phản động. Nhiều học sinh, sinh viên thất học, nhiều trí thức, viên chức mất việc làm, đồng lương thực tế giảm sút. Nhiều tiểu thương sa vào cảnh hàng hoá ế ẩm, nhiều tiểu chủ - sản xuất ngừng trệ.

Giai cấp tư sản dân tộc cũng bị chính sách "kinh tế chỉ huy" thời chiến của Pháp và chính sách tăng cường đầu tư của các công ty tư bản Nhật làm cho phá sản, bị thiệt hại do tư bản Pháp - Nhật cạnh tranh, do sức mua của nhân dân giảm sút.

Bộ phận địa chủ vừa và nhỏ bị thiệt hại do các chính sách cướp đất, tăng thuế, mua ngũ cốc với giá rẻ.

Như vậy, mọi giai cấp, mọi tầng lớp xã hội Việt Nam, - chỉ trừ bọn tay sai đế quốc, địa chủ lớn, tư sản mại bản, - đều bị ảnh hưởng của chính sách thực dân phản động và của chiến tranh đế quốc, do đó ít nhiều đều có thái độ chống phát xít Pháp - Nhật, có cảm tình với cách mạng, tham gia vào cuộc đấu tranh chống chính quyền đế quốc và tay sai, giải phóng dân tộc.

Căn cứ vào tình hình trên, Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (tháng 11-1939) của Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng là đánh đổ đế quốc phát xít Nhật - Pháp và bọn tay sai, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp bách nhất, các nhiệm vụ khác (kể cả nhiệm vụ giành ruộng đất) đều phải nhằm giải quyết nhiệm vụ đó: tạm gác khẩu hiệu "Cách mạng ruộng đất" và thay bằng các

https://tieulun.hopto.org

khẩu hiệu "Chống địa tô cao", "Chống cho vay nặng lãi", tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ tay sai chia cho dân cày nghèo.

Hội nghị lần thứ sáu của Đảng chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, và các cá nhân yêu nước tiến hành đấu tranh, thực hiện những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng.

Tinh thần đấu tranh cách mạng của quần chúng đã làm bùng nổ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ và binh biến Đô Lương.

- Khởi nghĩa Bắc Sơn (ngày 27-9-1940)

Đêm 22-9-1940, quân Nhật tiến đánh Lạng Sơn, quân Pháp thua, bỏ chạy qua châu Bắc Sơn. Thừa cơ nhân dân Bắc Sơn nổi dậy tước khí giới của quân Pháp để tự võ trang cho mình, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng (ngày 27-9-1940). Nhưng mấy hôm sau, Nhật thoả hiệp để Pháp quay trở lại đàn áp, tập trung dân, bắn giết nghĩa quân, đốt phá nhà cửa, cướp đoạt của cải.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhân dân tiếp tục đấu tranh chống khủng bố, tổ chức những đoàn vũ trang trừng trị bọn tay sai của địch. Nhờ đó, cơ sở khởi nghĩa được duy trì, quân khởi nghĩa lập căn cứ quân sự. Một uỷ ban chỉ huy được thành lập để phụ trách công việc cách mạng. Tài sản của đế quốc và tay sai bị tịch thu chia cho dân nghèo và các gia đình bị hại. Quần chúng gia nhập đội quân cách mạng ngày càng đông. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập cùng với căn cứ Bắc Sơn hình thành, đó là đội vũ trang, căn cứ địa cách mạng đầu tiên đánh Pháp, đuổi Nhật trong thời kỳ Việt Minh sau này.

https://tieulun.hopto.org

- Khởi nghĩa Nam Kỳ (ngày 23-11-1940)

Quân Xiêm (Thái Lan) với sự giúp đỡ của Nhật, lợi dụng cơ hội quân Pháp bại trận ở châu Âu và yếu thế ở Đông Dương, đã tiến hành khiêu khích, xung đột dọc biên giới với Lào và Campuchia. Để chống lại, thực dân Pháp bắt lính người Việt ra mặt trận chết thay cho chúng (tháng 11-1940). Nhân dân, nhất là binh lính người Việt rất bất bình và sôi sục khí thế đấu tranh. Tình thế cấp bách khiến cho đảng bộ Nam Kỳ phải quyết định khởi nghĩa, tuy chưa có sự chuẩn y của Trung ương, lệnh đình chỉ khởi nghĩa của Đảng ngoài Bắc vào chậm. Trước ngày khởi sự, một số cán bộ chỉ huy bị bắt, kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, thực dân Pháp tìm cách đối phó. Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra theo dự kiến vào đêm 22 rạng sáng ngày 23-11-1940 ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ triệt hạ nhiều đồn bốt giặc, phá tan nhiều chính quyền địch, thành lập chính quyền nhân dân và toà án cách mạng ở nhiều địa phương. Cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện.

Thực dân Pháp đã dùng nhiều thủ đoạn dã man đàn áp cuộc khởi nghĩa. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát nhân dân ở những vùng có phong trào nổi dậy, dùng dây thép xâu tay nhiều người vào nhau, đem phơi nắng cho đến chết hoặc nhấn chìm xuống biển. Chúng bắt đi đầy hàng nghìn chiến sĩ yêu nước, xử bắn một số chiến sĩ ưu tú của Đảng như: Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai...

Cơ sở Đảng bị tổn thất nặng, một số cán bộ đã bí mật rút vào rừng, chấn chỉnh đội ngũ chờ cơ hội hoạt động trở lại.

- Binh biến Đô Lương (13-1-1941)

Phong trào cách mạng của quần chúng đã ảnh hưởng đến tinh thần của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tại Nghệ An, binh lính rất bất bình vì bị bắt sang Lào làm bia đỡ đạn cho Pháp chống Thái Lan.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 13-1-1941, dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung), binh lính đồn Chợ Rạng (Thanh Chương - Nghệ An) đã nổi dậy. Tối hôm đó, họ đánh chiếm đồn Đô Lương rồi lên ôtô kéo về Vinh định cùng anh em binh lính ở đây giết giặc chiếm thành. Kế hoạch không thành. Đội Cung bị Pháp bắt và bị xử tử cùng với 10 đồng chí của ông tại Vinh. Nhiều người khác bị kết án khổ sai và đưa đi đày.

Binh biến Đô Lương là hành động yêu nước của binh lính người Việt Nam trong quân đội Pháp.

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và binh biến Đô Lương nổ ra vào lúc kẻ thù còn mạnh, lực lượng cách mạng chưa được tổ chức và chuẩn bị kỹ lưỡng nên đều thất bại.

Tuy vậy, các sự kiện oanh liệt đó đã "gây ảnh hưởng rộng lớn trong toàn quốc", nêu cao tinh thần anh hùng bất khuất của nhân dân ta, giáng đòn chí tử vào thực dân Pháp, cảnh cáo nghiêm khắc phát xít Nhật vừa mới đặt chân vào nước ta. Đó là những tiếng súng báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng võ lực của các dân tộc Đông Dương.

Các cuộc khởi nghĩa và binh biến nói trên, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, đã để lại cho Đảng Cộng sản Đông Dương những bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang; xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích, trực tiếp chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám về sau.

V. CHUẨN BỊ TIẾN TỚI CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1941-1945)

1. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng

Ngày 28-1-1941, sau 30 năm tìm đường cứu nước và hoạt

https://tieulun.hopto.org

động yêu nước ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc đã trở về Tổ quốc. Pắc Bó (Hà Quảng - Cao Bằng) là nơi đầu tiên được Người chọn đặt cơ quan lãnh đạo cách mạng.

Về đến Tổ quốc, Nguyễn Ái Quốc bắt tay ngay vào việc xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức quần chúng, chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng. Hội nghị họp trong tháng 5-1941 tại Pắc Bó do Người chủ trì, tiếp tục chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, nhưng nêu cao hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Việt Nam, Lào, Campuchia, ở mỗi nước thành lập một mặt trận đoàn kết dân tộc. Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), thành lập ngày 19-5-1941, bao gồm các tổ chức quần chúng, lấy tên là Hội cứu quốc, nhằm liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cầu cuộc dân tộc giải phóng.

Chuẩn bị tiến tới cuộc khởi nghĩa vũ trang khi thời cơ đến lúc này được coi là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân ta.

Cuối năm 1940, sau khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang chuyển sang xây dựng các đội du kích, sau thống nhất thành đội Cứu quốc quân hoạt động ở căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai. Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7-1941 đến tháng 2-1942) sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng và tiến hành công tác vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng ở các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn.

Thời gian này, Cao Bằng được coi là nơi thí điểm cuộc

https://tieulun.hopto.org

vận động xây dựng các Hội cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp chín châu của Cao Bằng có Hội cứu quốc, trong đó có ba châu "hoàn toàn", nghĩa là mọi người đều gia nhập tổ chức Việt Minh, xã nào cũng có Uỷ ban Việt Minh. Uỷ ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Uỷ ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng được thành lập. Sang năm 1943, Uỷ ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh lập ra 19 ban xung phong "Nam tiến" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và phát triển lực lượng cách mạng xuống các tỉnh miền xuôi.

Trong khi chú trọng xây dựng lực lượng chính trị trong quần chúng cơ bản ở nông thôn và thành thị, Đảng vẫn không xem nhẹ việc tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân khác, như học sinh, sinh viên, trí thức, tư sản dân tộc vào Mặt trận cứu nước. Năm 1943, Đảng đưa ra bản Đề cương văn hoá Việt Nam, vận động thành lập Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam (cuối năm 1944) và Đảng Dân chủ Việt Nam đứng trong Mặt trận Việt Minh (tháng 6-1944). Đảng còn chủ trương vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, tranh thủ cả những ngoại kiều ở Đông Dương có tinh thần chống phát xít.

Giữa năm 1944, tình hình thế giới và nước ta chuyển biến mau lẹ có lợi cho cách mạng. Căn cứ vào đó, ngày 7-5-1944 Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp sửa soạn khởi nghĩa và kêu gọi nhân dân "Sắm vũ khí đuổi thù chung". Tháng 10-1944, Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào toàn quốc nêu rõ: "Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt... Cơ hội cho dân tộc ta chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp, ta phải làm nhanh".

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng và được Hồ Chí Minh giao trọng trách, ngày 22-12-1944 Võ Nguyên Giáp

https://tieulun.hopto.org

thành lập "Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân" gồm 34 chiến sĩ trong một khu rừng thuộc châu Nguyên Bình - Cao Bằng. Sau đó, Đội xuất quân và giành chiến thắng liền trong hai trận, tiêu diệt gọn hai đồn Phai Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng) ngày 25 và 26-12-1944.

Phát huy trận đầu ra quân là chiến thắng, Đội đẩy mạnh hoạt động vũ trang tuyên truyền, kết hợp chính trị và quân sự, xây dựng cơ sở cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng khu căn cứ Cao - Bắc - Lạng, cổ vũ và thúc đẩy phong trào cách mạng trong cả nước.

Ở Thái Nguyên, Đội Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích, hạ nhiều đồn địch, phối hợp cùng với nhân dân thành lập chính quyền ở một số nơi. Đến giữa tháng 5-1945, hai Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân cùng nhau hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Như vậy, bên cạnh lực lượng hùng hậu của quần chúng, lực lượng vũ trang ra đời và trưởng thành nhanh chóng, trở thành chỗ dựa cho cách mạng.

2. Đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng

Trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng, Đảng Cộng sản đấu tranh chống lại nọc độc văn hoá - tư tưởng phản động, phản khoa học của Nhật - Pháp và tay sai, tuyên truyền phổ biến văn hoá - tư tưởng tiến bộ, khoa học, cách mạng, đường lối chính sách của Đảng và Mặt trận, nhằm giác ngộ cổ vũ quần chúng tham gia cách mạng.

Một trong những vũ khí sắc bén nhất của cuộc đấu tranh là sách báo. Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta luôn quan tâm đến báo chí. Báo của Đảng và Việt Minh lần lượt ra đời, ngày càng nhiều về số lượng và tốt về chất lượng, đã giữ vai trò hết

https://tieulun.hopto.org

sức to lớn trong đấu tranh. Đó là những tờ báo: *Giải phóng, Cờ giải phóng, Chặt xiềng, Cứu quốc, Việt Nam độc lập, Bãi sậy, Đuổi giặc nước, Tiền phong, Kèn gọi lính, Quân giải phóng, Kháng địch, Độc lập*... Ngay trong một số nhà tù đế quốc, các chiến sĩ cộng sản của ta cũng đã cho ra báo, như *Suối reo* (Sơn La), *Bình Minh* (Hoà Bình), *Thông reo* (Chợ Chu), *Dòng sông Công* (Bà Vân), v.v..

Đảng và Mặt trận Việt Minh còn phái các cán bộ hoạt động dưới hình thức công khai, bán công khai trong lĩnh vực văn hoá - tư tưởng để gây dựng phong trào văn hoá - tư tưởng tiến bộ, cách mạng, mang tính chất quần chúng; họ đi sâu đi sát với những người làm công tác văn hoá - văn nghệ, với giới trí thức, thanh niên để tổ chức, đoàn kết họ, hướng họ tham gia vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, vào công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của toàn dân.

"Đề cương văn hoá Việt Nam" do Đảng Cộng sản đưa ra năm 1943 đã vạch rõ tính chất phản động của văn hoá nô dịch của thực dân Pháp - phát xít Nhật và tay sai, nêu lên tầm quan trọng của cách mạng văn hoá, là một trong ba mặt trận đấu tranh do Đảng lãnh đạo đó là chính trị, kinh tế và tư tưởng - văn hoá.

Văn hoá mới của Việt Nam là nền văn hoá mang tính chất dân tộc và dân chủ. Nền văn hoá đó phải được xây dựng trên ba nguyên tắc cơ bản: khoa học, dân tộc, đại chúng.

Muốn cho ba nguyên tắc đó được thực hiện, một mặt, cần ra sức xây dựng nó; mặt khác, cần tích cực đấu tranh chống lại văn hoá - tư tưởng thực dân phong kiến, nô dịch, phản khoa học, phản dân tộc, phản nhân dân, xa rời quần chúng.

Cùng với "Đề cương văn hoá Việt Nam", Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam ra đời và tham gia Việt Minh.

Đảng còn vận động, giúp đỡ một số sinh viên, trí thức

https://tieulun.hopto.org

yêu nước - tiến bộ thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam, một chính đảng của tư sản dân tộc và trí thức yêu nước - tiến bộ Việt Nam. Đảng Dân chủ Việt Nam ra đời tháng 6-1944 và gia nhập Việt Minh.

VI. CAO TRÀO KHÁNG NHẬT, TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM

1. Nhật đảo chính Pháp. Chính sách của Nhật sau đảo chính

Cuối năm 1944 đầu năm 1945, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Trên chiến trường châu Âu, phát xít Đức bị quét khỏi lãnh thổ Liên Xô, nhiều nước Đông Âu được giải phóng, Béclin sắp thất thủ. Nước Pháp được giải phóng, chính phủ tay sai Pêtanh đổ, chính phủ kháng chiến lưu vong Đờgôn lên cầm quyền. Trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, phát xít Nhật cũng khốn đốn trước những đòn tấn công dồn dập của quân Anh, Mỹ ở nhiều nơi.

Thực dân Pháp ở Đông Dương nhân cơ hội đó ngóc đầu dậy. Chúng ráo riết hoạt động, chuẩn bị kế hoạch khôi phục lại địa vị thống trị cũ ở Đông Dương khi quân Đồng minh đổ bộ tiến đánh Nhật. Mâu thuẫn Pháp - Nhật ở Đông Dương càng trở nên gay gắt. Tuy vậy, Nhật vẫn hoà hoãn với Pháp vì nổ ra xung đột lúc này không có lợi cho chúng. Nhưng "sự hoà hoãn này có khác chi cái nhọt bọc chờ dịp là vỡ tung ra".

Quả nhiên "cái nhọt bọc" ấy đã vỡ vào đêm 9-3-1945, khi tình thế thất bại của phát xít Nhật gần kề, buộc chúng "phải hạ Pháp để trừ cái hoạ bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ". Quân Pháp chống cự một cách yếu ớt và chỉ sau

https://tieulun.hopto.org

hơn một ngày thì đầu hàng.

Lúc đầu bộ máy thống trị của Pháp ở Đông Dương còn được Nhật giữ nguyên, nhưng những chức vụ đứng đầu, (toàn quyền, thống đốc, thống sứ, khâm sứ...) đều từ người Pháp chuyển sang người Nhật. Viên Toàn quyền Pháp thay bằng cố vấn Tối cao Nhật. Chúng nắm toàn bộ quyền hành và định đoạt mọi việc ở Đông Dương.

Để có chỗ dựa mới, Nhật tập hợp thêm bọn tay sai và giúp bọn đó lập ra những tổ chức, những đảng phái chính trị phản động mới, như *Đại Việt quốc xã, Phụng sự quốc gia, Việt Nam quốc gia độc lập, Nhật - Việt phòng vệ đoàn.*

Một thời gian sau, Nhật bãi bỏ hình thức chính quyền cũ, đưa Trần Trọng Kim ra thành lập chính phủ bù nhìn, khoác cho vua Bảo Đại cái áo "Quốc trưởng". Đúng như nhận xét của báo *Cờ giải phóng* (ngày 16-6-1945): "Nó (chính phủ Trần Trọng Kim) chỉ có thể giữ việc bù nhìn. Nhiệm vụ của nó là bọc nhung vào ách Nhật, vào hùa với giặc, áp bức, bóc lột nhân dân. Cho nên, thấy Nhật thu thóc, nó câm miệng. Thấy Nhật tăng thuế, nó gật đầu. Thấy Nhật bắn giết, nó làm thinh. Giúp Nhật bắt lính, bắt phu, nó hô hào đi lính, đi phu cho Nhật".

Đối với cách mạng, Nhật có nhiều thủ đoạn thâm độc. Trong một bức thư gửi Việt Minh, chúng có những lời lẽ vừa dụ dỗ vừa đe doạ: "Các anh chỉ có hai con đường: hoặc hợp tác thân thiện với Nhật, hoặc bị Nhật tiêu diệt".

Không dụ dỗ được nhân dân ta, Nhật huy động lực lượng quân sự lớn mở những cuộc tiến công, càn quét các chiến khu, các cơ sở cách mạng của ta, đàn áp, khủng bố đồng bào ta, nhằm tiêu diệt tổ chức của Đảng, của cách mạng Việt Nam.

Chính sách phản động, cùng với vô số những hoạt động

https://tieulun.hopto.org

thù địch của Nhật và bọn tay sai càng tăng thêm mối căm thù của nhân dân ta đối với chúng.

2. Cao trào "Kháng Nhật cứu nước", Tổng khởi nghĩa

Ngay trong đêm 9-3-1945, khi tiếng súng đảo chính vừa nổ là lúc Hội nghị mở rộng của Ban Thường vụ Trung ương Đảng bắt đầu họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh), do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Toàn bộ nhận định về tình hình và chủ trương mới của Đảng đề ra tại Hội nghị này đã được thể hiện tập trung trong bản chỉ thị lịch sử đó.

Hội nghị nhận định rằng Nhật đánh Pháp là để độc chiếm Đông Dương. Nhật sẽ thắng Pháp. Nhưng Nhật thắng chỉ tạm thời và không thể củng cố được ách thống trị của chúng ở Đông Dương. Cuộc đảo chính do đó tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, làm cho những điều kiện của cuộc khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

Hội nghị xác định kẻ thù chính, cụ thể trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương sau đảo chính là phát xít Nhật. Vì vậy, khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Pháp - Nhật" phải được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

Hội nghị chủ trương "phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa", thay đổi hình thức tuyên truyền cổ động, hình thức tổ chức và đấu tranh cho phù hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa, nhằm động viên quần chúng hăng hái tham gia cách mạng, và tập dượt họ tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Sau khi có chỉ thị của Đảng, cách mạng Việt Nam trở thành cao trào kháng Nhật cứu nước, đấu tranh chính trị,

https://tieulun.hopto.org

kết hợp với đấu tranh vũ trang, tiến hành chiến tranh du kích cục bộ, khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền từng bộ phận, mạnh mẽ và sôi nổi nhất là ở những vùng thượng du, trung du miền Bắc.

Tại các căn cứ Việt Bắc, Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với nhân dân nổi dậy giải phóng hàng loạt xã, tổng, châu thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Ở Bắc Giang, nhân dân nổi dậy thành lập uỷ ban giải phóng ở nhiều xã. Chính quyền cách mạng tịch thu ruộng đất của tên thực dân địa chủ người Pháp Táctaranh (Tartarin) chia cho nông dân nghèo và những gia đình có công với cách mạng. Đội du kích Bắc Giang được thành lập.

Ở Quảng Ngãi, ngày 11-3-1945, những đảng viên, cán bộ cách mạng đang bị giam trong trại tập trung Ba Tơ, vừa nghe tin Nhật đảo chính Pháp liền đứng lên phá trại giam, lấy súng địch diệt địch, thành lập đội du kích Ba Tơ. Đây là đội vũ trang thoát ly đầu tiên ở miền Trung do Đảng tổ chức, lãnh đạo, trở thành lực lượng nòng cốt trong cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi và ở những tỉnh khác của miền Nam Trung Bộ.

Hàng ngàn đảng viên, cán bộ cách mạng khác đang bị giam trong các nhà tù Nghĩa Lộ, Sơn La, Hoả Lò (Hà Nội), Buôn Ma Thuột, Hội An (Quảng Nam)..., cũng nhân cơ hội Nhật - Pháp bắn nhau đã đấu tranh đòi tự do, hoặc nổi dậy phá nhà giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động. Đó là nguồn bổ sung cán bộ quan trọng cho cách mạng, là một trong những nhân tố thúc đẩy cao trào tiền khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa về sau.

Đáp lại yêu cầu khẩn cấp của hàng chục triệu quần chúng nông dân ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ và nhân lúc

https://tieulun.hopto.org

phong trào lên cao khắp đất nước, Đảng chủ trương phát động phong trào của quần chúng ở nông thôn phá kho thóc giải quyết nạn đói. Kết quả là hàng trăm kho dự trữ của Pháp - Nhật và tay sai bị phá, quần chúng lấy đi hàng chục vạn tấn thóc gạo chia cho nông dân. Nhiều cuộc phá kho thóc biến thành những cuộc đấu tranh chính trị, những cuộc biểu tình vũ trang tuyên truyền ủng hộ Việt Minh, trừng trị bọn ác ôn, chống đàn áp khủng bố.

Bên cạnh đấu tranh quân sự, khởi nghĩa từng phần, phong trào phá kho thóc diễn ra ở căn cứ địa, ở những vùng rừng núi nông thôn, thì phong trào đấu tranh chính trị ở thành thị cũng phát triển. Khắp nơi trong nước nổ ra nhiều cuộc mít tinh, biểu tình của quần chúng chống Nhật, ủng hộ Việt Minh. Ở nhiều nhà máy, xí nghiệp, trường học, rạp chiếu bóng, chợ búa, bến xe, bến đò..., Việt Minh tổ chức những cuộc tuyên truyền xung phong, những cuộc diễn thuyết chớp nhoáng, vạch tội ác của phát xít Nhật và bọn bù nhìn, giải thích đường lối chính sách của Mặt trận Việt Minh.

Tại nhiều thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, nhất là tại Hà Nội, đã dấy lên phong trào đấu tranh sôi nổi của giai cấp công nhân, giới trí thức, học sinh, sinh viên, các tầng lớp lao động khác. Trong công nhân, bên cạnh những cuộc đấu tranh đòi quyền sống hàng ngày, họ còn tổ chức những hoạt động phá hoại sản xuất của địch, bí mật chế tạo, sửa chữa vũ khí cho Việt Minh, hoặc lấy súng đạn của Nhật gửi lên chiến khu, in tài liệu, truyền đơn, báo chí cách mạng.

Tại nhiều thành phố, nhiều thị xã, các đội danh dự Việt Minh đẩy mạnh hoạt động diệt trừ những tên sĩ quan Nhật tàn bạo, những tên tay sai ác ôn. Ở nhiều địa phương, quần chúng cách mạng nghiêm khắc cảnh cáo bọn lý trưởng, cường

https://tieulun.hopto.org

hào và trừng trị việt gian.

Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim và những đảng phái thân Nhật bị vạch mặt. Hàng ngũ chúng bị phân hoá. Binh lính, cảnh sát của chính quyền bù nhìn hoang mang, dao động. Nhiều lý trưởng, chánh tổng, tri phủ, tri huyện và cả một số tỉnh trưởng nguỵ, nhìn thấy thanh thế của cách mạng lên cao, đã tìm cách liên lạc với Việt Minh, hứa trao chính quyền cho nhân dân.

Để đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, từ ngày 15 đến 20 -4-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Hội nghị họp ở Hiệp Hoà (Bắc Giang) do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì, nhằm giải quyết cụ thể những vấn đề quân sự đã được Hội nghị Thường vụ Trung ương tháng 3-1945 nêu ra. Hội nghị nhận định tình thế lúc này đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp. Chúng ta phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ. Hội nghị chủ trương thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có, phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và bán vũ trang, mở trường đào tạo cán bộ quân sự và chính trị, xây dựng bảy chiến khu trong cả nước.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, ngày 15-5-1945 Việt Nam Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân tiến hành lễ thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân tại Chợ Chu (Thái Nguyên). Bảy chiến khu mới được xây dựng trên những địa bàn chiến lược quan trọng trong cả nước.

Trước tình hình vùng giải phóng ngày càng mở rộng, ngày 16-4-1945 Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp. Trong phạm vi cả nước thì

https://tieulun.hopto.org

lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

Đầu tháng 5-1945, Hồng quân Liên Xô vừa đánh bại hoàn toàn phát xít Đức, Hồ Chí Minh liền rời Pắc Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang). Người chọn Tân Trào là trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước. Tại Tân Trào, Người chỉ thị phải gấp rút chuẩn bị tiến tới đại hội quốc dân. Trước mắt, khi hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc có địa hình nối liền nhau được giải phóng, thì thống nhất lại thành khu giải phóng. Ngày 4-6-1945, khu giải phóng chính thức được thành lập, gọi là Khu giải phóng Việt Bắc, gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một số vùng thuộc các tỉnh lân cận Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. Tân Trào được chọn làm thủ đô của Khu giải phóng. Uỷ ban lâm thời Khu giải phóng được thành lập. Những chính sách của Việt Minh bắt đầu thực hiện trong khu. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Tình thế cách mạng trực tiếp đang đến gần. Công việc chuẩn bị cuối cùng đang gấp rút hoàn thành. Toàn thể dân tộc ta, đội ngũ đã sẵn sàng, đón chờ thời cơ vùng dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc.

VII. TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM 1945, NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI (2-9-1945)

1. Nhật đầu hàng Đồng minh, thời cơ tổng khởi nghĩa

Từ cuối tháng 4 đầu tháng 5-1945, từng tháng, từng ngày, lịch sử chứng kiến sự diệt vong của chủ nghĩa phát xít,

https://tieulun.hopto.org

sự thắng lợi của loài người tiến bộ và các lực lượng dân chủ chống phát xít.

Ngày 9-8-1945, sau khi chiến thắng hoàn toàn quân Đức, Hồng quân Liên Xô bắt đầu tiến công quân Nhật. Trong vòng không đầy một tuần lễ, quân đội Liên Xô đánh tan gần một triệu quân Nhật tại Mãn Châu (Trung Quốc), buộc Nhật đầu hàng Liên Xô và Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh Thái Bình Dương, Chiến tranh thế giới lần thứ hai chấm dứt.

Việc gần một triệu quân Quan Đông thiện chiến nhất của Nhật bị tiêu diệt đã tác động mạnh đến tinh thần quân Nhật ở Đông Dương. Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim cùng với các hạng tay sai khác của Nhật đều hoang mang tan rã.

Điều kiện khách quan cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền đã hoàn toàn chín muồi, "thời cơ ngàn năm có một" đã đến, trong lúc điều kiện chủ quan của ta hết sức thuận lợi.

Ngày 13-8-1945 Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập, liền ra "Quân lệnh số 1" hạ lệnh tổng khởi nghĩa.

Từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945, tại Tân Trào diễn ra Hội nghị toàn quốc của Đảng. Hội nghị nhận định: "Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi... Quân lính Nhật tan rã, mất tinh thần, hàng ngũ chỉ huy Nhật ở Đông Dương chia rẽ đến cực điểm, bọn Việt gian thân Nhật hoảng sợ. Toàn dân tộc đang sôi nổi đợi giờ khởi nghĩa giành chính quyền độc lập". Từ nhận định đó, Hội nghị đi đến quyết định phát động toàn dân nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Anh, quân Tưởng Giới Thạch vào Đông Dương tước khí giới quân Nhật và thực dân Pháp chưa kịp tập hợp lực lượng, điều quân vào xâm lược nước ta lần nữa. Hội nghị

https://tieulun.hopto.org

còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại trong thời kỳ đầu sau khi giành được chính quyền.

Hội nghị toàn quốc của Đảng bế mạc thì Đại hội quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập họp ngay ở Tân Trào (Tuyên Quang) trong hai ngày 16 và 17-8-1945. Tham dự Đại hội có hơn 60 đại biểu của các giới, các đảng phái chính trị, các đoàn thể quần chúng, các dân tộc, các tôn giáo trong nước và đại biểu kiều bào ở nước ngoài. Đại hội tán thành hoàn toàn chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, nhất trí thông qua 10 chính sách của Việt Minh, coi đó là chính sách cơ bản của cách mạng, cử ra Uỷ ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Đại hội còn quyết định lấy lá Cờ đỏ sao vàng làm Quốc kỳ, lấy bài Tiến quân ca làm Quốc ca.

Đại hội quốc dân vừa bế mạc, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền:

"Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ.

Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!".

2. Tổng khởi nghĩa tháng Tám, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời

Hưởng ứng lệnh tổng khởi nghĩa của Đảng, lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào cả nước, triệu người như một, nhất tề đứng lên với tinh thần "Dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập".

Chiều 16-8-1945, theo lệnh của Uỷ ban khởi nghĩa, một

https://tieulun.hopto.org

đơn vị quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào, nơi Đại hội quốc dân đang họp, tiến về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.

Ở nhiều tỉnh xa, lệnh tổng khởi nghĩa của Trung ương đến chậm, nhưng nhờ thấm nhuần các chỉ thị, nghị quyết của Đảng trước đó, nhất là tinh thần chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế ở địa phương, khi được tin Nhật đầu hàng Đồng minh, lãnh đạo Đảng, Mặt trận đã kịp thời, chủ động phát động quần chúng nổi dậy.

Từ ngày 14 đến ngày 18-8-1945, ở hầu hết các tỉnh miền Bắc, quần chúng cách mạng đã nổi dậy giành chính quyền ở cấp xã và cấp huyện, rồi tiến lên giành chính quyền ở tỉnh.

Ngày 18-8-1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất trong cả nước.

Ngày 19-8-1945, cả Hà Nội đỏ rực màu cờ. Hàng chục vạn quần chúng cách mạng ở nội và ngoại thành mang theo gậy, dao, súng, mã tấu... tiến về quảng trường Nhà hát thành phố dự cuộc mít tinh do Việt Minh tổ chức. Cuộc mít tinh bắt đầu lúc 11 giờ. Sau loạt súng chào cờ và bài Tiến quân ca vang lên, đại biểu Uỷ ban quân sự cách mạng đọc lời hiệu triệu khởi nghĩa của Việt Minh. Cuộc mít tinh phát triển nhanh chóng chuyển thành cuộc biểu tình tuần hành vũ trang. Quần chúng biểu tình chia thành nhiều đoàn, có các đơn vị tự vệ chiến đấu, tiến về các ngả đường, chiếm các cơ quan của chính quyền bù nhìn: Phủ Khâm sai, Toà Thị chính, Sở cảnh sát, Trại bảo an binh... Trước khí thế sục sôi của quần chúng khởi nghĩa, Nhật dù có hơn một vạn quân

https://tieulun.hopto.org

cũng không thể làm gì được. Binh lính và cảnh sát ngụy cũng bất lực và cuối cùng ngả theo cách mạng. Chính quyền hoàn toàn về tay nhân dân.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội (ngày 19 tháng 8) đã có tiếng vang nhanh trong cả nước, có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ các tỉnh và các thành phố khác, làm tăng thêm cuộc khủng hoảng trong hàng ngũ kẻ thù, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc tổng khởi nghĩa.

Ở Huế, ngày 23-8-1945, quần chúng các huyện ngoại thành đã giành được chính quyền cùng phối hợp với công nhân, thanh niên, sinh viên , học sinh và các tầng lớp lao động khác trong nội thành, tiến hành cuộc biểu dương lực lượng. Bộ máy chính quyền bù nhìn hoàn toàn tê liệt. Quân đội Nhật nằm im. Quần chúng khởi nghĩa lần lượt chiếm các công sở của địch mà không có sự kháng cự nào đáng kể.

Được tin cách mạng thắng lợi ở Hà Nội, Đảng bộ miền Nam và Sài Gòn quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh. Đêm 24-8-1945, từng đoàn quân khởi nghĩa của công nhân, nông dân, thanh niên, sinh viên, học sinh và các tầng lớp lao động khác, trong tay gậy tầm vông vót nhọn và giáo mác, từ các tỉnh xung quanh rầm rập kéo về Sài Gòn. Sáng 25-8-1945, hơn một triệu người biểu tình tuần hành thị uy. Quân khởi nghĩa lần lượt chiếm các công sở quan trọng của địch. Quân đội Nhật "án binh bất động". Cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi nhanh chóng.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Sài Gòn có ý nghĩa quyết định đến cuộc khởi nghĩa của các tỉnh còn lại ở miền Nam.

Trừ mấy thị xã do Tưởng Giới Thạch và tay sai chiếm đóng từ trước (Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Vĩnh Yên), cuộc tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trên cả nước

https://tieulun.hopto.org

ta trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945.

Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Uỷ ban dân tộc giải phóng từ Tân Trào về đến Hà Nội. Theo đề nghị của Người, Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Đại hội quốc dân Tân Trào cử ra được cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Chính phủ lâm thời thể hiện chính sách đại đoàn kết của Đảng, đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, các đảng phái yêu nước, các nhân sĩ tiến bộ.

Ngày 28-8-1945, một phái đoàn của Chính phủ lâm thời từ Hà Nội vào Huế dự lễ thoái vị của vua Bảo Đại. Chiều 30 tháng 8, ở Ngọ Môn, dưới rừng cờ đỏ sao vàng, diễn ra cuộc mít tinh của hàng vạn nhân dân cố đô Huế, chứng kiến Bảo Đại, ông vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, đọc lời thoái vị và trao ấn, kiếm cho cách mạng. Đại diện Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố xoá bỏ chế độ quân chủ ở Việt Nam.

Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân đủ các tầng lớp ở thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời.

Bản Tuyên ngôn Độc lập khẳng định quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của nhân dân Việt Nam được hưởng tự do độc lập mà tự mình giành lại từ tay Nhật: "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập!... Và sự thật đã thành một nước tự do độc lập".

https://tieulun.hopto.org

Bản Tuyên ngôn đồng thời khẳng định ý chí sắt đá không gì lay chuyển nổi của nhân dân Việt Nam quyết giữ vững quyền thiêng liêng ấy: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Tuyên ngôn Độc lập là văn kiện lịch sử trọng đại, và ngày 2-9-1945 mãi mãi ghi vào lịch sử Việt Nam là ngày hội lớn của dân tộc Việt Nam - ngày tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

https://tieulun.hopto.org

Phần ba

CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ XÂY DỰNG NƯỚC VIỆT NAM THỐNG NHẤT, DÂN CHỦ VÀ TIẾN BỘ

(TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY)

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XVI

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP 1945 - 1954

I. NHỮNG NĂM CHIẾN ĐẤU TRONG VÒNG VÂY (1945 - 1950)

1. Kháng chiến ở miền Nam. Tranh thủ thời gian hoà hoãn xây dựng lực lượng, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc

Trải qua gần một trăm năm đấu tranh đầy hy sinh, gian khổ, nhân dân ta đã giành được độc lập, tự do. Nhưng thành quả vĩ đại đó đang bị kẻ thù uy hiếp, đe doạ nghiêm trọng.

Ở miền Bắc, theo quyết định của Hội nghị Pốtxđam, gần 20 vạn quân Tưởng vào giải giáp phát xít Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra. Quân Tưởng ráo riết thực hiện âm mưu tiêu diệt cách mạng Việt Nam, lập chính quyền tay sai. Đứng sau Tưởng là đế quốc Mỹ.

Ở miền Nam, quân Anh vào giải giáp phát xít Nhật và vì lợi ích thực dân, họ giúp Pháp quay lại Đông Dương. Đến trung tuần tháng 9-1945, hai đại đội quân viễn chinh Pháp núp dưới bóng quân Anh đã có mặt ở Sài Gòn cùng cả những tù binh Pháp mới được thả, Pháp kiều được vũ trang. Như vậy số quân Pháp cùng quân Anh, quân Nhật gộp lại thì lực lượng nước ngoài có mặt tại Sài Gòn đã lên tới hơn 10.000 tên.

https://tieulun.hopto.org

Âm mưu xâm lược trở lại Đông Dương của Pháp bộc lộ từ sớm, thể hiện rõ trong việc chuẩn bị và trong các tuyên bố của người đứng đầu Chính phủ lưu vong và Chính phủ lâm thời Pháp tại Angiê (tháng 12-1943), Bradavin (tháng 1-1944) và Pari (ngày 24-3-1945). Họ cố bám lấy lợi ích thực dân[1], lại bị thôi thúc bởi nhu cầu tái thiết nước Pháp sau chiến tranh. Chính J. Xanhtơni, đương thời là Uỷ viên Cộng hoà Pháp ở Đông Dương cho rằng xứ sở này, chiếm được "sẽ thành một mối lợi vô cùng lớn lao có thể đóng góp khá nhiều trong việc phục hồi kinh tế của nước Pháp"[2] .

Đêm 22 rạng sáng 23-9-1945, được quân Anh tiếp tay, thực dân Pháp gây hấn ở Sài Gòn - Chợ Lớn, bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Việt Nam. Chúng tập kích trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ, Sở Cảnh sát, trại Cộng hoà vệ binh, cơ quan Quốc gia tự vệ Cuộc (Công an), nhà Ngân hàng, Khám Lớn, Sở Bưu điện ... nhằm tiêu diệt, vô hiệu hoá cơ quan đầu não của toàn Nam Bộ, nhanh chóng chiếm thành phố rồi đánh toả ra các nơi.

Ngay buổi sáng ngày 23, Xứ uỷ Đảng và Uỷ ban nhân dân Nam Bộ đã họp tại phố Cây Mai (Chợ Lớn), Ung Văn Khiêm, Trần Văn Giàu, Phạm Ngọc Thạch, Huỳnh Văn Tiểng,... và Hoàng Quốc Việt thay mặt Trung ương dự, đã xác định chủ trương kiên quyết đánh và phát động nhân dân

---

1. Nhiều nhà nghiên cứu đã phân tích về lợi ích thực dân của Pháp, xem đó như nguyên nhân chính của việc xâm lược. Ví như năm 1936, lợi nhuận được chuyển về Pháp (chủ yếu từ Việt Nam) là 1 tỷ Phơrăng, năm 1937 là 1,9 tỷ Phơrăng; về người, lính và thợ Việt Nam bị đưa sang Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ nhất là 97.903 người, hai tháng đầu Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã có 70.000 thợ phải sang lao động ở Pháp.

2. J.Xanhtơni: *Câu chuyện về một nền hoà bình bị bỏ lỡ*, Pari, 1967, tr.47.

https://tieulun.hopto.org

Nam Bộ đứng lên kháng chiến, đánh địch ở khắp nơi. Sài Gòn triệt để tổng đình công, không hợp tác với giặc. Công sở, hãng buôn, xí nghiệp đóng cửa. Chợ không họp, xe ngừng chạy. Nhà máy điện, nhà máy nước bị phá. Bàn ghế, giường, tủ... được liệng ra đường. Vật chướng ngại mọc lên khắp nơi. Tự vệ, xung phong công đoàn đóng tại các vị trí chiến đấu. Đồng bào ngoại thành phá đường, đào chiến hào, lập chiến luỹ ở Thị Nghè, Khánh Hội, Cầu Bông, Cầu Kiệu... Người dân miền Nam khắp nơi sục sôi khí thế vào trận trong tiếng ca vang: "Mùa thu rồi ngày hăm ba, ta đi theo tiếng kêu sơn hà nguy biến. Rền khắp trời lời hoan hô, dân quân Nam nhịp chân tiến ra trận tiền. Thuốc súng kém, chân đi không mà lòng người giàu lòng vì nước. Nóp với giáo mang ngang vai nhưng thân trai nào kém oai hùng"[1].

Ngày 26, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi, có đoạn: "Tôi tin và đồng bào cả nước đều tin vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ... Thà chết tự do còn hơn sống nô lệ!"[2].

Máu chảy ruột mềm, cả nước dấy lên phong trào sôi nổi ủng hộ kháng chiến miền Nam. Khắp nơi liên tiếp diễn ra mít tinh, biểu tình, biểu thị quyết tâm kháng chiến, kiên quyết bảo vệ độc lập tự do. Hầu hết các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ lập "Phòng Nam Bộ" ghi tên những người tình nguyện vào Nam giết giặc. Đông đảo công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên, thầy thuốc, thầy giáo, viên chức... và cả một số nhà sư cũng cởi áo cà sa tự nguyện lên đường chiến đấu. Chỉ trong

---

1. Lời bài hát "Nam Bộ kháng chiến" của Tạ Thanh Sơn, in trong tập *Mùa thu rồi ngày hăm ba* (nhiều tác giả), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 514.

2. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, t.1, tr.363.

https://tieulun.hopto.org

một thời gian ngắn, các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều tổ chức mỗi tỉnh từ một đến hai chi đội (tương đương trung đoàn hoặc tiểu đoàn) Nam tiến và lên đường vào Nam chiến đấu.

Ngay trong tuần lễ đầu, quân Pháp đã chịu nhiều tổn thất, gặp nhiều khó khăn, đứng trước "một cuộc chiến tranh kỳ lạ", như nhận định đương thời của hãng Roitơ.

Nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn được chia thành 16 khu tác chiến, ngoại thành dần dần hình thành ba mặt trận: phía Đông, phía Tây và phía Nam bao vây vòng ngoài. Tuy nhiên, sự phối hợp của các khu tác chiến kém ăn ý, vòng vây phía ngoài không xiết chặt lại được, do khu vực quá rộng, cửa ngõ quá nhiều. Tháng 10, có thêm viện binh, địch sử dụng tàu Anh, trương cờ Anh và dùng cơ giới theo các đường thuỷ bộ phá được vòng vây đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ.

Trong khi đó, tại Nam Trung Bộ, ta phải đối phó với quân Nhật do quân Anh điều khiển, tiếp tay cho thực dân Pháp xâm lược. Theo chủ trương, ta hết sức tránh xung đột với Nhật, trừ ở những nơi họ cố tình đánh chiếm mục tiêu để giao cho Pháp, như các trận trên đường 14 Nam Bộ - Buôn Ma Thuột, đường 21 Tây Nguyên - Ninh Hoà. Tại nhiều nơi như Nha Trang, Ba Ngòi... quân Nhật nghe theo sự giải thích của ta, rút về vị trí tập kết và đôi khi còn để lại cho ta một số vũ khí[1].

Đêm 19-10-1945, Pháp đổ thêm quân lên đảo Hòn Cau, tiến chiếm Nha Trang. Bộ đội Nam tiến cùng quân và dân địa phương dựa vào dãy điểm cao phía tây và ven sông xóm

---

1. 5.000 quân Nhật ở Ba Ngòi khi rút về Cam Ranh đã để lại trên 1.000 súng, một số máy vô tuyến điện và quân trang, xăng dầu.

https://tieulun.hopto.org

Bóng bao vây địch ở Nha Trang, ngăn cản việc chúng phát triển chiếm Tây Nguyên và vùng lân cận.

Cuối tháng 1-1946, 15.000 quân Pháp do Locle trực tiếp chỉ huy mở cuộc hành quân Gô (Gaur) đánh ra các tỉnh cực nam Trung Bộ. Đến đầu tháng 2, chúng chiếm được một số thị xã, thị trấn và đường giao thông. Lực lượng ta vẫn làm chủ vùng nông thôn Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Quân và dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ cùng bộ đội Nam tiến chiến đấu cực kỳ dũng cảm. Nhưng địch có lực lượng lớn, ta lại chưa được chuẩn bị nên không thể làm chủ tình thế, không tránh khỏi tổn thất.

Sau khi chiếm được các địa bàn then chốt và kiểm soát các đường giao thông chính ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, mục tiêu tiếp theo của Pháp là đưa quân ra miền Bắc. Nguy cơ cuộc chiến tranh xâm lược lan rộng đang đến gần. Ta chủ trương tạm hoà hoãn với thực dân Pháp, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc. Trên tinh thần đó, đại diện Chính phủ ta đã ký với đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, tiếp đó hai bên họp trù bị ở Đà Lạt (cuối tháng 4 đầu tháng 5) chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức và đàm phán Việt - Pháp khai mạc ngày 6-7-1946, tại Phôngtennơblô. Tuy nhiên, do lập trường của giới thực dân hiếu chiến Pháp, thiện chí và mọi cố gắng đối ngoại của ta đều không được đáp ứng. Bản Tạm ước, bước "nhân nhượng cuối cùng" của ta, được ký ngày 14-9, cũng không được phía Pháp tôn trọng. Những vấn đề chủ yếu liên quan đến vận mệnh Tổ quốc ta chưa được giải quyết.

Tận dụng thời gian hoà hoãn, ta ra sức củng cố và phát triển lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược ở quy mô mới. Ngày 22-5-1946, với

https://tieulun.hopto.org

Sắc lệnh 71/SL, Vệ quốc quân chính thức trở thành Quân đội quốc gia của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, đặt nền tảng đầu tiên cho việc xây dựng quân đội chính quy của một quốc gia độc lập. Một số binh chủng kỹ thuật bước đầu được xây dựng. Đông đảo thanh niên được động viên gia nhập quân đội. Đến cuối năm 1946, tổng quân số có hơn 82.000 người, tăng 32.000 so với cuối năm 1945. Toàn quốc có gần 1.000.000 tự vệ và du kích. Khối đoàn kết toàn dân được tăng cường. Ngày 29-5-1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) ra đời. Chính quyền được củng cố. Chính phủ Liên hiệp quốc dân do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, gồm đại biểu các đoàn thể, đảng phái yêu nước được thành lập.

Trên mặt trận đối ngoại, cùng với việc làm cho thế giới hiểu rõ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta, quan hệ đoàn kết chiến đấu Việt - Lào - Campuchia bước đầu được xác lập. Uỷ ban nhân dân Nam Bộ hết sức giúp đỡ những người kháng chiến Campuchia tạo dựng cơ sở. Bộ đội Itxala và Liên quân Lào - Việt đã có những trận phối hợp chiến đấu.

Về kinh tế, ta tiếp tục phát triển nông nghiệp, một năm trồng được hai vụ lúa trên diện tích đất bị ngập lụt trước đây. Diện tích trồng cây lương thực và sản lượng tăng từ hai đến năm lần. Các địa phương bắt đầu thực hiện giảm tô, chia ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian chc dân cày nghèo.

Phong trào xoá nạn mù chữ lan rộng ra cả nước. Trong vòng một năm, có 79.665 giáo viên phụ trách 75.806 lớp; 2.585.589 người biết đọc, biết viết. Tháng 11-1946, Đại hội văn hoá toàn quốc lần thứ nhất họp tại Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra phương châm của công tác văn hoá Việt

https://tieulun.hopto.org

Nam là: Dân tộc, Khoa học, Đại chúng.

Cách mạng nước ta từ thế "ngàn cân treo sợi tóc" chuyển sang thế vững chắc hơn, đủ khả năng đối phó với âm mưu mở rộng chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

2. Mở đầu kháng chiến toàn quốc. Đánh bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp

Cùng với các hoạt động đàm phán, thương lượng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần gửi điện, thư, thông điệp tới phía Pháp yêu cầu cùng tìm giải pháp tháo gỡ bế tắc trong quan hệ giữa hai bên. Đầu tháng 12-1946, Người tuyên bố: "Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hoà bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh. Cuộc chiến tranh này chúng tôi muốn tránh bằng mọi cách... Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm, thì chúng tôi sẽ làm"[1].

Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp nhớ lại: "Một hôm, sau cuộc họp của Hội đồng Chính phủ, khi mọi người đã ra về, Bác hỏi tôi: Nếu địch mở rộng chiến tranh trên miền Bắc, Hà Nội có thể giữ được bao lâu? Tôi thưa có thể giữ được một tháng.

- Các thành phố khác thì sao? - Các thành phố khác thì ít khó khăn hơn.

- Còn vùng nông thôn? - Vùng nông thôn nhất định ta giữ được.

Người suy nghĩ giây lát rồi nói "Ta lại về Tân Trào"[2].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 473.

2. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 546.

https://tieulun.hopto.org

Sau khi Hội nghị Phôngtennơblô tan vỡ, nhận rõ khả năng hoà hoãn không còn, không sớm thì muộn thực dân Pháp sẽ mở rộng chiến tranh xâm lược, cùng với công tác thường xuyên là xây dựng và củng cố Nhà nước, các cơ quan chỉ đạo, chỉ huy chiến đấu được kiện toàn. Cả nước được chia thành 12 chiến khu để thuận tiện cho việc chỉ đạo chiến tranh và phát huy khả năng độc lập chỉ đạo của địa phương khi chiến trường bị chia cắt. Bộ Tổng tham mưu đảm trách vạch kế hoạch tác chiến; các địa phương cũng vạch kế hoạch tác chiến của mình. Đội công tác đặc biệt do Trần Đăng Ninh phụ trách được Trung ương phái lên Việt Bắc chuẩn bị căn cứ địa kháng chiến. Công tác chính trị - tinh thần, tuyên truyền giáo dục kháng chiến được triển khai. Tất cả đều sẵn sàng kháng chiến cứu nước.

Sáng 19-12-1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư cho ta, đòi tước vũ khí của tự vệ, công an, đòi ta phải đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến và để cho chúng giữ trật tự trong thành phố. Chủ tịch Hồ Chí Minh phái ông Hoàng Minh Giám chuyển thư của Người tới Xanhtơni, yêu cầu ông ta gặp đại diện Chính phủ Việt Nam để "tìm một giải pháp cải thiện bầu không khí hiện tại".

J.Xanhtơni khước từ.

Cùng ngày 19, Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) xác định đường lối và quyết định phát động kháng chiến toàn quốc chống Pháp.

"Sáng sớm ngày 19 tháng 12, chúng ta nhận được một tối hậu thư nữa của bộ chỉ huy quân đội Pháp. Ngày hôm sau 20 tháng 12 là ngày Moóclie đã tuyên bố quân đội Pháp "sẽ hành động" nếu ta chưa trao quyền trị an cho chúng.

Bộ Tổng chỉ huy quyết định nổ súng vào 20 giờ ngày

https://tieulun.hopto.org

19-12-1946.

20 giờ 03 phút. Đèn điện Hà Nội phụt tắt. Đại bác từ pháo đài Láng gầm lên... ngay sau đó cả Hà Nội rền vang tiếng súng... Chân mây dần dần đỏ rực mầu hồng của những đám cháy. Những người có mặt ở Hà Nội đêm Nhật đảo chính nói: đêm nay mới thật sự là chiến tranh"[1] .

Đường lối kháng chiến hình thành từng bước trong quá trình chỉ đạo kháng chiến ở miền Nam từ ngày 16 tháng trước. Ta đã nhận thức sâu sắc rằng đánh nhau với một cường quốc thực dân, đồng bào ta chắc chắn phải chịu nhiều hy sinh gian khổ. Trong bút ký *Công việc khẩn cấp bây giờ* (ngày 5-11-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ phải làm cho dân ta có tín tâm và quyết tâm, "cố ráng sức qua khỏi mùa đông lạnh lẽo, thì ta sẽ gặp mùa xuân"[2].

Những vấn đề cơ bản của đường lối kháng chiến nằm trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (ngày 19-12-1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" (ngày 22-12-1946) của Thường vụ Trung ương Đảng. Sau đó, Tổng Bí thư Trường Chinh viết một loạt bài giải thích sáng tỏ đường lối: Chúng ta đánh ai?, Đánh để làm gì?, Tính chất cuộc kháng chiến của ta, So sánh hơn thua....[3]

Với mục tiêu chân chính "Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược, giành thống nhất và độc lập", cuộc kháng

---

1. Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 1995, tr.44.

2. *Văn kiện Đảng 1945 - 1954.* Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng TW xuất bản, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 101.

3. Đăng trên báo "Sự thật" từ tháng 3 đến tháng8-1947, in thành sách lần đầu tiên với tiêu đề *Kháng chiến nhất định thắng lợi* vào tháng 9-1947.

https://tieulun.hopto.org

chiến sáng ngời tính chất chính nghĩa. Đường lối chung chỉ đạo toàn bộ cuộc kháng chiến là toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh[1] .

Đế quốc Pháp xâm lược nước ta thì toàn dân ta phải nhất tề đứng lên chống giặc. Với chiến lược toàn dân kháng chiến, ta có thể đánh địch ở khắp nơi, đâu đâu cũng là trận địa, mỗi người dân là một chiến sĩ. Toàn dân kháng chiến là nét đặc sắc, là nội dung chủ yếu, là tư tưởng chỉ đạo tác chiến và xây dựng lực lượng của cuộc chiến tranh nhân dân.

Chiến tranh là một cuộc thử thách toàn diện đối với toàn bộ sức mạnh vật chất và tinh thần của đất nước. Kẻ thù dùng chiến tranh tổng lực, ta phải huy động đến mức cao nhất, về mọi mặt sức mạnh của toàn dân, phải đánh địch trên mọi mặt trận, kháng chiến toàn diện: về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, ngoại giao...

Nắm chắc quy luật vận động, chuyển hoá tương quan lực lượng, ta chủ trương "kháng chiến lâu dài". Là bên xâm lược, địch muốn đánh nhanh. Ta đánh lâu dài làm cho chỗ yếu cơ bản của chúng ngày càng lộ rõ, chỗ mạnh của chúng ngày một hạn chế; chỗ yếu của ta dần dần được khắc phục, chỗ mạnh của ta ngày một phát huy đến lúc tương quan lực lượng có lợi cho ta, bất lợi cho địch. Cuộc kháng chiến được dự kiến chia làm ba giai đoạn: Phòng ngự, cầm cự và phản công[2] .

Ta chủ trương "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta". Dựa vào sức mình là dựa vào sức lực của toàn dân, dựa vào các điều kiện nhân hoà, địa lợi, thiên thời của đất nước; đồng

---

1. Trong các văn kiện đương thời chưa dùng khái niệm "tự lực cánh sinh" nhưng nội dung của chúng đã toát lên tinh thần đó.

2. Xem: Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.61-172.

https://tieulun.hopto.org

thời xây dựng tình đoàn kết và ra sức tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế.

Là một bộ phận của đường lối cách mạng mà những nét cơ bản đã được vạch ra trong tác phẩm *Đường Kách mệnh* và các văn kiện của Đảng, đường lối kháng chiến vì thế được vạch ra đúng đắn và kịp thời.

20 giờ ngày 19-12-1946, theo lệnh của Bộ trưởng Quốc phòng - Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp, quân và dân ta tại các đô thị nổ súng đánh địch, mở đầu kháng chiến toàn quốc[1].

Ở Vinh, quân Pháp có một trung đội; chúng đầu hàng.

Ở Bắc Giang, Bắc Ninh, mỗi nơi Pháp có một đại đội; sau mấy ngày cố thủ, chúng tháo chạy.

Ở Hải Dương và Hòn Gai, mỗi nơi chúng có gần một tiểu đoàn; một số đơn vị đóng lẻ bị diệt.

Cuộc chiến đấu quyết liệt, dài ngày diễn ra tại Hà Nội, Nam Định, Huế và Đà Nẵng.

Tại Nam Định, 650 quân Pháp dựa vào công sự và các đồn bốt kiên cố để cố thủ. Quân ta vây hãm, có chỗ chỉ cách địch một mặt đường, nhưng do không có vũ khí công phá, ta không diệt được mục tiêu. Sau khi giải vây Hà Nội, địch tăng viện cho Nam Định. Chúng đổ bộ bằng đường thuỷ và đường không, kết hợp với lực lượng tại chỗ phá vây. Lực lượng ta rút về nông thôn sau 83 ngày đêm vây hãm và tiếp tục thường xuyên luồn

---

1. Về sự kiện này, nhà báo Mỹ Gi.Herixơn viết: "Có thể nói, ngay từ đầu Việt Minh đã nhượng bộ người Pháp. Không còn cách nào tránh nổi, họ đã phải tiến hành chiến tranh". (Xem *Cuộc chiến tranh triền miên*, New York, 1982). Các nhà sử học Pháp như Ph.Đơvile, người Na Uy Tônnétxơn đều có nhận xét tương tự. King C.Chen (Mỹ) cho rằng tuy về quân sự, Việt Minh tiến công trước, nhưng điều đó không che lấp nguyên nhân thực sự của chiến tranh. "Việc trở lại chế độ thuộc địa mới là nguyên nhân căn bản của cuộc chiến". (Xem *Việt Nam và Trung Quốc 1938-1954*, Sài Gòn, Cơ sở xuất bản Sử Địa, 1973, tr.180).

https://tieulun.hopto.org

vào nội thành đánh phá, quấy rối địch.

Tại Huế, bộ đội, tự vệ cùng nhân dân dựng chiến luỹ dựa vào sông Hương, sông An Cự và đường số 1 bao vây 750 lính Pháp suốt 50 ngày đêm.

Ở Đà Nẵng, cửa ngõ miền Trung, số quân Pháp lên đến 6.500 tên. Do thiếu sót trong chỉ huy, kế hoạch tiến công phủ đầu quân địch không thực hiện được. Nhiều trận đánh ác liệt diễn ra tại Cổ Viện Chàm, Ngã Năm, bốt Đội Cung... Sau một tuần, bộ đội và tự vệ rút dần ra ngoài cùng nhân dân các huyện Hoà Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên... lập vành đai chặn địch.

Tiêu biểu cho cả nước là cuộc chiến đấu tại Hà Nội. Quân địch ở đây gồm 6.500 tên và 13.000 Pháp kiều, nhiều người được vũ trang. Họ đã đóng ở những nơi quan trọng, tạo thành thế bao vây chia cắt nội thành Hà Nội, khống chế những nơi đóng quân và kèm sát các cơ quan đầu não của ta.

Theo kế hoạch, công nhân Nhà máy điện Yên Phụ phá máy. Đèn điện phụt tắt. Hiệu lệnh tiến công đã phát. Các pháo đài Láng, Xuân Canh, Xuân Tảo... đồng loạt nhả đạn vào các mục tiêu đã định. Nhân dân khuân bàn, ghế, giường, tủ, bao hàng... ra đường lập chiến luỹ, ngả cây cối, cột điện, toa tàu ngăn chặn địch - Quân Pháp tung lực lượng ra phản kích. Ta và địch giành đi giật lại ở nhiều nơi như Toà thị chính, Bắc Bộ phủ, Bưu điện Bờ Hồ. Sau bốn ngày, tiểu đoàn 101 chuyển vào Liên khu 1 (trung tâm Hà Nội), các tiểu đoàn khác bố trí ở Liên khu 2 và 3 (phía nam và tây nam thành phố), thực hiện kế "trùng độc chiến", theo cách nói của Chỉ huy trưởng mặt trận Hà Nội Vương Thừa Vũ. Vậy là thế trận "trong đánh ngoài vây, trong ngoài cùng đánh" hình thành. Ta triệt để vận dụng cách đánh du kích, không cố thủ ở nơi nào lâu, dựa vào từng căn nhà, từng góc phố đánh địch. Nhiều gương chiến đấu hy sinh

https://tieulun.hopto.org

dũng cảm đã xuất hiện. Lê Gia Định đập bom trước thềm Bắc Bộ Phủ, trung đội trưởng Trần Thành ôm bom ba càng lao lên phá xe tăng địch trước chợ Hôm, hai mươi nam nữ tự vệ Bưu điện Bờ Hồ chiến đấu đến người cuối cùng, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện cùng con trai thà chết không chịu lọt vào tay giặc... Quân dân ta vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng.

Tháng Giêng 1947, Trung đoàn Liên khu 1, sau được mang tên Trung đoàn Thủ đô, ra đời. Kế đó là Trung đoàn 48 và Trung đoàn 52. Để duy trì chiến đấu, giếng nước được đào ngay trên hè phố, bãi sông Hồng là đường tiếp tế, liên lạc vào Liên khu 1.

Nhưng từ ngày 15-1-1947, do có thêm viện binh, quân Pháp mở các cuộc tiến công lớn chiếm các cửa ô, hãm chặt Liên khu 1. Tiếp tế ngày một khó khăn, lương thực, thuốc men, đạn dược cạn kiệt, đêm 17-2-1947, lực lượng của ta ở Liên khu 1 tiến hành cuộc rút quân "thần kỳ" về hậu phương an toàn. Ta đã làm tiêu hao và tiêu diệt nhiều địch, vây hãm chúng suốt hai tháng, vượt nhiều so với thời gian dự kiến.

Cuộc chiến đấu của quân và dân ta tại đô thị suốt gần ba tháng có ý nghĩa rất lớn. Ta đã chủ động mở đầu kháng chiến toàn quốc đúng lúc, khi khả năng hoà hoãn không còn. Ngoài việc tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận địch, ta đã bảo vệ an toàn cơ quan đầu não và bảo tồn lực lượng kháng chiến, giành được khoảng thời gian chiến lược quý báu để chuyển đất nước sang thời chiến và đẩy lùi âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của địch.

Vừa chiến đấu, nhân dân Việt Nam vừa xây dựng đất nước về mọi mặt và bước đầu triển khai thế trận chiến tranh nhân dân. Ngay từ tháng 11-1946, máy móc, nguyên vật liệu, lương thực, muối... đã dần dần được chuyển về các nơi dự kiến địch chưa đánh tới và lên Việt Bắc. Chủ tịch Hồ Chí

https://tieulun.hopto.org

Minh kêu gọi đồng bào tản cư và tiêu thổ kháng chiến. "Phá cho bọn Pháp không lợi dụng được, để chặn chúng lại"...

Bộ máy chính quyền các cấp được kiện toàn đáp ứng yêu cầu kháng chiến. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến đội ngũ cán bộ và nhân viên Nhà nước. Trong thư gửi các đồng chí ở Bắc Bộ tháng 3-1947, tiếp đó trong thư gửi các đồng chí ở Trung Bộ, Chủ tịch yêu cầu cán bộ, đảng viên tu dưỡng, gương mẫu về đạo đức, trau dồi về chuyên môn, nghiệp vụ, một lòng một dạ vì dân.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, một đợt phát triển đảng viên mới được triển khai. Đến cuối năm 1947, tổng số đảng viên lên tới 70.000 người. Thanh niên khắp nơi nô nức, tình nguyện gia nhập quân đội, trực tiếp đánh giặc, đưa quân số bộ đội chủ lực lên tới 120.000 người vào cuối năm 1947.

Trong điều kiện khó khăn của kháng chiến, Nhà nước ta vẫn tìm mọi biện pháp bồi dưỡng sức dân và ổn định đời sống cho đồng bào. Chính phủ ban hành nhiều chính sách về nông nghiệp để duy trì và phát triển sản xuất. Mọi người đều có nghĩa vụ sản xuất lương thực, theo khẩu hiệu "thực túc binh cường", "ăn no đánh thắng".

Do kháng chiến trong điều kiện bị bao vây nên sản xuất quốc phòng được đặc biệt chú trọng. Ngay trong đợt tổng di chuyển đầu tiên, ta đã đưa được gần 40.000 tấn máy móc, nguyên vật liệu ra vùng tự do, nhờ đó xây dựng được 57 cơ sở sản xuất (trừ Nam Bộ đã thực hiện từ trước). Đây là vốn liếng quý báu tạo nên cơ sở ban đầu để từng bước tăng cường tiềm lực kháng chiến.

Về tiền tệ, giấy bạc Việt Nam (thường gọi là "bạc tài chính") được tin dùng. Nam Trung Bộ được phép phát hành tín phiếu; Nam Bộ được phép đóng dấu vào giấy bạc Đông Dương từ loại 100 đồng (in màu đỏ) trở xuống để chi tiêu.

https://tieulun.hopto.org

Trên mặt trận văn hoá, khoa học chúng ta có rất nhiều cố gắng. Đông đảo trí thức, văn nghệ sĩ khoác ba lô lên đường kháng chiến, ví như các cụ Phan Kế Toại, Nguyễn Văn Tố, các giáo sư Nguyễn Văn Huyên, Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Hồ Đắc Di, luật sư Phan Anh, v.v.. Một số cơ sở đại học và trung học chuyển từ Hà Nội lên Việt Bắc tiếp tục hoạt động. Đến cuối năm 1947, đã có hàng ngàn trường tiểu học và trung học thu hút hàng vạn con em nhân dân đến lớp. Phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ được duy trì và phát triển mạnh mẽ. Đêm đêm, trên khắp các làng bản thuộc vùng tự do lập loè ánh đuốc của học viên tới lớp. Đến cuối năm 1947, nhiều tỉnh thanh toán xong nạn mù chữ cho 60-70% đồng bào; quân đội cũng đã thanh toán xong nạn mù chữ. Nền văn hoá, giáo dục được xây dựng và phát triển toàn diện ngay trong khói lửa chiến tranh, tỏ rõ sức sống mãnh liệt của một dân tộc có hàng nghìn năm văn hiến.

Về đối ngoại, ta đã đặt cơ quan đại diện ở Thái Lan, Miến Điện và cử một số đoàn đại biểu đi dự hội nghị quốc tế.

Từ giữa năm 1947, quân Pháp ráo riết chuẩn bị cho cuộc tiến công vào căn cứ địa Việt Bắc, nhằm chộp bắt cơ quan đầu não kháng chiến của cả nước, tiêu diệt phần lớn chủ lực ta, bịt kín biên giới, dùng thắng lợi quân sự thúc đẩy việc lập ngụy quyền. Họ muốn "đánh đòn quyết định", thực hiện ý đồ "đánh nhanh thắng nhanh", kết thúc chiến tranh. Dự đoán "nếu mạo hiểm địch sẽ tiến công Việt Bắc", ta ra sức chuẩn bị đối phó.

Ngày 7-10-1947, hơn 12.000 quân Pháp bắt đầu tiến công Việt Bắc. Trên trời, quân dù do đại tá Sôvanhắc chỉ huy nhảy xuống Bắc Cạn và Chợ Mới, phía sau căn cứ địa. Dưới

https://tieulun.hopto.org

đất, một cánh do đại tá Bôphrê chỉ huy từ Lạng Sơn tiến lên Cao Bằng, xuống Bắc Cạn tạo thành gọng kìm dài hơn 420 kilômét kẹp phía đông, mặt sau Việt Bắc; cánh phía tây, binh đoàn Commuynan xuất phát từ Hà Nội, theo sông Hồng, sông Lô và sông Gâm lên Việt Trì, Tuyên Quang, Chiêm Hoá, tạo thành gọng kìm dài 250kilômét. Bước thứ nhất của kế hoạch tiến công mang mật danh Lê[1] .

Cả nước được lệnh đẩy mạnh tác chiến chia sẻ lực lượng địch. Bộ đội được điều chuyển bố trí ở ba mặt trận: sông Lô, đường số 3 và đường số 4. Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp, Tổng Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái và Tổng Thanh tra Quân đội trực tiếp xuống từng mặt trận. Ta chủ trương "du kích chiến là căn bản, vận động chiến là phù trợ" và chỉ đạo đánh mạnh vào hai gọng kìm, triệt giao thông tiếp tế địch. Bộ Tổng chỉ huy sáng tạo phiên chế bộ đội thành 30 đại đội độc lập đưa về các địa phương phát động chiến tranh du kích và xây dựng cơ sở, 18 tiểu đoàn tập trung dựa vào phong trào chiến tranh du kích đánh những trận quy mô nhỏ. Cách đánh đó cùng phong trào làm "vườn không, nhà trống" của đồng bào khiến quân địch đi đến đâu cũng bị đánh, sinh lực hao mòn, tiếp tế khốn đốn. Khe Lau, Khoan Bộ, Đoan Hùng, Bông Lau, Chợ Đồn, Chợ Mới, v.v. là những nơi quân Pháp bị đòn đau. Suốt một tháng rưỡi quân Pháp tìm cơ quan đầu não của ta không thấy, tìm chủ lực Việt Minh để giao chiến thì không gặp, tổ chức chiếm đóng ngày một khó khăn, rút quân thì mục tiêu chưa đạt. Thật là tiến thoái lưỡng nan.

---

1. Lê: tên một ngọn đèo cao 1.362 mét trên đường số 3 giữa Nguyên Bình và Bắc Cạn.

https://tieulun.hopto.org

Cuối tháng 11-1947, quân Pháp chuyển sang bước hai chiến dịch với cuộc hành quân Xanhtuya[1] , kết hợp càn quét phía đông đường số 3 và rút quân. Nhưng trên đường thuỷ, chúng bị đánh ở La Hoàng, Phan Lương; theo đường bộ, chúng tổn thất nặng ở Phủ Thông, Kam Tra, Lục Rã, Đại Từ, Phục Linh, Yên Rã...

"Xanhtuya", chiếc vành đai không xiết chặt lại được như tham vọng của Bộ chỉ huy Pháp mà bị cắt vụn thành nhiều khúc.

Ngày 19-12-1947, đúng một năm sau ngày toàn quốc kháng chiến, đại bộ phận quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc. Đây là thất bại về chiến lược của họ. Chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" nhằm đè bẹp đối phương, dựng chính quyền tay sai, hoàn toàn bị phá sản. "Đòn quyết định" đã không quyết định được gì. Từ đây, thực dân Pháp buộc phải theo đuổi một cách bị động cuộc chiến tranh kéo dài này.

Với thắng lợi của chiến dịch phản công Việt Bắc, quân và dân ta đã bảo vệ an toàn cơ quan đầu não kháng chiến của cả nước, bảo tồn được chủ lực, đánh bại một chiến lược chiến tranh của đối phương.

Thắng lợi Việt Bắc làm tăng thêm lòng tin của toàn dân vào kháng chiến và tạo đà cho những thắng lợi mới.

Ngày 19-1-1948, Hội đồng Chính phủ họp quyết định thành lập Bộ Tổng tư lệnh quân đội quốc gia Việt Nam và phong quân hàm cho một số cán bộ. Võ Nguyên Giáp được phong hàm Đại tướng, giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh.

3. Phát triển chiến tranh du kích tạo chuyển biến cơ bản

---

1. Ceinture: Vành đai.

https://tieulun.hopto.org

Trong những năm 1948 - 1949, tình hình quốc tế tiếp tục chuyển biến, có ảnh hưởng nhất định tới cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Liên Xô đạt những thành tựu mới trong phục hồi và phát triển kinh tế và thử thành công bom nguyên tử (tháng 9-1949). Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Phi, châu Á, Trung Cận Đông. Kế hoạch Mácsan của Mỹ đã vực dậy châu Âu và làm cho châu Âu lệ thuộc Mỹ. Tại Pháp, khủng hoảng chính trị kéo dài và bế tắc về nhiều mặt; thất bại bước đầu ở Đông Dương càng làm cho khó khăn của giới cầm quyền tăng thêm. Tính đến đầu năm 1949, Chính phủ Pháp đã bị đổ tới tám lần.

Ở Đông Dương, quân số Pháp thiếu hụt nghiêm trọng. Mâu thuẫn giữa tập trung quân để có lực lượng cơ động với việc phân tán lực lượng để giữ đất càng trở nên gay gắt. Họ buộc phải chuyển từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh kéo dài, quay về bình định vùng tạm chiếm và lấn chiếm vùng tự do của ta. Họ đưa Bảo Đại về nước xúc tiến việc lập nguỵ quyền trung ương; chia rẽ khối đoàn kết dân tộc bằng việc lập các xứ Thái, Mường... tự trị, lôi kéo và sử dụng giáo phái. Họ tăng quân nguỵ từ 25.000 (1947) lên 80.000 vào năm 1948...

Ta tăng cường đưa lực lượng vào vùng địch kiểm soát. Từ Liên khu 5 trở ra, 103 đại đội độc lập và hàng trăm đội vũ trang tuyên truyền tiến vào địch hậu. Nhiều căn cứ du kích được thành lập, nhiều làng chiến đấu xuất hiện: Cự Nẫm, Cảnh Dương (Quảng Bình), Xitơ (Tây Nguyên), Vật Lại (Sơn Tây), Đình Bảng (Bắc Ninh), v.v.. Cuối năm 1948, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, nhân dân ở nhiều nơi, nhất là đồng bằng Bắc Bộ đồng loạt nổi dậy phá chính quyền địch - tổng phá tề. Chủ trương "biến hậu phương địch thành tiền phương ta" đang thành hiện thực.

https://tieulun.hopto.org

Tháng 5-1949, Rơve, Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp được phái sang Đông Dương nghiên cứu tình hình, tìm cách đối phó, tháo gỡ khó khăn. Rơve chủ trương giữ vững Bắc Bộ, phát triển ngụy quân, xây dựng ngụy quyền và đánh phá ta toàn diện. Kế hoạch Rơve được Mỹ thông qua và cung cấp viện trợ, đánh dấu việc bắt đầu can thiệp của Mỹ vào chiến tranh Đông Dương.

Để đưa cuộc kháng chiến tiến tới, nhiệm vụ cấp bách của ta là phải hoàn chỉnh lực lượng vũ trang ba thứ quân nhằm tiếp tục phát triển chiến tranh du kích đồng thời đẩy vận động chiến từ quy mô nhỏ lên quy mô ngày càng lớn. Tháng 4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương. Tháng 11, Người ra sắc lệnh về nghĩa vụ quân sự. Ba thứ quân hình thành hoàn chỉnh: dân quân du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Đến đây, tổng số quân đội ta là 230.000 người.

Nhằm tạo thêm lực cho kháng chiến, ngày 11-6-1948, kỷ niệm 1.000 ngày kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc. Phong trào quần chúng có ý nghĩa chiến lược này được hưởng ứng rộng rãi và thu được kết quả lớn cả về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá.

Về đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta coi trọng xây dựng quan hệ đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Đông Dương, quan hệ hữu nghị với nước láng giềng Trung Quốc và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, trong tinh thần "giúp nhân dân nước bạn là tự giúp mình".

Tháng 3-1949, đại diện Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc sang Việt Nam đề nghị cho lực lượng sang giúp xây dựng, củng cố biên khu Việt Quế và Điền Quế[1] . Sau năm

---

1. Việt Quế: khu biên giới Quảng Đông - Quảng Tây; Điền Quế: khu biên giới Vân Nam - Quảng Tây.

https://tieulun.hopto.org

tháng hành quân, chiến đấu, bộ đội ta đã góp phần cùng bạn mở rộng và nối liền căn cứ địa trong khu Thập Vạn Đại Sơn và rút về nước để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng nhân dân địa phương.

Nhân dân ta cũng nhận được sự cổ vũ mạnh mẽ của nhân dân châu Á và thế giới, đặc biệt là của nhân dân Pháp. Ở Pháp, nhiều cuộc mít tinh lớn phản đối "cuộc chiến tranh bẩn thỉu" của thực dân Pháp đã diễn ra. Raymông Điêng nằm chắn ngang đường sắt ở nhà ga Tua, ngăn xe lửa chở vũ khí xuống tàu sang Việt Nam. Hăngri Máctanh bền bỉ vận động thuỷ binh và công nhân phản chiến.

Cuối năm 1949, đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Trung Quốc, Liên Xô, Hunggari tranh thủ sự ủng hộ của bầu bạn quốc tế. Đầu năm 1950, lần lượt các Chính phủ Trung Quốc, Liên Xô, các nước dân chủ Đông Âu và Triều Tiên công nhận Chính phủ ta.

Yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến là phải đánh thắng một trận lớn, mở thông biên giới, phá thế bao vây của địch, giành quyền chủ động trên chiến trường chính.

Lần đầu tiên ta huy động một lực lượng lớn bộ đội chủ lực (thuộc Bộ) và lực lượng địa phương, 12 vạn dân công Việt Bắc tham gia chiến dịch. Viện trợ của nước bạn cũng là nguồn cung cấp quan trọng cho chiến dịch[1] . Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Tư lệnh kiêm Chính uỷ chiến dịch; Uỷ viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp Trần Đăng Ninh trực tiếp phụ trách bộ máy hậu cần chiến dịch. Chủ

---

1. Theo thoả thuận giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô trong chuyến thăm kể trên, riêng năm 1950 ta nhận được 3.983 tấn hàng viện trợ, trong đó có 1.020 tấn vũ khí, 30 xe vận tải Môlôtôva, 2.634 tấn gạo... (xem tài liệu lưu Tổng cục Hậu cần, cặp số 20, 21).

https://tieulun.hopto.org

tịch Hồ Chí Minh đi thị sát mặt trận.

Ngày 16-9-1950, trận đánh Đông Khê, mở đầu Chiến dịch Biên Giới, bắt đầu. Sau 2 ngày ta hạ đồn Đông Khê. Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Quân Pháp bị đòn trúng huyệt phát sinh phản ứng dây chuyền: Lạng Sơn, Hà Nội, Sài Gòn và cả Pari bàng hoàng, lo sợ.

Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương Cácpăngchiê quyết định rút quân khỏi Cao Bằng. Trung tá Lơ Pagiơ được lệnh đưa quân từ Thất Khê chiếm lại Đông Khê làm bàn đạp đón quân của Trung tá Sáctông từ Cao Bằng rút về. Đồng thời, địch mở cuộc hành quân Phôcơ (Phoque - Hải Cẩu) đánh lên thủ đô kháng chiến Thái Nguyên nhằm kéo chủ lực ta về đó, giảm sức ép ở Biên Giới.

Trong khi lực lượng tại chỗ đối phó với Phôcơ, ở biên giới, ta đánh địch suốt dọc phía tây đường số 4. Khu vực Cốc Xá và điểm cao 477 là những nơi diễn ra các trận tiêu biểu. Sáng 7 tháng 10, binh đoàn ứng cứu tinh nhuệ địch gồm 1.200 tên, có cả Lơ Pagiơ bị bắt sống. Buổi chiều cùng ngày, binh đoàn Sáctông cũng bị xoá sổ, 577 tên địch bị diệt và bị thương, 1.386 tên bị bắt sống.

Toàn vùng biên giới rung chuyển, tư tưởng thất bại lan tràn trong quân Pháp. Họ hốt hoảng rút khỏi Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Lộc Bình và Đình Lập. Hệ thống phòng thủ đường số 4 được xây dựng trong nhiều năm đã bị phá vỡ trong gần một tháng.

Qua 29 ngày chiến đấu, ta diệt và bắt sống 8.300 tên địch, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh, giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập.

Thắng lợi của Chiến dịch Biên Giới mở ra bước ngoặt chuyển cuộc kháng chiến từ hình thái chiến tranh du kích

https://tieulun.hopto.org

lên chiến tranh chính quy, kết hợp giữa chiến tranh chính quy với chiến tranh du kích ở trình độ cao hơn. Từ đây, ta phát huy quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính, liên tục tiến công và phản công địch. Từ đây, giao thông quốc tế được mở, kháng chiến thoát khỏi vòng vây của địch, liên lạc giữa Việt Bắc với đồng bằng Bắc Bộ và Liên khu 4 trở nên thông suốt.

Chiến thắng Biên Giới là bước phát triển nhảy vọt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, là cơ sở để quân và dân ta tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa.

II. NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI ĐƯA CUỘC KHÁNG CHIẾN ĐẾN THẮNG LỢI

1. Giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược. Đẩy mạnh tiến công, phản công giành ưu thế quân sự

Đến 1951, năm thứ sáu của cuộc kháng chiến, thế và lực của chiến tranh nhân dân có sự phát triển vượt bậc và tình hình chung cũng có nhiều biến đổi. Lực lượng vũ trang ba thứ quân được xây dựng hoàn chỉnh, có khả năng tiêu diệt bộ phận sinh lực quan trọng của địch; ta đã có những vùng giải phóng rộng lớn, lại mở được cửa thông thương quốc tế. Tuy vậy, thực dân Pháp vẫn nỗ lực tăng cường chiến tranh. Đế quốc Mỹ giúp Pháp can thiệp sâu vào Đông Dương, gây cho nhân dân ta nhiều khó khăn, phức tạp. Đại hội đại biểu lần thứ hai Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp từ ngày 11 đến 19-2-1951 tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam và thông qua Chính cương, Điều lệ, Tuyên ngôn của Đảng. Lào và Campuchia sẽ thành

https://tieulun.hopto.org

lập các đảng cách mạng phù hợp với hoàn cảnh mỗi nước. Đại hội lần này là Đại hội kháng chiến. Trong nhiều nhiệm vụ của Đảng thì nhiệm vụ hàng đầu, cấp bách là đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Về phía Pháp, nhận rõ tình hình xấu đi một cách nghiêm trọng, đặc biệt sau thất bại thảm hại ở biên giới, ngày 6-12-1950, Chính phủ Pháp đã cử Đại tướng Đờ Lát đờ Tátxinhi, người "có tài năng và uy tín nhất" của Pháp lúc đó làm cao uỷ và tổng tư lệnh ở Đông Dương. Đờ Lát vạch kế hoạch ưu tiên củng cố lại quân đội viễn chinh Pháp và xây dựng quân đội quốc gia ngụy, tăng cường quân cơ động và lập một tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ trung du và đồng bằng Bắc Bộ, đẩy mạnh việc bình định vùng kiểm soát, sử dụng có hiệu quả viện trợ Mỹ, chuẩn bị mọi điều kiện sẵn sàng phản công giành lại quyền chủ động chiến lược.

Vừa chân ướt chân ráo tới Việt Nam, Đờ Lát đã phải lao vào đối phó với cuộc tiến công mới của quân dân ta trên hướng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Chiến dịch Trần Hưng Đạo được mở từ ngày 25-12-1950 và kết thúc ngày 18-1-1951 đánh vào phòng tuyến quân Pháp từ đông Việt Trì, Vĩnh Yên, Phúc Yên đến tây sông Cầu. Ở vùng duyên hải Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng, ta tổ chức hoạt động tác chiến phối hợp. Đợt một, chiến dịch ta chặn đánh cuộc hành quân Bêcátxin của Pháp ở Xuân Trạch - Liễn Sơn, buộc chúng phải co về thị xã Vĩnh Yên; đồng thời vận động từ xa đến tiến công các cứ điểm Hữu Bằng, Tú Tạo, Yên Phục, Thằn Lằn... Ta đánh các cứ điểm Chợ Thá, Chợ Vàng không thành công, bị tổn thất. Đợt hai, ta tiến hành đánh điểm diệt viện, tiến công cứ điểm ba Huyện và chặn quân ứng cứu ở Thanh Vân - Đạo Tú, truy kích địch tới thị xã Vĩnh Yên. Pháp đổ quân ứng cứu, hai bên giành giật từng điểm cao ở khu vực

https://tieulun.hopto.org

núi Đanh. Sau gần một tháng chiến đấu quyết liệt, ta không còn lực lượng dự bị để phát triển, chiến dịch kết thúc. Ta loại khỏi vòng chiến đấu 5.000 tên địch, giải phóng vùng bắc Vĩnh Yên và một phần Phúc Yên.

Tiếp đó, chiến dịch Hoàng Hoa Thám được mở từ ngày 22 tháng 3 đến mồng 7-4-1951, đánh vào phòng tuyến Trung du của quân Pháp trên đường 18, từ Phả Lại đến Uông Bí. Thực hiện đánh điểm diệt viện, ta tiến công bốn cứ điểm nhỏ ở Bắc Uông Bí là Lán Thép, Lọc Nước, Máy Nước và Sống Trâu để nhử viện. Chờ ba ngày địch không ra, ta tiếp tục diệt các cứ điểm Bí Chợ, Tràng Bạch và chuẩn bị tiến công Uông Bí. Quân địch ở Uông Bí rút chạy về Quảng Yên. Ta đánh vào Mạo Khê Mỏ và Mạo Khê Phố, lại đánh vào các cứ điểm ở đông bắc Phả Lại: Bãi Thảo, Bến Tắm, Hoàng Gián và Hạ Chiểu nhưng không đạt kết quả mong muốn. Kết thúc chiến dịch, ta loại khỏi vòng chiến đấu 1.300 địch, ta cũng bị thương vong đáng kể và mục tiêu chiến dịch đạt thấp.

Từ ngày 28 tháng 5 đến ngày 20-6-1951, ta đánh vào phòng tuyến sông Đáy của địch, từ nam Phủ Lý (Hà Nam) đến Yên Mô (Ninh Bình). Đợt 1 chiến dịch, trên hướng chính Ninh Bình, ta diệt địch ở nhà thờ Đại Phong và các cứ điểm Non Nước, Gối Hạc và đánh vào nhiều cứ điểm nhỏ khác. Tại hướng nam Hà Đông, ta diệt đồn Võ Giàng, đánh viện trên đoạn Đoan Vỹ - Mai Cầu - Kinh Đông. Nhiều cứ điểm ta đánh không thành công, bị tổn thất như Lan Khê, Chùa Cao, Kỳ Cầu và Hưng Công. Quân Pháp dùng lực lượng không quân và pháo binh mạnh hỗ trợ, từ Nam Định phản kích chiếm lại thị xã Ninh Bình và tăng cường phòng thủ các vị trí. Đợt hai, ta đánh cứ điểm Chùa Cao vẫn không thành công, đánh các cứ điểm Cầu Bút, Ngọc Cầm, nhưng không diệt gọn được. Chiến dịch kết thúc, địch bị loại khỏi vòng

https://tieulun.hopto.org

chiến đấu khoảng 4.000 tên, song ta cũng có thương vong và chiến dịch đạt hiệu quả thấp.

Trong cả ba chiến dịch kể trên, ta chỉ thu được kết quả hạn chế. "Nhìn chung các chiến dịch trên không đạt mục đích chiến lược"[1], và trong không ít trận chiến đấu, có đơn vị chẳng những không tiêu diệt được địch, mà trái lại còn bị tổn thất nặng nề. Tuy có buộc địch phải bị động đối phó, song sức chiến đấu của bộ đội ta cũng bị giảm sút và không phát huy được thế chủ động chiến lược giành được từ chiến dịch Biên Giới. Nguyên nhân chính "là do ta chủ quan, đánh giá không đúng tình hình so sánh lực lượng địch, ta ở địa bàn chiến lược (trung du và đồng bằng)"[2], tức là chọn hướng chiến dịch tiến công không phù hợp.

Vừa liên tiếp mở các chiến dịch tiến công, ta vừa tiếp tục xây dựng hậu phương, căn cứ địa và phát triển chiến đấu ở vùng sau lưng địch.

Qua năm năm kháng chiến, hậu phương ta đã mở rộng từ Liên khu Việt Bắc nối thông xuống Liên khu 3, vào Liên khu 4 tạo thành vùng tự do liên hoàn. Ở Nam Trung Bộ, nửa tỉnh Quảng Nam và các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên là vùng tự do cùng các căn cứ Ba Tơ, Trà Bồng, Di Lăng, Minh Long, Bác Ái, Sơn Hà tạo thành hậu phương trực tiếp của chiến trường Liên khu 5 và một phần cho Nam Bộ. Các chiến khu Đ, Đồng Tháp, Dương Minh Châu, U Minh của Nam Bộ vẫn giữ vững.

Nhằm đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của cuộc kháng chiến, Chính phủ liên tiếp phát động các cuộc vận động tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Liên khu 5 vẫn

---

1, 2. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Sđd*, tr. 178.

https://tieulun.hopto.org

giữ được tuyến đường sắt dài 300 km và 150 km đường ôtô phục vụ chiến đấu và xây dựng. Bộ đội ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Hạ Lào, Đông và Tây Nam Bộ tự túc được một phần lương thực, có kế hoạch mùa mưa sản xuất, mùa khô đi chiến đấu. Nhiều địa phương tiến hành tạm cấp đất công, đất vắng chủ, đất của địa chủ cho dân cày.

Chính phủ còn chấn chỉnh lại chế độ thuế khoá, tài chính, xây dựng các ngành thương nghiệp, ngân hàng. Năm 1951, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập, Nguyễn Lương Bằng làm Tổng giám đốc. Ngày 10-6-1951, Chính phủ phát hành giấy bạc "Ngân hàng Việt Nam". Ngân hàng ra đời và giấy bạc được phát hành khẳng định nền tài chính của một quốc gia độc lập. Tuy nhiên, khó khăn của hậu phương còn nhiều bởi kinh tế thấp kém, chưa đáp ứng yêu cầu ngày một cao của chiến tranh.

Bộ máy chính quyền được chấn chỉnh. Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán và chỉ đạo uốn nắn, xử lý nghiêm khắc đối với những cán bộ có hành động sai trái trong khi thi hành chủ trương tổng động viên, thực hiện cải cách dân chủ hoặc có hành vi tham ô, lãng phí, quan liêu, mệnh lệnh. Toà án nhân dân các cấp đã xét xử hàng chục cán bộ, nhân viên xâm phạm tài sản quân đội, cách chức chủ tịch một số thị xã, thị trấn lợi dụng chức quyền chiếm đoạt của công. Trung ương cục miền Nam phê phán và xử lý kỷ luật nghiêm khắc đối với Bí thư tỉnh uỷ và Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến một tỉnh vì đã có những chủ trương sai, khiến nhân dân oán thán.

Trong khi đó quân Pháp đẩy mạnh chiến tranh tổng lực, đánh phá dữ dội cơ sở ta ở vùng tạm chiếm, giành giật nhân lực, vật lực ném vào công cuộc xâm lược. Họ tổ chức nhiều cuộc hành quân quy mô lớn đánh vào Vĩnh Bảo (Kiến An), Ninh Giang, Tiên Lữ, Phù Cừ (Hưng Yên), Thanh Miện,

https://tieulun.hopto.org

Bình Giang (Hải Dương), Tiền Hải, Kiến Xương, Tiên Hưng, Duyên Hà (Thái Bình), Bình Lục, Lý Nhân (Hà Nam), vụ Bản, Ý Yên (Nam Định), v.v.. Qua đó, địch biến nhiều căn cứ du kích, khu du kích thành vùng tạm bị chiếm. Hàng trăm, hàng ngàn vị trí giăng kín các làng xã, thôn xóm, trên các trục đường giao thông, kể cả các trục đường liên huyện, liên xã. "Hội tề" mọc lại ở khắp nơi.

Trên chiến trường Nam Trung Bộ, hơn 100 tháp canh kiểu Đơ Latua được dựng lên. Thường xuyên có các đội quân cơ động ứng chiếm của địch từ 400 đến 800 tên càn đi, quét lại vùng tạm chiếm và khu du kích, vơ vét tài sản và khủng bố kháng chiến. Ở Khánh Hoà, ta chỉ còn nắm được 9.000 trên 18.000 dân; ở Ninh Thuận, số đó là 10.000 trên 12.000 dân; còn ở Bình Thuận ta chỉ nắm được 40.000 trên 950.000 dân.

Ở Nam Bộ, đi đôi với chính sách kìm kẹp và cướp đoạt, quân Pháp và tay sai ra sức lợi dụng các tôn giáo để mê hoặc lôi kéo quần chúng. Bằng nhiều thủ đoạn, đến tháng 10-1951, chúng đã bắt hàng vạn thanh niên vào lính, xây dựng được 68 tiểu đoàn. Để phá âm mưu địch, ta đẩy mạnh hoạt động du kích. Theo chủ trương của Trung ương cục miền Nam, các tỉnh thành đều đưa thêm cán bộ, các đội vũ trang tuyên truyền về các địa bàn trọng yếu, vào sâu vùng địch hậu để tuyên truyền, địch vận, gây được nhiều cơ sở mới.

Tại Sài Gòn, công nhân và đồng bào các tầng lớp đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, hoạt động phối hợp với chiến trường cả nước. Công nhân hãng CARIC bãi công. Các xí nghiệp PACL, Épphen, Soa May, Mitắc hưởng ứng. Từ tháng 3-1951, công nhân hãng DIT đấu tranh suốt 1,5 tháng, được đồng bào các giới ủng hộ, chủ hãng phải đáp ứng yêu sách. Sau lễ truy điệu Trần Văn Ơn (tháng 1-1951), nhiều cuộc đấu tranh ở hãng MIC, gara Ôlempic trước trường

https://tieulun.hopto.org

Pêtơruyt Ký... đã nổ ra. Công nhân các đồn điền Lộc Ninh, Bình Thạnh, Xa Cam, Xa Cát, Mi Mốt bất chấp sự kìm kẹp của địch, giữ vững phong trào đấu tranh, lúc âm ỉ, khi quyết liệt đòi làm 8 giờ một ngày, đòi tăng lương, đòi được bán gạo tốt... Bộ đội Nam Bộ đã tăng cường hoạt động hỗ trợ cho phong trào đấu tranh của đồng bào: Ta mở các chiến dịch Long Châu Hà (tháng 2 và 3-1951), đánh địch ở Phú Châu (tháng 3-1951). Tại Sóc Trăng, trung đội "chiến sĩ hoà bình" (gồm binh lính Âu Phi phản chiến, bỏ ngũ sang phía ta) cùng bộ đội Việt Nam đánh nhiều trận.

Phong trào đấu tranh ở vùng tạm chiếm dần dần hồi phục. Hội nghị Trung ương hai (tháng 10 - 1951) chủ trương chia vùng sau lưng địch thành vùng tạm chiếm và vùng du kích. Vùng tạm chiếm lấy xây dựng cơ sở, đấu tranh chính trị và kinh tế làm chính; vùng du kích lấy đấu tranh vũ trang làm chính, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và kinh tế.

Cuối năm 1951, áp lực về nhiều mặt lại đè nặng lên Chính phủ Pháp. Ở Đông Dương, số quân viễn chinh và quân đội "quốc gia" đều tăng, tướng Đờ Lát vẫn chưa làm thay đổi tình thế trên chiến trường. Cùng gánh nặng chiến tranh ở thuộc địa, việc Pháp phải góp 10 sư đoàn cho khối Bắc Đại Tây Dương càng làm cho tình hình kinh tế - xã hội của Pháp trở nên căng thẳng.

Để giành lại quyền chủ động trên chiến trường Bắc Bộ, xoay chuyển tình thế cuộc chiến, Bộ chỉ huy Pháp chủ trương một trận đánh có tính chất chiến lược. Hoà Bình[1] được chọn

---

1. Hoà Bình nằm ngoài tuyến phòng thủ boongke xây dựng theo kế hoạch của Đờ Lát, hoàn thành cuối năm 1951. Tuyến phòng thủ: Hòn Gai, Đông Triều, Lục Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh.

https://tieulun.hopto.org

làm điểm quyết chiến. Đờ Lát hy vọng với nơi đây, có thể ngăn chặn giao thông của kháng chiến từ Bắc vào Nam, buộc chủ lực đối phương phải giao chiến, qua đó sẽ giành một thắng lợi quân sự, chính trị vang dội, ổn định tình hình nguỵ quân, dựng lại xứ Mường tự trị ở Hoà Bình.

Ngày 14-11-1951, gần 30 tiểu đoàn bộ binh, pháo binh và các đơn vị kỹ thuật tiến ra chiếm đóng các vị trí then chốt trong khu vực Hoà Bình - đường số 6, sông Đà - Ba Vì[1].

Ta quyết định đánh địch ở Hoà Bình. Trong thư gửi bộ đội, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Trước kia ta phải lừa địch ra mà đánh. Nay địch tự ra cho ta đánh. Đó là cơ hội cho ta tiêu diệt địch"[2].

Chiến dịch Hoà Bình bắt đầu ngày 10 - 12 -1951. Các đại đoàn 308, 312, 304, 351 và lực lượng vũ trang địa phương đánh địch ở phía trước; các đại đoàn 316 và 320 tiến sâu vào địch hậu đồng bằng Bắc Bộ hoạt động. Đợt 1, ta tập trung đột phá tuyến sông Đà, đánh giao thông tiếp tế trên đường số 6, phá càn ở Ba Vì và đánh diệt cứ điểm Tu Vũ. Đợt 2, tiếp tục đánh địch trên sông Đà, Ba Vì, diệt các cứ điểm 600, 400 và 165. Quân Pháp phải tăng viện cho đường 6, bảo vệ thị xã Hoà Bình. Đợt 3, hướng tiến công chủ yếu của ta là đường số 6, đánh địch rút chạy khỏi Hoà Bình. Trận đánh cứ điểm Pheo và Đầm Huống không thành công. Ngày 25-2-1952, phần lớn quân Pháp chạy thoát về Xuân Mai. Chiến dịch kết thúc, khoảng 6.000 địch bị loại khỏi vòng chiến đấu, chín

---

qua Phúc Yên, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Đông đến Ninh Bình, có 80 vị trí với 800 lô cốt.

1. Ngày 19-11-1951, Đờ Lát lâm bệnh phải về nước, để lại gánh nặng cho Xalăng.

2. *Hồ Chí Minh với các lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975, tr.188.

https://tieulun.hopto.org

máy bay bị bắn rơi, 18 tàu xuống chìm, 12 xe tăng bị phá. Ở mặt trận sau lưng địch, ta diệt 15.000 tên, bức hàng bức rút hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh, giải phóng 2 triệu dân.

Chiến dịch Hoà Bình chấm dứt thời kỳ địch có thể dễ dàng mở các cuộc hành quân đánh chiếm sâu vào vùng giải phóng, đồng thời mở ra khu du kích liên hoàn ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, giáng đòn đau vào chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt của địch.

Sau khi củng cố hậu phương, thực hiện bước đầu chính sách ruộng đất, Trung ương Đảng chủ trương mở chiến dịch Tây Bắc. Đây là nơi địch yếu, sơ hở, nhưng lại là nơi hiểm yếu. Sau gần hai tháng đánh địch (ngày 14 tháng 10 đến ngày 10 - 12 - 1952), với những trận lớn như đánh tập đoàn cứ điểm Nà Sản, Chân Mộng - Trạm Thản... ta diệt và bắt khoảng 10.000 quân địch, giải phóng gần 30.000km^2 với 250.000 dân. Âm mưu của Pháp chia rẽ khối đoàn kết dân tộc bằng xứ Thái, xứ Nùng "tự trị" tan vỡ. Vùng giải phóng Tây Bắc nối liền với Việt Bắc và Thượng Lào tạo thế liên hoàn có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân hai nước Việt - Lào.

Đầu năm 1953, thiết thực giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Lào, đồng thời củng cố vững chắc vùng giải phóng Tây Bắc, ta đã phối hợp với quân giải phóng Lào mở chiến dịch Thượng Lào trên địa bàn Sầm Nưa, Xiêng Khoảng. Liên quân Lào - Việt diệt ba tiểu đoàn và 11 đại đội địch, giải phóng tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa Lỳ, với diện tích 35.000km^2 và hơn 300.000 dân. Căn cứ kháng chiến được mở rộng.

Thắng lợi của các chiến dịch Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào cùng những kết quả của công cuộc xây dựng hậu phương, củng cố cơ sở và lực lượng vùng địch hậu ở cả Bắc Bộ, Trung

https://tieulun.hopto.org

Bộ và Nam Bộ khiến cho cuộc kháng chiến của Việt Nam và các nước bạn trên bán đảo Đông Dương có thêm điều kiện phát triển.

2. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954. Kháng chiến thắng lợi

Đến mùa xuân năm 1953, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã bước sang năm thứ tám và thu được những thắng lợi to lớn, có tầm chiến lược.

Trong gần tám năm đó, chiến tranh Đông Dương đã hút của nước Pháp bao nhiêu người và tiền của. Khả năng tăng viện của nước Pháp đã ở vào thời kỳ khó khăn nhất. Phía Pháp triệu hồi Xalăng và chuẩn bị đưa Nava, Tổng tham mưu trưởng lục quân khối Bắc Đại Tây Dương sang làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Pháp và Mỹ đang tính đến một âm mưu chiến lược mới nhằm cứu vãn tình thế nguy ngập.

Một hình thái chiến trường mới được xác lập. Tại Bắc Bộ, vùng tự do bao gồm hầu hết các tỉnh miền núi rộng lớn ở Việt Bắc, Tây Bắc (trừ thị xã Lai Châu và Nà Sản vẫn do địch chiếm) và tỉnh Hoà Bình; vùng bị tạm chiếm thu hẹp lại trong phạm vi các tỉnh trung du, đồng bằng và duyên hải Đông Bắc. Ngay trong vùng bị tạm chiếm cũng tồn tại các vùng tự do, khu và căn cứ du kích hoặc vùng tranh chấp. Thực trạng đó được thể hiện trên tấm bản đồ của quân Pháp, trong đó vùng trắng (quân Pháp làm chủ) chỉ chiếm gần 1/4 diện tích, vùng hồng (hai bên tranh chấp) chiếm khoảng 1/4 đến 1/3 diện tích, vùng đỏ (do ta làm chủ), chiếm nửa diện tích. Các sĩ quan tham mưu Pháp gọi đó là "bản đồ bệnh sởi".

Tại Trung Bộ, hai vùng tự do rộng lớn gồm Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh (Liên khu 4) và các tỉnh Quảng

https://tieulun.hopto.org

Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên (Liên khu 5) ngày càng được củng cố. Tại các tỉnh khác, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ.

Tại Nam Bộ, các căn cứ địa kháng chiến, căn cứ du kích vẫn đứng vững trước sự đánh phá của địch. Phong trào du kích lan rộng đến cả nhiều xã nằm sâu trong vùng bị tạm chiếm. Cơ sở kháng chiến được gây dựng ở khắp các vùng nông thôn, đồng bằng và trong các thành thị.

Lực lượng vũ trang ba thứ quân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Riêng bộ đội chủ lực, tiếp theo việc thành lập các đại đoàn 308, 304, 312, ta tập trung cán bộ và cơ sở vật chất xây dựng tiếp được bốn đại đoàn chủ lực: Đại đoàn 320 (tháng 2 năm 1951), 351 (tháng 3 - 1951), 316 (tháng 5 - 1951) và 325 (cuối năm 1952) cùng nhiều trung đoàn, tiểu đoàn thuộc các khu. Nhờ đó, lực lượng cơ động chiến lược của ta vượt xa lực lượng cơ động chiến lược của địch.

Nhằm tăng cường bồi dưỡng sức dân, tháng 3-1953, Hội đồng Chính phủ thông qua các văn bản về chính sách ruộng đất và phát động quần chúng. Tháng 4, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra các sắc lệnh quy định về giảm tô, thoái tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian phản động và lấy ruộng đất hiến, ruộng đất công để chia cho nông dân, tạm giao ruộng vắng chủ cho nông dân cày cấy không phải nộp tô; về việc trừng trị những địa chủ ngoan cố không chấp hành chính sách ruộng đất; về việc thành lập toà án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng. Nhờ đó, bà con nông dân thêm tin tưởng vào chế độ mới, phấn khởi thi đua sản xuất, đóng nhanh đóng đủ thuế nông nghiệp, hăng hái đi dân công hoặc tình nguyện tòng quân giết giặc. Các chính sách đó đã động viên mạnh mẽ bộ đội ngoài tiền tuyến.

Kháng chiến càng phát triển thì quân Pháp càng sa lầy

https://tieulun.hopto.org

với những khó khăn gay gắt khó bề giải quyết: khủng hoảng chính trị, nội các thứ 18 có nguy cơ bị đổ, tài chính và nhân lực không có nguồn bổ sung; Mỹ dấn sâu vào Đông Dương chờ cơ hội hất cẳng Pháp.

Tháng 7 - 1953, Hội đồng Quốc phòng Pháp thông qua kế hoạch mang tên Nava, bản kế hoạch được sự góp ý và được bảo đảm về chính trị, tinh thần và vật chất của Mỹ. Theo đó, trong chiến cuộc 1953 - 1954, quân Pháp phòng ngự chiến lược ở phía bắc vĩ tuyến 18, tránh giao chiến toàn diện, thực hành tiến công ở nam vĩ tuyến 18 nhằm bình định miền Nam và miền Trung Đông Dương, tiến công chiếm đóng vùng tự do Khu 5. Sau khi nắm trong tay ưu thế về lực lượng cơ động, từ mùa thu 1954, sẽ chuyển lên tiến công ở phía bắc Hoành Sơn, tạo nên cục diện quân sự khiến Pháp có được một giải pháp chính trị cho cuộc chiến tranh[1].

Để đưa cuộc kháng chiến phát triển đến thắng lợi hoàn toàn, vấn đề đặt ra là phải phá cho được kế hoạch Nava, cố gắng cao nhất của Pháp và Mỹ.

Vào cuối tháng 9-1953, tại Tỉn Keo dưới chân núi Hồng, huyện Định Hoá, Thái Nguyên thuộc căn cứ địa Việt Bắc, Bộ Chính trị đã họp bàn về nhiệm vụ quân sự Đông Xuân 1953 - 1954. Quyết kế chỉ đạo quan trọng nhất là làm sao phân tán được khối chủ lực mà địch đang xây dựng và tập trung phần lớn ở đồng bằng; phải chọn hướng chiến lược địch sơ hở nhưng lại là hướng quan trọng sao cho quả đấm chủ lực của địch mà các ngón phải duỗi ra thành bàn tay xoè. Kế hoạch được xác định là mở các hướng tiến công lên Tây Bắc; phối hợp với bạn Lào đánh vào Thượng Lào và Trung Lào; phối

---

1. Nava: *Đông Dương hấp hối*, Nxb. Polông, Pari, 1958.

https://tieulun.hopto.org

hợp với bộ đội Pathét Lào và bộ đội cách mạng Campuchia đánh địch ở Hạ Lào và đông bắc Campuchia; tiến công trên chiến trường rừng núi Tây Nguyên; đẩy mạnh chiến tranh du kích ở đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và cực nam Trung Bộ.

Theo kế hoạch đã định, giữa tháng 11-1953, Đại đoàn 316 tiến lên Tây Bắc, một bộ phận của các đại đoàn 325 và 304 tiến sang Trung Lào.

Được tin chủ lực ta tiến lên Tây Bắc, Nava lập tức cho quân chiếm Điện Biên Phủ và điều lực lượng ở Bắc Bộ sang đứng chân ở biên giới miền Trung Việt - Lào.

Vậy là, tình huống chiến lược mới đã xuất hiện: một bộ phận địch bị điều lên Điện Biên Phủ, bộ phận khác sang Trung Lào. Bộ Tổng tư lệnh nhận định: địch phải phân tán quân cơ động lên Điện Biên Phủ nhằm giữ Tây Bắc và che chở cho Thượng Lào, có thể giữ chúng ở Điện Biên Phủ và mở chiến dịch ở đó.

Đại đoàn 316 được lệnh gấp rút lên Lai Châu, cắt đứt đường Lai Châu - Điện Biên Phủ. Đại đoàn 308 tiến lên Tây Bắc.

Vào hạ tuần tháng 12-1953, ta giành thắng lợi giòn giã ở Trung Lào. Tháng 1-1954, hướng tiến công Hạ Lào giành thắng lợi. Quân ta tiến xuống phía nam cùng quân giải phóng Ítxarắc đánh địch ở đông bắc Campuchia, giải phóng phần lớn Công Pông Chàm, tiến sát bờ sông Sơ Lông. Tháng Giêng, ta mở chiến dịch Tây Nguyên; tháng Hai quét sạch địch ở Bắc Tây Nguyên. Quân Pháp mở chiến dịch Átlăng đánh chiếm Tuy Hoà (Phú Yên) và bi giam chân một lực lượng lớn tại đây.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, quân và dân ta hoạt động đều khắp, kìm giữ và thu hút bộ phận lực lượng địch.

Nava tiếp tục đổ quân lên Điện Biên Phủ và tướng lĩnh Pháp nghĩ rằng ta chưa có cách gì đánh thắng hình thức

https://tieulun.hopto.org

phòng ngự kiên cố và liên hoàn như ở đây. Bài học Nà Sản, Cánh Đồng Chum còn đó, mà Điện Biên Phủ, như sau này được biết là "Nà Sản luỹ thừa mười"[1]. Quân đội Việt Nam cũng không thể tập trung quá 2 đại đoàn với trang bị nặng để tới vùng núi xa xôi, đường sá rất xấu này. Việc tiếp tế thì chắc chắn là bế tắc. Với kiểu tính toán trên, Nava (và cánh diều hâu Pháp - Mỹ) cho rằng Điện Biên Phủ sẽ là cái "máy nghiền" nghiền nát chủ lực Việt Minh, nếu họ muốn đọ sức ở đó. Thế là, Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava một cách không tự giác, nằm ngoài dự kiến trước đó.

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Uỷ viên Bộ Chính trị, trực tiếp làm Bí thư Đảng uỷ và Chỉ huy trưởng mặt trận. Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch Hội đồng cung cấp mặt trận trung ương. Trần Đăng Ninh phụ trách các vấn đề về giao thông và hậu cần của chiến dịch.

Với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", nhân dân ta với nỗ lực cao nhất dồn sức người, sức của cho Điện Biên Phủ. 261.464 dân công miền ngược, miền xuôi với trên 10.301.570 ngày công đã tham gia phục vụ chiến dịch. Nhiều tấm gương tiêu biểu xuất hiện: Ma Văn Thắng (Phú Thọ) thồ bằng xe đạp 352kg, Cao Văn Ty (Thanh Hoá) chở 320kg một chuyến, Nguyễn Văn Thành (Vĩnh Phúc) trong lần chuyển hàng đột xuất, vác được 100kg. 27.000 tấn gạo được huy động cung cấp cho mặt trận, trong đó đồng bào

---

1. C.Buđaren và F.Cavigliôli: *Tướng Giáp suýt thất bại trong trận Điện Biên Phủ như thế nào, Le nouvel observateur*, ngày 8-4-1983.

https://tieulun.hopto.org

Tây Bắc mới được giải phóng đã góp 7.300 tấn[2]. Hàng vạn thanh niên xung phong phối hợp với bộ đội công binh, mở mới và sửa chữa hàng nghìn km đường. Nhiều nhà khoa học, nhà báo, văn nghệ sĩ lên đường ra trận: Các bác sĩ nổi tiếng Tôn Thất Tùng, Vũ Đình Tụng, hoạ sĩ Tô Ngọc Vân (hy sinh trên đường ra trận), nhà văn Nguyễn Đình Thi, nhạc sĩ Đỗ Nhuận, v.v.. Các phương tiện vận tải được huy động tối đa: 628 ôtô, 11.800 thuyền bè, hơn 20.000 xe đạp thồ, 500 ngựa thồ và hàng nghìn xe trâu bò kéo.

Quá trình chuẩn bị kế hoạch tác chiến cũng là quá trình nghiên cứu xung quanh hai phương châm chỉ đạo tác chiến: một là "đánh nhanh thắng nhanh", hai là "đánh chắc tiến chắc". Khi địch mới nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, chúng còn nhiều sơ hở, lực lượng mỏng, công sự lâm thời, ta "đánh nhanh" khi bộ đội còn sung sức, đỡ tổn thất, giảm khó khăn về tiếp tế lương thực, đạn dược. Nhưng đến trước ngày quân ta dự định nổ súng tiến công (ngày 25-1-1954), tập đoàn cứ điểm này đã được tăng cường 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, nhiều xe tăng, máy bay, ôtô... Địch bố trí thành 49 căn cứ điểm, khoanh thành 8 khu vực sẵn sàng chi viện, phối hợp lẫn nhau.

Những thay đổi trên khiến phương châm "đánh nhanh thắng nhanh" không còn phù hợp. Sau quá trình tìm hiểu thực tế và suy nghĩ nung nấu, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp chủ trì cuộc họp Đảng uỷ mặt trận (ngày 26-1-1954) đã kết luận: "Để đảm bảo nguyên tắc cao nhất là "đánh chắc thắng", cần chuyển phương châm tiêu diệt địch từ "đánh

---

2. Cứ 5.000 tấn gạo dân công chuyển từ Thanh Hoá lên đến Cò Nòi chỉ còn 400 tấn, tức là 8% tới đích. Số còn lại dùng ăn suốt dọc đường.

https://tieulun.hopto.org

nhanh thắng nhanh sang đánh chắc tiến chắc".[1]

Phương châm này được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị chuẩn y. Toàn bộ công tác chuẩn bị cho chiến dịch phải làm lại.

Quân Pháp nóng lòng chờ Việt Minh tiến công để tiêu diệt, nhưng mãi không thấy. Họ cho rải truyền đơn và dùng vô tuyến điện truyền đi những lời khiêu khích, thách thức đối phương.

Ngày 13-3-1954, ta mở đợt tiến công thứ nhất vào các cứ điểm vòng ngoài của địch ở phía bắc và đông bắc. Chỉ trong bốn ngày, ta tiêu diệt cứ điểm Him Lam, Độc Lập và uy hiếp gọi hàng địch ở Bản Kéo. Chính ở Him Lam, Phan Đình Giót đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai, tạo điều kiện cho đơn vị tiến vào tung thâm. Hệ thống phòng ngự của phân khu bắc bị đập vỡ. Pháo binh ta làm cho các trận địa pháo ở khu trung tâm bị tê liệt, 12 khẩu pháo, cối và 5 máy bay địch trúng đạn; viên trung tá Gôsê cùng một số sĩ quan của phân khu bắc bị diệt.

Đợt tiến công thứ hai bắt đầu lúc 17 giờ ngày 30-3-1954. Ta đánh vào các ngọn đồi phía đông, các vị trí C1, E, D và A1. Đến ngày 9 tháng 4, mỗi bên trụ bám một phần các ngọn đồi. Lực lượng ta bị tiêu hao, hai trung đoàn 174 và 102 bị thương vong nặng. Đạn dược còn ít, nhất là đạn lựu pháo 105 ly, đơn vị nào muốn bắn một, hai viên đều phải được phép của tham mưu trưởng chiến dịch. Lương thực chỉ còn cho nửa tháng. Mưa gây khó khăn cho chiến đấu, sinh hoạt và tiếp tế.

1.Võ Nguyên Giáp: *Quyết định khó khăn nhất*, báo *Nhân dân chủ nhật*, ngày 7-5-1989, số 13.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 19 tháng 4, Bộ Chính trị họp quyết nghị "nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch"[1].

Nhiều uỷ viên Trung ương Đảng được cử ra mặt trận và về các địa phương huy động lực lượng vật chất. Bộ đội sinh hoạt chính trị chuẩn bị tư tưởng tiến công.

Đêm 1-5-1954, đợt tiến công thứ ba bắt đầu. Ta diệt địch ở vị trí C1 và nhiều vị trí khác. Vòng vây siết chặt, ta chỉ còn cách sở chỉ huy địch 300 mét. Thấy nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, địch định tổ chức thành ba cánh quân phá vòng vây tháo chạy sang Lào vào đêm 7 tháng 5.

18 giờ 45 phút ngày 6 tháng 5, quân ta cho nổ khối bộc phá một tấn tiêu diệt địch ở hầm ngầm đồi A1, cũng là hiệu lệnh tổng công kích. Ngày 7, rạng sáng, cứ điểm A1, điểm cao cuối cùng bị ta đánh chiếm. 17giờ 30 cùng ngày, tướng Đờ Caxtơri cùng toàn bộ Bộ tham mưu tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị bắt sống.

Sau 55 ngày đêm chiến đấu, quân và dân ta đã tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. 16.200 tên địch (trong đó 1.766 sĩ quan và hạ sĩ quan) bị tiêu diệt và bắt sống; 57 máy bay bị bắn rơi và phá huỷ tại trận, 5 chiếc bị bắn rơi trên tuyến cung cấp mặt trận. Ta thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng.

Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ đã đánh bại cố gắng chiến tranh cao nhất, cuối cùng của đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ, đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp.

---

1. Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 19 tháng 4 năm 1954. Lưu trữ Bộ Quốc phòng, hồ sơ 173, tờ 49.

https://tieulun.hopto.org

Chiến thắng Điện Biên Phủ làm cho thế và lực của quân và dân ta được tích luỹ trong chín năm kháng chiến phát triển lên nhiều, ta nắm quyền chủ động chiến trường và đang ở giai đoạn phản công.

Tuy vậy, do chiến tranh ác liệt kéo dài, kinh tế nước ta chưa phát triển, viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô chiếm tỷ trọng không lớn[1], việc bồi dưỡng sức dân, nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội, tự lực tự cường đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn, đặt ra những yêu cầu mới. Nhìn chung toàn chiến trường, ta chưa đủ sức áp đảo so với địch.

Về phía Pháp, chiến tranh làm cho họ tổn thất và thương vong lớn, nhiều kế hoạch quân sự - chính trị bị phá sản; phong trào nhân dân Pháp đòi chấm dứt chiến tranh dâng lên mạnh mẽ; viện trợ Mỹ tăng bao nhiêu thì sự lệ thuộc của họ vào Mỹ tăng bấy nhiêu. Tiếp tục chiến tranh hẳn họ còn thua đau. Xu hướng muốn kết thúc chiến tranh trong chính giới Pháp xuất hiện.

Thế giới có những biểu hiện nhằm hoà dịu Đông - Tây. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều muốn làm dịu tình hình căng thẳng, đảm bảo an ninh phát triển đất nước.

---

1. *Hồ sơ viện trợ quốc tế,* lưu trữ Tổng cục Hậu Cần, cặp số 20,21 ghi rõ: Năm 1950 Việt Nam nhận được viện trợ quốc tế 3.983 tấn, bằng 18,5% tổng số vật chất mà bộ đội Việt Nam sử dụng; năm 1951: 6.086 tấn (28,3%); năm 1952: 2.160 tấn (10%); năm 1953: 4.400 tấn (20,5%); cả năm 1954: 4.892 tấn (22,7%).

Theo so sánh của Phrăngxoa Gioayô trong cuốn *Những người lính da trắng của Hồ Chí Minh* thì viện trợ quốc tế cho Việt Nam so với viện trợ Mỹ cho Pháp từ năm 1950 đến 1953 chỉ bằng 7,2%; so với viện trợ của Mỹ cho Pháp năm 1954 (400 triệu đôla), chỉ bằng 8,5%.

https://tieulun.hopto.org

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta đã phân tích tình hình và tương quan lực lượng hai bên, âm mưu mới của Pháp, Mỹ và chiến lược các nước lớn, nhận định: "Đế quốc Mỹ... hiện đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương"[1]. Ta chủ trương vừa đánh vừa đàm cho đến khi cuộc chiến đấu đến mức ta có ưu thế hơn địch và đạt được một thoả thuận chính trị phù hợp[2].

Ngày 8-5-1954, một ngày sau khi quân Pháp thảm bại ở Điện Biên Phủ, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương khai mạc. Tham dự hội nghị có đại diện của chín bên: Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam dân chủ cộng hoà, Pháp, Mỹ, Anh và ba đoàn của chính quyền bù nhìn Việt Nam, Lào, Campuchia. Chủ trương của các đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà, Liên Xô, Trung Quốc do Việt Nam đề nghị là giải quyết toàn diện cả hai vấn đề quân sự và chính trị, giải quyết toàn bộ vấn đề ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Chủ trương của phía bên kia do Pháp đề nghị là chỉ giải quyết vấn đề quân sự và tách vấn đề Lào, Campuchia khỏi vấn đề Việt Nam. Đến phiên thứ tư, hai phía mới thoả thuận được một số điểm. Do lập trường các bên khác nhau, mỗi đế quốc có một ý đồ riêng nên đến trung tuần tháng 6-1954, qua bảy phiên họp toàn thể và 16 phiên họp hẹp, hội nghị hầu như dậm chân tại chỗ. Kế đó, nhiều phiên họp hẹp và các cuộc tiếp xúc tay đôi, tay ba giữa các trưởng đoàn, các nhân vật đã diễn ra để tháo gỡ bất đồng, tìm ra ý kiến chung của các bên.

---

1. *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1988, t. 2, tr.361.

2. Theo ghi chép của Phan Anh "Về Hội nghị Giơnevơ". Lưu tại Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 21-7-1954, lúc 3 giờ 45 phút, hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào và tiếp đó là ở Campuchia được ký kết. Hội nghị thông qua tuyên bố cuối cùng về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương, gồm 13 điều.

Trong số chín đoàn tham gia Hội nghị Giơnevơ thì có tám đoàn tham gia ký kết các văn kiện hội nghị, riêng đoàn Mỹ không ký mà chỉ ra một bản tuyên bố ghi nhận.

Với hiệp định Giơnevơ, Pháp và các nước đã công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Ranh giới quân sự chỉ là tạm thời, không thể coi như một biên giới chính trị hoặc lãnh thổ. Hiệp nghị Giơnevơ đã đặt cơ sở chính trị và pháp lý quan trọng cho cuộc đấu tranh để giải phóng hoàn toàn đất nước ta.

Thắng lợi của ta qua Hiệp định Giơnevơ là rất to lớn[1]. Tuy nhiên, "trước bối cảnh quốc tế cực kỳ phức tạp, ta chưa thấu hiểu ý định chiến lược của bạn đồng minh trong bước cuối của cuộc hoà đàm cho nên có phần chưa phát huy được đầy đủ độc lập, tự chủ khi ký Hiệp định Giơnevơ"[2].

Riêng các vấn đề thuộc địa về Lào và Campuchia, mặc dầu đoàn ta với quan điểm đúng và hết sức cố gắng, song kết quả thu được còn nhiều hạn chế, do "còn bị động với bối cảnh

---

1. Cũng có những nhận định khác nhau về thắng lợi của Hiệp định Giơnevơ, tập trung chủ yếu ở hai khía cạnh giới tuyến quân sự tạm thời và thời hạn tổng tuyển cử. Theo Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, trong *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sơ thảo, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.275 thì, "Giải pháp Giơnevơ không phản ánh đầy đủ những thắng lợi của nhân dân ta trên chiến trường".

2. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi và bài học*, *Sđd*, tr.216 và 234.

https://tieulun.hopto.org

quốc tế, chưa kiên quyết đấu tranh cho lợi ích chung của cả ba nước (Đông Dương)[1].

Từ ngày 23-9-1945 đến ngày 21-7-1945, nhân dân ta đã trải qua hơn 3.000 ngày kháng chiến đầy hy sinh, gian khổ, anh dũng và vô cùng tự hào đã giành được thắng lợi vĩ đại.

Trên nửa triệu quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp bị loại khỏi vòng chiến đấu, khoảng 3.000 tỷ Phơrăng của nước Pháp (có tài liệu đưa 3.582 tỷ) và 2 tỷ 600 triệu đôla Mỹ viện trợ tiêu phí vì chiến tranh; 20 lần Chính phủ Pháp bị đổ, 7 lần Cao uỷ Pháp bị thay thế, 8 tổng chỉ huy quân đội Pháp kế tiếp nhau thua trận. Pháp buộc phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia, phải rút hết quân khỏi miền Bắc nước ta. Ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở ba nước Đông Dương kéo dài hơn 80 năm đã chấm dứt.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến, nhân dân ta đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám. Chính quyền mới được bảo vệ, củng cố và phát triển. Chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân được xây dựng và kiện toàn, nhân dân lao động thực sự làm chủ vận mệnh của mình, mọi quyền lợi căn bản của người dân về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá được đảm bảo.

Đây là thắng lợi của ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta vì độc lập, tự do và hoà bình. Với cuộc chiến đấu này, nhân dân Việt Nam đã tìm ra đáp số của một bài toán có tính thời đại: một dân tộc nhỏ có thể dùng chiến tranh nhân dân để đánh thắng chiến tranh xâm lược của một đế quốc to.

Thắng lợi của nhân dân ta góp phần xứng đáng vào sự

---

1. Phrăngxoa Gioayô, trong *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, T/C Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981, cho rằng điều kiện lịch sử đã chi phối những hạn chế trên.

https://tieulun.hopto.org

nghiệp đấu tranh vĩ đại của nhân loại tiến bộ: vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Cùng với hai nước láng giềng Lào và Campuchia, thắng lợi của nhân dân ta không những đập tan ách thống trị thực dân cũ của Pháp trên toàn cõi Đông Dương mà còn lay động mạnh mẽ và làm bùng nổ phong trào đấu tranh tự giải phóng tại nhiều khu vực trên thế giới, mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới. Như thế, nó đã góp phần tích cực làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc và thu hẹp dinh luỹ của chúng, góp phần thức tỉnh nhận thức và lương tri của nhiều người, kể cả nhiều nhân vật chính trị hàng đầu trên thế giới về sức mạnh của các dân tộc bị áp bức. Báo Pháp viết: "Lương tri của một quốc gia cũng được rèn đúc nên trong những thất bại"[1]. Còn Tổng thống Pháp Mítterăng, trong chuyến thăm Việt Nam tháng 2-1993 đã phát biểu: "Cuộc chiến tranh đó (Chiến tranh Đông Dương 1945-1954) đối với tôi luôn luôn là một sai lầm"[2]. Thắng lợi của nhân dân ta còn nâng cao uy tín và ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội và các phong trào tiến bộ.

Như lời tổng kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới"[3].

---

1. *Nhật báo Pari*, ngày 7-5-1984. Xem bản tin Thông tấn xã Việt Nam, số 111, ngày 14-5-1984.

2. Thông tấn xã Việt Nam, *Tin tham khảo*, số 033, năm 1993.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.10, tr.12.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XVII

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

I. TÌNH HÌNH VIỆT NAM SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ 1954 VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG TRONG THỜI KỲ MỚI

1. Tình hình Việt Nam

Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được ký kết đã kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đối với ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Chúng ta đã thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản quy định về đình chiến, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực. Nhưng phía Pháp chỉ thực hiện khi có những đấu tranh mạnh mẽ và kiên quyết của nhân dân ta.

Ngày 10-10-1954, quân Pháp rút khỏi Hà Nội. Cùng ngày, quân ta tiến vào tiếp quản. Thủ đô giải phóng rợp cờ, hoa, biểu ngữ, vang dậy tiếng hoan hô của đồng bào mừng đón đoàn quân chiến thắng trở về.

Ngày 1-1-1955, tại quảng trường Ba Đình lịch sử đã diễn ra cuộc mít tinh trọng thể của hàng chục vạn nhân dân Hà Nội chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về Thủ đô.

Ngày 16-5-1955, toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi Hải Phòng, và đến ngày 22-5-1955 thì rút khỏi đảo Cát Bà. Miền

https://tieulun.hopto.org

Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

Khi rút quân, Pháp mang theo hoặc trước đó đã phá hỏng nhiều máy móc, thiết bị, tài sản để gây khó khăn cho ta. Pháp còn cùng với Mỹ và Ngô Đình Diệm chỉ đạo bọn phản động tiến hành dụ dỗ, cưỡng ép nhiều đồng bào công giáo vào Nam để thực hiện ý đồ chống phá cách mạng về sau.

Trong khi đó, ở miền Nam, thực dân Pháp cũng có những hành động phá hoại Hiệp định mới được ký kết.

Quân Pháp rút toàn bộ khỏi miền Nam Việt Nam khi còn nhiều điều khoản Hiệp định có liên quan đến trách nhiệm của họ chưa được thi hành, trong đó có điều khoản về việc tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử hai miền Bắc - Nam Việt Nam. Pháp trút bỏ trách nhiệm thi hành những điều khoản còn lại của Hiệp định cho Mỹ - Diệm, người kế tục chúng ở miền Nam.

Đế quốc Mỹ ra sức thực hiện ý đồ đã vạch ra từ trước nhằm độc chiếm miền Nam Việt Nam, tiến tới độc chiếm toàn Đông Dương. Ngày 25-6-1954 Mỹ đã ép được Pháp đưa Ngô Đình Diệm (người của Mỹ) thay Bửu Lộc (người của Pháp) lên làm Thủ tướng Chính phủ bù nhìn miền Nam Việt Nam.

Ngày 23-7-1954, ngoại trưởng Mỹ Đalét (Dulles) tuyên bố: "Từ nay về sau, vấn đề bức thiết không phải là than tiếc dĩ vãng, mà là lợi dụng thời cơ để việc thất thủ miền Bắc Việt Nam không mở đường cho chủ nghĩa cộng sản bành trướng ở Đông - Nam Á và Tây - Nam Thái Bình Dương".

Tháng 9-1954, Mỹ lôi kéo được một số đồng minh như Pháp, Anh... và một số nước Đông - Nam Á lập ra khối "Liên minh quân sự Đông - Nam Á" (SEATO) và ngang nhiên đặt miền Nam Việt Nam dưới sự bảo trợ của khối này.

https://tieulun.hopto.org

Đưa được tay sai lên nắm chính quyền ở miền Nam Việt Nam, gạt hết quân Pháp và tay sai của chúng ra khỏi miền Nam, Mỹ đã thực hiện được bước đầu ý đồ độc chiếm miền Nam Việt Nam.

Chính quyền Ngô Đình Diệm, với sự giúp đỡ và có sự chỉ đạo của Mỹ, ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, từ chối hiệp thương với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà về việc tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất Việt Nam trong thời hạn hai năm theo điều khoản của Hiệp định.

Đến hạn hai năm, tháng 7-1956, Diệm tuyên bố: "Sẽ không có hiệp thương tổng tuyển cử, vì chúng ta không ký Hiệp định Giơnevơ, bất cứ phương diện nào chúng ta cũng không bị ràng buộc bởi Hiệp định đó". Bằng một loạt hành động trái với hiệp định, như bầy trò "trưng cầu dân ý" để phế truất Bảo Đại rồi suy tôn Ngô Đình Diệm làm Tổng thống (tháng 10-1955), tổ chức bầu cử riêng rẽ, lập quốc hội lập hiến (tháng 5 -1956), ban hành hiến pháp của cái gọi là "Việt Nam cộng hoà" (tháng 10-1956), Diệm đã trắng trợn từ chối và phá hoại việc thống nhất Việt Nam.

Cùng với sự giúp đỡ dưới hình thức "viện trợ" quân sự, chính trị, kinh tế, miền Nam Việt Nam được xây dựng thành căn cứ quân sự, thành cơ sở kinh tế thực dân kiểu mới của Mỹ.

Tất cả việc làm trên của Mỹ - Diệm không ngoài mục đích tách hẳn một phần lãnh thổ của Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào để lập ra một quốc gia riêng biệt, thậm chí là một phần lãnh thổ của nước Mỹ. Tháng 5-1957, Ngô Đình Diệm tuyên bố tại Washington "Biên giới Hoa Kỳ kéo dài đến vĩ tuyến 17".

2. Nhiệm vụ cách mạng

Trong tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai

https://tieulun.hopto.org

miền, Đảng và Chính phủ đề ra cho cách mạng mỗi miền những nhiệm vụ chiến lược phù hợp với đặc điểm tình hình và yêu cầu của cách mạng từng miền, nhằm chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

Ở miền Bắc, sau khi kháng chiến chống Pháp kết thúc, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân căn bản hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước khi bắt đầu những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc phải trải qua giai đoạn đấu tranh đòi phía Pháp thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, tiếp quản vùng mới giải phóng, hoàn thành cải cách ruộng đất, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế. Trong quá trình này, Mỹ đã mở rộng hoạt động ném bom bắn phá, nên miền Bắc phải kết hợp cả với cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, nhằm bảo vệ miền Bắc và phối hợp với cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam. Xây dựng chủ nghĩa xã hội còn nhằm xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và là hậu phương cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc.

Ở miền Nam, do vẫn còn dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, Đảng chủ trương tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Mở đầu thời kỳ ta đấu tranh đòi Mỹ - Diệm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam. Trong quá trình diễn biến, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển thành cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh giải phóng dân tộc chống cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, phối hợp với cuộc chiến đấu của nhân dân hai nước Lào và Campuchia...

Hai miền đồng thời thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu

https://tieulun.hopto.org

chung của cách mạng cả nước là đánh Mỹ và bọn tay sai của chúng, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông-Nam Á và thế giới.

Trong việc thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu chung của cách mạng cả nước, cách mạng mỗi miền có vị trí và vai trò khác nhau. Miền Bắc là *hậu phương* nên nó có vai trò *quyết định nhất* đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng cả nước và sự nghiệp thống nhất đất nước. Miền Nam là *tiền tuyến* nên nó có vai trò quyết định trực tiếp trong việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Hậu phương và tiền tuyến, cách mạng hai miền Bắc - Nam, do đó, có quan hệ gắn bó với nhau, phối hợp với nhau, tác động qua lại và thúc đẩy lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển.

II. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HOÁ (1954-1960)

1. Miền Bắc sau năm 1954

Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, nhưng phải chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh và chế độ thực dân phong kiến. Kinh tế miền Bắc vốn đã lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nên càng tiêu điều.

Trong các vùng nông thôn mới giải phóng, do hậu quả của những cuộc càn quét, dồn dân lập vành đai trắng của địch, nhiều ruộng đất bị bỏ hoang hoá, đê đập bị phá hoại,

https://tieulun.hopto.org

trâu bò bị giết hại. Tình trạng chung ở nông thôn là nhân công, sức kéo, nông cụ thiếu nghiêm trọng, kỹ thuật canh tác hết sức lạc hậu, đời sống nhân dân thấp kém.

Trong các thành phố, thị xã vốn trước đây là nơi tập trung đông thương nhân, mang tính chất thành phố, thị xã tiêu thụ là chủ yếu, sản xuất chỉ chiếm vị trí thứ yếu và hết sức ít ỏi, cơ sở kinh tế nhỏ bé. Nhiều cơ sở công nghiệp, nhiều nhà máy, xí nghiệp (như mỏ than Hòn Gai, nhà máy xi măng Hải Phòng, dệt Nam Định, điện Hà Nội...) bị địch tháo gỡ hoặc phá hoại khi rút đi, nên không hoạt động được nữa hoặc chỉ hoạt động cầm chừng. Tình hình đó đã làm cho nhiều công nhân thất nghiệp, đời sống gặp khó khăn.

Tại các vùng tự do cũ, tuy nông nghiệp và công nghiệp được chú ý phát triển, nhưng quy mô vẫn rất nhỏ bé, kỹ thuật còn lạc hậu.

Cuộc cải cách ruộng đất bắt đầu từ cuối 1953 cũng chỉ mới tiến hành ở một số địa phương thuộc vùng tự do. Chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến vẫn còn phổ biến.

Trong tình hình đó, Đảng và Nhà nước chủ trương đẩy mạnh cuộc vận động cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, nhằm củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc sang giai đoạn cách mạng mới.

2. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (1954-1957)

Cải cách ruộng đất là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong kháng chiến chống Pháp. Cuộc vận động cải cách ruộng đất bắt đầu từ cuối năm 1953, nhưng mới chỉ thực hiện được đợt một tại một số vùng tự do miền Bắc (Việt Bắc, Thanh-Nghệ- Tĩnh) thì hoà bình lập lại (1954). Sau khi

https://tieulun.hopto.org

ĐẠI HỌC HÀ NỘI
Xây dựng năm 1904

Ảnh: Phạm Ngọc Long

https://tieulun.hopto.org

chiến tranh kết thúc, đồng thời với nhiệm vụ khôi phục kinh tế, miền Bắc thực hiện tiếp cải cách ruộng đất, hoàn thành nhiệm vụ phản phong.

Trong hơn hai năm (1954-1956), miền Bắc đã tiến hành bốn đợt cải cách ruộng đất, thực hiện trên tổng số 3.653 xã. Tính chung toàn bộ 5 đợt cải cách ruộng đất (kể cả đợt 1 trong kháng chiến), đã giành lại được từ tay địa chủ hơn 810.000 hécta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 2 triệu nông cụ đem chia cho nông dân nghèo, thực hiện triệt để khẩu hiệu "người cày có ruộng". Thắng lợi quan trọng của nó là đã đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, giải phóng hoàn toàn giai cấp nông dân khỏi ách áp bức bóc lột của chúng, đưa nông dân lên địa vị người chủ ở nông thôn.

Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất, chúng ta đã phạm một số sai lầm, như đấu tố cả những địa chủ kháng chiến, những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng, quy nhầm thành địa chủ một số nông dân, cán bộ, bộ đội, đảng viên... Sai lầm còn thể hiện trong phương pháp như: đấu tố tràn lan, thô bạo. Hơn thế nữa, đối với nước ta, một số chủ trương và biện pháp cải cách ruộng đất như đã làm thậm chí không cần thiết.

Nhưng những sai lầm khuyết điểm đó được Đảng và Chính phủ phát hiện và có chủ trương, biện pháp khắc phục, sửa chữa ngay khi kết thúc cải cách. Công tác sửa sai được tiến hành trong cả năm 1957. Nhờ đó mà hậu quả của sai lầm, khuyết điểm vốn rất lớn, rất nghiêm trọng, thuộc "tả khuynh" đã được hạn chế nhiều và ý nghĩa thắng lợi của cuộc cải cách ruộng đất vẫn hết sức to lớn. Bộ mặt nông thôn miền Bắc sau cải cách và sửa sai đã thay đổi hẳn, khối công nông liên minh được củng cố vững chắc, góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế.

https://tieulun.hopto.org

Công cuộc khôi phục kinh tế đã được toàn dân tích cực tham gia hưởng ứng và triển khai trong tất cả các ngành.

Trong nông nghiệp, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, bảo đảm cày cấy hết ruộng đất của đồng bào bị cưỡng ép di cư vào Nam, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ. Nhiều đập nước (như các đập Bái Thượng, Đô Lương, Thác Huống...), nhiều đoạn đê bị địch phá trong kháng chiến được sửa chữa. Nhờ những cố gắng đó, đến cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp tăng vượt mức trước chiến tranh, nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc căn bản được giải quyết.

Trong công nghiệp, giai cấp công nhân với tinh thần dựa vào sức mình là chính, kết hợp với việc sử dụng có hiệu quả viện trợ của các nước anh em đã nhanh chóng khôi phục và mở rộng hầu hết các cơ sở công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp quan trọng (như mỏ than Hòn Gai, nhà máy ximăng Hải Phòng, dệt Nam Định, điện Hà Nội...), xây dựng thêm một số nhà máy (cơ khí Hà Nội, diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hải Phòng, chè Phú Thọ...). Đến cuối 1957, miền Bắc có tất cả 97 nhà máy, xí nghiệp do Nhà nước quản lý.

Trong thủ công nghiệp, Nhà nước chủ trương đầu tư phát triển những ngành ta có khả năng về nguyên vật liệu và kỹ thuật, nhằm tăng thêm hàng tiêu dùng cho nhân dân và giải quyết công ăn việc làm cho số đông người lao động chưa có việc làm.

Trong thương nghiệp, Nhà nước chủ trương chuyển từ việc phục vụ chiến tranh sang phục vụ sản xuất và xây dựng đất nước. Việc giao lưu kinh tế giữa các địa phương được tăng cường. Quan hệ buôn bán với nước ngoài được mở rộng. Tính đến cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27

https://tieulun.hopto.org

nước trên thế giới.

Trong giao thông vận tải, ta đã khôi phục gần 700 km đường sắt, quan trọng nhất là tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn; sửa chữa và làm mới hàng nghìn km đường ôtô; xây dựng lại và mở rộng thêm nhiều bến cảng (Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Bến Thuỷ...). Đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

3. Cải tạo quan hệ sản xuất và bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá (1958-1960)

Sau ba năm hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, kinh tế miền Bắc căn bản vẫn là nền kinh tế nông nghiệp phân tán, lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé, tồn tại nhiều thành phần.

Trong ba năm tiếp (1958-1960), Đảng và Chính phủ đề ra chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp. Đồng thời với chủ trương cải tạo, là chủ trương bước đầu phát triển kinh tế, trước hết là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh để nó trở thành lực lượng lãnh đạo nền kinh tế quốc dân. Chủ trương của Đảng và Chính phủ được cụ thể hoá trong "Kế hoạch ba năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá" (1958-1960).

Để thực hiện kế hoạch, khắp nơi từ nông thôn đến thành thị trên miền Bắc đều sôi nổi phong trào thi đua, vận động xây dựng hợp tác xã. Kết quả là đến cuối 1960, miền Bắc có hơn 85% hộ nông dân với 68% ruộng đất vào hợp tác xã nông nghiệp, có 87,9% số thợ thủ công và 45% số người buôn bán nhỏ vào hợp tác xã. Một bộ phận thương nhân được chuyển sang sản xuất hoặc chuyển thành mậu dịch viên.

https://tieulun.hopto.org

Đối với giai cấp tư sản dân tộc, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo họ bằng phương pháp hoà bình, nhằm sử dụng mặt tích cực của họ vào phục vụ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Đến cuối năm 1960, có hơn 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Kết quả của công cuộc cải tạo theo định hướng xã hội chủ nghĩa có tác dụng tích cực là đã xoá bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển; nhất là trong điều kiện chiến tranh, hợp tác xã sản xuất đã bảo đảm những điều kiện vật chất, tinh thần, chính trị cho bộ phận tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Nhưng trong cải tạo, chúng ta đã phạm một số sai lầm, như đã đồng nhất cải tạo với xoá bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế cá thể, đó là do không nắm vững các quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ; chúng ta còn thể hiện tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn xoá bỏ nhanh chóng, dứt điểm theo kiểu "chiến dịch", nên dẫn đến vi phạm nguyên tắc tự nguyện, đã không phát huy đầy đủ tính chủ động sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được một động lực thật mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển năng động của nền kinh tế - xã hội.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo là nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, phát triển văn hoá. Trong phát triển kinh tế, mà trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, miền Bắc đạt được một số thành tựu đáng kể. Từ 97 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh trong năm 1957, đến năm 1960, đã có 172 xí nghiệp do trung ương quản lý và trên 500 cơ sở do địa phương quản lý. Sản lượng công nghiệp quốc doanh năm 1955 chỉ chiếm 10,8% tổng sản lượng công nghiệp, nhưng đến năm 1960 tỷ lệ đó đã tăng lên 52,4%.

https://tieulun.hopto.org

Những tiến bộ về mặt kinh tế đã tạo điều kiện cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển. Đến cuối năm 1960, chúng ta đã căn bản xoá xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng với số học sinh tăng 30% so với năm 1957. Toàn miền Bắc có chín trường đại học với 11.070 sinh viên (gấp hai lần so với năm 1957). Con số các cơ sở y tế (gồm bệnh viện, bệnh xá, trạm y tế, nhà hộ sinh xã) năm 1960 tăng hơn 11 lần so với năm 1955 (từ 316 tăng lên 3.673). Đời sống văn hoá, trình độ hiểu biết của các tầng lớp nhân dân cũng được nâng lên.

4. Củng cố miền Bắc, "chiếu cố miền Nam" (1954 - 1960)

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam, nửa nước ta ở miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, cách mạng chuyển sang giai đoạn mới, mọi hoạt động xây dựng chủ nghĩa xã hội đều nhằm củng cố miền Bắc là căn cứ địa của cả nước và "chiếu cố miền Nam"[1] đang đấu tranh chống chế độ Mỹ - Nguỵ, thống nhất đất nước.

Ngày 5-9-1955, tại Hà Nội, Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc họp. Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và bầu ra Uỷ ban Trung ương Mặt trận do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch. Cương lĩnh của mặt trận đã đoàn kết và động viên toàn dân ra sức xây dựng và củng cố miền Bắc, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ.

Ngày 15-6-1956, Sắc lệnh của Chính phủ về việc trừng

---

1. Cách nói thời bấy giờ (1954-1960) có ý nghĩa là phải thường xuyên quan tâm tình hình cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

https://tieulun.hopto.org

trị những hành động phá hoại tài sản của Nhà nước và nhân dân được ban hành và đã kịp thời trừng trị các hoạt động tình báo, gián điệp phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tháng 3-1957, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 (mở rộng) Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ sự cần thiết phải tăng cường lực lượng quốc phòng, xây dựng quân đội nhân dân từng bước tiến lên chính quy, hiện đại, vừa để bảo vệ công cuộc lao động xây dựng ở miền Bắc, vừa ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ - Ngụy ở miền Nam.

Ngày 14-9-1957, dự thảo Luật Công đoàn được Quốc hội khoá I kỳ họp thứ bảy thông qua, nhằm phát huy vai trò của giai cấp công nhân trong quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước. Cuối 1957, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp địa phương được tiến hành, đã củng cố chính quyền dân chủ nhân dân chuyển sang thực hiện chức năng chuyên chính vô sản.

Hiến pháp mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, đồng thời là Hiến pháp đầu tiên của miền Bắc khi chuyển sang giai đoạn cách mạng mới, đã được Quốc hội khoá I thông qua ngày 31-12-1959 và Chủ tịch nước công bố ngày 1-1-1960.

Hiến pháp năm 1959 khẳng định ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, nhằm xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh. Hiến pháp năm 1959 còn đặt cơ sở cho việc xây dựng pháp chế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chủ trương mở rộng hoạt động ngoại giao, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ

https://tieulun.hopto.org

và tiến bộ xã hội. Tại kỳ họp thứ tư Quốc hội khoá I ngày 20-3-1955, Chính phủ tuyên bố chính sách đối ngoại tăng cường quan hệ hữu nghị với các nước, trước hết với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đoàn đại biểu của Đảng và Nhà nước thăm các nước xã hội chủ nghĩa để cảm ơn các nước đã giúp đỡ nhân dân ta kháng chiến chống Pháp và qua đó tranh thủ các nước tiếp tục giúp đỡ nhân dân ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Năm 1958, Chủ tịch Quốc hội Tôn Đức Thắng dẫn đầu đoàn đại biểu Quốc hội thăm hữu nghị một số nước xã hội chủ nghĩa châu Á, châu Âu. Chính phủ Việt Nam cũng đã tăng cường những hoạt động nhằm phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh trên cơ sở "5 nguyên tắc chung sống hoà bình", trước hết là với Lào và Campuchia trong xây dựng đất nước và trong đấu tranh chống kẻ thù chung, giành độc lập dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

III. MIỀN NAM ĐẤU TRANH GÌN GIỮ HOÀ BÌNH, TIẾN TỚI "ĐỒNG KHỞI" (1954 - 1960)

1. Chế độ Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam

Sau thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, thấy trước không thực hiện được âm mưu kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương, không ngăn được việc ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, đế quốc Mỹ dưới thời Aixenhao ra sức thực hiện "lấp chỗ trống" ở miền Nam Việt Nam.

Thông qua chính quyền và quân đội tay sai, đế quốc Mỹ

https://tieulun.hopto.org

thực hiện ý đồ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, rồi dùng nơi đây làm bàn đạp tiến công miền Bắc, ngăn chặn làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa tại khu vực Đông - Nam Á.

Về phía Diệm, vừa lên nắm quyền, y liền tập hợp tay chân dựng lên một chính quyền độc tài, gia đình trị, thân đế quốc Mỹ, đối lập với nhân dân.

Giữa năm 1954, Diệm lập ra "Đảng cần lao nhân vị" là đảng cầm quyền do em trai là Ngô Đình Nhu đứng đầu; cuối năm 1954, tổ chức "Phong trào cách mạng quốc gia" do Trần Chánh Thành đứng đầu, nêu "chương trình cách mạng" nhằm "chống cộng", "đả thực", "bài phong".

Từ năm 1955, khi đã đứng được ở miền Nam Việt Nam, tập đoàn Ngô Đình Diệm mở chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" trên toàn miền Nam và coi đây là một "quốc sách", tổ chức hàng loạt cuộc vây bắt, tàn sát, bỏ tù những người kháng chiến cũ, những người đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước và cả những người không ăn cánh với chúng.

Tập đoàn Diệm còn thực hiện chương trình "cải cách điền địa" nhằm lấy lại ruộng đất mà cách mạng đã giao cho nông dân, lập ra các "khu dinh điền", "khu trù mật" vừa là tổ chức mang tính chất kinh tế nhằm bóc lột nông dân, vừa là tổ chức chính trị - quân sự để kìm kẹp, khống chế nhân dân.

2. Đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm, gìn giữ hoà bình (1954-1959)

Ngay từ năm 1954, nhận rõ: "Đế quốc Mỹ là trở lực chính ngăn cản việc lập lại hoà bình ở Đông Dương", "hiện đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông

https://tieulun.hopto.org

Dương", Trung ương Đảng đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 để gìn giữ hoà bình, gìn giữ và xây dựng lực lượng cách mạng.

Mở đầu là "Phong trào hoà bình" ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào tháng 8-1954 của trí thức và các tầng lớp nhân dân. Phong trào ra đời với Bản hiệu triệu hoan nghênh Hiệp định Giơnevơ, ủng hộ hiệp thương tổng tuyển cử, được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Ở khắp nơi và tại Sài Gòn - Chợ Lớn, những "Uỷ ban bảo vệ hoà bình" được thành lập và hoạt động công khai. Phong trào đã liên hệ được với Uỷ ban quốc tế giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam.

Tháng 11-1954, Mỹ - Diệm tiến hành khủng bố, dập tắt phong trào. Chúng cho tay sai lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng tới các thành phố lớn như Huế, Đà Nẵng... và tới cả các vùng nông thôn.

Giữa năm 1955, càng gần ngày hiệp thương tổng tuyển cử, phong trào đấu tranh càng quyết liệt. Khắp nơi ở miền Nam, nhân dân tổ chức mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khoá, bãi chợ, rải truyền đơn, đưa kiến nghị đòi Mỹ - Diệm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ. Tháng 7-1955, Mặt trận Liên Việt Nam Bộ kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi họp hội nghị hiệp thương tổng tuyển cử. Đến tháng 7-1956, phong trào đấu tranh của nhân dân đòi thi hành Hiệp định tiếp tục phát triển mặc cho Mỹ - Diệm tiến hành những chiến dịch "tố cộng" "diệt cộng" gắt gao.

Những phong trào trên đã lôi cuốn hàng triệu người

https://tieulun.hopto.org

tham gia, từ Quảng Trị đến Cà Mau, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các giáo phái, các dân tộc ít người... hình thành nên mặt trận tự nhiên chống Mỹ - Diệm.

Chính quyền Ngô Đình Diệm càng lộ rõ bộ mặt phản dân, hại nước, tăng cường những hành động khủng bố, đàn áp phong trào, buộc nhân dân miền Nam phải dùng đến phương pháp bạo lực cách mạng để cứu nước cứu nhà.

3. Phong trào "Đồng khởi" (1959-1960)

Phong trào đấu tranh của quần chúng bị địch khủng bố đàn áp dữ dội. Nhiều cơ sở cách mạng bị vỡ. Nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng bị bắt bớ, giam cầm, giết hại.

Chính những chính sách tàn bạo, độc tài, phát xít, thân đế quốc Mỹ của Ngô Đình Diệm đã làm nảy sinh phong trào quần chúng, làm cho phong trào trở thành những cơn bão táp cách mạng.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu 1959), trên cơ sở nhận định tình hình miền Nam dưới chế độ Mỹ - Diệm đã xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

Có nghị quyết của Đảng soi sáng, phong trào nổi dậy của quần chúng từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương, như cuộc nổi dậy Bác Ái (tháng 2-1959), Trà Bồng (tháng 8-1959) ở Quảng Ngãi đã lan rộng ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng với cuộc "Đồng khởi", mà tiêu biểu là phong trào nổi dậy ở Bến Tre ngày 17-1-1960.

Tính đến cuối 1960, tại các tỉnh Nam Bộ, cách mạng đã làm chủ 600 trong tổng số 1.298 xã trong đó có 116 xã hoàn toàn giải phóng. Ở các tỉnh đồng bằng ven biển Trung Bộ, có

https://tieulun.hopto.org

904 trong tổng số 3.829 thôn được giải phóng. Còn ở Tây Nguyên thì có tới 3.200 trong tổng số 5.721 thôn không còn chính quyền nguỵ.

Cuộc "Đồng khởi" đã giáng đòn nặng nề vào chính sách "thực dân mới" của Mỹ ở miền Nam, đã tác động mạnh mẽ, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm, đưa đến cuộc đảo chính hạ sát Ngô Đình Diệm ngày 1-11-1963.

Đối với nhân dân ta, "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, tạo điều kiện cho nhân dân miền Nam đánh bại các chiến lược chiến tranh tiếp sau của đế quốc Mỹ. Đây là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên của cách mạng miền Nam.

Từ trong phong trào "Đồng khởi", Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960) tại Tây Ninh. Mặt trận chủ trương đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, giữ vững hoà bình, thi hành chính sách trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.

IV. MIỀN BẮC BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961-1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam (tháng 9-1960)

Giữa lúc cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giành thắng lợi to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ cải tạo

https://tieulun.hopto.org

và phát triển kinh tế, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có bước chuyển biến nhảy vọt từ phong trào "Đồng khởi" (1959-1960), Đảng Lao động Việt Nam họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba tại thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 12-9-1960. Tham gia đại hội gồm 525 đại biểu chính thức, 51 đại biểu dự khuyết, thay mặt hơn 50 vạn đảng viên trong cả nước. Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng và Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trong lời khai mạc Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ Đại hội lần này là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà".

Phân tích đặc điểm tình hình đất nước ta trong tình hình tạm thời bị chia cắt làm hai miền, dưới hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước trong giai đoạn hiện tại là: "Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở Đông - Nam Á và thế giới".

Đại hội đã xác định những nhiệm vụ của cách mạng hai miền Bắc - Nam. Nhiệm vụ của miền Bắc thuộc chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ của miền Nam thuộc chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Song cách mạng hai miền đều có mục tiêu chung là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước và đều nhằm giải quyết mâu thuẫn

https://tieulun.hopto.org

tồn tại trong phạm vi cả nước là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ xâm lược cùng bè lũ tay sai của chúng. Cách mạng hai miền có quan hệ khăng khít với nhau, nhưng cách mạng mỗi miền có vai trò vị trí khác nhau.

Đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và những đặc điểm của xã hội miền Bắc, mà đặc điểm lớn nhất là "từ một nền sản xuất nhỏ, kinh tế nông nghiệp lạc hậu không qua tư bản chủ nghĩa", Đại hội đề ra đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đường lối chung cũng đã được Đại hội cụ thể hoá trong kế hoạch nhà nước năm năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm "thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa".

Đại hội lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam đạt kết quả to lớn trong việc quyết định đường lối chung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đường lối đấu tranh hoàn thành thống nhất nước nhà, quyết định đường lối tổ chức nhằm tăng cường sức chiến đấu và sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn mới của cách mạng.

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước năm năm (1961-1965)

Phương hướng, nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch năm năm lần thứ nhất là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự an ninh xã hội.

Trong kế hoạch năm năm (1961-1965), do Đảng chủ

https://tieulun.hopto.org

trương chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, nên Nhà nước đã tăng đầu tư vốn cho xây dựng kinh tế gấp ba lần so với thời kỳ khôi phục kinh tế, chiếm 61,2% trong tổng số chi ngân sách Nhà nước.

Nông nghiệp được coi là cơ sở của công nghiệp. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển nông trường, lâm trường quốc doanh, trại thí nghiệm nghiên cứu cây trồng và chăn nuôi v.v.. Người nông dân mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Về năng suất lúa, có nhiều hợp tác xã đạt 5 tấn/1hécta, bình quân một vụ đạt 18,23 tạ/1hécta (năm 1960 đạt 17,56 tạ). Trên 90% hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó 50% lên bậc cao.

Công nghiệp được nhà nước ưu tiên đầu tư vốn để phát triển. Trong công nghiệp nặng, có khu gang thép Thái Nguyên, có các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thuỷ điện Thác Bà, phân đạm Hà Bắc, phân lân Văn Điển, Súppe phốt phát Lâm Thao... Trong công nghiệp nhẹ có các khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội), các nhà máy đường Vạn Điểm, Sông Lam, sứ Hải Dương, pin Văn Điển, dệt 8-3, dệt kim Đông Xuân... Công nghiệp quốc doanh chiếm tỷ trọng 93,1% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Tại Hội nghị chính trị đặc biệt (tháng 3-1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới".

Trong thương nghiệp, thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển.

Trong giao thông vận tải, các mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được củng cố, xây dựng hoàn chỉnh.

https://tieulun.hopto.org

Các ngành văn hoá, giáo dục, y tế có bước phát triển và tiến bộ đáng kể. Về giáo dục, năm học 1964-1965 so với năm học 1960-1961, số học sinh phổ thông tăng từ 1.899.000 lên 2.676.000, sinh viên đại học tăng từ 16.700 lên 27.000. Ngành y tế mở rộng mạng lưới đến tận huyện, xã. Ngành vừa phục vụ chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, vừa bảo đảm yêu cầu đào tạo cán bộ y tế.

Quân đội nhân dân Việt Nam đã được xây dựng một bước thành quân đội chính quy và bước đầu được trang bị hiện đại, đủ sức bảo vệ vững chắc miền Bắc và đáp ứng yêu cầu của cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam.

Miền Bắc còn ra sức làm nghĩa vụ hậu phương chi viện cho miền Nam. Trong năm năm (1961-1965), một khối lượng lớn vật chất bao gồm vũ khí, đạn dược, thuốc men... được chuyển vào các chiến trường. Ngày càng có nhiều đơn vị vũ trang, có nhiều cán bộ quân sự, chính trị, văn hoá, y tế, giáo dục được huấn luyện rồi lần lượt được đưa vào chiến trường tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tham gia xây dựng vùng giải phóng.

Kế hoạch năm năm (1961-1965) đang được thực hiện thì bị gián đoạn bởi cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ với trận đánh thăm dò ngày 5-8-1964 và chính thức đánh từ ngày 7-2-1965. Miền Bắc phải chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện chiến tranh.

V. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ (1961-1965)

1. Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam

https://tieulun.hopto.org

Để tránh thất bại hoàn toàn ở miền Nam Việt Nam sau cuộc "Đồng khởi" (1959-1960), Mỹ buộc phải thay đổi chiến lược, từ chiến lược "Chiến tranh đơn phương" (1954-1960) sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961-1965).

"Chiến tranh đặc biệt" là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" quân sự và dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta. Âm mưu cơ bản của "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt".

Thực hiện kế hoạch chiến lược trên, Mỹ tăng nhanh viện trợ quân sự cho Diệm, đưa vào miền Nam số lượng ngày càng lớn "cố vấn" quân sự và lực lượng hỗ trợ chiến đấu. Số lượng đó tăng lên hàng năm: cuối năm 1960 có 1.100 tên; cuối năm 1962 có 11.000; cuối năm 1964 có 26.000. Bộ chỉ huy quân sự Mỹ (MACV) được thành lập tại Sài Gòn ngày 8-2-1962 thay cho Đoàn cố vấn viện trợ quân sự (MAAG) được thành lập năm 1950.

Để phối hợp, chính quyền Sài Gòn ra sức bắt lính, tăng nhanh lực lượng quân ngụy, từ 170.000 (giữa 1961) lên 560.000 (cuối 1964). Quân ngụy được trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới, như "trực thăng vận", "thiết xa vận".

Được sự hỗ trợ chiến đấu và chỉ huy của cố vấn Mỹ, quân ngụy liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân càn quét, nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành nhiều hoạt động phá hoại miền Bắc, hoạt động kiểm soát, phong toả biên giới và vùng biển.

Dựa vào lực lượng quân sự và bằng những cuộc hành quân càn quét, chính quyền Sài Gòn đã ráo riết dồn dân, lập

https://tieulun.hopto.org

"Ấp chiến lược" (sau đổi là "Ấp tân sinh"), dự định dồn 10 triệu nông dân vào 16.000 ấp trong tổng số 17.000 ấp toàn miền Nam bằng thủ đoạn cưỡng ép. Chúng lập ấp đến đâu thì giăng đồn bốt, lập bảo an, dân vệ, chính quyền đến đó để kìm kẹp. Nhân dân trong các "Ấp chiến lược" bị kiểm soát gắt gao, ngột ngạt, như trong các trại tập trung. "Ấp chiến lược" được coi là "quốc sách" và gần như một cuộc chiến tranh tổng lực nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các xã, ấp, tách dân khỏi cách mạng tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình "bình định" miền Nam.

Mỹ - Nguỵ dự định thực hiện những mục tiêu của "Chiến tranh đặc biệt", trọng tâm là mục tiêu "bình định" trong vòng 18 tháng, bắt đầu từ giữa năm 1961 bằng kế hoạch Stalây - Taylo. Đến đầu năm 1964, khi 18 tháng đã qua, miền Nam vẫn chưa được "bình định", Mỹ đặt yêu cầu khiêm tốn: "bình định" miền Nam có trọng điểm trong thời hạn 2 năm bằng kế hoạch Giônxơn - Mác Namara.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ

Đáp ứng yêu cầu của cách mạng từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên chiến tranh cách mạng, chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ - Nguỵ, ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Đây là sự kiện quan trọng tiếp sau sự kiện Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (ngày 20-12-1960) và Trung ương Cục miền Nam Việt Nam được thành lập (tháng 1-1961) thay cho Xứ uỷ Nam Bộ cũ.

Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận do Đảng lãnh đạo, Quân giải phóng miền Nam cùng với nhân dân đẩy mạnh đấu tranh chống Mỹ và tay sai, kết hợp đấu tranh

https://tieulun.hopto.org

chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược, tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự và binh vận.

Trên mặt trận quân sự, Quân giải phóng giành thắng lợi mở đầu vang dội trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho) ngày 2-1-1963. Tại đây, lần đầu tiên với số quân ít hơn địch 10 lần, Quân giải phóng đánh bại cuộc hành quân càn quét của trên 2.000 lính ngụy có cố vấn Mỹ chỉ huy, được pháo binh, máy bay lên thẳng, xe tăng, xe bọc thép của Mỹ yểm trợ.

Trên mặt trận chống phá "bình định", giữa địch và quân cách mạng đã diễn ra cuộc đấu tranh dai dẳng, giằng co nhau quyết liệt giữa lập và phá "Ấp chiến lược". Đến cuối năm 1964 đầu năm 1965, từng mảng lớn "Ấp chiến lược" do địch lập ra bị quân dân ta phá và có nhiều ấp sau đó trở thành làng chiến đấu.

Phong trào đấu tranh chính trị lên cao ở các đô thị và nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng, nhất là giới phật tử, các tầng lớp học sinh, sinh viên tham gia. Chính phong trào này đã góp phần quyết định làm lung lay ngụy quyền Sài Gòn, buộc Mỹ phải đi đến quyết định làm đảo chính quân sự thay Diệm.

Đông - Xuân 1964-1965, Quân giải phóng mở chiến dịch tiến công địch ở miền Đông Nam Bộ với trận mở màn chiến thắng ở Bình Giã (ngày 2-12-1964), làm phá sản về cơ bản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XVIII

VIỆT NAM TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

I. CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP ĐƯƠNG ĐẦU VỚI ĐẾ QUỐC MỸ. MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965-1973)

1. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ (1965-1968)

Đầu năm 1965, trước nguy cơ phá sản hoàn toàn của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và quân chư hầu cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh vào miền Nam nhằm đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng "Chiến tranh phá hoại" miền Bắc.

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới nằm trong chiến lược quân sự toàn cầu "phản ứng linh hoạt" của Mỹ. "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965 được tiến hành bằng lực lượng của quân viễn chinh Mỹ, quân "đồng minh"[1] và quân ngụy tay sai ở miền Nam, trong đó quân Mỹ giữ vai trò quan trọng và không

---

1."Đồng minh" của Mỹ là những nước cử quân lính tham gia cùng với Mỹ trong chiến tranh xâm lược miền Nam gồm có: Ôxtơrâylia, Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philippin và Niu Dilân.

https://tieulun.hopto.org

ngừng tăng lên về số lượng và trang bị, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Số lính Mỹ có mặt ở miền Nam cuối năm 1964 là 26.000 - đến cuối năm 1965 lên tới 180.000 và 20.000 lính chư hầu. Đó là chưa kể 70.000 lính hải quân và không quân trên các căn cứ Mỹ ở Guam, Philippin, Thái Lan và Hạm đội 7 luôn sẵn sàng tham chiến ở miền Nam.

Ỷ vào ưu thế quân sự cộng với quân đông, vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh, cơ động nhanh, Mỹ vừa mới vào miền Nam đã cho quân viễn chinh mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" mang tên "Ánh sáng sao" vào căn cứ của quân giải phóng ở Vạn Tường - Quảng Ngãi (tháng 8-1965). Tiếp đó Mỹ mở liền hai cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 bằng nhiều cuộc hành quân vào "Đất thánh Việt cộng"[1].

Miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ là chiến đấu chống lại một cuộc chiến tranh xâm lược được tăng cường và mở rộng với lực lượng quân đội mạnh, lúc cao nhất (năm 1968) lên hơn 1 triệu quân, gồm Mỹ, chư hầu và ngụy quân với vũ khí hiện đại.

Nhưng với ý chí không gì lay chuyển "quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược", được sự phối hợp chiến đấu và chi viện ngày càng lớn của miền Bắc, quân dân miền Nam đã anh dũng chiến đấu và liên tiếp giành thắng lợi, với thắng lợi mở đầu ở Vạn Tường (ngày 18-8-1965).

Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực Quân giải phóng lúc đó đang đóng ở Vạn Tường, cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi cuộc hành quân của địch, diệt hơn 900 tên, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

---

1. Cách quân Mỹ và tay sai gọi vùng đất do cách mạng nắm giữ.

https://tieulun.hopto.org

Khả năng thắng Mỹ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta được chứng minh trong chiến thắng Vạn Tường đã trở thành hiện thực trong hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967. Ta đập tan liền hai cuộc phản công chiến lược bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của Mỹ vào "Đất thánh Việt cộng".

Tổng hợp trong mùa khô thứ hai, trên toàn miền, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, trong đó có 68.200 Mỹ, 5.540 chư hầu, bắn rơi và phá huỷ 1.231 máy bay, phá huỷ 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 2.107 ôtô.

Ngoài ra, ở hầu khắp các vùng nông thôn, nông dân được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, đã vùng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, trừng trị bọn ác ôn, phá từng mảng lớn "Ấp chiến lược". Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân, các tầng lớp lao động khác, học sinh, sinh viên, phật tử, các binh sĩ ngụy đều nổi dậy đấu tranh đòi Mỹ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Kết quả là vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Đến cuối năm 1967, Mặt trận có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước thế giới thứ ba. Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức có tính chất khu vực lên tiếng ủng hộ.

Đêm 30 rạng sáng 31-1-1968, (đêm giao thừa Tết Mậu Thân) quân dân ta trên khắp miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 5 trong số 6 đô thị, 64 trong số 242 quận lỵ và ở hầu khắp các "Ấp chiến lược", các vùng nông thôn.

Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công tận các vị trí đầu não của địch, như toà Đại sứ Mỹ, dinh "Độc lập", Bộ tổng

https://tieulun.hopto.org

tham mưu nguỵ, Bộ tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất...

Trong đợt 1, không đầy một tháng, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 tên địch, trong đó có 43.000 lính Mỹ, phá huỷ một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng. Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình, đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị đã được thành lập ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam.

Đó là đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu lính Mỹ, gần 1 triệu lính nguỵ), cơ sở ở thành thị mạnh, chúng nhanh chóng tổ chức được lực lượng phản công lại quân ta ở cả thành thị lẫn nông thôn, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất.

Nhận định về cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: "Về cuộc Tổng tấn công Mậu Thân, mục đích của chúng tôi là làm sao Mỹ rút khỏi Việt Nam và qua đợt 1, chúng tôi thắng to, nhưng nếu làm theo quyết định của Trung ương: xong đợt 1 rút ngay về nông thôn thì tình hình sẽ khác, đằng này không làm như vậy nên bị tổn thất, song vẫn đạt yêu cầu: buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán thương lượng"[1].

2. Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965-1968)

Mỹ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (1965-1968).

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

---

1. Võ Nguyên Giáp trả lời W.Smith ngày 23-6-1997.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 5-8-1964, dựng lên "sự kiện vịnh Bắc Bộ", Mỹ cho máy bay ném bom, bắn phá một số nơi ở miền Bắc, như cửa sông Gianh, Vinh - Bến Thuỷ, Lạch Trường, thị xã Hòn Gai.

Ngày 7-2-1965, lấy cớ "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mỹ ở Plâycu, Mỹ cho máy bay ném bom, bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ... mở đầu chính thức cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

Tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, Mỹ âm mưu: Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mỹ của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước.

Mỹ coi việc thực hiện những mục tiêu đó như những biện pháp nhằm củng cố tinh thần quân ngụy đang sa sút nghiêm trọng, ngăn phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao.

Mỹ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, kể cả những loại mới nhất, như F111, B52, và với các loại vũ khí hiện đại khác.

Không quân và hải quân Mỹ tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thuỷ lợi, khu đông dân. Dã man hơn, chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền, chùa, nhà thờ.

Máy bay, tàu chiến Mỹ ném bom, bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết, với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày chúng thả bom khoảng 300 lần, với 1.600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá. Bom đạn của chúng đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương

https://tieulun.hopto.org

tích cho bao nhiêu người. Bom đạn của chúng cũng đã tàn phá biết bao của cải, cơ sở kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải), công trình văn hoá, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo nên trong hơn 10 năm trước đó[1].

Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại, vừa chiến đấu vừa sản xuất

Ngay từ khi Mỹ bắt đầu mở rộng chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động cho phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện quân sự hoá toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, tiến hành triệt để sơ tán, phân tán người và của khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân, để tránh thiệt hại lớn, bảo đảm đời sống ổn định.

Chống lại những hành động phá hoại của địch là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, của lực lượng hải quân, với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, và của cả lực lượng tự vệ, dân quân, của toàn dân, bất cứ trẻ già, trai gái, với vũ khí thông thường, hễ địch đến là đánh, ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu, lúc tạm thời yên ổn thì toàn dân tham gia sản xuất.

Trong sản xuất, xây dựng kinh tế, ta chủ trương đẩy mạnh kinh tế địa phương, chú trọng phát triển nông nghiệp. Xây dựng kinh tế thời chiến theo hướng đó sẽ hạn chế được sự tàn phá của chiến tranh và tăng khả năng đảm bảo cho nhu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và đời sống nhân dân từng địa phương.

---

1. Sáu thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh); 25 trong tổng số 30 thị xã của miền Bắc bị đánh phá nhiều lần, trong đó có 6 thị xã bị huỷ diệt (Đồng Hới, Ninh Bình, Phủ Lý, Bắc Giang, Yên Bái, Sơn La), có những thị trấn bị phá trụi, như Hà Tu (Quảng Ninh) và Hồ Xá (Vĩnh Linh).

https://tieulun.hopto.org

Các mặt hoạt động khác của đời sống xã hội (như văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, văn học, nghệ thuật) cũng được chú trọng phát triển.

Trong chiến đấu và sản xuất, phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước dâng cao, thể hiện sáng ngời chân lý: "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Các lực lượng vũ trang nhân dân nêu khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn", "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Giai cấp công nhân nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay búa", phấn đấu đạt "Ba điểm cao". Nông dân tập thể nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay cày", phấn đấu đạt "Ba mục tiêu". Thanh niên có phong trào "Ba sẵn sàng", phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang", giáo viên và học sinh có phong trào thi đua "Hai tốt", thiếu niên nhi đồng có phong trào "Làm nghìn việc tốt".

Trong hơn bốn năm (từ ngày 5-8-1964 đến ngày 1-11-1968), quân dân miền Bắc đã bắn rơi, phá huỷ 2.334 máy bay, trong đó có 6 chiếc B52, 3 chiếc F111; diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái; bắn cháy, bắn bị thương 143 tàu chiến, tàu biệt kích của chúng. Do bị thất bại nặng ở cả hai miền, đến ngày 1-11-1968, Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc.

Trong khi đó, sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh. Trong nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt "Ba mục tiêu". Từ bảy huyện đạt mức sản lượng thóc 5 tấn/1hécta trong hai vụ năm 1965 đã tăng lên 14 huyện năm 1966, 30 huyện năm 1967. Hàng chục nghìn cán bộ, công nhân kỹ thuật được đào tạo để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán và sớm đi vào sản xuất, bảo đảm

https://tieulun.hopto.org

những nhu cầu thiết yếu nhất của chiến đấu, sản xuất và đời sống. Đầu tư vào công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng tăng lên so với thời kỳ trước chiến tranh. Mức đầu tư vào công nghiệp địa phương trong hai năm 1966-1967 tăng 1,5 lần so với kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961-1965). Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, có thể tự cấp tự túc đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần cho cuộc chiến đấu tại chỗ, tự sản xuất các mặt hàng tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân địa phương. Tiểu thủ công nghiệp, một bộ phận quan trọng của công nghiệp địa phương, cũng được chú trọng phát triển.

Nhờ những nỗ lực phi thường trong sản xuất, trong chiến đấu bảo vệ sản xuất của giai cấp công nhân, nông dân tập thể, của toàn dân, cùng với sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa và loài người tiến bộ, những nhu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và ở miền Nam, cùng với những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân đã được đáp ứng.

Miền Bắc làm nghĩa vụ hậu phương lớn.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc là hậu phương lớn có nghĩa vụ chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Miền Bắc đã làm tròn nghĩa vụ đó một cách xuất sắc.

Ngay cả trong điều kiện chiến tranh ác liệt, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, miền Bắc vẫn hướng về miền Nam. Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "Mỗi người làm việc bằng hai".

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang

https://tieulun.hopto.org

tên Hồ Chí Minh trên bộ dọc theo dãy Trường Sơn và trên biển dọc theo bờ biển Việt Nam bắt đầu khai thông từ tháng 5-1959, dài hàng nghìn kilômét đã nối liền hậu phương - tiền tuyến, thắt chặt tình cảm ruột thịt Bắc - Nam.

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, chủ yếu trên đường Trường Sơn, trong bốn năm (1965-1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tham gia các nhiệm vụ xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn hàng, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung, sức người, sức của từ Bắc chuyển vào Nam trong bốn năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kỳ trước. Đó là chưa kể hàng vạn chiến sĩ lái xe, lái tàu, công binh, thanh niên xung phong, giao liên làm nhiệm vụ đưa đón trên tuyến đường Trường Sơn.

Nguồn lực chi viện trên cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc giành được trong chiến đấu và sản xuất, có tác dụng to lớn. Nó đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến tranh cục bộ của Mỹ - Nguỵ.

3. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ (1969-1973)

Đầu năm 1969, vừa trúng cử tổng thống và chính thức bước vào Nhà Trắng, Níchxơn cho ra đời "Học thuyết Níchxơn", đề ra chiến lược toàn cầu "Ngăn đe thực tế" thay cho chiến lược toàn cầu "Phản ứng linh hoạt" của Kennơđi đã bị phá sản trên thế giới và ở Đông Dương. Mỹ thực hiện thí điểm ở các nước Đông Dương chiến lược toàn cầu mới, đề ra chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, "Lào hoá" chiến

https://tieulun.hopto.org

tranh, "Khơme hoá" chiến tranh, và "Đông Dương hoá" chiến tranh.

"Việt Nam hoá" chiến tranh của Níchxơn là để thay cho chiến lược chiến tranh cục bộ của Giônxơn đã phá sản, là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ được tiến hành bằng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp của một bộ phận đáng kể lực lượng chiến đấu Mỹ và vẫn do Mỹ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn quân sự, cung cấp đôla, vũ khí kỹ thuật, phương tiện chiến tranh, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, quân viễn chinh Mỹ và quân chư hầu rút dần khỏi chiến tranh đồng thời tăng cường quân đội tay sai để giảm xương máu người Mỹ trên chiến trường. Thực chất đó là sự tiếp tục thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt".

Nhưng trong thời kỳ đầu của "Việt Nam hoá" chiến tranh, quân Mỹ còn giữ vai trò quan trọng, cùng với quân ngụy là hai lực lượng chiến lược. Quân Mỹ và chư hầu trong năm đầu (1969) đạt đến con số cao nhất (hơn 50 vạn lính Mỹ, 7 vạn lính chư hầu) là chỗ dựa của quân ngụy và của chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh.

Quân đội Sài gòn còn được Mỹ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ là chiến đấu chống lại một cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường với lực lượng địch lúc cao nhất trên 1,5 triệu lính ngụy, Mỹ, chư hầu (1971), trên địa bàn toàn Đông Dương, vừa chiến đấu chống địch

https://tieulun.hopto.org

trên chiến trường, vừa đấu tranh với chúng trên bàn đàm phán.

Trong năm đầu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, lực lượng cách mạng có những tổn thất và khó khăn, một mặt do địch gây ra, mặt khác do ta chủ quan trong việc đánh giá âm mưu mới của địch, chậm trễ trong việc đề ra chủ trương, biện pháp đối phó hữu hiệu.

Nhưng các khó khăn của ta đã từng bước được khắc phục, tạo điều kiện cho cách mạng tiếp tục giành thắng lợi. Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6-6-1969. Đó là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam Việt Nam. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Thực hiện lời chúc Tết năm 1969 của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Vì độc lập, vì tự do, đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguỵ nhào", và Di chúc thiêng liêng của Người để lại trước khi qua đời (ngày 2-9-1969), quân dân miền Nam cùng với quân dân miền Bắc ra sức đẩy mạnh kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trong hai năm 1970-1971, quân dân ta ở miền Nam cùng với quân dân hai nước Lào và Campuchia đã giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự, chính trị.

Trong hai ngày 24 và 25-4-1970, để đối phó lại việc Mỹ giật dây bọn tay sai làm đảo chính quân sự xoá bỏ nền trung lập của Campuchia (ngày 18-3-1970) chuẩn bị cho bước phiêu lưu quân sự mới, ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp Hội nghị cấp cao để biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chiến đấu chống Mỹ.

https://tieulun.hopto.org

Từ ngày 30-4 đến ngày 30-6-1970, Quân giải phóng miền Nam, có sự phối hợp của quân dân Campuchia, đã chiến đấu dũng cảm, đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mỹ và nguỵ Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 lính Mỹ - Nguỵ, giải phóng hoàn toàn năm tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành một vùng giải phóng rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 tháng 2 đến ngày 23 tháng 3-1971, quân dân ta có sự hỗ trợ và phối hợp chiến đấu của quân dân Lào, đã đập tan cuộc hành quân chiếm giữ đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn lính Mỹ - Nguỵ Sài Gòn mang tên "Lam Sơn - 719" nhằm cắt đôi chiến trường Đông Dương, cắt tuyến chi viện chiến lược của ta. Ta loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 lính Mỹ - Nguỵ, quét hết quân địch còn lại khỏi Đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Trong cùng thời gian chiến thắng ở Đường 9 - Nam Lào, quân tình nguyện của ta cùng với quân dân Campuchia giành chiến thắng đập tan cuộc hành quân mang tên "Toàn thắng 1-71" của 2, 3 vạn quân nguỵ Sài Gòn dưới sự yểm trợ của không quân Mỹ vào vùng căn cứ của Quân giải phóng ở Đông Bắc Campuchia.

Ở khắp các đô thị miền Nam, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục, mạnh mẽ. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tuổi tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên thời kỳ này có vai trò quan trọng, thường là "châm ngòi nổ" cho phong trào chung của các tầng lớp nhân dân thành thị.

https://tieulun.hopto.org

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi đều có phong trào quần chúng nổi dậy phá "Ấp chiến lược", chống chương trình "bình định nông thôn" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành được quyền làm chủ thêm 3.600 ấp với 3 triệu dân. Chính quyền cách mạng cũng đã cấp cho nông dân trên 1,6 triệu hécta ruộng đất. Trong vùng giải phóng, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, công tác văn hoá, giáo dục, y tế cũng đã đạt được những kết quả quan trọng.

Những thắng lợi quân sự, chính trị trên đây, nhất là thắng lợi ở Đường 9 - Nam Lào và Đông Bắc Campuchia nửa đầu 1971 đã làm phá sản bước đầu chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh và "Đông Dương hoá" chiến tranh của Mỹ, mở ra khả năng thực tế làm phá sản hoàn toàn chiến lược đó.

Trưa 30-3-1972, quân ta bắt đầu cuộc tiến công chiến lược theo kế hoạch của Quân uỷ trung ương. Mở đầu cuộc tiến công, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972.

Kết quả là sau gần ba tháng chiến đấu (đến cuối tháng 6-1972, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu một lực lượng lớn sinh lực địch, khoảng 25 vạn quân, phá và thu một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh, gồm 636 xe tăng và xe bọc thép, 419 khẩu pháo, 340 máy bay; giải phóng những vùng đất đai rộng lớn hơn 1 triệu dân. Đó là đòn mạnh mẽ giáng vào chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân ngụy có sự yểm trợ tối đa của hoả lực, không quân và hải quân Mỹ, đã phản công mạnh, gây thiệt hại cho ta. Phối hợp với ngụy, chính quyền Níchxơn "Mỹ hoá" trở lại một phần cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và quay trở lại tiến hành cuộc

https://tieulun.hopto.org

chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ ngày 6-4-1972.

4. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện miền Nam, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ (1969-1973)

Miền Bắc khôi phục kinh tế và phát triển văn hoá

Trong thời kỳ mới, Đảng và Chính phủ chủ trương khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế và phát triển văn hoá, ra sức chi viện cho tiền tuyến, đồng thời bước đầu khắc phục sai lầm khuyết điểm trong chỉ đạo, quản lý kinh tế - xã hội.

Trong khôi phục và phát triển kinh tế, ta chủ trương trước hết chú trọng đến các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải. Trong nông nghiệp, có một số chủ trương khuyến khích sản xuất, chăn nuôi.

Trong công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng.

Hệ thống giao thông vận tải bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục, nhất là các tuyến giao thông chiến lược. Văn hoá, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển.

Kế hoạch Nhà nước năm 1971 đang bắt đầu được thực hiện trong những điều kiện thuận lợi, thì một trận lũ lụt chưa từng có trong mấy chục năm qua, kéo dài một tháng (từ cuối tháng 8 đến cuối tháng 9-1971) đã gây hậu quả tai hại cho nền kinh tế miền Bắc, làm thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp, cho giao thông vận tải và tài sản của nhà nước, của nhân dân, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

Sau lũ lụt và ngay cả lúc lũ lụt đang diễn ra, nhân dân miền Bắc đã dốc cả sức lực chống đỡ và khắc phục hậu quả.

https://tieulun.hopto.org

Việc khắc phục hậu quả lũ lụt lúc đó đã trở thành nhiệm vụ trung tâm đột xuất trước mắt của miền Bắc.

Trong ba năm (1969-1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường bổ sung cho các chiến trường. Khối lượng hàng đưa vào các chiến trường trong ba năm tăng gấp 1,6 lần so với ba năm trước đó.

Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Tổng thống Mỹ Níchxơn đã vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giônxơn cả về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá, nhất là nó đã sử dụng một cách phổ biến, tập trung các loại máy bay hiện đại nhất, như B52, F111. Ý đồ của tập đoàn Níchxơn là để cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán ở Pari.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, quân dân ta ở miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu. Với cách đánh mưu trí, dũng cảm, vận dụng và phát triển sáng tạo những kinh nghiệm tác chiến của chiến tranh nhân dân trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968), các lực lượng vũ trang phòng không, không quân và phòng thủ vùng biển của ta đã đánh thắng giòn giã. Chỉ tính trong bảy tháng đầu của cuộc chiến đấu (từ tháng 4 đến 10-1972), quân dân ta đã bắn rơi 651 máy bay, bắn cháy và bắn bị thương 80 tàu chiến Mỹ, bắt sống hàng trăm giặc lái.

Không đạt được mục tiêu mong muốn, chính quyền Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích 24 trên 24 giờ trong ngày bằng máy bay chiến lược B52 vào thủ

https://tieulun.hopto.org

đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng, bắt đầu từ chiều tối 18-12-1972 đến hết ngày 29-12-1972.

Trong 12 ngày đêm liên tục, Mỹ sử dụng máy bay B52 trên 700 lần, máy bay chiến thuật chiến đấu gần 4.000 lần; rải xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía Bắc vĩ tuyến 20 một khối lượng bom đạn 10 vạn tấn (riêng Hà Nội 4 vạn tấn).

Nhờ chuẩn bị tốt cả về tư tưởng và tổ chức, lực lượng và phương tiện, quân dân ta ở miền Bắc, trực tiếp là quân dân ta ở Hà Nội, Hải Phòng... đã đánh trả địch những đòn đích đáng ngay từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của Mỹ.

Trong toàn bộ cuộc chiến đấu chống cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm cuối năm 1972, quân dân ta đã bắn rơi 81 máy bay Mỹ, trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111, bắt sống 44 giặc lái, bắn chìm và bắn bị thương 9 tàu chiến. Riêng Hà Nội đã bắn rơi 30 máy bay, trong đó có 23 máy bay B52, 2 máy bay F111. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-1972 đến 15-1-1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay Mỹ, trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111, bắn chìm và bắn bị thương 125 tàu chiến, tàu biệt kích, diệt và bắt sống hàng trăm phi công Mỹ.

Đây là trận đánh tiêu diệt máy bay B52, con "chủ bài" của không quân Mỹ, là trận thắng quân sự lớn của ta. Với thắng lợi này, ta đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và rút hết quân về nước. Thế giới gọi đó là trận "Điện Biên Phủ trên không" đối với quân xâm lược Mỹ.

Ngày 30-12-1972, Chính phủ Mỹ tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, và đến ngày 15-1-1973, tuyên bố ngừng hoàn toàn các hoạt động

https://tieulun.hopto.org

chống phá miền Bắc để ký với Chính phủ ta Hiệp định Pari.

Miền Bắc chi viện cho miền Nam

Sau chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, ở miền Bắc tuy khó khăn vẫn còn nhiều, nhưng đã có những điều kiện mới để tăng tiềm lực của hậu phương, do đó khả năng chi viện cho tiền tuyến ngày càng lớn. Cuộc chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh ở miền Nam cũng đòi hỏi sự chi viện lớn của hậu phương miền Bắc. Trong ba năm (1969-1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, 60% trong số đó lên đường bổ sung cho các chiến trường.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần này, mặc dầu đã tăng đến mức cao về quy mô, tốc độ, cường độ bắn phá, dùng nhiều biện pháp mạnh mẽ để phong toả hải cảng, bờ biển, cửa sông, Mỹ vẫn không ngăn được miền Bắc làm nghĩa vụ hậu phương lớn.

Miền Bắc đã tập trung khả năng về lực lượng, phương tiện để khắc phục tại chỗ và kịp thời hậu quả của những cuộc đánh phá ác liệt của địch, nhất là để vượt qua những cuộc bao vây phong toả gắt gao của chúng, bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến. Nhờ đó, khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường trong năm 1972 vẫn tăng 1,7 lần so với năm 1971. Trong năm 1972, miền Bắc đã động viên trên 22 vạn thanh niên bổ sung cho lực lượng vũ trang và đưa vào chiến trường nhiều đơn vị bộ đội được huấn luyện và trang bị đầy đủ. Cuối tháng 8-1972, trong báo cáo gửi Tổng thống Níchxơn, cơ quan tình báo Mỹ đã phải thú nhận: "Mặc dầu ném bom rất ác liệt, song Mỹ vẫn không làm giảm đi được một cách có ý nghĩa việc miền Bắc đưa người và trang bị vào miền Nam Việt Nam".

https://tieulun.hopto.org

5. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam

Do thất bại ở hai miền nước ta, nhất là sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, Mỹ buộc phải chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc từ từng phần (ngày 31-3-1968) đến toàn bộ (ngày 1-11-1968), đến bàn hội nghị đàm phán với đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày 13-5-1968), và sau đó với đại diện của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (ngày 25-1-1969).

Từ phiên họp đầu tiên (ngày 13-5-1968) đến khi đạt được giải pháp Hiệp định Pari (ngày 27-1-1973), Hội nghị hai bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ) và bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kỳ, Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hoà) ở Pari đã trải qua 202 phiên họp chung công khai và 24 cuộc tiếp xúc riêng.

Trong các phiên họp chung công khai cũng như các cuộc tiếp xúc riêng, phía Việt Nam không bỏ qua bất cứ vấn đề quan trọng nào có liên quan đến cuộc chiến tranh, nhưng tập trung mũi nhọn đấu tranh vào hai vấn đề mấu chốt nhất là đòi Mỹ rút hết quân viễn chinh cùng quân chư hầu khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Phía Mỹ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng rút khỏi miền Nam, và từ chối ký dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (tháng 10-1972) để rồi mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội - Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam ký vào dự thảo Hiệp định

https://tieulun.hopto.org

do chúng đưa ra.

Nhưng Mỹ đã thất bại. Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của Hoa Kỳ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", sau đó buộc được họ trở lại ký vào dự thảo Hiệp định Pari do ta đưa ra trước đó.

Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam chính thức được ký kết ngày 27-1-1973 tại Pari giữa bốn bên tham dự Hội nghị.

Nội dung Hiệp định ghi rõ:

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân chư hầu, phá hết các căn cứ quân sự Mỹ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Các bên để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.

- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

- Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam (được Hội nghị 12 nước họp ngày 2-3-1973 tại Pari công nhận về mặt pháp lý quốc tế) là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Với Hiệp định Pari, ta tuy chưa đạt được mục tiêu "đánh cho ngụy nhào", nhưng đã buộc được "Mỹ cút", là một thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta

https://tieulun.hopto.org

tiến lên "đánh cho nguỵ nhào".

II. GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973-1975)

1. Tình hình hai miền Bắc - Nam sau Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam

Do thất bại trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương, Mỹ buộc phải lùi bước trong chiến tranh, đi đến ký Hiệp định Pari "về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam" (ngày 27-1-1973), rút hết quân đội xâm lược về nước (ngày 29-3-1973), tiếp đến ký Hiệp định Viên Chăn "về lập lại hoà bình, thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào" (ngày 21-2-1973). Cách mạng nước ta và cách mạng Lào, Campuchia đứng trước thời cơ hết sức thuận lợi để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Sau Hiệp định Pari, ở miền Bắc có khó khăn lớn do hậu quả của hai lần chiến tranh phá hoại của Mỹ kéo dài gần năm năm đã phá huỷ hầu hết những công trình mà nhân dân ta đã tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch năm năm và làm đảo lộn cả nền nếp quản lý kinh tế. Nhưng miền Bắc cũng đã có những điều kiện thuận lợi mới là hoà bình được lập lại để tiếp tục công cuộc lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, tăng thêm nguồn sức mạnh và tiềm lực của căn cứ địa cách mạng và hậu phương lớn.

Ở miền Nam, cục diện chiến tranh đã có những thay đổi lớn. Vùng giải phóng được mở rộng, nối liền căn cứ địa ba nước ở Đông Dương thành một dải liên hoàn vững chắc, tạo ra thế chiến lược lợi hại không những cho trước mắt mà cả lâu dài. Lực lượng vũ trang của ta không ngừng lớn mạnh và

https://tieulun.hopto.org

đứng vững trên những địa bàn chiến lược quan trọng.

Về phía địch, quân đội xâm lược Mỹ, chỗ dựa chủ yếu của ngụy quân, ngụy quyền tay sai, đã buộc phải rút hết về nước; viện trợ của Mỹ cho ngụy bị cắt giảm dần, từ 1.614 triệu đôla năm 1972-1973, rút xuống còn 1.026 triệu năm 1973-1974 và 701 triệu năm 1974-1975, vì thế nên dù số quân đông hơn 1 triệu, song sức mạnh của địch giảm hẳn.

2. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, ra sức chi viện cho miền Nam

Phấn khởi trước thắng lợi về quân sự và ngoại giao vừa giành được, nhân dân miền Bắc hăng hái lao động nhằm nhanh chóng khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, khôi phục kinh tế. Đến tháng 6-1973, miền Bắc căn bản hoàn thành việc tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn trên biển, trên sông, bảo đảm đi lại bình thường. Sau hai năm (1973-1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hoá, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển. Đến cuối 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt quan trọng đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971 là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đời sống nhân dân ổn định.

Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973-1974, miền Bắc đưa vào chiến trường 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn kỹ thuật. Ngay trong hai tháng đầu năm 1975, miền Bắc gấp rút đưa vào Nam 57.000 bộ đội trong tổng số 108.000 bộ đội theo kế hoạch động viên của năm 1975. Miền Bắc cũng đưa vào chiến trường hàng chục vạn tấn hàng bao gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực,

https://tieulun.hopto.org

thực phẩm... Sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam thời kỳ này ngoài yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu với trọng tâm là tiến tới cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn phục vụ yêu cầu nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng trên tất cả các mặt (quốc phòng, kinh tế, giao thông vận tải, văn hoá, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

Để cho người và hàng vào chiến trường thuận tiện, nhanh chóng, an toàn, trong hai năm 1973-1974, ta mở rộng, nâng cấp tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam. Đến đầu năm 1975, tuyến đường được nâng cấp và mở rộng dài hơn 16.000km gồm 6 đường trục dọc theo sườn Đông và Tây Trường Sơn, 25 đường trục ngang vắt qua núi, một hệ thống đường nhánh toả ra các chiến trường. Ta cũng đã xây dựng được một hệ thống đường ống dẫn dầu dài 5.000km vươn tới Lộc Ninh và một hệ thống đường thông tin liên lạc hữu tuyến đến tận các chiến trường.

3. Miền Nam đấu tranh chống địch "bình định - lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn

Sau khi buộc phải rút đội quân xâm lược về nước, Mỹ vẫn giữ lại một số cố vấn quân sự đội lốt dân sự, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho quân ngụy.

Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari, huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở những cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm" vùng giải phóng. Thực chất đó là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta ở miền Nam.

Quân dân ta thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari,

https://tieulun.hopto.org

nhưng do phía địch phá hoại trắng trợn, có hệ thống, chúng ta buộc phải chiến đấu, bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được.

Nắm chắc tình hình trên, trong tháng 7-1973, Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng đã xác định chiến lược cách mạng, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, chuẩn bị phản công giành toàn thắng.

Thực hiện nghị quyết của Đảng, từ cuối năm 1973, quân dân ta ở miền Nam kiên quyết đánh trả những cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm" của địch, bảo vệ vùng giải phóng, và ở nhiều nơi còn chủ động mở những cuộc tiến công vào căn cứ xuất phát các cuộc hành quân của chúng.

Cuối năm 1974, ta mở đợt hoạt động quân sự đông - xuân vào hướng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta giành được thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 - Phước Long (từ ngày 12-12-1974 đến ngày 6-1-1975), loại khỏi vòng chiến đấu hơn 300 địch, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long với 50.000 dân. Sau chiến thắng này của quân ta, quân ngụy phản ứng mạnh và âm mưu chiếm trở lại vùng mới giải phóng của ta, nhưng đều không có kết quả.

Tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược cho cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam. Năm 1973, diện tích gieo trồng ở các vùng giải phóng đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Nhờ sản xuất phát triển, mức đóng góp của nhân dân cho cách mạng cũng ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đóng góp 1,7 triệu giạ lúa (bằng 34.000 tấn), sáu tháng đầu năm 1974 đóng góp 2,4 triệu giạ (bằng 48.000 tấn)... Các ngành sản xuất công

https://tieulun.hopto.org

nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các mặt hoạt động văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh.

4. Giải phóng hoàn toàn miền Nam

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Hội nghị Bộ Chính trị (từ ngày 30 tháng 9 đến ngày 7-10-1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ ngày 18-12-1974 đến ngày 8-1-1975) đã bàn kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Chiến thắng Phước Long và tình hình chiến sự sau Phước Long giúp Bộ Chính trị củng cố thêm quyết tâm chiến lược, bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch hai năm (1975-1976) hoàn toàn giải phóng miền Nam.

Bộ Chính trị đề ra kế hoạch hai năm, nhưng lại nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải tranh thủ thời cơ thực hiện "Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa", phải đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá..., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở miền Nam đã diễn ra gần hai tháng mùa Xuân 1975 với ba chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh đánh vào Sài Gòn.

Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4 tháng 3 đến ngày 24-3-1975).

Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng mà cả ta và địch đều chú ý và cố gắng nắm giữ.

Đầu tháng 3-1975, quân ta tiến công địch nhiều nơi ở

https://tieulun.hopto.org

Tây Nguyên, và ngày 4-3-1975 đánh nghi binh ở Plâycu, Kontum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó. Ngày 10-3-1975, với lực lượng mạnh hơn địch, quân ta được lệnh tiến công thị xã Buôn Ma Thuột, đánh các cơ quan đầu não của địch. Sau hai ngày chiến đấu, ta tiêu diệt toàn bộ quân địch ở đây và hoàn toàn làm chủ thị xã (ngày 11-3-1975).

Ngày 12-3-1975, quân địch tập trung lực lượng mở cuộc phản công nhằm chiếm lại Buôn Ma Thuột, song tất cả các cuộc phản công của chúng đều bị đánh tan.

Ngày 14 tháng 3, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Plâycu, Kontum và toàn bộ Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải Nam Trung Bộ, rồi tập trung lực lượng tái chiếm Buôn Ma Thuột. Ngày 16 tháng 3, quân ta được lệnh đánh chặn và truy kích địch trên đường chúng rút khỏi Tây Nguyên. Đến ngày 24 tháng 3, toàn bộ quân địch rút chạy bị quân ta tiêu diệt. Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc. Ta diệt toàn bộ quân đoàn 2 trấn giữ ở đây, giải phóng toàn bộ Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (ngày 25-3 và 29-3-1975).

10 giờ 30 phút ngày 25 tháng 3, quân ta tiến vào Huế, đến ngày hôm sau (ngày 26 tháng 3) thì giải phóng hoàn toàn thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên. Trong cùng thời gian, quân ta tiến vào giải phóng thị xã Tam Kỳ (ngày 24 tháng 3), Quảng Ngãi (ngày 25 tháng 3), Chu Lai (ngày 26 tháng 3) tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mỹ - Nguỵ, rơi vào thế cô lập.

https://tieulun.hopto.org

Quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến nhanh áp sát thành phố. Hơn 10 vạn địch bị dồn ứ về đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu. Chúng phải dùng máy bay di tản cố vấn Mỹ và một phần lực lượng ngụy. Sáng ngày 29 tháng 3, quân ta từ các hướng tiến thẳng vào thành phố, đến ba giờ chiều thì chiếm toàn bộ thành phố.

"Ngày 2 tháng 4 tại Tổng hành dinh, sau khi nghe báo cáo về Chiến dịch giải phóng Đà Nẵng, Tổng hành dinh đã trực tiếp chỉ thị cho tướng Lê Trọng Tấn tổ chức tiến công giải phóng các đảo, đặc biệt là quần đảo Trường Sa". Ngày 28 tháng 4 chiến sĩ ta trên các đảo, trên các tàu chiến đã nhận được điện khen: "Quân uỷ Trung ương rất phấn khởi được tin quân ta đã chiếm các đảo thuộc Trường Sa. Nhiệt liệt khen ngợi các đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược"[1].

Trong cùng thời gian với chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế - Đà Nẵng từ cuối tháng 3 đầu tháng 4-1975, nhân dân các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, phía Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và của quân chủ lực, đã nổi dậy đánh địch giành quyền làm chủ.

Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 30-4-1975).

Sau một tháng tiến công và nổi dậy, quân dân ta đã giành toàn thắng trong hai chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, giải phóng hơn nửa đất đai và nửa số dân toàn miền Nam, chiếm giữ một khối lượng lớn vật chất, trang bị, phương tiện chiến tranh. Các lực lượng vũ trang của ta

---

1. Võ Nguyên Giáp: *Hồi tưởng "Tổng hành dinh trong mùa xuân đại thắng"*, Tạp chí *Xưa - Nay*, số 9-1995, tr. 20-21.

https://tieulun.hopto.org

trưởng thành nhanh chóng.

Trong khi đó, lực lượng mọi mặt của địch giảm sút nghiêm trọng, chúng phải lùi về phòng thủ từ Phan Rang trở vào. Mỹ cũng đã hết sức giúp nguỵ kéo dài cơn hấp hối bằng cách lập cầu hàng không viện trợ khẩn cấp cho chúng.

Về phía ta, như Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 25-3-1975 đã nêu rõ "Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa" (trước tháng 5-1975). Chiến dịch giải phóng Sài Gòn cũng được Bộ Chính trị quyết định mang tên "Chiến dịch Hồ Chí Minh".

Từ đầu tháng 4, trên mọi miền đất nước, nhân dân sống những ngày giờ hết sức sôi động và hào hùng. Cả dân tộc ta ra quân trong mùa Xuân lịch sử với tinh thần "đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và với khí thế "thần tốc, bất ngờ, táo bạo, chắc thắng".

Ngày 9 tháng 4, quân ta tiến công Xuân Lộc, một căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía đông. Tại đây diễn ra những trận chiến đấu ác liệt. Ngày 16 tháng 4, quân ta phá vỡ tuyến phòng thủ của địch ở Phan Rang. Ngày 21 tháng 4, toàn bộ quân địch ở Xuân Lộc tháo chạy.

Ngày 18 tháng 4, tổng thống Mỹ ra lệnh di tản hết người Mỹ khỏi Sài Gòn. Ngày 21 tháng 4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức tổng thống.

17 giờ ngày 26 tháng 4, quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch. Tất cả năm cánh quân từ các hướng vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào Sài Gòn.

Ngày 28 tháng 4, các trận địa pháo của ta đồng loạt nã đạn vào sân bay Tân Sơn Nhất, và chiều hôm đó phi công ta

https://tieulun.hopto.org

dùng năm máy bay chiến đấu phản lực A37 thu được của địch mở đợt tập kích vào khu vực chứa máy bay của chúng.

Đêm 28 rạng sáng 29 tháng 4, tất cả các cánh quân của ta được lệnh đồng loạt tổng công kích vào trung tâm thành phố, đánh chiếm tất cả các cơ quan đầu não của địch.

9 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 4, Tổng thống ngụy Dương Văn Minh vừa nhậm chức hôm 28 tháng 4, kêu gọi "ngừng bắn để điều đình giao chính quyền" nhằm cứu quân ngụy khỏi sụp đổ.

10 giờ 45 phút ngày 30 tháng 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào dinh "Độc lập", bắt toàn bộ chính quyền Sài Gòn, tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc "dinh Độc lập", báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Thừa thắng, sau giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy theo phương thức "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh". Đến ngày 2-5-1975, Nam Bộ và miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng.

https://tieulun.hopto.org

CHƯƠNG XIX

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

I. VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1975-1976)

1. Tình hình hai miền Bắc - Nam sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1975

Miền Bắc trải qua hơn hai chục năm (1954-1975) xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng chỉ nửa thời gian ấy là tương đối hoà bình, còn là trong tình trạng chiến tranh, phải hai lần đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, được xây dựng và không ngừng củng cố. Đó là kết quả lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường dũng cảm của quân dân cả nước, trực tiếp là của quân dân miền Bắc. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của giặc Mỹ kéo dài (tập trung trong hai lần, tổng cộng năm năm) và hết sức ác liệt, đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

Gần như toàn bộ các thành phố, thị xã đều bị đánh phá, trong đó 12 thị xã, 51 thị trấn bị phá huỷ hoàn toàn;

https://tieulun.hopto.org

4.000 trong tổng số 5.788 xã bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá huỷ hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị đánh phá, nhiều khu bị đánh với mức huỷ diệt. Tất cả các nhà máy điện đều bị đánh hỏng, 5 triệu mét vuông nhà ở (chưa kể ở nông thôn) bị phá huỷ. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông và kho tàng đều bị bắn phá. Địch gây tổn thất cho 1.600 công trình thuỷ lợi, cho hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hécta ruộng vườn, giết hại 40.000 trâu bò. Mỹ đã đánh phá 3.000 trường học, 350 bệnh viện, trong đó 10 bệnh viện bị san bằng.

Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ cùng với bộ máy nguỵ quyền tay sai ở trung ương bị sụp đổ. Một số ít tướng lĩnh, nhân viên nguỵ quyền cao cấp chạy ra nước ngoài, còn số đông vẫn ở lại các địa phương. Phần lớn trong số họ nhận thấy không có con đường nào khác là phải về với nhân dân, chấp hành các chính sách của cách mạng, tự cải biến, hoà nhịp với cuộc sống của nhân dân, góp phần xây dựng đất nước, nâng cao đời sống, trong đó có gia đình và bản thân mình.

Chế độ thực dân mới của Mỹ tuy bị đánh đổ, nhưng vẫn để lại bao hậu quả xã hội, số người mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong cư dân, đội ngũ thất nghiệp lên tới 1.500.000 người.

Trong hơn hai chục năm là xã hội thuộc địa kiểu mới của Mỹ, miền Nam có nền kinh tế trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

https://tieulun.hopto.org

2. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng

Ở miền Bắc, tuy chiến tranh đã chấm dứt sau Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam, nhưng do sự tàn phá nặng nề của chiến tranh phá hoại nên nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế là hết sức cấp bách.

Trong các năm 1973-1975, thực hiện kế hoạch hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, ổn định tình hình chính trị - xã hội, ra sức chi viện cho cuộc đấu tranh cách mạng và xây dựng vùng giải phóng của quân dân ta ở miền Nam, miền Bắc đạt được những thành tựu quan trọng. Đến năm 1974, so với năm 1965, miền Bắc có thêm 165 xí nghiệp công nghiệp, trong đó có 108 xí nghiệp do Trung ương quản lý, phần lớn là những xí nghiệp thuộc ngành công nghiệp quan trọng như thuỷ điện Thác Bà, nhiệt điện Uông Bí, Ninh Bình, phân đạm Hà Bắc, v.v.. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng nhanh qua các năm: 2.761,4 triệu đồng năm 1965; 2.922,2 triệu đồng năm 1973; 3.619,4 triệu đồng năm 1974. Năm 1975, miền Bắc có 115 nông trường gồm 103.700 hécta đất nông nghiệp, trong đó 22.000 hécta đất canh tác, 23.900 hécta đất trồng cây lâu năm với 92.000 công nhân viên chức.

Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước sáu tháng cuối năm 1975 và sáu tháng đầu năm 1976, miền Bắc có những tiến bộ đáng kể.

Mặc dù thời tiết thất thường, thiên tai dồn dập, miền Bắc thu hoạch được vụ đông - xuân 1975 - 1976 khá tốt. Diện tích trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp năm 1976 đều tăng hơn năm 1975. Phong trào hoàn chỉnh thuỷ nông được đẩy mạnh, nâng khối lượng công trình trong sáu tháng đầu năm

https://tieulun.hopto.org

1976 lên gấp ba lần cả năm 1975. Nhiều công trình, nhà máy được xây dựng và mở rộng thêm. Trong một số xí nghiệp đã xuất hiện khí thế mới, có sự chuyển biến bước đầu về quản lý kinh tế, quản lý lao động cũng như năng suất lao động. Sản lượng phần lớn các sản phẩm quan trọng đạt và vượt mức trước chiến tranh. Đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật tăng nhanh, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, nghệ thuật phát triển mạnh.

Đồng thời với việc tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc ra sức làm tròn nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong giai đoạn mới.

Miền Bắc đã điều động vào miền Nam một khối lượng lớn vật chất và hàng vạn cán bộ, công nhân, tăng cường cho các địa phương, các cơ sở sản xuất, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế... góp phần vào việc tiếp quản vùng mới giải phóng, ổn định tình hình chính trị - xã hội, thực hiện bước chuyển biến cách mạng từ sau đại thắng mùa xuân 1975.

Ở miền Nam, công việc tiếp quản các vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ các căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương và đạt kết quả tốt.

Chính quyền cách mạng kêu gọi tất cả những người từng làm việc trong bộ máy ngụy quân, ngụy quyền ra trình diện và tạo điều kiện thuận lợi để họ tự giác thực hiện, đồng thời trừng trị những kẻ chống đối và có biện pháp kiên quyết với những kẻ không tự giác.

Được sự hướng dẫn và giúp đỡ của Nhà nước, hàng triệu đồng bào trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "Ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố không có việc làm, nay

https://tieulun.hopto.org

được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Chính quyền cách mạng rất chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cấp bách trước mắt và lâu dài của nhân dân về lương thực. Ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam đều dấy lên phong trào rộng lớn tháo gỡ bom mìn, khai hoang, khẩn hoá, làm thuỷ lợi, thâm canh tăng vụ. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp đã trở lại hoạt động và có những cố gắng trong việc khắc phục khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế.

Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội cũng được tiến hành khẩn trương ngay từ những ngày đầu mới giải phóng. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí được kịp thời sử dụng cho công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động. Những biểu hiện của văn hoá phản động, đồi truỵ bị lên án và nghiêm cấm. Những tệ nạn xã hội cũ, như mê tín dị đoan, đĩ điếm, nghiện hút... bị lên án, bài trừ. Các hoạt động văn hoá lành mạnh được đẩy mạnh. Ngành giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp được chấn chỉnh, được tổ chức lại và bắt đầu phát triển. Việc xoá nạn mù chữ được chú trọng và phong trào bình dân học vụ được phát động, các lớp bổ túc văn hoá mở ở khắp nơi. Ngành y tế được chấn chỉnh, công tác vệ sinh phòng bệnh, hoạt động thể dục thể thao cũng được chú trọng và phát động thành phong trào quần chúng.

Những hoạt động trên là nhằm ổn định tình hình, khắc phục hậu quả chiến tranh trong hơn một năm đầu sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng. Điều đó đã có tác dụng ổn định sớm tình hình chính trị, kinh tế, xã hội miền Nam, làm cho nhân dân, trực tiếp là nhân dân ở những vùng mới giải phóng yên tâm.

https://tieulun.hopto.org

3. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975-1976)

Nhiệm vụ thiêng liêng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), là giành lại độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, đồng thời chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt. Với việc "Mỹ cút" (ngày 29-3-1973), rồi "nguỵ nhào" (ngày 30-4-1975), nguồn gốc của sự chia cắt đất nước đã bị gạt bỏ. Tổ quốc Việt Nam trên thực tế về mặt lãnh thổ đã được thống nhất từ ngày lịch sử 30-4-1975.

Nhưng về thể chế chính trị, vẫn chưa có một nhà nước chung cho cả nước, do nhân dân cả nước bầu ra thông qua phổ thông đầu phiếu. Do đó yêu cầu hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước được đặt ra một cách trực tiếp.

Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp trong tháng 9-1975 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, đã nhấn mạnh: "Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam"[1].

Từ ngày 15 đến ngày 21-11-1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền tham dự Hội nghị. Đoàn miền Bắc gồm 25 đại biểu do Trường Chinh làm trưởng đoàn. Đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu do Phạm Hùng làm trưởng đoàn.

Hội nghị tiến hành thảo luận và đã đi đến nhất trí hoàn toàn tất cả các vấn đề thuộc về chủ trương, biện pháp nhằm

---

1. *Các Đại hội Đảng ta (1930-1986),* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.86.

https://tieulun.hopto.org

thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Hội nghị nhấn mạnh: "Cần tổ chức sớm cuộc Tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và chủ nghĩa xã hội, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất".

Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trong cả nước. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước sau lần đầu được tổ chức ngày 6-1-1946. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đã đi bầu và bầu ra 492 đại biểu.

Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất với 492 đại biểu, được gọi là Quốc hội khoá VI với ý nghĩa kế tục sự nghiệp của năm khoá Quốc hội trước, kể từ Cách mạng tháng Tám 1945, họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội.

Quốc hội quyết định lấy tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ ngày 2-7-1976), Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*, Quốc huy mang dòng chữ "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam", Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, Thành phố Sài Gòn đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước, Trường Chinh làm Chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Phạm Văn Đồng làm Thủ

https://tieulun.hopto.org

tướng Chính phủ.

Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền: cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; cấp huyện và tương đương; cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền này đều có Hội đồng nhân dân được bầu theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín, và Ban Chấp hành của Hội đồng nhân dân, tức là Uỷ ban nhân dân.

Quốc hội còn bầu Uỷ ban dự thảo Hiến pháp, và quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức được Quốc hội thông qua ngày 18-12-1980. Hiến pháp mới đã kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Đây là Hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Với kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Từ đây việc tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước là yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, và kết quả giành được đó thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí thống nhất Tổ quốc, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập và thống nhất của toàn thể nhân dân ta.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã tạo những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn

https://tieulun.hopto.org

diện của đất nước trong công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh, tiến bộ, trong công tác bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

II. NHỮNG BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI. CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976-1986)

1. Những bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội (1976-1986)

Giai đoạn 1976-1980

Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nước ta chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng Lao động Việt Nam họp từ ngày 14 đến ngày 20-12-1976 tại Hà Nội đã vạch ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Đại hội đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội nêu ba đặc điểm lớn, mà đặc điểm lớn nhất là "nước ta vẫn đang trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Đặc điểm này quy định cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp trong quá trình đó.

Vận dụng đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế của Đảng trong tình hình cụ thể, Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch nhà nước

https://tieulun.hopto.org

năm năm (1976-1980). Kế hoạch này có nhiệm vụ "phát triển và cải tạo kinh tế - văn hoá, phát triển khoa học - kỹ thuật", nhằm xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp, và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá cho nhân dân lao động.

Trong năm năm thực hiện kế hoạch (1976-1980), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu đáng kể:

Khôi phục và phát triển kinh tế

Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch bắn phá về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được nâng lên. Trong nông nghiệp, nhờ tăng cường nhiều biện pháp khai hoang, tăng vụ mà diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu hécta.

Trong công nghiệp, có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng như: các nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, đường, giấy, kéo sợi... Ngành giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng mới như đường sắt, đường ôtô, cầu cống, bến cảng. Tuyến đường sắt thống nhất từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh sau ba chục năm bị gián đoạn đã hoạt động trở lại.

Cải tạo quan hệ sản xuất

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. 15.000 xí nghiệp tư bản hạng lớn và vừa được cải tạo chuyển thành xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh. Thủ công nghiệp và thương nghiệp được sắp xếp và tổ chức lại. Đại bộ phận nông dân miền Nam tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất...

Văn hoá, giáo dục, y tế

https://tieulun.hopto.org

Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển. Tính chung số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước năm học 1979-1980 là 15 triệu (bằng 1/3 số dân), tăng hơn năm học 1976-1977 là 2 triệu. Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng sau năm năm tăng hơn 11%. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao đã trở thành phong trào quần chúng trong nhiều địa phương, xí nghiệp, trường học.

Bên cạnh những tiến bộ, thành tựu đạt được, chúng ta có không ít khó khăn, yếu kém, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Kinh tế của ta còn mất cân đối lớn, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

Giai đoạn 1981-1985

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V họp từ ngày 27 đến ngày 31-3-1982 tại Hà Nội đã đề ra những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới (1981-1985).

Đại hội đã khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ mà Đại hội IV đã vạch ra. Tuy nhiên, đến Đại hội V, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu có sự điều chỉnh, được bổ sung và cụ thể hoá cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Đại hội xác định thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trải qua nhiều chặng đường. Chặng đường trước mắt (chặng đường đầu) gồm năm năm (1981-1985) và những năm còn lại của thập kỷ 1980. Đại hội nêu nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội chung cho cả chặng đường đầu 10 năm

https://tieulun.hopto.org

(1981-1990) và cho năm năm đầu.

Thực hiện những nhiệm vụ mục tiêu của kế hoạch năm năm (1981-1985), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu quan trọng:

Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976-1980. Nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,9% so với 1,9% hàng năm của thời kỳ 1976-1980. Sản xuất lương thực có bước phát triển, mức bình quân hàng năm từ 13,4 triệu tấn trong thời kỳ 1976-1980 tăng lên 17 triệu tấn trong thời kỳ 1981-1985. Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 9,5% so với 0,6% hàng năm trong thời kỳ 1976-1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm 6,4% so với 0,4% trong năm năm trước.

Về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trong năm năm đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng, như điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, đường, thuỷ lợi, giao thông... Dầu mỏ bắt đầu được khai thác. Công trình thuỷ điện Hoà Bình và Trị An được khẩn trương xây dựng, chuẩn bị đưa vào hoạt động.

Các hoạt động khoa học - kỹ thuật được triển khai góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Cùng với việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, cũng đã góp một phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng đắn cho việc củng cố quan hệ kinh tế tập thể ở nông thôn.

Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nghệ thuật... phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc

https://tieulun.hopto.org

xây dựng nền văn hoá mới, con người mới.

Khẳng định thành tựu đạt được, đồng thời thấy rõ khó khăn, yếu kém, cũng vẫn là những khó khăn, yếu kém của thời kỳ trước không được hạn chế, khắc phục, thậm chí có mặt trầm trọng thêm. Mục tiêu cơ bản đơ Đại hội V đề ra là "về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân" vẫn chưa được thực hiện.

Tình hình đó có nguyên nhân khách quan rất lớn, nhưng lớn hơn hết là do "những sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước"[1].

Nguyên nhân chính dẫn đến những sai lầm, đặc biệt là những sai lầm trong chính sách kinh tế, vẫn là bệnh nôn nóng duy ý chí, chạy theo nguyện vọng chủ quan, bất chấp quy luật khách quan, suy nghĩ và hành động giản đơn, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên.

2. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975-1979)

Do có âm mưu từ trước, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari - Khiêu Xampon, đại diện cho phái "Khơme đỏ" ở Campuchia, ngay sau khi lên nắm quyền sau thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, đã quay súng bắn vào nhân dân ta, những người bạn chiến đấu vừa góp phần xương máu làm nên chiến thắng ngày 17-4-1975 của nhân dân Campuchia. Sau đó chúng mở những cuộc hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ nước ta.

Ngày 3-5-1975, tập đoàn Pôn Pốt cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, đến ngày 10-5-1975, đánh chiếm đảo

---

1. *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI*, T/C *Cộng sản*, số 1-1987, tr.117.

https://tieulun.hopto.org

Thổ Chu, nhưng đều bị quân ta đánh lui. Trong những ngày sau đó chúng xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

Từ tháng 4-1977, song song với việc đẩy mạnh chính sách diệt chủng, tàn sát nhân dân mình, thanh trừng nội bộ, tập đoàn Pôn Pốt còn tăng cường những cuộc hành quân lấn chiếm lãnh thổ nước ta, và từ những cuộc xung đột vũ trang lẻ tẻ, chúng mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây - Nam nước ta.

Để tỏ thiện chí, đêm 5-11-1978, Việt Nam đơn phương thu quân vào cách biên giới năm cây số. Nhưng, đáp lại thiện chí đó, tập đoàn Pôn Pốt tăng cường hơn nữa quân chủ lực dọc biên giới, chuẩn bị tiến tới cuộc tiến công lớn.

Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến biên giới phía đông, tiến vào khu vực Bến Sỏi (Tây Ninh), bắt đầu cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân ta đã tổ chức cuộc phản công và tiến công mạnh, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vừa tiến công vào nước ta. Tiếp đó, quân ta thừa thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

Cuộc tiến công quy mô lớn của tập đoàn Pôn Pốt hoàn toàn bị đập tan. Toàn bộ quân xâm lược bị quét khỏi bờ cõi nước ta, lập lại hoà bình trên biên giới Tây - Nam Tổ quốc.

Chiến thắng biên giới Tây - Nam của quân dân ta đã tạo thời cơ lớn, hết sức thuận lợi cho cách mạng Campuchia giành thắng lợi. Ngày 7-1-1979, thủ đô PhnômPênh hoàn toàn giải phóng, nước Cộng hoà nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia tuyên bố thành lập.

https://tieulun.hopto.org

Ở phía Bắc, tình hình cũng có khó khăn: biên giới bị xâm nhiễu.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Sự chống trả kiên quyết của quân dân ta cùng sự phản đối của dư luận trong nước và trên thế giới, khiến đạo quân xâm nhiễu biên giới phía bắc phải rút về, từ ngày 5-3-1979 đến 18-3-1979 thì xong. Đất nước ta lại thái bình, nhưng chưa thịnh vượng.

III. VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG ĐỔI MỚI (1986 ĐẾN NAY)

1. Đường lối đổi mới

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ còn phổ biến tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đó là con đường mới mẻ, đầy khó khăn thử thách.

Trong hơn một thập kỷ, trải qua hai nhiệm kỳ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và V (1976 - 1982), Đảng và nhân dân ta vừa làm, vừa tìm tòi, thử nghiệm con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng cách mạng cũng gặp không ít khó khăn và yếu kém. Khó khăn của ta trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng lớn, làm cho đất nước từ cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80 lâm vào tình trạng khủng hoảng, gay gắt nhất là từ giữa thập kỷ 80, đặc biệt về kinh tế - xã hội, khi lạm phát lên tới mức phi mã. Một trong những nguyên nhân cơ bản của những khó khăn, yếu kém của ta là do ta mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về

https://tieulun.hopto.org

chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện"[1].

Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm đó trước tiên là những sai lầm trong chính sách kinh tế, là "bệnh chủ quan duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, là khuynh hướng buông lỏng trong quản lý kinh tế, xã hội..."[2].

Những sai lầm đó đã gây nên hoặc làm trầm trọng thêm tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, không phát huy đầy đủ tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển năng động của nền kinh tế - xã hội. "Những sai lầm đó cùng với sự trì trệ trong công tác tổ chức cán bộ đã kìm hãm lực lượng sản xuất và triệt tiêu động lực phát triển"[3].

Để khắc phục những sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới. Mặt khác, những biến chuyển to lớn, sâu sắc của tình hình thế giới, cũng như sự thay đổi trong quan hệ giữa các nước do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, nhất là đứng trước cuộc khủng hoảng toàn diện ngày càng trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới.

Như vậy, đổi mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với nước ta, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam là cái mốc quan

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.26, 213.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

https://tieulun.hopto.org

trọng đánh dấu bước chuyển đất nước sang thời kỳ đổi mới.

Đến năm 1985, "nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu tổng quát do Đại hội V đề ra là "cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân"[1] và "nước ta đang trong tình trạng trầm trọng nhất của khủng hoảng kinh tế - xã hội: sản xuất đình đốn, lạm phát tăng vọt, đất nước bị bao vây về kinh tế, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, lòng tin giảm sút..."[2].

Đại hội VI họp ngày 15-12-1986 đã quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật", là *Đại hội đổi mới*, lấy nhiệm vụ bao trùm là "ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo"[3], và đề ra những nhiệm vụ cụ thể, trong đó có "xây dựng và tổ chức thực hiện ba chương trình về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tăng cường hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại..."[4]. Đại hội đã tuyên bố: "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Đại hội VII họp ngày 24 đến ngày 27-6-1991 là "Đại hội

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 212.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 9.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr. 214, 215.

4. *Sđd*.

https://tieulun.hopto.org

của trí tuệ, đổi mới - dân chủ - kỷ cương - đoàn kết" [1]. Tiếp theo, ngày 29-6-1992, Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thảo luận và thông qua nghị quyết về vấn đề "Thời cuộc hiện nay và nhiệm vụ của chúng ta". Đảng chủ trương "mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học, kỹ thuật..."[2].

Đại hội VIII họp ngày 28-6-1996 "có nhiệm vụ kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII"...; đến đây "nhìn tổng quát công cuộc đổi mới 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng..."[3].

Trong những năm sau, mặc dù gặp phải thiên tai nặng nề và chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực nhưng chúng ta vẫn đạt được một số thành tựu: "nền kinh tế tiếp tục phát triển tương đối toàn diện, đạt nhịp độ tăng trưởng (GDP) khoảng 6%... nông nghiệp tăng khoảng 2% tổng trị giá sản xuất, sản lượng lương thực đạt 31,3 triệu tấn..."[4] xuất khẩu 3,8 triệu tấn gạo năm 1998 và 4,5 triệu tấn gạo năm 1999 [5]. Chúng ta "vẫn duy trì được về cơ bản sự ổn định kinh tế vĩ mô"[6], "tỷ lệ nhập siêu so với GDP từ 9,9% năm 1997 xuống 7,2% năm 1998" và "Nhìn tổng quát năm 1998, nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng, đời sống của nhân dân ổn định, sự nghiệp văn hoá, xã hội tiếp tục phát triển, sự ổn định chính trị, xã hội được duy trì và củng cố..."[7]. "Quan

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 12.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr. 61.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội,1996, tr. 8, 10.

4. *Báo cáo của Chính phủ*, ngày 28-10-1998, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 48, 49.

5. Theo VTV1, ngày 19-12-1999.

6 ,7. *Báo cáo của Chính phủ, Sđd*, tr.50.

https://tieulun.hopto.org

hệ của nước ta với các nước trên thế giới mở rộng hơn bao giờ hết. Khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập với cộng đồng thế giới tăng thêm"[1]... Nhưng bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (1-1994) nêu lên cho đến nay vẫn là những thách thức lớn (nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, mưu toan thực hiện diễn biến hoà bình của thế lực thù địch bên ngoài, nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa và tệ nạn quan liêu tham nhũng). " Rõ ràng là nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng"... "trong bối cảnh đầy thử thách, cần được toàn dân, toàn Đảng nhận thức đầy đủ để phấn khởi tự tin, đoàn kết, vững bước đi lên..."[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr. 78.*

2. *Báo cáo của Chính phủ , Sđd*, tr. 54.

https://tieulun.hopto.org

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU - SỰ KIỆN LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Thời Nguyên thuỷ	
40 vạn năm cách ngày nay:	Người Vượn xuất hiện trên đất Việt Nam.
23.000 năm - 11.330 cách ngày nay:	Người hiện đại (người tinh khôn) xuất hiện.
Thời kỳ văn hoá Đá cũ hậu kỳ (Văn hoá Ngườm đến Sơn Vi)	
10.000 năm cách ngày nay:	Văn hoá Hoà Bình, Văn hoá Đá mới trước gốm, nông nghiệp sơ khai ra đời. Công xã thị tộc mẫu hệ.
9000 năm - 8000 năm cách ngày nay:	Văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Đá mới sơ kỳ phát minh kỹ thuật mài đá, làm gốm. Công xã thị tộc mẫu hệ.
5000-6000 năm cách ngày nay:	"Cách mạng đá mới", nông nghiệp trồng lúa.
2. Thời kỳ Dựng nước và giữ nước đầu tiên	
4000 năm cách ngày nay:	Văn hoá Phùng Nguyên. Đồ đồng xuất hiện.
	Sơ kỳ thời đại Kim khí (đồ đồng thau), cội nguồn văn minh Văn Lang.
3330 năm - 3070 năm cách ngày nay:	Văn hoá Đồng Đậu, trung kỳ thời đại đồng thau.

https://tieulun.hopto.org

3045 năm cách ngày nay:	Văn hoá Gò Mun, hậu kỳ thời đại đồng thau.
2700 năm cách ngày nay:	Văn hoá Đông Sơn, thời kỳ phát triển rực rỡ đồ đồng thau.
Trước CN:	Sơ kỳ đồ sắt, thời kỳ ra đời nước Văn Lang do Hùng Vương đứng đầu.
208-179 trước CN:	Nhà nước Âu Lạc ra đời do Thục An Dương Vương đứng đầu.
3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc	
179 trước CN:	Triệu Đà (vua nước Nam Việt) xâm lược Âu Lạc, mở đầu thời kỳ nước Việt Nam bị các triều đại phương Bắc đô hộ.
111 trước CN:	Nhà Hán đánh bại nhà Triệu, đô hộ Âu Lạc.
111 trước CN-25 CN:	Nhà Tây Hán đô hộ
Đầu CN	Nước Phù Nam lập trên đồng bằng sông Cửu Long.
25-40:	Nhà Đông Hán đô hộ.
40:	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng thắng lợi.
40-43:	Chính quyền độc lập tự chủ do Hai Bà Trưng quản lý, đóng đô ở Mê Linh.
43-222:	Nhà Đông Hán trở lại đô hộ nước Âu Lạc. Nước Lâm Ấp lập.
222-280:	Nhà Ngô đô hộ nước Âu Lạc.
248:	Bà Triệu (Triệu Thị Trinh) nổi dậy khởi nghĩa.
280-420:	Nhà Tấn đô hộ.
420-479:	Nhà Tống đô hộ.

https://tieulun.hopto.org

479-505:	Nhà Tề đô hộ.
505-543:	Nhà Lương đô hộ.
542:	Khởi nghĩa Lý Bôn (Lý Bí).
544-602:	Nước Vạn Xuân, nhà nước độc lập tự chủ thời tiền Lý.
544-548:	Lý Nam Đế (Lý Bí) quản lý nước Vạn Xuân.
549-570:	Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục) quản lý nước Vạn Xuân.
571-602:	Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử) quản lý nước Vạn Xuân.
603-723:	Nhà Tuỳ đô hộ.
723-905:	Nhà Đường đô hộ.
905:	Khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ thắng lợi, giành được quyền tự chủ.
907:	Khúc Hạo tiến hành cải cách đất nước, xây dựng quốc gia độc lập tự chủ.
930:	Quân Nam Hán xâm lược.
931:	Dương Đình Nghệ lãnh đạo nhân dân kháng chiến thắng lợi.
938:	Quân Nam Hán xâm lược, chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền mở ra kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam.
4.Thời kỳ phong kiến dân tộc	
939-965:	Nhà Ngô quản lý đất nước, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).
965-968:	Loạn 12 sứ quân.

https://tieulun.hopto.org

968:	Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng) dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước.
968-980:	Nhà Đinh, Quốc hiệu Đại Cồ Việt, Kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình).
981:	Nhà Tống xâm lược, Lê Hoàn đánh bại quân xâm lược Tống.
981-1009:	Nhà tiền Lê, kinh đô Hoa Lư.
1010-1225:	Nhà Lý, Kinh đô Thăng Long, Quốc hiệu Đại Việt.
1010:	Nhà Lý (Công Uẩn) dời đô về Thăng Long.
1054:	Đổi quốc hiệu là Đại Việt.
1043:	Nhà Lý ban hành bộ luật đầu tiên - bộ Hình thư.
1069:	Nhà Lý sáp nhập 3 châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh.
1070:	Nhà Lý lập Văn Miếu thờ Khổng Tử, Mạnh Tử, Chu Công và 72 người hiền.
1075:	Nhà Lý mở khoa thi đầu tiên - thi minh kinh bác học và Nho học bằng 3 kỳ thi, lấy đỗ hơn 10 người, Lê Văn Thịnh đỗ đầu.
1076:	Lập Quốc Tử Giám ở Kinh đô (Trường đại học).
1077 (tháng 1):	Hơn 10 vạn quân Tống sang xâm lược Đại Việt.
1077 (tháng 3):	Quân Tống đại bại phải rút khỏi Đại Việt.
1225 (tháng 10 âm lịch):	Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh.

https://tieulun.hopto.org

1226 (tháng 1):	Lễ nhường ngôi của Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh.
1226-1400:	Nhà Trần quản lý đất nước. Năm 1230: Ban hành Quốc triều hình luật.
1232:	(Tháng 2 âm lịch) thi thái học sinh (tiến sĩ), chia thành 3 bậc gọi là tam giáp.
1247:	Thi thái học sinh đặt lệ chọn tam khôi (3 người đỗ cao nhất) gọi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.
1253:	Lập Quốc học viện ở Thăng Long. Lập Giảng Võ đường.
1258 (tháng 1):	Quân Mông Cổ gồm 3 vạn sang xâm lược Đại Việt.
1258:	Quân Đại Việt đánh tan quân Mông Cổ ở Đông Bộ Đầu (Thăng Long), quân giặc rút chạy về nước.
1285:	- Hội nghị Diên Hồng của các phụ lão trong nước để nhà Trần hỏi kế đánh giặc. - 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy kéo vào xâm lược (tháng 1). - Quân dân Đại Việt đánh bại 50 vạn xâm lược Nguyên (tháng 7).
1287:	Quân Nguyên gồm 20 vạn do Thoát Hoan chỉ huy kéo vào xâm lược (tháng 12).

https://tieulun.hopto.org

1288 (tháng 4):	Quân xâm lược đại bại, chiến thắng Bạch Đằng vang dội, quân giặc rút chạy về nước.
1306:	Nhà Trần sáp nhập 2 châu Ô, Lý.
1341:	Ban hành bộ luật Hình thư.
1397:	Hồ Quý Ly cho xây dựng kinh thành mới ở Thanh Hoá gọi là thành nhà Hồ, bắt ép vua nhà Trần dời vào đô mới gọi là Tây Đô.
1400:	Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập nhà Hồ.
1400-1407:	Nhà Hồ quản lý đất nước, đổi quốc hiệu là Đại Ngu.
1401:	Định quan chế và hình luật của nước Đại Ngu.
1406 (tháng 7 âm lịch):	Quân Minh gồm 10 vạn kéo vào xâm lược.
1407:	Cuộc kháng chiến của nhà Hồ bị thất bại, nước ta bị nhà Minh đô hộ.
1407-1427:	Nhà Minh đô hộ nước ta.
1418:	Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo bùng nổ.
1426 (tháng 10):	Đại thắng của nghĩa quân Lam Sơn ở Tất động, Chúc động.
1427 (tháng 10):	Đánh bại 15 vạn quân giặc, giết chết Liễu Thăng ở ải Chi Lăng. Vương Thông xin đầu hàng và rút quân khỏi nước ta (tháng 11 âm lịch).
1428-1788:	Nhà Lê.
1428-1527:	Nhà Lê Sơ.

https://tieulun.hopto.org

1428 (tháng 4):	Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế ở Đông Đô, đặt lại quốc hiệu Đại Việt.
1430:	Nhà Lê đổi Đông Đô thành Đông Kinh, Tây Đô thành Tây Kinh dựng lại Quốc Tử Giám, mở trường ở các lộ, cho phép mọi người có học đều được đi thi.
1442:	Khoa thi Hội đầu tiên của nhà Lê được tổ chức.
1460-1471:	Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn trong cả nước, thân chinh Chiêm Thành.
1479:	Sử quan Ngô Sĩ Liên biên soạn bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm 15 quyển.
1483:	Lê Thánh Tông cho biên soạn và ban hành bộ Lê triều hình luật nổi tiếng, còn gọi là bộ luật Hồng Đức, gồm 722 điều luật.
1527:	Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê Sơ, thành lập nhà Mạc.
1543-1592:	Thời kỳ Lê - Mạc (Nam triều và Bắc triều) và cuộc chiến tranh Nam-Bắc triều.
1592:	Vua nhà Mạc là Mạc Mậu Hợp bị quân Nam triều bắt, nhà Mạc bị tiêu diệt.
1615:	Chữ quốc ngữ hình thành do các giáo sĩ phương Tây sáng tạo ra.
1627-1672:	Cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn, đất nước bị chia cắt thành hai vùng:

https://tieulun.hopto.org

	Đường ngoài và Đường trong, lấy sông Gianh làm giới tuyến, kéo dài đến năm 1786 mới chấm dứt.
1693:	Chúa Nguyễn lập trấn Thuận Thành.
1771:	Phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ ở ấp Quy Nhơn do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo.
1777:	Nghĩa quân Tây Sơn lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đường trong.
1784:	Nguyễn Ánh cầu viện và 5 vạn quân Xiêm đã kéo vào xâm lược (tháng 7).
1785:	Quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiêu diệt 5 vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút.
1786:	Nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến quân ra Bắc lật đổ chính quyền chúa Trịnh, căn bản thực hiện được thống nhất đất nước.
1788:	29 vạn quân Thanh kéo vào xâm lược do Lê Chiêu Thống cầu viện (tháng 10).
1789 (tháng 1):	Vua Quang Trung đại phá 29 vạn quân Thanh chỉ trong vòng chưa đến 10 ngày.
1789-1792:	Chính quyền của Quang Trung thực thi nhiều chính sách cải cách tiến bộ.
1792 (tháng 7):	Quang Trung đột ngột qua đời.

https://tieulun.hopto.org

1802:	Nguyễn Ánh (cháu của chúa Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn diệt năm 1777) đánh bại quân của Triều Cảnh Thịnh (Quang Toản, con Quang Trung) triều đại Tây Sơn bị lật đổ (tháng 6-1802).
1802:	Nguyễn Ánh lên ngôi, triều Nguyễn được thành lập.
1804:	Gia Long (Nguyễn Ánh) đặt quốc hiệu là Việt Nam, kinh đô đóng ở Phú Xuân (Huế).
1815:	Ban hành bộ Hoàng triều luật lệ, còn gọi là Bộ luật Gia Long gồm 398 điều luật.
1820:	Minh Mệnh lên ngôi Hoàng đế. - Nguyễn Du, tác giả truyện Kiều, qua đời.
1821:	Khởi nghĩa Phan Bá Vành - cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu nhất của phong trào nông dân khởi nghĩa dưới triều Nguyễn bùng nổ và kéo dài đến năm 1827 mới bị đàn .
1831-1832:	Minh Mệnh thực hiện một cuộc cải cách hành chính lớn trong cả nước nhằm xây dựng một nhà nước quân chủ quan liêu chuyên chế vững mạnh.
1858:	Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam tại bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng (tháng 7 âm lịch), lịch sử Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới.

https://tieulun.hopto.org

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VƯƠNG TRIỀU TRONG LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM [1]

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
1	Hùng Vương			Thế kỷ VII- giữa Thế kỷ III trước CN.	Phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ)	Văn Lang
2	Thục Phán	Thục An Dương Vương		Nửa cuối thế kỷ III - 179 trước CN.	Phong Khê (Cổ Loa)	Âu Lạc
3	Trưng Trắc	Trưng Nữ Vương		40-43 sau CN.	Mê Linh	
4	Nhà Tiền Lý			544-602	Long Biên	Vạn Xuân
-	Lý Bôn (Lý Bí)	Nam Việt Đế	Thiên Đức	544-548		
-	Triệu Quang Phục	Việt Vương		549-571		

1. Bảng thống kê dựa vào các sách:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967, t. 2, 3, 4.

- *Việt Nam Sử lược* của Trần Trọng Kim, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971, t. 1, 2.

- *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.

- *Tóm tắt niên biểu Lịch sử Việt Nam* của Hà Văn Thư, Trần Hồng Đức, Nxb.Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996.

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
	- Lý Phật Tử	Lý Nam Đế		571-602	Phong Châu (Bạch Hạc)	
5	Nhà Ngô	Ngô Vương		939-965	Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội)	
-	Ngô Quyền			939-944		
-	Dương Tam Kha	Bình Vương		945-950		
-	Ngô Xương Văn	Nam Tấn Vương		950-965		
-	Ngô Xương Ngập	Thiên Sách Vương		950-959		
-	12 sứ quân			966-968		
6	Nhà Đinh	Hoàng đế		968-980	Hoa Lư (Ninh Bình)	Đại Cồ Việt
-	Đinh bộ Lĩnh	Tiên Hoàng	Thái Bình	968-979		
-	Đinh Toàn	Phế Đế		979-980		
7	Nhà Tiền Lê			980-1009	Hoa Lư (Ninh Bình)	Đại Cồ Việt
-	Lê Hoàn	Đại hành Hoàng đế	Thiên Phúc	980-988		
			Hưng Thống	989-993		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
			Ứng Thiên	994-1005		
-	Lê Long Việt	Trang Tông		1005		
-	Lê Long Đĩnh	(Ngoại Triều)	Cảnh Thuỵ	1005-1009		
8	Nhà Lý	Hoàng đế		1010-1225	Thăng Long (Hà Nội)	Đại Việt
-	Lý Công Uẩn	Thái Tổ	Thuận Thiên	1010-1028		
-	Lý Phật Mã	Thái Tông	Thiên Thành	1028-1033		
			Thông Thuỵ	1034-1038		
			Càn Phù Minh Đạo	1039-1041 1042-1043		
			Thiên Cảm Sùng Hưng đại bảo	1044-1048 1049-1054		
-	Lý Nhật Tôn	Thánh Tông	Thái Bình	1054-1058		
			Gia Khánh	1059-1065		
			Thiên Tự	1066-1067		
			Thiên Huống	1068		
			Thần Võ	1069-1072		
-	Lý Càn Đức	Nhân Tông	Thái Ninh	1072-1075		
			Anh Võ	1076-1084		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
			Quảng Hữu	1085-1091		
			Hội Phong	1092-1100		
			Long Phù	1101-1109		
			Đại Khánh	1110-1119		
			Thiên Phù - Duệ Võ	1120-1126		
			Khánh Thọ	1127		
8	Lý Dương Hoán	Lý Thần Tông	Thiên Thuận	1128-1132	Thăng Long	Đại Việt
		Hoàng đế	Thiên chương Bảo Tự	1133-1137		
-	Lý Thiên Tộ	Lý Anh Tông	Thiệu Minh	1138-1139		
		Hoàng Đế	Đại Định	1140-1162		
			Chính Long bảo ứng	1163-1173		
			Thiên Cảm chí bảo	1174-1175		
-	Lý Long Cán	Lý Cao Tông	Trinh Phù	1176-1185		
		Hoàng đế	Thiên gia Bảo hữu	1202-1204		
			Trị Bình Long ứng	1205-1210		
-	Lý Sam	Lý Huệ Tông	Kiến Gia	1211-1224		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
-	Lý Chiêu Thánh	Hoàng đế Lý Chiêu Hoàng	Thiên chương hữu đạo	1225		
9	Nhà Trần			1226-1400	Thăng Long	Đại Việt
-	Trần Cảnh	Trần Thái Tông	Kiến Trung	1225-1237		
		Hoàng đế	Chính Bình	1238-1350		
			Nguyên Phong	1251-1258		
-	Trần Hoảng	Trần Thánh Tông	Thiệu Long	1258-1272		
		Hoàng đế	Bảo Phù	1273-1278		
-	Trần Khâm	Trần Nhân Tông	Thiệu Bảo	1278-1284		
		Hoàng đế	Trùng Hưng	1285-1293		
	Trần Thuyên	Trần Anh Tông	Hưng Long	1293-1314		
-	Trần Mạnh	Trần Minh Tông	Đại Khánh	1314-1323		
		Hoàng đế	Khai Thái	1324-1329		
-	Trần Vượng	Trần Hiến Tông	Khai Hữu	1329-1341		
		Hoàng đế				

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
-	Trần Hạo	Trần Dụ Tông Hoàng đế	Thiệu Phong Đại Trị	1341-1357 1358-1369		
-	Trần Phủ	Trần Nghệ Tông Hoàng đế	Thiệu Khánh	1370-1372		
-	Trần Kính	Trần Duệ Tông Hoàng đế	Long Khánh	1372-1377	Thăng Long	Đại Việt
-	Trần Hiệu	Trần Phế đế	Xương Phù	1377-1388		
-	Trần Ngung	Trần Thuận Tông Hoàng đế	Quang Thái	1388-1398		
-	Trần Ấn	Trần Thiếu đế	Kiến Tân	1398-1400		
10	Nhà Hồ			1400-1407	Thăng Long	Đại Ngu
-	Hồ Quý Ly	Hoàng đế	Thánh Nguyên	1400		
-	Hồ Hán Thương		Thiệu Thành Khai Đại	1401-1402 1403-1407		
11	Nhà hậu Trần					
-	Trần Quý	Giản định đế	Hưng Khánh	1407-1409		
-	Trần Quý Khoáng		Trùng Quang	1409-1414		
12	Nhà Lê sơ			1428-1527	Thăng Long	Đại Việt
-	Lê Lợi	Thái tổ Hoàng đế	Thuận Thiên	1428-1433		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
-	Lê Nguyên Long	Thái Tông Hoàng đế	Thiệu Bình	1434-1439		
			Đại Bảo	1440-1442		
-	Lê Bang Cơ	Nhân Tông Hoàng đế	Đại Hoà	1443-1453		
			Diên Ninh	1454-1459		
-	Lê Nghi Dân		Thiên Hưng	1459		
-	Lê Tư Thành	Thánh Tông Hoàng đế	Quang Thuận	1460-1469		
			Hồng Đức	1470-1497		
-	Lê Tăng	Hiến Tông Hoàng đế	Cảnh Thống	1497-1504		
-	Lê Thuần	Túc Tông	Thái Trinh	1505		
-	Lê Tuấn	Uy Mục đế	Đoan Khánh	1505-1509		
-	Lê Oanh	Tương Dực đế	Hồng Thuận	1509-1516		
-	Lê Ý	Chiêu Tông	Quang Thiệu	1516-1522		
-	Lê Xuân	Cung hoàng	Thống Nguyên	1522-1527		
13	Nhà Mạc	Hoàng đế		1527-1592	Thăng Long	Đại Việt
-	Mạc Đăng Dung	Mạc Thái Tổ	Minh Đức	1527-1529		
-	Mạc Đăng Doanh	Mạc Thái Tông	Đại chính	1530-1540		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
-	Mạc Phúc Hải* (Bắc triều)	Mạc Hiến Tông	Quảng Hoà	1541-1546		
-	Mạc Phúc Nguyên	Mạc Tuyên Tông	Vĩnh Định	1546-1547		
			Cảnh Lịch	1548-1553		
			Quang Bảo	1554-1561		
-	Mạc Mậu Hợp		Thuần Phúc	1562-1565		
			Sung Khang	1566-1577		
			Diên Thành	1578-1585		
			Đoan Thái	1586-1587		
			Hưng Trị	1588-1590		
			Hồng Ninh	1591-1592		
14	Lê Trung Hưng *(Nam triều)				Thanh Hoá	
-	Lê Duy Ninh	Trang Tông	Nguyên Hoà	1533-1548		
-	Lê Duy Huyên	Trung Tông	Thuận Bình	1548-1556		
-	Lê Duy Bang	Anh Tông	Thiên Hữu	1556-1557		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
			Chính Trị	1558-1571		
			Hồng Phúc	1572-1573		
-	Lê Duy Đàm	Thế Tông	Gia Thái	1573-1599	Thăng Long (từ 1592)	
-	Lê Duy Tân	Kính Tông	Thuận Đức	1600-1619		
-	Lê Duy Kỳ (lần 1)	Thần Tông	Vĩnh Tộ	1620-1628		
			Đức Long	1629-1643		
-	Lê Duy Hựu	Chân Tông	Phúc Thái	1643-1649		
-	Lê Duy Kỳ (lần 2)	Thần Tông	Khánh Đức	1649-1662		
					Thăng Long	Đại Việt
-	Lê Duy Vũ	Huyền Tông	Cảnh Trị	1663-1671		
-	Lê Duy Hội	Gia Tông	Dương Đức	1672-1673		
			Đức Nguyên	1674-1675		
-	Lê Duy Hợp	Hi Tông	Vĩnh Trị	1676-1680		
			Chính Hoà	1680-1705		
-	Lê Duy Đường	Dụ Tông	Vĩnh Thịnh	1706-1719		
			Bảo Thái	1720-1729		
-	Lê Duy	Lê đế	Vĩnh	1729-1732		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
	Phương		Khánh			
-	Lê Duy Tường	Thuần Tông	Long Đức	1732-1735		
-	Lê Duy Thìn	Ý Tông	Vĩnh Hựu	1735-1740		
-	Lê Duy Diêu	Hiển Tông	Cảnh Hưng	1740-1786		
		Mẫu đế	Chiêu Thống	1787-1788		
15	Các chúa Trịnh			1547-1786		
-	Trịnh Kiểm	Thế tổ Thái Vương		1545-1569		
-	Trịnh Tùng	Bình An Vương		1570-1623		
-	Trịnh Tráng	Thanh đô Vương		1623-1657		
-	Trịnh Tạc	Tây đô Vương		1657-1682		
-	Trịnh Căn	Định Vương		1682-1709		
-	Trịnh Cương	An đô Vương		1709-1729		
-	Trịnh Giang	Uy nam Vương		1729-1740		
-	Trịnh Doanh	Minh đô Vương		1740-1767		
-	Trịnh Sâm	Tĩnh đô Vương		1767-1782		
-	Trịnh Cán	Điện đô Vương		1782		
-	Trịnh	Đoan nam		1782-1786		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
-	Khải Trịnh Bồng	Vương Ấn đô Vương		1787-1788		
	Các chúa Nguyễn					
	Nguyễn Kim	Triệu Tổ	Chiêu Huân	1533-1545		
-	Nguyễn Hoàng	Thái Tổ	Chúa Tiên	1558-1623		
-	Nguyễn Phúc Nguyên	Hy Tông	Chúa Sãi	1623-1634		
-	Nguyễn Phúc Lan	Thần Tông	Chúa Thượng	1635-1648		
-	Nguyễn Phúc Tần	Thái Tông	Chúa Hiền	1648-1687		
-	Nguyễn Phúc Trăn	Anh Tông	Chúa Nghĩa	1687-1692		
-	Nguyễn Phúc Chu	Hiền Tông	Chúa Quốc	1692-1725		
-	Nguyễn Phúc Chú	Túc Tông	Ninh Vương	1725-1738		
-	Nguyễn Phúc Khoát	Thế Tông	Võ Vương	1738-1765		
-	Nguyễn Phúc Thuần	Duệ Tông	Định Vương	1765-1777		
16	Nhà Tây Sơn			1778-1802	Phú Xuân (Huế)	Đại Việt
-	Nguyễn	Hoàng đế	Thái Đức	1778-1793		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
	Nhạc					
-	Nguyễn Huệ	Hoàng đế	Quang Trung	1788-1792		
-	Nguyễn Quang Toản		Cảnh Thịnh	1792-1802		
17	Nhà Nguyễn			1802-1945		Việt Nam
-	Nguyễn Phúc Ánh	Thế tổ Cao Hoàng đế	Gia Long	1802-1819	Phú Xuân (Huế)	
-	Nguyễn Phúc Đảm	Thánh tổ nhân Hoàng đế	Minh Mạng	1820-1840		
-	Nguyễn Miên Tông	Hiến tổ chương Hoàng đế	Thiệu Trị	1841-1847		
-	Nguyễn Hồng Nhiệm	Dực tông Anh Hoàng đế	Tự Đức	1848-1883		
-	Nguyễn Ưng Châu	Thuỵ quốc Công	Dục Đức	1883		
-	Nguyễn Hồng Dật	Phế đế	Hiệp Hoà	1883		
-	Nguyễn Ưng Đăng	Giản Tông	Kiến Phúc	1883-1884		
-	Nguyễn Ưng Lịch	Hàm Nghi đế	Hàm Nghi	1884-1885		
-	Nguyễn Ưng Xuy	Cảnh Tông Thuần Hoàng đế	Đồng Khánh	1886-1888		

https://tieulun.hopto.org

TT	(1) Triều đại	(2) Đế hiệu	(3) Niên hiệu	(4) Niên đại	(5) Kinh đô	(6) Quốc hiệu
-	Nguyễn Bửu Lân	Phế đế	Thành Thái	1889-1907		
-	Nguyễn Vĩnh San	Phế đế	Duy Tân	1907-1916		
-	Nguyễn Bửu Đảo	Khải Định đế	Khải Định	1916-1925		
-	Nguyễn Vĩnh Thụy	Bảo Đại đế	Bảo Đại	1926-1945	Huế	Việt Nam

https://tieulun.hopto.org

NIÊN BIỂU - SỰ KIỆN (1858-1995)

1-9-1858	- Liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng vào thành Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
9-2-1859	- Quân Pháp tập trung ở Vũng Tàu, chuẩn bị đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ.
3-1860	- Pháp rút toàn bộ quân đội từ Đà Nẵng vào Gia Định.
23-2-1861	- Đại đồn thất thủ.
5-6-1862	Hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết; triều đình Nguyễn nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và đảo Côn Lôn.
28-8-1863	- Trương Định hy sinh.
9-1868	- Nguyễn Trung Trực bị Pháp bắt và xử tử.
20-11-1873	- Thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội lần thứ nhất. Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, sau đó hy sinh.
21-12-1873	- Trận Cầu Giấy (lần thứ nhất). P.Gácniê bị giết.
15-3-1874	- Triều Nguyễn ký Hiệp ước Giáp Tuất, để Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ.
25-4-1882	- H. Rivie đánh thành Hà Nội lần thứ hai, Hoàng Diệu tuẫn tiết.
25-8-1883	- Pháp buộc triều đình Nguyễn ký Hiệp ước Hácmăng.
6-6-1884	- Thực dân Pháp buộc triều đình Nguyễn ký điều ước Patơnốt.
5-7-1885	- Tôn Thất Thuyết đem quân tấn công toà Khâm sứ Pháp ở Huế, mở đầu phong trào Cần Vương.

https://tieulun.hopto.org

1-11-1888	- Vua Hàm Nghi bị Pháp bắt.
17-10-1887	- Chính phủ Pháp ra sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.
26-12-1867	- Ngày sinh của Phan Bội Châu.
1872	- Năm sinh của Phan Chu Trinh.
10-3-1913	- Hoàng Hoa Thám hy sinh.
1-8-1914	- Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ.
19-6-1924	- Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Méclanh.
24-3-1926	- Phan Chu Trinh mất.
6-1925	- Nguyễn Ái Quốc thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội.
25-12-1927	- Việt Nam quốc dân Đảng ra đời.
14-7-1928	- Tân Việt cách mạng Đảng ra đời.
17-6-1929	- Đông Dương cộng sản Đảng ra đời.
7-1929	- An Nam cộng sản Đảng ra đời.
9-1929	- Đông Dương cộng sản Liên đoàn ra đời.
3-2-1930	- Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
12-9-1930	- Cuộc biểu tình của hơn 2 vạn nông dân huyện Hưng Nguyên - Nghệ An, đỉnh cao của phong trào "Xôviết Nghệ - Tĩnh" (1930-1931).
10-1930	- Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam họp Hội nghị toàn thể lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương.
27→31-3-1935	- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Ma Cao - Trung Quốc.
7-1935	- Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu tham dự Đại hội lần thứ bảy Quốc tế Cộng sản họp ở Mátxcơva - Liên Xô.
7-1936	- Hội nghị Trung ương lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (khoá I) đề ra chủ trương chỉ đạo

https://tieulun.hopto.org

	chiến lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1936-1939.
1-5-1938	- Cuộc mít tinh của hơn 2 vạn người ở quảng trường nhà Đấu Xảo - Hà Nội.
6→8-11-1939	- Hội nghị Trung ương lần thứ sáu của Đảng Cộng sản Đông Dương (khoá I) đề ra chủ trương chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939-1945.
9-1940	- Nhật tiến công Lạng Sơn (22 tháng 9) mở đầu xâm lược Đông Dương; Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 tháng 9) báo hiệu thời kỳ đấu tranh vũ trang của cách mạng Việt Nam.
28-1-1941	- Nguyễn Ái Quốc trở về đến Cao Bằng, sau 30 năm ra đi tìm đường cứu nước.
10→19-5-1941	- Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng Cộng sản Đông Dương (khoá I) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, đã hoàn thành chủ trương chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939-1945 được đề ra tại Hội nghị Trung ương 6 (11-1939).
19-5-1941	- Việt Nam độc lập Đồng minh (Việt Minh) thành lập.
1943-1944	- Đề cương Văn hoá Việt Nam (1943) và cuộc vận động thành lập Hội Văn hoá cứu quốc Việt Nam (cuối 1944).
6-1944	- Đảng Dân chủ Việt Nam thành lập và tham gia Việt Minh.
22-12-1944	- Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thành lập, do Võ Nguyên Giáp thực hiện theo Chỉ thị của Hồ Chí Minh.
3-1945	- Nhật làm đảo chính quân sự lật đổ Pháp ở Đông Dương (9-3); Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12 tháng 3) phát động "Cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề tiến tới Tổng khởi nghĩa".
5-1945	- Hồ Chí Minh từ Pắc Bó (Cao Bằng) về Tân Trào

https://tieulun.hopto.org

(Tuyên Quang), và Tân Trào trở thành trung tâm chỉ đạo Cách mạng cả nước.

4-6-1945 - Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập gồm hầu hết các tỉnh miền thượng du (Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang) và một số vùng lân cận thuộc các tỉnh trung du, trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước.

13→17-8-1945 - Hội nghị Toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương (13-15 tháng 8) và Đại hội quốc dân (16-17 tháng 8) họp ở Tân Trào, quyết định Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền toàn quốc, thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

8-1945 - Khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Hà Nội (19/8), Huế (23/8), Sài Gòn (25/8).

25-8-1945 - Hồ Chí Minh cùng với Trung ương về Hà Nội chuẩn bị cho sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

30-8-1945 - Lễ thoái vị của Bảo Đại - Ông Vua cuối cùng ở Việt Nam - diễn ra ở Ngọ Môn - Huế.

2-9-1945 - Tại quảng trường Ba Đình - Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

3-9-1945 - Hội đồng Chính phủ lâm thời họp phiên đầu tiên dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách trước mắt phải làm ngay, nhằm xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng vừa giành được.

23-9-1945 - Thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn. Nhân dân Sài Gòn, nhân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ đứng lên đánh Pháp, tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược.

25-11-1945 - Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị "Kháng chiến - Kiến quốc".

https://tieulun.hopto.org

6-1-1946	- Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên sau thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 tổ chức trong cả nước.
2-3-1946	- Quốc hội khoá I họp kỳ đầu tiên thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp chính thức do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.
6-3-1946	- Hiệp định Sơ bộ về Việt Nam ký kết tại Hà Nội giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà và Cộng hoà Pháp.
31-5→20-10-1946	- Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp.
7-1946	- Đảng Xã hội Việt Nam thành lập 29-5-1946 và tham gia Hội Liên Việt.
14-9-1946	- Chủ tịch Hồ Chí Minh ký với đại diện Chính phủ Pháp Tạm ước.
9-11-1946	- Kỳ họp thứ hai Quốc hội khoá I thông qua Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.
18→19-12-1946	- Trả lời tối hậu thư ngày 18 tháng 12 của Pháp buộc ta đầu hàng, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở thị xã Hà Đông dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã quyết định phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.
19-12-1946	- Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến". Kháng chiến toàn quốc bùng nổ lúc 20 giờ ngày 19 tháng 12 ở Hà Nội.
19-12-1946→17-12-1947	- Hà Nội và các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 chiến đấu trong gần 60 ngày, đã mở đầu kháng chiến toàn quốc.
7-10→19-12-1947	- Chiến dịch Việt Bắc thu-đông 1947.
1-1950	- 14-1 Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố sẵn sàng đặt

https://tieulun.hopto.org

	quan hệ ngoại giao với các nước... Sau lời tuyên bố đó, có nhiều nước công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà: Trung Quốc (18 tháng 1), Liên Xô (31 tháng 1)...
16 tháng 9 → 22-10-1950	- Chiến dịch Biên Giới thu - đông 1950.
11-19-2-1951	- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Cộng sản Đông Dương, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi". Đại hội đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam, bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh làm Tổng Bí thư.
3-3-1951	- Đại biểu Việt Minh và Hội Liên Việt (thành lập 5-1946) họp Đại hội thống nhất thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Mặt trận Liên Việt). Đảng Lao động Việt Nam chính thức ra mắt trước đại biểu nhân dân tham dự Đại hội.
11-3-1951	- Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơme Itxarắc và mặt trận Lào Itxala họp Hội nghị đại biểu đại diện cho nhân dân ba nước thành lập khối "Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào".
13 tháng 3 - 7-5-1954	- Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.
8 tháng 5 - 21-7-1954	- Hội nghị quốc tế Giơnevơ (họp 26 tháng 4) bàn giải pháp chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương.
21-7-1954	- Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương.
10-10-1954	- Quân đội xâm lược Pháp rút khỏi Hà Nội, cùng ngày quân đội Việt Nam tiến vào tiếp quản.
1-1-1955	- Hà Nội tổ chức cuộc mít tinh lớn tại quảng trường

https://tieulun.hopto.org

	Ba Đình chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về.
22-5-1955	- Toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi Cát Bà, miền Bắc Việt Nam hoàn toàn giải phóng.
14-5-1956	- Chính phủ Pháp gửi cho hai Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ 1954 về Đông Dương bản Thông điệp thông báo quân viễn chinh ở miền Nam Việt Nam rút hết về nước.
19-5-1959	- Đoàn vận tải quân sự 559 được thành lập, khám phá mở đường chiến lược Trường Sơn.
1959-1960	- Nhân dân miền Nam Việt Nam nổi dậy làm cuộc "Đồng khởi" đánh vào chính quyền Mỹ - Nguỵ, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang tiến công.
5→12-9-1960	- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam, là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà". Đại hội bầu lại Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng và bầu Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất.
20-12-1960	- Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập.
15-2-1961	- Các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam.
7-2-1965 → 1-11-1968	- Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ nhất của Mỹ; vừa chiến đấu vừa sản xuất.
30 tháng 1 - 25 tháng 2; 5 tháng 5 - 15 tháng 6; 17-8 → 30-9-1968	- Ba đợt của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt năm 1968 của quân dân miền Nam chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ.
6→8-6-1969	- Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam

https://tieulun.hopto.org

	họp, bầu ra Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Hội đồng Cố vấn Chính phủ.
18-3-1970	- Mỹ chỉ đạo bọn tay sai làm cuộc đảo chính quân sự lật đổ Chính phủ trung lập Xihanúc, thành lập Chính phủ bù nhìn tay sai Lonnon, mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia.
24→25-4-1970	- Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp để khẳng định quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chống Mỹ.
30-3-1972	- Mở đầu cuộc "Tiến công chiến lược năm 1972" của quân dân ta trên khắp miền Nam chống chiến lược chiến tranh "Việt Nam hoá" của Mỹ.
6-4-1972→ 15-1-1973	- Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ hai của Mỹ, vừa chiến đấu vừa sản xuất.
18→29-12-1972	- Chiến thắng của quân dân ta ở miền Bắc trên bầu trời Hà Nội - Hải Phòng, đập tan cuộc tập kích đường không bằng máy bay chiến lược B52 của Mỹ, làm nên "Trận Điện Biên Phủ trên không".
13-5-1968 - 27-1-1973	- Hội nghị giữa hai nước (Việt Nam - Hoa Kỳ) bốn bên họp ở Pari bàn giải pháp về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.
27-1-1973	- Hiệp định Pari (giữa hai nước, bốn bên) về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.
29-3-1973	- Mỹ rút hết quân đội xâm lược khỏi Việt Nam.
4→24 tháng 3; 21 tháng 3 - 3 tháng 4; 26→30-4-1975	Ba chiến dịch lớn (Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng, Hồ Chí Minh) của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 (4 - 3 → 2-5-1975), đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ (1954 - 1975).
25-4-1976	- Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trong cả nước. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng

https://tieulun.hopto.org

	tuyển cử được tổ chức trong cả nước sau lần đầu tổ chức ngày 6-1-1946.
Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976	- Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất, gọi là Quốc hội khoá VI sau 5 khoá Quốc hội trước kể từ Cách mạng tháng Tám 1945 họp kỳ thứ nhất. Quốc hội quyết định lấy tên là nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ 2-7-1976). Kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI đã đánh dấu việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.
14→20-12-1976	- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng Lao động Việt Nam, là Đại hội mở đầu thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam.
20-9-1977	- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc, là thành viên thứ 149 của Liên Hợp Quốc.
22-12-1978	- Quân dân ta chiến đấu đập tan cuộc tiến công xâm lược biên giới Tây-Nam nước ta của quân Pôn Pốt - Iêng Xari- Khiêu Xam Phon.
17 tháng 2→ 18-3-1979	- Quân dân ta chiến đấu đẩy lùi cuộc tiến công xâm lược biên giới phía Bắc nước ta.
18-12-1980	- Quốc hội khoá VI thông qua Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
15→18-12-1986	- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ Sáu của Đảng Cộng sản Việt Nam, là Đại hội mở đầu công cuộc đổi mới đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.
28-7-1995	- Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), là thành viên thứ 7 của ASEAN.

https://tieulun.hopto.org

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5

MỞ ĐẦU:

VIỆT NAM: ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI 7

I. Hoàn cảnh tự nhiên 7

II. Dân tộc Việt Nam 9

PHẦN MỘT:

VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẦU DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC (THỜI NGUYÊN THUỶ - năm 1858) 13

Chương I: Thời nguyên thuỷ 15

I. Những dấu vết đầu tiên 15

II. Cuộc sống của người vượn ở Việt Nam 16

III. Các giai đoạn phát triển của công xã thị tộc từ Hoà Bình đến Phùng Nguyên, Hoa Lộc 18

Chương II: Thời kỳ dựng nước Văn Lang - Âu Lạc 37

I. Sự hình thành nhà nước Văn Lang 37

II. Cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược và sự hình thành nhà nước Âu Lạc 49

III. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang - Âu Lạc 54

Chương III: Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc (năm 179 trước CN - 938) 63

I. Cuộc xâm lược của Triệu Đà và chính sách đô hộ của các triều đại phương Bắc 63

https://tieulun.hopto.org

II. Phong trào đấu tranh giành độc lập (từ đầu CN đến năm 938) 77
Chương IV: Lãnh thổ miền Trung và miền Nam Việt Nam (thế kỷ I - X) 87
I. Vương quốc Chămpa 87
II. Nước Phù Nam 99
Chương V: Đại Việt trong các thế kỷ X-XIV (thời Lý - Trần) 113
I. Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước thống nhất, độc lập thời Ngô, Đinh, tiền Lê (939-1009) 113
II. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Đại Việt thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV) 125
Chương VI: Văn hoá, giáo dục trong các thế kỷ X - XV 146
I. Văn hoá 146
II. Tình hình giáo dục 166
III. Chămpa thời Vigiaya (thế kỷ X-XV) 173
Chương VII: Cuộc khủng hoảng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV - Cải cách và thất bại của nhà Hồ, Cuộc xâm lược và đô hộ của nhà Minh, Khởi nghĩa Lam Sơn 187
I. Xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV - Những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly 187
II. Cuộc xâm lược và đô hộ của nhà Minh (1407-1427) 197
III. Phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1407-1427) 202
Chương VIII: Đại Việt thời Lê Sơ (thế kỷ XV - đầu XVI) 210
I. Tình hình chính trị 210
II. Tình hình kinh tế - xã hội 224

https://tieulun.hopto.org

Chương IX: Đại Việt trong các thế kỷ XVI-XVII - đầu XVIII 235
I. Cuộc khủng hoảng chính trị cuối triều Lê Sơ và sự ra đời của Vương triều Mạc 235
II. Cuộc chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều 241
III. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672) 244
IV. Bước phát triển mới về kinh tế 250
V. Tình hình văn hoá, giáo dục, khoa học, nghệ thuật 261
Chương X: Cuộc khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến và phong trào nông dân Tây Sơn 273
I. Những biểu hiện khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến ở Đường trong 273
II. Chế độ phong kiến Đường ngoài tiếp tục khủng hoảng, suy vong trầm trọng 277
III. Phong trào nông dân Tây Sơn với công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc 278
IV. Triều đại Tây Sơn và những chính sách cải cách của Quang Trung 291
Chương XI: Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) 299
I. Tình hình chính trị 299
II. Tình hình kinh tế 308
III. Tình hình xã hội và cuộc đấu tranh của nhân dân 314
IV. Tình hình văn hoá trong nửa đầu thế kỷ XIX 316
V. Việt Nam đứng trước nguy cơ xâm lược của tư bản Pháp 318

https://tieulun.hopto.org

PHẦN HAI:
CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945) 331

Chương XII: Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1897) 333

I. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1885) 333

II. Phong trào Cần Vương chống Pháp (1885-1896) 352

Chương XIII: Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1914 - Thực dân Pháp lập chế độ "Bảo hộ" cai trị Việt Nam và các xứ Đông Dương 359

I. Chế độ bảo hộ của Pháp và tình hình xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX 359

II. Những chuyển biến của xã hội Việt Nam 376

III. Phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX 382

Chương XIV: Việt Nam trong và sau những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 399

I. Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) 399

II. Pháp tăng cường chế độ cai trị thực dân - sự biến chuyển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1919-1930) 409

Chương XV: Cuộc vận động giành độc lập, tự do (Việt Nam 1930-1945) 465

I. Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xôviết - Nghệ Tĩnh 465

II. Đấu tranh phục hồi lực lượng cách mạng sau cuộc khủng bố trắng của Pháp (1932-1935) 470

III. Phong trào đấu tranh công khai hợp pháp đòi tự do dân chủ (1936-1939) 473

https://tieulun.hopto.org

IV. Thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc (1939-1941).....478
V. Chuẩn bị tiến tới cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền (1941-1945).....484
VI. Cao trào kháng Nhật, Tổng khởi nghĩa tháng Tám.....489
VII. Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời (2-9-1945).....495
PHẦN BA:
CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ XÂY DỰNG NƯỚC VIỆT NAM THỐNG NHẤT, DÂN CHỦ VÀ TIẾN BỘ (TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY).....503
Chương XVI: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954.....505
I. Những năm chiến đấu trong vòng vây (1945-1950).....505
II. Những bước phát triển mới đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.....526
Chương XVII: Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965.....549
I. Tình hình Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ 1954 và những nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.....549
II. Miền Bắc khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá (1954-1960).....553
III. Miền Nam đấu tranh gìn giữ hoà bình, tiến tới "Đồng khởi" (1954-1960).....561
IV. Miền Bắc bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961-1965).....565
V. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ (1961-1965).....569
Chương XVIII: Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975.....573
I. Cả nước trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ. Miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965-1973).....573

https://tieulun.hopto.org

II. Giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973-1975) 592
Chương XIX: Việt Nam từ năm 1975 đến nay 601
I. Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước (1975-1976) 601
II. Những bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội. Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976-1986) 609
III. Việt Nam trên con đường đổi mới (1986 đến nay).....615
PHỤ LỤC 621

https://tieulun.hopto.org